

THÔNG BÁO

**Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng từ ngày 16/4/2026 đến ngày 30/4/2026
trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về việc Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30/12/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 1004/UBND-KT ngày 26/02/2021 của UBND tỉnh về việc công bố giá vật liệu xây dựng, chỉ số giá xây dựng định kỳ trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Văn bản số 2650/UBND-XDCT ngày 27/8/2025 của UBND tỉnh về công bố chỉ số giá, giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung các Thông tư số 11/2021/TT-

BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình và Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;

Trên cơ sở giá và công khai thông tin về giá bán các sản phẩm vật liệu xây dựng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh đăng ký, công khai và qua khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh, Sở Xây dựng công bố thông tin giá các mặt hàng vật liệu xây dựng từ ngày 16/4/2026 đến ngày 30/4/2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai để làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh:

1. Nội dung công bố thông tin:

1.1. Xăng dầu.

- Công bố thông tin giá xăng, dầu hỏa dân dụng, diesel, mazut theo các Quyết định: số 355/PLXGL-QĐ ngày 21/4/2026; số 356/PLXGL-QĐ ngày 21/4/2026; số 364/PLXGL-QĐ ngày 23/4/2026; số 365/PLXGL-QĐ ngày 23/4/2026; số 384/PLXD-QĐ ngày 29/4/2026; số 385/PLXD-QĐ ngày 29/4/2026 của Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai.

- Trong kỳ thông báo giá vật liệu xây dựng, mặt hàng xăng, dầu các loại nếu có biến động tăng/giảm thì căn cứ theo Quyết định giá bán xăng dầu của Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai để thực hiện.

1.2. Cát xây dựng.

- Điều chỉnh giá cát xây dựng của DNTN Hữu Phước;
- Bổ sung giá cát xây dựng của Công ty TNHH MTV Kim Ngân Gia Lai.

1.3. Đá xây dựng:

- Bổ sung sản phẩm đá xây dựng Công ty Sản xuất đá Granite Hồng.

1.4. Bê tông thương phẩm:

Bổ sung sản phẩm bê tông thương phẩm của Công ty CPXD Trung Nguyên - CN bê tông Trung Nguyên.

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

2. Danh mục thông tin báo giá vật liệu xây dựng để tham khảo:

Theo Phụ lục II *(Danh mục báo giá VLXD để tham khảo)*.

3. Một số nội dung cần lưu ý:

3.1. Giá công bố thông tin nêu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.

3.2. Giá công bố thông tin của các loại vật liệu chủ yếu nêu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành.

3.3. Tổ chức, cá nhân liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

- Đề nghị thực hiện tuân thủ theo quy định về giá vật liệu xây dựng tại khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng hiện hành.

- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu, đề nghị lưu ý vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Trong quá trình thực hiện có vấn đề còn vướng mắc và chưa hợp lý, đề nghị các đơn vị liên quan có văn bản báo cáo để Sở Xây dựng nghiên cứu điều chỉnh cho phù hợp./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh;
- Lưu: VT, QLXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Anh Sơn

PHỤ LỤC 1
Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng từ ngày 16/4/2026 đến ngày 30/4/2026
trên địa bàn tỉnh Gia Lai
(Ban hành kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày / 4 /20226 của Sở Xây dựng)

ST T	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tháng 04 (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)
	Xăng, dầu các loại							Tham khảo theo thông báo giá đính kèm
	Kính xây dựng					Giá bán tại nhà máy sản xuất trên địa bàn tỉnh		
		Kính trắng cường lực 8mm	đ/m ²			nt		216.852
		Kính trắng cường lực 10mm	"			nt		316.789
		THÉP HÒA PHÁT (từ ngày 25/3/2026)						
		Thép cuộn (Ø 6, Ø 8, Ø 10, Ø 12)	đ/kg	CB240T		Giá bán tại kho Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định (địa chỉ: Lô A4-01, KCN Nhơn Hội (Khu A), KKT Nhơn Hội, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai		14.830
		Thép thanh vằn (D10)	"	Gr40/ CB300V		nt		15.080
		Thép thanh vằn (D12)	"	CB300V		nt		14.880
		Thép thanh vằn (D 14 - >32)	"	Gr40/CB300V		nt		14.880
		Thép thanh vằn (D10)	"	CB400V/CB500V		nt		15.480
		Thép thanh vằn (D12)	"	CB400V/CB500V		nt		15.280
		Thép thanh vằn (D 14 - >32)	"	CB400V/CB500V		nt		15.280
		THÉP HÒA PHÁT (từ ngày 30/3/2026)						
		Thép cuộn (Ø 6, Ø 8, Ø 10, Ø 12)	đ/kg	CB240T		Giá bán tại kho Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định (địa chỉ: Lô A4-01, KCN Nhơn Hội (Khu A), KKT Nhơn Hội, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai		15.230
		Thép thanh vằn (D10)	"	Gr40/ CB300V		nt		15.680
		Thép thanh vằn (D12)	"	CB300V		nt		15.480

		Thép thanh vằn (D 14 - >32)	"	Gr40/CB300V		nt		15.480
		Thép thanh vằn (D10)	"	CB400V/CB500V		nt		16.080
		Thép thanh vằn (D12)	"	CB400V/CB500V		nt		15.880
		Thép thanh vằn (D 14 - >32)	"	CB400V/CB500V		nt		15.880
		THÉP VAS - SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV THÉP VAS VIỆT MỸ.						
		Thép cuộn	đ/kg	CB240T		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai		14.550
		Thép thanh vằn (D10)	đ/kg	Gr40		nt		14.700
			"	CB400V/CB500V		nt		15.200
		Thép thanh vằn (D16)	đ/kg	Gr40		nt		14.500
		Thép thanh vằn (D12 - D20)	đ/kg	CB300V		nt		14.500
		Thép thanh vằn (D12 - D32)	đ/kg	CB400V/CB500V		nt		15.000
	Bê tông thương phẩm	Cấp phối đá 1x2	đồng/m3	Mác (Độ sụt 12±2 cm) - TCVN 9340-2012	Mác (Độ sụt 12±2 cm)	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn thành phố Quy Nhơn (tỉnh Bình Định cũ) của Công ty Cổ phần bê tông An Phát		
		Cấp phối đá 1x2	"		100	nt		1.000.000
		Cấp phối đá 1x2	"		150	nt		1.046.296
		Cấp phối đá 1x2	"		200	nt		1.092.593
		Cấp phối đá 1x2	"		250	nt		1.138.889
		Cấp phối đá 1x2	"		300	nt		1.185.185
		Cấp phối đá 1x2	"		350	nt		1.231.481
		Cấp phối đá 1x2	"		400	nt		1.277.778
		Cấp phối đá 1x2	"		450	nt		1.324.074
		Cấp phối đá 1x2	"		500	nt		1.370.370
	bê tông thương phẩm	Cấp phối đá 1x2	"	Mác (Độ sụt 12±2 cm) - TCVN 9340-2012	Mác (Độ sụt 12±2 cm)	Giá bán tại nhà máy của Công ty CP SX Thương mại XD Hải Minh, địa chỉ: Lô B6,14, đường D4, KKT Nhơn Hội, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai		
		Cấp phối đá 1x2	"		150	nt		1.045.000
		Cấp phối đá 1x2	"		200	nt		1.090.000
		Cấp phối đá 1x2	"		250	nt		1.135.000
		Cấp phối đá 1x2	"		300	nt		1.180.000
		Cấp phối đá 1x2	"		350	nt		1.225.000
		Cấp phối đá 1x2	"		400	nt		1.270.000
		Cấp phối đá 1x2	"		450	nt		1.315.000

		Cấp phối đá 1x2	"		500	nt		1.360.000
	bê tông thương phẩm	Cấp phối đá 1x2	"	Mác (Độ sụt 12±2 cm) - TCVN 9340- 2012	Mác (Độ sụt 12±2 cm)	Giá bán đến chân công trình trên khu vực Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai của Công ty CP Nội thất Kiểu Việt, địa chỉ: Lô 01 đường Võ Duy Dương, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai;		
		Cấp phối đá 1x2	"		250	nt		1.296.296
		Cấp phối đá 1x2	"		300	nt		1.342.593
		Cấp phối đá 1x2	"		350	nt		1.388.889
		Cấp phối đá 1x2	"		400	nt		1.435.185
	bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M100R28	"	TCVN 9340-2012	Mác (Độ sụt 12±2 cm)	Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển tại nhà máy của Công ty CPXD Trung Nguyên - CN Bê tông Trung Nguyên, địa chỉ: Lô C58, KQH CCN Diên Phú, Xã Diên Phú, Pleiku, Gia Lai		1.500.000
		Bê tông thương phẩm M150R28	"		150	nt		1.550.000
		Bê tông thương phẩm M200R28	"		200	nt		1.600.000
		Bê tông thương phẩm M250R28	"		250	nt		1.700.000
		Bê tông thương phẩm M300R28	"		300	nt		1.800.000
		Bê tông thương phẩm M350R28	"		350	nt		1.950.000
		Bê tông thương phẩm M400R28	"		400	nt		2.150.000
		Bê tông chống thấm cấp độ B6 bằng bê tông thường công thêm	"			nt		150.000
		Bê tông chống thấm cấp độ B8 bằng bê tông thường công thêm	"			nt		2.000.000
	Xi măng	PCB 40 (rời)	đ/tấn	QCVN 16:2023/BXD				
		Xi măng Đồng Lâm	"			Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định cũ - đã cộng chi phí vận chuyển bằng xe bồn 225.000 đồng/tấn		1.795.370
		Đức Sơn	"			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định (cũ)		1.435.185
		Bim Sơn	"			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định (cũ)		1.435.185
	Xi măng	PCB 40 (bao)	đ/tấn	QCVN 16:2023/BXD		Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho hoặc Cảng Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)		
		Nghi Sơn	"			nt		1.544.000
		Phúc Sơn	"			nt		1.499.000

		Xi măng Vissai	"			nt		1.343.000
		Xi măng Sông Gianh	"			nt		1.464.000
		Xi măng Cẩm Phả	"			nt		1.231.000
		Xi măng Kaito	"			nt		1.254.000
		Thành Thắng	"			nt		1.215.000
		Đồng Lâm	"			nt		1.422.000
		Công Thanh	"			nt		1.340.000
		Long Sơn	"			nt		1.331.000
		Tam Sơn	"			nt		1.271.000
		Nghi Sơn	"			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn TP Pleiku (cũ) tỉnh Gia Lai		1.861.111
		Xi măng Vissai	"			nt		1.731.481
		Xuân Thành	"			nt		1.708.333
		Hoàng Long	"			nt		1.564.815
		Bim Sơn	"			Giá bán trên phương tiện bên mua tại Kho bên bán Dung Quất, Quảng Ngãi (tỉnh Quảng Ngãi cũ)		1.268.519
		Vicem Hoàng Mai	"			Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Quy Nhơn và kho tại huyện Tuy Phước (tỉnh Bình Định cũ)		1.500.000
		Xi măng ADAMAX type I-II (tiêu chuẩn ASTM C150/C150M-12)	"			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định (cũ)		1.806.000
		Bicem (tại chân công trình)	"			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định (cũ)		1.481.500
		Bim Sơn	"			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)		1.486.111
	Xi măng	PC 40 (rời)	đ/tấn					
		Xi măng Đồng Lâm	"			Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định (cũ) - đã cộng chi phí vận chuyển bằng xe bồn 225.000 đồng/tấn		1.972.222
	Gạch xây	Gạch xây	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD				
		Gạch Block tự chèn	đ/m2	TCCS 01-2010 - Công ty BĐ	58x130x240	Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Công ty TNHH Bình Đê thuộc thôn Gia An, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	7,0kg/viên	50.926
		Gạch bê tông tự chèn	đ/m2	TCCS - Công ty BĐ	300x300	nt	9kg/viên, màu đỏ	83.333

		Gạch bê tông tự chèn	đ/m2	TCCS - Công ty BD	300x300	nt	9kg/viên, màu vàng, xanh	87.963
		Gạch không nung xi măng cốt liệu		QCVN 16:2023/BXD				
		Gạch 6 lỗ tròn/vuông A-Mpa 5.0	viên		100x130x90	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Công ty cổ phần Gạch Tuynen Bình Định; Địa chỉ: km 1215 - QL 1A xã Tuy Phước, tỉnh Gia Lai		1.179
		Gạch 6 lỗ tròn/vuông A-Mpa 5.0	viên		200x130x90	nt		1.585,5
		Gạch 2 lỗ A-Mpa 7.5	viên		200x90x55	nt		1.355
		Gạch bê tông	viên	QCVN 16:2023/BXD				
		Gạch rỗng 3 lỗ			(140x180x390 mm - 16kg/viên)	Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Công ty TNHH Bình Đê thuộc thôn Gia An, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai		3.981
		Gạch rỗng 4 lỗ			(90x140x280 mm - 6,7kg/viên)	nt		1.944
		Gạch rỗng 6 lỗ			(95x135x200 mm - 3,8kg/viên)	nt		2.407
		Gạch rỗng 3 lỗ			(190x180x390 mm - 20kg/viên)	nt		4.537
		Gạch thẻ			(60x95x200 mm - 2kg/viên)	nt		1.389
		Gạch bê tông không nung cốt liệu	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD		Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Công ty TNHH gạch không nung Tuy Phước - địa chỉ: thôn Phú Mỹ 1, xã Tuy Phước, tỉnh Gia Lai		
		Gạch 6 lỗ	"		90x130x200 Mpa 5.0	nt		1.650

		Gạch 6 lỗ nửa	"		90x130x100 Mpa 5.0	nt		1.000
		Gạch 2 lỗ	"		50x90x200 Mpa 5.0	nt		1.200
		Gạch đặc	"		50x90x200 Mpa 7.5	nt		1.450
		Gạch không nung	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD				
		Gạch 6 lỗ	"		200x130x90 Mpa 5,0	Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Công ty TNHH XD và TM Tân Duy Ngọc. Địa chỉ: Khu phố Tân Thuận, xã Vân Canh, tỉnh Gia Lai		1.473
		Gạch 2 lỗ	"		200x90x50 Mpa 7,5			1.191
				TCVN 7744:2013				
		Gạch Block	đ/m2		300x300x50			74.545
		Gạch Block	"		400x400x50			86.364
		Gạch không nung		QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Thịnh Thụ, địa chỉ: Thôn An Tân, xã An Lão, tỉnh Gia Lai		
		Gạch 2 lỗ	đ/viên		55x90x200 Mpa 5	Giá bán tại nhà máy, chưa có chi phí vận chuyển		1.296
		Gạch 2 lỗ	"		55x90x200 Mpa 5	Giá đến hiện trường công trình địa bàn huyện An Lão (tỉnh Bình Định cũ)		1.564
		Gạch 2 lỗ	"		55x90x200 Mpa 7,5	Giá bán tại nhà máy, chưa có chi phí vận chuyển		1.528
		Gạch 2 lỗ	"		55x90x200 Mpa 7,5	Giá đến hiện trường công trình địa bàn huyện An Lão (tỉnh Bình Định cũ)		1.800
		Gạch 6 lỗ	"		90x130x200 Mpa 5.0	Giá bán tại nhà máy, chưa có chi phí vận chuyển		2.130
		Gạch 6 lỗ	"		90x130x200 Mpa 5.0	Giá đến hiện trường công trình địa bàn huyện An Lão (tỉnh Bình Định cũ)		2.484
		Gạch 2 lỗ	"		120x200x300 Mpa 7,5	Giá bán tại nhà máy, chưa có chi phí vận chuyển		5.093
		Gạch 2 lỗ	"		120x200x300 Mpa 7,5	Giá đến hiện trường công trình địa bàn huyện An Lão (tỉnh Bình Định cũ)		5.980
		Gạch lỗ lớn /G6LL	"		90x130x200	Giá bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy của Công ty TNHH Thái Hoàng thôn Chư Wâu, xã Chư A Thai, tỉnh Gia Lai	Gạch Tuynen	1.852

		Gạch nửa lớn /GNL	"		90x130x100	nt	Gạch Tuynen	1.111
		Gạch 06 lỗ nhỏ /G6LN	"		80x110x180	nt	Gạch Tuynen	1.389
		Gạch nửa nhỏ /GNN	"		80x110x90	nt	Gạch Tuynen	833
		Gạch 02 lỗ			200x90x50	nt	Gạch Tuynen	1.296
		Gạch thẻ đặc	"		200x90x50	nt	Gạch Tuynen	2.037
		Gạch xây	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD				
		Gạch 6 lỗ	"		80x110x180	Giá bán tại nhà máy gạch của Công ty cổ phần Phú Bồn ở Cụm CN Ia Sao, xã Ia Sao		1.500
		Gạch không nung	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD	350x200x150 Mac10.0	Giá bán tại Công ty TNHH MTV Giang Long Gia Lai ở Cụm CN Diên Phú, P. Diên Hồng		10.450
		Gạch không nung 6 lỗ	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD	90x140x190 Mpa 7.5	Giá bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy của Công ty TNHH MTV XD Ngọc Anh Gia Lai, Lô C1-1 KCN Trà Đa(mở rộng), Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai		2.300
		Gạch bê tông khí chưng áp		TCVN 7959:2017				
		Gạch AAC B4	đ/m3		600x200x75 (100, 120, 150, 200) - 5MPa	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Công ty cổ phần Đầu tư BITCO Bình Định; Địa chỉ: km 1215 - QL 1A, xã Tuy Phước, tỉnh Gia Lai		1.430.800
		Gạch men, gạch granite các loại		QCVN 16:2023/BXD		Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Gạch ốp lát Thạch Bàn	
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men bóng, bề mặt phẳng	đ/m ²		300x600 mm	nt	nt	210.000
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men mờ, bề mặt phẳng	"		300x600 mm	nt	nt	210.000
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men bóng, bề mặt phẳng	"		600x600 mm	nt	nt	220.000

		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men mờ, bề mặt phẳng	"		600x600 mm	nt	nt	220.000
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men bóng, bề mặt phẳng	"		300x600 mm	nt	nt	250.000
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men mờ, bề mặt phẳng	"		300x600 mm	nt	nt	250.000
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men bóng, bề mặt phẳng	"		600x600 mm	nt	nt	250.000
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men mờ, bề mặt phẳng	"		600x600 mm	nt	nt	250.000
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men mờ; trang trí hình học, sân vườn	"		300x600 mm	nt	nt	287.037
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men mờ; trang trí hình học, sân vườn	"		600x600 mm	nt	nt	287.037
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men bóng, bề mặt phẳng	"		400x800 mm	nt	nt	305.556
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men mờ, bề mặt phẳng	"		400x800 mm	nt	nt	305.556
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men bóng, bề mặt phẳng	"		800x800 mm	nt	nt	305.556
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men mờ, bề mặt phẳng	"		800x800 mm	nt	nt	305.556
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) cao cấp men mờ, bề mặt phẳng	"		300x600 mm	nt	nt	333.333
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) cao cấp men mờ, bề mặt phẳng	"		600x600 mm	nt	nt	333.333

		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) cao cấp men mờ, bề mặt phẳng	"		400x800 mm	nt	nt	425.926
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) cao cấp men mờ, bề mặt phẳng	"		800x800 mm	nt	nt	425.926
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) cao cấp men mờ, bề mặt phẳng	"		195x1200 mm			509.259
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men bóng, bề mặt phẳng	"		600x1200 mm			509.259
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men mờ, bề mặt phẳng	"		600x1200 mm			509.259
		Ceramic Không mài cạnh	đ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	250x250	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Sản phẩm gạch ốp lát Prime của Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime	137.500
		Ceramic Không mài cạnh	"		250x400	nt	nt	95.000
		Ceramic Không mài cạnh	"		300x300	nt	nt	101.000
		Ceramic Không mài cạnh	"		400x400	nt	nt	123.000
		Ceramic Không mài cạnh	"		500x500	nt	nt	145.000
		Ceramic in KTS Mài cạnh	đ/m ²		300x450	nt	nt	131.000
		Ceramic in KTS Mài cạnh	"		300x300	nt	nt	161.000
		Ceramic in KTS Mài cạnh	"		300x600; 400x400	nt	nt	193.000
		Ceramic in KTS Mài cạnh	"		400x800	nt	nt	264.000
		Ceramic in KTS Mài cạnh	"		500x500	nt	nt	160.000
		Ceramic in KTS Mài cạnh	đ/m ²		600x600	nt	nt	175.000
		Ceramic Mài cạnh	đ/m ²		500x500	nt	nt	155.000
		Semi-Procelain in KTS Mài cạnh	đ/m ²		500x500	nt	nt	185.000
		Procelain	đ/m ²		150x800	nt	nt	344.000
		Procelain in KTS Men	đ/m ²		600x600	nt	nt	230.000
		Procelain in KTS Men	"		800x800	nt	nt	317.000
		Procelain in KTS Men	"		600x1200	nt	nt	565.000
		Procelain in KTS Men bóng	đ/m ²		600x600	nt	nt	245.000
		Procelain in KTS Men bóng	"		800x800	nt	nt	327.000
		Procelain in KTS Men bóng	"		600x1200	nt	nt	575.000
		Procelain in KTS Men bóng	"		800x1200	nt	nt	720.000

		Procelain in KTS Men bóng Carving Sugar matt	đ/m²		800x1200	nt	nt	770.000
		Procelain in KTS Antislip, Semi-polished,	đ/m²		600x600	nt	nt	345.000
		Procelain in KTS Antislip	đ/m²		800x800	nt	nt	447.000
		Procelain in KTS Sugar, Carving	đ/m²		600x600	nt	nt	315.000
		Procelain in KTS Sugar, Carving	"		800x800	nt	nt	417.000
		Procelain in KTS Sugar, Carving	"		600x1200	nt	nt	615.000
		GP63845 ; GP63848; GP63055 ; GP63056	đ/m²		600x300	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Công ty CP Công nghiệp gốm sứ Taicera - QCVN 16:2019	174.074
		GP63062 ; GP63065 ; GP63068	"		600x300	nt	nt	174.074
		G63007 ; G63015 ; G63034	"		600x300	nt	nt	201.852
		GP63085; GP63035	"		600x300	nt	nt	211.111
		G63025 ; G63028 ; G63029 ; G63048	"		600x300	nt	nt	229.630
		G63915 ; G63918, G63935 ; G63937	"		600x300	nt	nt	238.889
		G63763 ; G63764 ; G63768 ; G63769	"		600x300	nt	nt	222.908
		G6373M2 ; 6374M2 ; 6377M2 ; 6378M2	"		600x300	nt	nt	222.908
		G63062 ; G63065 ; G63068	"		600x300	nt	nt	222.908
		G63845 ; G63848 ; G63849	"		600x300	nt	nt	222.908
		GP68845 ; GP68848	đ/m²		600x600	nt	nt	174.074
		GP68062 ; GP68065 ; GP68068	"		600x600	nt	nt	174.074
		G68001 ; G68005 ; G68008 ; G68034	"		600x600	nt	nt	201.852
		P67665G	"		600x600	nt	nt	211.111
		P67625N	"		600x600	nt	nt	220.370
		P67615N; P67542N ; P67543N	"		600x600	nt	nt	248.148
		P67202N ; 67208N;P67702N	"		600x600	nt	nt	248.148
		Sản phẩm gạch Terrazzo ngoại thất		TCVN 7744:2013				

		Sản phẩm gạch Terrazzo		TCVN 7744:2013				
		400x400x25 mm - 10kg/viên	đ/m ²	"		Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Cty TNHH Bình Đê thuộc thôn Gia An, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH Bình Đê	92.593
		Sản phẩm gạch Granite		QCVN 16:2023/BXD				
		500x500 SV	đ/m ²			Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy của Công ty CP Takao Bình Định, thuộc Cụm công nghiệp Gò Cây, xã Bình An, tỉnh Gia Lai	Công ty Cổ phần Takao Bình Định	88.889
		600x600 SV	"					96.000
		500x500 C	"					93.056
		Đất san lấp, cát các loại						
		Đất san lấp						Áp dụng theo Thông báo số 159/TB-XD-TC ngày 02/4/2021 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính về việc công bố, hướng dẫn áp dụng giá đất cấp phối đồi tại mô để phục vụ công tác lập dự toán xây dựng trên địa bàn tỉnh.
		CÁT XÂY DỰNG						
		Cát xây	đ/m3	QCVN 16:2023/BXD				
		Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Minh Huệ	"			Giá bán tại mỏ thôn Định Xuân, xã Vĩnh Quang, tỉnh Gia Lai		105.000
		Công ty CP Takao nguyên liệu mới	"			- Giá bán tại nhà máy cụm công nghiệp Bình Thành, xã Bình An, tỉnh Gia Lai		409.091
		DNTN Hữu Phước	"			Giá bán tại mỏ xã Ia O, tỉnh Gia Lai - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 3/9/2025 của UBND tỉnh		300.000
		Công ty TNHH MTV Kim Ngân Gia Lai	"			Giá bán tại mỏ xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai		222.727
		Công ty TNHH MTV Đông Thanh Tây Nguyên	"			- Giá bán tại mỏ cát xã Ia Hiao, tỉnh Gia Lai - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 3/9/2025 của UBND tỉnh		202.479

		Công ty TNHH Trang Xuân Gia Lai	"			Giá bán tại mỏ xã Ia Le, tỉnh Gia Lai		245.000
		Cát tô	đ/m ³					
		DNTN Hữu Phước	"			Giá bán tại mỏ xã Ia O, tỉnh Gia Lai - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 3/9/2025 của UBND tỉnh		227.273
		Công ty TNHH Thảo Nguyên Xanh - K'BANG	"			- Giá bán tại mỏ xã Krong, tỉnh Gia Lai - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 3/9/2025 của UBND tỉnh		245.000
		Công ty CP Takao nguyên liệu mới	"			- Giá bán tại nhà máy cụm công nghiệp Bình Thành, xã Bình An, tỉnh Gia Lai		454.545
		ĐÁ XÂY DỰNG						
		Đá thủ công						
		Đá hộc (Giao hàng tại bãi chứa)	đ/m ³			Giá tại các mỏ đá trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định cũ		120.000
		Đá chẻ (huyện, thị xã, thành phố) thuộc tỉnh Bình Định cũ						
		Quy Nhơn, An Nhơn, Tuy I	đ/viên		20 x 20 x 15	Giá đến chân công trình		5.000
		Hoài Ân, Hoài Nhơn	"		20 x 20 x 15			5.200
		Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ	"		20 x 20 x 15			5.100
		Các huyện miền núi	"		20 x 20 x 15			5.400
		Quy Nhơn, An Nhơn, Tuy Phước	đ/viên		20 x 25 x 15			5.500
		Hoài Ân, Hoài Nhơn	"		20 x 25 x 15			5.700
		Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ	"		20 x 25 x 15			5.600
		Các huyện miền núi	"		20 x 25 x 15			5.900
		Đá máy (Giá bán tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua)						
		Xí nghiệp SXVLXD Nhơn Hòa - Chi nhánh Công ty cổ phần Phú Tài	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ đá khu vực Tân Hòa, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai - Quyết định số 4045/QĐ-UBND ngày 09/11/2015 của UBND tỉnh		245.455
			"		Đá 2x4			227.273
			"		Đá 4x6			209.091
			"		Đá mi (0,5)			100.000
			"		Đá Cấp phối Dmax 25			127.273

			"		Đá cấp phối Dmax 37,5		118.182
		Công ty TNHH khai thác đá và XD Ánh sinh	đ/m3		Đá 1x2 (sàn 24mm, loại 2)	- Giá bán tại mỏ núi Sơn Triều, KV Phú Sơn, phường Ân Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai; Giấy phép khai thác số 24/GP-UBND ngày 23/04/2013 của UBND tỉnh	254.545
			"		Đá 2x4		236.364
			"		Đá 4x6		227.273
			"		Đá mi (0,5)		136.364
			"		Đá Cấp phối Dmax 25		136.364
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5		127.273
		Công ty TNHH Sản xuất và khai thác Minh Toàn	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ núi Sơn Triều, KV Phú Sơn, phường Ân Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai;	277.273
			"		Đá 2x4		254.545
			"		Đá 4x6		250.000
			"		CPĐD Dmax25		154.545
			"		CPĐD Dmax37,5		145.455
		Công ty TNHH Tấn Phát	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ núi Chà, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai - Giấy phép khai thác số 69/GP-UBND ngày 12/3/2012 của UBND tỉnh	231.818
			"		Đá 2x4		213.636
			"		Đá 4x6		200.000
			"		Đá mi (0,5)		127.273
			"		Đá Cấp phối Dmax 25		122.727
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5		113.636
		Công ty TNHH 28/7 Bình Định	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ núi Sơn Triều, KV Phú Sơn, phường Ân Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai - Giấy phép số 04/GP-UBND ngày 13/01/2014 của UBND tỉnh	227.273
			"		Đá 2x4		209.091
			"		Đá 4x6		190.909
			"		Đá mi (0,5)		109.091
			"		Đá Cấp phối Dmax 25		118.182
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5		100.000
		Công ty Cổ phần VLXD Mỹ Quang	đ/m3		Đá 1x2 (sàn 10-22)	- Giá bán tại mỏ thuộc thôn Phú Mỹ 2, xã Phước Lộc, tỉnh Gia Lai - QĐ cấp phép số 4563/QĐ-UBND ngày	245.455
			"		Đá 1x2 (sàn 10-24)		236.364
			"		Đá 1x2 (sàn 13-20), phục vụ sản xuất bê tông nhựa nóng		281.818
			"		Đá 1x2 (sàn 13-24)		254.545
			"		Đá 2x4		222.727
			"		Đá 4x6		209.091
			"		Đá mi (0,5x1)		118.182

			"		Đá Cấp phối Dmax25	15/11/2021 của UBND tỉnh		127.273
					Đá Cấp phối Dmax25, qua côn			159.091
			"		Đá Cấp phối Dmax 37,5			118.182
					Đá Cấp phối Dmax 37,5, qua côn vo			150.000
			đ/m3		Đá 1x2 (sản 13-22) côn vo			281.818
			"		Đá 1x2 (sản 24) không qua côn vo			245.455
			"		Đá 2x4 - không quan côn vo			227.273
			"		Đá 4x6 - không quan côn vo			209.091
			"		Đá mi (0,5x1) - côn vo			159.091
			"		Đá mi (0,5x1) - không qua côn vo	- Giá bán tại mỏ núi Sơn Triều, thôn Phú Mỹ 2, xã Phước Lộc, tỉnh Gia Lai		127.273
			"		Đá cấp phối Dmax 25 - côn vo			159.091
			"		Đá cấp phối Dmax 25 - không qua côn vo			127.273
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5 - côn vo			150.000
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5 - không qua côn vo			118.182
			đ/m3		Đá mi (0,5x1), sản vuông 13mm			136.364
			"		Đá mi (0,5x1), sản vuông 13mm, côn vo (phục vụ sản xuất bê tông nhựa nóng)			159.091
			"		Đá 1x2 (sản vuông 19mm)			250.000
			"		Đá 1x2 (sản vuông 19mm), côn vo, phục vụ sản xuất bê tông nhựa nóng	Giá bán tại mỏ đá thôn Phú Mỹ 2, xã Phước Lộc, tỉnh Gia Lai - Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 27/04/2018 của UBND tỉnh		289.091
		Công ty CP Khoáng sản Nguyễn Thịnh Quy Nhơn						
		Công ty TNHH XD Thuận Đức						

			"		Đá 2x4 (sàn vuông 40mm)			231.818
			"		Đá 4x6 (sàn vuông 70mm)			218.182
			"		Đá Cấp phối Dmax 25, côn vo			163.636
			"		Đá Cấp phối Dmax 37,5, côn vo			150.000
		Công ty TNHH SX TM DV VT Nhật Duy	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ đá Núi Giáng, KV6, P.Bùi Thị Xuân, phường Quy Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai - Giấy phép khai thác số 01/GP-UBND ngày 01/04/2013 của UBND tỉnh		236.364
			"		Đá 2x4			227.273
			"		Đá 4x6			190.000
			"		Đá mi			181.818
			"		Cấp phối 37,5			140.000
		HTX SX đá XD Bình Đê	đ/m3		Đá 1x2	Giá bán tại mỏ thuộc thôn Chương Hòa, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai - Giấy phép khai thác số 55/GP-UBND ngày 08/05/2009 của UBND tỉnh		259.091
			"		Đá 2x4			236.364
			"		Đá 4x6			190.909
			"		Đá mi (sản 12)			181.818
			"		Cấp phối Dmax25			172.727
			"		Cấp phối Dmax			154.545
		Công ty TNHH H.N	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ CCN Phú An, xã Tây Sơn, tỉnh Gia Lai - Giấy phép khai thác số 63/GP-UBND ngày 12/09/2013 của UBND tỉnh		254.545
			"		Đá 2x4			218.182
			"		Đá 4x6			181.818
			"		Cấp phối 25			163.636
			"		Cấp phối 37,5			145.455
		Công ty TNHH XD TH Kim Thành	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ đá Kim Thành thôn Túy Sơn, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai - Giấy phép khai thác số 56/GP-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh		250.000
			"		Đá 2x4			227.273
			"		Đá 4x6			181.818
			"		Đá mi (0,5)			154.545
			"		Cấp phối 25			172.727
			"		Cấp phối 37,5			154.545
		Công ty CP Khoáng sản và Xây lắp Nhơn Hòa	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ đá Núi Sơn Triều, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai - Giấy phép khai thác số 20/GP-UBND ngày 26/4/2016 của UBND tỉnh		222.727
			"		Đá 2x4			207.000
			"		Đá 4x6			190.909
			"		Cấp phối 25			118.182
			"		Cấp phối 37,5			109.091
		Công ty TNHH A&B	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ Mỹ Tài-xã Phù Mỹ Nam, tỉnh Gia Lai - Giấy phép khai thác số 11/GP-UBND ngày 28/02/2014 của UBND tỉnh		236.364
			"		Đá 2x4			209.091
			"		Đá 4x6			200.000
			"		Đá mi (0,5)			118.182
			"		Cấp phối 25			118.182
			"		Cấp phối 37,5			109.091
		Xí nghiệp khai thác đá tại Bình Định - Chi nhánh	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ đá Núi Ngang, thôn Chánh Nhơn, xã Xuân An, tỉnh Gia Lai		230.000
			"		Đá 2x4			215.000

		Đông Định - Chi nhánh			Đá 4x6	- Giấy phép khai thác số 47/GP-UBND ngày		185.000
		Công ty cổ phần Phú Tài			Đá cấp phối	06/01/2011 của UBND tỉnh		140.000
					Đá 1x2 (sản 12-19mm), không qua côn vo			245.455
			đ/m3		Đá 2x4	- Giá bán tại mỏ đá Đồng Á, thôn Long Mỹ, xã		231.818
		Công ty TNHH Đá Granite Đông Á			Đá 4x6	Ngô Mỹ, tỉnh Gia Lai		218.182
					Đá mi (0,5x1)	- Giấy phép số 06/GP-UBND ngày 06/02/2017		118.182
					Cấp phối Dmax 25mm	của UBND tỉnh		145.455
					Cấp phối Dmax 37,5mm			136.364
			đ/m3		Đá bột			300.000
					Đá 0,5			370.000
					Đá 1*2 sàng 25-27 - tiêu chuẩn			400.000
					Đá 1*2 sàng 25-27 - thường	- Giá bán tại mỏ đá 81B Lê Đại Hành, Phường		360.000
		Công ty cổ phần Thăng Long			Đá 2*4	Thống Nhất, Tỉnh Gia Lai		380.000
					Đá 4*6	- Giấy phép số 644/GP-UBND ngày 19/11/2014		335.000
					Đá cấp phối Dmax 25	của UBND tỉnh		340.000
					Đá cấp phối Dmax 37,5			335.000
					Đá Loka xây			330.000
			đ/viên		Đá chẻ			4.000
			đ/m3		Đá 1*2 sàng 25-27 - thường			315.000
					Đá 2*4			310.000
					Đá 4*6	- Giá bán tại mỏ đá : Làng Plei mơ nú, Phường		300.000
		Công ty cổ phần khoáng sản THL			Đá cấp phối Dmax 25	An Phú, Tỉnh Gia Lai		300.000
					Đá cấp phối Dmax 37,5	- Giấy phép số 561/GP-UBND cấp ngày		290.000
					Đá 0,5	16/10/2020 của UBND tỉnh		260.000
					Đá bột			270.000
			đ/viên		Đá chẻ			4.000
			đ/m3		Đá 1x2			345.455
					Đá 2x4	- Giá bán tại nhà máy đá Sơn Thạch, Buôn		372.727
		Công ty TNHH Sơn Thạch			Đá 4x6	Phùm, Xã Iarsai, Tỉnh Gia Lai		345.455
					Cấp phối Dmax 25mm	- Giấy phép số 06/GP-UBND ngày 14/02/2023		345.455
						của UBND tỉnh		

			"		Cấp phối Dmax 37,5mm			354.545
		Công ty TNHH XD Xuân Hương	đ/m3		Đá 0,5	Giá bán tại mỏ đá xã Kon Chiêng, tỉnh Gia Lai		326.446
			"		Đá 1x2			318.182
			"		Đá 2x4			289.256
			"		Đá 4x6			260.331
		Công ty CP Quản lý và sửa chữa đường bộ Gia Lai	đ/m3		Bột đá	Giá bán tại mỏ xã Đak Pơ, tỉnh Gia Lai		254.545
			"		Đá 0,5 x 1			321.984
			"		Đá mặt			321.984
			"		Đá 1x2 (sàng 25-27 thường)			361.984
			"		Đá 2x4			343.802
			"		Đá 4x6			321.075
			"		Cấp phối đá dăm Dmax25			309.917
			"		Cấp phối đá dăm Dmax37,5			301.653
		Công ty TNHH MTV Loan Duy Nhất	"		Đá hộc (đá Lok)			289.256
			đ/m3		đá 1x2	Giá bán tại mỏ xã Chư Pư, tỉnh Gia Lai - GP số 566/GP-UB ngày 13/12/2018 -		300.000
			"		đá 2x4			281.818
			"		đá 4x6			250.000
			"		đá 0x5			250.000
			"		Đá CP Dmax 3.75			263.636
		Công ty Sản xuất đá Granite Hồng (TNHH)	"		Đá CP Dmax 3.25			290.909
			đ/m3		đá 1x2	Giá bán tại mỏ xã Chư Pư, tỉnh Gia Lai		236.363
			"		Đá mi bụi			154.545
		Đá Granite Slap đánh bóng (màu hồng Chư Pah)	m2	QCVN 16:2023/BXD	500mm ≤dài slap≤3000mm, dày 18mm	Tại nhà máy chế biến đá granite Quốc Duy, Địa chỉ: Lô F3, KCN Trà Đa, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai	CÔNG TY TNHH QUỐC DUY GIA LAI	170.000
					500mm ≤dài slap≤3000mm, dày 20mm	Tại nhà máy chế biến đá granite Quốc Duy, Địa chỉ: Lô F3, KCN Trà Đa, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai	nt	180.000
		Đá Granite; Bề mặt khô lửa dùng lót sân	m2	"	150mm x 150 mm, dày 20mm	Tại nhà máy chế biến đá granite Quốc Duy, Địa chỉ: Lô F3, KCN Trà Đa, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai	nt	180.000

	Tấm lợp	TÔN LẠNH DẠNG CUỘN HOA SEN		Tiêu chuẩn kỹ thuật: ASTM A755/A755M:2015; AS 1397; JIS G 3322:2010		Giá bán tại kho các chi nhánh của Hoa Sen tại tỉnh Bình Định (cũ)		
		Tôn lạnh AZ070 phủ AF	đ/m		0.20mmx1200mm G550	nt		41.455
		Tôn lạnh AZ070 phủ AF	"		0.22mmx1200mm G550	nt		44.636
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.25mmx1200mm G550	nt		51.364
		Tôn lạnh AZ070 phủ AF	"		0.30mmx1200mm G550	nt		57.545
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.30mmx1200mm G550	nt		59.455
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.35mmx1200mm G550	nt		67.182
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.40mmx1200mm G550	nt		75.727
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	đ/m		0.45mmx1200mm G550	nt		84.182
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.50mmx1200mm G550	nt		93.091
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.52mmx1200mm G550	nt		96.455
		Tôn lạnh AZ070 phủ AF Green 3.5kg	"		0.20mmx1200mm G550	nt		42.364
		Tôn lạnh AZ070 phủ AF Green 3.5kg	"		0.22mmx1200mm G550	nt		45.545
		Tôn lạnh AZ030 phủ AF 10 ST	"		0.14mmx800mmx200 0mm G550	nt		44.182
		Tôn lạnh AZ030 phủ AF 10 ST	"		0.14mmx800mmx240 0mm G550	nt		52.909
		Tôn lạnh AZ030 phủ AF 10 ST	"		0.14mmx800mmx300 0mm G550	nt		66.091
		Ngói chính		QCVN 16:2023/BXD		Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh	CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM - CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH	
		Ngói lợp	đ/viên			nt	nt	14.600
		Ngói phụ kiện						
		Ngói rìa	đ/viên			nt	nt	22.000
		Ngói nóc có gờ	"			nt	nt	27.000
		Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ	"			nt	nt	39.000
		Ngói đuôi (cuối mái)	"			nt	nt	31.000
		Ngói ốp cuối rìa	"			nt	nt	36.000

		Ngói chạc 2 (L phải/L trái)	"			nt	nt	36.000
		Ngói chữ T	"			nt	nt	49.000
		Ngói chạc ba	"			nt	nt	49.000
		Ngói chạc tư	"			nt	nt	49.000
		Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	"			nt	nt	200.000
		Ngói lợp có giá gắn ống	"			nt	nt	200.000
		Ngói chạc 3 có giá gắn ống	"			nt	nt	200.000
		Ngói chạc 4 có giá gắn ống	"			nt	nt	200.000
		Tôn lạnh AZ70 Phủ AF	đ/m		0.25mmx1200mm TCT G550	Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh	Công ty TNHH Tôn Pomina	61.601
		Tôn lạnh AZ70 Phủ AF	"		0.30mmx1200mm TCT G550	nt	nt	64.676,4
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"		0.35mmx1200mm TCT G550	nt	nt	80.194,5
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"		0.40mmx1200mm TCT G550	nt	nt	88.188,7
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"		0.45mmx1200mm TCT G550	nt	nt	94.954,5
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"		0.50mmx1200mm TCT G550	nt	nt	100.896,1
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"		0.55mmx1200mm TCT G550	nt	nt	106.544,8
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"		0.40mmx1200mm TCT G550	nt	nt	98.217
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"		0.45mmx1200mm TCT G550	nt	nt	106.370
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"		0.50mmx1200mm TCT G550	nt	nt	113.641
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"		0.55mmx1200mm TCT G550	nt	nt	120.648
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.25mmx1200mm APT G550	nt	nt	73.805
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.30mmx1200mm APT G550	nt	nt	79.040
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.35mmx1200mm APT G550	nt	nt	92.390
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.40mmx1200mm APT G550	nt	nt	100.900
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.45mmx1200mm APT G550	nt	nt	109.280
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.50mmx1200mm APT G550	nt	nt	117.190
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	Kg/m		0.60mmx1200mm APT G550	nt	nt	134.265

		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	"		0.40mm x 1200mm APT G550	nt	nt	113.978
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	"		0.45mm x 1200mm APT G550	nt	nt	124.636
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	"		0.50mm x 1200mm APT G550	nt	nt	132.689
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	"		0.55mm x 1200mm APT G550	nt	nt	142.173
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"		0.45mm x 1200mm APT G550	nt	nt	133.111
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"		0.50mm x 1200mm APT G550	nt	nt	142.583
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"		0.55mm x 1200mm APT G550	nt	nt	151.183
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"		0.60mm x 1200mm APT G550	nt	nt	163.883
	Cấu kiện VLXD							
		Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H30, mác 300)		TCVN 5847:2016				
		D 300 - 5	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH XDTH Kim Thành, địa chỉ: Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, phường Hoài Nhơn, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	334.100
		D 400 - 5	"			nt	nt	382.900
		D 600 - 6	"			nt	nt	615.700
		D 800 - 8	"			nt	nt	906.000
		D 1000 - 10	"			nt	nt	1.327.000
		D 1200 - 12	"			nt	nt	2.275.000
		D 1500 - 12	"			nt	nt	2.905.000
		D 1800 - 15	"			nt	nt	4.202.000
		D 2000 - 15	"			nt	nt	4.968.000
		Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H10, mác 300)		TCVN 5847:2016				
		D 300 - 5	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH XDTH Kim Thành, địa chỉ: Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, phường Hoài Nhơn, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	262.300
		D 400 - 5	"			nt	nt	346.700
		D 600 - 6	"			nt	nt	520.800
		D 800 - 8	"			nt	nt	836.000
		D 1000 - 10	"			nt	nt	1.264.000

		D 1200 - 12	"			nt	nt	2.156.000
		D 1500 - 12	"			nt	nt	2.850.000
		D 1800 - 15	"			nt	nt	3.702.000
		D 2000 - 15	"			nt	nt	4.017.000
		Ông cống bê tông cốt thép ly tâm (vĩa hè, mác 300)						
		D 300 - 5	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH XDTH Kim Thành, địa chỉ: Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, phường Hoài Nhơn, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	257.900
		D 400 - 5	"			nt	nt	319.500
		D 600 - 6	"			nt	nt	474.100
		D 800 - 8	"			nt	nt	752.300
		D 1000 - 10	"			nt	nt	1.179.000
		D 1200 - 12	"			nt	nt	1.961.000
		D 1500 - 12	"			nt	nt	2.795.000
		D 1800 - 15	"			nt	nt	3.204.000
		D 2000 - 15	"			nt	nt	3.734.000
		Gối cống bê tông cốt thép ly tâm						
		D 300	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH XDTH Kim Thành, địa chỉ: Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, phường Hoài Nhơn, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	81.300
		D 400	"			nt	nt	96.600
		D 600	"			nt	nt	134.800
		D 800	"			nt	nt	160.600
		D 1000	"			nt	nt	228.800
		D 1200	"			nt	nt	318.700
		D 1500	"			nt	nt	382.500
		D 1800	"			nt	nt	449.500
		D 2000	"			nt	nt	516.600
		Ông cống bê tông cốt thép rung ép (tải trọng H30)		TCVN 5847-1994				
		Ông cống bê tông D300	đ/mét			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH Thanh Thành, địa chỉ: KCN Phù Tài, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH Thanh Thành	462.963
		Ông cống bê tông D400	"			nt	nt	601.852
		Ông cống bê tông D600	"			nt	nt	806.765
		Ông cống bê tông D800	"			nt	nt	1.704.604
		Ông cống bê tông D1000	"			nt	nt	1.711.939
		Ông cống bê tông D1200	"			nt	nt	2.420.000

		Ống cống bê tông D1500	"			nt	nt	3.044.000
		Ống cống bê tông D1800	"			nt	nt	3.820.000
		Ống cống bê tông D2000	"			nt	nt	5.000.000
		Ống cống bê tông cốt thép rung ép (tải trọng H10)		TCVN 5847-1994				
		Ống cống bê tông D300	đ/mét			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH Thanh Thành, địa chỉ: KCN Phù Tài, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH Thanh Thành	407.000
		Ống cống bê tông D400	"			nt	nt	433.049
		Ống cống bê tông D500	"			nt	nt	440.000
		Ống cống bê tông D600	"			nt	nt	680.000
		Ống cống bê tông D800	"			nt	nt	965.000
		Ống cống bê tông D1000	"			nt	nt	1.250.000
		Ống cống bê tông D1200	"			nt	nt	2.050.000
		Ống cống bê tông D1500	"			nt	nt	2.902.329
		Ống cống bê tông D1800	"					3.200.000
		Ống cống bê tông D2000	"					3.300.000
		Ống cống bê tông cốt thép rung ép (tải trọng VH)		TCVN 5847-1994				
		Ống cống bê tông D300	đ/mét			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH Thanh Thành, địa chỉ: KCN Phù Tài, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH Thanh Thành	260.000
		Ống cống bê tông D400	"				nt	325.000
		Ống cống bê tông D600	"				nt	628.080
		Ống cống bê tông D800	"				nt	914.667
		Ống cống bê tông D1000	"				nt	1.200.000
		Ống cống bê tông D1200	"				nt	1.940.000
		Ống cống bê tông D1500	"				nt	2.110.000
		Ống cống bê tông D1800	"				nt	2.760.000
		Ống cống bê tông D2000	"					2.930.000
		Gối cống bê tông các loại		TCVN 5847-1994				
		Gối cống bê tông D300	đ/cái			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH Thanh Thành, địa chỉ: KCN Phù Tài, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH Thanh Thành	125.000
		Gối cống bê tông D400	"			nt	nt	135.000
		Gối cống bê tông D600	"			nt	nt	180.827
		Gối cống bê tông D800	"			nt	nt	250.000

		Gối cổng bê tông D1000	"			nt	nt	270.000
		Gối cổng bê tông D1200	"			nt	nt	347.000
		Gối cổng bê tông D1500	"			nt	nt	419.000
		Gối cổng bê tông D2000	"			nt	nt	530.000
	Vật tư ngành nước	Kích thước danh nghĩa (Ống nước nhựa và phụ kiện nhựa Đệ Nhất)	đồng/m	TCVN 9113:2012	Đường kính ngoài x độ dày x chiều dài (mm x mm x m)	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh (Giá chưa tính chi phí bốc dỡ hàng xuống xe)	Áp lực làm việc	
		m/m	"			nt	(Bar)	
		16	"		21 x 1,7x 4	nt	16	8.800
		16	"		21 x 3,0x 4	nt	22	14.700
		20	"		27 x 1,9x 4	nt	19	12.400
		20	"		27 x 3,0x 4	nt	22	19.400
		25	"		34 x 2,1x 4	nt	16	17.400
		25	"		34 x 3,0x 4	nt	18	24.600
		32	"		42 x 2,1x 4	nt	12	23.000
		32	"		42 x 3,5x 4	nt	16	38.100
		40	"		49 x 2,5x 4	nt	12	30.100
		40	"		49 x 3,5x 4	nt	16	41.600
		50	"		60 x 2,5x 4	nt	10	37.700
		50	"		60 x 3,0x 4	nt	11	46.400
		50	"		60 x 4,0x 4	nt	12	58.400
		50	"		60 x 4,5x 4	nt	16	68.500
		50	"		63 x 1,9x 4	nt	06	35.000
		50	"		63 x 3,0x 4	nt	10	53.200
		65	"		73 x 3,0x 4	nt	08	57.300
		65	"		75 x 2,2x 4	nt	06	48.600
		65	"		75 x 3,6x 4	nt	10	76.300
		65	"		76 x 3,0x 4	nt	08	57.900
		65	"		76 x 4,5x 4	nt	12	97.800
		80	"		90 x 2,2x 6	nt	05	54.200
		80	"		90 x 2,7x 6	nt	06	70.800
		80	"		90 x 3,0x 4	nt	06	69.600
		80	"		90 x 3,5x 6	nt	08	81.100
		80	"		90 x 4,0x 4	nt	09	89.100
		80	"		90 x 4,3x 6	nt	10	109.100
		80	"		90 x 5,4x 6	nt	12,5	132.400
		100	"		110 x 2,7x 6	nt	05	84.800
		100	"		110 x 3,2x 6	nt	06	101.600
		100	"		110 x 4,2x 6	nt	08	129.900
		100	"		110 x 5,3x 6	nt	10	161.800
		100	"		110 x 6,6x 6	nt	12,5	199.100
		100	"		114 x 3,5x 4	nt	06	99.600
		100	"		114 x 5,0x 4	nt	09	146.400
		100	"		114 x 7,0x 4	nt	12	214.700
		100	"		121 x 6,7x 6 (AS))	nt	12	213.300

		125	"		140 x 3,5x 4	nt	05	129.800
		125	"		140 x 4,1x 6	nt	06	164.000
		125	"		140 x 5,0x 4	nt	08	199.100
		125	"		140 x 6,7x 6	nt	10	258.300
		125	"		140 x 7,5x 4	nt	12	293.800
		150	"		160 x 4,0x 6	nt	05	181.900
		150	"		160 x 4,7x 6	nt	06	213.200
		150	"		160 x 6,2x 6	nt	08	274.700
		150	"		160 x 7,7x 6	nt	10	338.600
		150	"		160 x 9,5x 6	nt	12,5	411.900
		150	"		168 x 4,5x 4	nt	06	191.600
		150	"		168 x 7,0x 4	nt	09	308.300
		150	"		168 x 9,0x 4	nt	12	431.000
		150	"		177 x 9,7x 6 (AS)	nt	12	450.500
		200	"		200 x 4,9x 6	nt	05	276.900
		200	"		200 x 5,9x 6	nt	06	331.900
		200	"		200 x 7,7x 6	nt	08	428.100
		200	"		200 x 9,6x 6	nt	10	525.600
		200	"		200 x 11,9x 6	nt	12,5	647.100
		200	"		220 x 6,6x 4	nt	06	381.000
		200	"		220 x 8,7x 6	nt	09	497.300
		200	"		222 x 9,7x 6 (ISO)	nt	10	575.600
		200	"		225 x 5,5x 6	nt	05	346.400
		200	"		225 x 6,6x 6	nt	06	417.200
		200	"		225 x 8,6x 6	nt	08	538.200
		200	"		225 x 10,8x 6	nt	10	663.500
		250	"		250 x 6,2x 6	nt	05	437.400
		250	"		250 x 7,3x 6	nt	06	513.000
		250	"		250 x 9,6x 6	nt	08	666.800
		250	"		250 x 11,9x 6	nt	10	812.000
		250	"		250 x 14,8x 6	nt	12,5	1.005.600
		250	"		280 x 8,2x 6	nt	06	644.800
		250	"		280 x 10,7x 6	nt	08	832.800
		250	"		280 x 13,4x 6	nt	10	1.024.300
		300	"		315 x 7,7x 6	nt	05	657.000
		300	"		315 x 9,2x 6	nt	06	811.700
		300	"		315 x 12,1x 6	nt	08	1.051.500
		300	"		315 x 15,0x 6	nt	10	1.287.100
		355	"		355 x 8,7x 6	nt	05	881.800
		355	"		355 x 10,4x 6	nt	06	1.049.200
		400	"		400 x 9,8x 6	nt	05	1.096.700
		400	"		400 x 11,7x 6	nt	06	1.303.500
		400	"		400 x 19,1x 6	nt	10	2.081.000
		450	"		450 x 17,2x 6	nt	08	2.200.200
		500	"		500 x 12,3x 6	nt	05	1.773.200

		500	"		500 x 14,6x 6	nt	06	2.094.700
		630	"		630 x 18,4x 6	nt	06	3.331.800
		630	"		630 x 30,0x 6	nt	10	5.329.200
		ỐNG NHỰA uPVC - Sản phẩm ống nhựa của CTCP Nhựa Đồng Nai				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh (Giá chưa tính chi phí bốc dỡ hàng xuống xe)		
					Đường kính x Độ dày		Áp suất vận hành (BAR)	
		Ống UPVC - Thoát nước tưới tiêu	"	(Tiêu chuẩn: BS 3505:1986; QCVN12-1:2011/BYT; TCVN16:2017/BXD (Hệ Inch)	D21x1.6mm	nt	PN15	8.800
			"		D27x1.8mm	nt	PN12	12.400
			"		D34x2.0mm	nt	PN12	17.500
			"		D42x2.1mm	nt	PN9	23.200
			"		D49x2.4mm	nt	PN9	30.100
			"		D60x2.0mm	nt	PN6	31.900
			"		D90x2.9mm	nt	PN6	68.900
			"		D114x3.8mm	nt	PN6	114.300
			"		D168x4.3mm	nt	PN5	191.700
		Ống uPVC DNP-	"	Tiêu chuẩn: AS/NZS 1477:2006 (Hệ Ciod)	D100x6.7mm	nt	PN12	213.300
			"		D150x9.7mm	nt	PN12	450.500
			"		D200x9.7mm	nt	PN10	575.600
			"		D250x10.7mm	nt	PN10	838.100
		Ống nhựa Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen		Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh	Áp suất	
		Φ21 x 1.6mm	"			nt	15 bar	8.800
		Φ21 x 2.0mm	"			nt	15/18 bar	10.600
		Φ21 x 3.0mm	"			nt	25/29/32 bar	14.700
		Φ27 x 1.8mm	"			nt	12/14 bar	12.400
		Φ27 x 2.0mm	"			nt	15/16 bar	13.400
		Φ27x3.0mm	"			nt	22/25 bar	19.400
		Φ34 x 2.0mm	"			nt	12/13 bar	17.400
		Φ34 x 3.0mm	"			nt	16/19/20 bar	24.600
		Φ42 x 2.1mm	"			nt	9/10 bar	23.000
		Φ42x3.0mm	"			nt	12/15 bar	31.800
		Φ49 x 2.4mm	"			nt	9/10 bar	30.100
		Φ49 x 3.0mm	"			nt	12/13 bar	37.000

		Φ60 x 1.8mm	"		nt	5/6 bar	28.700
		Φ60 x 2.0mm	"		nt	6 bar	31.900
		Φ60 x 2.5mm	"		nt	9 bar	38.400
		Φ60 x 3.0mm	"		nt	9/10/12 bar	46.600
		Φ60 x 3.5mm	"		nt	12 bar	54.200
		Φ63 x 3.0mm	"		nt	10 bar	53.200
		Φ75 x 2.2mm	"		nt	6 bar	48.600
		Φ75 x 3.0mm	"		nt	9.0 bar	59.200
		Φ76 x 3.0mm	"		nt	7/8 bar	57.900
		Φ90 x 2.6mm	"		nt	5/6 bar	61.400
		Φ90 x 2.9mm	"		nt	6 bar	68.900
		Φ90 x 3.8mm	"		nt	9 bar	89.100
		Φ90 x 5.0mm	"		nt	12 bar	114.800
		Φ110 x 3.2mm	"		nt	6 bar	101.600
		Φ110 x 4.2mm	"		nt	8 bar	129.800
		Φ110 x 5.0mm	"		nt	9 bar	144.100
		Φ114 x 3.2mm	"		nt	5/6 bar	97.100
		Φ114 x 3.5mm	"		nt	6/6.3 bar	100.900
		Φ114 x 4.0mm	"		nt	6 bar	120.900
		Φ114 x 5.0mm	"		nt	9/10 bar	148.900
		Φ125 x 4.8mm	"		nt	8 bar	175.100
		Φ125 x 6.0mm	"		nt	10 bar	200.400
		Φ130 x 4.0mm	"		nt	6 bar	131.800
		Φ130 x 5.0mm	"		nt	8 bar	167.200
		Φ140 x 4.0mm	"		nt	6 bar	156.300
		Φ140 x 5.0mm	"		nt	7/8 bar	199.100
		Φ140 x 5.4mm	"		nt	8 bar	209.000
		Φ140 x 6.7mm	"		nt	10 bar	258.300
		Φ160 x 4.7mm	"		nt	6 bar	213.200
		Φ160 x 6.2mm	"		nt	8 bar	274.800
		Φ160 x 7.7mm	"		nt	10 bar	338.600
		Φ168 x 4.5mm	"		nt	3/6 bar	210.700
		Φ168 x 5.0mm	"		nt	6 bar	234.900
		Φ168 x 7.0mm	"		nt	9 bar	308.200
		Φ168 x 7.3mm	"		nt	9 bar	320.000
		Φ200 x 5.9mm	"		nt	6 bar	331.900
		Φ200 x 7.7mm	"		nt	8 bar	428.000
		Φ200 x 9.6mm	"		nt	10 bar	525.600
		Φ220 x 5.9mm	"		nt	6 bar	361.400
		Φ220 x 6.5mm	"		nt	6 bar	397.000
		Φ220 x 8.7mm	"		nt	9 bar	497.300
		Φ225 x 6.6mm	"		nt	6 bar	417.200
		Φ250 x 7.3mm	"		nt	6 bar	513.000
		Φ250 x 9.6mm	"		nt	8 bar	725.000
		Φ250 x 11.9mm	"		nt	10 bar	812.000

		Φ280 x 8.2mm	"			nt	6 bar	644.400
		Φ280 x 8.6mm	"			nt	6.3 bar	673.500
		Φ280 x 13.4mm	"			nt	10 bar	1.024.300
		Φ315 x 9.2mm	"			nt	6 bar	811.700
		Φ315x15.0mm	"			nt	10 bar	1.287.100
		Φ400 x 11.7mm	"			nt	6 bar	1.303.500
		Φ400 x 12.3mm	"			nt	6.3 bar	1.416.500
		Φ400 x 15.3mm	"			nt	8 bar	1.833.800
		Φ450x13.8mm	"			nt	6.3 bar	1.787.200
		Φ450 x 17.2mm	"			nt	8 bar	2.200.200
		Φ500 x 15.3mm	"			nt	6.3 bar	2.199.800
		Φ500 x 19.1mm	"			nt	8 bar	2.651.800
		Φ560 x 17.2mm	"			nt	6.3 bar	2.769.800
		Φ560 x 21.4mm	"			nt	8 bar	3.327.800
		Φ630 x 19.3mm	"			nt	6.3 bar	3.495.500
		Φ630 x 24.1mm	"			nt	8 bar	4.216.300
		Ông nhựa Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiền Phong	"	Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002 -ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
		Φ21 x 1.6mm	"			nt	15 bar	8.909
		Φ27 x 1.8mm	"			nt	12/14 bar	12.818
		Φ27 x 2.0mm	"			nt	15/16 bar	16.091
		Φ27x3.0mm	"			nt	22/25 bar	20.091
		Φ34 x 2.0mm	"			nt	12/13 bar	17.818
		Φ34 x 2.5mm	"			nt	15 bar	21.364
		Φ34 x 3.0mm	"			nt	16/19/20 bar	25.636
		Φ42 x 2.1mm	"			nt	9/10 bar	23.727
		Φ42x3.0mm	"			nt	12/15 bar	33.364
		Φ49 x 2.4mm	"			nt	9/10 bar	31.000
		Φ49 x 3.0mm	"			nt	12/13 bar	38.636
		Φ60 x 1.8mm	"			nt	5/6 bar	39.000
		Φ60 x 2.0mm	"			nt	6 bar	32.727
		Φ60 x 2.8mm	"			nt	9/10 bar	45.182
		Φ60 x 3.0mm	"			nt	9/10/12 bar	48.545
		Φ63 x 1.6mm	"			nt	5 bar	30.727
		Φ63 x 1.9mm	"			nt	6 bar	35.727
		Φ63 x 3.0mm	"			nt	10 bar	55.182
		Φ75 x 1.5mm	"			nt	4 bar	35.727
		Φ75 x 1.9mm	"			nt	5 bar	45.182
		Φ75 x 2.2mm	"			nt	6 bar	49.545
		Φ75 x 2.9mm	"			nt	5/8 bar	66.818
		Φ75 x 3.6mm	"			nt	10 bar	77.818

		Φ75 x 4.5mm	"		nt	12,5 bar	104.091
		Φ90 x 1.5mm	"		nt	3,2 bar/thoát	43.545
		Φ90 x 1.7mm	"		nt	3 bar/thoát	41.636
		Φ90 x 2.2mm	"		nt	5 bar	63.273
		Φ90 x 2.6mm	"		nt	5/6 bar	63.090
		Φ90 x 2.7mm	"		nt	6 bar	72.182
		Φ90 x 2.9mm	"		nt	6 bar	70.727
		Φ90 x 3.0mm	"		nt	6/6.3 bar	73.000
		Φ90 x 3.5mm	"		nt	8/9 bar	96.091
		Φ90 x 3.8mm	"		nt	9 bar	91.182
		Φ90 x 4.3mm	"		nt	10 bar	111.273
		Φ90 x 5.0mm	"		nt	12 bar	120.455
		Φ90 x 5.4mm	"		nt	12,5 bar	147.727
		Φ110 x 2,7mm	"		nt	5 bar	94.182
		Φ110 x 3.2mm	"		nt	6 bar	103.636
		Φ110 x 4.2mm	"		nt	8 bar	150.273
		Φ110 x 5.3mm	"		nt	10 bar	165.545
		Φ110 x 6.6mm	"		nt	12,5 bar	222.000
		Φ114 x 3.2mm	"		nt	5/6 bar	99.545
		Φ114 x 3.5mm	"		nt	6/6.3 bar	109.273
		Φ114 x 3.8mm	"		nt	6 bar	117.091
		Φ114 x 4.0mm	"		nt	6 bar	123.182
		Φ114 x 4.9mm	"		nt	9 bar	150.000
		Φ114 x 5.0mm	"		nt	9/10 bar	154.182
		Φ125 x 3.1mm	"		nt	5 bar	116.364
		Φ125 x 3.7mm	"		nt	6 bar	137.818
		Φ125 x 4.8mm	"		nt	8 bar	175.091
		Φ125 x 6.0mm	"		nt	10 bar	220.364
		Φ125 x7.4mm	"		nt	12,5 bar	273.818
		Φ140 x 3.5mm	"		nt	5 bar	145.545
		Φ140 x 4.1mm	"		nt	6 bar	167.273
		Φ140 x 5.4mm	"		nt	8 bar	229.364
		Φ140 x 6.7mm	"		nt	10 bar	263.455
		Φ160 x 4mm	"		nt	5/6 bar	185.545
		Φ160 x 4.7mm	"		nt	6 bar	217.455
		Φ160 x 6.2mm	"		nt	8 bar	287.364
		Φ160 x 7.7mm	"		nt	10 bar	345.364
		Φ160 x 9.5mm	"		nt	12,5 bar	447.727
		Φ168 x 4.3mm	"		nt	5/12,5 bar	196.091
		Φ168 x 4.5mm	"		nt	3/6 bar	209.545
		Φ168 x 5.0mm	"		nt	6 bar	229.818
		Φ168 x 7.0mm	"		nt	9 bar	317.364
		Φ168 x 7.3mm	"		nt	9 bar	328.091
		Φ200 x 4.9mm	"		nt	5 bar	299.818
		Φ200 x 5.9mm	"		nt	6 bar	338.545

		Φ200 x 7.7mm	"		nt	8 bar	445.000
		Φ200 x 9.6mm	"		nt	10 bar	536.091
		Φ200 x 11.9mm	"		nt	12,5 bar	702.636
		Φ220 x 5.1mm	"		nt	3/5 bar	303.818
		Φ220 x 6.6mm	"		nt	6 bar	390.727
		Φ220 x 8.7mm	"		nt	9 bar	509.727
		Φ225 x 5.5mm	"		nt	5 bar	365.364
		Φ225 x 6.6mm	"		nt	6 bar	425.545
		Φ225 x 8.6mm	"		nt	8 bar	562.545
		Φ225 x 10.8mm	"		nt	10 bar	676.727
		Φ225 x 13.4mm	"		nt	12,5 bar	892.091
		Φ250 x 6.2mm	"		nt	5 bar	480.727
		Φ250 x 7.3mm	"		nt	6 bar	523.273
		Φ250 x 9.6mm	"		nt	8 bar	725.000
		Φ250 x 11.9mm	"		nt	10 bar	844.182
		Φ250 x 14.8mm	"		nt	12.5 bar	1.150.091
		Φ280 x 6.9mm	"		nt	5 bar	571.818
		Φ280 x 8.2mm	"		nt	6 bar	657.273
		Φ280 x 10.7mm	"		nt	8 bar	865.273
		Φ280 x 13.4mm	"		nt	10 bar	1.092.909
		Φ280 x 16.6mm	"		nt	12.5 bar	1.380.091
		Φ315 x 7.7mm	"		nt	5 bar	717.364
		Φ315 x 9.2mm	"		nt	6 bar	827.909
		Φ315x12.1mm	"		nt	8 bar	1.081.273
		Φ315x15.0mm	"		nt	10 bar	1.378.909
		Φ315x18.7mm	"		nt	12.5 bar	1.747.818
		Φ355 x 8.7mm	"		nt	5/6 bar	937.273
		Φ355 x 10.4mm	"		nt	6 bar	1.115.000
		Φ400 x 9.8mm	"		nt	5 bar	1.191.000
		Φ400 x 11.7mm	"		nt	6 bar	1.392.545
		Φ400 x 15.3mm	"		nt	8 bar	1.833.818
		Φ400 x 19.1mm	"		nt	10 bar	2.122.636
		Φ450x13.2mm	"		nt	6 bar	1.787.182
		Φ450 x 17.2mm	"		nt	8 bar	2.349.909
		Φ450 x 21.5mm	"		nt	10 bar	2.731.909
		Φ500 x 19.1mm	"		nt	8 bar	2.881.545
		Φ500 x 23.9mm	"		nt	10 bar	3.104.090
		Φ560 x 17.2mm	"		nt	6.3 bar	2.551.091
		Φ560 x 21.4mm	"		nt	8 bar	3.592.182
		Φ560 x 26.7mm	"		nt	10 bar	3.897.364

		Ống nhựa Tập đoàn Tân Á Đại Thành	"	Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
		Φ21 x 1.6mm	"			nt	16 bar	10.545
		Φ21 x 2.4mm	"			nt	25 bar	12.364
		Φ27 x 1.6mm	"			nt	12,5 bar	12.000
		Φ27 x 2.0mm	"			nt	16 bar	13.273
		Φ27x3.0mm	"			nt	25 bar	18.818
		Φ34 x 2.0mm	"			nt	12/13 bar	18.364
		Φ34 x 2.6mm	"			nt	16 bar	27.636
		Φ42 x 2.0mm	"			nt	10 bar	23.545
		Φ48 x 2.3mm	"			nt	10 bar	28.364
		Φ48 x 2,9mm	"			nt	12/13 bar	34.364
		Φ60 x 1.9mm	"			nt	6 bar	34.909
		Φ60 x 2.3mm	"			nt	8 bar	40.636
		Φ60 x 2.9mm	"			nt	10 bar	49.091
		Φ60 x 3.6mm	"			nt	12,5 bar	61.636
		Φ75 x 1.5mm	"			nt	4 bar	33.545
		Φ75 x 2.2mm	"			nt	6 bar	44.273
		Φ75 x 2.9mm	"			nt	8 bar	57.818
		Φ75 x 3.6mm	"			nt	10 bar	71.545
		Φ75 x 4.5mm	"			nt	12,5 bar	90.091
		Φ90 x 1.5mm	"			nt	3 bar/thoát	41.000
		Φ90 x 2.2mm	"			nt	5 bar	54.727
		Φ90 x 2.7mm	"			nt	6 bar	63.364
		Φ90 x 3.5mm	"			nt	8 bar	83.091
		Φ90 x 4.3mm	"			nt	12,5 bar	103.091
		Φ90 x 5.4mm	"			nt	12,5 bar	128.000
		Φ110 x 1,9mm	"			nt	3bar	61.818
		Φ110 x 2,7mm	"			nt	5 bar	81.545
		Φ110 x 3.2mm	"			nt	6 bar	92.818
		Φ110 x 4.2mm	"			nt	8 bar	130.000
		Φ110 x 5.3mm	"			nt	10 bar	155.636
		Φ110 x 6.6mm	"			nt	12,5 bar	192.091
		Φ125 x 3.1mm	"			nt	5 bar	100.818
		Φ125 x 3.7mm	"			nt	6 bar	119.364
		Φ125 x 4.8mm	"			nt	8 bar	151.545
		Φ125 x 6.0mm	"			nt	10 bar	190.818
		Φ125 x7.4mm	"			nt	12,5 bar	234.000
		Φ140 x 3.5mm	"			nt	5 bar	126.000
		Φ140 x 4.1mm	"			nt	6 bar	148.545
		Φ140 x 5.4mm	"			nt	8 bar	198.636

		Φ140 x 6.7mm	"			nt	10 bar	243.182
		Φ140 x 8.3mm	"			nt	12,5 bar	299.000
		Φ160 x 4mm	"			nt	5 bar	166.636
		Φ160 x 4.7mm	"			nt	6 bar	192.364
		Φ160 x 6.2mm	"			nt	8 bar	248.818
		Φ160 x 7.7mm	"			nt	10 bar	315.727
		Φ160 x 9.5mm	"			nt	12,5 bar	387.545
		Φ200 x 4.9mm	"			nt	5 bar	259.545
		Φ200 x 5.9mm	"			nt	6 bar	301.818
		Φ200 x 7.7mm	"			nt	8 bar	385.182
		Φ200 x 9.6mm	"			nt	10 bar	493.364
		Φ200 x 11.9mm	"			nt	12,5 bar	608.182
		Φ225 x 5.5mm	"			nt	5 bar	316.364
		Φ225 x 6.6mm	"			nt	6 bar	375.091
		Φ225 x 8.6mm	"			nt	8 bar	487.000
		Φ225 x 10.8mm	"			nt	10 bar	624.727
		Φ225 x 13.4mm	"			nt	12.5 bar	772.091
		Φ250 x 6.2mm	"			nt	5 bar	416.091
		Φ250 x 7.3mm	"			nt	6 bar	485.545
		Φ250 x 9.6mm	"			nt	8 bar	627.636
		Φ250 x 11.9mm	"			nt	10 bar	793.364
		Φ250 x 14.8mm	"			nt	12.5 bar	982.636
		Φ280 x 6.9mm	"			nt	5 bar	494.818
		Φ280 x 8.2mm	"			nt	6 bar	583.000
		Φ280 x 10.7mm	"			nt	8 bar	749.000
		Φ280 x 13.4mm	"			nt	10 bar	1.027.182
		Φ280 x 16.6mm	"			nt	12.5 bar	1.179.182
		Φ315 x 7.7mm	"			nt	5 bar	621.000
		Φ315 x 9.2mm	"			nt	6 bar	745.000
		Φ315x12.1mm	"			nt	8 bar	936.091
		Φ315x15.0mm	"			nt	10 bar	1.296.000
		Φ315x18.7mm	"			nt	12.5 bar	1.492.273
		Φ355 x 8.7mm	"			nt	5/6 bar	811.364
		Φ355 x 10.4mm	"			nt	6 bar	965.273
		Φ400 x 9.8mm	"			nt	5 bar	1.031.000
		Φ400 x 11.7mm	"			nt	6 bar	1.235.182
		Φ400 x 15.3mm	"			nt	8 bar	1.587.364
		Φ400 x 19.1mm	"			nt	10 bar	1.961.091
		Φ450x13.2mm	"			nt	6 bar	1.554.909
		Φ450 x 17.2mm	"			nt	8 bar	2.007.727
		Φ450 x 21.5mm	"			nt	10 bar	2.487.273

		Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất và Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen		Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
		Ông HDPE-PE100				nt	Độ dày (PN6)	
		Ø 110				nt	4.2	100.100
		Ø 125				nt	4.8	129.200
		Ø 140				nt	5.4	162.800
		Ø 160				nt	6.2	214.000
		Ø 180				nt	6.9	267.100
		Ø 200				nt	7.7	331.000
		Ø 225				nt	8.6	415.100
		Ø 250				nt	9.6	524.700
		Ø 280				nt	10.7	643.000
		Ø 315				nt	12.1	816.900
		Ø 355				nt	13.6	1.035.000
		Ø 400				nt	15.3	1.313.600
							Độ dày (PN8)	
		Ø 40				nt	2.0	17.200
		Ø 50				nt	2.4	26.700
		Ø 63				nt	3.0	41.700
		Ø 75				nt	3.6	59.200
		Ø 90				nt	4.3	83.300
		Ø 110				nt	5.3	125.000
		Ø 125				nt	6.0	159.800
		Ø 140				nt	6.7	200.000
		Ø 160				nt	7.7	262.200
		Ø 180				nt	8.6	329.600
		Ø 200				nt	9.6	408.300
		Ø 225				nt	10.8	516.000
		Ø 250				nt	11.9	631.500
		Ø 280				nt	13.4	797.100
		Ø 315				nt	15.0	1.001.700
		Ø 355				nt	16.9	1.271.800
		Ø 400				nt	19.1	1.621.700
							PN 10	
		Ø 32				nt	2.0	13.600
		Ø 40				nt	2.4	20.800
		Ø 50				nt	3.0	32.100
		Ø 63				nt	3.8	51.200
		Ø 75				nt	4.5	71.400
		Ø 90				nt	5.4	102.800
		Ø 110				nt	6.6	152.800

		Ø 125				nt	7.4	194.900
		Ø 140				nt	8.3	244.700
		Ø 160				nt	9.5	319.400
		Ø 180				nt	10.7	404.000
		Ø 200				nt	11.9	498.400
		Ø 225				nt	13.4	628.800
		Ø 250				nt	14.8	774.800
		Ø 280				nt	16.6	968.200
		Ø 315				nt	18.7	1.232.600
		Ø 355				nt	21.1	1.568.600
		Ø 400				nt	23.7	1.982.600
							PN 12,5	
		Ø 20				nt	-	7.400
		Ø 25				nt	2.0	10.200
		Ø 32				nt	2.4	16.800
		Ø 40				nt	3.0	25.200
		Ø 50				nt	3.7	38.600
		Ø 63				nt	4.7	61.500
		Ø 75				nt	5.6	87.200
		Ø 90				nt	6.7	124.700
		Ø 110				nt	8.1	184.800
		Ø 125				nt	9.2	238.100
		Ø 140				nt	10.3	298.200
		Ø 160				nt	11.8	389.200
		Ø 180				nt	13.3	494.000
		Ø 200				nt	14.7	605.900
		Ø 225				nt	16.6	769.400
		Ø 250				nt	18.4	947.700
		Ø 280				nt	20.6	1.187.600
		Ø 315				nt	23.2	1.505.100
		Ø 355				nt	26.1	1.908.000
		Ø 400				nt	29.4	2.419.800
							PN 16	
		Ø 20				nt	2.0	8.100
		Ø 25				nt	2.3	12.000
		Ø 32				nt	3.0	19.600
		Ø 40				nt	3.7	30.300
		Ø 50				nt	4.6	46.800
		Ø 63				nt	5.8	74.200
		Ø 75				nt	6.8	103.500
		Ø 90				nt	8.2	149.900
		Ø 110				nt	10.0	222.400
		Ø 125				nt	11.4	288.400
		Ø 140				nt	12.7	359.400
		Ø 160				nt	14.6	471.800

		Ø 180				nt	16.4	596.300
		Ø 200				nt	18.2	735.400
		Ø 225				nt	20.5	930.800
		Ø 250				nt	22.7	1.144.800
		Ø 280				nt	25.4	1.435.200
		Ø 315				nt	28.6	1.816.700
		Ø 355				nt	32.2	2.306.100
		Ø 400				nt	36.3	2.927.900
							PN 20	
		Ø 20				nt	2.3	9.400
		Ø 25				nt	3.0	14.900
		Ø 32				nt	3.6	23.000
		Ø 40				nt	4.5	35.900
		Ø 50				nt	5.6	55.600
		Ø 63				nt	7.1	88.700
		Ø 75				nt	8.4	124.700
		Ø 90				nt	10.1	179.800
		Ø 110				nt	12.3	268.400
		Ø 125				nt	14.0	338.200
		Ø 140				nt	15.7	435.500
		Ø 160				nt	17.9	567.600
		Công ty CP nhựa Thiếu niên tiền phong				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
							Độ dày (PN6)	
		Ø 110				nt	4.2	97.273
		Ø 125				nt	4.8	125.818
		Ø 140				nt	5.4	157.909
		Ø 160				nt	6.2	206.909
		Ø 180				nt	6.9	258.545
		Ø 200				nt	7.7	321.091
		Ø 225				nt	8.6	402.818
		Ø 250				nt	9.6	499.000
		Ø 280				nt	10.7	618.818
		Ø 315				nt	12.1	789.091
		Ø 355				nt	13.6	1.002.273
		Ø 400				nt	15.3	1.264.455
							Độ dày (PN8)	
		Ø 40				nt	2.0	16.636
		Ø 50				nt	2.4	25.818
		Ø 63				nt	3.0	40.091
		Ø 75				nt	3.6	57.000
		Ø 90				nt	4.3	90.000
		Ø 110				nt	5.3	120.818
		Ø 125				nt	6.0	156.000
		Ø 140				nt	6.7	194.273

		Ø 160				nt	7.7	255.091
		Ø 180				nt	8.6	321.182
		Ø 200				nt	9.6	400.091
		Ø 225				nt	10.8	503.818
		Ø 250				nt	11.9	614.818
		Ø 280				nt	13.4	784.273
		Ø 315				nt	15.0	982.455
		Ø 355				nt	16.9	1.235.455
		Ø 400				nt	19.1	1.584.364
							PN 10	
		Ø 32				nt	2.0	13.182
		Ø 40				nt	2.4	20.091
		Ø 50				nt	3.0	30.818
		Ø 63				nt	3.8	49.273
		Ø 75				nt	4.5	70.273
		Ø 90				nt	5.4	99.727
		Ø 110				nt	6.6	151.091
		Ø 125				nt	7.4	190.727
		Ø 140				nt	8.3	238.091
		Ø 160				nt	9.5	312.909
		Ø 180				nt	10.7	393.909
		Ø 200				nt	11.9	493.636
		Ø 225				nt	13.4	606.727
		Ø 250				nt	14.8	751.727
		Ø 280				nt	16.6	936.636
		Ø 315				nt	18.7	1.192.727
		Ø 355				nt	21.1	1.515.727
		Ø 400				nt	23.7	1.926.000
							PN 12,5	
		Ø 25				nt	2.0	9.818
		Ø 32				nt	2.4	16.091
		Ø 40				nt	3.0	24.273
		Ø 50				nt	3.7	37.091
		Ø 63				nt	4.7	59.727
		Ø 75				nt	5.6	84.727
		Ø 90				nt	6.7	120.545
		Ø 110				nt	8.1	180.545
		Ø 125				nt	9.2	232.455
		Ø 140				nt	10.3	288.364
		Ø 160				nt	11.8	376.273
		Ø 180				nt	13.3	479.727
		Ø 200				nt	14.7	587.818
		Ø 225				nt	16.6	743.091
		Ø 250				nt	18.4	923.909
		Ø 280				nt	20.6	1.158.364

		Ø 315				nt	23.2	1.448.818
		Ø 355				nt	26.1	1.837.545
		Ø 400				nt	29.4	2.326.364
							PN 16	
		Ø 20				nt	2.0	7.727
		Ø 25				nt	2.3	11.727
		Ø 32				nt	3.0	18.818
		Ø 40				nt	3.7	29.182
		Ø 50				nt	4.6	45.273
		Ø 63				nt	5.8	71.182
		Ø 75				nt	6.8	101.091
		Ø 90				nt	8.2	144.727
		Ø 110				nt	10.0	218.000
		Ø 125				nt	11.4	282.000
		Ø 140				nt	12.7	349.636
		Ø 160				nt	14.6	462.364
		Ø 180				nt	16.4	581.636
		Ø 200				nt	18.2	727.727
		Ø 225				nt	20.5	889.727
		Ø 250				nt	22.7	1.106.909
		Ø 280				nt	25.4	1.387.273
		Ø 315				nt	28.6	1.756.000
		Ø 355				nt	32.2	2.229.273
		Ø 400				nt	36.3	2.841.000
							PN 20	
		Ø 20				nt	2.3	9.091
		Ø 25				nt	3.0	13.727
		Ø 32				nt	3.6	22.636
		Ø 40				nt	4.5	34.636
		Ø 50				nt	5.6	53.545
		Ø 63				nt	7.1	85.273
		Ø 75				nt	8.4	120.727
		Ø 90				nt	10.1	173.273
		Ø 110				nt	12.3	262.364
		Ø 125				nt	14.0	336.273
		Ø 140				nt	15.7	420.545
		Ø 160				nt	17.9	551.636
		Ø 180				nt	20.1	697.455
		Ø 200				nt	22.4	867.727
		Ø 225				nt	25.2	1.073.182
		Ø 250				nt	27.9	1.324.364
		Ø 280				nt	31.3	1.658.818
		Ø 315				nt	35.2	2.113.182
		Ø 355				nt	39.7	2.680.727
		Ø 400				nt	44.7	3.414.182

		Tập đoàn Tân Á Đại Thành				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
							Độ dày (PN6)	
		Ø 40				nt	1,6	18.182
		Ø 50				nt	2	27.273
		Ø 63				nt	2,5	45.455
		Ø 75				nt	2,9	60.455
		Ø 90				nt	3,5	90.909
		Ø 110				nt	4,2	109.091
		Ø 125				nt	4,8	140.909
		Ø 140				nt	5,4	177.273
		Ø 160				nt	6,2	236.364
		Ø 180				nt	6,9	290.909
		Ø 200				nt	7,7	363.636
		Ø 225				nt	8,6	458.182
		Ø 250				nt	9,6	570.909
		Ø 280				nt	10,7	709.091
		Ø 315				nt	12,1	900.000
		Ø 355				nt	13,6	1.145.455
		Ø 400				nt	15,3	1.445.455
						nt	Độ dày (PN8)	
		Ø 40				nt	2.0	19.091
		Ø 50				nt	2,4	29.091
		Ø 63				nt	3,0	45.455
		Ø 75				nt	3,6	64.545
		Ø 90				nt	4,3	101.818
		Ø 110				nt	5,3	136.364
		Ø 125				nt	6,0	177.273
		Ø 140				nt	6,7	222.727
		Ø 160				nt	7,7	290.909
		Ø 180				nt	8,6	363.636
		Ø 200				nt	9,6	454.545
		Ø 225				nt	10,8	572.727
		Ø 250				nt	11,9	698.182
		Ø 280				nt	13,4	895.455
		Ø 315				nt	15,0	1.122.727
		Ø 355				nt	16,9	1.409.091
		Ø 400				nt	19,1	1.809.091
							PN 10	
		Ø 32				nt	2,0	14.545
		Ø 40				nt	2,4	22.727
		Ø 50				nt	3,0	34.545
		Ø 63				nt	3,8	56.364
		Ø 75				nt	4,5	80.000
		Ø 90				nt	5,4	113.636
		Ø 110				nt	6,6	172.727

		Ø 125				nt	7.4	218.182
		Ø 140				nt	8.3	272.727
		Ø 160				nt	9.5	359.091
		Ø 180				nt	10.7	450.000
		Ø 200				nt	11.9	563.636
		Ø 225				nt	13.4	690.909
		Ø 250				nt	14.8	854.545
		Ø 280				nt	16.6	1.072.727
		Ø 315				nt	18.7	1.363.636
		Ø 355				nt	21.1	1.727.273
		Ø 400				nt	23.7	2.200.000
							PN 12,5	
		Ø 25				nt	2.0	10.909
		Ø 32				nt	2.4	18.182
		Ø 40				nt	3.0	27.273
		Ø 50				nt	3.7	41.818
		Ø 63				nt	4.7	68.182
		Ø 75				nt	5.6	96.364
		Ø 90				nt	6.7	136.364
		Ø 110				nt	8.1	204.545
		Ø 125				nt	9.2	263.636
		Ø 140				nt	10.3	327.273
		Ø 160				nt	11.8	427.273
		Ø 180				nt	13.3	545.455
		Ø 200				nt	14.7	668.182
		Ø 225				nt	16.6	845.455
		Ø 250				nt	18.4	1.054.545
		Ø 280				nt	20.6	1.327.273
		Ø 315				nt	23.2	1.654.545
		Ø 355				nt	26.1	2.100.000
		Ø 400				nt	29.4	2.654.545
							PN 16	
		Ø 20				nt	2.0	8.727
		Ø 25				nt	2.3	13.182
		Ø 32				nt	3.0	21.364
		Ø 40				nt	3.7	33.636
		Ø 50				nt	4.6	50.909
		Ø 63				nt	5.8	80.909
		Ø 75				nt	6.8	116.364
		Ø 90				nt	8.2	165.455
		Ø 110				nt	10.0	250.000
		Ø 125				nt	11.4	322.727
		Ø 140				nt	12.7	400.000
		Ø 160				nt	14.6	527.273
		Ø 180				nt	16.4	663.636

		Ø 200				nt	18.2	827.273
		Ø 225				nt	20.5	1.010.909
		Ø 250				nt	22.7	1.254.545
		Ø 280				nt	25.4	1.581.818
		Ø 315				nt	28.6	2.009.091
		Ø 355				nt	32.2	2.545.455
		Ø 400				nt	36.3	3.245.455
							PN 20	
		Ø 20				nt	2.3	10.364
		Ø 25				nt	3.0	16.545
		Ø 32				nt	3.6	25.455
		Ø 40				nt	4.5	39.091
		Ø 50				nt	5.6	61.818
		Ø 63				nt	7.1	98.182
		Ø 75				nt	8.4	138.182
		Ø 90				nt	10.1	200.000
		Ø 110				nt	12.3	300.000
		Ø 125				nt	14.0	381.818
		Ø 140				nt	15.7	481.818
		Ø 160				nt	17.9	631.818
		Ø 180				nt	20.1	800.000
		Ø 200				nt	22.4	1.000.000
		Ø 225				nt	25.2	1.218.182
		Ø 250				nt	27.9	1.509.091
		Ø 280				nt	31.3	1.900.000
		Ø 315				nt	35.2	2.418.182
		Ø 355				nt	39.7	3.072.727
		Ø 400				nt	44.7	3.900.000
		Công ty CP nhựa Đồng Nai				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
							Độ dày (PN6)	
		Ø 110				nt	4.2	96.980
		Ø 125				nt	4.8	125.440
		Ø 140				nt	5.4	157.440
		Ø 160				nt	6.2	206.290
		Ø 180				nt	6.9	257.770
		Ø 200				nt	7.7	320.130
		Ø 225				nt	8.6	401.610
		Ø 250				nt	9.6	497.500
		Ø 280				nt	10.7	616.960
		Ø 315				nt	12.1	786.720
		Ø 355				nt	13.6	999.270
		Ø 400				nt	15.3	1.260.660
							Độ dày (PN8)	
		Ø 40				nt	2.0	16.590
		Ø 50				nt	2.4	25.740

		Ø 63				nt	3.0	39.970
		Ø 75				nt	3.6	56.830
		Ø 90				nt	4.3	89.730
		Ø 110				nt	5.3	120.460
		Ø 125				nt	6.0	155.530
		Ø 140				nt	6.7	193.690
		Ø 160				nt	7.7	254.330
		Ø 180				nt	8.6	320.220
		Ø 200				nt	9.6	398.890
		Ø 225				nt	10.8	502.310
		Ø 250				nt	11.9	612.970
		Ø 280				nt	13.4	781.920
		Ø 315				nt	15.0	979.510
		Ø 355				nt	16.9	1.231.750
		Ø 400				nt	19.1	1.579.610
							PN 10	
		Ø 32				nt	2.0	13.140
		Ø 40				nt	2.4	20.030
		Ø 50				nt	3.0	30.730
		Ø 63				nt	3.8	49.130
		Ø 75				nt	4.5	70.060
		Ø 90				nt	5.4	99.430
		Ø 110				nt	6.6	150.640
		Ø 125				nt	7.4	190.150
		Ø 140				nt	8.3	237.380
		Ø 160				nt	9.5	311.970
		Ø 180				nt	10.7	392.730
		Ø 200				nt	11.9	492.160
		Ø 225				nt	13.4	604.910
		Ø 250				nt	14.8	749.470
		Ø 280				nt	16.6	933.830
		Ø 315				nt	18.7	1.189.150
		Ø 355				nt	21.1	1.511.180
		Ø 400				nt	23.7	1.920.220
							PN 12,5	
		Ø 25				nt	2.0	9.790
		Ø 32				nt	2.4	16.040
		Ø 40				nt	3.0	24.200
		Ø 50				nt	3.7	36.980
		Ø 63				nt	4.7	59.550
		Ø 75				nt	5.6	84.470
		Ø 90				nt	6.7	120.180
		Ø 110				nt	8.1	180.000
		Ø 125				nt	9.2	231.760
		Ø 140				nt	10.3	287.500

		Ø 160				nt	11.8	375.140
		Ø 180				nt	13.3	478.290
		Ø 200				nt	14.7	586.050
		Ø 225				nt	16.6	740.860
		Ø 250				nt	18.4	921.140
		Ø 280				nt	20.6	1.154.890
		Ø 315				nt	23.2	1.444.470
		Ø 355				nt	26.1	1.832.030
		Ø 400				nt	29.4	2.319.380
							PN 16	
		Ø 25				nt	2.3	11.690
		Ø 32				nt	3.0	18.760
		Ø 40				nt	3.7	29.090
		Ø 50				nt	4.6	45.140
		Ø 63				nt	5.8	70.970
		Ø 75				nt	6.8	100.790
		Ø 90				nt	8.2	144.290
		Ø 110				nt	10.0	217.350
		Ø 125				nt	11.4	281.150
		Ø 140				nt	12.7	348.590
		Ø 160				nt	14.6	460.980
		Ø 180				nt	16.4	579.890
		Ø 200				nt	18.2	725.540
		Ø 225				nt	20.5	887.060
		Ø 250				nt	22.7	1.103.590
		Ø 280				nt	25.4	1.383.110
		Ø 315				nt	28.6	1.750.730
		Ø 355				nt	32.2	2.222.590
		Ø 400				nt	36.3	2.832.480
							PN 20	
		Ø 25				nt	3.0	13.690
		Ø 50				nt	5.6	53.380
		Ø 63				nt	7.1	85.020
		Ø 75				nt	8.4	120.360
		Ø 90				nt	10.1	172.750
		Ø 110				nt	12.3	261.580
		Ø 125				nt	14.0	335.260
		Ø 140				nt	15.7	419.280
		Ø 160				nt	17.9	549.980
		Ø 180				nt	20.1	695.360
		Ø 200				nt	22.4	865.120
		Ø 225				nt	25.2	1.069.960
		Ø 250				nt	27.9	1.320.390
		Ø 280				nt	31.3	1.653.840
		Ø 315				nt	35.2	2.106.840

		Ø 355				nt	39.7	2.672.680
		Ø 400				nt	44.7	3.403.940
		Công ty CP Nhựa thiếu niên tiền phong và Tập đoàn Tân Á Đại Thành				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
		Ông PPR					Độ dày	
							PN 10	
		Ø 20				nt	1.9-2.3	23.364
		Ø 25				nt	2.3-2.8	41.727
		Ø 32				nt	2.9	54.091
		Ø 40				nt	3.7	72.545
		Ø 50				nt	4.6	106.273
							PN 16	
		Ø 20				nt	2.8	26.000
		Ø 25				nt	3.5 - 4.2	48.000
		Ø 32				nt	4.4	65.000
		Ø 40				nt	5.5	88.000
		Ø 50				nt	6.9	140.000
							PN 20	
		Ø 20				nt	3.4	28.909
		Ø 25				nt	4.2	50.727
		Ø 32				nt	5.4	74.636
		Ø 40				nt	6.7	115.545
		Ø 50				nt	8.3	179.545
							PN 25	
		Ø 20				nt	4.0 - 4.1	32.000
		Ø 25				nt	5.0 - 5.1	53.000
		Ø 32				nt	6.4 - 6.5	82.000
		Ø 40				nt	8.0 - 8.1	125.364
		Ø 50				nt	10.0 - 10.1	200.000
		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
							Độ dày	
							PN 10	
		Ø 20				nt	1.9-2.3	17.300
		Ø 25				nt	2.3-2.8	27.000
		Ø 32				nt	2.9	49.200
		Ø 40				nt	3.7	66.000
		Ø 50				nt	4.6	96.700
							PN 16	
		Ø 20				nt	2.8	23.700
		Ø 25				nt	3.5 - 4.2	43.700
		Ø 32				nt	4.4	59.100
		Ø 40				nt	5.5	80.000
		Ø 50				nt	6.9	127.300

							PN 20	
		Ø 20				nt	3.4	26.300
		Ø 25				nt	4.2	46.100
		Ø 32				nt	5.4	67.900
		Ø 40				nt	6.7	67.900
		Ø 50				nt	8.3	67.900
		Công ty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
							Độ dày	
							PN 10	
		Ø 20				nt	1.9-2.3	21.200
		Ø 25				nt	2.3-2.8	37.900
		Ø 32				nt	2.9	49.100
		Ø 40				nt	3.7	65.900
		Ø 50				nt	4.6	96.600
							PN 20	
		Ø 20				nt	3.4	26.200
		Ø 25				nt	4.2	46.000
		Ø 32				nt	5.4	67.800
		Ø 40				nt	6.7	105.000
		Ø 50				nt	8.3	163.100
		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà (Dekko)				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
		Ống nhựa uPVC dán keo	đ/m	(TCVN-6151:2002)				
		Ống thoát Φ21 dây 1.0	"			nt		6.300
		Class 0 Φ21 dây 1.2	"			nt		7.700
		Class 1 Φ21 dây 1.5	"			nt		8.400
		Class 2 Φ21 dây 1.6	"			nt		10.100
		Class 3 Φ21 dây 2.4	"			nt		11.800
		Ống thoát Φ27 dây 1.0	"			nt		7.800
		Class 0 Φ27 dây 1.3	"			nt		9.800
		Class 1 Φ27 dây 1.6	"			nt		11.500
		Class 2 Φ27 dây 2.0	"			nt		12.800
		Class 3 Φ27 dây 3.0	"			nt		18.100
		Ống thoát Φ34 dây 1.0	"			nt		10.100
		Class 0 Φ34 dây 1.5	"			nt		11.800
		Class 1 Φ34 dây 1.7	"			nt		14.500
		Class 2 Φ34 dây 2.0	"			nt		17.700
		Class 3 Φ34 dây 2.6	"			nt		20.100
		Class 4 Φ34 dây 3.8	"			nt		29.800
		Ống thoát Φ42 dây 1.2	"			nt		15.100
		Class 0 Φ42 dây 1.5	"			nt		16.900
		Class 1 Φ42 dây 1.7	"			nt		19.900
		Class 2 Φ42 dây 2.0	"			nt		22.600
		Class 3 Φ42 dây 2.5	"			nt		26.600
		Class 4 Φ42 dây 3.2	"			nt		32.900
		Class 5 Φ42 dây 4.7	"			nt		44.300

		Ông thoát Ø48 dây 1.4	"		nt		17.700
		Class 0 Ø48 dây 1.6	"		nt		20.700
		Class 1 Ø48 dây 1.9	"		nt		23.700
		Class 2 Ø48 dây 2.3	"		nt		27.300
		Class 3 Ø48 dây 2.9	"		nt		33.000
		Class 4 Ø48 dây 3.6	"		nt		41.400
		Class 5 Ø48 dây 5.4	"		nt		59.400
		Ông thoát Ø60 dây 1.4	"		nt		23.000
		Class 0 Ø60 dây 1.5	"		nt		27.500
		Class 1 Ø60 dây 1.8	"		nt		33.500
		Class 2 Ø60 dây 2.3	"		nt		39.000
		Class 3 Ø60 dây 2.9	"		nt		47.200
		Class 4 Ø60 dây 3.6	"		nt		59.200
		Class 5 Ø60 dây 4.5	"		nt		71.100
		Ông thoát Ø75 dây 1.5	"		nt		32.200
		Class 0 Ø75 dây 1.9	"		nt		37.600
		Class 1 Ø75 dây 2.2	"		nt		42.600
		Class 2 Ø75 dây 2.9	"		nt		55.500
		Class 3 Ø75 dây 3.6	"		nt		68.800
		Class 4 Ø75 dây 4.5	"		nt		86.500
		Class 5 Ø75 dây 5.6	"		nt		104.400
		Ông thoát Ø90 dây 1.5	"		nt		39.300
		Class 0 Ø90 dây 1.8	"		nt		44.900
		Class 1 Ø90 dây 2.2	"		nt		52.600
		Class 2 Ø90 dây 2.7	"		nt		60.800
		Class 3 Ø90 dây 3.5	"		nt		79.700
		Class 4 Ø90 dây 4.3	"		nt		99.000
		Class 5 Ø90 dây 5.4	"		nt		123.000
		Ông thoát Ø110 dây 1.9	"		nt		59.400
		Class 0 Ø110 dây 2.2	"		nt		67.200
		Class 1 Ø110 dây 2.7	"		nt		78.300
		Class 2 Ø110 dây 3.2	"		nt		89.100
		Class 3 Ø110 dây 4.2	"		nt		124.800
		Class 4 Ø110 dây 5.3	"		nt		149.400
		Class 5 Ø110 dây 6.6	"		nt		184.400
		Ông thoát Ø125 dây 2.0	"		nt		65.600
		Class 0 Ø125 dây 2.5	"		nt		82.700
		Class 1 Ø125 dây 3.1	"		nt		96.800
		Class 2 Ø125 dây 3.7	"		nt		114.700
		Class 3 Ø125 dây 4.8	"		nt		145.500
		Class 4 Ø125 dây 6.0	"		nt		183.300
		Class 5 Ø125 dây 7.4	"		nt		224.700
		Ông thoát Ø140 dây 2.2	"		nt		80.800
		Class 0 Ø140 dây 2.8	"		nt		102.800
		Class 1 Ø140 dây 3.5	"		nt		121.000

		Class 2 Φ140 dây 4.1	"			nt		142.600
		Class 3 Φ140 dây 5.4	"			nt		190.800
		Class 4 Φ140 dây 6.7	"			nt		233.500
		Class 5 Φ140 dây 8.3	"			nt		287.200
		Ống thoát Φ160 dây 2.5	"			nt		104.900
		Class 0 Φ160 dây 3.2	"			nt		137.300
		Class 1 Φ160 dây 4.0	"			nt		160.000
		Class 2 Φ160 dây 4.7	"			nt		184.700
		Class 3 Φ160 dây 6.2	"			nt		238.900
		Class 4 Φ160 dây 7.7	"			nt		303.100
		Class 5 Φ160 dây 9.5	"			nt		372.100
		Ống thoát Φ200 dây 3.2	"			nt		196.700
		Class 0 Φ200 dây 3.9	"			nt		206.200
		Class 1 Φ200 dây 4.9	"			nt		249.200
		Class 2 Φ200 dây 5.9	"			nt		289.800
		Class 3 Φ200 dây 7.7	"			nt		369.800
		Class 4 Φ200 dây 9.6	"			nt		473.900
		Class 5 Φ200 dây 11.9	"			nt		584.100
		Ống thoát Φ225 dây 3.5	"			nt		204.300
		Class 0 Φ225 dây 4.4	"			nt		252.800
		Class 1 Φ225 dây 5.5	"			nt		303.800
		Class 2 Φ225 dây 6.6	"			nt		360.100
		Class 3 Φ225 dây 8.6	"			nt		467.700
		Class 4 Φ225 dây 10.8	"			nt		599.800
		Class 5 Φ225 dây 13.4	"			nt		741.400
		Ống thoát Φ250 dây 3.9	"			nt		265.800
		Class 0 Φ250 dây 4.9	"			nt		331.400
		Class 1 Φ250 dây 6.2	"			nt		399.600
		Class 2 Φ250 dây 7.3	"			nt		466.300
		Class 3 Φ250 dây 9.6	"			nt		602.700
		Class 4 Φ250 dây 11.9	"			nt		761.900
		Class 5 Φ250 dây 14.8	"			nt		943.600
		Ống thoát Φ315 dây 5.3	"			nt		433.500
		Class 0 Φ315 dây 6.2	"			nt		502.300
		Class 1 Φ315 dây 7.7	"			nt		596.300
		Class 2 Φ315 dây 9.2	"			nt		715.400
		Class 3 Φ315 dây 12.1	"			nt		898.900
		Class 4 Φ315 dây 15.0	"			nt		1.244.500
		Class 5 Φ315 dây 18.7	"			nt		1.434.000
		Class 0 Φ355 dây 7.0	"			nt		634.500
		Class 1 Φ355 dây 8.7	"			nt		779.100
		Class 2 Φ355 dây 10.4	"			nt		926.900
		Class 3 Φ355 dây 13.6	"			nt		1.202.800
		Class 4 Φ355 dây 16.9	"			nt		1.479.000
		Class 5 Φ355 dây 21.1	"			nt		1.825.200

		Class 0 Φ400 dây 7.8	"			nt		796.300
		Class 1 Φ400 dây 9.8	"			nt		990.100
		Class 2 Φ400 dây 11.7	"			nt		1.177.400
		Class 3 Φ400 dây 15.3	"			nt		1.524.400
		Class 4 Φ400 dây 19.1	"			nt		1.883.100
		Class 5 Φ400 dây 23.7	"			nt		2.308.800
		Class 0 Φ450 dây 8.8	"			nt		1.010.500
		Class 1 Φ450 dây 11.0	"			nt		1.251.500
		Class 2 Φ450 dây 13.2	"			nt		1.493.100
		Class 3 Φ450 dây 17.2	"			nt		1.928.000
		Class 4 Φ450 dây 21.5	"			nt		2.388.400
		Class 0 Φ500 dây 9.8	"			nt		1.325.300
		Class 1 Φ500 dây 12.3	"			nt		1.580.300
		Class 2 Φ500 dây 14.6	"			nt		1.828.600
		Class 3 Φ500 dây 19.1	"			nt		2.364.200
		Class 4 Φ500 dây 23.9	"			nt		2.802.200
		Class 5 Φ500 dây 29.7	"			nt		3.586.800
		Ống nhựa PPR - PN10	đ/m	TIÊU CHUẨN DIN 8077-8078 CỦA CHLB ĐỨC		nt		
		Φ20 dây 2.3mm	"			nt		22.182
		Φ25 dây 2.8mm	"			nt		39.545
		Φ32 dây 2.9mm	"			nt		51.364
		Φ40 dây 3.7mm	"			nt		68.909
		Φ50 dây 4.6mm	"			nt		101.000
		Φ63 dây 5.8mm	"			nt		161.091
		Φ75 dây 6.8mm	"			nt		224.909
		Φ90 dây 8.2mm	"			nt		326.182
		Φ110 dây 10.0mm	"			nt		521.727
		Φ125 dây 11.4mm	"			nt		646.000
		Φ140 dây 12.7mm	"			nt		797.545
		Φ160 dây 14.6mm	"			nt		1.083.909
		Φ180 dây 16.4mm	"			nt		1.713.818
		Φ200 dây 18.2mm	"			nt		2.079.545
		Ống nhựa PPR - PN16				nt		
		Φ20 dây 2.8mm	"			nt		24.727
		Φ25 dây 3.5mm	"			nt		45.636
		Φ32 dây 4.4mm	"			nt		61.727
		Φ40 dây 5.5mm	"			nt		83.636
		Φ50 dây 6.9mm	"			nt		133.000
		Φ63 dây 8.6mm	"			nt		209.000
		Φ75 dây 10.3mm	"			nt		285.000
		Φ90 dây 12.3mm	"			nt		399.000
		Φ110 dây 15.1mm	"			nt		608.000
		Φ125 dây 17.1mm	"			nt		788.545

		Φ140 dây 19.2mm	"		nt		959.545
		Φ160 dây 21.9mm	"		nt		1.330.000
		Φ180 dây 24.6mm	"		nt		2.382.636
		Φ200 dây 27.4mm	"		nt		2.946.909
		Ống nhựa PPR - PN20			nt		
		Φ20 dây 3.4mm	"		nt		27.455
		Φ25 dây 4.2mm	"		nt		48.545
		Φ32 dây 5.4mm	"		nt		70.909
		Φ40 dây 6.7mm	"		nt		109.727
		Φ50 dây 8.3mm	"		nt		170.636
		Φ63 dây 10.5mm	"		nt		269.364
		Φ75 dây 12.5mm	"		nt		381.909
		Φ90 dây 15.0mm	"		nt		556.545
		Φ110 dây 18.3mm	"		nt		823.909
		Φ125 dây 20.8mm	"		nt		1.062.455
		Φ140 dây 23.3mm	"		nt		1.340.091
		Φ160 dây 26.6mm	"		nt		1.779.182
		Φ180 dây 29.0mm	"		nt		2.914.818
		Φ200 dây 33.2mm	"		nt		3.621.000
		Ống nhựa PPR - PN25			nt		
		Φ20 dây 4.0mm	"		nt		31.825
		Φ25 dây 5.0mm	"		nt		52.725
		Φ32 dây 6.4mm	"		nt		81.035
		Φ40 dây 8.0mm	"		nt		125.210
		Φ50 dây 10.0mm	"		nt		194.560
		Φ63 dây 12.6mm	"		nt		312.930
		Φ75 dây 15.0mm	"		nt		439.755
		Φ90 dây 18.0mm	"		nt		630.420
		Φ110 dây 22.0mm	"		nt		946.390
		Φ125 dây 25.1mm	"		nt		1.271.955
		Φ140 dây 28.1mm	"		nt		1.668.200
		Φ160 dây 32.1mm	"		nt		2.170.370
		Ống tránh			nt		
		Φ20	"		nt		14.273
		Φ25	"		nt		23.727
		Ống nhựa HDPE100 PN6			nt		
		Φ40 dây 1.8mm	"		nt		15.364
		Φ50 dây 2.0mm	"		nt		21.727
		Φ63 dây 2.5mm	"		nt		33.909
		Φ75 dây 2.9mm	"		nt		46.182
		Φ90 dây 3.5mm	"		nt		75.727
		Φ110 dây 4.2mm	"		nt		97.818
		Φ125 dây 4.8mm	"		nt		125.818
		Φ140 dây 5.4mm	"		nt		157.909
		Φ160 dây 6.2mm	"		nt		206.909

		Φ180 dây 6.9mm	"		nt		258.545
		Φ200 dây 7.7mm	"		nt		321.091
		Φ225 dây 8.6mm	"		nt		402.818
		Φ250 dây 9.6mm	"		nt		499.000
		Φ280 dây 10.7mm	"		nt		618.818
		Φ315 dây 12.1mm	"		nt		789.091
		Φ355 dây 13.6mm	"		nt		1.002.273
		Φ400 dây 15.3mm	"		nt		1.264.455
		Φ450 dây 17.2mm	"		nt		1.615.909
		Φ500 dây 19.1mm	"		nt		1.967.909
		Φ560 dây 21.4mm	"		nt		2.702.727
		Φ630 dây 24.1mm	"		nt		3.424.545
		Φ710 dây 27.2mm	"		nt		4.360.000
		Φ800 dây 30.6mm	"		nt		5.521.818
		Φ900 dây 34.4mm	"		nt		6.983.636
		Φ1000 dây 38.2mm	"		nt		8.617.273
		Φ1200 dây 45.9mm	"		nt		12.411.818
		Ống nhựa HDPE100 PN8			nt		
		Φ40 dây 1.9mm	"		nt		16.636
		Φ50 dây 2.4mm	"		nt		25.818
		Φ63 dây 3.0mm	"		nt		39.909
		Φ75 dây 3.5mm	"		nt		56.727
		Φ90 dây 4.3mm	"		nt		91.273
		Φ110 dây 5.3mm	"		nt		120.364
		Φ125 dây 6.0mm	"		nt		155.091
		Φ140 dây 6.7mm	"		nt		192.727
		Φ160 dây 7.7mm	"		nt		253.273
		Φ180 dây 8.6mm	"		nt		318.545
		Φ200 dây 9.6mm	"		nt		395.818
		Φ225 dây 10.8mm	"		nt		499.091
		Φ250 dây 11.9mm	"		nt		610.636
		Φ280 dây 13.4mm	"		nt		768.455
		Φ315 dây 15.0mm	"		nt		965.909
		Φ355 dây 16.9mm	"		nt		1.235.636
		Φ400 dây 19.1mm	"		nt		1.556.909
		Φ450 dây 21.5mm	"		nt		1.987.273
		Φ500 dây 23.9mm	"		nt		2.467.091
		Φ560 dây 26.7mm	"		nt		3.332.727
		Φ630 dây 30.0mm	"		nt		4.210.909
		Φ710 dây 33.9mm	"		nt		5.369.091
		Φ800 dây 38.1mm	"		nt		6.805.455
		Φ900 dây 42.9mm	"		nt		8.610.909
		Φ1000 dây 47.7mm	"		nt		10.639.091
		Φ1200 dây 57.2mm	"		nt		15.312.727
		Ống nhựa HDPE100 PN10	"		nt		

		Φ32 dây 1.9mm	"		nt		13.455
		Φ40 dây 2.4mm	"		nt		20.091
		Φ50 dây 3.0mm	"		nt		31.273
		Φ63 dây 3.8mm	"		nt		49.727
		Φ75 dây 4.5mm	"		nt		70.364
		Φ90 dây 5.4mm	"		nt		101.909
		Φ110 dây 6.6mm	"		nt		148.182
		Φ125 dây 7.4mm	"		nt		189.364
		Φ140 dây 8.3mm	"		nt		237.455
		Φ160 dây 9.5mm	"		nt		309.727
		Φ180 dây 10.7mm	"		nt		392.818
		Φ200 dây 11.9mm	"		nt		488.091
		Φ225 dây 13.5mm	"		nt		616.273
		Φ250 dây 14.8mm	"		nt		757.364
		Φ280 dây 16.6mm	"		nt		950.818
		Φ315 dây 18.7mm	"		nt		1.203.545
		Φ355 dây 21.1mm	"		nt		1.516.909
		Φ400 dây 23.7mm	"		nt		1.937.091
		Φ450 dây 26.7mm	"		nt		2.436.000
		Φ500 dây 29.7mm	"		nt		3.026.455
		Φ560 dây 33.2mm	"		nt		4.091.818
		Φ630 dây 37.4mm	"		nt		5.182.727
		Φ710 dây 42.1mm	"		nt		6.586.364
		Φ800 dây 47.4mm	"		nt		8.351.818
		Φ900 dây 53.3mm	"		nt		10.564.545
		Φ1000 dây 59.3mm	"		nt		13.056.364
		Φ1200 dây 67.9mm	"		nt		17.985.455
		Ống nhựa HDPE100 PN12.5	"		nt		
		Φ25 dây 1.9mm	"		nt		9.818
		Φ32 dây 2.4mm	"		nt		15.727
		Φ40 dây 3.0mm	"		nt		24.273
		Φ50 dây 3.7mm	"		nt		37.364
		Φ63 dây 4.7mm	"		nt		59.636
		Φ75 dây 5.6mm	"		nt		85.273
		Φ90 dây 6.7mm	"		nt		120.818
		Φ110 dây 8.1mm	"		nt		182.545
		Φ125 dây 9.2mm	"		nt		232.909
		Φ140 dây 10.3mm	"		nt		290.364
		Φ160 dây 11.8mm	"		nt		380.909
		Φ180 dây 13.3mm	"		nt		481.636
		Φ200 dây 14.7mm	"		nt		599.455
		Φ225 dây 16.6mm	"		nt		740.455
		Φ250 dây 18.4mm	"		nt		915.636
		Φ280 dây 20.6mm	"		nt		1.148.545
		Φ315 dây 23.2mm	"		nt		1.453.091

		Φ355 dây 26.1mm	"		nt		1.844.818
		Φ400 dây 29.4mm	"		nt		2.345.545
		Φ450 dây 33.1mm	"		nt		2.970.000
		Φ500 dây 36.8mm	"		nt		3.660.545
		Φ560 dây 41.2mm	"		nt		4.994.545
		Φ630 dây 46.3mm	"		nt		6.312.727
		Φ710 dây 52.2mm	"		nt		8.031.818
		Φ800 dây 58.8mm	"		nt		8.578.182
		Φ900 dây 66.2mm	"		nt		12.907.273
		Φ1000 dây 72.5mm	"		nt		15.720.909
		Φ1200 dây 88.2mm	"		nt		22.924.600
		Ống nhựa HDPE100 PN16	"		nt		
		Φ20 dây 1.9mm	"		nt		7.545
		Φ25 dây 2.3mm	"		nt		11.455
		Φ32 dây 3.0mm	"		nt		18.909
		Φ40 dây 3.7mm	"		nt		29.182
		Φ50 dây 4.6mm	"		nt		45.182
		Φ63 dây 5.8mm	"		nt		71.818
		Φ75 dây 6.8mm	"		nt		100.455
		Φ90 dây 8.2mm	"		nt		144.545
		Φ110 dây 10.0mm	"		nt		216.273
		Φ125 dây 11.4mm	"		nt		281.455
		Φ140 dây 12.7mm	"		nt		347.182
		Φ160 dây 14.6mm	"		nt		456.364
		Φ180 dây 16.4mm	"		nt		578.818
		Φ200 dây 18.2mm	"		nt		714.091
		Φ225 dây 20.5mm	"		nt		893.182
		Φ250 dây 22.7mm	"		nt		1.116.909
		Φ280 dây 25.4mm	"		nt		1.399.727
		Φ315 dây 28.6mm	"		nt		1.749.545
		Φ355 dây 32.2mm	"		nt		2.220.000
		Φ400 dây 36.3mm	"		nt		2.817.455
		Φ450 dây 40.9mm	"		nt		3.560.909
		Φ500 dây 45.4mm	"		nt		4.457.545
		Φ560 dây 50.8mm	"		nt		6.032.727
		Φ630 dây 57.2mm	"		nt		7.167.273
		Φ710 dây 64.5mm	"		nt		9.723.636
		Φ800 dây 72.0mm	"		nt		12.407.273
		Ống nhựa HDPE100 PN20	"		nt		
		Φ20 dây 2.3mm	"		nt		9.091
		Φ25 dây 2.8mm	"		nt		13.727
		Φ32 dây 3.6mm	"		nt		22.636
		Φ40 dây 4.5mm	"		nt		34.636
		Φ50 dây 5.6mm	"		nt		53.545
		Φ63 dây 7.1mm	"		nt		85.273

		Φ75 dây 8.4mm	"			nt		120.818
		Φ90 dây 10.1mm	"			nt		173.455
		Φ110 dây 12.3mm	"			nt		262.545
		Φ125 dây 14mm	"			nt		336.545
		Φ140 dây 15.7mm	"			nt		420.545
		Φ160 dây 17.9mm	"			nt		551.818
		Φ180 dây 20.1mm	"			nt		697.455
		Φ200 dây 22.4mm	"			nt		867.545
		Φ225 dây 25.2mm	"			nt		1.072.909
		Φ250 dây 27.9mm	"			nt		1.325.636
		Φ280 dây 31.3mm	"			nt		1.660.727
		Φ315 dây 35.2mm	"			nt		2.112.727
		Φ355 dây 39.7mm	"			nt		2.681.909
		Φ400 dây 44.7mm	"			nt		3.412.000
		Φ450 dây 50.3mm	"			nt		4.310.909
		Φ500 dây 55.8mm	"			nt		5.338.545



Số: 413 /PLXGL-KD

V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước
hoặc xuất khẩu

Gia Lai, ngày 23 tháng 4 năm 2026

Kính gửi: SỞ CÔNG THƯƠNG GIA LAI;

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm) áp dụng tại VP Công ty TNHH Petrolimex Gia Lai & CN Pleiku.

Mức giá kê khai này thực hiện từ 15h ngày 23/4/2026

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD./.



PHỤ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Chưởng

- Họ và tên người nộp văn bản: Trương Thị Lệ Oanh
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai
- Số điện thoại liên lạc: 0965.279.505
- Email:
- Số fax:

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN
(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)



CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 23 tháng 4 năm 2026

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số

/PLXBD-KD ngày 23 tháng 4 năm 2026 của Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai & CN Pleiku về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu)

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liên kế trước (VB số/PLXBD-KD ngày 21 tháng 4 năm 2026)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Ghi chú
1	Xăng Ron 95-V		đ/lít	Gía bán lẻ	24.450	24.290	15h 23/4/2026	-160	-0.65	
2	Xăng Ron 95-III		đ/lít	Gía bán lẻ	23.500	23.330	15h 23/4/2026	-170	-0.72	
3	Xăng E5 Ron 92-II		đ/lít	Gía bán lẻ	22.360	22.260	15h 23/4/2026	-100	-0.44	
4	DO 0.05S-II		đ/lít	Gía bán lẻ	28.400	27.220	15h 23/4/2026	-1.180	-4.15	
5	DO 0,001S-V		đ/lít	Gía bán lẻ	29.690	28.500	15h 23/4/2026	-1.190	-4.00	
6	FO 3,5S		đ/KG	Gía bán lẻ	20.020	19.180	15h 23/4/2026	-840	-4.19	

Số: 364/PLXGL-QĐ-KD

Gia Lai, ngày 23 tháng 04 năm 2026



QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán lẻ xăng dầu

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGD ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGD ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 284/ PLX-QĐ-TGD ngày 23/04/2026 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán lẻ Xăng dầu niêm yết kể từ 15h ngày 23 /04/2026 áp dụng như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Xăng không chì RON 95-V	24.290	24.290,00	KKKNT
Xăng không chì RON 95-III	23.330	23.330,00	KKKNT
Xăng sinh học E5 RON 92-II	22.260	22.260,00	KKKNT
Điêzen 0,05S-II	27.220	27.220,00	KKKNT
Điêzen 0,001S-V	28.500	28.500,00	KKKNT

Ghi chú: đối với các mặt hàng Xăng (trừ etanol), dầu Điêzen, Mazút và Dầu hỏa thuộc đối tượng không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng nhưng được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo văn bản số 1088/TTTN-XD ngày 15/4/2026 của Bộ Công Thương.

Điều 3. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Giám đốc Chi nhánh Pleiku, Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Cửa hàng xăng dầu/Quầy hàng trực thuộc Công ty/ Chi nhánh; các Cửa hàng đại lý; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty và Chi nhánh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán lẻ (niêm yết) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ./

- Như Điều 3;
- TĐXDVN;
- Sở CT, TC Gia Lai;
- Chủ tịch, Giám đốc;
- Chi nhánh Petrolimex Pleiku (th/ hiện);
- Lưu: KD, TCKT, VT./.

2

Số: 365/PLXGL-QĐ-KD

Gia Lai, ngày 23 tháng 04 năm 2026



QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán buôn Mazut FO 3,5S

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGD ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGD ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HDQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 284/ PLX-QĐ-TGD ngày 23/04/2026 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán buôn mặt hàng Mazut No2B (3,5S) tại kho Cảng dầu Quy Nhơn trên phương tiện của bên mua và được áp dụng từ 15 giờ ngày 23/04/2026 cụ thể như sau:

Mặt hàng	Giá niêm yết	Đơn vị tính: Đồng/ KG	
		Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Mazut No2B (3,5S)	19.180	19.180	KKKNT

Ghi chú: đối với các mặt hàng Xăng (trừ etanol), dầu Diesel, Mazut và Dầu hỏa thuộc đối tượng không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng nhưng được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo văn bản số 1088/TTTN-XD ngày 15/4/2026 của Bộ Công Thương.

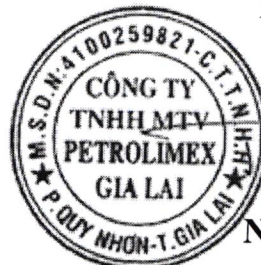
Điều 2. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TĐXDVN;
- Sở CT, TC Gia Lai;
- Chủ tịch, Giám đốc;
- Chi nhánh Petrolimex Pleiku (th/ hiện);
- Lưu: KD, TCKT, VT./.

} thay b/cáo;

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thắng



Số: 413 /PLXGL-KD

V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước
hoặc xuất khẩu

Gia Lai, ngày 23 tháng 4 năm 2026

Kính gửi: SỞ CÔNG THƯƠNG GIA LAI;

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm) áp dụng tại VP Công ty TNHH Petrolimex Gia Lai & CN Pleiku.

Mức giá kê khai này thực hiện từ 15h ngày 23/4/2026

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD./.



PHỤ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Chưởng

- Họ và tên người nộp văn bản: Trương Thị Lệ Oanh
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai
- Số điện thoại liên lạc: 0965.279.505
- Email:
- Số fax:

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN
(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)



CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 23 tháng 4 năm 2026

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số

/PLXBD-KD ngày 23 tháng 4 năm 2026 của Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai & CN Pleiku về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu)

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liên kế trước (VB số/PLXBD-KD ngày 21 tháng 4 năm 2026)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Ghi chú
1	Xăng Ron 95-V		đ/lít	Gía bán lẻ	24.450	24.290	15h 23/4/2026	-160	-0.65	
2	Xăng Ron 95-III		đ/lít	Gía bán lẻ	23.500	23.330	15h 23/4/2026	-170	-0.72	
3	Xăng E5 Ron 92-II		đ/lít	Gía bán lẻ	22.360	22.260	15h 23/4/2026	-100	-0.44	
4	DO 0.05S-II		đ/lít	Gía bán lẻ	28.400	27.220	15h 23/4/2026	-1.180	-4.15	
5	DO 0,001S-V		đ/lít	Gía bán lẻ	29.690	28.500	15h 23/4/2026	-1.190	-4.00	
6	FO 3,5S		đ/KG	Gía bán lẻ	20.020	19.180	15h 23/4/2026	-840	-4.19	

Số: 364/PLXGL-QĐ-KD

Gia Lai, ngày 23 tháng 04 năm 2026



QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán lẻ xăng dầu

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGD ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGD ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 284/ PLX-QĐ-TGD ngày 23/04/2026 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán lẻ Xăng dầu niêm yết kể từ 15h ngày 23 /04/2026 áp dụng như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Xăng không chì RON 95-V	24.290	24.290,00	KKKNT
Xăng không chì RON 95-III	23.330	23.330,00	KKKNT
Xăng sinh học E5 RON 92-II	22.260	22.260,00	KKKNT
Điêzen 0,05S-II	27.220	27.220,00	KKKNT
Điêzen 0,001S-V	28.500	28.500,00	KKKNT

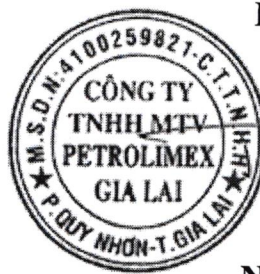
Ghi chú: đối với các mặt hàng Xăng (trừ etanol), dầu Điêzen, Mazút và Dầu hỏa thuộc đối tượng không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng nhưng được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo văn bản số 1088/TTTN-XD ngày 15/4/2026 của Bộ Công Thương.

Điều 2. Giá bán trên được áp dụng tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty và Chi nhánh Petrolimex Pleiku; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty và Chi nhánh.

Điều 3. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Giám đốc Chi nhánh Pleiku, Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Cửa hàng xăng dầu/Quầy hàng trực thuộc Công ty/ Chi nhánh; các Cửa hàng đại lý; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty và Chi nhánh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán lẻ (niêm yết) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ./. *[Signature]* *[Signature]*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - TĐXDVN;
 - Sở CT, TC Gia Lai;
 - Chủ tịch, Giám đốc;
 - Chi nhánh Petrolimex Pleiku (th/ hiện);
 - Lưu: KD, TCKT, VT./.
- } thay b/cáo;



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Thắng

Số: 365/PLXGL-QĐ-KD

Gia Lai, ngày 23 tháng 04 năm 2026



QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán buôn Mazut FO 3,5S

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGD ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGD ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HDQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 284/ PLX-QĐ-TGD ngày 23/04/2026 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán buôn mặt hàng Mazut No2B (3,5S) tại kho Cảng dầu Quy Nhơn trên phương tiện của bên mua và được áp dụng từ 15 giờ ngày 23/04/2026 cụ thể như sau:

Mặt hàng	Giá niêm yết	Đơn vị tính: Đồng/ KG	
		Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Mazut No2B (3,5S)	19.180	19.180	KKKNT

Ghi chú: đối với các mặt hàng Xăng (trừ etanol), dầu Diesel, Mazut và Dầu hỏa thuộc đối tượng không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng nhưng được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo văn bản số 1088/TTTN-XD ngày 15/4/2026 của Bộ Công Thương.

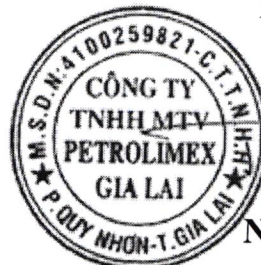
Điều 2. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TĐXDVN;
- Sở CT, TC Gia Lai;
- Chủ tịch, Giám đốc;
- Chi nhánh Petrolimex Pleiku (th/ hiện);
- Lưu: KD, TCKT, VT./.

} thay b/cáo;

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thắng



Số: 432/PLXGL-KD

V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước
hoặc xuất khẩu

Gia Lai, ngày 29 tháng 4 năm 2026

Kính gửi: SỞ CÔNG THƯƠNG GIA LAI;

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm) áp dụng tại VP Công ty TNHH Petrolimex Gia Lai & CN Pleiku.

Mức giá kê khai này thực hiện từ 15h ngày 29/4/2026

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD./.



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Chăng

- Họ và tên người nộp văn bản: Trương Thị Lệ Oanh
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai
- Số điện thoại liên lạc: 0965.279.505
- Email:
- Số fax:

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN

(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)



CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 29 tháng 4 năm 2026

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số

/PLXBD-KD ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai & CN Pleiku về việc kê khai
giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu)

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (VB số/PLXBD-KD ngày 23 tháng 4 năm 2026)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
1	Xăng Ron 95-V		đ/lít	Giá bán lẻ	24.290	25.140	15h 29/4/2026	+850	+3.49	
2	Xăng Ron 95-III		đ/lít	Giá bán lẻ	23.330	24.220	15h 23/4/2026	+890	+3.81	
3	Xăng E5 Ron 92-II		đ/lít	Giá bán lẻ	22.260	23.070	15h 23/4/2026	+810	+3.63	
4	DO 0.05S-II		đ/lít	Giá bán lẻ	27.220	28.730	15h 23/4/2026	+1.510	+5.54	
5	DO 0,001S-V		đ/lít	Giá bán lẻ	28.500	30.010	15h 29/4/2026	+1.510	+5.29	
6	FO 3,5S		đ/KG	Giá bán lẻ	19.180	20.420	15h 29/4/2026	+1.240	+6.46	

Số: 384/PLXGL-QĐ

Gia Lai, ngày 29 tháng 04 năm 2026



QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán lẻ xăng dầu

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGD ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGD ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 325/PLX-QĐ-TGD ngày 29/04/2026 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán lẻ Xăng dầu niêm yết kể từ 15h ngày 29 /04/2026 áp dụng như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Xăng không chì RON 95-V	25.140	25.140,00	KKKNT
Xăng không chì RON 95-III	24.220	24.220,00	KKKNT
Xăng sinh học E5 RON 92-II	23.070	23.070,00	KKKNT
Điêzen 0,05S-II	28.730	28.730,00	KKKNT
Điêzen 0,001S-V	30.010	30.010,00	KKKNT

Ghi chú: đối với các mặt hàng Xăng (trừ etanol), dầu Điêzen, Mazút và Dầu hỏa thuộc đối tượng không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng nhưng được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo văn bản số 1088/TTN-XD ngày 15/4/2026 của Bộ Công Thương.

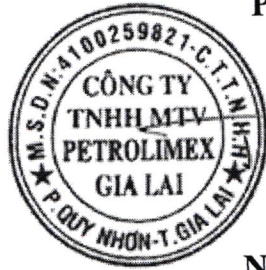
Điều 2. Giá bán trên được áp dụng tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty và Chi nhánh Petrolimex Pleiku; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty và Chi nhánh.

Điều 3. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Giám đốc Chi nhánh Pleiku, Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Cửa hàng xăng dầu/Quầy hàng trực thuộc Công ty/ Chi nhánh; các Cửa hàng đại lý; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty và Chi nhánh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán lẻ (niêm yết) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TĐXDVN;
- Sở CT, TC Gia Lai;
- Chủ tịch, Giám đốc;
- Chi nhánh Petrolimex Pleiku (th/ hiện);
- Lưu: KD, TCKT, VT./.

} thay b/cáo;



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Thắng

Số:385/PLXGL-QĐ

Gia Lai, ngày 29 tháng 04 năm 2026



QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán buôn Mazut FO 3,5S

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGĐ ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGĐ ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGĐ ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 325/ PLX-QĐ-TGĐ ngày 29/04/2026 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán buôn mặt hàng Mazut No2B (3,5S) tại kho Cảng dầu Quy Nhơn trên phương tiện của bên mua và được áp dụng từ 15 giờ ngày 29/04/2026 cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ KG

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Mazut No2B (3,5S)	20.420	20.420	KKKNT

Ghi chú: đối với các mặt hàng Xăng (trừ etanol), dầu Diesel, Mazut và Dầu hỏa thuộc đối tượng không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng nhưng được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo văn bản số 1088/TTTN-XD ngày 15/4/2026 của Bộ Công Thương.

Điều 2. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

[Signature]

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TĐXDVN;
- Sở CT, TC Gia Lai;
- Chủ tịch, Giám đốc;
- Chi nhánh Petrolimex Pleiku (th/ hiện);
- Lưu: KD, TCKT, VT./.

} thay b/cáo;



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

[Signature]
Nguyễn Văn Thắng



Số: 404 /PLXGL-KD

V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước
hoặc xuất khẩu

Gia Lai, ngày 21 tháng 4 năm 2026

Kính gửi: SỞ CÔNG THƯƠNG GIA LAI;

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm) áp dụng tại VP Công ty TNHH Petrolimex Gia Lai & CN Pleiku.

Mức giá kê khai này thực hiện từ 16h ngày 21/4/2026

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD./.



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Chưởng

- Họ và tên người nộp văn bản: Trương Thị Lệ Oanh
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai
- Số điện thoại liên lạc: 0965.279.505

- Email:

- Số fax:

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN
(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)



CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 21 tháng 4 năm 2026

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số

/PLXBD-KD ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai & CN Pleiku về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu)

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liên kế trước (VB số 383/PLXBD-KD ngày 16 tháng 4 năm 2026)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Ghi chú
1	Xăng Ron 95-V		đ/lít	Gía bán lẻ	25.190	24.450	16h 21/4/2026	-740	-2.93	
2	Xăng Ron 95-III		đ/lít	Gía bán lẻ	24.230	23.500	16h 21/4/2026	-730	-3.01	
3	Xăng E5 Ron 92-II		đ/lít	Gía bán lẻ	23.040	22.360	16h 21/4/2026	-680	-2.95	
4	DO 0.05S-II		đ/lít	Gía bán lẻ	31.660	28.400	16h 21/4/2026	-3.260	-10.29	
5	DO 0,001S-V		đ/lít	Gía bán lẻ	32.940	29.690	16h 21/4/2026	-3.250	-9.86	
6	FO 3,5S		đ/KG	Gía bán lẻ	20.730	20.020	16h 21/4/2026	-710	-3.42	

Số: 355/PLXGL-QĐ

Gia Lai, ngày 21 tháng 04 năm 2026



QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán lẻ xăng dầu

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGD ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGD ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 272/ PLX-QĐ-TGD ngày 21/04/2026 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán lẻ Xăng dầu niêm yết kể từ 16h00 ngày 21/04/2026 áp dụng như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Xăng không chì RON 95-V	24.450	24.450,00	KKKNT
Xăng không chì RON 95-III	23.500	23.500,00	KKKNT
Xăng sinh học E5 RON 92-II	22.360	22.360,00	KKKNT
Điêzen 0,05S-II	28.400	28.400,00	KKKNT
Điêzen 0,001S-V	29.690	29.690,00	KKKNT

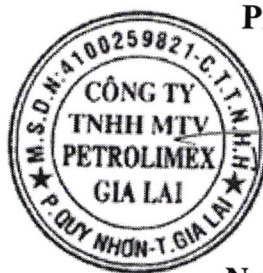
Ghi chú: đối với các mặt hàng Xăng, dầu Điêzen thuộc đối tượng không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng nhưng được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo văn bản số 2059/BCT-TTTN ngày 26/3/2026 của Bộ Công Thương.

Điều 2. Giá bán trên được áp dụng tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty và Chi nhánh Petrolimex Pleiku; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty và Chi nhánh.

Điều 3. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Giám đốc Chi nhánh Pleiku, Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Cửa hàng xăng dầu/Quầy hàng trực thuộc Công ty/ Chi nhánh; các Cửa hàng đại lý; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty và Chi nhánh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán lẻ (niêm yết) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - TĐXDVN;
 - Sở CT, TC Gia Lai;
 - Chủ tịch, Giám đốc;
 - Chi nhánh Petrolimex Pleiku (th/ hiện);
 - Lưu: KD, TCKT, VT./.
- } thay b/cáo;



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Thắng

Số: 356/PLXGL-QĐ

Gia Lai, ngày 21 tháng 04 năm 2026



QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán buôn Mazut FO 3,5S

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGD ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGD ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 272 / PLX-QĐ-TGD ngày 21/04/2026 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán buôn mặt hàng Mazut No2B (3,5S) tại kho Cảng dầu Quy Nhơn trên phương tiện của bên mua và được áp dụng từ 16 giờ ngày 21/04/2026 cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ KG

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Mazut No2B (3,5S)	20.020	20.020	KKKNT

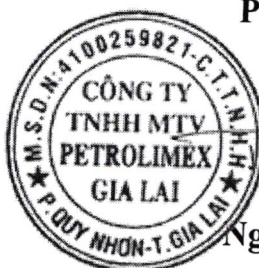
Ghi chú: đối với các mặt hàng Xăng (trừ etanol), dầu Diesel, Mazut và Dầu hỏa thuộc đối tượng không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng nhưng được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo văn bản số 1088/TTN-XD ngày 15/4/2026 của Bộ Công Thương.

Điều 2. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - TĐXDVN;
 - Sở CT, TC Gia Lai;
 - Chủ tịch, Giám đốc;
 - Chi nhánh Petrolimex Pleiku (th/ hiện);
 - Lưu: KD, TCKT, VT./.
- } thay b/cáo;

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thắng

PHỤ LỤC 1
Công bố thông tin giá vật liệu xây dựng từ ngày 16/4/2026 đến ngày 30/4/2026
trên địa bàn tỉnh Gia Lai
(Ban hành kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày / 4 /20226 của Sở Xây dựng)

ST T	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu, loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tháng 04 (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)
	Xăng, dầu các loại							Tham khảo theo thông báo giá đính kèm
	Kính xây dựng					Giá bán tại nhà máy sản xuất trên địa bàn tỉnh		
		Kính trắng cường lực 8mm	đ/m ²			nt		216.852
		Kính trắng cường lực 10mm	"			nt		316.789
		THÉP HÒA PHÁT (từ ngày 25/3/2026)						
		Thép cuộn (Ø 6, Ø 8, Ø 10, Ø 12)	đ/kg	CB240T		Giá bán tại kho Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định (địa chỉ: Lô A4-01, KCN Nhơn Hội (Khu A), KKT Nhơn Hội, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai		14.830
		Thép thanh vằn (D10)	"	Gr40/ CB300V		nt		15.080
		Thép thanh vằn (D12)	"	CB300V		nt		14.880
		Thép thanh vằn (D 14 - >32)	"	Gr40/CB300V		nt		14.880
		Thép thanh vằn (D10)	"	CB400V/CB500V		nt		15.480
		Thép thanh vằn (D12)	"	CB400V/CB500V		nt		15.280
		Thép thanh vằn (D 14 - >32)	"	CB400V/CB500V		nt		15.280
		THÉP HÒA PHÁT (từ ngày 30/3/2026)						
		Thép cuộn (Ø 6, Ø 8, Ø 10, Ø 12)	đ/kg	CB240T		Giá bán tại kho Công ty TNHH MTV Hòa Phát Bình Định (địa chỉ: Lô A4-01, KCN Nhơn Hội (Khu A), KKT Nhơn Hội, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai		15.230
		Thép thanh vằn (D10)	"	Gr40/ CB300V		nt		15.680
		Thép thanh vằn (D12)	"	CB300V		nt		15.480
		Thép thanh vằn (D 14 - >32)	"	Gr40/CB300V		nt		15.480
		Thép thanh vằn (D10)	"	CB400V/CB500V		nt		16.080
		Thép thanh vằn (D12)	"	CB400V/CB500V		nt		15.880
		Thép thanh vằn (D 14 - >32)	"	CB400V/CB500V		nt		15.880

		THÉP VAS - SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH MTV THÉP VAS VIỆT MỸ.						
		Thép cuộn	đ/kg	CB240T		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Gia Lai		14.550
		Thép thanh vằn (D10)	đ/kg	Gr40		nt		14.700
			"	CB400V/CB500V		nt		15.200
		Thép thanh vằn (D16)	đ/kg	Gr40		nt		14.500
		Thép thanh vằn (D12 - D20)	đ/kg	CB300V		nt		14.500
		Thép thanh vằn (D12 - D32)	đ/kg	CB400V/CB500V		nt		15.000
	Bê tông thương phẩm	Cấp phối đá 1x2	đồng/m3	Mác (Độ sụt 12±2 cm) - TCVN 9340-2012	Mác (Độ sụt 12±2 cm)	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn thành phố Quy Nhơn (tỉnh Bình Định cũ) của Công ty Cổ phần bê tông An Phát		
		Cấp phối đá 1x2	"		100	nt		1.000.000
		Cấp phối đá 1x2	"		150	nt		1.046.296
		Cấp phối đá 1x2	"		200	nt		1.092.593
		Cấp phối đá 1x2	"		250	nt		1.138.889
		Cấp phối đá 1x2	"		300	nt		1.185.185
		Cấp phối đá 1x2	"		350	nt		1.231.481
		Cấp phối đá 1x2	"		400	nt		1.277.778
		Cấp phối đá 1x2	"		450	nt		1.324.074
		Cấp phối đá 1x2	"		500	nt		1.370.370
	bê tông thương phẩm	Cấp phối đá 1x2	"	Mác (Độ sụt 12±2 cm) - TCVN 9340-2012	Mác (Độ sụt 12±2 cm)	Giá bán tại nhà máy của Công ty CP SX Thương mại XD Hải Minh, địa chỉ: Lô B6,14, đường D4, KKT Nhơn Hội, phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai		
		Cấp phối đá 1x2	"		150	nt		1.045.000
		Cấp phối đá 1x2	"		200	nt		1.090.000
		Cấp phối đá 1x2	"		250	nt		1.135.000
		Cấp phối đá 1x2	"		300	nt		1.180.000
		Cấp phối đá 1x2	"		350	nt		1.225.000
		Cấp phối đá 1x2	"		400	nt		1.270.000
		Cấp phối đá 1x2	"		450	nt		1.315.000
		Cấp phối đá 1x2	"		500	nt		1.360.000
	bê tông thương phẩm	Cấp phối đá 1x2	"	Mác (Độ sụt 12±2 cm) - TCVN 9340-2012	Mác (Độ sụt 12±2 cm)	Giá bán đến chân công trình trên khu vực Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai của Công ty CP Nội thất Kiều Việt, địa chỉ: Lô 01 đường Võ Duy Dương, phường Quy Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai;		
		Cấp phối đá 1x2	"		250	nt		1.296.296
		Cấp phối đá 1x2	"		300	nt		1.342.593
		Cấp phối đá 1x2	"		350	nt		1.388.889
		Cấp phối đá 1x2	"		400	nt		1.435.185

	bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M100R28	"	TCVN 9340-2012	Mác (Độ sụt 12±2 cm)	Đơn giá đã bao gồm phí vận chuyển tại nhà máy của Công ty CPXD Trung Nguyên - CN Bê tông Trung Nguyên, địa chỉ: Lô C58, KQH CCN Diên Phú, Xã Diên Phú, Pleiku, Gia Lai		1.500.000
		Bê tông thương phẩm M150R28	"		150	nt		1.550.000
		Bê tông thương phẩm M200R28	"		200	nt		1.600.000
		Bê tông thương phẩm M250R28	"		250	nt		1.700.000
		Bê tông thương phẩm M300R28	"		300	nt		1.800.000
		Bê tông thương phẩm M350R28	"		350	nt		1.950.000
		Bê tông thương phẩm M400R28	"		400	nt		2.150.000
		Bê tông chống thấm cấp độ B6 bằng bê tông thường công thêm	"			nt		150.000
		Bê tông chống thấm cấp độ B8 bằng bê tông thường công thêm	"			nt		2.000.000
	Xi măng	PCB 40 (rời)	đ/tấn	QCVN 16:2023/BXD				
		Xi măng Đồng Lâm	"			Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định cũ - đã cộng chi phí vận chuyển bằng xe bồn 225.000 đồng/tấn		1.795.370
		Đức Sơn	"			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định (cũ)		1.435.185
		Bỉm Sơn	"			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định (cũ)		1.435.185
	Xi măng	PCB 40 (bao)	đ/tấn	QCVN 16:2023/BXD		Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho hoặc Cảng Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)		
		Nghi Sơn	"			nt		1.555.000
		Phúc Sơn	"			nt		1.507.000
		Xi măng Vissai	"			nt		1.339.000
		Xi măng Sông Gianh	"			nt		1.465.000
		Xi măng Cẩm Phả	"			nt		1.231.000
		Xi măng Kaito	"			nt		1.246.000
		Thành Thắng	"			nt		1.215.000
		Đồng Lâm	"			nt		1.423.000
		Công Thanh	"			nt		1.333.000
		Long Sơn	"			nt		1.345.000
		Tam Sơn	"			nt		1.286.000
		Nghi Sơn	"			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn TP Pleiku (cũ) tỉnh Gia Lai		1.861.111
		Xi măng Vissai	"			nt		1.731.481
		Xuân Thành	"			nt		1.708.333
		Hoàng Long	"			nt		1.564.815

		Bim Sơn	"			Giá bán trên phương tiện bên mua tại Kho bên bán Dung Quất, Quảng Ngãi (tỉnh Quảng Ngãi cũ)		1.268.519
		Vicem Hoàng Mai	"			Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Quy Nhơn và kho tại huyện Tuy Phước (tỉnh Bình Định cũ)		1.500.000
		Xi măng ADAMAX type I-II (tiêu chuẩn ASTM C150/C150M-12)	"			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định (cũ)		1.806.000
		Bicem (tại chân công trình)	"			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định (cũ)		1.481.500
		Bim Sơn	"			Giá bán tại chân công trình trên địa bàn thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (cũ)		1.486.111
	Xi măng	PC 40 (rời)	đ/tấn					
		Xi măng Đồng Lâm	"			Giá bán đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Định (cũ) - đã cộng chi phí vận chuyển bằng xe bồn 225.000 đồng/tấn		1.972.222
	Gạch xây	Gạch xây	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD				
		Gạch Block tự chèn	đ/m2	TCCS 01-2010 - Công ty BĐ	58x130x240	Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Công ty TNHH Bình Đê thuộc thôn Gia An, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	7,0kg/viên	50.926
		Gạch bê tông tự chèn	đ/m2	TCCS - Công ty BĐ	300x300	nt	9kg/viên, màu đỏ	83.333
		Gạch bê tông tự chèn	đ/m2	TCCS - Công ty BĐ	300x300	nt	9kg/viên, màu vàng, xanh	87.963
		Gạch không nung xi măng cốt liệu		QCVN 16:2023/BXD				
		Gạch 6 lỗ tròn/vuông A-Mpa 5.0	viên		100x130x90	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Công ty cổ phần Gạch Tuynen Bình Định; Địa chỉ: km 1215 - QL 1A xã Tuy Phước, tỉnh Gia Lai		1.179
		Gạch 6 lỗ tròn/vuông A-Mpa 5.0	viên		200x130x90	nt		1.585,5
		Gạch 2 lỗ A-Mpa 7.5	viên		200x90x55	nt		1.355

		Gạch bê tông	viên	QCVN 16:2023/BXD				
		Gạch rỗng 3 lỗ			(140x180x390 mm - 16kg/viên)	Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Công ty TNHH Bình Đê thuộc thôn Gia An, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai		3.981
		Gạch rỗng 4 lỗ			(90x140x280 mm - 6,7kg/viên)	nt		1.944
		Gạch rỗng 6 lỗ			(95x135x200 mm - 3,8kg/viên)	nt		2.407
		Gạch rỗng 3 lỗ			(190x180x390 mm - 20kg/viên)	nt		4.537
		Gạch thẻ			(60x95x200 mm - 2kg/viên)	nt		1.389
		Gạch bê tông không nung cốt liệu	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD		Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Công ty TNHH gạch không nung Tuy Phước - địa chỉ: thôn Phú Mỹ 1, xã Tuy Phước, tỉnh Gia Lai		
		Gạch 6 lỗ	"		90x130x200 Mpa 5.0	nt		1.650
		Gạch 6 lỗ nửa	"		90x130x100 Mpa 5.0	nt		1.000
		Gạch 2 lỗ	"		50x90x200 Mpa 5.0	nt		1.200
		Gạch đặc	"		50x90x200 Mpa 7.5	nt		1.450
		Gạch không nung	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD				
		Gạch 6 lỗ	"		200x130x90 Mpa 5,0	Giá bán trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Công ty TNHH XD và TM Tân Duy Ngọc. Địa chỉ: Khu phố Tân Thuận, xã Văn Canh, tỉnh Gia Lai		1.473
		Gạch 2 lỗ	"		200x90x50 Mpa 7,5			1.191
				TCVN 7744:2013				
		Gạch Block	đ/m2		300x300x50			74.545
		Gạch Block	"		400x400x50			86.364
		Gạch không nung		QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH Thịnh Thư, địa chỉ: Thôn An Tân, xã An Lão, tỉnh Gia Lai		
		Gạch 2 lỗ	đ/viên		55x90x200 Mpa 5	Giá bán tại nhà máy, chưa có chi phí vận chuyển		1.296
		Gạch 2 lỗ	"		55x90x200 Mpa 5	Giá đến hiện trường công trình địa bàn huyện An Lão (tỉnh Bình Định cũ)		1.564
		Gạch 2 lỗ	"		55x90x200 Mpa 7,5	Giá bán tại nhà máy, chưa có chi phí vận chuyển		1.528

		Gạch 2 lỗ	"		55x90x200 Mpa 7,5	Giá đến hiện trường công trình địa bàn huyện An Lão (tỉnh Bình Định cũ)		1.800
		Gạch 6 lỗ	"		90x130x200 Mpa 5.0	Giá bán tại nhà máy, chưa có chi phí vận chuyển		2.130
		Gạch 6 lỗ	"		90x130x200 Mpa 5.0	Giá đến hiện trường công trình địa bàn huyện An Lão (tỉnh Bình Định cũ)		2.484
		Gạch 2 lỗ	"		120x200x300 Mpa 7,5	Giá bán tại nhà máy, chưa có chi phí vận chuyển		5.093
		Gạch 2 lỗ	"		120x200x300 Mpa 7,5	Giá đến hiện trường công trình địa bàn huyện An Lão (tỉnh Bình Định cũ)		5.980
		Gạch lỗ lớn /G6LL	"		90x130x200	Giá bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy của Công ty TNHH Thái Hoàng thôn Chư Wâu, xã Chư A Thai, tỉnh Gia Lai	Gạch Tuynen	1.852
		Gạch nửa lớn /GNL	"		90x130x100	nt	Gạch Tuynen	1.111
		Gạch 06 lỗ nhỏ /G6LN	"		80x110x180	nt	Gạch Tuynen	1.389
		Gạch nửa nhỏ /GNN	"		80x110x90	nt	Gạch Tuynen	833
		Gạch 02 lỗ			200x90x50	nt	Gạch Tuynen	1.296
		Gạch thẻ đặc	"		200x90x50	nt	Gạch Tuynen	2.037
		Gạch xây	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD				
		Gạch 6 lỗ	"		80x110x180	Giá bán tại nhà máy gạch của Công ty cổ phần Phú Bồn ở Cụm CN Ia Sao, xã Ia Sao		1.500
		Gạch không nung	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD	350x200x150 Mac10.0	Giá bán tại Công ty TNHH MTV Giang Long Gia Lai ở Cụm CN Diên Phú, P. Diên Hồng		10.450
		Gạch không nung 6 lỗ	đ/viên	QCVN 16:2023/BXD	90x140x190 Mpa 7.5	Giá bán trên phương tiện bên mua tại nhà máy của Công ty TNHH MTV XD Ngọc Anh Gia Lai, Lô C1-1 KCN Trà Đa(mở rộng), Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai		2.300
		Gạch bê tông khí chưng áp		TCVN 7959:2017				
		Gạch AAC B4	đ/m3		600x200x75 (100, 120, 150, 200) - 5MPa	Giá bán trên phương tiện bên mua tại kho Công ty cổ phần Đầu tư BITCO Bình Định; Địa chỉ: km 1215 - QL 1A, xã Tuy Phước, tỉnh Gia Lai		1.430.800
		Gạch men, gạch granite các loại		QCVN 16:2023/BXD		Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Gạch ốp lát Thạch Bàn	

		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men bóng, bề mặt phẳng	đ/m ²		300x600 mm	nt	nt	210.000
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men mờ, bề mặt phẳng	"		300x600 mm	nt	nt	210.000
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men bóng, bề mặt phẳng	"		600x600 mm	nt	nt	220.000
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men mờ, bề mặt phẳng	"		600x600 mm	nt	nt	220.000
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men bóng, bề mặt phẳng	"		300x600 mm	nt	nt	250.000
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men mờ, bề mặt phẳng	"		300x600 mm	nt	nt	250.000
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men bóng, bề mặt phẳng	"		600x600 mm	nt	nt	250.000
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men mờ, bề mặt phẳng	"		600x600 mm	nt	nt	250.000
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men mờ; trang trí hình học, sân vườn	"		300x600 mm	nt	nt	287.037
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men mờ; trang trí hình học, sân vườn	"		600x600 mm	nt	nt	287.037
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men bóng, bề mặt phẳng	"		400x800 mm	nt	nt	305.556
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men mờ, bề mặt phẳng	"		400x800 mm	nt	nt	305.556
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men bóng, bề mặt phẳng	"		800x800 mm	nt	nt	305.556
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men mờ, bề mặt phẳng	"		800x800 mm	nt	nt	305.556
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) cao cấp men mờ, bề mặt phẳng	"		300x600 mm	nt	nt	333.333

		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) cao cấp men mờ, bề mặt phẳng	"		600x600 mm	nt	nt	333.333
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) cao cấp men mờ, bề mặt phẳng	"		400x800 mm	nt	nt	425.926
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) cao cấp men mờ, bề mặt phẳng	"		800x800 mm	nt	nt	425.926
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) cao cấp men mờ, bề mặt phẳng	"		195x1200 mm			509.259
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men bóng, bề mặt phẳng	"		600x1200 mm			509.259
		Gạch ốp lát Thạch Bàn Granite (Porcelain) men mờ, bề mặt phẳng	"		600x1200 mm			509.259
		Ceramic Không mài cạnh	đ/m²	QCVN 16:2023/BXD	250x250	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Sản phẩm gạch ốp lát Prime của Công ty TNHH MTV TM và XNK Prime	137.500
		Ceramic Không mài cạnh	"		250x400	nt	nt	95.000
		Ceramic Không mài cạnh	"		300x300	nt	nt	101.000
		Ceramic Không mài cạnh	"		400x400	nt	nt	123.000
		Ceramic Không mài cạnh	"		500x500	nt	nt	145.000
		Ceramic in KTS Mài cạnh	đ/m²		300x450	nt	nt	131.000
		Ceramic in KTS Mài cạnh	"		300x300	nt	nt	161.000
		Ceramic in KTS Mài cạnh	"		300x600; 400x400	nt	nt	193.000
		Ceramic in KTS Mài cạnh	"		400x800	nt	nt	264.000
		Ceramic in KTS Mài cạnh	"		500x500	nt	nt	160.000
		Ceramic in KTS Mài cạnh	đ/m²		600x600	nt	nt	175.000
		Ceramic Mài cạnh	đ/m²		500x500	nt	nt	155.000
		Semi-Procelain in KTS Mài cạnh	đ/m²		500x500	nt	nt	185.000
		Procelain	đ/m²		150x800	nt	nt	344.000
		Procelain in KTS Men	đ/m²		600x600	nt	nt	230.000
		Procelain in KTS Men	"		800x800	nt	nt	317.000
		Procelain in KTS Men	"		600x1200	nt	nt	565.000
		Procelain in KTS Men bóng	đ/m²		600x600	nt	nt	245.000
		Procelain in KTS Men bóng	"		800x800	nt	nt	327.000
		Procelain in KTS Men bóng	"		600x1200	nt	nt	575.000
		Procelain in KTS Men bóng	"		800x1200	nt	nt	720.000
		Procelain in KTS Men bóng Carving Sugar matt	đ/m²		800x1200	nt	nt	770.000

		Procelain in KTS Antislip, Semi-polished,	đ/m ²		600x600	nt	nt	345.000
		Procelain in KTS Antislip	đ/m ²		800x800	nt	nt	447.000
		Procelain in KTS Sugar, Carving	đ/m ²		600x600	nt	nt	315.000
		Procelain in KTS Sugar, Carving	"		800x800	nt	nt	417.000
		Procelain in KTS Sugar, Carving	"		600x1200	nt	nt	615.000
		GP63845 ; GP63848; GP63055 ; GP63056	đ/m ²		600x300	Giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	Công ty CP Công nghiệp gốm sứ Taicera - QCVN 16:2019	174.074
		GP63062 ; GP63065 ; GP63068	"		600x300	nt	nt	174.074
		G63007 ; G63015 ; G63034	"		600x300	nt	nt	201.852
		GP63085; GP63035	"		600x300	nt	nt	211.111
		G63025 ; G63028 ; G63029 ; G63048	"		600x300	nt	nt	229.630
		G63915 ; G63918, G63935 ; G63937	"		600x300	nt	nt	238.889
		G63763 ; G63764 ; G63768 ; G63769	"		600x300	nt	nt	222.908
		G6373M2 ; 6374M2 ; 6377M2 ; 6378M2	"		600x300	nt	nt	222.908
		G63062 ; G63065 ; G63068	"		600x300	nt	nt	222.908
		G63845 ; G63848 ; G63849	"		600x300	nt	nt	222.908
		GP68845 ; GP68848	đ/m ²		600x600	nt	nt	174.074
		GP68062 ; GP68065 ; GP68068	"		600x600	nt	nt	174.074
		G68001 ; G68005 ; G68008 ; G68034	"		600x600	nt	nt	201.852
		P67665G	"		600x600	nt	nt	211.111
		P67625N	"		600x600	nt	nt	220.370
		P67615N; P67542N ; P67543N	"		600x600	nt	nt	248.148
		P67202N ; 67208N;P67702N	"		600x600	nt	nt	248.148
		Sản phẩm gạch Terrazzo ngoại thất		TCVN 7744:2013				
		Sản phẩm gạch Terrazzo		TCVN 7744:2013				

		400x400x25 mm - 10kg/viên	đ/m ²	"		Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy sản xuất gạch không nung của Cty TNHH Bình Đê thuộc thôn Gia An, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH Bình Đê	92.593
		Sản phẩm gạch Granite		QCVN 16:2023/BXD				
		500x500 SV	đ/m ²			Giá giao hàng trên phương tiện vận chuyển bên mua tại nhà máy của Công ty CP Takao Bình Định, thuộc Cụm công nghiệp Gò Cây, xã Bình An, tỉnh Gia Lai	Công ty Cổ phần Takao Bình Định	88.889
		600x600 SV	"					96.000
		500x500 C	"					93.056
		Đất san lấp, cát các loại						
		Đất san lấp						Áp dụng theo Thông báo số 159/TB-XD-TC ngày 02/4/2021 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính về việc công bố, hướng dẫn áp dụng giá đất cấp phối đồi tại mỏ để phục vụ công tác lập dự toán xây dựng trên địa bàn tỉnh.
	CÁT XÂY DỰNG							
		Cát xây	đ/m ³	QCVN 16:2023/BXD				
		Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Minh Huệ	"			Giá bán tại mỏ thôn Định Xuân, xã Vĩnh Quang, tỉnh Gia Lai		105.000
		Công ty CP Takao nguyên liệu mới	"			- Giá bán tại nhà máy cụm công nghiệp Bình Thành, xã Bình An, tỉnh Gia Lai		409.091
		DNTN Hữu Phước	"			Giá bán tại mỏ xã Ia O, tỉnh Gia Lai - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 3/9/2025 của UBND tỉnh		300.000
		Công ty TNHH MTV Kim Ngân Gia Lai	"			Giá bán tại mỏ xã Phú Thiện, tỉnh Gia Lai		222.727
		Công ty TNHH MTV Đông Thanh Tây Nguyên	"			- Giá bán tại mỏ cát xã Ia Hiao, tỉnh Gia Lai - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 3/9/2025 của UBND tỉnh		202.479
		Công ty TNHH Trang Xuân Gia Lai	"			Giá bán tại mỏ xã Ia Le, tỉnh Gia Lai		245.000
		Cát tô	đ/m ³					

		DNTN Hữu Phước	"			Giá bán tại mỏ xã Ia O, tỉnh Gia Lai - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 3/9/2025 của UBND tỉnh		227.273
		Công ty TNHH Thảo Nguyên Xanh - K'BANG	"			- Giá bán tại mỏ xã Krong, tỉnh Gia Lai - Thực hiện theo kê khai giá theo Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 3/9/2025 của UBND tỉnh		245.000
		Công ty CP Takao nguyên liệu mới	"			- Giá bán tại nhà máy cụm công nghiệp Bình Thành, xã Bình An, tỉnh Gia Lai		454.545
	ĐÁ XÂY DỰNG							
		Đá thủ công						
		Đá học (Giao hàng tại bãi chứa)	đ/m ³			Giá tại các mỏ đá trên địa bàn toàn tỉnh Bình Định cũ		120.000
		Đá chẻ (huyện, thị xã, thành phố) thuộc tỉnh Bình Định cũ						
		Quy Nhơn, An Nhơn, Tuy I	đ/viên		20 x 20 x 15	Giá đến chân công trình		5.000
		Hoài Ân, Hoài Nhơn	"		20 x 20 x 15			5.200
		Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ	"		20 x 20 x 15			5.100
		Các huyện miền núi	"		20 x 20 x 15			5.400
		Quy Nhơn, An Nhơn, Tuy Phước	đ/viên		20 x 25 x 15			5.500
		Hoài Ân, Hoài Nhơn	"		20 x 25 x 15			5.700
		Tây Sơn, Phù Cát, Phù Mỹ	"		20 x 25 x 15			5.600
		Các huyện miền núi	"		20 x 25 x 15			5.900
		Đá máy (Giá bán tại mỏ trên phương tiện vận chuyển bên mua)						
		Xí nghiệp SXVLXD Nhơn Hòa - Chi nhánh Công ty cổ phần Phú Tài	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ đá khu vực Tân Hòa, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai - Quyết định số 4045/QĐ-UBND ngày 09/11/2015 của UBND tỉnh		245.455
			"		Đá 2x4			227.273
			"		Đá 4x6			209.091
			"		Đá mi (0,5)			100.000
			"		Đá Cấp phối Dmax 25			127.273
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5			118.182
		Công ty TNHH khai thác đá và XD Ánh sinh	đ/m3		Đá 1x2 (sàn 24mm, loại 2)	- Giá bán tại mỏ núi Sơn Triều, KV Phú Sơn, phường Ân Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai; Giấy phép khai thác số 24/GP-UBND ngày 23/04/2013 của UBND tỉnh		254.545
			"		Đá 2x4			236.364
			"		Đá 4x6			227.273
			"		Đá mi (0,5)			136.364
			"		Đá Cấp phối Dmax 25			136.364
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5			127.273

		Công ty TNHH Sản xuất và khai thác Minh Toàn	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ núi Sơn Triều, KV Phú Sơn, phường Ân Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai;		277.273
			"		Đá 2x4			254.545
			"		Đá 4x6			250.000
			"		CPĐD Dmax25			154.545
			"		CPĐD Dmax37,5			145.455
		Công ty TNHH Tấn Phát	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ núi Chà, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai - Giấy phép khai thác số 69/GP-UBND ngày 12/3/2012 của UBND tỉnh		231.818
			"		Đá 2x4			213.636
			"		Đá 4x6			200.000
			"		Đá mi (0,5)			127.273
			"		Đá Cấp phối Dmax 25			122.727
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5			113.636
		Công ty TNHH 28/7 Bình Định	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ núi Sơn Triều, KV Phú Sơn, phường Ân Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai - Giấy phép số 04/GP-UBND ngày 13/01/2014 của UBND tỉnh		227.273
			"		Đá 2x4			209.091
			"		Đá 4x6			190.909
			"		Đá mi (0,5)			109.091
			"		Đá Cấp phối Dmax 25			118.182
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5			100.000
		Công ty Cổ phần VLXD Mỹ Quang	đ/m3		Đá 1x2 (sản 10-22)	- Giá bán tại mỏ thuộc thôn Phú Mỹ 2, xã Phước Lộc, tỉnh Gia Lai - QĐ cấp phép số 4563/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND tỉnh		245.455
			"		Đá 1x2 (sản 10-24)			236.364
			"		Đá 1x2 (sản 13-20), phục vụ sản xuất bê tông nhựa nóng			281.818
			"		Đá 1x2 (sản 13-24)			254.545
			"		Đá 2x4			222.727
			"		Đá 4x6			209.091
			"		Đá mi (0,5x1)			118.182
			"		Đá Cấp phối Dmax25			127.273
					Đá Cấp phối Dmax25, qua côn			159.091
			"		Đá Cấp phối Dmax 37,5			118.182
					Đá Cấp phối Dmax 37,5, qua côn vo			150.000
			đ/m3		Đá 1x2 (sản 13-22) côn vo			281.818
			"		Đá 1x2 (sản 24) không qua côn vo			245.455
			"		Đá 2x4 - không quan côn vo			227.273
			"		Đá 4x6 - không quan côn vo			209.091

		Công ty CP Khoáng sản Nguyên Thịnh Quy Nhơn	"		Đá mi (0,5x1) - côn vo	- Giá bán tại mỏ núi Sơn Triều, thôn Phú Mỹ 2, xã Phước Lộc, tỉnh Gia Lai		159.091
			"		Đá mi (0,5x1) - không qua côn vo			127.273
			"		Đá cấp phối Dmax 25 - côn vo			159.091
			"		Đá cấp phối Dmax 25 - không qua côn vo			127.273
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5 - côn vo			150.000
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5 - không qua côn vo			118.182
		Công ty TNHH XD Thuận Đức	đ/m3		Đá mi (0,5x1), sản vuông 13mm	Giá bán tại mỏ đá thôn Phú Mỹ 2, xã Phước Lộc, tỉnh Gia Lai - Quyết định số 1407/QĐ-UBND ngày 27/04/2018 của UBND tỉnh		136.364
			"		Đá mi (0,5x1), sản vuông 13mm, côn vo (phục vụ sản xuất bê tông nhựa			159.091
			"		Đá 1x2 (sản vuông 19mm)			250.000
			"		Đá 1x2 (sản vuông 19mm), côn vo, phục vụ sản xuất bê tông nhựa nóng			289.091
			"		Đá 2x4 (sản vuông 40mm)			231.818
			"		Đá 4x6 (sản vuông 70mm)			218.182
			"		Đá Cấp phối Dmax 25, côn vo			163.636
			"		Đá Cấp phối Dmax 37,5, côn vo			150.000
		Công ty TNHH SX TM DV VT Nhật Duy	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ đá Núi Giáng, KV6, P.Bùi Thị Xuân, phường Quy Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai - Giấy phép khai thác số 01/GP-UBND ngày 01/04/2013 của UBND tỉnh		236.364
			"		Đá 2x4			227.273
			"		Đá 4x6			190.000
			"		Đá mi			181.818
			"		Cấp phối 37,5			140.000
		HTX SX đá XD Bình Đê	đ/m3		Đá 1x2	Giá bán tại mỏ thuộc thôn Chương Hòa, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai - Giấy phép khai thác số 55/GP-UBND ngày 08/05/2009 của UBND tỉnh		259.091
			"		Đá 2x4			236.364
			"		Đá 4x6			190.909
			"		Đá mi (sản 12)			181.818
			"		Cấp phối Dmax25			172.727
			"		Cấp phối Dmax			154.545
		Công ty TNHH H.N	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ CCN Phú An, xã TâySơn, tỉnh Gia Lai - Giấy phép khai thác số 63/GP-UBND ngày		254.545
			"		Đá 2x4			218.182
			"		Đá 4x6			181.818

					Cấp phối 25	- Giấy phép khai thác số 03/GP-UBND ngày 12/09/2013 của UBND tỉnh		163.636
					Cấp phối 37,5			145.455
		Công ty TNHH XD TH Kim Thành	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ đá Kim Thành thôn Túy Sơn, phường Hoài Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai - Giấy phép khai thác số 56/GP-UBND ngày 11/01/2013 của UBND tỉnh		250.000
					Đá 2x4			227.273
					Đá 4x6			181.818
					Đá mi (0,5)			154.545
					Cấp phối 25			172.727
					Cấp phối 37,5			154.545
		Công ty CP Khoáng sản và Xây lắp Nhơn Hòa	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ đá Núi Sơn Triều, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai - Giấy phép khai thác số 20/GP-UBND ngày 26/4/2016 của UBND tỉnh		222.727
					Đá 2x4			207.000
					Đá 4x6			190.909
					Cấp phối 25			118.182
					Cấp phối 37,5			109.091
		Công ty TNHH A&B	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ Mỹ Tài-xã Phù Mỹ Nam, tỉnh Gia Lai - Giấy phép khai thác số 11/GP-UBND ngày 28/02/2014 của UBND tỉnh		236.364
					Đá 2x4			209.091
					Đá 4x6			200.000
					Đá mi (0,5)			118.182
					Cấp phối 25			118.182
					Cấp phối 37,5			109.091
		Xí nghiệp khai thác đá tại Bình Định - Chi nhánh Công ty cổ phần Phú Tài	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại mỏ đá Núi Ngang, thôn Chánh Nhơn, xã Xuân An, tỉnh Gia Lai - Giấy phép khai thác số 47/GP-UBND ngày 06/01/2011 của UBND tỉnh		230.000
					Đá 2x4			215.000
					Đá 4x6			185.000
					Đá cấp phối			140.000
		Công ty TNHH Đá Granite Đông Á	đ/m3		Đá 1x2 (sàn 12-19mm), không qua côn vo	- Giá bán tại mỏ đá Đông Á, thôn Long Mỹ, xã Ngô Mỹ, tỉnh Gia Lai - Giấy phép số 06/GP-UBND ngày 06/02/2017 của UBND tỉnh		245.455
					Đá 2x4			231.818
					Đá 4x6			218.182
					Đá mi (0,5x1)			118.182
					Cấp phối Dmax 25mm			145.455
					Cấp phối Dmax 37,5mm			136.364
		Công ty cổ phần Thăng Long	đ/m3		Đá bột	- Giá bán tại mỏ đá 81B Lê Đại Hành, Phường Thống Nhất, Tỉnh Gia Lai - Giấy phép số 644/GP-UBND ngày 19/11/2014 của UBND tỉnh		300.000
					Đá 0,5			370.000
					Đá 1*2 sàng 25-27 - tiêu chuẩn			400.000
					Đá 1*2 sàng 25-27 - thường			360.000
					Đá 2*4			380.000
					Đá 4*6			335.000
					Đá cấp phối Dmax 25			340.000
					Đá cấp phối Dmax 37,5			335.000
					Đá Loka xay			330.000
				đ/viên			Đá chẻ	

		Công ty cổ phần khoáng sản THL	đ/m3		Đá 1*2 sàng 25-27 - thường	- Giá bán tại mỏ đá : Làng Plei mơ nú, Phường An Phú, Tỉnh Gia Lai - Giấy phép số 561/GP-UBND cấp ngày 16/10/2020 của UBND tỉnh		315.000
			"		Đá 2*4			310.000
			"		Đá 4*6			300.000
			"		Đá cấp phối Dmax 25			300.000
			"		Đá cấp phối Dmax 37,5			290.000
			"		Đá 0,5			260.000
			"		Đá bột			270.000
			đ/viên		Đá chẻ			4.000
		Công ty TNHH Sơn Thạch	đ/m3		Đá 1x2	- Giá bán tại nhà máy đá Sơn Thạch, Buôn Phùm, Xã Iarsai, Tỉnh Gia Lai - Giấy phép số 06/GP-UBND ngày 14/02/2023 của UBND tỉnh		345.455
			"		Đá 2x4			372.727
			"		Đá 4x6			345.455
			"		Cấp phối Dmax 25mm			345.455
			"		Cấp phối Dmax 37,5mm			354.545
			"					
		Công ty TNHH XD Xuân Hương	đ/m3		Đá 0,5	Giá bán tại mỏ đá xã Kon Chiêng, tỉnh Gia Lai		326.446
			"		Đá 1x2			318.182
			"		Đá 2x4			289.256
			"		Đá 4x6			260.331
			"					260.331
		Công ty CP Quản lý và sửa chữa đường bộ Gia Lai	đ/m3		Bột đá	Giá bán tại mỏ xã Đak Pơ, tỉnh Gia Lai		254.545
			"		Đá 0,5 x 1			321.984
			"		Đá mặt			321.984
			"		Đá 1x2 (sàng 25-27 thường)			361.984
			"		Đá 2x4			343.802
			"		Đá 4x6			321.075
			"		Cấp phối đá dăm Dmax25			309.917
			"		Cấp phối đá dăm Dmax37,5			301.653
			"		Đá học (đá Lok)			289.256
			"					
		Công ty TNHH MTV Loan Duy Nhất	đ/m3		đá 1x2	Giá bán tại mỏ xã Chư Pư, tỉnh Gia Lai - GP số 566/GP-UB ngày 13/12/2018 -		300.000
			"		đá 2x4			281.818
			"		đá 4x6			250.000
			"		đá 0x5			250.000
			"		Đá CP Dmax 3.75			263.636
			"		Đá CP Dmax 3.25			290.909
			"					
		Công ty Sản xuất đá Granite Hồng (TNHH)	đ/m3		đá 1x2	Giá bán tại mỏ xã Chư Pư, tỉnh Gia Lai		236.363
			"		Đá mi bụi			154.545

		Đá Granite Slap đánh bóng (màu hồng Chư Pah)	m2	QCVN 16:2023/BXD	500mm ≤dài slap≤3000mm, dày 18mm	Tại nhà máy chế biến đá granite Quốc Duy, Địa chỉ: Lô F3, KCN Trà Đa, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai	CÔNG TY TNHH QUỐC DUY GIA LAI	170.000
					500mm ≤dài slap≤3000mm, dày 20mm	Tại nhà máy chế biến đá granite Quốc Duy, Địa chỉ: Lô F3, KCN Trà Đa, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai	nt	180.000
		Đá Granite; Bề mặt khô lửa dùng lót sân	m2	"	150mm x 150 mm, dày 20mm	Tại nhà máy chế biến đá granite Quốc Duy, Địa chỉ: Lô F3, KCN Trà Đa, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai	nt	180.000
	Tấm lợp	TÔN LẠNH DẠNG CUỘN HOA SEN		Tiêu chuẩn kỹ thuật: ASTM A755/A755M:2015; AS 1397; JIS G 3322:2010		Giá bán tại kho các chi nhánh của Hoa Sen tại tỉnh Bình Định (cũ)		
		Tôn lạnh AZ070 phủ AF	đ/m		0.20mmx1200mm G550	nt		41.455
		Tôn lạnh AZ070 phủ AF	"		0.22mmx1200mm G550	nt		44.636
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.25mmx1200mm G550	nt		51.364
		Tôn lạnh AZ070 phủ AF	"		0.30mmx1200mm G550	nt		57.545
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.30mmx1200mm G550	nt		59.455
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.35mmx1200mm G550	nt		67.182
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.40mmx1200mm G550	nt		75.727
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	đ/m		0.45mmx1200mm G550	nt		84.182
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.50mmx1200mm G550	nt		93.091
		Tôn lạnh AZ100 phủ AF	"		0.52mmx1200mm G550	nt		96.455
		Tôn lạnh AZ070 phủ AF Green 3.5kg	"		0.20mmx1200mm G550	nt		42.364
		Tôn lạnh AZ070 phủ AF Green 3.5kg	"		0.22mmx1200mm G550	nt		45.545
		Tôn lạnh AZ030 phủ AF 10 ST	"		0.14mmx800mmx200mm G550	nt		44.182
		Tôn lạnh AZ030 phủ AF 10 ST	"		0.14mmx800mmx240mm G550	nt		52.909
		Tôn lạnh AZ030 phủ AF 10 ST	"		0.14mmx800mmx300mm G550	nt		66.091
		Ngói chính		QCVN 16:2023/BXD		Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh	CÔNG TY TNHH MTV TM ĐỒNG TÂM - CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH	
		Ngói lợp	đ/viên			nt	nt	14.600

		Ngói phụ kiện						
		Ngói rìa	đ/viên			nt	nt	22.000
		Ngói nóc có gờ	"			nt	nt	27.000
		Ngói ốp cuối nóc phải/trái có gờ	"			nt	nt	39.000
		Ngói đuôi (cuối mái)	"			nt	nt	31.000
		Ngói ốp cuối rìa	"			nt	nt	36.000
		Ngói chạc 2 (L phải/L trái)	"			nt	nt	36.000
		Ngói chữ T	"			nt	nt	49.000
		Ngói chạc ba	"			nt	nt	49.000
		Ngói chạc tư	"			nt	nt	49.000
		Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	"			nt	nt	200.000
		Ngói lợp có giá gắn ống	"			nt	nt	200.000
		Ngói chạc 3 có giá gắn ống	"			nt	nt	200.000
		Ngói chạc 4 có giá gắn ống	"			nt	nt	200.000
		Tôn lạnh AZ70 Phủ AF	đ/m		0.25mmx1200mm TCT G550	Giá tại hiện trường xây lắp toàn tỉnh	Công ty TNHH Tôn Pomina	61.601
		Tôn lạnh AZ70 Phủ AF	"		0.30mmx1200mm TCT G550	nt	nt	64.676,4
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"		0.35mmx1200mm TCT G550	nt	nt	80.194,5
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"		0.40mmx1200mm TCT G550	nt	nt	88.188,7
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"		0.45mmx1200mm TCT G550	nt	nt	94.954,5
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"		0.50mmx1200mm TCT G550	nt	nt	100.896,1
		Tôn lạnh AZ100 Phủ AF	"		0.55mmx1200mm TCT G550	nt	nt	106.544,8
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"		0.40mmx1200mm TCT G550	nt	nt	98.217
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"		0.45mmx1200mm TCT G550	nt	nt	106.370
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"		0.50mmx1200mm TCT G550	nt	nt	113.641
		Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát	"		0.55mmx1200mm TCT G550	nt	nt	120.648
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.25mmx1200mm APT G550	nt	nt	73.805
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.30mmx1200mm APT G550	nt	nt	79.040
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.35mmx1200mm APT G550	nt	nt	92.390
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.40mmx1200mm APT G550	nt	nt	100.900
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.45mmx1200mm APT G550	nt	nt	109.280
		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	"		0.50mmx1200mm APT G550	nt	nt	117.190

		Tôn lạnh màu AZ050 17/05	Kg/m		0.60mmx1200mm APT G550	nt	nt	134.265
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	"		0.40mm x 1200mm APT G550	nt	nt	113.978
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	"		0.45mm x 1200mm APT G550	nt	nt	124.636
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	"		0.50mm x 1200mm APT G550	nt	nt	132.689
		Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10	"		0.55mm x 1200mm APT G550	nt	nt	142.173
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"		0.45mm x 1200mm APT G550	nt	nt	133.111
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"		0.50mm x 1200mm APT G550	nt	nt	142.583
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"		0.55mm x 1200mm APT G550	nt	nt	151.183
		Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10	"		0.60mm x 1200mm APT G550	nt	nt	163.883
	Cấu kiện VLXD							
		Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H30, mác 300)		TCVN 5847:2016				
		D 300 - 5	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH XDTH Kim Thành, địa chỉ: Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, phường Hoài Nhơn, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	334.100
		D 400 - 5	"			nt	nt	382.900
		D 600 - 6	"			nt	nt	615.700
		D 800 - 8	"			nt	nt	906.000
		D 1000 - 10	"			nt	nt	1.327.000
		D 1200 - 12	"			nt	nt	2.275.000
		D 1500 - 12	"			nt	nt	2.905.000
		D 1800 - 15	"			nt	nt	4.202.000
		D 2000 - 15	"			nt	nt	4.968.000
		Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (tải trọng H10, mác 300)		TCVN 5847:2016				
		D 300 - 5	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH XDTH Kim Thành, địa chỉ: Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, phường Hoài Nhơn, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	262.300
		D 400 - 5	"			nt	nt	346.700
		D 600 - 6	"			nt	nt	520.800
		D 800 - 8	"			nt	nt	836.000
		D 1000 - 10	"			nt	nt	1.264.000
		D 1200 - 12	"			nt	nt	2.156.000
		D 1500 - 12	"			nt	nt	2.850.000
		D 1800 - 15	"			nt	nt	3.702.000

		D 2000 - 15	"			nt	nt	4.017.000
		Ống cống bê tông cốt thép ly tâm (vía hè, mác 300)						
		D 300 - 5	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH XDTH Kim Thành, địa chỉ: Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, phường Hoài Nhơn, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	257.900
		D 400 - 5	"			nt	nt	319.500
		D 600 - 6	"			nt	nt	474.100
		D 800 - 8	"			nt	nt	752.300
		D 1000 - 10	"			nt	nt	1.179.000
		D 1200 - 12	"			nt	nt	1.961.000
		D 1500 - 12	"			nt	nt	2.795.000
		D 1800 - 15	"			nt	nt	3.204.000
		D 2000 - 15	"			nt	nt	3.734.000
		Gói cống bê tông cốt thép ly tâm						
		D 300	"			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH XDTH Kim Thành, địa chỉ: Đ/c: Km 1135 Quốc lộ 1A, phường Hoài Nhơn, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH XDTH Kim Thành	81.300
		D 400	"			nt	nt	96.600
		D 600	"			nt	nt	134.800
		D 800	"			nt	nt	160.600
		D 1000	"			nt	nt	228.800
		D 1200	"			nt	nt	318.700
		D 1500	"			nt	nt	382.500
		D 1800	"			nt	nt	449.500
		D 2000	"			nt	nt	516.600
		Ống cống bê tông cốt thép rung ép (tải trọng H30)		TCVN 5847-1994				
		Ống cống bê tông D300	đ/mét			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH Thanh Thành, địa chỉ: KCN Phù Tài, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH Thanh Thành	462.963
		Ống cống bê tông D400	"			nt	nt	601.852
		Ống cống bê tông D600	"			nt	nt	806.765
		Ống cống bê tông D800	"			nt	nt	1.704.604
		Ống cống bê tông D1000	"			nt	nt	1.711.939
		Ống cống bê tông D1200	"			nt	nt	2.420.000
		Ống cống bê tông D1500	"			nt	nt	3.044.000
		Ống cống bê tông D1800	"			nt	nt	3.820.000
		Ống cống bê tông D2000	"			nt	nt	5.000.000
		Ống cống bê tông cốt thép rung ép (tải trọng H10)		TCVN 5847-1994				

		Ống cống bê tông D300	đ/mét			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH Thanh Thành, địa chỉ: KCN Phù Tài, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH Thanh Thành	407.000
		Ống cống bê tông D400	"			nt	nt	433.049
		Ống cống bê tông D500	"			nt	nt	440.000
		Ống cống bê tông D600	"			nt	nt	680.000
		Ống cống bê tông D800	"			nt	nt	965.000
		Ống cống bê tông D1000	"			nt	nt	1.250.000
		Ống cống bê tông D1200	"			nt	nt	2.050.000
		Ống cống bê tông D1500	"			nt	nt	2.902.329
		Ống cống bê tông D1800	"					3.200.000
		Ống cống bê tông D2000	"					3.300.000
		Ống cống bê tông cốt thép rung ép (tải trọng VH)		TCVN 5847-1994				
		Ống cống bê tông D300	đ/mét			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH Thanh Thành, địa chỉ: KCN Phù Tài, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH Thanh Thành	260.000
		Ống cống bê tông D400	"				nt	325.000
		Ống cống bê tông D600	"				nt	628.080
		Ống cống bê tông D800	"				nt	914.667
		Ống cống bê tông D1000	"				nt	1.200.000
		Ống cống bê tông D1200	"				nt	1.940.000
		Ống cống bê tông D1500	"				nt	2.110.000
		Ống cống bê tông D1800	"				nt	2.760.000
		Ống cống bê tông D2000	"					2.930.000
		Gối cống bê tông các loại		TCVN 5847-1994				
		Gối cống bê tông D300	đ/cái			Mức giá trên là giá bán trên phương tiện bên mua tại xưởng sản xuất của Công ty TNHH Thanh Thành, địa chỉ: KCN Phù Tài, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai	Công ty TNHH Thanh Thành	125.000
		Gối cống bê tông D400	"			nt	nt	135.000
		Gối cống bê tông D600	"			nt	nt	180.827
		Gối cống bê tông D800	"			nt	nt	250.000
		Gối cống bê tông D1000	"			nt	nt	270.000
		Gối cống bê tông D1200	"			nt	nt	347.000
		Gối cống bê tông D1500	"			nt	nt	419.000
		Gối cống bê tông D2000	"			nt	nt	530.000
	Vật tư ngành nước	Kích thước danh nghĩa (Ống nước nhựa và phụ kiện nhựa Độ Nhất)	đồng/m	TCVN 9113:2012	Đường kính ngoài x độ dày x chiều dài (mm x mm x m)	Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh (Giá chưa tính chi phí bốc dỡ hàng xuống xe)	Áp lực làm việc	
		m/m	"			nt	(Bar)	
		16	"		21 x 1,7x 4	nt	16	8.800
		16	"		21 x 3,0x 4	nt	22	14.700
		20	"		27 x 1,9x 4	nt	19	12.400
		20	"		27 x 3,0x 4	nt	22	19.400

		25	"		34 x 2,1x 4	nt	16	17.400
		25	"		34 x 3,0x 4	nt	18	24.600
		32	"		42 x 2,1x 4	nt	12	23.000
		32	"		42 x 3,5x 4	nt	16	38.100
		40	"		49 x 2,5x 4	nt	12	30.100
		40	"		49 x 3,5x 4	nt	16	41.600
		50	"		60 x 2,5x 4	nt	10	37.700
		50	"		60 x 3,0x 4	nt	11	46.400
		50	"		60 x 4,0x 4	nt	12	58.400
		50	"		60 x 4,5x 4	nt	16	68.500
		50	"		63 x 1,9x 4	nt	06	35.000
		50	"		63 x 3,0x 4	nt	10	53.200
		65	"		73 x 3,0x 4	nt	08	57.300
		65	"		75 x 2,2x 4	nt	06	48.600
		65	"		75 x 3,6x 4	nt	10	76.300
		65	"		76 x 3,0x 4	nt	08	57.900
		65	"		76 x 4,5x 4	nt	12	97.800
		80	"		90 x 2,2x 6	nt	05	54.200
		80	"		90 x 2,7x 6	nt	06	70.800
		80	"		90 x 3,0x 4	nt	06	69.600
		80	"		90 x 3,5x 6	nt	08	81.100
		80	"		90 x 4,0x 4	nt	09	89.100
		80	"		90 x 4,3x 6	nt	10	109.100
		80	"		90 x 5,4x 6	nt	12,5	132.400
		100	"		110 x 2,7x 6	nt	05	84.800
		100	"		110 x 3,2x 6	nt	06	101.600
		100	"		110 x 4,2x 6	nt	08	129.900
		100	"		110 x 5,3x 6	nt	10	161.800
		100	"		110 x 6,6x 6	nt	12,5	199.100
		100	"		114 x 3,5x 4	nt	06	99.600
		100	"		114 x 5,0x 4	nt	09	146.400
		100	"		114 x 7,0x 4	nt	12	214.700
		100	"		121 x 6,7x 6 (AS))	nt	12	213.300
		125	"		140 x 3,5x 4	nt	05	129.800
		125	"		140 x 4,1x 6	nt	06	164.000
		125	"		140 x 5,0x 4	nt	08	199.100
		125	"		140 x 6,7x 6	nt	10	258.300
		125	"		140 x 7,5x 4	nt	12	293.800
		150	"		160 x 4,0x 6	nt	05	181.900
		150	"		160 x 4,7x 6	nt	06	213.200
		150	"		160 x 6,2x 6	nt	08	274.700
		150	"		160 x 7,7x 6	nt	10	338.600
		150	"		160 x 9,5x 6	nt	12,5	411.900
		150	"		168 x 4,5x 4	nt	06	191.600
		150	"		168 x 7,0x 4	nt	09	308.300
		150	"		168 x 9,0x 4	nt	12	431.000
		150	"		177 x 9,7x 6 (AS)	nt	12	450.500
		200	"		200 x 4,9x 6	nt	05	276.900
		200	"		200 x 5,9x 6	nt	06	331.900
		200	"		200 x 7,7x 6	nt	08	428.100

		200	"		200 x 9,6x 6	nt	10	525.600
		200	"		200 x 11,9x 6	nt	12,5	647.100
		200	"		220 x 6,6x 4	nt	06	381.000
		200	"		220 x 8,7x 6	nt	09	497.300
		200	"		222 x 9,7x 6 (ISO)	nt	10	575.600
		200	"		225 x 5,5x 6	nt	05	346.400
		200	"		225 x 6,6x 6	nt	06	417.200
		200	"		225 x 8,6x 6	nt	08	538.200
		200	"		225 x 10,8x 6	nt	10	663.500
		250	"		250 x 6,2x 6	nt	05	437.400
		250	"		250 x 7,3x 6	nt	06	513.000
		250	"		250 x 9,6x 6	nt	08	666.800
		250	"		250 x 11,9x 6	nt	10	812.000
		250	"		250 x 14,8x 6	nt	12,5	1.005.600
		250	"		280 x 8,2x 6	nt	06	644.800
		250	"		280 x 10,7x 6	nt	08	832.800
		250	"		280 x 13,4x 6	nt	10	1.024.300
		300	"		315 x 7,7x 6	nt	05	657.000
		300	"		315 x 9,2x 6	nt	06	811.700
		300	"		315 x 12,1x 6	nt	08	1.051.500
		300	"		315 x 15,0x 6	nt	10	1.287.100
		355	"		355 x 8,7x 6	nt	05	881.800
		355	"		355 x 10,4x 6	nt	06	1.049.200
		400	"		400 x 9,8x 6	nt	05	1.096.700
		400	"		400 x 11,7x 6	nt	06	1.303.500
		400	"		400 x 19,1x 6	nt	10	2.081.000
		450	"		450 x 17,2x 6	nt	08	2.200.200
		500	"		500 x 12,3x 6	nt	05	1.773.200
		500	"		500 x 14,6x 6	nt	06	2.094.700
		630	"		630 x 18,4x 6	nt	06	3.331.800
		630	"		630 x 30,0x 6	nt	10	5.329.200
		ỐNG NHỰA uPVC - Sản phẩm ống nhựa của CTCP Nhựa Đồng Nai				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh (Giá chưa tính chi phí bốc dỡ hàng xuống xe)		
					Đường kính x Độ dày		Áp suất vận hành (BAR)	
		Ống UPVC - Thoát nước tưới tiêu	"	(Tiêu chuẩn: BS 3505:1986; QCVN12-1:2011/BYT; TCVN16:2017/BXD (Hệ Inch)	D21x1.6mm	nt	PN15	8.800
			"		D27x1.8mm	nt	PN12	12.400
			"		D34x2.0mm	nt	PN12	17.500
			"		D42x2.1mm	nt	PN9	23.200
			"		D49x2.4mm	nt	PN9	30.100
			"		D60x2.0mm	nt	PN6	31.900
			"		D90x2.9mm	nt	PN6	68.900
			"		D114x3.8mm	nt	PN6	114.300
			"		D168x4.3mm	nt	PN5	191.700

		Ống uPVC DNP-	"	Tiêu chuẩn: AS/NZS 1477:2006 (Hệ Ciod)	D100x6.7mm	nt	PN12	213.300
			"		D150x9.7mm	nt	PN12	450.500
			"		D200x9.7mm	nt	PN10	575.600
			"		D250x10.7mm	nt	PN10	838.100
		Ống nhựa Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen		Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh	Áp suất	
		Φ21 x 1.6mm	"			nt	15 bar	8.800
		Φ21 x 2.0mm	"			nt	15/18 bar	10.600
		Φ21 x 3.0mm	"			nt	25/29/32 bar	14.700
		Φ27 x 1.8mm	"			nt	12/14 bar	12.400
		Φ27 x 2.0mm	"			nt	15/16 bar	13.400
		Φ27x3.0mm	"			nt	22/25 bar	19.400
		Φ34 x 2.0mm	"			nt	12/13 bar	17.400
		Φ34 x 3.0mm	"			nt	16/19/20 bar	24.600
		Φ42 x 2.1mm	"			nt	9/10 bar	23.000
		Φ42x3.0mm	"			nt	12/15 bar	31.800
		Φ49 x 2.4mm	"			nt	9/10 bar	30.100
		Φ49 x 3.0mm	"			nt	12/13 bar	37.000
		Φ60 x 1.8mm	"			nt	5/6 bar	28.700
		Φ60 x 2.0mm	"			nt	6 bar	31.900
		Φ60 x 2.5mm	"			nt	9 bar	38.400
		Φ60 x 3.0mm	"			nt	9/10/12 bar	46.600
		Φ60 x 3.5mm	"			nt	12 bar	54.200
		Φ63 x 3.0mm	"			nt	10 bar	53.200
		Φ75 x 2.2mm	"			nt	6 bar	48.600
		Φ75 x 3.0mm	"			nt	9.0 bar	59.200
		Φ76 x 3.0mm	"			nt	7/8 bar	57.900
		Φ90 x 2.6mm	"			nt	5/6 bar	61.400
		Φ90 x 2.9mm	"			nt	6 bar	68.900
		Φ90 x 3.8mm	"			nt	9 bar	89.100
		Φ90 x 5.0mm	"			nt	12 bar	114.800
		Φ110 x 3.2mm	"			nt	6 bar	101.600
		Φ110 x 4.2mm	"			nt	8 bar	129.800
		Φ110 x 5.0mm	"			nt	9 bar	144.100
		Φ114 x 3.2mm	"			nt	5/6 bar	97.100
		Φ114 x 3.5mm	"			nt	6/6.3 bar	100.900
		Φ114 x 4.0mm	"			nt	6 bar	120.900
		Φ114 x 5.0mm	"			nt	9/10 bar	148.900
		Φ125 x 4.8mm	"			nt	8 bar	175.100
		Φ125 x 6.0mm	"			nt	10 bar	200.400
		Φ130 x 4.0mm	"			nt	6 bar	131.800
		Φ130 x 5.0mm	"			nt	8 bar	167.200
		Φ140 x 4.0mm	"			nt	6 bar	156.300
		Φ140 x 5.0mm	"			nt	7/8 bar	199.100

		Φ140 x 5.4mm	"			nt	8 bar	209.000
		Φ140 x 6.7mm	"			nt	10 bar	258.300
		Φ160 x 4.7mm	"			nt	6 bar	213.200
		Φ160 x 6.2mm	"			nt	8 bar	274.800
		Φ160 x 7.7mm	"			nt	10 bar	338.600
		Φ168 x 4.5mm	"			nt	3/6 bar	210.700
		Φ168 x 5.0mm	"			nt	6 bar	234.900
		Φ168 x 7.0mm	"			nt	9 bar	308.200
		Φ168 x 7.3mm	"			nt	9 bar	320.000
		Φ200 x 5.9mm	"			nt	6 bar	331.900
		Φ200 x 7.7mm	"			nt	8 bar	428.000
		Φ200 x 9.6mm	"			nt	10 bar	525.600
		Φ220 x 5.9mm	"			nt	6 bar	361.400
		Φ220 x 6.5mm	"			nt	6 bar	397.000
		Φ220 x 8.7mm	"			nt	9 bar	497.300
		Φ225 x 6.6mm	"			nt	6 bar	417.200
		Φ250 x 7.3mm	"			nt	6 bar	513.000
		Φ250 x 9.6mm	"			nt	8 bar	725.000
		Φ250 x 11.9mm	"			nt	10 bar	812.000
		Φ280 x 8.2mm	"			nt	6 bar	644.400
		Φ280 x 8.6mm	"			nt	6.3 bar	673.500
		Φ280 x 13.4mm	"			nt	10 bar	1.024.300
		Φ315 x 9.2mm	"			nt	6 bar	811.700
		Φ315x15.0mm	"			nt	10 bar	1.287.100
		Φ400 x 11.7mm	"			nt	6 bar	1.303.500
		Φ400 x 12.3mm	"			nt	6.3 bar	1.416.500
		Φ400 x 15.3mm	"			nt	8 bar	1.833.800
		Φ450x13.8mm	"			nt	6.3 bar	1.787.200
		Φ450 x 17.2mm	"			nt	8 bar	2.200.200
		Φ500 x 15.3mm	"			nt	6.3 bar	2.199.800
		Φ500 x 19.1mm	"			nt	8 bar	2.651.800
		Φ560 x 17.2mm	"			nt	6.3 bar	2.769.800
		Φ560 x 21.4mm	"			nt	8 bar	3.327.800
		Φ630 x 19.3mm	"			nt	6.3 bar	3.495.500
		Φ630 x 24.1mm	"			nt	8 bar	4.216.300
		Ông nhựa Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiền Phong	"	Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002 -ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
		Φ21 x 1.6mm	"			nt	15 bar	8.909
		Φ27 x 1.8mm	"			nt	12/14 bar	12.818
		Φ27 x 2.0mm	"			nt	15/16 bar	16.091
		Φ27x3.0mm	"			nt	22/25 bar	20.091
		Φ34 x 2.0mm	"			nt	12/13 bar	17.818
		Φ34 x 2.5mm	"			nt	15 bar	21.364
		Φ34 x 3.0mm	"			nt	16/19/20 bar	25.636
		Φ42 x 2.1mm	"			nt	9/10 bar	23.727
		Φ42x3.0mm	"			nt	12/15 bar	33.364

		Φ49 x 2.4mm	"			nt	9/10 bar	31.000
		Φ49 x 3.0mm	"			nt	12/13 bar	38.636
		Φ60 x 1.8mm	"			nt	5/6 bar	39.000
		Φ60 x 2.0mm	"			nt	6 bar	32.727
		Φ60 x 2.8mm	"			nt	9/10 bar	45.182
		Φ60 x 3.0mm	"			nt	9/10/12 bar	48.545
		Φ63 x 1.6mm	"			nt	5 bar	30.727
		Φ63 x 1.9mm	"			nt	6 bar	35.727
		Φ63 x 3.0mm	"			nt	10 bar	55.182
		Φ75 x 1.5mm	"			nt	4 bar	35.727
		Φ75 x 1.9mm	"			nt	5 bar	45.182
		Φ75 x 2.2mm	"			nt	6 bar	49.545
		Φ75 x 2.9mm	"			nt	5/8 bar	66.818
		Φ75 x 3.6mm	"			nt	10 bar	77.818
		Φ75 x 4.5mm	"			nt	12,5 bar	104.091
		Φ90 x 1.5mm	"			nt	3,2 bar/thoát	43.545
		Φ90 x 1.7mm	"			nt	3 bar/thoát	41.636
		Φ90 x 2.2mm	"			nt	5 bar	63.273
		Φ90 x 2.6mm	"			nt	5/6 bar	63.090
		Φ90 x 2.7mm	"			nt	6 bar	72.182
		Φ90 x 2.9mm	"			nt	6 bar	70.727
		Φ90 x 3.0mm	"			nt	6/6.3 bar	73.000
		Φ90 x 3.5mm	"			nt	8/9 bar	96.091
		Φ90 x 3.8mm	"			nt	9 bar	91.182
		Φ90 x 4.3mm	"			nt	10 bar	111.273
		Φ90 x 5.0mm	"			nt	12 bar	120.455
		Φ90 x 5.4mm	"			nt	12,5 bar	147.727
		Φ110 x 2,7mm	"			nt	5 bar	94.182
		Φ110 x 3.2mm	"			nt	6 bar	103.636
		Φ110 x 4.2mm	"			nt	8 bar	150.273
		Φ110 x 5.3mm	"			nt	10 bar	165.545
		Φ110 x 6.6mm	"			nt	12,5 bar	222.000
		Φ114 x 3.2mm	"			nt	5/6 bar	99.545
		Φ114 x 3.5mm	"			nt	6/6.3 bar	109.273
		Φ114 x 3.8mm	"			nt	6 bar	117.091
		Φ114 x 4.0mm	"			nt	6 bar	123.182
		Φ114 x 4.9mm	"			nt	9 bar	150.000
		Φ114 x 5.0mm	"			nt	9/10 bar	154.182
		Φ125 x 3.1mm	"			nt	5 bar	116.364
		Φ125 x 3.7mm	"			nt	6 bar	137.818
		Φ125 x 4.8mm	"			nt	8 bar	175.091
		Φ125 x 6.0mm	"			nt	10 bar	220.364
		Φ125 x 7.4mm	"			nt	12,5 bar	273.818
		Φ140 x 3.5mm	"			nt	5 bar	145.545
		Φ140 x 4.1mm	"			nt	6 bar	167.273
		Φ140 x 5.4mm	"			nt	8 bar	229.364
		Φ140 x 6.7mm	"			nt	10 bar	263.455
		Φ160 x 4mm	"			nt	5/6 bar	185.545
		Φ160 x 4.7mm	"			nt	6 bar	217.455
		Φ160 x 6.2mm	"			nt	8 bar	287.364

		Φ160 x 7.7mm	"			nt	10 bar	345.364
		Φ160 x 9.5mm	"			nt	12,5 bar	447.727
		Φ168 x 4.3mm	"			nt	5/12,5 bar	196.091
		Φ168 x 4.5mm	"			nt	3/6 bar	209.545
		Φ168 x 5.0mm	"			nt	6 bar	229.818
		Φ168 x 7.0mm	"			nt	9 bar	317.364
		Φ168 x 7.3mm	"			nt	9 bar	328.091
		Φ200 x 4.9mm	"			nt	5 bar	299.818
		Φ200 x 5.9mm	"			nt	6 bar	338.545
		Φ200 x 7.7mm	"			nt	8 bar	445.000
		Φ200 x 9.6mm	"			nt	10 bar	536.091
		Φ200 x 11.9mm	"			nt	12,5 bar	702.636
		Φ220 x 5.1mm	"			nt	3/5 bar	303.818
		Φ220 x 6.6mm	"			nt	6 bar	390.727
		Φ220 x 8.7mm	"			nt	9 bar	509.727
		Φ225 x 5.5mm	"			nt	5 bar	365.364
		Φ225 x 6.6mm	"			nt	6 bar	425.545
		Φ225 x 8.6mm	"			nt	8 bar	562.545
		Φ225 x 10.8mm	"			nt	10 bar	676.727
		Φ225 x 13.4mm	"			nt	12.5 bar	892.091
		Φ250 x 6.2mm	"			nt	5 bar	480.727
		Φ250 x 7.3mm	"			nt	6 bar	523.273
		Φ250 x 9.6mm	"			nt	8 bar	725.000
		Φ250 x 11.9mm	"			nt	10 bar	844.182
		Φ250 x 14.8mm	"			nt	12.5 bar	1.150.091
		Φ280 x 6.9mm	"			nt	5 bar	571.818
		Φ280 x 8.2mm	"			nt	6 bar	657.273
		Φ280 x 10.7mm	"			nt	8 bar	865.273
		Φ280 x 13.4mm	"			nt	10 bar	1.092.909
		Φ280 x 16.6mm	"			nt	12.5 bar	1.380.091
		Φ315 x 7.7mm	"			nt	5 bar	717.364
		Φ315 x 9.2mm	"			nt	6 bar	827.909
		Φ315x12.1mm	"			nt	8 bar	1.081.273
		Φ315x15.0mm	"			nt	10 bar	1.378.909
		Φ315x18.7mm	"			nt	12.5 bar	1.747.818
		Φ355 x 8.7mm	"			nt	5/6 bar	937.273
		Φ355 x 10.4mm	"			nt	6 bar	1.115.000
		Φ400 x 9.8mm	"			nt	5 bar	1.191.000
		Φ400 x 11.7mm	"			nt	6 bar	1.392.545
		Φ400 x 15.3mm	"			nt	8 bar	1.833.818
		Φ400 x 19.1mm	"			nt	10 bar	2.122.636
		Φ450x13.2mm	"			nt	6 bar	1.787.182
		Φ450 x 17.2mm	"			nt	8 bar	2.349.909
		Φ450 x 21.5mm	"			nt	10 bar	2.731.909
		Φ500 x 19.1mm	"			nt	8 bar	2.881.545
		Φ500 x 23.9mm	"			nt	10 bar	3.104.090
		Φ560 x 17.2mm	"			nt	6.3 bar	2.551.091
		Φ560 x 21.4mm	"			nt	8 bar	3.592.182
		Φ560 x 26.7mm	"			nt	10 bar	3.897.364

		Ống nhựa Tập đoàn Tân Á Đại Thành	"	Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
		Φ21 x 1.6mm	"			nt	16 bar	10.545
		Φ21 x 2.4mm	"			nt	25 bar	12.364
		Φ27 x 1.6mm	"			nt	12,5 bar	12.000
		Φ27 x 2.0mm	"			nt	16 bar	13.273
		Φ27x3.0mm	"			nt	25 bar	18.818
		Φ34 x 2.0mm	"			nt	12/13 bar	18.364
		Φ34 x 2.6mm	"			nt	16 bar	27.636
		Φ42 x 2.0mm	"			nt	10 bar	23.545
		Φ48 x 2.3mm	"			nt	10 bar	28.364
		Φ48 x 2,9mm	"			nt	12/13 bar	34.364
		Φ60 x 1.9mm	"			nt	6 bar	34.909
		Φ60 x 2.3mm	"			nt	8 bar	40.636
		Φ60 x 2.9mm	"			nt	10 bar	49.091
		Φ60 x 3.6mm	"			nt	12,5 bar	61.636
		Φ75 x 1.5mm	"			nt	4 bar	33.545
		Φ75 x 2.2mm	"			nt	6 bar	44.273
		Φ75 x 2.9mm	"			nt	8 bar	57.818
		Φ75 x 3.6mm	"			nt	10 bar	71.545
		Φ75 x 4.5mm	"			nt	12,5 bar	90.091
		Φ90 x 1.5mm	"			nt	3 bar/thoát	41.000
		Φ90 x 2.2mm	"			nt	5 bar	54.727
		Φ90 x 2.7mm	"			nt	6 bar	63.364
		Φ90 x 3.5mm	"			nt	8 bar	83.091
		Φ90 x 4.3mm	"			nt	12,5 bar	103.091
		Φ90 x 5.4mm	"			nt	12,5 bar	128.000
		Φ110 x 1,9mm	"			nt	3bar	61.818
		Φ110 x 2,7mm	"			nt	5 bar	81.545
		Φ110 x 3.2mm	"			nt	6 bar	92.818
		Φ110 x 4.2mm	"			nt	8 bar	130.000
		Φ110 x 5.3mm	"			nt	10 bar	155.636
		Φ110 x 6.6mm	"			nt	12,5 bar	192.091
		Φ125 x 3.1mm	"			nt	5 bar	100.818
		Φ125 x 3.7mm	"			nt	6 bar	119.364
		Φ125 x 4.8mm	"			nt	8 bar	151.545
		Φ125 x 6.0mm	"			nt	10 bar	190.818
		Φ125 x7.4mm	"			nt	12,5 bar	234.000
		Φ140 x 3.5mm	"			nt	5 bar	126.000
		Φ140 x 4.1mm	"			nt	6 bar	148.545
		Φ140 x 5.4mm	"			nt	8 bar	198.636
		Φ140 x 6.7mm	"			nt	10 bar	243.182
		Φ140 x 8.3mm	"			nt	12,5 bar	299.000
		Φ160 x 4mm	"			nt	5 bar	166.636
		Φ160 x 4.7mm	"			nt	6 bar	192.364
		Φ160 x 6.2mm	"			nt	8 bar	248.818

		Φ160 x 7.7mm	"			nt	10 bar	315.727
		Φ160 x 9.5mm	"			nt	12,5 bar	387.545
		Φ200 x 4.9mm	"			nt	5 bar	259.545
		Φ200 x 5.9mm	"			nt	6 bar	301.818
		Φ200 x 7.7mm	"			nt	8 bar	385.182
		Φ200 x 9.6mm	"			nt	10 bar	493.364
		Φ200 x 11.9mm	"			nt	12,5 bar	608.182
		Φ225 x 5.5mm	"			nt	5 bar	316.364
		Φ225 x 6.6mm	"			nt	6 bar	375.091
		Φ225 x 8.6mm	"			nt	8 bar	487.000
		Φ225 x 10.8mm	"			nt	10 bar	624.727
		Φ225 x 13.4mm	"			nt	12.5 bar	772.091
		Φ250 x 6.2mm	"			nt	5 bar	416.091
		Φ250 x 7.3mm	"			nt	6 bar	485.545
		Φ250 x 9.6mm	"			nt	8 bar	627.636
		Φ250 x 11.9mm	"			nt	10 bar	793.364
		Φ250 x 14.8mm	"			nt	12.5 bar	982.636
		Φ280 x 6.9mm	"			nt	5 bar	494.818
		Φ280 x 8.2mm	"			nt	6 bar	583.000
		Φ280 x 10.7mm	"			nt	8 bar	749.000
		Φ280 x 13.4mm	"			nt	10 bar	1.027.182
		Φ280 x 16.6mm	"			nt	12.5 bar	1.179.182
		Φ315 x 7.7mm	"			nt	5 bar	621.000
		Φ315 x 9.2mm	"			nt	6 bar	745.000
		Φ315x12.1mm	"			nt	8 bar	936.091
		Φ315x15.0mm	"			nt	10 bar	1.296.000
		Φ315x18.7mm	"			nt	12.5 bar	1.492.273
		Φ355 x 8.7mm	"			nt	5/6 bar	811.364
		Φ355 x 10.4mm	"			nt	6 bar	965.273
		Φ400 x 9.8mm	"			nt	5 bar	1.031.000
		Φ400 x 11.7mm	"			nt	6 bar	1.235.182
		Φ400 x 15.3mm	"			nt	8 bar	1.587.364
		Φ400 x 19.1mm	"			nt	10 bar	1.961.091
		Φ450x13.2mm	"			nt	6 bar	1.554.909
		Φ450 x 17.2mm	"			nt	8 bar	2.007.727
		Φ450 x 21.5mm	"			nt	10 bar	2.487.273
		Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất và Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen		Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ Inch); TCVN 6151:1996, TCVN 6151:2002-ISO 4422:1990/1996 (hệ mét)		Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
		Ống HDPE-PE100				nt	Độ dày (PN6)	
		Ø 110				nt	4.2	100.100
		Ø 125				nt	4.8	129.200
		Ø 140				nt	5.4	162.800
		Ø 160				nt	6.2	214.000
		Ø 180				nt	6.9	267.100
		Ø 200				nt	7.7	331.000
		Ø 225				nt	8.6	415.100

		Ø 250				nt	9.6	524.700
		Ø 280				nt	10.7	643.000
		Ø 315				nt	12.1	816.900
		Ø 355				nt	13.6	1.035.000
		Ø 400				nt	15.3	1.313.600
							Độ dày (PN8)	
		Ø 40				nt	2.0	17.200
		Ø 50				nt	2.4	26.700
		Ø 63				nt	3.0	41.700
		Ø 75				nt	3.6	59.200
		Ø 90				nt	4.3	83.300
		Ø 110				nt	5.3	125.000
		Ø 125				nt	6.0	159.800
		Ø 140				nt	6.7	200.000
		Ø 160				nt	7.7	262.200
		Ø 180				nt	8.6	329.600
		Ø 200				nt	9.6	408.300
		Ø 225				nt	10.8	516.000
		Ø 250				nt	11.9	631.500
		Ø 280				nt	13.4	797.100
		Ø 315				nt	15.0	1.001.700
		Ø 355				nt	16.9	1.271.800
		Ø 400				nt	19.1	1.621.700
							PN 10	
		Ø 32				nt	2.0	13.600
		Ø 40				nt	2.4	20.800
		Ø 50				nt	3.0	32.100
		Ø 63				nt	3.8	51.200
		Ø 75				nt	4.5	71.400
		Ø 90				nt	5.4	102.800
		Ø 110				nt	6.6	152.800
		Ø 125				nt	7.4	194.900
		Ø 140				nt	8.3	244.700
		Ø 160				nt	9.5	319.400
		Ø 180				nt	10.7	404.000
		Ø 200				nt	11.9	498.400
		Ø 225				nt	13.4	628.800
		Ø 250				nt	14.8	774.800
		Ø 280				nt	16.6	968.200
		Ø 315				nt	18.7	1.232.600
		Ø 355				nt	21.1	1.568.600
		Ø 400				nt	23.7	1.982.600
							PN 12,5	
		Ø 20				nt	-	7.400
		Ø 25				nt	2.0	10.200
		Ø 32				nt	2.4	16.800
		Ø 40				nt	3.0	25.200
		Ø 50				nt	3.7	38.600
		Ø 63				nt	4.7	61.500
		Ø 75				nt	5.6	87.200

		Ø 90				nt	6.7	124.700
		Ø 110				nt	8.1	184.800
		Ø 125				nt	9.2	238.100
		Ø 140				nt	10.3	298.200
		Ø 160				nt	11.8	389.200
		Ø 180				nt	13.3	494.000
		Ø 200				nt	14.7	605.900
		Ø 225				nt	16.6	769.400
		Ø 250				nt	18.4	947.700
		Ø 280				nt	20.6	1.187.600
		Ø 315				nt	23.2	1.505.100
		Ø 355				nt	26.1	1.908.000
		Ø 400				nt	29.4	2.419.800
							PN 16	
		Ø 20				nt	2.0	8.100
		Ø 25				nt	2.3	12.000
		Ø 32				nt	3.0	19.600
		Ø 40				nt	3.7	30.300
		Ø 50				nt	4.6	46.800
		Ø 63				nt	5.8	74.200
		Ø 75				nt	6.8	103.500
		Ø 90				nt	8.2	149.900
		Ø 110				nt	10.0	222.400
		Ø 125				nt	11.4	288.400
		Ø 140				nt	12.7	359.400
		Ø 160				nt	14.6	471.800
		Ø 180				nt	16.4	596.300
		Ø 200				nt	18.2	735.400
		Ø 225				nt	20.5	930.800
		Ø 250				nt	22.7	1.144.800
		Ø 280				nt	25.4	1.435.200
		Ø 315				nt	28.6	1.816.700
		Ø 355				nt	32.2	2.306.100
		Ø 400				nt	36.3	2.927.900
							PN 20	
		Ø 20				nt	2.3	9.400
		Ø 25				nt	3.0	14.900
		Ø 32				nt	3.6	23.000
		Ø 40				nt	4.5	35.900
		Ø 50				nt	5.6	55.600
		Ø 63				nt	7.1	88.700
		Ø 75				nt	8.4	124.700
		Ø 90				nt	10.1	179.800
		Ø 110				nt	12.3	268.400
		Ø 125				nt	14.0	338.200
		Ø 140				nt	15.7	435.500
		Ø 160				nt	17.9	567.600
		Công ty CP nhựa Thiếu niên tiền phong				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
							Độ dày (PN6)	

[illegible]

		Ø 25				nt	2.0	9.818
		Ø 32				nt	2.4	16.091
		Ø 40				nt	3.0	24.273
		Ø 50				nt	3.7	37.091
		Ø 63				nt	4.7	59.727
		Ø 75				nt	5.6	84.727
		Ø 90				nt	6.7	120.545
		Ø 110				nt	8.1	180.545
		Ø 125				nt	9.2	232.455
		Ø 140				nt	10.3	288.364
		Ø 160				nt	11.8	376.273
		Ø 180				nt	13.3	479.727
		Ø 200				nt	14.7	587.818
		Ø 225				nt	16.6	743.091
		Ø 250				nt	18.4	923.909
		Ø 280				nt	20.6	1.158.364
		Ø 315				nt	23.2	1.448.818
		Ø 355				nt	26.1	1.837.545
		Ø 400				nt	29.4	2.326.364
							PN 16	
		Ø 20				nt	2.0	7.727
		Ø 25				nt	2.3	11.727
		Ø 32				nt	3.0	18.818
		Ø 40				nt	3.7	29.182
		Ø 50				nt	4.6	45.273
		Ø 63				nt	5.8	71.182
		Ø 75				nt	6.8	101.091
		Ø 90				nt	8.2	144.727
		Ø 110				nt	10.0	218.000
		Ø 125				nt	11.4	282.000
		Ø 140				nt	12.7	349.636
		Ø 160				nt	14.6	462.364
		Ø 180				nt	16.4	581.636
		Ø 200				nt	18.2	727.727
		Ø 225				nt	20.5	889.727
		Ø 250				nt	22.7	1.106.909
		Ø 280				nt	25.4	1.387.273
		Ø 315				nt	28.6	1.756.000
		Ø 355				nt	32.2	2.229.273
		Ø 400				nt	36.3	2.841.000
							PN 20	
		Ø 20				nt	2.3	9.091
		Ø 25				nt	3.0	13.727
		Ø 32				nt	3.6	22.636
		Ø 40				nt	4.5	34.636
		Ø 50				nt	5.6	53.545
		Ø 63				nt	7.1	85.273
		Ø 75				nt	8.4	120.727
		Ø 90				nt	10.1	173.273
		Ø 110				nt	12.3	262.364

		Ø 125				nt	14.0	336.273
		Ø 140				nt	15.7	420.545
		Ø 160				nt	17.9	551.636
		Ø 180				nt	20.1	697.455
		Ø 200				nt	22.4	867.727
		Ø 225				nt	25.2	1.073.182
		Ø 250				nt	27.9	1.324.364
		Ø 280				nt	31.3	1.658.818
		Ø 315				nt	35.2	2.113.182
		Ø 355				nt	39.7	2.680.727
		Ø 400				nt	44.7	3.414.182
		Tập đoàn Tân Á Đại Thành				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
							Độ dày (PN6)	
		Ø 40				nt	1,6	18.182
		Ø 50				nt	2	27.273
		Ø 63				nt	2,5	45.455
		Ø 75				nt	2,9	60.455
		Ø 90				nt	3,5	90.909
		Ø 110				nt	4.2	109.091
		Ø 125				nt	4.8	140.909
		Ø 140				nt	5.4	177.273
		Ø 160				nt	6.2	236.364
		Ø 180				nt	6.9	290.909
		Ø 200				nt	7.7	363.636
		Ø 225				nt	8.6	458.182
		Ø 250				nt	9.6	570.909
		Ø 280				nt	10.7	709.091
		Ø 315				nt	12.1	900.000
		Ø 355				nt	13.6	1.145.455
		Ø 400				nt	15.3	1.445.455
						nt	Độ dày (PN8)	
		Ø 40				nt	2.0	19.091
		Ø 50				nt	2.4	29.091
		Ø 63				nt	3.0	45.455
		Ø 75				nt	3.6	64.545
		Ø 90				nt	4.3	101.818
		Ø 110				nt	5.3	136.364
		Ø 125				nt	6.0	177.273
		Ø 140				nt	6.7	222.727
		Ø 160				nt	7.7	290.909
		Ø 180				nt	8.6	363.636
		Ø 200				nt	9.6	454.545
		Ø 225				nt	10.8	572.727
		Ø 250				nt	11.9	698.182
		Ø 280				nt	13.4	895.455
		Ø 315				nt	15.0	1.122.727
		Ø 355				nt	16.9	1.409.091
		Ø 400				nt	19.1	1.809.091
							PN 10	
		Ø 32				nt	2.0	14.545

		Ø 40				nt	2.4	22.727
		Ø 50				nt	3.0	34.545
		Ø 63				nt	3.8	56.364
		Ø 75				nt	4.5	80.000
		Ø 90				nt	5.4	113.636
		Ø 110				nt	6.6	172.727
		Ø 125				nt	7.4	218.182
		Ø 140				nt	8.3	272.727
		Ø 160				nt	9.5	359.091
		Ø 180				nt	10.7	450.000
		Ø 200				nt	11.9	563.636
		Ø 225				nt	13.4	690.909
		Ø 250				nt	14.8	854.545
		Ø 280				nt	16.6	1.072.727
		Ø 315				nt	18.7	1.363.636
		Ø 355				nt	21.1	1.727.273
		Ø 400				nt	23.7	2.200.000
							PN 12,5	
		Ø 25				nt	2.0	10.909
		Ø 32				nt	2.4	18.182
		Ø 40				nt	3.0	27.273
		Ø 50				nt	3.7	41.818
		Ø 63				nt	4.7	68.182
		Ø 75				nt	5.6	96.364
		Ø 90				nt	6.7	136.364
		Ø 110				nt	8.1	204.545
		Ø 125				nt	9.2	263.636
		Ø 140				nt	10.3	327.273
		Ø 160				nt	11.8	427.273
		Ø 180				nt	13.3	545.455
		Ø 200				nt	14.7	668.182
		Ø 225				nt	16.6	845.455
		Ø 250				nt	18.4	1.054.545
		Ø 280				nt	20.6	1.327.273
		Ø 315				nt	23.2	1.654.545
		Ø 355				nt	26.1	2.100.000
		Ø 400				nt	29.4	2.654.545
							PN 16	
		Ø 20				nt	2.0	8.727
		Ø 25				nt	2.3	13.182
		Ø 32				nt	3.0	21.364
		Ø 40				nt	3.7	33.636
		Ø 50				nt	4.6	50.909
		Ø 63				nt	5.8	80.909
		Ø 75				nt	6.8	116.364
		Ø 90				nt	8.2	165.455
		Ø 110				nt	10.0	250.000
		Ø 125				nt	11.4	322.727
		Ø 140				nt	12.7	400.000
		Ø 160				nt	14.6	527.273

		Ø 180				nt	16.4	663.636
		Ø 200				nt	18.2	827.273
		Ø 225				nt	20.5	1.010.909
		Ø 250				nt	22.7	1.254.545
		Ø 280				nt	25.4	1.581.818
		Ø 315				nt	28.6	2.009.091
		Ø 355				nt	32.2	2.545.455
		Ø 400				nt	36.3	3.245.455
							PN 20	
		Ø 20				nt	2.3	10.364
		Ø 25				nt	3.0	16.545
		Ø 32				nt	3.6	25.455
		Ø 40				nt	4.5	39.091
		Ø 50				nt	5.6	61.818
		Ø 63				nt	7.1	98.182
		Ø 75				nt	8.4	138.182
		Ø 90				nt	10.1	200.000
		Ø 110				nt	12.3	300.000
		Ø 125				nt	14.0	381.818
		Ø 140				nt	15.7	481.818
		Ø 160				nt	17.9	631.818
		Ø 180				nt	20.1	800.000
		Ø 200				nt	22.4	1.000.000
		Ø 225				nt	25.2	1.218.182
		Ø 250				nt	27.9	1.509.091
		Ø 280				nt	31.3	1.900.000
		Ø 315				nt	35.2	2.418.182
		Ø 355				nt	39.7	3.072.727
		Ø 400				nt	44.7	3.900.000
		Công ty CP nhựa Đồng Nai				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
							Độ dày (PN6)	
		Ø 110				nt	4.2	96.980
		Ø 125				nt	4.8	125.440
		Ø 140				nt	5.4	157.440
		Ø 160				nt	6.2	206.290
		Ø 180				nt	6.9	257.770
		Ø 200				nt	7.7	320.130
		Ø 225				nt	8.6	401.610
		Ø 250				nt	9.6	497.500
		Ø 280				nt	10.7	616.960
		Ø 315				nt	12.1	786.720
		Ø 355				nt	13.6	999.270
		Ø 400				nt	15.3	1.260.660
							Độ dày (PN8)	
		Ø 40				nt	2.0	16.590
		Ø 50				nt	2.4	25.740
		Ø 63				nt	3.0	39.970
		Ø 75				nt	3.6	56.830
		Ø 90				nt	4.3	89.730
		Ø 110				nt	5.3	120.460

		Ø 125				nt	6.0	155.530
		Ø 140				nt	6.7	193.690
		Ø 160				nt	7.7	254.330
		Ø 180				nt	8.6	320.220
		Ø 200				nt	9.6	398.890
		Ø 225				nt	10.8	502.310
		Ø 250				nt	11.9	612.970
		Ø 280				nt	13.4	781.920
		Ø 315				nt	15.0	979.510
		Ø 355				nt	16.9	1.231.750
		Ø 400				nt	19.1	1.579.610
							PN 10	
		Ø 32				nt	2.0	13.140
		Ø 40				nt	2.4	20.030
		Ø 50				nt	3.0	30.730
		Ø 63				nt	3.8	49.130
		Ø 75				nt	4.5	70.060
		Ø 90				nt	5.4	99.430
		Ø 110				nt	6.6	150.640
		Ø 125				nt	7.4	190.150
		Ø 140				nt	8.3	237.380
		Ø 160				nt	9.5	311.970
		Ø 180				nt	10.7	392.730
		Ø 200				nt	11.9	492.160
		Ø 225				nt	13.4	604.910
		Ø 250				nt	14.8	749.470
		Ø 280				nt	16.6	933.830
		Ø 315				nt	18.7	1.189.150
		Ø 355				nt	21.1	1.511.180
		Ø 400				nt	23.7	1.920.220
							PN 12,5	
		Ø 25				nt	2.0	9.790
		Ø 32				nt	2.4	16.040
		Ø 40				nt	3.0	24.200
		Ø 50				nt	3.7	36.980
		Ø 63				nt	4.7	59.550
		Ø 75				nt	5.6	84.470
		Ø 90				nt	6.7	120.180
		Ø 110				nt	8.1	180.000
		Ø 125				nt	9.2	231.760
		Ø 140				nt	10.3	287.500
		Ø 160				nt	11.8	375.140
		Ø 180				nt	13.3	478.290
		Ø 200				nt	14.7	586.050
		Ø 225				nt	16.6	740.860
		Ø 250				nt	18.4	921.140
		Ø 280				nt	20.6	1.154.890
		Ø 315				nt	23.2	1.444.470
		Ø 355				nt	26.1	1.832.030
		Ø 400				nt	29.4	2.319.380

							PN 16	
		Ø 25				nt	2.3	11.690
		Ø 32				nt	3.0	18.760
		Ø 40				nt	3.7	29.090
		Ø 50				nt	4.6	45.140
		Ø 63				nt	5.8	70.970
		Ø 75				nt	6.8	100.790
		Ø 90				nt	8.2	144.290
		Ø 110				nt	10.0	217.350
		Ø 125				nt	11.4	281.150
		Ø 140				nt	12.7	348.590
		Ø 160				nt	14.6	460.980
		Ø 180				nt	16.4	579.890
		Ø 200				nt	18.2	725.540
		Ø 225				nt	20.5	887.060
		Ø 250				nt	22.7	1.103.590
		Ø 280				nt	25.4	1.383.110
		Ø 315				nt	28.6	1.750.730
		Ø 355				nt	32.2	2.222.590
		Ø 400				nt	36.3	2.832.480
							PN 20	
		Ø 25				nt	3.0	13.690
		Ø 50				nt	5.6	53.380
		Ø 63				nt	7.1	85.020
		Ø 75				nt	8.4	120.360
		Ø 90				nt	10.1	172.750
		Ø 110				nt	12.3	261.580
		Ø 125				nt	14.0	335.260
		Ø 140				nt	15.7	419.280
		Ø 160				nt	17.9	549.980
		Ø 180				nt	20.1	695.360
		Ø 200				nt	22.4	865.120
		Ø 225				nt	25.2	1.069.960
		Ø 250				nt	27.9	1.320.390
		Ø 280				nt	31.3	1.653.840
		Ø 315				nt	35.2	2.106.840
		Ø 355				nt	39.7	2.672.680
		Ø 400				nt	44.7	3.403.940
		Công ty CP Nhựa thiếu niên tiền phong và Tập đoàn Tân Á Đại Thành				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
		Ống PPR					Độ dày	
							PN 10	
		Ø 20				nt	1.9-2.3	23.364
		Ø 25				nt	2.3-2.8	41.727
		Ø 32				nt	2.9	54.091
		Ø 40				nt	3.7	72.545
		Ø 50				nt	4.6	106.273
							PN 16	
		Ø 20				nt	2.8	26.000

		Ø 25				nt	3.5 - 4.2	48.000
		Ø 32				nt	4.4	65.000
		Ø 40				nt	5.5	88.000
		Ø 50				nt	6.9	140.000
							PN 20	
		Ø 20				nt	3.4	28.909
		Ø 25				nt	4.2	50.727
		Ø 32				nt	5.4	74.636
		Ø 40				nt	6.7	115.545
		Ø 50				nt	8.3	179.545
							PN 25	
		Ø 20				nt	4.0 - 4.1	32.000
		Ø 25				nt	5.0 - 5.1	53.000
		Ø 32				nt	6.4 - 6.5	82.000
		Ø 40				nt	8.0 - 8.1	125.364
		Ø 50				nt	10.0 - 10.1	200.000
		Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
							Độ dày	
							PN 10	
		Ø 20				nt	1.9-2.3	17.300
		Ø 25				nt	2.3-2.8	27.000
		Ø 32				nt	2.9	49.200
		Ø 40				nt	3.7	66.000
		Ø 50				nt	4.6	96.700
							PN 16	
		Ø 20				nt	2.8	23.700
		Ø 25				nt	3.5 - 4.2	43.700
		Ø 32				nt	4.4	59.100
		Ø 40				nt	5.5	80.000
		Ø 50				nt	6.9	127.300
							PN 20	
		Ø 20				nt	3.4	26.300
		Ø 25				nt	4.2	46.100
		Ø 32				nt	5.4	67.900
		Ø 40				nt	6.7	67.900
		Ø 50				nt	8.3	67.900
		Công ty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
							Độ dày	
							PN 10	
		Ø 20				nt	1.9-2.3	21.200
		Ø 25				nt	2.3-2.8	37.900
		Ø 32				nt	2.9	49.100
		Ø 40				nt	3.7	65.900
		Ø 50				nt	4.6	96.600
							PN 20	
		Ø 20				nt	3.4	26.200
		Ø 25				nt	4.2	46.000
		Ø 32				nt	5.4	67.800
		Ø 40				nt	6.7	105.000
		Ø 50				nt	8.3	163.100

		Công ty TNHH Thiết bị điện nước Phúc Hà (Dekko)				Giá bán tại chân công trình trên địa bàn tỉnh		
		Ống nhựa uPVC dán keo	đ/m	(TCVN-6151:2002)				
		Ống thoát Φ21 dày 1.0	"			nt		6.300
		Class 0 Φ21 dày 1.2	"			nt		7.700
		Class 1 Φ21 dày 1.5	"			nt		8.400
		Class 2 Φ21 dày 1.6	"			nt		10.100
		Class 3 Φ21 dày 2.4	"			nt		11.800
		Ống thoát Φ27 dày 1.0	"			nt		7.800
		Class 0 Φ27 dày 1.3	"			nt		9.800
		Class 1 Φ27 dày 1.6	"			nt		11.500
		Class 2 Φ27 dày 2.0	"			nt		12.800
		Class 3 Φ27 dày 3.0	"			nt		18.100
		Ống thoát Φ34 dày 1.0	"			nt		10.100
		Class 0 Φ34 dày 1.5	"			nt		11.800
		Class 1 Φ34 dày 1.7	"			nt		14.500
		Class 2 Φ34 dày 2.0	"			nt		17.700
		Class 3 Φ34 dày 2.6	"			nt		20.100
		Class 4 Φ34 dày 3.8	"			nt		29.800
		Ống thoát Φ42 dày 1.2	"			nt		15.100
		Class 0 Φ42 dày 1.5	"			nt		16.900
		Class 1 Φ42 dày 1.7	"			nt		19.900
		Class 2 Φ42 dày 2.0	"			nt		22.600
		Class 3 Φ42 dày 2.5	"			nt		26.600
		Class 4 Φ42 dày 3.2	"			nt		32.900
		Class 5 Φ42 dày 4.7	"			nt		44.300
		Ống thoát Φ48 dày 1.4	"			nt		17.700
		Class 0 Φ48 dày 1.6	"			nt		20.700
		Class 1 Φ48 dày 1.9	"			nt		23.700
		Class 2 Φ48 dày 2.3	"			nt		27.300
		Class 3 Φ48 dày 2.9	"			nt		33.000
		Class 4 Φ48 dày 3.6	"			nt		41.400
		Class 5 Φ48 dày 5.4	"			nt		59.400
		Ống thoát Φ60 dày 1.4	"			nt		23.000
		Class 0 Φ60 dày 1.5	"			nt		27.500
		Class 1 Φ60 dày 1.8	"			nt		33.500
		Class 2 Φ60 dày 2.3	"			nt		39.000
		Class 3 Φ60 dày 2.9	"			nt		47.200
		Class 4 Φ60 dày 3.6	"			nt		59.200
		Class 5 Φ60 dày 4.5	"			nt		71.100
		Ống thoát Φ75 dày 1.5	"			nt		32.200
		Class 0 Φ75 dày 1.9	"			nt		37.600
		Class 1 Φ75 dày 2.2	"			nt		42.600
		Class 2 Φ75 dày 2.9	"			nt		55.500
		Class 3 Φ75 dày 3.6	"			nt		68.800
		Class 4 Φ75 dày 4.5	"			nt		86.500
		Class 5 Φ75 dày 5.6	"			nt		104.400
		Ống thoát Φ90 dày 1.5	"			nt		39.300
		Class 0 Φ90 dày 1.8	"			nt		44.900
		Class 1 Φ90 dày 2.2	"			nt		52.600
		Class 2 Φ90 dày 2.7	"			nt		60.800

		Class 3 Φ90 dây 3.5	"			nt		79.700
		Class 4 Φ90 dây 4.3	"			nt		99.000
		Class 5 Φ90 dây 5.4	"			nt		123.000
		Ống thoát Φ110 dây 1.9	"			nt		59.400
		Class 0 Φ110 dây 2.2	"			nt		67.200
		Class 1 Φ110 dây 2.7	"			nt		78.300
		Class 2 Φ110 dây 3.2	"			nt		89.100
		Class 3 Φ110 dây 4.2	"			nt		124.800
		Class 4 Φ110 dây 5.3	"			nt		149.400
		Class 5 Φ110 dây 6.6	"			nt		184.400
		Ống thoát Φ125 dây 2.0	"			nt		65.600
		Class 0 Φ125 dây 2.5	"			nt		82.700
		Class 1 Φ125 dây 3.1	"			nt		96.800
		Class 2 Φ125 dây 3.7	"			nt		114.700
		Class 3 Φ125 dây 4.8	"			nt		145.500
		Class 4 Φ125 dây 6.0	"			nt		183.300
		Class 5 Φ125 dây 7.4	"			nt		224.700
		Ống thoát Φ140 dây 2.2	"			nt		80.800
		Class 0 Φ140 dây 2.8	"			nt		102.800
		Class 1 Φ140 dây 3.5	"			nt		121.000
		Class 2 Φ140 dây 4.1	"			nt		142.600
		Class 3 Φ140 dây 5.4	"			nt		190.800
		Class 4 Φ140 dây 6.7	"			nt		233.500
		Class 5 Φ140 dây 8.3	"			nt		287.200
		Ống thoát Φ160 dây 2.5	"			nt		104.900
		Class 0 Φ160 dây 3.2	"			nt		137.300
		Class 1 Φ160 dây 4.0	"			nt		160.000
		Class 2 Φ160 dây 4.7	"			nt		184.700
		Class 3 Φ160 dây 6.2	"			nt		238.900
		Class 4 Φ160 dây 7.7	"			nt		303.100
		Class 5 Φ160 dây 9.5	"			nt		372.100
		Ống thoát Φ200 dây 3.2	"			nt		196.700
		Class 0 Φ200 dây 3.9	"			nt		206.200
		Class 1 Φ200 dây 4.9	"			nt		249.200
		Class 2 Φ200 dây 5.9	"			nt		289.800
		Class 3 Φ200 dây 7.7	"			nt		369.800
		Class 4 Φ200 dây 9.6	"			nt		473.900
		Class 5 Φ200 dây 11.9	"			nt		584.100
		Ống thoát Φ225 dây 3.5	"			nt		204.300
		Class 0 Φ225 dây 4.4	"			nt		252.800
		Class 1 Φ225 dây 5.5	"			nt		303.800
		Class 2 Φ225 dây 6.6	"			nt		360.100
		Class 3 Φ225 dây 8.6	"			nt		467.700
		Class 4 Φ225 dây 10.8	"			nt		599.800
		Class 5 Φ225 dây 13.4	"			nt		741.400
		Ống thoát Φ250 dây 3.9	"			nt		265.800
		Class 0 Φ250 dây 4.9	"			nt		331.400
		Class 1 Φ250 dây 6.2	"			nt		399.600
		Class 2 Φ250 dây 7.3	"			nt		466.300
		Class 3 Φ250 dây 9.6	"			nt		602.700

		Class 4 Φ250 dày 11.9	"			nt		761.900
		Class 5 Φ250 dày 14.8	"			nt		943.600
		Ống thoát Φ315 dày 5.3	"			nt		433.500
		Class 0 Φ315 dày 6.2	"			nt		502.300
		Class 1 Φ315 dày 7.7	"			nt		596.300
		Class 2 Φ315 dày 9.2	"			nt		715.400
		Class 3 Φ315 dày 12.1	"			nt		898.900
		Class 4 Φ315 dày 15.0	"			nt		1.244.500
		Class 5 Φ315 dày 18.7	"			nt		1.434.000
		Class 0 Φ355 dày 7.0	"			nt		634.500
		Class 1 Φ355 dày 8.7	"			nt		779.100
		Class 2 Φ355 dày 10.4	"			nt		926.900
		Class 3 Φ355 dày 13.6	"			nt		1.202.800
		Class 4 Φ355 dày 16.9	"			nt		1.479.000
		Class 5 Φ355 dày 21.1	"			nt		1.825.200
		Class 0 Φ400 dày 7.8	"			nt		796.300
		Class 1 Φ400 dày 9.8	"			nt		990.100
		Class 2 Φ400 dày 11.7	"			nt		1.177.400
		Class 3 Φ400 dày 15.3	"			nt		1.524.400
		Class 4 Φ400 dày 19.1	"			nt		1.883.100
		Class 5 Φ400 dày 23.7	"			nt		2.308.800
		Class 0 Φ450 dày 8.8	"			nt		1.010.500
		Class 1 Φ450 dày 11.0	"			nt		1.251.500
		Class 2 Φ450 dày 13.2	"			nt		1.493.100
		Class 3 Φ450 dày 17.2	"			nt		1.928.000
		Class 4 Φ450 dày 21.5	"			nt		2.388.400
		Class 0 Φ500 dày 9.8	"			nt		1.325.300
		Class 1 Φ500 dày 12.3	"			nt		1.580.300
		Class 2 Φ500 dày 14.6	"			nt		1.828.600
		Class 3 Φ500 dày 19.1	"			nt		2.364.200
		Class 4 Φ500 dày 23.9	"			nt		2.802.200
		Class 5 Φ500 dày 29.7	"			nt		3.586.800
		Ống nhựa PPR - PN10	đ/m	TIÊU CHUẨN DIN 8077-8078 CỦA CHLB ĐỨC		nt		
		Φ20 dày 2.3mm	"			nt		22.182
		Φ25 dày 2.8mm	"			nt		39.545
		Φ32 dày 2.9mm	"			nt		51.364
		Φ40 dày 3.7mm	"			nt		68.909
		Φ50 dày 4.6mm	"			nt		101.000
		Φ63 dày 5.8mm	"			nt		161.091
		Φ75 dày 6.8mm	"			nt		224.909
		Φ90 dày 8.2mm	"			nt		326.182
		Φ110 dày 10.0mm	"			nt		521.727
		Φ125 dày 11.4mm	"			nt		646.000
		Φ140 dày 12.7mm	"			nt		797.545
		Φ160 dày 14.6mm	"			nt		1.083.909
		Φ180 dày 16.4mm	"			nt		1.713.818
		Φ200 dày 18.2mm	"			nt		2.079.545
		Ống nhựa PPR - PN16				nt		

		Φ20 dày 2.8mm	"			nt		24.727
		Φ25 dày 3.5mm	"			nt		45.636
		Φ32 dày 4.4mm	"			nt		61.727
		Φ40 dày 5.5mm	"			nt		83.636
		Φ50 dày 6.9mm	"			nt		133.000
		Φ63 dày 8.6mm	"			nt		209.000
		Φ75 dày 10.3mm	"			nt		285.000
		Φ90 dày 12.3mm	"			nt		399.000
		Φ110 dày 15.1mm	"			nt		608.000
		Φ125 dày 17.1mm	"			nt		788.545
		Φ140 dày 19.2mm	"			nt		959.545
		Φ160 dày 21.9mm	"			nt		1.330.000
		Φ180 dày 24.6mm	"			nt		2.382.636
		Φ200 dày 27.4mm	"			nt		2.946.909
		Ống nhựa PPR - PN20				nt		
		Φ20 dày 3.4mm	"			nt		27.455
		Φ25 dày 4.2mm	"			nt		48.545
		Φ32 dày 5.4mm	"			nt		70.909
		Φ40 dày 6.7mm	"			nt		109.727
		Φ50 dày 8.3mm	"			nt		170.636
		Φ63 dày 10.5mm	"			nt		269.364
		Φ75 dày 12.5mm	"			nt		381.909
		Φ90 dày 15.0mm	"			nt		556.545
		Φ110 dày 18.3mm	"			nt		823.909
		Φ125 dày 20.8mm	"			nt		1.062.455
		Φ140 dày 23.3mm	"			nt		1.340.091
		Φ160 dày 26.6mm	"			nt		1.779.182
		Φ180 dày 29.0mm	"			nt		2.914.818
		Φ200 dày 33.2mm	"			nt		3.621.000
		Ống nhựa PPR - PN25				nt		
		Φ20 dày 4.0mm	"			nt		31.825
		Φ25 dày 5.0mm	"			nt		52.725
		Φ32 dày 6.4mm	"			nt		81.035
		Φ40 dày 8.0mm	"			nt		125.210
		Φ50 dày 10.0mm	"			nt		194.560
		Φ63 dày 12.6mm	"			nt		312.930
		Φ75 dày 15.0mm	"			nt		439.755
		Φ90 dày 18.0mm	"			nt		630.420
		Φ110 dày 22.0mm	"			nt		946.390
		Φ125 dày 25.1mm	"			nt		1.271.955
		Φ140 dày 28.1mm	"			nt		1.668.200
		Φ160 dày 32.1mm	"			nt		2.170.370
		Ống tránh				nt		
		Φ20	"			nt		14.273
		Φ25	"			nt		23.727
		Ống nhựa HDPE100 PN6				nt		
		Φ40 dày 1.8mm	"			nt		15.364
		Φ50 dày 2.0mm	"			nt		21.727
		Φ63 dày 2.5mm	"			nt		33.909
		Φ75 dày 2.9mm	"			nt		46.182

		Φ90 dày 3.5mm	"			nt		75.727
		Φ110 dày 4.2mm	"			nt		97.818
		Φ125 dày 4.8mm	"			nt		125.818
		Φ140 dày 5.4mm	"			nt		157.909
		Φ160 dày 6.2mm	"			nt		206.909
		Φ180 dày 6.9mm	"			nt		258.545
		Φ200 dày 7.7mm	"			nt		321.091
		Φ225 dày 8.6mm	"			nt		402.818
		Φ250 dày 9.6mm	"			nt		499.000
		Φ280 dày 10.7mm	"			nt		618.818
		Φ315 dày 12.1mm	"			nt		789.091
		Φ355 dày 13.6mm	"			nt		1.002.273
		Φ400 dày 15.3mm	"			nt		1.264.455
		Φ450 dày 17.2mm	"			nt		1.615.909
		Φ500 dày 19.1mm	"			nt		1.967.909
		Φ560 dày 21.4mm	"			nt		2.702.727
		Φ630 dày 24.1mm	"			nt		3.424.545
		Φ710 dày 27.2mm	"			nt		4.360.000
		Φ800 dày 30.6mm	"			nt		5.521.818
		Φ900 dày 34.4mm	"			nt		6.983.636
		Φ1000 dày 38.2mm	"			nt		8.617.273
		Φ1200 dày 45.9mm	"			nt		12.411.818
		Ống nhựa HDPE100 PN8				nt		
		Φ40 dày 1.9mm	"			nt		16.636
		Φ50 dày 2.4mm	"			nt		25.818
		Φ63 dày 3.0mm	"			nt		39.909
		Φ75 dày 3.5mm	"			nt		56.727
		Φ90 dày 4.3mm	"			nt		91.273
		Φ110 dày 5.3mm	"			nt		120.364
		Φ125 dày 6.0mm	"			nt		155.091
		Φ140 dày 6.7mm	"			nt		192.727
		Φ160 dày 7.7mm	"			nt		253.273
		Φ180 dày 8.6mm	"			nt		318.545
		Φ200 dày 9.6mm	"			nt		395.818
		Φ225 dày 10.8mm	"			nt		499.091
		Φ250 dày 11.9mm	"			nt		610.636
		Φ280 dày 13.4mm	"			nt		768.455
		Φ315 dày 15.0mm	"			nt		965.909
		Φ355 dày 16.9mm	"			nt		1.235.636
		Φ400 dày 19.1mm	"			nt		1.556.909
		Φ450 dày 21.5mm	"			nt		1.987.273
		Φ500 dày 23.9mm	"			nt		2.467.091
		Φ560 dày 26.7mm	"			nt		3.332.727
		Φ630 dày 30.0mm	"			nt		4.210.909
		Φ710 dày 33.9mm	"			nt		5.369.091
		Φ800 dày 38.1mm	"			nt		6.805.455
		Φ900 dày 42.9mm	"			nt		8.610.909
		Φ1000 dày 47.7mm	"			nt		10.639.091
		Φ1200 dày 57.2mm	"			nt		15.312.727
		Ống nhựa HDPE100 PN10	"			nt		

		Φ32 dây 1.9mm	"			nt		13.455
		Φ40 dây 2.4mm	"			nt		20.091
		Φ50 dây 3.0mm	"			nt		31.273
		Φ63 dây 3.8mm	"			nt		49.727
		Φ75 dây 4.5mm	"			nt		70.364
		Φ90 dây 5.4mm	"			nt		101.909
		Φ110 dây 6.6mm	"			nt		148.182
		Φ125 dây 7.4mm	"			nt		189.364
		Φ140 dây 8.3mm	"			nt		237.455
		Φ160 dây 9.5mm	"			nt		309.727
		Φ180 dây 10.7mm	"			nt		392.818
		Φ200 dây 11.9mm	"			nt		488.091
		Φ225 dây 13.5mm	"			nt		616.273
		Φ250 dây 14.8mm	"			nt		757.364
		Φ280 dây 16.6mm	"			nt		950.818
		Φ315 dây 18.7mm	"			nt		1.203.545
		Φ355 dây 21.1mm	"			nt		1.516.909
		Φ400 dây 23.7mm	"			nt		1.937.091
		Φ450 dây 26.7mm	"			nt		2.436.000
		Φ500 dây 29.7mm	"			nt		3.026.455
		Φ560 dây 33.2mm	"			nt		4.091.818
		Φ630 dây 37.4mm	"			nt		5.182.727
		Φ710 dây 42.1mm	"			nt		6.586.364
		Φ800 dây 47.4mm	"			nt		8.351.818
		Φ900 dây 53.3mm	"			nt		10.564.545
		Φ1000 dây 59.3mm	"			nt		13.056.364
		Φ1200 dây 67.9mm	"			nt		17.985.455
		Ông nhựa HDPE100 PN12.5	"			nt		
		Φ25 dây 1.9mm	"			nt		9.818
		Φ32 dây 2.4mm	"			nt		15.727
		Φ40 dây 3.0mm	"			nt		24.273
		Φ50 dây 3.7mm	"			nt		37.364
		Φ63 dây 4.7mm	"			nt		59.636
		Φ75 dây 5.6mm	"			nt		85.273
		Φ90 dây 6.7mm	"			nt		120.818
		Φ110 dây 8.1mm	"			nt		182.545
		Φ125 dây 9.2mm	"			nt		232.909
		Φ140 dây 10.3mm	"			nt		290.364
		Φ160 dây 11.8mm	"			nt		380.909
		Φ180 dây 13.3mm	"			nt		481.636
		Φ200 dây 14.7mm	"			nt		599.455
		Φ225 dây 16.6mm	"			nt		740.455
		Φ250 dây 18.4mm	"			nt		915.636
		Φ280 dây 20.6mm	"			nt		1.148.545
		Φ315 dây 23.2mm	"			nt		1.453.091
		Φ355 dây 26.1mm	"			nt		1.844.818
		Φ400 dây 29.4mm	"			nt		2.345.545
		Φ450 dây 33.1mm	"			nt		2.970.000
		Φ500 dây 36.8mm	"			nt		3.660.545
		Φ560 dây 41.2mm	"			nt		4.994.545

		Φ630 dây 46.3mm	"			nt		6.312.727
		Φ710 dây 52.2mm	"			nt		8.031.818
		Φ800 dây 58.8mm	"			nt		8.578.182
		Φ900 dây 66.2mm	"			nt		12.907.273
		Φ1000 dây 72.5mm	"			nt		15.720.909
		Φ1200 dây 88.2mm	"			nt		22.924.600
		Ống nhựa HDPE100 PN16	"			nt		
		Φ20 dây 1.9mm	"			nt		7.545
		Φ25 dây 2.3mm	"			nt		11.455
		Φ32 dây 3.0mm	"			nt		18.909
		Φ40 dây 3.7mm	"			nt		29.182
		Φ50 dây 4.6mm	"			nt		45.182
		Φ63 dây 5.8mm	"			nt		71.818
		Φ75 dây 6.8mm	"			nt		100.455
		Φ90 dây 8.2mm	"			nt		144.545
		Φ110 dây 10.0mm	"			nt		216.273
		Φ125 dây 11.4mm	"			nt		281.455
		Φ140 dây 12.7mm	"			nt		347.182
		Φ160 dây 14.6mm	"			nt		456.364
		Φ180 dây 16.4mm	"			nt		578.818
		Φ200 dây 18.2mm	"			nt		714.091
		Φ225 dây 20.5mm	"			nt		893.182
		Φ250 dây 22.7mm	"			nt		1.116.909
		Φ280 dây 25.4mm	"			nt		1.399.727
		Φ315 dây 28.6mm	"			nt		1.749.545
		Φ355 dây 32.2mm	"			nt		2.220.000
		Φ400 dây 36.3mm	"			nt		2.817.455
		Φ450 dây 40.9mm	"			nt		3.560.909
		Φ500 dây 45.4mm	"			nt		4.457.545
		Φ560 dây 50.8mm	"			nt		6.032.727
		Φ630 dây 57.2mm	"			nt		7.167.273
		Φ710 dây 64.5mm	"			nt		9.723.636
		Φ800 dây 72.0mm	"			nt		12.407.273
		Ống nhựa HDPE100 PN20	"			nt		
		Φ20 dây 2.3mm	"			nt		9.091
		Φ25 dây 2.8mm	"			nt		13.727
		Φ32 dây 3.6mm	"			nt		22.636
		Φ40 dây 4.5mm	"			nt		34.636
		Φ50 dây 5.6mm	"			nt		53.545
		Φ63 dây 7.1mm	"			nt		85.273
		Φ75 dây 8.4mm	"			nt		120.818
		Φ90 dây 10.1mm	"			nt		173.455
		Φ110 dây 12.3mm	"			nt		262.545
		Φ125 dây 14mm	"			nt		336.545
		Φ140 dây 15.7mm	"			nt		420.545
		Φ160 dây 17.9mm	"			nt		551.818
		Φ180 dây 20.1mm	"			nt		697.455
		Φ200 dây 22.4mm	"			nt		867.545
		Φ225 dây 25.2mm	"			nt		1.072.909
		Φ250 dây 27.9mm	"			nt		1.325.636

		Φ280 dây 31.3mm	"			nt		1.660.727
		Φ315 dây 35.2mm	"			nt		2.112.727
		Φ355 dây 39.7mm	"			nt		2.681.909
		Φ400 dây 44.7mm	"			nt		3.412.000
		Φ450 dây 50.3mm	"			nt		4.310.909
		Φ500 dây 55.8mm	"			nt		5.338.545



Số: 432/PLXGL-KD

V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước
hoặc xuất khẩu

Gia Lai, ngày 29 tháng 4 năm 2026

Kính gửi: SỞ CÔNG THƯƠNG GIA LAI;

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm) áp dụng tại VP Công ty TNHH Petrolimex Gia Lai & CN Pleiku.

Mức giá kê khai này thực hiện từ 15h ngày 29/4/2026

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD./.



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Chăng

- Họ và tên người nộp văn bản: Trương Thị Lệ Oanh
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai
- Số điện thoại liên lạc: 0965.279.505
- Email:
- Số fax:

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN

(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)



CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 29 tháng 4 năm 2026

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số

/PLXBD-KD ngày 29 tháng 4 năm 2026 của Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai & CN Pleiku về việc kê khai
giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu)

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (VB số/PLXBD-KD ngày 23 tháng 4 năm 2026)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú
1	Xăng Ron 95-V		đ/lít	Giá bán lẻ	24.290	25.140	15h 29/4/2026	+850	+3.49	
2	Xăng Ron 95-III		đ/lít	Giá bán lẻ	23.330	24.220	15h 23/4/2026	+890	+3.81	
3	Xăng E5 Ron 92-II		đ/lít	Giá bán lẻ	22.260	23.070	15h 23/4/2026	+810	+3.63	
4	DO 0.05S-II		đ/lít	Giá bán lẻ	27.220	28.730	15h 23/4/2026	+1.510	+5.54	
5	DO 0,001S-V		đ/lít	Giá bán lẻ	28.500	30.010	15h 29/4/2026	+1.510	+5.29	
6	FO 3,5S		đ/KG	Giá bán lẻ	19.180	20.420	15h 29/4/2026	+1.240	+6.46	

Số: 384/PLXGL-QĐ

Gia Lai, ngày 29 tháng 04 năm 2026



QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán lẻ xăng dầu

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGD ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGD ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 325/PLX-QĐ-TGD ngày 29/04/2026 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán lẻ Xăng dầu niêm yết kể từ 15h ngày 29 /04/2026 áp dụng như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Xăng không chì RON 95-V	25.140	25.140,00	KKKNT
Xăng không chì RON 95-III	24.220	24.220,00	KKKNT
Xăng sinh học E5 RON 92-II	23.070	23.070,00	KKKNT
Điêzen 0,05S-II	28.730	28.730,00	KKKNT
Điêzen 0,001S-V	30.010	30.010,00	KKKNT

Ghi chú: đối với các mặt hàng Xăng (trừ etanol), dầu Điêzen, Mazút và Dầu hỏa thuộc đối tượng không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng nhưng được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo văn bản số 1088/TTN-XD ngày 15/4/2026 của Bộ Công Thương.

Điều 2. Giá bán trên được áp dụng tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty và Chi nhánh Petrolimex Pleiku; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty và Chi nhánh.

Điều 3. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Giám đốc Chi nhánh Pleiku, Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Cửa hàng xăng dầu/Quầy hàng trực thuộc Công ty/ Chi nhánh; các Cửa hàng đại lý; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty và Chi nhánh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán lẻ (niêm yết) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TĐXDVN;
- Sở CT, TC Gia Lai;
- Chủ tịch, Giám đốc;
- Chi nhánh Petrolimex Pleiku (th/ hiện);
- Lưu: KD, TCKT, VT./.

} thay b/cáo;



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Thắng

Số:385/PLXGL-QĐ

Gia Lai, ngày 29 tháng 04 năm 2026



QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán buôn Mazut FO 3,5S

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGĐ ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGĐ ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGĐ ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 325/ PLX-QĐ-TGĐ ngày 29/04/2026 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán buôn mặt hàng Mazut No2B (3,5S) tại kho Cảng dầu Quy Nhơn trên phương tiện của bên mua và được áp dụng từ 15 giờ ngày 29/04/2026 cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ KG

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Mazut No2B (3,5S)	20.420	20.420	KKKNT

Ghi chú: đối với các mặt hàng Xăng (trừ etanol), dầu Diesel, Mazut và Dầu hỏa thuộc đối tượng không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng nhưng được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo văn bản số 1088/TTTN-XD ngày 15/4/2026 của Bộ Công Thương.

Điều 2. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

[Signature]

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TĐXDVN;
- Sở CT, TC Gia Lai;
- Chủ tịch, Giám đốc;
- Chi nhánh Petrolimex Pleiku (th/ hiện);
- Lưu: KD, TCKT, VT./.

} thay b/cáo;



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

[Signature]
Nguyễn Văn Thắng



Số: 404 /PLXGL-KD

V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước
hoặc xuất khẩu

Gia Lai, ngày 21 tháng 4 năm 2026

Kính gửi: SỞ CÔNG THƯƠNG GIA LAI;

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/07/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai gửi Bảng kê khai mức giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu (đính kèm) áp dụng tại VP Công ty TNHH Petrolimex Gia Lai & CN Pleiku.

Mức giá kê khai này thực hiện từ 16h ngày 21/4/2026

Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD./.



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Chưởng

- Họ và tên người nộp văn bản: Trương Thị Lệ Oanh
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai
- Số điện thoại liên lạc: 0965.279.505

- Email:

- Số fax:

GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN
(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)



CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 21 tháng 4 năm 2026

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Kèm theo công văn số

/PLXBD-KD ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai & CN Pleiku về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu)

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liên kế trước (VB số 383/PLXBD-KD ngày 16 tháng 4 năm 2026)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liên kế trước	Ghi chú
1	Xăng Ron 95-V		đ/lít	Gía bán lẻ	25.190	24.450	16h 21/4/2026	-740	-2.93	
2	Xăng Ron 95-III		đ/lít	Gía bán lẻ	24.230	23.500	16h 21/4/2026	-730	-3.01	
3	Xăng E5 Ron 92-II		đ/lít	Gía bán lẻ	23.040	22.360	16h 21/4/2026	-680	-2.95	
4	DO 0.05S-II		đ/lít	Gía bán lẻ	31.660	28.400	16h 21/4/2026	-3.260	-10.29	
5	DO 0,001S-V		đ/lít	Gía bán lẻ	32.940	29.690	16h 21/4/2026	-3.250	-9.86	
6	FO 3,5S		đ/KG	Gía bán lẻ	20.730	20.020	16h 21/4/2026	-710	-3.42	

Số: 355/PLXGL-QĐ

Gia Lai, ngày 21 tháng 04 năm 2026



QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán lẻ xăng dầu

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGD ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGD ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 272/ PLX-QĐ-TGD ngày 21/04/2026 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán lẻ Xăng dầu niêm yết kể từ 16h00 ngày 21/04/2026 áp dụng như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ lít thực tế

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Xăng không chì RON 95-V	24.450	24.450,00	KKKNT
Xăng không chì RON 95-III	23.500	23.500,00	KKKNT
Xăng sinh học E5 RON 92-II	22.360	22.360,00	KKKNT
Điêzen 0,05S-II	28.400	28.400,00	KKKNT
Điêzen 0,001S-V	29.690	29.690,00	KKKNT

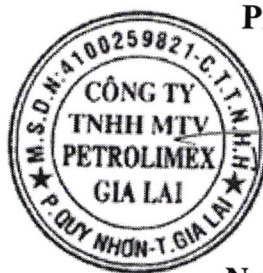
Ghi chú: đối với các mặt hàng Xăng, dầu Điêzen thuộc đối tượng không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng nhưng được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo văn bản số 2059/BCT-TTTN ngày 26/3/2026 của Bộ Công Thương.

Điều 2. Giá bán trên được áp dụng tại các Quầy, Cửa hàng trực thuộc Công ty và Chi nhánh Petrolimex Pleiku; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty và Chi nhánh.

Điều 3. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Giám đốc Chi nhánh Pleiku, Các Ông/ Bà Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Cửa hàng xăng dầu/Quầy hàng trực thuộc Công ty/ Chi nhánh; các Cửa hàng đại lý; các Thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu bán từ nguồn hàng của Công ty và thuộc hệ thống phân phối của Công ty và Chi nhánh chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. Các quyết định về giá bán lẻ (niêm yết) trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - TĐXDVN;
 - Sở CT, TC Gia Lai;
 - Chủ tịch, Giám đốc;
 - Chi nhánh Petrolimex Pleiku (th/ hiện);
 - Lưu: KD, TCKT, VT./.
- } thay b/cáo;



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Thắng

Số: 356/PLXGL-QĐ

Gia Lai, ngày 21 tháng 04 năm 2026



QUYẾT ĐỊNH
Về giá bán buôn Mazut FO 3,5S

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV PETROLIMEX GIA LAI

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17/11/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/09/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;

Căn cứ Quyết định số 568/PLX-QĐ-TGD ngày 22/12/2014 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Quy chế kinh doanh xăng dầu; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định 500/PLX-QĐ-TGD ngày 19/8/2019;

Căn cứ Quyết định 630/PLX-QĐ-TGD ngày 03/7/2025 của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành danh mục các địa bàn Vùng 2;

Căn cứ Quyết định số 1038/PLX-QĐ-HĐQT ngày 25/09/2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Petrolimex Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 272 / PLX-QĐ-TGD ngày 21/04/2026 của Tổng giám đốc Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam về giá bán lẻ xăng dầu;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh doanh Công ty.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định giá bán buôn mặt hàng Mazut No2B (3,5S) tại kho Cảng dầu Quy Nhơn trên phương tiện của bên mua và được áp dụng từ 16 giờ ngày 21/04/2026 cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/ KG

Mặt hàng	Giá niêm yết	Trong đó	
		Giá chưa có thuế VAT	Thuế VAT
Mazut No2B (3,5S)	20.020	20.020	KKKNT

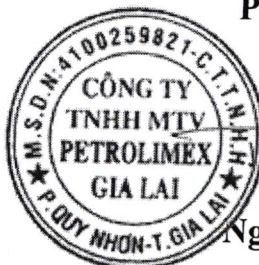
Ghi chú: đối với các mặt hàng Xăng (trừ etanol), dầu Diesel, Mazut và Dầu hỏa thuộc đối tượng không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng nhưng được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào theo văn bản số 1088/TTN-XD ngày 15/4/2026 của Bộ Công Thương.

Điều 2. Các ông (bà) Phó Giám đốc Công ty, Trưởng Phòng Kinh doanh, Kế toán trưởng, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - TĐXDVN;
 - Sở CT, TC Gia Lai;
 - Chủ tịch, Giám đốc;
 - Chi nhánh Petrolimex Pleiku (th/ hiện);
 - Lưu: KD, TCKT, VT./.
- } thay b/cáo;

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thắng

PHỤ LỤC 2
Danh mục thông tin báo giá VLXD tham khảo
từ ngày 16/4/2026 đến ngày 30/4/2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai
(Ban hành kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày / /2026 của Sở Xây dựng)

1. Công bố thông tin giá đất san lấp tại một số điểm mỏ thương mại, được cấp phép thông qua hình thức đấu giá quyền khai thác khoáng sản để tham khảo:

TT	Đất san lấp	Đơn vị	Vận chuyển	Giá bán tháng 04 (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)
1	Công ty TNHH Việt Tân Lực	đ/m ³	- Giá bán tại mỏ phường Quy Nhơn Đông, tỉnh Gia Lai, chưa VAT - GP số 02/GP-UBND ngày 10/7/2025	60.815
2	Công ty TNHH Tổng hợp Bình Nghi 1	đ/m ³	- Giá bán tại mỏ xã Bình Nghi, tỉnh Gia Lai, chưa VAT - GP số 16/GP-UBND ngày 08/9/2025	72.727
3	Công ty TNHH MTV Thuận Nghĩa Gia Lai	đ/m ³	- Giá bán tại mỏ xã Ia Hrú, tỉnh Gia Lai, chưa VAT - GP số 421/GP-UBND ngày 25/8/2020	54.545

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CARBON VIỆT NAM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 60 /2026/CV-TGD

Gia Lai, ngày 12 tháng 03 năm 2026

Về việc đề nghị công bố thông
tin giá vật liệu xây dựng định
kỳ tại Sở Xây dựng

SỞ XÂY DỰNG TỈNH GIA LAI

ĐẾN Số: 14171
Ngày: 03/04/2026
Chuyển: Công ty cổ phần Carbon Việt Nam đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây
Số và ký hiệu hồ sơ: 1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

Kính gửi: Sở Xây dựng

Công ty cổ phần Carbon Việt Nam đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây
dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

- Tên doanh nghiệp: Công ty cổ phần Carbon Việt Nam
- Văn phòng giao dịch: Tòa nhà Carboncor, 127 Hoàng Ngân, P.Yên Hòa, Hà Nội
- Điện thoại: 024.3795.8528 / 098.366.1735
- Người chịu trách nhiệm báo giá: Huỳnh Văn Phú
- Số điện thoại: 090 826 7889 Email: phuhv@carboncor.com.vn

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/ nhãn hiệu sản phẩm: Sản phẩm Carboncor Asphalt
- Tên doanh nghiệp sản xuất: Công ty cổ phần Carbon Việt Nam
- Nhà máy:
 - + Nhà máy 1: Lô 2B, cụm CN Nam Châu Sơn, phường Châu Sơn, tỉnh Ninh Bình.
 - + Nhà máy 2: Số 2, đường số 1 KCN Thanh Phú, phường Tân Triều, tỉnh Đồng Nai.
- Tài liệu kèm theo:

+ Giấy đăng ký kinh số 0103933921, do Sở tài chính tỉnh Ninh Bình, ngày đăng ký thay đổi lần thứ 13, ngày 22 tháng 07 năm 2025 (bản sao);

+ Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn số 679/TB-SKHCHN ngày 11/07/2023 của Sở KH&CN tỉnh Hà Nam có giá trị từ ngày 11/07/2023 (bản sao);

+ Kết quả thí nghiệm vật liệu Carboncor Asphalt số 292/2025/LAS-XD 24.085, 293/2025/LAS-XD 24.085, 157/2025/LAS-XD 24.085, 158/2025/LAS-XD 24.085;

+ Các catalogue giới thiệu mẫu mã, quy cách kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, hồ sơ thiết kế mẫu áp dụng để sản xuất;

+ Tài liệu công bố tiêu chuẩn áp dụng: TCCS 09 : 2024/CĐBVN - Lớp vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô - Thi công và nghiệm thu của Bộ giao thông vận tải - Cục đường bộ Việt Nam ngày 31 tháng 10 năm 2024.

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;
- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.
- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM

MSDN: 0103933921

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM

P. CHÁU SƠN - T. NINH BÌNH

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trung Thành

03933921

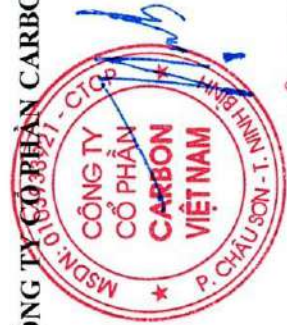
CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM

CHÁU SƠN - T. NINH BÌNH

THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2026
(Kèm theo Văn bản số 60/2026/CV-TGD Ngày 12/3/2026 của Công ty cổ phần Carbon Việt Nam)

Đơn vị tính: đồng												
Số TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT) (*)	
											Phường Pleiku	Phường Quy Nhơn
1	Nhựa đường	Carboncor Asphalt- CA 9.5, CA 12.5	Tấn	TCCS 09 : 2024/CDBVN - Lớp vật liệu Carboncor Asphalt trong xây dựng và sửa chữa kết cấu áo đường ô tô - Thi công và nghiệm thu	bao 25kg	Công ty cổ phần Carbon Việt Nam	Việt Nam	không	Đã bao gồm giá vận chuyển đến các khu vực		4,685,000	4,451,000
2	Nhựa đường	Carboncor Asphalt- CA6.7	Tấn								4,724,000	4,490,000
3	Nhựa đường	Carboncor Asphalt- CA19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	Tấn								3,904,000	3,670,000

CÔNG TY CỔ PHẦN CARBON VIỆT NAM



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trung Thành



CÔNG TY CỔ PHẦN BACHCHAMBARD ĐÀ NẴNG**CHI NHÁNH BÌNH ĐỊNH**

Địa chỉ: Km1214, QL1A, Phước Lộc, Tuy Phước, Bình Định

Điện thoại/Fax : 0256.3832.474 – 0913.442.620- 0913.477.230

THÔNG BÁO

(V/việc điều chỉnh giá nhũ tương nhựa đường CRS-1, CRS-2, CSS-1 và MC70, lần 10)

Kính gửi : QUÝ KHÁCH HÀNG**Thưa quý khách hàng:**

Trước tiên đơn vị chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự tín nhiệm và hợp tác của quý khách hàng với đơn vị chúng tôi trong suốt thời gian qua. Vào lúc 15 giờ ngày 04/05/2023 do giá dầu Do giảm, dầu Ko giảm, giá nhựa đường giảm nhẹ, làm ảnh hưởng đến giá thành sản phẩm các loại: nhũ tương nhựa đường CRS-1, CRS-2, CSS-1, nhựa đường lỏng MC70, (hay còn gọi *Cut-back Asphalt MC70*). Vì vậy đơn vị chúng tôi chia sẻ quý Công ty về việc điều chỉnh về giá bán sản phẩm các loại được thay đổi cụ thể như sau:

1. Tên mặt hàng và giá bán:

TT	Tên mặt hàng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế (10%)	Giá thanh toán
I/	<i>Giá tại kho nhà máy Bình Định</i>					
01	Nhựa đường lỏng MC70	Kg	1	19.300	1.930	21.230
02	Nhũ tương nhựa đường CRS-1	Kg	1	11.400	1.140	12.540
03	Nhũ tương nhựa đường CRS-2	Kg	1	12.000	1.200	13.200
04	Nhũ tương nhựa đường CSS-1	Kg	1	11.500	1.150	12.650
II/	<i>Giá tại chân công trình Bình Định</i>					
01	Nhựa đường lỏng MC70	Kg	1	20.000	2.000	22.000
02	Nhũ tương nhựa đường CRS-1	Kg	1	12.000	1.200	13.200
03	Nhũ tương nhựa đường CRS-2	Kg	1	12.700	1.270	13.970
04	Nhũ tương nhựa đường CSS-1	Kg	1	12.200	1.220	13.420

Ghi chú: Đơn giá tại chân công trình đã bao gồm vận chuyển (khối lượng từ 3-4 tấn hàng/ chuyến trở lên) đến Công trình và phun tưới (nếu có) trong khu vực tỉnh Bình Định

2. Báo giá có hiệu lực: Từ ngày 05 tháng 05 năm 2023 đến khi có thông báo giá mới.**3. Điều kiện thanh toán:** Thanh toán tiền trước khi nhận hàng vào tài khoản:**Công ty cổ phần BachChambard Đà Nẵng – Chi nhánh Bình Định****Tài khoản số 1: 113000006789, Ngân hàng VietinBank- Chi nhánh KCN Phú Tài****Tài khoản số 2: 55810006656789, Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Quy Nhơn****Rất mong sự hợp tác lâu dài của Quý khách hàng với Công ty chúng tôi****Bình Định, ngày 05 tháng 05 năm 2023**



Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2025

BÁO GIÁ HÀNG

Kính gửi: **SỞ XÂY DỰNG TỈNH GIA LAI**

Chúng tôi xin trân trọng gửi tới quý công ty bản báo giá nhựa đường như sau:

1. Hàng hoá:

- Nhựa đường lỏng 60/70; Xuất xứ: Singapore
- Nhựa đường phuy 60/70; Xuất xứ: Singapore; Đóng gói: Trọng lượng tịnh 200kg/thùng, cả bì 215 kg/thùng; Đóng thùng tại Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế (ICT).

2. Phẩm chất, chất lượng: Bên bán đảm bảo chất lượng theo TCVN.**3. Khối lượng:** Theo yêu cầu của bên Mua.**4. Tiến độ cung cấp:** Ngay sau khi hai bên hoàn tất thủ tục.**5. Giá cả và địa điểm đơn hàng:**

STT	Loại hàng	Đơn giá (Chưa bao gồm 8% VAT)	Địa điểm giao hàng
1	Nhựa đường lỏng 60/70	15.500.000 (Đồng/Tấn)	Phường Pleiku
2	Nhựa đường phuy 60/70	17.900.000 (Đồng/Tấn)	

6. Phương thức thanh toán:

- Đơn giá trên áp dụng cho phương thức bên Mua thanh toán cho bên Bán 100% giá trị tiền hàng (đã bao gồm 8% thuế VAT) trước khi hai bên giao nhận hàng.
- Hình thức thanh toán: Bằng tiền mặt, séc hoặc chuyển khoản.
- Toàn bộ giá trị tiền hàng Bên Mua thanh toán theo thông tin sau:
 - Chủ tài khoản: **Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế.**
 - STK: **05711 0232 8668** – Ngân hàng MB - CN Hoàn Kiếm, Hà Nội.
 - STK: **1244466 882** – Ngân hàng BIDV - CN Hoàn Kiếm, Hà Nội.

7. Hiệu lực của báo giá: Báo giá thời điểm tại ngày 15/12/2025.

Nếu Quý Công ty cần thêm bất cứ thông tin gì xin liên hệ với phòng bán hàng của Công ty chúng tôi theo số điện thoại: 0971.498.466 (Ms Hoài - NVKD)./.

Xin trân trọng cảm ơn!

XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA**GIÁM ĐỐC KINH DOANH MIỀN TRUNG****NGUYỄN THỊ MAI OANH**



THÔNG BÁO GIÁ ĐỊNH HƯỚNG
NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX

(Chỉ áp dụng với các mặt hàng do Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex cung cấp)

Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex xin thông báo Giá định hướng nhựa đường 60/70, nhựa đường nhũ tương, nhựa đường lỏng (MC), nhựa đường Polime mang thương hiệu “Nhựa đường Petrolimex” có hiệu lực từ 01/04/2026 đến khi có thông báo mới, cụ thể như sau:

1. Giá định hướng (Chưa có thuế VAT)

Đơn vị tính: Đồng/kg

Loại nhựa đường - Xá	Thượng Lý	Cửa Lò	Thọ Quang	Quy Nhơn	Cam Ranh	Nhà Bè	Trà Nóc
Nhựa đường 60/70 -Xá	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.800	20.800
Nhựa đường nhũ tương CRS1 - xá	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.600	15.600
Nhựa đường nhũ tương CSS1 - xá	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.600	17.600
Nhựa đường polime PMB 1 - xá	27.100	27.100	27.100			27.600	
Nhựa đường polime PMB 3 - xá	27.400	27.400	27.400			27.900	
Nhựa đường lỏng MC70 - xá	30.400	30.400	30.400	30.400	30.400	30.900	30.900
Loại nhựa đường - Phuy							
Nhựa đường 60/70 -Phuy	22.100	22.600	22.400	22.400	22.600	22.600	22.650
Nhựa đường nhũ tương CRS1 - phuy	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	18.100	18.100
Nhựa đường nhũ tương CSS1 - phuy	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	20.100	20.100
Nhựa đường lỏng MC70 - Phuy	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	33.400	33.400
Các sản phẩm nhũ tương chuyên dụng, sản phẩm khác							
Nhựa đường nhũ tương CRS1 (Nhũ tương gốc Axit 60%) - xá,sử dụng cho thi công láng nhựa.	15.800	15.800	15.800	15.800	15.800	16.100	16.100
Nhựa đường nhũ tương CSS1h - xá, sử dụng cho thi công cào bóc, tái chế.	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700

Lưu ý: Giá trên chỉ mang tính chất tham khảo tại các điểm Nhà máy, chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, phun tưới.

2. Giá bán thực tế.

Quý khách hàng liên hệ theo thông tin dưới đây để nhận được báo giá cụ thể:

Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex – Tel: 84.24.38513206

Chi nhánh Nhựa đường Hải Phòng – Tel: 84.225.3540580

Chi nhánh Nhựa đường Đà Nẵng – Tel: 84.236.3932889

Chi nhánh Nhựa đường Bình Định – Tel: 84.256.3984259

Chi nhánh Nhựa đường Sài Gòn – Tel: 84.28.38221504

Chi nhánh Nhựa đường Cần Thơ – Tel: 84.292.3761092

Trân trọng kính báo!





Số: 642/2026/CV-PLC.NĐ-GĐ

V/v: "Thông tin tình hình sản xuất & cung
ứng Nhựa đường lỏng Petrolimex MC-70
xá/phuy".

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Kính gửi: Các Chi Nhánh Nhựa Đường
P.Kinh Doanh Công ty
P.Quản Trị & Phát Triển Sản Phẩm

Căn cứ các thông báo về việc dự kiến dừng kinh doanh mặt hàng dầu hỏa KO của các Công ty Xăng dầu từ tháng 5/2026;

Căn cứ tình hình thực tế sản xuất kinh doanh;

Hiện nay dầu hỏa KO là 1 trong các nguyên liệu dùng để sản xuất sản phẩm Nhựa đường lỏng Petrolimex mác MC-70 xá/phuy của Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex (Công ty). Theo thông báo của các Công ty Xăng dầu dự kiến nguồn cung dầu hỏa KO sẽ dừng kinh doanh từ tháng 5/2026.

Vì vậy, để chủ động chuyển đổi nguồn nguyên liệu thay thế, Công ty sẽ giảm sản xuất và cung ứng sản phẩm Nhựa đường lỏng Petrolimex MC-70 (xá/phuy) từ tháng 5/2026.

Căn cứ theo TCVN 13567-1:2022 về lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng - thi công và nghiệm thu, một trong các vật liệu thấm bám được phép sử dụng là Nhựa đường lỏng đông đặc vừa MC hoặc nhũ tương nhựa đường phân tách chậm CSS-1 (theo TCVN 8817-1).

Hiện nay, Công ty đã và đang sản xuất, kinh doanh sản phẩm Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CSS-1 xá/phuy đáp ứng đầy đủ yêu cầu của TCVN 8817-1.

Bằng công văn này Công ty đề nghị các Đơn vị bán hàng (ĐVBH) thực hiện các nội dung sau:

1. Các ĐVBH thực hiện thông báo bằng văn bản đến các Khách hàng về nội dung Công ty dự kiến sẽ giảm sản xuất và cung ứng sản phẩm Nhựa đường lỏng Petrolimex MC-70 xá/phuy từ tháng 5/2026.
2. Các ĐVBH thực hiện khuyến nghị đến các Khách hàng xem xét trình nguồn bổ sung và chuyển sang sử dụng sản phẩm Nhựa đường nhũ tương Petrolimex CSS-1 xá/phuy dùng tưới thấm bám, nhằm đảm bảo tiến độ thi công đối với các công trình và đáp ứng theo tiêu chuẩn nghiệm thu và thanh toán quyết toán của các dự án.

Nhận được văn bản này, đề nghị các đơn vị triển khai thực hiện, các vướng mắc phát sinh đề nghị các đơn vị báo cáo Công ty để giải quyết.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT/P.QT&PTSP/P.SPĐV&KT



GIÁM ĐỐC
Lê Thị Ngọc Bích

**CÔNG TY TNHH SƠN
ALEX**

Số: 16/00-ALEX

V/v đề nghị công bố thông
tin giá vật liệu xây dựng
định kỳ tại Sở Xây Dựng

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2025

Kính gửi: Sở Xây Dựng Tỉnh Gia Lai

Thực hiện Công văn số 623/SXD-QLXD ngày 29/07/2025 của Sở Xây Dựng Tỉnh Gia Lai về việc hướng dẫn đăng ký thông tin giá vật liệu xây dựng trên địa bàn Tỉnh Gia Lai;

Công ty TNHH Sơn Alex đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng, với các nội dung sau:

1. Thông tin chung về đơn vị:

- Tên công ty: Công ty TNHH Sơn Alex
- Địa chỉ: Tân Sơn - Lương Sơn – Phú Thọ
- Điện thoại: 0243.784.3443/0961.66.22.68
- Email: lienhe@alex.com.vn
- Giám đốc công ty: Ông Phạm Văn Đoạt.
- Người phụ trách đăng ký công bố giá:
 - + Bà: Ngô Thị Huyền Trang
 - + Điện thoại liên lạc: 0917.259.909

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/ nhãn hiệu sản phẩm: Alex
- Tên công ty sản xuất: Công ty TNHH Sơn Alex
- Địa chỉ trụ sở chính của Công ty: Tầng 1, Tòa nhà CT1, KĐT Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội.
- Nhà máy sản xuất: Tân Sơn - Lương Sơn – Phú Thọ

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình.

Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (thực tế Công ty đang bán).

- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp.



- Các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về : giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối ...trong tháng, Công ty Sơn Alex sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây Dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện báo giá mới. Trường hợp không có biến động thì Công ty Sơn Alex gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây Dựng 03 tháng/1 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:

-Như trên;

- Lưu...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Đạt



CÔNG TY TNHH
SƠN ALEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

S T T	Danh mục vật liệu	Chất lượng	ĐVT	Giá bán hiện hành (chưa có thuế VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có thuế VAT)			Mức tăng/gi ảm	Tỉ lệ tăng /giảm
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua	Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua		
1	Sơn phủ nội thất Tomat (22,5kg/thùng)	QCVN 16:2023 BXD	Thùng	1.021.818	1.021.818	1.021.818	1.021.818	1.021.818	1.021.818		
2	Sơn Alex Lau Chùi (22,5kg/thùng)	QCVN 16:2023 BXD	Thùng	2.256.364	2.256.364	2.256.364	2.256.364	2.256.364	2.256.364		
3	Sơn phủ nội thất Relax (21kg/thùng)	QCVN 16:2023 BXD	Thùng	796.364	796.364	796.364	796.364	796.364	796.364		
4	Sơn phủ ngoại thất Tomat 5 in1 (18,75kg/thun g)	QCVN 16:2023 BXD	Thùng	2.070.909	2.070.909	2.070.909	2.070.909	2.070.909	2.070.909		
5	Sơn bóng chống nóng Alex Pro (18.75kg/thùn g)	QCVN 16:2023 BXD	Thùng	5.030.909	5.030.909	5.030.909	5.030.909	5.030.909	5.030.909		
6	Sơn lót CK nội thất (18.75kg/thùn g)	QCVN 16:2023 BXD	Thùng	2.310.909	2.310.909	2.310.909	2.310.909	2.310.909	2.310.909		
7	Sơn CK ngoại thất Tomat CK 6000 (22,5kg/thùng)	QCVN 16:2023 BXD	Thùng	3.034.545	3.034.545	3.034.545	3.034.545	3.034.545	3.034.545		
8	Sơn Alex Prevent (18.75kg/thùn g)	QCVN 16:2023 BXD	Thùng	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545	3.454.545		
9	Sơn Ultra Prevent (18.75kg/thùn g)	QCVN 16:2023 BXD	Thùng	3.836.364	3.836.364	3.836.364	3.836.364	3.836.364	3.836.364		



10	Bột bã Alex (40kg/bao)	QCVN 16:2023 BXD	Bao	532.727	532.727	532.727	532.727	532.727	532.727		
11	Bột bã Tomat (40kg/bao)	QCVN 16:2023 BXD	Bao	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000		

Ghi chú: + Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành.

+ Mức giá trên được áp dụng cho tất cả các xã, phường trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 10/12/2025 đến khi có thông báo mới.

Công ty TNHH Sơn Alex chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

CÔNG TY TNHH SƠN ALEX



GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Đạt



**Chi Nhánh Công ty CP
Bewin & Coating VN**

Số:02/CV- BEWIN-2025

Về việc đề nghị công bố
thông tin giá vật liệu xây
dựng định kỳ tại Sở Xây
dựng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng , ngày 25 tháng 12 năm 2025

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai

Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Bewin & Coating Vietnam đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

+ Tên Doanh nghiệp: Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Bewin & Coating Vietnam.

- Địa chỉ : Đường số 9 KCN Hòa Khánh, P.Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.

+ Thông tin liên lạc lãnh đạo chi nhánh : Giám Đốc

Họ và tên : Cao Khắc Hải

Số điện thoại : 0936.615.055

Email : Beandc.central@gmail.com

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm: Sản phẩm sơn, sơn chống thấm và bột bả nhãn hiệu Viglacera/Vilaza, Behr, Bewin

- Do Công ty Cổ Phần Bewin & Coating Vietnam sản xuất. Địa chỉ nhà máy: Số 59 Đường Thiên Đức, Xã Phù Đồng, TP Hà Nội, VN

Có tài liệu kèm theo:

+ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở kế hoạch và đầu tư TP Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 20 tháng 03 năm 2018 & đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06 tháng 08 năm 2025.

+ Giấy chứng nhận hợp quy số 05111-QRCM-1; 05111-QRCM-2; 05111-QRCM-3; 05111-QRCM-4; 05111-QRCM-5 về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do công ty cổ phần chứng nhận và kiểm định VinaControl cấp có giá trị từ 10/05/2024 đến 09/05/2027

+ Các Cataloge giới thiệu mẫu mã, quy cách kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, hồ sơ thiết kế mẫu(nếu có) áp dụng để sản xuất.

- Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa



STT	Tên NPP	Địa chỉ bán sản phẩm trên địa bàn Gia Lai
1	CÔNG TY TNHH HIỆP THUẬN PHÁT GIA LAI(0827066379)	Cách mạng Tháng 8 nối dài - Trà Đa, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chi nhánh Công ty CP Bewin & Coating Vietnam chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;
- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.
- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký ghi rõ họ tên)



Lao Khắc Hải



BẢNG CÔNG BỐ GIÁ
(đối với đơn vị công bố lần đầu)

Bảng 1

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá đề nghị công bố (chưa có thuế VAT)		
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()
SON	NHÂN GILDDEN	QCVN 16:2019/BXD-230572.PRO.CN 23.01	Thùng			
1	Sơn nội thất tiêu chuẩn Polysic	nt	nt	850,909	850,909	850,909
2	Sơn mịn nội thất cao cấp Sandy	nt	nt	1,254,545	1,254,545	1,254,545
3	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp Nano Protect	nt	nt	2,683,636	2,683,636	2,683,636
4	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Super White	nt	nt	2,454,545	2,454,545	2,454,545
5	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gildden Nano Protect -New	nt	nt	3,450,000	3,450,000	3,450,000
6	Sơn bóng nội thất cao cấp Roman Gloss	nt	nt	3,763,636	3,763,636	3,763,636
7	Sơn mịn ngoại thất tiêu chuẩn Nano Pro	nt	nt	2,195,455	2,195,455	2,195,455
8	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp Nano Shield	nt	nt	3,574,545	3,574,545	3,574,545
9	Sơn siêu bóng ngoại thất Weather Blocking	nt	nt	4,854,545	4,854,545	4,854,545
10	Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-WaterProof	nt	nt	2,563,636	2,563,636	2,563,636
11	Sơn chống thấm 2 thành phần ngoại thất -Gildden 11A-Water Pro Salt Resistance	nt	nt	2,563,636	2,563,636	2,563,636



12	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gildden 11A-Uk	nt	nt	3,218,182	3,218,182	3,218,182
13	Sơn chống thấm màu cao cấp NANO CROWN	nt	nt	4,309,091	4,309,091	4,309,091
14	Bột bả nội thất cao cấp Gildden	TCVN 7239:2014- 230572.PRO.CN 23.03	nt	474,545	474,545	474,545
15	Bột bả ngoại thất cao cấp Gildden	TCVN 7239:2014- 230572.PRO.CN 23.03	nt	583,636	583,636	583,636
16	Sơn lót kháng muối biển Gildden Alkali Liner	TCVN 8652:2020- 230572.PRO.CN 23.08	nt	4,036,364	4,036,364	4,036,364
17	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gildden Primer Nano	TCVN 8652:2020- 230572.PRO.CN 23.08	nt	2,890,909	2,890,909	2,890,909
18	Sơn lót kháng kiềm nội thất Gildden Alkali Primer	TCVN 8652:2020- 230572.PRO.CN 23.08	nt	1,723,636	1,723,636	1,723,636
SƠN	NHÃN GRIPENA	QCVN 16:2019/BXD- 230572.PRO.CN 23.02	Thùng			
19	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena- Stormy	nt	nt	850,909	850,909	850,909
20	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena-Spear	nt	nt	1,254,545	1,254,545	1,254,545
21	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Super White	nt	nt	2,454,545	2,454,545	2,454,545
22	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall	nt	nt	2,683,636	2,683,636	2,683,636
23	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Cleaning Wall -New	nt	nt	3,450,000	3,450,000	3,450,000
24	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Gripena Legend	nt	nt	3,763,636	3,763,636	3,763,636
25	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Winter Rain	nt	nt	2,195,455	2,195,455	2,195,455

26	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Proof	nt	nt	3,574,545	3,574,545	3,574,545
27	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena Ultra Shield	nt	nt	4,854,545	4,854,545	4,854,545
28	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Gripena 11A-Uk	nt	nt	3,218,182	3,218,182	3,218,182
29	Bột bả nội thất cao cấp Gripena	TCVN 7239:2014- 230572.PRO.CN 23.04	nt	474,545	474,545	474,545
30	Bột bả ngoại thất cao cấp Gripena	TCVN 7239:2014- 230572.PRO.CN 23.04	nt	583,636	583,636	583,636
31	Sơn lót kháng muối biển Gripena Alkali Liner	TCVN 8652:2020- 230572.PRO.CN 23.08	nt	4,036,364	4,036,364	4,036,364
32	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gripena Essence primer Ext	TCVN 7239:2014- 230572.PRO.CN 23.04	nt	2,890,909	2,890,909	2,890,909
33	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Gripena Essence primer in	TCVN 7239:2014- 230572.PRO.CN 23.04	nt	1,723,636	1,723,636	1,723,636
SƠN	NHÃN GENRAL FLEX	QCVN 16:2019/BXD- 230572.PRO.MR2 3	Thùng			
34	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Ecopark	nt	nt	850,909	850,909	850,909
35	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex-Mercry	nt	nt	1,254,545	1,254,545	1,254,545
36	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super White	nt	nt	2,454,545	2,454,545	2,454,545
37	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Cleaner	nt	nt	2,683,636	2,683,636	2,683,636
38	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Finer	nt	nt	3,450,000	3,450,000	3,450,000
39	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất Genral Flex Super Bal	nt	nt	3,763,636	3,763,636	3,763,636



40	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Venus	nt	nt	2,195,455	2,195,455	2,195,455
41	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Lux shield	nt	nt	3,574,545	3,574,545	3,574,545
42	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex Diamond	nt	nt	4,854,545	4,854,545	4,854,545
43	Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất Genral Flex 11A-Flex	nt	nt	3,218,182	3,218,182	3,218,182
44	Bột bả nội thất cao cấp Genral Flex	TCVN 7239:2014- 230572.PRO.CN 23.05	nt	474,545	474,545	474,545
45	Bột bả ngoại thất cao cấp Genral Flex	TCVN 8652:2020- 230572.PRO.CN 23.06	nt	583,636	583,636	583,636
46	Sơn lót kháng muối biển Genral Flex Salt- Resistance	TCVN 8652:2020- 230572.PRO.CN 23.06	nt	4,036,364	4,036,364	4,036,364
47	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Genral Flex Alkaline Exter	TCVN 7239:2014- 230572.PRO.CN 23.05	nt	2,890,909	2,890,909	2,890,909
48	Sơn lót kháng kiềm nội thất Genral Flex Alkaline	TCVN 8652:2020- 230572.PRO.CN 23.06	nt	1,723,636	1,723,636	1,723,636



GIÁM ĐỐC
Lê Tuấn Lý

BẢNG GIÁ TIÊU CHUẨN

(Có hiệu lực từ 10/01/2023)



Jotun Protects Property

Tên sản phẩm	Tính năng	Bao bì (lít, kg)	Giá bán (VND)
--------------	-----------	---------------------	------------------

CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT

Jotashield Bền Màu Tối Ưu	12 năm bảo vệ, bền màu dài lâu, ít bám bụi, chống rong rêu & nấm mốc và kháng tia cực tím tối đa	1	569,000
		5	2,774,000
Jotashield Sạch Vượt Trội	8 năm bảo vệ, công nghệ Chống Bám Bụi đột phá, tính năng Ngăn Ngừa Vết Bẩn và tự làm sạch bề mặt, chống rong rêu & nấm mốc, giảm nhiệt và kháng tia cực tím	1	497,000
		5	2,373,000
Jotashield Che phủ vết nứt	6 năm bảo vệ, bền màu gấp 2 lần, ít bám bụi và sơn đàn hồi cao cấp che phủ vết nứt	5	2,617,000
Jotashield Chống Phai Màu (Mới)	8 năm bảo vệ, chống nắng hiệu quả, giảm nhiệt, ngăn ngừa vết nước, chống rong rêu & nấm mốc, chống bám bụi, chống thấm nước	1	473,000
		5	2,285,000
		15	6,736,000
Tough Shield Max	Kháng tia cực tím, chống rong rêu & nấm mốc, che phủ tốt	5	1,380,000
		17	4,620,000
Tough Shield	Bền với thời tiết, chống rong rêu & nấm mốc, chống bong tróc	5	805,000
		17	2,560,000
Essence Ngoại Thất Bền Đẹp	Bền với thời tiết, chống rong rêu & nấm mốc, độ che phủ cao và dễ thi công	5	1,143,000
		17	3,643,000
Jotatough	Màu sắc đa dạng, chống rong rêu & nấm mốc, bền màu với thời tiết và dễ thi công	5	580,000
		17	1,800,000
WaterGuard	Chống thấm tối ưu, độ đàn hồi cao, dễ sử dụng, chống nấm mốc	6 kg	1,219,000
		20 kg	3,816,000

CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT

Majestic Bóng Sang trọng	Làm sạch không khí, siêu nhẹ mùi, siêu láng mịn, che phủ vết nứt, lau chùi vượt trội, màu sắc rực rỡ bền lâu, hàm lượng VOC rất thấp, kháng khuẩn & chống nấm mốc	1	440,000
		5	1,940,000
		15	5,545,000
Majestic Đẹp & Chăm Sóc Hoàn Hảo Bóng	Có khả năng che phủ vết nứt, màu sắc rực rỡ, sắc nét, dễ lau chùi và bền màu	1	421,000
		5	1,879,000
Majestic Đẹp Hoàn Hảo Bóng (Mới)	Cải tiến vượt trội về bề mặt nhẵn mịn và khả năng dễ lau chùi, màu sắc rực rỡ, bền màu, kháng khuẩn, chống nấm mốc và nhẹ mùi	1	394,000
		5	1,679,000
		15	4,795,000
Majestic Đẹp Hoàn Hảo Mờ (Mới)	Cải tiến vượt trội về bề mặt nhẵn mịn và khả năng dễ lau chùi, màu sắc rực rỡ, bền màu, kháng khuẩn, chống nấm mốc và nhẹ mùi	1	394,000
		5	1,679,000
		15	4,795,000
Essence Che Phủ Tối Đa Bóng	Che phủ tối đa, bề mặt láng mịn, dễ lau chùi, chống nấm mốc, hàm lượng VOC thấp, nhẹ mùi và dễ thi công	1	270,000
		5	1,167,000
		15	3,355,000
Essence Che Phủ Tối Đa Mờ	Che phủ tối đa, bề mặt láng mịn, dễ lau chùi, chống nấm mốc, hàm lượng VOC thấp, nhẹ mùi và dễ thi công	1	259,000
		5	1,144,000
		15	3,329,000
Essence Trắng Trắn Chuyên Dụng	Chống văng bắn, che phủ tốt, siêu trắng, dễ thi công, chống nấm mốc, hàm lượng VOC thấp và nhẹ mùi	5	950,000
		17	2,950,000
Essence Dễ Lau Chùi (Mới)	Dễ lau chùi, nhẹ mùi, chống nấm mốc, hàm lượng VOC thấp, dễ thi công và độ che phủ cao	1	201,000
		5	930,000
		17	2,927,000
Jotaplast	Màu tiêu chuẩn và siêu trắng, màng sơn mờ, chống nấm mốc, độ phủ cao và dễ thi công mang lại hiệu quả kinh tế cao	5	464,000
		17	1,382,000



Tên sản phẩm	Tính năng	Bao bì (lít, kg)	Giá bán (VND)
--------------	-----------	---------------------	------------------

CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ CHO GỖ VÀ KIM LOẠI

Gardex primer	Sơn lót Gardex nhẹ mùi và tăng cường độ bám dính	1	178,000
Gardex Bóng Mờ	Sơn dầu phủ bóng mờ cao cấp: bền màu, nhẹ mùi, nhanh khô, chống nấm mốc và rỉ sét	0,8	184,000
		2,5	529,000
Essence Siêu Bóng	Bền với thời tiết, nhanh khô, dễ thi công và độ che phủ cao	0,8	173,000
		2,5	540,000

CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT CHỐNG KIỀM VÀ RỈ

Ultra Primer	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại & nội thất và thích hợp cho tường bê tông mới	5	1,295,000
		17	4,122,000
Jotashield Primer	Sơn lót chống kiềm tuyệt hảo cao cấp ngoại thất, tăng cường độ bám dính và cho bề mặt sơn phủ láng mịn	5	1,209,000
		17	3,811,000
Tough Shield Primer	Độ bám dính cao, chống kiềm hóa	5	890,000
		17	2,860,000
Majestic Primer	Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất, tăng cường độ bám dính giữa lớp sơn lót và sơn phủ	5	896,000
		17	2,867,000
Essence Sơn Lót Chống Kiềm	Sơn lót chống kiềm ngoại & nội thất, độ bám dính tốt và dễ thi công	5	869,000
		17	2,751,000
Alkyd Primer	Sơn lót chống rỉ màu xám	5	795,000
		20	3,045,000
	Sơn lót chống rỉ màu đỏ	5	745,000
		20	2,785,000

CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT

Jotun Interior & Exterior Putty	Bột trét cao cấp nội & ngoại thất	40 kg	495,000
Jotun Exterior Putty	Bột trét cao cấp ngoại thất	40 kg	473,000
Jotun Interior Putty	Bột trét cao cấp nội thất	40 kg	352,000

Ghi chú:

- Bảng giá trên đã bao gồm 10% thuế VAT và áp dụng cho sơn trắng.
- Sơn pha màu sẽ được tính theo giá thực tế dựa trên máy pha màu tại Đại lý
- Dung tích thực tế của từng màu sẽ là dung tích sơn gốc cộng với dung tích chất tạo màu



Mẫu số 1

**CÔNG TY CP SƠN
JYMEC VIỆT NAM –
CN TẠI HCM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 17/2025

Gia Lai, ngày 10 tháng 12 năm 2025

Về việc đề nghị công bố
thông tin giá vật liệu xây
dựng định kỳ tại Sở Xây
dựng



Kính gửi: Sở Xây dựng Tỉnh Gia Lai

Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam – CN tại TP. Hồ Chí Minh đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

- Tên Công ty: Công ty CP Sơn Sơn Jymec Việt Nam – CN tại Tp. HCM
- Địa chỉ: 44C Xa lộ Hà Nội, Phường Đông Hòa, Tp. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 0274 3555 307 -0274 3555 308
- Email: jymechcm@gmail.com
- Giám đốc Công ty: Phạm Văn Phường
- Người phụ trách đăng ký công bố giá:
+ Ông: Vũ Hoàng Đại
- + Điện thoại liên lạc: 037 6889939

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm: Jymec
- Địa điểm trụ sở chính của Công ty: BT4 – A12, Bùi Xuân Phái, Mỹ Đình II, Nam Từ Liêm, Hà Nội.
- Nhà máy sản xuất: Điểm Khu Công Nghiệp – Di Trạch – Hoài Đức – Hà Nội.

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;
- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng

hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam – CNP tại TP. Hồ Chí Minh sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, tên và đóng dấu)



Giám Đốc
Phạm Văn Phường



**CÔNG TY CP SƠN
JYMEC VIỆT NAM
CN TẠI HCM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ
(đối với đơn vị công bố lần đầu)

Bảng 1

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá đề nghị công bố (chưa có thuế VAT)		
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()
1	Bột bả nội thất	TCVN 7239-2014	Kg		9.841	
2	Bột bả nội và ngoại thất	TCVN 7239-2014	Kg		11.545	
3	Bột bả ngoại thất	TCVN 7239-2014	Kg		13.023	
4	Sơn lót chống kiềm nội thất	TCVN 8652 - 2020	Kg		133.727	
5	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	TCVN 8652 - 2020	Kg		189.455	
6	Sơn nước nội thất 3 in 1	QCVN 16:2019/ BXD	Kg		46.250	
7	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	QCVN 16:2019/ BXD	Kg		93.826	
8	Sơn bóng nội thất cao cấp	QCVN 16:2019/ BXD	Kg		229.409	
9	Sơn nội thất siêu trắng	QCVN 16:2019/ BXD	Kg		85.296	
10	Sơn nước mịn ngoại thất	QCVN 16:2019/ BXD	Kg		126.482	



11	Sơn ngoại thất chống phai màu	QCVN 16:2019/BXD	Kg		157.233	
12	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	QCVN 16:2019/BXD	Kg		328.182	
13	Sơn chống thấm	QCVN 16:2019/BXD	Kg		200.591	

Ghi chú:

1. Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành. Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: Giá có thuế, phí (), bao gồm hoặc không bao gồm cước vận chuyển, cự ly vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển, chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển...

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước).

3. Các trường hợp ưu đãi, giảm giá hoặc chiết khấu....đối với các đối tượng khách hàng ().

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 10/12/2025 đến có thông báo giá mới.

Công ty CP Sơn Jymec Việt Nam – CN tại TP. Hồ Chí Minh xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên và đóng dấu)



Giám Đốc
Phạm Văn Phương

BẢNG CHÀO GIÁ
SƠN TRANG TRÍ & CHỐNG THẤM

Công ty CP Đầu tư và Sản xuất Milan trân trọng gửi tới Quý khách hàng bảng báo giá sơn Galosi:

HÌNH ẢNH SẢN PHẨM	SẢN PHẨM	MÃ HÀNG	KHỐI LƯỢNG (KG)	QUY CÁCH ĐỒNG GÓI	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	ĐỊNH MỨC LÝ THUYẾT (M ² /2 LỚP)
HỆ THỐNG SƠN TRONG NHÀ						
	SƠN LÓT NỘI THẤT	GP01	24.4	Thùng 18L	1,460,000	75 - 85
			6.9	Lon 5L	460,000	20 - 24
	SƠN LÓT NỘI THẤT SIÊU KHÁNG KIỀM	GP03	23.2	Thùng 18L	2,160,000	100 - 110
			6.5	Lon 5L	680,000	25 - 30
	SƠN NỘI THẤT SIÊU MỊN	GI01	24.4	Thùng 18L	760,000	60 - 70
			6.9	Lon 5L	210,000	15 - 20
	SƠN NỘI THẤT LAU CHÙI HIỆU QUẢ	GI03	24.8	Thùng 18L	2,230,000	60 - 70
			7.2	Lon 5L	730,000	15 - 20
	SƠN SIÊU TRẮNG TRẦN NỘI THẤT CAO CẤP	GI05	24.5	Thùng 18L	2,060,000	60 - 70
			6.9	Lon 5L	650,000	15 - 20
	SƠN NỘI THẤT BÓNG NGỌC TRAI CAO CẤP	GI07	20	Thùng 18L	3,650,000	110 - 120
			5.6	Lon 5L	1,300,000	28 - 33
			1.2	Hộp 1L	356,000	7 - 9
	SƠN NỘI THẤT SIÊU BÓNG CAO CẤP 7 IN 1	GI09	20	Thùng 18L	4,620,000	125 - 140
			5.7	Lon 5L	1,420,000	35 - 38
			1.2	Hộp 1L	385,000	8 - 10
	SƠN NỘI THẤT MEN SỨ SIÊU HẠNG	GI11	5.86	Lon 5L	1,998,000	35 - 38
			1.24	Hộp 1L	560,000	8 - 10
HỆ THỐNG SƠN NGOÀI TRỜI						
	SƠN LÓT NGOẠI THẤT	GP02	23.3	Thùng 18L	1,840,000	80 - 90
			6.5	Lon 5L	605,000	22 - 25
	SƠN LÓT NGOẠI THẤT SIÊU KHÁNG KIỀM	GP04	20	Thùng 18L	3,380,000	100 - 110
			5.6	Lon 5L	1,020,000	25 - 30
	SƠN LÓT SIÊU KHÁNG KIỀM KHÁNG MUỐI	GP06	20	Thùng 18L	5,480,000	110 - 120
			5.74	Lon 5L	1,600,000	30 - 35
	SƠN NGOẠI THẤT SIÊU MỊN	GE02	22.2	Thùng 18L	2,280,000	80 - 90
			5.9	Lon 5L	715,000	23 - 28

HÌNH ẢNH SẢN PHẨM	SẢN PHẨM	MÃ HÀNG	KHỐI LƯỢNG (KG)	QUY CÁCH ĐONG GÓI	ĐƠN GIÁ (VNĐ)	ĐỊNH MỨC LÝ THUYẾT (M ² /2 LỚP)
HỆ THỐNG SƠN NGOÀI TRỜI						
	SƠN NGOẠI THẤT BÓNG CAO CẤP	GE04	20	Thùng 18L	4,580,000	110 - 120
			5.6	Lon 5L	1,380,000	28 - 33
			1.2	Hộp 1L	380,000	7 - 9
	SƠN NGOẠI THẤT SIÊU BÓNG ĐẶC BIỆT 8 IN 1	GE06	20	Thùng 18L	5,660,000	125 - 140
			5.7	Lon 5L	1,720,000	35 - 38
			1.2	Hộp 1L	500,000	8 - 10
	SƠN NGOẠI THẤT MEN SỨ SIÊU HẠNG	GE08	5.71	Lon 5L	2,260,000	38 - 38
			1.21	Hộp 1L	620,000	8 - 10
HỆ THỐNG BỘT BÀ, SƠN CHỐNG THẤM VÀ HIỆU ỨNG						
	SƠN NHƯ ÁNH KIM CAO CẤP	GS02	1.2	Hộp 1L	498,000	8 - 10
	SƠN SIÊU BÓNG TRANG TRÍ PHỦ CLEAR	GS04	1	Hộp 1L	308,000	8 - 10
			5	Lon 5L	1,520,000	25 - 30
	SƠN CHỐNG THẤM PHA XI MĂNG	GS06	20	Thùng 18L	3,270,000	80 - 100
			5.6	Lon 5L	998,000	25 - 30
	SƠN CHỐNG THẤM MÀU CAO CẤP	GS08	20	Thùng 18L	4,580,000	80 - 100
			5.6	Lon 5L	1,360,000	25 - 30
	KEO CHỐNG THẤM CAO CẤP HAI THÀNH PHẦN	GS10	21	Thùng 18L	5,780,000	1 - 1,5KG/M ² /LỚP
			5.35	Lon 5L	1,590,000	
	BỘT BÀ NỘI THẤT CHUYÊN DỤNG	GB01	40	Bao	280,000	30 - 40
	BỘT BÀ NỘI THẤT ĐẶC BIỆT	GB03	40	Bao	360,000	30 - 40
	BỘT BÀ NGOẠI THẤT SIÊU HẠNG	GB04	40	Bao	420,000	30 - 40

- Bảng giá có hiệu lực từ ngày 15/11/2022 cho tới khi có bảng giá mới.
- Giá trên được tính cho sơn trắng chưa bao gồm tiền màu.
- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT.

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Đã ký)



BẢNG BÁO GIÁ SƠN CAO CẤP MINANO

KÍNH GỬI: QUÝ KHÁCH HÀNG

CÔNG TY CP MINANO GROUP TRÂN TRỌNG GỬI TỚI QUÝ KHÁCH BẢNG BÁO GIÁ SƠN MINANO:

DÒNG SP	TÊN SẢN PHẨM/TÍNH NĂNG	MÃ SP	KLT (KG)	BAO BÌ	ĐƠN GIÁ	ĐƠN VỊ TÍNH	MẪU THÙNG
SƠN PHỦ NỘI THẤT	EDGAR INT <i>Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 in 1</i>	M69	1,2	1l	390,000	LON	
			5,4	5l	1,480,000	LON	
			19,1	18l	4,660,000	THÙNG	
	ALICE INT <i>Sơn bóng ngọc trai nội thất cao cấp</i>	M68	1,2	1l	360,000	LON	
			5,4	5l	1,280,000	LON	
			19,1	18l	3,686,000	THÙNG	
	JULIA WHITE <i>Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp</i>	M66	6,2	5l	650,000	LON	
			22,0	18l	2,080,000	THÙNG	
	SƠN SIÊU MỊN NỘI THẤT CAO CẤP	M22	6,2	5l	737,000	LON	
			22,0	18l	2,230,000	THÙNG	
	STERLING INT <i>Sơn siêu mịn nội thất cao cấp</i>	M100	6,2	5l	208,000	LON	
			22,1	18l	750,000	THÙNG	
	SMOOTH <i>Sơn lau chùi hiệu quả siêu hạng</i>	M26	6,2	5l	933,000	LON	
			22,0	18l	3,000,000	THÙNG	
SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	EDGAR EXT <i>Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp</i>	M800	5,9	5l	726,000	LON	
			20,9	18l	2,280,000	THÙNG	
	DARIUS EXT <i>Sơn bóng ngoại thất cao cấp</i>	M33	1,2	1l	390,000	LON	
			5,6	5l	1,480,000	LON	
			20	18l	4,600,000	THÙNG	
	ANDREW EXT <i>Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt 8 in 1</i>	M88	1,1	1l	510,000	LON	
			5,4	5l	1,820,000	LON	
			19,1	18l	5,680,000	THÙNG	
	GOLD PAINT <i>Sơn nhũ ánh kim cao cấp</i>	M99	1,0	1l	560,000	LON	
	CLEAR PAINT <i>Sơn siêu bóng phủ trang trí clear</i>	M55	1,0	1l	312,000	LON	
			4,9	5l	1,560,000	LON	

SƠN LÓT KHÁNG KIỂM	FERGAL EXT <i>Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất đặc biệt</i>	M85	5,9	5l	1,050,000	LON	
			21,1	18l	3,380,000	THÙNG	
	ROSIE INT <i>Sơn lót siêu kháng kiềm nội thất đặc biệt</i>	M65	5,9	5l	680,000	LON	
			21,4	18l	2,180,000	THÙNG	
	BRIAN EXT <i>Sơn lót kháng kiềm ngoại thất</i>	M500	5,9	5l	606,000	LON	
			21,1	18l	1,860,000	THÙNG	
	ALKALI INT <i>Sơn lót kháng kiềm nội thất</i>	M200	5,9	5l	460,000	LON	
			21,1	18l	1,480,000	THÙNG	
SƠN CHỐNG THẨM	WATERPROOF <i>Sơn chống thấm kết hợp xi măng cao cấp</i>	M11A	5,4	5l	998,000	LON	
			20,1	18l	3,290,000	THÙNG	
	SHIELD COLOR <i>Sơn chống thấm pha màu cao cấp</i>	M11M	5,6	5l	1,360,000	LON	
			19,8	18l	4,600,000	THÙNG	
	SHIELD COLOR <i>Sơn chống thấm pha màu cao cấp (Mã màu AP49-3)</i>	M11MP	5,6	5l	1,360,000	LON	
			19,8	18l	4,600,000	THÙNG	
BỘ SẢN PHẨM SIÊU HẠNG	CERAMIC INT <i>Sơn men sứ siêu hạng nội thất</i>	M90	1,2	1l	570,000	LON	
			5,7	5l	1,998,000	LON	
	CERAMIC EXT <i>Sơn men sứ siêu hạng ngoại thất</i>	M87	1,2	1l	620,000	LON	
			5,7	5l	2,260,000	LON	
	ALKALI <i>Sơn lót siêu kháng kiềm kháng muối</i>	M19	5,9	5l	1,600,000	LON	
			21,1	18l	5,500,000	THÙNG	
	MINANO SIKA <i>Sơn chống thấm sàn</i>	MSK	1,0	1l	220,000	CHAI	
			5,0	5l	980,000	THÙNG	
	SUPER COOLING <i>Sơn chống nóng</i>	MP18	5,3	5l	1,580,000	LON	
			20,0	18l	5,600,000	THÙNG	
BỘT BẢ	BỘT BẢ NỘI, NGOẠI THẤT ĐẶC BIỆT	BBM1	20,0	20kg	380,000	BAO	
	BỘT BẢ NỘI THẤT CHUYÊN DỤNG	BBM2	40,0	40kg	300,000	BAO	
	BỘT BẢ SIÊU HẠNG NGOẠI THẤT	MP01	40,0	40kg	436,000	BAO	

Chú ý:
- Bảng giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2022 cho tới khi có bảng giá mới
- Giá trên được tính cho sơn nguyên Base, tiền màu được quy ước trong bảng màu.
- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2022
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Đã ký)



BY MYKOLOR

BẢNG CHÀO GIÁ

TOUCH

BẢNG GIÁ CỦA CỬA HÀNG BÁN CHO NGƯỜI TIÊU DÙNG

ÁP DỤNG CHO KHU VỰC : MIỀN TRUNG

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/07/2023 ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2023 HOẶC ĐẾN KHI CÓ BẢNG CHÀO GIÁ MỚI

CHUNG LOẠI	TÊN SẢN PHẨM	LOẠI	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
BỘT TRÉT	MYKOLOR TOUCH POWDER PUTTY FOR INTERIOR Bột trét tường nội thất cao cấp	40 kg	Bao	599,000
	MYKOLOR TOUCH POWDER PUTTY FOR INT & EXT Bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp	40 kg	Bao	736,000
	MYKOLOR TOUCH HI-FILLER FOR EXT Bột trét tường ngoại thất cao cấp	20 kg	Thùng	741,000
CHỐNG THẨM	MYKOLOR TOUCH WATERPROOF Sơn chống thấm đa năng, pha xi măng	4,375 lít 17 lít	Lon Thùng	1,220,000 4,450,000
	MYKOLOR TOUCH WATER SEAL T1000 Sơn chống thấm pha màu chuyên dụng	3,063 lít 17,5 lít	Lon Thùng	1,185,000 5,170,000
	MYKOLOR TOUCH ALKALI SEAL FOR INT Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	4,375 lít 17,5 lít	Lon Thùng	1,112,000 3,760,000
	MYKOLOR TOUCH ALKALI SEAL FOR EXT Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	4,375 lít 18 lít	Lon Thùng	1,420,000 4,790,000
SON LÓT	MYKOLOR TOUCH DELUXE PRIMER FOR EXT Sơn lót kháng kiềm kháng muối	4,375 lít 18 lít	Lon Thùng	1,635,000 5,360,000
SON PHỦ NỘI THẤT	MYKOLOR TOUCH ILKA FINISH Sơn nước nội thất ILKA	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	235,000 865,000 2,370,000
	MYKOLOR TOUCH CLEANKOT Sơn nước nội thất sạch công nghệ xanh	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	320,000 1,185,000 3,800,000
	MYKOLOR TOUCH NEO-MATTE FOR INTREIOR Sơn nước nội thất bóng mờ cao cấp	4,375 lít 14,875 lít	Lon Thùng	1,380,000 4,460,000
	MYKOLOR TOUCH SEMIGLOSS FINISH FOR INT Sơn nước nội thất bóng cao cấp, lau chùi hiệu quả	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	430,000 1,420,000 5,080,000
	MYKOLOR TOUCH PREMIUM FINISH FOR INTERIOR Sơn nội thất cao cấp bóng hoàn hảo	0,875 lít 4,375 lít 14,875 lít	Lon Lon Thùng	490,000 1,699,000 5,030,000
	MYKOLOR TOUCH LOW ODOR Sơn nội thất bóng cao cấp mùi tự nhiên	0,875 lít 4,375 lít	Lon Lon	480,000 1,915,000
SON PHỦ NGOẠI THẤT	MYKOLOR TOUCH SHINY FINISH Sơn nước ngoại thất chống thấm bóng nhẹ	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	495,000 1,638,000 5,410,000
	MYKOLOR TOUCH SEMIGLOSS FINISH Sơn nước ngoại thất chống thấm bóng láng	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	565,000 2,100,000 7,050,000
	MYKOLOR TOUCH ULTRA FINISH Sơn nước ngoại thất cao cấp siêu bóng	0,875 lít 4,375 lít	Lon Lon	745,000 2,905,000
	MYKOLOR TOUCH UV PROTECT FOR EXT Sơn nước ngoại thất cao cấp chống bám bẩn, chống phai màu X2	0,875 lít 4,375 lít	Lon Lon	885,000 3,350,000

Ghi chú: -Đây là dòng sản phẩm cao cấp của Công ty 4 ORANGES Co., Ltd. Sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng công nghệ xanh quốc tế

-Với hơn 1089 màu sơn, những màu đậm/đặc biệt quý khách hàng sẽ được nhân viên tư vấn báo giá trực tiếp.

(*)Đảm bảo dung tích thực trên lon/thùng sơn ứng với những gam màu pha gốc P, còn lại NVTV sẽ tư vấn trực tiếp đến quý Khách Hàng

Xin chân thành cảm ơn quý khách hàng!

CÔNG TY: Lô C-02-1, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa, Long An, Việt Nam - **ĐIỆN THOẠI:** 0272. 377 9601 (18 lines) - **FAX:** 0272. 377 9611
VĂN PHÒNG CHÍNH: 18/49 Khu Phố 1, Quốc Lộ 1A, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP.HCM - **ĐIỆN THOẠI:** 028. 3875 2960 - **FAX:** 028. 3875 2862





BẢNG CHÀO GIÁ



CHUNG LOẠI	TÊN SẢN PHẨM	LOẠI	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
BỘT TRÉT	MYKOLOR NANA FILLER FOR INTERIOR Bột trét tường nội thất cao cấp	40 kg	Bao	600,000
	MYKOLOR NANA FILLER FOR INTERIOR & EXTERIOR Bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp	40 kg	Bao	720,000
CHỐNG THẤM	MYKOLOR NANA HARDSEAL FOR EXTERIOR Sơn nước ngoại thất chống thấm đa năng, pha xi măng	4,375 lít 18 lít	Lon Thùng	1,335,000 5,230,000
	MYKOLOR NANA HARDSEAL N01 Sơn nước ngoại thất chống thấm đa năng, pha màu	3,063 lít 17,5 lít	Lon Thùng	1,335,000 5,170,000
	MYKOLOR NANA SEALER FOR INTERIOR Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	4,375 lít 18 lít	Lon Thùng	1,100,000 3,800,000
	MYKOLOR NANA SEALER FOR EXTERIOR Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	4,375 lít 18 lít	Lon Thùng	1,490,000 4,920,000
SON LÓT	MYKOLOR NANA ANTI WATER ALKALI PRIMER FOR EXT & INT Sơn lót chống thấm-chống kiềm chuyên dụng 2 trong 1	4,375 lít 18 lít	Lon Thùng	1,450,000 4,950,000
	MYKOLOR NANA SPECIAL PRIMER FOR EXT Sơn lót kháng kiềm, kháng muối cao cấp	4,375 lít 18 lít	Lon Thùng	1,645,000 5,350,000
	MYKOLOR NANA CEILING ELITE FOR INT Sơn nước nội thất trần cao cấp trắng sáng	4,375 lít 18 lít	Lon Thùng	930,000 3,290,000
	MYKOLOR NANA BRONZE FOR INTERIOR Sơn nước nội thất mờ sang trọng	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	225,000 855,000 2,350,000
SON PHỦ NỘI THẤT	MYKOLOR NANA SILVER FOR INTERIOR Sơn nước nội thất cao cấp bền đẹp	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	310,000 1,195,000 3,755,000
	MYKOLOR NANA MATTE RADIANCE FOR INTERIOR Sơn nội thất bóng mờ sang trọng	4,375 lít 14,875 lít	Lon Thùng	1,370,000 4,450,000
	MYKOLOR NANA TITAN FOR INTERIOR Sơn nước nội thất bóng cao cấp, lau chùi hiệu quả (*)	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	430,000 1,525,000 4,995,000
	MYKOLOR NANA GLOSSY SPECIAL FOR INTERIOR Sơn nội thất cao cấp bóng hoàn hảo	0,875 lít 4,375 lít 14,875 lít	Lon Lon Thùng	490,000 1,680,000 5,250,000
	MYKOLOR NANA GOLD FOR INTERIOR Sơn nước nội thất bóng cao cấp, bảo vệ tối đa	0,875 lít 4,375 lít	Lon Lon	495,000 1,900,000
	MYKOLOR NANA SILVER FOR EXTERIOR Sơn nước ngoại thất cao cấp bền đẹp	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	490,000 1,700,000 5,370,000
	MYKOLOR NANA TITAN FOR EXTERIOR Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp, lau chùi hiệu quả	0,875 lít 4,375 lít 17,5 lít	Lon Lon Thùng	565,000 2,210,000 6,990,000
	MYKOLOR NANA GOLD FOR EXTERIOR Sơn nước ngoại thất siêu bóng, bảo vệ tối đa	0,875 lít 4,375 lít	Lon Lon	730,000 2,890,000
	MYKOLOR NANA ANTI-UV FOR EXT Sơn nước ngoại thất chống bám bẩn, chống phai màu X2	0,875 lít 4,375 lít	Lon Lon	875,000 3,350,000

Ghi chú: -Đây là dòng sản phẩm cao cấp của Công ty 4 ORANGES Co., Ltd. Sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng công nghệ xanh quốc tế

-Với hơn 1099 màu sơn, những màu đậm/đặc biệt quý khách hàng sẽ được nhân viên tư vấn báo giá trực tiếp.

(*)Đảm bảo đúng lịch thực trên lon/thùng sơn ứng với những gam màu pha gốc P, còn lại NVTV sẽ tư vấn trực tiếp đến quý khách hàng

4 Oranges Co., Ltd

CÔNG TY: Lô C-02-1, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa, Long An, Việt Nam - **ĐIỆN THOẠI:** 0272. 377 9601 (18 lines) - **FAX:** 0272. 377 9611
VĂN PHÒNG CHÍNH: 18/49 Khu Phố 1, Quốc Lộ 1A, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP.HCM - **ĐIỆN THOẠI:** 028. 3875 2960 - **FAX:** 028. 3875 2862





BY MYKOLOR
BẢNG CHÀO GIÁ
Grand

BẢNG GIÁ CỦA CỬA HÀNG BÁN CHO NGƯỜI TIÊU DÙNG

*ÁP DỤNG CHO RIÊNG VỰC: MIỀN TRUNG

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 15/07/2022 ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2022 HOẶC ĐẾN KHI CÓ BẢNG CHÀO GIÁ MỚI

CHUNG LOẠI	TÊN SẢN PHẨM	LOẠI	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
BỘT TRÉT	MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR INTERIOR 40KG Bột trét tường nội thất cao cấp	40 kg	Bao	585,000
	MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR INT & EXT Bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp	40 kg	Bao	710,000
	MYKOLOR GRAND MARBLE FEEL FOR EXTERIOR Bột trét tường ngoại thất hoàn hảo	40 kg	Bao	760,000
CHỐNG THẤM	MYKOLOR GRAND WATERPROOF CEMENT-BASED FOR EXT Sơn nước ngoại thất chống thấm đa năng, pha xi măng	4,375 lít	Lon	1,170,000
		17 lít	Thùng	4,450,000
	MYKOLOR GRAND PROOF & PRIME FOR EXT & INTERIOR Sơn lót chống thấm-chống kiềm chuyên dụng 2 trong 1	4,375 lít	Lon	1,420,000
		18 lít	Thùng	4,820,000
	MYKOLOR GRAND WATER PROOFER G200 Sơn nước ngoại thất chống thấm đa năng, pha màu	3,063 lít	Lon	1,280,000
		17,5 lít	Thùng	5,120,000
SƠN LÓT	MYKOLOR GRAND ALKALI FILTER FOR INT Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	4,375 lít	Lon	1,020,000
		18 lít	Thùng	3,680,000
	MYKOLOR GRAND ALKALI FILTER FOR EXT Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	4,375 lít	Lon	1,400,000
		18 lít	Thùng	4,650,000
	MYKOLOR GRAND PREMIUM PRIMER FOR EXT Sơn lót kháng kiềm, kháng muối cao cấp	4,375 lít	Lon	1,680,000
		18 lít	Thùng	5,250,000
SƠN PHỦ NỘI THẤT	MYKOLOR GRAND CEILING COAT FOR INT Sơn nước nội thất siêu trắng (trần)	4,375 lít	Lon	750,000
		17,5 lít	Thùng	2,420,000
	MYKOLOR GRAND QUARTZ FEEL Sơn nước nội thất mịn (*)	0,875 lít	Lon	250,000
		4,375 lít	Lon	890,000
		17,5 lít	Thùng	2,320,000
	MYKOLOR GRAND OPAL FEEL Sơn nước nội thất hoàn hảo (*)	0,875 lít	Lon	320,000
		4,375 lít	Lon	1,180,000
		17,5 lít	Thùng	3,560,000
	MYKOLOR GRAND PEARL FEEL Sơn nước nội thất bóng cao cấp, lau chùi hiệu quả (*)	0,875 lít	Lon	440,000
		4,375 lít	Lon	1,410,000
		17,5 lít	Thùng	4,930,000
	MYKOLOR GRAND ZIRCON FEEL FOR INTERIOR Sơn nội thất cao cấp bóng hoàn hảo	0,875 lít	Lon	485,000
		4,375 lít	Lon	1,650,000
		14,875 lít	Thùng	4,890,000
	MYKOLOR GRAND SAPPHIRE FEEL Sơn nước nội thất siêu bóng siêu lau chùi (*)	0,875 lít	Lon	510,000
		4,375 lít	Lon	1,870,000
SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	MYKOLOR GRAND JADE FEEL Sơn nước ngoại thất chống thấm bóng mờ (*)	0,875 lít	Lon	510,000
		4,375 lít	Lon	1,690,000
		17,5 lít	Thùng	5,260,000
	MYKOLOR GRAND RUBY FEEL Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp (*)	0,875 lít	Lon	570,000
		4,375 lít	Lon	2,180,000
		17,5 lít	Thùng	6,880,000
	MYKOLOR GRAND DIAMOND FEEL Sơn nước ngoại thất siêu bóng, chống bám bẩn (*)	0,875 lít	Lon	770,000
		4,375 lít	Lon	2,880,000
	MYKOLOR GRAND ANTI-UV FOR EXT Sơn nước ngoại thất chống bám bẩn, chống phai màu X2	0,875 lít	Lon	880,000
		4,375 lít	Lon	3,270,000

Ghi chú: - Đây là dòng sản phẩm cao cấp của Công ty 4 ORANGES Co., Ltd. Sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng công nghệ xanh quốc tế
- Với hơn 1099 màu sơn, những màu đậm/đặc biệt quý khách hàng sẽ được nhân viên tư vấn báo giá trực tiếp.

(*) Đảm bảo dung tích thực trên lon/thùng sơn ứng với những gam màu pha gốc P, còn lại NVTV sẽ tư vấn trực tiếp đến quý Khách

Xin chân thành cảm ơn quý khách hàng!

4 Oranges Co., Ltd

CÔNG TY: Lô C-02-1, KCN Đức Hòa 1, Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa, Long An, Việt Nam - **ĐIỆN THOẠI:** 0272. 377 9601 (18 lines) - **FAX:** 0272. 377 9611
VĂN PHÒNG CHÍNH: 18/49 Khu Phố 1, Quốc Lộ 1A, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP.HCM - **ĐIỆN THOẠI:** 028. 3875 2960 - **FAX:** 028. 3875 2862





BẢNG CHÀO GIÁ Passion

ÁP DỤNG TỪ NGÀY 1/07/2023 ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2023 HOẶC ĐẾN KHI CÓ BẢNG CHÀO GIÁ MỚI

CHUNG LOẠI	TÊN SẢN PHẨM	LOẠI	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
BỘT TRÉT	MYKOLOR PASSION PUTTY FOR INT Bột trét tường nội thất cao cấp	40 kg	Bao	602,000
	MYKOLOR PASSION PUTTY FOR INT & EXT Bột trét tường nội & ngoại thất cao cấp	40 kg	Bao	730,000
CHỐNG THẤM	MYKOLOR PASSION WATERPROOF CEMENT-BASED Sơn chống thấm pha xi măng	4,375 lít	Lon	1,255,000
		18 lít	Thùng	4,580,000
	MYKOLOR PASSION WATER SEAL Sơn chống thấm pha màu cao cấp	3,063 lít	Lon	1,285,000
		17,5 lít	Thùng	5,330,000
SƠN LÓT	MYKOLOR PASSION ALKALI PRIMER FOR INT Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	4,375 lít	Lon	1,090,000
		18 lít	Thùng	3,790,000
	MYKOLOR PASSION ALKALI PRIMER FOR EXT Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	4,375 lít	Lon	1,410,000
		18 lít	Thùng	4,770,000
	MYKOLOR PASSION SUPREME PRIMER FOR EXT Sơn lót kháng kiềm, kháng muối cao cấp	4,375 lít	Lon	1,695,000
		18 lít	Thùng	5,345,000
SƠN PHỦ NỘI THẤT	MYKOLOR PASSION SOFTSILK Sơn nước nội thất mịn	0,875 lít	Lon	235,000
		4,375 lít	Lon	885,000
		17,5 lít	Thùng	2,350,000
	MYKOLOR PASSION CASHMERE Sơn nước nội thất hoàn hảo	0,875 lít	Lon	328,000
		4,375 lít	Lon	1,190,000
		17,5 lít	Thùng	3,725,000
	MYKOLOR PASSION SILKY MATTE FOR INT Sơn nước nội thất bóng mờ cao cấp	4,375 lít	Lon	1,370,000
		14,875 lít	Thùng	4,460,000
	MYKOLOR PASSION SILKY FOR INT Sơn nước nội thất bóng cao cấp (*)	0,875 lít	Lon	415,000
		4,375 lít	Lon	1,390,000
		17,5 lít	Thùng	4,960,000
	MYKOLOR PASSION VIVID SHINE FOR INTERIOR Sơn nội thất cao cấp bóng hoàn hảo	0,875 lít	Lon	490,000
		4,375 lít	Lon	1,710,000
		14,875 lít	Thùng	5,035,000
SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	MYKOLOR PASSION SATINSILK Sơn nước nội thất cao cấp mùi tự nhiên (*)	0,875 lít	Lon	515,000
		4,375 lít	Lon	1,885,000
	MYKOLOR PASSION CHIFFON Sơn nước ngoại thất chống thấm bóng mờ (*)	0,875 lít	Lon	500,000
		4,375 lít	Lon	1,710,000
		17,5 lít	Thùng	5,375,000
	MYKOLOR PASSION SILKY FOR EXT Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp (*)	0,875 lít	Lon	565,000
		4,375 lít	Lon	2,310,000
		17,5 lít	Thùng	7,055,000
	MYKOLOR PASSION ROYALSILK Sơn nước ngoại thất siêu bóng, chống bám bẩn (*)	0,875 lít	Lon	750,000
		4,375 lít	Lon	2,935,000
	MYKOLOR PASSION UV SCREEN FOR EXT Sơn nước ngoại thất chống bám bẩn, chống phai màu X2	0,875 lít	Lon	885,000
		4,375 lít	Lon	3,345,000

Ghi chú: -Đây là dòng sản phẩm cao cấp của Công ty 4 ORANGES Co., Ltd. Sản xuất theo tiêu chuẩn chất lượng công nghệ xanh quốc tế

-Với hơn 1099 màu sơn, những màu đậm/đặc biệt quý khách hàng sẽ được nhân viên tư vấn báo giá trực tiếp.

4 Oranges Co., Ltd

(*) Đơn báo dùng tích thực trên lon/thùng sơn ứng với những gam màu pha gốc P, còn lại NVTV sẽ tư vấn trực tiếp đến quý Khách hàng!



CÔNG TY: Lô C-02 Khu phố 1, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP.HCM - **DIỆN THOẠI:** 0272. 377 9601 (18 lines) - **FAX:** 0272. 377 9611
VĂN PHÒNG CHÍNH: 18/49 Khu Phố 1, Quốc Lộ 1A, Phường Bình Hưng Hòa A, Quận Bình Tân, TP.HCM - **DIỆN THOẠI:** 028. 3875 2960 - **FAX:** 028. 3875 2862

Số: 57/NK/2025

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2025

V/v Báo giá sản phẩm đã được công bố
trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Kính gửi: - Sở Xây dựng tỉnh Gia Lai

Thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng. Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

+ Công ty Cổ phần sơn Nikko Việt Nam:

- Địa điểm trụ sở chính: Tập thể 19/3 Vĩnh Quỳnh, Xã Đại Thanh, Thành phố Hà Nội

- Địa điểm nhà máy: Thôn Vân La, xã Hồng Vân, thành phố Hà Nội

Giá các loại sản phẩm Sơn nước nhãn hiệu nikkotex và Nissin tháng 12 năm 2025 có giá bán không thay đổi so với giá đã công bố mà đơn vị chúng tôi đã gửi báo giá cho Quý cơ quan.

Công ty CP Sơn Nikko Việt Nam báo cáo để Quý cơ quan biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



GIÁM ĐỐC

Lương Hữu Quang



THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2025

Số TT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	
											Toàn tỉnh Gia Lai	
I		Sơn Nikkotex										
1	Sơn	Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã			37,500
2	Sơn	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x2	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã			52,083
3	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NIKKOTEX x6	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã			119,048
4	Sơn	Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX x4	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 23kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã			98,043
5	Sơn	Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX x5	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 22kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã			115,909
6	Sơn	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX x9	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 19kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã			198,947
7	Bột	Bột NIKKOTEXsuper trong nhà cao cấp	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã			10,500
8	Bột	Bột NIKKOTEXmax chống thấm ngoài trời cao cấp	đ/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, Xã			13,000
II		Sơn Nissin										
1	Sơn	Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã			37,500
2	Sơn	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 24kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã			52,083
3	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp trắng, màu NISSIN v700	đ/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 21kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã			119,048

Số TT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*	
											Toàn tỉnh Gia Lai	
4	Sơn	Sơn lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400	d/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 23kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã		98,043	
5	Sơn	Sơn lót chống kiềm, mốc cao cấp ngoài nhà NISSIN v600	d/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 22kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã		115,909	
6	Sơn	Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NISSIN v900	d/kg	TCVN 8652-2012	Thùng 19kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã		198,947	
7	Bột	Bột bả cao cấp NISSIN trong nhà	d/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã		10,500	
8	Bột	Bột bả cao cấp NISSIN chống thấm ngoài trời	d/kg	TCVN 8652-2012	Bao 40kg	Cty CP Sơn Nikko Việt Nam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu của khách hàng	Giá tới trung tâm Phường, xã		13,000	

BẢNG GIÁ TIÊU CHUẨN SƠN OEXPO CODY

Kính gửi : - Sở Tài Chính Tỉnh Bình Định

- Sở Xây Dựng Tỉnh Bình Định

Công Ty TNHH TM SX TM và DV Như Ý xin trân trọng gửi bảng giá tiêu chuẩn sản phẩm sơn cao cấp Oexpo Cody năm 2023.

Bảng giá này có hiệu lực từ ngày 01/06/2023 cho đến khi có thông báo mới.

STT	TÊN SẢN PHẨM	TÍNH NĂNG	DVT	KL/TT	DỘ PHỦ	GIÁ
CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT						
1	Oexpo Cody Powder Putty For Interior Bột trét tường trong nhà	- Dễ sử dụng. - Dẻo, mịn. - Dễ thi công.	Bao	40Kg	(40-45)/m ²	413,600
2	Oexpo Cody Powder Putty For Exterior Bột trét tường ngoài nhà	- Dễ sử dụng. - Dẻo, mịn. - Dễ thi công.	Bao			477,400
3	Oexpo Cody Filler 2 In 1 Bột trét cao cấp đa dụng 2 trong 1	- Độ dẻo cao. - Độ bám dính tối đa. - Bề mặt bột láng mịn chắc chắn. - Không bị rạn nứt và bong tróc sau nhiều năm sử dụng.	Bao	40Kg	(40-45)/m ²	572,000
CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT CHỐNG KIỀM						
1	Oexpo Cody Alkali For Interior Sơn lót chống kiềm trong nhà	- Kháng kiềm trên bề mặt tường. - Tăng độ bám dính. - Bền màu.	Lon	4,375L	(10-12)m ²	589,050
			Thùng	18L		2,052,600
2	Oexpo Cody Premier Alkali Primer For Exterior Sơn lót chống kiềm ngoại thất chuyên dụng	- Giúp sơn thấm thấu sâu vào trong bề mặt tường. - Liên kết chặt chẽ giữa bề mặt bột trét và lớp sơn phủ. - Kháng kiềm tối đa.	Lon	4,375L	(12-13)m ²	741,950
			Thùng	18L		2,585,000
3	Oexpo Cody Superior Primer For Exterior Sơn lót ngoại thất siêu kháng kiềm và kháng muối	- Độ bám dính tốt. - Khả năng kháng kiềm cao, kháng muối vượt trội và thân thiện với môi trường.	Lon	4,375L	(12-14)m ²	1,239,150
			Thùng	18L		4,314,200
4	Oexpo Cody Antidamp Primer For Exterior & Interior Sơn lót chống thấm ngược đặc biệt	Chống thấm ngược. Độ bám dính cao. Chống thấm tuyệt hảo. Kháng kiềm tốt.	Lon	4,375L	(12-14)m ²	1,385,450
CÁC SẢN PHẨM SƠN CHỐNG THẤM						
1	Oexpo Cody Umax Waterproof Sơn chống thấm tường pha xi măng	- Giúp ngăn chặn sự thấm nước từ bên ngoài. - Ngăn ngừa rêu mốc. - Bám dính tốt với bề mặt bê tông, vữa xi măng.	Lon	4,375L	(10-12)m ²	979,000
			Thùng	18L		3,654,200
2	Oexpo Cody Umax X10 Sơn chống thấm tường pha màu	- Chống thấm với công thức đặc biệt giúp chống thấm hiệu quả. - Không cần pha loãng. - Thi công trực tiếp lên tường xi măng, bê tông.	Lon	3,063 L	(8-10)m ²	865,700
			Thùng	17,5L		4,389,000
CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT						
1	Oexpo Cody Interior Sơn nội thất trong nhà	- Màng sơn mịn, màu sắc đẹp. - Dễ sử dụng.	Lon	4,375L	(9-11)m ²	533,500
			Thùng	17,5L		1,542,200
2	Oexpo Cody Ceiling White Sơn trắng trần	- Độ bám dính tốt. - Màng sơn trắng sáng mịn. - Dễ sử dụng.	Lon	4,375L	(10-12)m ²	499,950
			Thùng	18L		1,775,400
3	Oexpo Cody Easy Wipe Sơn dễ lau chùi	- Lau chùi dễ dàng. - Màu sắc phong phú. - Độ phủ cao.	Lon	0.875L	(10-12)m ²	184,800
			Lon	4,375L		837,100
			Thùng	17,5L		2,950,200
		- Độ bóng láng mịn. - Lau chùi dễ dàng.	Lon	0.875L		249,333

STT: 410075
CÔ T
SẢN XU
T.P. QU

4	Oexpo Cody Satin 6+1 For Interior Sơn nước nội thất bóng Satin 6+1	- Chống rêu mốc. - Màu sắc đẹp. - Độ phủ cao.	Lon	4,375L	(12-14)m ²	1,076,900
			Thùng	17,5L		3,942,400
5	Oexpo Cody Total Coat 2 In 1 Matte For Interior Sơn nội thất cao cấp 2 trong 1 láng mịn	- Thi công nhanh không cần sơn lót. - Chất lượng cao hơn so với các loại sơn thông thường về độ che phủ, độ bám dính. - Khả năng kháng kiềm và bền màu cao. - Màng sơn mờ cổ điển và có khả năng chống nấm mốc.	Thùng	17,5L	(10-12)m ²	5,002,800
			Lon	4,375L		1,346,400
6	Oexpo Cody Total Coat 2 In 1 Satin For Interior Sơn nội thất cao cấp 2 trong 1 bóng loáng	- Thi công nhanh không cần sơn lót. - Chất lượng cao hơn so với loại sơn thông thường về độ che phủ, độ bám dính cao. - Khả năng kháng kiềm và bền màu cao. - Màng sơn bóng, chống nấm mốc và chùi rửa được.	Thùng	17,5L	(10-12)m ²	5,557,200
			Lon	4,375L		1,495,450
7	Oexpo Cody Anti - Bacteria Sơn kháng khuẩn không mùi nội thất	- Có khả năng kháng 5 loại vi khuẩn thường gặp trong điều kiện bình thường. - Hàm lượng VOC rất thấp. - Không chứa hóa chất độc hại, không APEO, không mùi. - Màng sơn bóng loáng mịn màng.	Thùng	17,5L	(10-12)m ²	5,231,600
			Lon	4,375L		1,538,350

CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT

1	Oexpo Cody Rainkote Sơn nước ngoài trời	- Thành phần chính và gốc nhựa Polymer cho màng sơn mịn. - Màu sắc đẹp. - Chống thấm. - Chống rong rêu và nấm mốc.	Lon	0,875L	(12-14)m ²	193,967
			Lon	4,375L		833,250
			Thùng	17,5L		2,941,400
2	Oexpo Cody Super Gold Sơn nước bóng mờ ngoài trời	- Công thức cải tiến mới giúp bề mặt tường chống lại tác động của thời tiết khắc nghiệt. - Có khả năng chống thấm nước. - Chống lại sự sinh trưởng của rong rêu và nấm mốc.	Lon	0,875L	(12-14)m ²	227,333
			Lon	4,375L		876,150
			Thùng	17,5L		3,456,200
3	Oexpo Cody Satin 6+1 For Exterior Sơn nước bóng ngoài trời	- Mau khô 30 phút. - Màng sơn bóng mịn, màu sắc đẹp phong phú. - Chùi rửa được. - Chống thấm nước. - Bảo vệ 6 năm. - Chống rong rêu và nấm mốc.	Lon	0,875L	(12-14)m ²	320,100
			Lon	4,375L		1,317,800
			Thùng	17,5L		5,031,400
4	Oexpo Cody Super Clean Sơn bóng chống thấm nước	- Màng sơn có độ bóng cao. - Chùi rửa được. - Chống bám bụi. - Chống thấm nước. - Chống rong rêu và nấm mốc.	Lon	0,875L	(11-13)m ²	395,083
			Lon	4,375L		1,819,950
5	Oexpo Cody Hybridkot Sơn ngoại thất chống nóng	- Màng sơn cứng, bóng mờ. - Kháng tia cực tím. - Cách nhiệt, chống nắng. - Giảm lượng nhiệt hấp thụ. - Chống thấm nước.	Lon	0,875L	(13-16)m ²	411,950
			Lon	4,375L		1,917,300
6	Oexpo Cody UV Shade Exterior Sơn ngoại thất cao cấp bóng bền màu tối đa	- Màng sơn mịn màng & bóng. - Chống phai màu. - Chống rong rêu và nấm mốc. - Chống bám bẩn. - Chùi rửa được. - Chống thấm nước. - Kháng tia cực tím. - Giảm lượng nhiệt hấp thụ - Ngăn ngừa vết nước chảy ố.	Lon	0,875L	(12-14)m ²	430,357
			Lon	4,375L		1,983,190

5682
NG TY
N.H.H
AT THUON
A DỊCH V
NHU
NHON-T

* Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT.

* Đơn giá trên là giá bán tại kho Công ty TNHH SX TM & DV Như Ý (địa chỉ: QL 1A, Tổ 05, Khu Vực 7, Phường Bùi Thị Xuân, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam).

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NHƯ Ý

Đại diện theo pháp luật của thương nhân (Ký tên & đóng dấu)



**CÔNG TY CỔ PHẦN
SUZUMAX**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/CV-SZM-26

Gia Lai, ngày 01 tháng 04 năm 2026.

Về việc đề nghị công bố
thông tin giá vật liệu xây
dựng định kỳ tại Sở Xây
dựng

SỞ XÂY DỰNG TỈNH GIA LAI

ĐẾN Số: 14862
Ngày: 08/14/2026
Chuyển: ...
Số và ký hiệu hồ sơ: ...

Kính gửi: Sở Xây dựng Tỉnh Gia Lai

Công ty Cổ Phần Suzumax đề nghị công bố thông tin giá vật liệu xây dựng định kỳ tại Sở Xây dựng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

- Tên Doanh nghiệp: **Công Ty Cổ Phần Suzumax**
- + Địa chỉ: 07 Đào Cam Mộc, Phường Hòa Cường, Tp. Đà Nẵng.
- + Điện thoại: 0812341717 email: ktt.suzumax@gmail.com
- Thông tin liên lạc lãnh đạo công ty : Giám đốc.
- + Người đại diện: **Võ Thành Tiên**
- + Số điện thoại để liên hệ: 0962.292.277
- Thông tin liên lạc người phụ trách đăng ký thông báo giá:
- + Họ tên: **Hồ Thị Diên**
- + Số điện thoại: 0812.341.717
- + Email: ktt.suzumax@gmail.com

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên nhãn hiệu sản phẩm: Sản phẩm sơn nước bột bả tường nhãn hiệu **SUZUMAX**.
- Do công ty Cổ Phần Suzumax sản xuất và phân phối.
- + Địa chỉ văn phòng : 07 Đào Cam Mộc, Phường Hòa Cường, Tp. Đà Nẵng.
- + Địa chỉ nhà máy sản xuất: 125 Lê Trọng Tấn, Phường An Khê, Tp. Đà Nẵng.
- Có tài liệu kèm theo.
- + Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do sở kế hoạch và đầu tư thành phố đà Nẵng cấp lần đầu ngày 24 tháng 11 năm 2017 và đăng ký thay đổi lần 3 ngày 27 tháng 06 năm 2022.
- + Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy sản phẩm số: 1153/TB-SXD do sở xây dựng thành phố Đà Nẵng cấp ngày 21 tháng 02 năm 2024.
- + Thông báo tiếp nhận công bố hợp quy sản phẩm số: 1154/TB-SXD do sở xây dựng thành phố Đà Nẵng cấp ngày 21 tháng 02 năm 2024.



+ Chứng nhận hợp quy số: 1344.HQ5.01.AQC về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do Công Ty Cổ Chứng Nhận Và Kiểm Định Chất Lượng Aqcert cấp có giá trị từ ngày 03/02/2024 đến ngày 12/04/2026.

+ Chứng nhận hợp quy số: 1344.HQ5.04.AQC về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do Công Ty Cổ Chứng Nhận Và Kiểm Định Chất Lượng Aqcert cấp có giá trị từ ngày 03/02/2024 đến ngày 12/04/2026.

+ Chứng nhận hợp quy số: 1344.HQ5.03.AQC về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do Công Ty Cổ Chứng Nhận Và Kiểm Định Chất Lượng Aqcert cấp có giá trị từ ngày 03/02/2024 đến ngày 12/04/2026.

+ Chứng nhận hợp quy số: 1344.HQ5.AQC về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do Công Ty Cổ Chứng Nhận Và Kiểm Định Chất Lượng Aqcert cấp có giá trị từ ngày 03/02/2024 đến ngày 12/04/2026.

+ Chứng nhận hợp quy số: 1344.HQ5.AQC.04 về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do Công Ty Cổ Chứng Nhận Và Kiểm Định Chất Lượng Aqcert cấp có giá trị từ ngày 03/02/2024 đến ngày 12/04/2026.

Chứng nhận hợp quy số: 1344.HQ5.AQC.05 về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do Công Ty Cổ Chứng Nhận Và Kiểm Định Chất Lượng Aqcert cấp có giá trị từ ngày 03/02/2024 đến ngày 12/04/2026.

+ Chứng nhận hợp quy số: 1344.HQ5.AQC.06 về việc chứng nhận sản phẩm hàng hóa do Công Ty Cổ Chứng Nhận Và Kiểm Định Chất Lượng Aqcert cấp có giá trị từ ngày 03/02/2024 đến ngày 12/04/2026.

+ Các catalogue giới thiệu mẫu mã, quy cách kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, hồ sơ thiết kế mẫu (nếu có) áp dụng để sản xuất.

Danh sách các đại lý phân phối sản phẩm, hàng hóa.

STT	Tên nhà phân phối	Địa chỉ bán sp trên địa bàn Gia Lai
1	Công ty Bảo Thịnh Gia Lai SDT : 0914 220 328	Tổ 15, Phường Tây Sơn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai
2	Đại lý: Anh Thắng Gia Lai SDT: 0969 873 082.	Xã Ia Le, Huyện Chư Puh, Gia Lai
3	Đại lý Linh Quyên SDT: 0919 432 742	đường Phạm Hồng Thái, Phường Sông Bờ, Thị xã Ayun Pa, Gia Lai
4	NPP Mai Hà SDT: 0982 652 762	Ngã 3 Cầu Dội – Gia Lai
5	NPP Anh Minh – Vân Canh Bình Định.	Ngã 3 Diêu Trì, Tuy Phước, Gia Lai
6	Anh Cảnh-Bình Định SDT 0989 982 848	46 Huỳnh Đăng Thơ, P.An Nhơn, Tỉnh Gia Lai

3466-
TY
HÀN
MAX
ĐÀ

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

- Công ty Cổ Phần Suzumax chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình;
- Giá công bố phải phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- Đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá năm 2023.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.
- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng 03 tháng/01 lần để Sở theo dõi.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...



GIÁM ĐỐC
Võ Thành Tiên

BẢNG GIÁ SƠN TAKIRA
(Công ty Cổ Phần Universal Chemical Technology Group)

STT	Nhóm VL*	Tên loại VL*	ĐVT *	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xử*	Điều kiện thươ ng mại	Vận chuyển*	Giá (chưa VAT)* Khu vực Tỉnh Bình Định	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[13]
1	Sơn nước,	NANO PRIMER sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	kg	QCVN16:2023 /BXD	Lon 6kg Thùng 24kg	UCT Group	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	85.600	
2	Sơn nước,	TAKIRA AURORA SEALER Perfect Sơn lót chống kiềm trong nhà cao cấp	kg	QCVN16:2023 /BXD	Lon 6kg Thùng 24kg	UCT Group	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	69.325	
3	Sơn nước,	TAKIRA WATER GUARD PLUS Chống thấm cao cấp pha xi măng	kg	QCVN16:2023 /BXD	Lon 6kg Thùng 22kg	UCT Group	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	115.927	
4	Sơn nước,	TAKIRA DURATION SHIELD Sơn phủ ngoại thất cao cấp - Bóng nhẹ	kg	QCVN16:2023 /BXD	Hộp 1,2kg Lon 6kg Thùng 17,3kg	UCT Group	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	168.152	
5	Sơn nước,	GRAND SHIELD High Cover Sơn ngoại thất che phủ cao, chống thấm, bền màu.	kg	QCVN16:2023 /BXD	Lon 6,27kg Thùng 22,5kg	UCT Group	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	75.213	
6	Sơn nước,	CLEAN MAX NEW Sơn nội thất lau chùi tuyệt hảo	kg	QCVN16:2023 /BXD	Lon 6,61kg Thùng 24kg	UCT Group	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	65.675	
7	Sơn nước,	TAKIRA SMOOTH Sơn mịn nội thất thông dụng	kg	QCVN16:2023 /BXD	Lon 5kg Thùng 24kg	UCT Group	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	32.000	
8	Bột bả	TAKIRA Bột bả nội thất cao cấp	kg	TCVN7239- 2014	Bao 40kg	UCT Group	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	7..588	
9	Bột bả	TAKIRA Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	TCVN7239- 2014	Bao 40kg	UCT Group	Việt Nam		Đến chân công trình trên địa bàn tỉnh	8.500	

- Những mục có dấu (*) là bắt buộc;

- [2] Nhóm vật liệu;
- [5] Tiêu chuẩn kỹ thuật: ghi tiêu chuẩn sản xuất (tiêu chuẩn Việt Nam hoặc tiêu chuẩn cơ sở), nếu không có thông tin thì ghi “không có thông tin”;
- [6] Quy cách: tính năng kỹ thuật, kích cỡ, màu sắc, chủng loại, kiểu cỡ...;
- [7] Nhà sản xuất: tên đơn vị sản xuất;
- [8] Xuất xứ: ghi tên nước sản xuất (nếu có);
- [9] Điều kiện thương mại: khối lượng cung cấp, điều kiện giao hàng...;
- [10] Vận chuyển: ghi thông tin về vận chuyển như: giao trên phương tiện bên mua; bán kính...km... (nếu không có thì ghi “không có thông tin”);
- [11] [12] Khu vực: là giá bán tại địa bàn khu vực hành chính khu vực Bình Định hoặc giá trên địa bàn hành chính huyện.
- Các thông tin khác có liên quan.

**CÔNG TY CP UNIVERSAL
CHEMICAL TECHNOLOGY GROUP**



TGD THIỀU NGỌC THANH

[illegible]

2. Công Ty TNHH PHG xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm giá bán mà đơn vị đã thông báo phù hợp theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

CÔNG TY TNHH PHG

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Trần Thị Anh Đào



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KAMADO

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ
(Kèm theo công văn số 13 ngày 18 tháng 5 năm 2025 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Kamado)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)	E		
												Khu vực ...	Khu vực ...	Khu vực ...
												Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm	Tỷ lệ % tăng/giảm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[16]	[17]
1	Gạch ốp lát	300X600 Semi-Porcelain (men Bông) KG1- Hộp 8 viên	vnđ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600 nhóm B1b	Công ty Cổ phần Công nghiệp Kamado	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển tới công trình		183.350			
2	Gạch ốp lát	300X600 Semi-Porcelain (men Bông) KG2- Hộp 8 viên	vnđ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600 nhóm B1b	Công ty Cổ phần Công nghiệp Kamado	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển tới công trình		190.000			
3	Gạch ốp lát	300X600 Semi-Porcelain (men Bông) KG3- Hộp 8 viên	vnđ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600 nhóm B1b	Công ty Cổ phần Công nghiệp Kamado	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển tới công trình		210.000			
4	Gạch ốp lát	300X600 Semi-Porcelain (men Manti) KG1- Hộp 8 viên	vnđ/m ²	QCVN 16:2023/BXD	300x600 nhóm B1b	Công ty Cổ phần Công nghiệp Kamado	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển tới công trình		190.000			

5	Gạch ốp lát	300X600 Semi- Porcelain (men Matt)/KG2 - Hộp 8 viên	vnđ/m ²	QCVN 16:2023/ BXD	300x600 nhóm B1b	Công ty Cổ phần Công nghiệp Kamado	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới công trình		217.000			
6	Gạch ốp lát	600X600 Semi- Porcelain (men Bông) KG1 - Hộp 4 viên	vnđ/m ²	QCVN 16:2023/ BXD	600x600 nhóm B1b	Công ty Cổ phần Công nghiệp Kamado	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới công trình		175.000			
7	Gạch ốp lát	600X600 Semi- Porcelain (men Matt) KG1 - Hộp 4 viên	vnđ/m ²	QCVN 16:2023/ BXD	600x600 nhóm B1b	Công ty Cổ phần Công nghiệp Kamado	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới công trình		180.000			
8	Gạch ốp lát	400X800 Porcelain (men Bông) KG1 - Hộp 4 viên	vnđ/m ²	QCVN 16:2023/ BXD	400x800 nhóm B1a	Công ty Cổ phần Công nghiệp Kamado	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới công trình		310.650			
9	Gạch ốp lát	400X800 Porcelain (men Bông) KG2 - Hộp 4 viên	vnđ/m ²	QCVN 16:2023/ BXD	400x800 nhóm B1a	Công ty Cổ phần Công nghiệp Kamado	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới công trình		320.000			
10	Gạch ốp lát	400X800 Porcelain (men Bông) KG3 - Hộp 4 viên	vnđ/m ²	QCVN 16:2023/ BXD	400x800 nhóm B1a	Công ty Cổ phần Công nghiệp Kamado	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới công trình		329.000			
11	Gạch ốp lát	400X800 Porcelain (men Matt) KG1 - Hộp 4 viên	vnđ/m ²	QCVN 16:2023/ BXD	400x800 nhóm B1a	Công ty Cổ phần Công nghiệp Kamado	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới công trình		310.650			



12	Gạch ốp lát	400X800 Porcelain (men Matt) KG2 - Hộp 4 viên	vnđ/m ²	QCVN 16:2023/ BXD	400x800 nhóm Bla	Công ty Cổ phần Công nghiệp Kamado	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới công trình	329.000			
13	Gạch ốp lát	600X600 Porcelain (men Bông) KG1 - Hộp 4 viên	vnđ/m ²	QCVN 16:2023/ BXD	600x600 nhóm Bla	Công ty Cổ phần Công nghiệp Kamado	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới công trình	218.500			
14	Gạch ốp lát	600X600 Porcelain (men Bông) KG2 - Hộp 4 viên	vnđ/m ²	QCVN 16:2023/ BXD	600x600 nhóm Bla	Công ty Cổ phần Công nghiệp Kamado	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới công trình	238.500			
15	Gạch ốp lát	800X800 Porcelain (men Bông) KG1 - Hộp 3 viên	vnđ/m ²	QCVN 16:2023/ BXD	800x800 nhóm Bla	Công ty Cổ phần Công nghiệp Kamado	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới công trình	310.650			
16	Gạch ốp lát	800X800 Porcelain (men Matt) KG1 - Hộp 3 viên	vnđ/m ²	QCVN 16:2023/ BXD	800x800 nhóm Bla	Công ty Cổ phần Công nghiệp Kamado	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển tới công trình	310.650			

Chỉ chú:

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 14/03/2026 đến khi có thông báo mới.

Công ty cổ phần công nghiệp Kamado cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Luật Giá.

Công ty cổ phần công nghiệp Kamado xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký khai và niêm yết./.

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng Tỉnh Gia Lai

- Lưu: Công ty CP Công nghiệp Kamado



THÔNG BÁO

Về việc điều chỉnh giá bán lẻ niêm yết Gạch Ceramic và Porcelain

Kính gửi: Quý Khách hàng

- Căn cứ Thông báo số 56/2026/TB-KD/TMĐT ngày 24/03/2026,

Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm trân trọng thông báo điều chỉnh giá bán lẻ niêm yết gạch Ceramic và Porcelain, cụ thể như sau:

1. Bảng giá bán: Theo bảng giá đính kèm.
2. Thông báo có hiệu lực kể từ ngày 13/04/2026 đến hết ngày 31/03/2027 hoặc đến khi có thông báo mới thay thế.

Nơi nhận:

- Khách hàng;
- Lưu VT_{main-01b}.

CÔNG TY TNHH TMV TM ĐỒNG TÂM

GIÁM ĐỐC



Đinh Ngọc Hỏa

BẢNG GIÁ NIÊM YẾT GẠCH CERAMIC VÀ PORCELAIN
(Ban hành theo thông báo số 101/2026/TB-KD/TMDT)

STT	Tên hàng	Đóng gói	Giá bán bao gồm thuế GTGT 8%, loại AA		Bề mặt và tính năng
			Đồng/ m ²	Đồng/ thùng	
I. GẠCH CERAMIC:					
A.	GẠCH CERAMIC KÍCH THƯỚC 20x20 CM:				
1	2020MARINA001/ 002/ 004	25 viên/ thùng ≈ 1 m ²	214.000	214.000	Men bóng
2	TL01/ 03	25 viên/ thùng ≈ 1 m ²	214.000	214.000	Men bóng
B.	GẠCH CERAMIC KÍCH THƯỚC 25x40 CM:				
1	2540CARARAS001	10 viên/ thùng ≈ 1 m ²	175.000	175.000	Men bóng
2	25400	10 viên/ thùng ≈ 1 m ²	186.000	186.000	Men bóng
C.	GẠCH CERAMIC KÍCH THƯỚC 30x60 CM:				
1	3060SNOW001	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m ²	258.000	279.000	Men bóng
2	3060CARARAS001	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m ²	258.000	279.000	Men bóng
3	3060AMBER007	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m ²	258.000	279.000	Men bóng
4	3060CLOUD001/ 006/ 009/ 011/ 012	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m ²	258.000	279.000	Men bóng
5	3060DELUXE001/ 002/ 004/ 005	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m ²	258.000	279.000	Men bóng
6	3060ROXY001/ 005	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m ²	258.000	279.000	Men bóng
7	3060TRAVERTINE001/002	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m ²	258.000	279.000	Men bóng
8	3060HOABINH002	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m ²	258.000	279.000	Men bóng
D.	GẠCH CERAMIC KÍCH THƯỚC 40x80 CM:				
1	4080CLOUD001-H+/ 003-H+/ 004-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m ²	297.000	380.000	Men bóng, kháng khuẩn
2	4080CARARAS004-H+/ 005-H+/ 006-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m ²	321.000	411.000	Men bóng, kháng khuẩn
3	4080TRAVERTINE001-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m ²	321.000	411.000	Men bóng, kháng khuẩn
4	4080FAME001-H+/ 005-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m ²	321.000	411.000	Men bóng, kháng khuẩn
5	4080HOABINH002-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m ²	321.000	411.000	Men bóng, kháng khuẩn
6	4080ROXY001-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m ²	321.000	411.000	Men bóng, kháng khuẩn
7	4080SNOW001-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m ²	353.000	452.000	Men bóng, kháng khuẩn
8	4080CARARAS001-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m ²	353.000	452.000	Men bóng, kháng khuẩn
9	4080PHARAON001-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m ²	353.000	452.000	Men bóng, kháng khuẩn
10	4080HOABINH001-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m ²	353.000	452.000	Men bóng, kháng khuẩn
11	4080TRAVERTINE002-H+/ 003-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m ²	353.000	452.000	Men bóng, kháng khuẩn
12	4080VAMCOTAY001H+/ 002-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m ²	353.000	452.000	Men bóng, kháng khuẩn
13	4080DONGVAN001-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m ²	353.000	452.000	Men bóng, kháng khuẩn

STT	Tên hàng	Đóng gói	Giá bán bao gồm thuế GTGT 8%, loại AA		Bề mặt và tính năng
			Đồng/ m ²	Đồng/ thùng	
II. GẠCH PORCELAIN:					
A.	GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 20x80 CM:				
1	2080BANYAN001-H+/ 002-H+/ 003-H+/ 004-H+/ 005-H+	10 viên/ thùng ≈ 1,6 m2	450.000	720.000	Men mờ
B.	GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 30X30 CM:				
1	3030GECKO006/ 011	11 viên/ thùng ≈ 0,99 m2	249.000	247.000	Men mờ, chống trượt
C.	GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 30x60 CM:				
1	3060VAMCOTAY001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 007	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m ²	238.000	257.000	Men mờ
2	3060VAMCOTAY008	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m ²	249.000	269.000	Men mờ
3	3060MOMENT001	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m ²	249.000	269.000	Men mờ
4	3060GECKO010/ 012	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m ²	274.000	296.000	Men mờ, chống trượt
5	3060HOABINH001	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m ²	274.000	296.000	Men mờ
6	3060SAHARA005/ 011/ 012	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m ²	274.000	296.000	Men mờ
7	3060GECKO011	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m ²	287.000	310.000	Men mờ, chống trượt
8	3060NAPOLI001-H+/ 002-H+/ 003-H+/ 004-H+	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m ²	319.000	344.000	Men mờ, kháng khuẩn
9	3060NOBLE001-H+/ 002-H+/ 003-H+/ 004-H+/ 005-H+/ 006-H+	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m ²	375.000	405.000	Men mờ, kháng khuẩn
10	3060VICTORIA005/ 007/ 008	6 viên/ thùng ≈ 1,08 m ²	427.000	461.000	Men mờ, đồng chất
D.	GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 40x40 CM:				
1	COTTOLA	6 viên/ thùng ≈ 0,96 m ²	233.000	224.000	Men mờ
2	4040GECKO005/ 006/ 007	6 viên/ thùng ≈ 0,96 m ²	249.000	240.000	Men mờ, chống trượt
3	4040LYSON001/ 004	6 viên/ thùng ≈ 0,96 m ²	249.000	240.000	Men mờ, chống trượt
E.	GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 40x80 CM:				
1	4080SAPA001-H+/ 002-H+/ 003-H+/ 005-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m ²	356.000	456.000	Men mờ, kháng khuẩn
2	4080GECKO003/ 004	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m ²	392.000	502.000	Men mờ, chống trượt
F.	GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 60x60 CM:				
1	6060VAMCOTAY002/ 004	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	249.000	359.000	Men mờ
2	6060VAMCOTAY001/ 003/ 005	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	261.000	377.000	Men mờ
3	6060TRANGAN001-FP/ 003-FP/ 004-FP/ 006-FP/ 007-FP	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m2	262.000	378.000	Men mài bóng kiếng
4	6060VAMCODONG001-FP/ 002-FP/ 003-FP/ 004-FP/ 005-FP/ 006-FP	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m2	262.000	378.000	Men mài bóng kiếng
5	6060BINHTHUAN002	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	274.000	395.000	Men mờ
6	6060PHARAON007-H+/ 008-H+/ 009-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	274.000	395.000	Men mờ, kháng khuẩn

STT	Tên hàng	Đóng gói	Giá bán bao gồm thuế GTGT 8%, loại AA		Bề mặt và tính năng
			Đồng/m ²	Đồng/ thùng	
7	6060HOABINH001	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	287.000	414.000	Men mờ
8	6060MOMENT013	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	287.000	414.000	Men mờ
9	6060MOMENT012-FP	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	288.000	415.000	Men mài bóng kiếng
10	6060TRUONGSON002-FP/ 004-FP	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	288.000	415.000	Men mài bóng kiếng
11	6060DONGVAN001-FP-H+/ 002-FP-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	288.000	415.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
12	6060SNOW001-FP	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	301.000	434.000	Men mài bóng kiếng
13	6060HOABINH002-FP	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	301.000	434.000	Men mài bóng kiếng
14	6060PHARAON002-H+/ 003-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	324.000	467.000	Men mờ, kháng khuẩn
15	6060DB032	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	343.000	494.000	Bóng kiếng 2 da
16	6060DB038	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	356.000	513.000	Bóng kiếng 2 da
17	6060SICILY001-FP-H+/ 002-FP-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	367.000	529.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
18	6060CATANIA001-FP-H+/ 002-FP-H+/ 003-FP-H+/ 004-FP-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	367.000	529.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
19	6060MARMOL005	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	373.000	537.000	Bóng kiếng 2 da
20	6060VICTORIA005/ 007/ 008	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	438.000	630.000	Men mờ, đồng chất
G. GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 80x80 CM:					
1	8080NAPOLEON004-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m ²	356.000	684.000	Men mờ, kháng khuẩn
2	8080ROME002-H+/ 004-H+/ 006-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m ²	356.000	684.000	Men mờ, kháng khuẩn
3	8080PHARAON001-H+/ 003-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m ²	356.000	684.000	Men mờ, kháng khuẩn
4	8080FANSIPAN002-FP-H+/ 004-FP-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m ²	375.000	720.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
5	8080THUTHIEM001-FP-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m ²	375.000	720.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
6	8080BARI003-H+/ 004-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m ²	392.000	753.000	Men mờ, kháng khuẩn
7	8080NAPOLEON009-H+/ 011-H+/ 014-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m ²	392.000	753.000	Men mờ, kháng khuẩn
8	8080PHARAON006-H+/ 008-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m ²	392.000	753.000	Men mờ, kháng khuẩn
9	8080ROME003-H+/ 005-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m ²	392.000	753.000	Men mờ, kháng khuẩn
10	8080THIENTHACH002-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m ²	392.000	753.000	Men mờ, kháng khuẩn
11	8080BARI001-H+/ 002-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m ²	410.000	788.000	Men mờ, kháng khuẩn
12	8080CARARAS002-FP-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m ²	413.000	792.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
13	8080DONGVAN002-FP-H+/ 003-FP-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m ²	413.000	792.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn



STT	Tên hàng	Đóng gói	Giá bán bao gồm thuế GTGT 8%, loại AA		Bề mặt và tính năng
			Đồng/ m ²	Đồng/ thùng	
14	8080FANSIPAN001-FP-H+/ 005-FP-H+/ 006-FP-H+/ 007-FP-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m ²	413.000	792.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
15	8080SNOW001-FP-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m ²	413.000	792.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
16	8080STONE003-FP-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m ²	413.000	792.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
17	8080TRUONGSON002-FP-H+/ 003-FP-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m ²	413.000	792.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
18	8080CARARAS001-FP-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m ²	431.000	827.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
19	8080CATANIA001-FP-H+/ 002-FP-H+/ 003-FP-H+/ 004-FP-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m ²	431.000	827.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
20	8080DONGVAN001-FP-H+/ 007-FP-H+/ 008-FP-H+/ 009-FP-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m ²	431.000	827.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
21	8080DB032	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m ²	493.000	946.000	Men bóng kiếng 2 da
22	8080DB038	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m ²	513.000	985.000	Men bóng kiếng 2 da
23	8080MARMOL005	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m ²	513.000	985.000	Men bóng kiếng 2 da
24	8080PLATINUM001	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m ²	696.000	1.335.000	Bóng kiếng 2 da
H. GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 20x120 CM:					
1	20120BANYAN001-H+/ 002-H+/ 003-H+/ 004-H+/ 005-H+	6 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	649.000	935.000	Men mờ, kháng khuẩn
I. GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 60x120 CM:					
1	60120NILE002-H+/ 004-H+	2 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	535.000	770.000	Men mờ, kháng khuẩn
2	60120NILE001-H+/ 003-H+	2 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	573.000	826.000	Men mờ, kháng khuẩn
3	60120LANGBIANG001-FP-H+/ 008-FP-H+	2 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	603.000	868.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
4	60120SNOW001-FP-H+	2 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	603.000	868.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
5	60120STONE003-FP-H+	2 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	603.000	868.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
6	60120NILE006-H+	2 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	748.000	1.078.000	Men mờ, kháng khuẩn
7	60120LANGBIANG004-FP-H+	2 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	786.000	1.132.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
8	60120LANGBIANG005-FP-H+/ 006-FP-H+/ 007-FP-H+	2 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	990.000	1.426.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
9	60120MOMENT001-H+	2 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	573.000	826.000	Men mờ, kháng khuẩn
10	60120TRAVERTINE001-H+	2 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	573.000	826.000	Men mờ, kháng khuẩn
11	60120CARARAS001-FP-H+	2 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	603.000	868.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
12	60120TRAVERTINE002-FP-H+/ 003-FP-H+	2 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	603.000	868.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
13	60120MOMENT002-FP-H+	2 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	603.000	868.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn

STT	Tên hàng	Đóng gói	Giá bán bao gồm thuế GTGT 8%, loại AA		Bề mặt và tính năng
			Đồng/ m ²	Đồng/ thùng	
J.	GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 100x100 CM:				
1	100MOMENT001-H+/ 002-H+/ 003-H+	2 viên/ thùng ≈ 2 m ²	535.000	1.069.000	Men mờ, kháng khuẩn
2	100CARARAS002-FP-H+	2 viên/ thùng ≈ 2 m ²	562.000	1.123.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
3	100STONE001-FP-H+	2 viên/ thùng ≈ 2 m ²	562.000	1.123.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
4	100DONGVAN001-FP-H+/ 002-FP-H+/ 003-FP-H+/ 008-FP-H+	2 viên/ thùng ≈ 2 m ²	562.000	1.123.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
5	100MOMENT004-H+	2 viên/ thùng ≈ 2 m ²	589.000	1.177.000	Men mờ, kháng khuẩn
6	100BARI001-H+/ 002-H+	2 viên/ thùng ≈ 2 m ²	589.000	1.177.000	Men mờ, kháng khuẩn
7	100DB038	2 viên/ thùng ≈ 2 m ²	715.000	1.430.000	Men bóng kiếng 2 da
8	100MARMOL005	2 viên/ thùng ≈ 2 m ²	715.000	1.430.000	Men bóng kiếng 2 da

10084
CTY
T TH
HƯ
ÔNG
LƯC

BẢNG GIÁ NIÊM YẾT GẠCH CERAMIC VÀ PORCELAIN
(Ban hành theo thông báo số 101/2026/TB-KD/TMDT)

STT	Tên hàng	Đóng gói Viên/ thùng	Giá bán bao gồm thuế GTGT 8%, loại AA		Bề mặt và tính năng
			Đồng/ m ²	Đồng/ thùng	
I. GẠCH CERAMIC:					
A.	GẠCH CERAMIC KÍCH THƯỚC 10X20 CM:				
1	1020ROCK001/ 003/ 007/ 008	25 viên/ thùng ≈ 0,5 m ²	216.000	108.000	Men mờ
2	1020ROCK002/ 004/ 005/ 006/ 010/ 011/ 012/ 013/014/ 015	25 viên/ thùng ≈ 0,5 m ²	216.000	108.000	Men mờ
3	1020MNDAA001/ 002	25 viên/ thùng ≈ 0,5 m ²	216.000	108.000	Men mờ
4	1020COLOUR003/ 004/ 007/ 009/ 013/ 015/ 018	25 viên/ thùng ≈ 0,5 m ²	391.000	195.480	Men bóng
5	1020COLOUR002/ 006/ 008/ 012/ 019	25 viên/ thùng ≈ 0,5 m ²	391.000	195.480	Men bóng
6	1020COLOUR010/016	25 viên/ thùng ≈ 0,5 m ²	469.200	234.557	Men mờ
B.	GẠCH CERAMIC KÍCH THƯỚC 20X20 CM:				
1	2020ROYAL002	25 viên/ thùng ≈ 1 m ²	96.200	96.120	Men mờ
2	243	25 viên/ thùng ≈ 1 m ²	116.700	116.640	Men mờ
3	2020MARINA003	25 viên/ thùng ≈ 1 m ²	191.200	191.160	Men bóng
C.	GẠCH CERAMIC KÍCH THƯỚC 20X25 CM:				
1	2520/ 25249LA	20 viên/ thùng ≈ 1 m ²	137.200	137.160	Men bóng
2	2025PALACE002	20 viên/ thùng ≈ 1 m ²	137.200	137.160	Men mờ
3	CALISTO019/ 2511/ 2502	20 viên/ thùng ≈ 1 m ²	116.700	116.640	Men bóng
4	2533	20 viên/ thùng ≈ 1 m ²	116.700	116.640	Men mờ
D.	GẠCH CERAMIC KÍCH THƯỚC 25X25 CM:				
1	25510	16 viên/ thùng ≈ 1 m ²	117.600	117.504	Men bóng
2	2525MIMOSA004	16 viên/ thùng ≈ 1 m ²	131.400	131.328	Men mờ
3	MM25001	16 viên/ thùng ≈ 1 m ²	137.200	137.160	Men mờ
4	5201/ 2525CARO019	16 viên/ thùng ≈ 1 m ²	138.300	138.240	Men mờ
5	2525PHUSY001/ 003	16 viên/ thùng ≈ 1 m ²	138.300	138.240	Men mờ
6	5204	16 viên/ thùng ≈ 1 m ²	138.300	138.240	Men bóng
7	2525TAMDAO001	16 viên/ thùng ≈ 1 m ²	159.000	158.957	Men mờ
E.	GẠCH CERAMIC KÍCH THƯỚC 25X40 CM:				
1	D2540TRENDY002QN/ 007QN	10 viên/ thùng ≈ 1 m ²	73.500	73.440	Men bóng
2	2540LEAVES006QN	10 viên/ thùng ≈ 1 m ²	117.600	117.504	Men bóng
3	DABO03	10 viên/ thùng ≈ 1 m ²	117.600	117.504	Men mờ
4	2540SEASON008/ 25404	10 viên/ thùng ≈ 1 m ²	138.300	138.240	Men bóng
5	VD2540LILY003	10 viên/ thùng ≈ 1 m ²	157.700	157.680	Men bóng
6	2540BAOTHACH001	10 viên/ thùng ≈ 1 m ²	168.873	168.873	Men bóng
7	2540CARARAS002	10 viên/ thùng ≈ 1 m ²	168.873	168.873	Men bóng
8	2540TAMDAO001	10 viên/ thùng ≈ 1 m ²	168.873	168.873	Men bóng
F.	GẠCH CERAMIC KÍCH THƯỚC 25X60 CM:				
1	2560LILY001/ 002	7 viên/ thùng ≈ 1,05 m ²	195.900	205.632	Men bóng
2	2560WAVE001	7 viên/ thùng ≈ 1,05 m ²	195.900	205.632	Men bóng

STT	Tên hàng	Đóng gói Viên/ thùng	Giá bán bao gồm thuế GTGT 8%, loại AA		Bề mặt và tính năng
			Đồng/ m ²	Đồng/ thùng	
3	2560SAND001/ 002	7 viên/ thùng $\approx 1,05 \text{ m}^2$	195.900	205.632	Men bóng
4	2560HOIAN002/ 003	7 viên/ thùng $\approx 1,05 \text{ m}^2$	195.900	205.632	Men mờ
5	2560ROME002/ 2560TIENSA006	7 viên/ thùng $\approx 1,05 \text{ m}^2$	195.900	205.632	Men mờ
6	2560HOADAT001/ 002/ 2560WOOD001	7 viên/ thùng $\approx 1,05 \text{ m}^2$	195.900	205.632	Men mờ
7	2560TIENSA001/ 003/ 004/ 005/ 007	7 viên/ thùng $\approx 1,05 \text{ m}^2$	226.800	238.140	Men mờ
8	D2560ROME002	7 viên/ thùng $\approx 1,05 \text{ m}^2$	226.800	238.140	Men mờ
9	2560ANDES002/ 003	7 viên/ thùng $\approx 1,05 \text{ m}^2$	226.800	238.140	Men mờ
10	2560TREVN001	7 viên/ thùng $\approx 1,05 \text{ m}^2$	226.800	238.140	Men mờ
11	2560NGOCTRAI001	7 viên/ thùng $\approx 1,05 \text{ m}^2$	226.800	238.140	Men mờ
12	D2560LEAF002	7 viên/ thùng $\approx 1,05 \text{ m}^2$	226.800	238.140	Men bóng
13	D2560WAVE002	7 viên/ thùng $\approx 1,05 \text{ m}^2$	226.800	238.140	Men bóng
14	2560BANA001	7 viên/ thùng $\approx 1,05 \text{ m}^2$	226.800	238.140	Men bóng
15	D2560SAND002	7 viên/ thùng $\approx 1,05 \text{ m}^2$	226.800	238.140	Men bóng
16	2560BLACK001	7 viên/ thùng $\approx 1,05 \text{ m}^2$	244.100	256.284	Men bóng
G. GẠCH CERAMIC KÍCH THƯỚC 30 x 30 CM:					
1	3CT21QN	11 viên/ thùng $\approx 0,99 \text{ m}^2$	151.200	149.688	Men bóng
2	3030LEAF001	11 viên/ thùng $\approx 0,99 \text{ m}^2$	174.000	172.260	Men mờ
3	3030NUHOANG002LA	11 viên/ thùng $\approx 0,99 \text{ m}^2$	174.000	172.260	Men mờ
4	3030ROCA001/ 3030PHALE001	11 viên/ thùng $\approx 0,99 \text{ m}^2$	174.000	172.260	Men mờ
5	300/ 345/ 387	11 viên/ thùng $\approx 0,99 \text{ m}^2$	175.600	173.782	Men bóng
6	3030MNDA019	11 viên/ thùng $\approx 0,99 \text{ m}^2$	191.500	189.540	Men mờ
7	3030NGOCTRAI001/ 002	11 viên/ thùng $\approx 0,99 \text{ m}^2$	191.600	189.589	Men mờ
8	3030ROME002	11 viên/ thùng $\approx 0,99 \text{ m}^2$	191.600	189.589	Men mờ
9	3030TAMDAO001	11 viên/ thùng $\approx 0,99 \text{ m}^2$	191.600	189.589	Men mờ
10	3030TIENSA001/003	11 viên/ thùng $\approx 0,99 \text{ m}^2$	191.600	189.589	Men mờ
11	3030VENU002LA	11 viên/ thùng $\approx 0,99 \text{ m}^2$	191.600	189.589	Men mờ
12	3030SAND002	11 viên/ thùng $\approx 0,99 \text{ m}^2$	191.600	189.589	Men mờ
13	3030ANDES003	11 viên/ thùng $\approx 0,99 \text{ m}^2$	191.600	189.589	Men mờ
14	3030PHUSA001	11 viên/ thùng $\approx 0,99 \text{ m}^2$	213.900	211.680	Men mờ
15	3030ANDES001	11 viên/ thùng $\approx 0,99 \text{ m}^2$	215.200	212.957	Men mờ
H. GẠCH CERAMIC KÍCH THƯỚC 30x45 CM:					
1	3045COTTON003/ 004/ 006	8 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	163.200	176.256	Men mờ
2	3045BLACK001/ 3045ROCA001	8 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	180.000	194.400	Men bóng
3	3045ONIX006	8 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	180.000	194.400	Men bóng
4	3045M001/ 3045PHALE001/ 002	8 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	180.000	194.400	Men bóng
5	3045HAIVAN001/ 002/ 004	8 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	180.000	194.400	Men bóng
6	3045COTTON002	8 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	180.000	194.400	Men mờ
7	3045WOOD001/ 002/ 3045MOSAIC001	8 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	180.000	194.400	Men mờ
I. GẠCH CERAMIC KÍCH THƯỚC 30x60 CM:					
1	3060SNOW002	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	258.000	279.000	Men bóng
2	3060AMBER001/ 005/ 008	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	264.000	285.000	Men bóng

STT	Tên hàng	Đóng gói Viên/ thùng	Giá bán bao gồm thuế GTGT 8%, loại AA		Bề mặt và tính năng
			Đồng/ m ²	Đồng/ thùng	
3	3060CLOUD002/ 003/ 004/ 005/ 007/ 008/ 010	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	264.000	285.000	Men bóng
4	3060DELUXE003/ 006/ 007	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	264.000	285.000	Men bóng
5	D3060DELUXE005	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	264.000	285.000	Men bóng
6	3060ROXY003	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	264.000	285.000	Men bóng
7	3060MOSAIC003	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	145.800	157.464	Men mờ
8	CROCODILE03	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	211.800	228.744	Men mờ
9	3060HAIVAN003LA/ 3060ONIX01/ 012	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	232.800	251.424	Men bóng
10	3060VENU001/ 002/ 003	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	232.800	251.424	Men mờ
11	3060NHATRANG001/ 001LA/ 002/ 002LA	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	248.400	268.272	Men mờ
12	3060PHUSA001/ 002/ 3060TP001	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	248.400	268.272	Men mờ
13	3060THACHMOC001/ 002	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	248.400	268.272	Men mờ
14	3060ONIX005	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	248.400	268.272	Men bóng
15	3060AMBER006	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	264.000	285.120	Men bóng
16	3060DELUXE008/ 009	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	264.000	285.120	Men bóng
17	3060DONGNOI001/ 002/ 003/ 004	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	264.000	285.120	Men bóng
18	3060FASHION001/ 002	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	264.000	285.120	Men bóng
19	3060ROXY002/ 004/ 006/ 007	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	264.000	285.120	Men bóng
20	3060THACMO001/ 002/ 003/ 004	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	264.000	285.120	Men bóng
21	3060AMBER003/ 004	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	264.000	285.120	Men mờ
22	3060COTTON001/ 002/ 003/ 004/ 005 /006	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	264.000	285.120	Men mờ
23	3060RETRO001/ 002/ 3060TIENSA001/ D3060RETRO001	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	264.000	285.120	Men mờ
24	3060TIENSA002/ 003/ 004	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	264.000	285.120	Men mờ
25	D3060NHATRANG003LA	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	270.000	291.600	Men mờ
26	3060HOAGOM001/ 002	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	281.000	303.480	Men bóng
27	D3060AROXY003	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	281.000	303.480	Men bóng
28	D3060B1ROXY003	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	281.000	303.480	Men bóng
29	D3060B2ROXY003	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	281.000	303.480	Men bóng
30	D3060DONGNOI003	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	281.000	303.480	Men bóng
31	D3060ROXY001/ 005/ 007	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	281.000	303.480	Men bóng
32	3060MOSAIC001/ 002	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	291.600	314.928	Men bóng
33	3060FOSSIL001-5X5	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	318.000	343.440	Men bóng
J.	GẠCH CERAMIC KÍCH THƯỚC 40x40 CM:				
1	460/ 465/ 476/ 481	6 viên/ thùng $\approx 0,96 \text{ m}^2$	141.800	136.080	Men bóng
2	462	6 viên/ thùng $\approx 0,96 \text{ m}^2$	141.800	136.080	Men mờ
3	469/ 475/ 484/ 485	6 viên/ thùng $\approx 0,96 \text{ m}^2$	170.100	163.277	Men bóng
4	456/ 467	6 viên/ thùng $\approx 0,96 \text{ m}^2$	170.100	163.277	Men mờ
5	426	6 viên/ thùng $\approx 0,96 \text{ m}^2$	182.300	174.960	Men bóng
6	428	6 viên/ thùng $\approx 0,96 \text{ m}^2$	204.100	195.873	Men bóng

STT	Tên hàng	Đóng gói Viên/ thùng	Giá bán bao gồm thuế GTGT 8%, loại AA		Bề mặt và tính năng
			Đồng/ m ²	Đồng/ thùng	
K.	GẠCH CERAMIC KÍCH THƯỚC 40x80 CM:				
1	4080CLOUD002-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m ²	270.000	346.000	Men bóng
2	4080ANHVIEN001-H+/ 002-H+/ 003-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m ²	321.000	411.000	Men bóng
3	4080CARARAS003-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m ²	321.000	411.000	Men bóng
4	4080FAME003-H+/ 009-H+/ 011-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m ²	321.000	411.000	Men bóng
5	4080REGAL010-H+/ 017-H+/ 018-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m ²	321.000	411.000	Men bóng
6	4080AMBER001-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m ²	319.000	408.240	Men bóng
7	4080CARARAS002-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m ²	319.000	408.240	Men bóng
8	4080FAME002-H+/ 004-H+/ 006-H+/ 007-H+/ 010-H+/ 012-H+/ 014-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m ²	319.000	408.240	Men bóng
9	4080REGAL001-H+/ 003-H+/ 007-H+/ 008-H+/ 011-H+/ 012-H+/ 013-H+/ 015-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m ²	319.000	408.240	Men bóng
10	4080ROXY003-H+/ 4080SNOW002-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m ²	319.000	408.240	Men bóng
11	4080CLASSIC002-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m ²	319.000	408.240	Men mờ
12	4080REGAL005-H+/ 016-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m ²	319.000	408.240	Men mờ
13	D4080CARARAS002-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m ²	352.700	451.440	Men bóng
14	D4080ORCHID001-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m ²	352.700	451.440	Men bóng
15	D4080URBAN001-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,28 m ²	352.700	451.440	Men bóng
II. GẠCH PORCELAIN:					
A.	GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 12x60 CM:				
1	1260CLASSIC009	10 viên/ thùng ≈ 0,72 m ²	328.500	236.520	Men mờ
B.	GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 13x80 CM:				
1	DTD1380GOSAN004	10 viên/ thùng ≈ 1,04 m ²	401.900	417.960	Men mờ
2	1380HB01	10 viên/ thùng ≈ 1,04 m ²	547.900	569.776	Men mờ
3	DTD1380GOSAN001-FP/ 002-FP	10 viên/ thùng ≈ 1,04 m ²	557.700	579.960	Men mài bóng kiếng
4	L1380DB032	10 viên/ thùng ≈ 1,04 m ²	623.100	648.000	Men bóng kiếng 2 da
C.	GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 15x30 CM:				
1	1530DIAMOND001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008/ 009/ 010	11 viên/ thùng ≈ 0,495 m ²	313.000	155.000	Men mờ
2	1530STONE001/ 002/ 003/ 005/ 006/ 007/ 008/ 009/ 010/ 011/ 012/ 014/ 015	11 viên/ thùng ≈ 0,495 m ²	589.100	291.600	Men mờ
D.	GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 15x60 CM:				
1	1560WOOD007/ 008/ 009/ 010/ 011/ 012	10 viên/ thùng ≈ 0,9 m ²	303.500	273.142	Men mờ
2	1560WOOD001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006	10 viên/ thùng ≈ 0,9 m ²	333.600	300.240	Men mờ
E.	GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 20x20 CM:				
1	2020MODERN001/ 002/ 003/ 005/ 006/ 007/ 008	12 viên/ thùng ≈ 0,48 m ²	307.000	147.000	Men mờ
2	2020VINTAGE001/ 002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008	12 viên/ thùng ≈ 0,48 m ²	405.000	194.000	Men mờ

STT	Tên hàng	Đóng gói Viên/ thùng	Giá bán bao gồm thuế GTGT 8%, loại AA		Bề mặt và tính năng
			Đồng/ m ²	Đồng/ thùng	
3	2020HOAMY001/ 002/ 004/ 006/ 007/ 009/ 010/ 011	12 viên/ thùng $\approx 0,48 \text{ m}^2$	706.000	339.000	Men mờ
4	W2020GA33	25 viên/ thùng $\approx 1 \text{ m}^2$	277.600	277.560	Men mờ
5	M2B001	25 viên/ thùng $\approx 1 \text{ m}^2$	291.600	291.600	Men mờ
6	F2020GCT109	25 viên/ thùng $\approx 1 \text{ m}^2$	296.000	295.920	Men mờ
7	D-M4B002/ D-M4B003/ D-M4B004B/ D-M4B004C/ D-M4B004D/ D-M4B005A/ V-M4B003	25 viên/ thùng $\approx 1 \text{ m}^2$	320.800	320.760	Men mờ
8	2020HOAMY003/ 005/ 008/ 012	12 viên/ thùng $\approx 0,48 \text{ m}^2$	706.300	339.022	Men mờ
F.	GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 20x80 CM:				
1	2080WOOD007/ 008/ 009/ 010/ 011/ 012	10 viên/ thùng $\approx 1,6 \text{ m}^2$	372.200	595.375	Men mờ
G.	GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 30x30 CM:				
1	3030GECKO001/002	11 viên/ thùng $\approx 0,99 \text{ m}^2$	227.000	225.000	Men mờ, chống trượt
2	3GA49	11 viên/ thùng $\approx 0,99 \text{ m}^2$	174.000	172.260	Men mờ
3	3030ONIX005	11 viên/ thùng $\approx 0,99 \text{ m}^2$	175.200	173.448	Men mờ
4	3030SAHARA004	11 viên/ thùng $\approx 0,99 \text{ m}^2$	210.000	207.900	Men mờ
5	3030GECKO003/004	11 viên/ thùng $\approx 0,99 \text{ m}^2$	226.900	224.542	Men mờ, chống trượt
6	3030WELLKLASSEWH	11 viên/ thùng $\approx 0,99 \text{ m}^2$	278.155	275.373	Men mờ
7	3030MOSAIC001/ 005/ 006/ 007/ 008/ 009/ 010	11 viên/ thùng $\approx 0,99 \text{ m}^2$	408.000	403.920	Men mờ
8	77326	11 viên/ thùng $\approx 0,99 \text{ m}^2$	3.600.000	3.564.000	
H.	GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 30x60 CM:				
1	3060VAMCOTAY006	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	216.000	233.000	Men mờ
2	3060HOANGLIENSON001/ 002/ 003/ 006/ 007/ 012/ 013/ 014/ 015	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	249.000	269.000	Men mờ
3	3060PHUQUY001/ 003/ 004	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	274.000	296.000	Men mờ
4	3060SAHARA006/ 008/ 009	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	274.000	296.000	Men mờ
5	3060THACHDONG007-H+/ 008-H+	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	274.000	296.000	Men mờ
6	3060GECKO013/ 014/ 015/ 016	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	287.000	310.000	Men mờ, chống trượt
7	3060HOANGLIENSON004/ 008/ 009/ 010/ 011/ 016	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	287.000	310.000	Men mờ
8	3060THACHDONG001-H+/ 002-H+/ 003-H+/ 004-H+/ 005-H+/ 006-H+	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	388.000	419.000	Men mờ
9	3060VICTORIA001/ 002/ 003/ 004/ 006	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	388.000	419.000	Men mờ, đồng chất
10	3060GREENERY001/ 002/ 003/ 006/ 007/ 008	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	270.000	291.600	Men mờ
11	3060NHATRANG004/ 005	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	270.000	291.600	Men mờ
12	3060PHUQUY002	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	270.000	291.600	Men mờ
13	3060NHATRANG004QN/ 005QN	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	270.000	291.600	Men mờ
14	3060PHUQUY004QN	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	270.000	291.600	Men mờ
15	3060SAHARA001/ 007/ 010	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	270.000	291.600	Men mờ
16	3060TAYBAC003/ 005/ 006/ 007/ 008/ 011/ 011QN/ 012/ 012QN/ 014	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	270.000	291.600	Men mờ

STT	Tên hàng	Đóng gói Viên/ thùng	Giá bán bao gồm thuế GTGT 8%, loại AA		Bề mặt và tính năng
			Đồng/ m ²	Đồng/ thùng	
17	3060DIAMOND001/ 002	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	270.000	291.600	Men mờ
18	3060KDS102	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	270.000	291.600	Men mờ
19	3060FUDN01	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	310.800	335.664	Men mờ
20	3060GECKO001/ 002/ 003/ 004/ 006/ 006QN/ 007/ 008/ 008QN/ 009	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	323.000	348.840	Men mờ, chống trượt
21	3060MND21	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	355.500	383.940	Men mờ
22	3060HOKUAO001/ 002	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	387.800	418.738	Men mờ, đồng chất
23	CT3060MARMOL002	6 viên/ thùng $\approx 1,08 \text{ m}^2$	435.000	469.800	Men bóng kiếng 2 da
I. GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 33x33 CM:					
1	3333METAL001	9 viên/ thùng $\approx 0,9801 \text{ m}^2$	490.000	480.168	Men bóng
J. GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 40x40 CM:					
1	4040DASONTRA001LA	6 viên/ thùng $\approx 0,96 \text{ m}^2$	212.000	204.000	Men mờ
2	DTD4040HOANGSA001LA	6 viên/ thùng $\approx 0,96 \text{ m}^2$	235.000	226.000	Men mờ
3	4040GECKO008/ 009	6 viên/ thùng $\approx 0,96 \text{ m}^2$	249.000	240.000	Men mờ, chống trượt
4	4040LYSON002/ 003/ 005/ 006/ 007/ 008/ 009/ 010/ 011	6 viên/ thùng $\approx 0,96 \text{ m}^2$	249.000	240.000	Men mờ
5	4040GREENERY002/ 004	6 viên/ thùng $\approx 0,96 \text{ m}^2$	212.000	203.433	Men mờ
6	4040SAPA001/ 4040COTTOLA002/ 4040SUN001/ 002/ 004/ 4040THESEA001/ 002/ 4040THACHANH003	6 viên/ thùng $\approx 0,96 \text{ m}^2$	212.000	203.472	Men mờ
7	4DM01LA/ 4040CLG003/	6 viên/ thùng $\approx 0,96 \text{ m}^2$	212.000	203.472	Men mờ
8	4040SOIDA001/ DAPHUQUOCLA	6 viên/ thùng $\approx 0,96 \text{ m}^2$	212.000	203.472	Men mờ
9	4040THACHANH001/ 002/ 004/ 006/ 007/ 008	6 viên/ thùng $\approx 0,96 \text{ m}^2$	233.100	223.757	Men mờ
10	DTD4040HOANGSA001	6 viên/ thùng $\approx 0,96 \text{ m}^2$	234.900	225.504	Men mờ
11	DTD4040TRUONGSA001LA	6 viên/ thùng $\approx 0,96 \text{ m}^2$	235.000	225.523	Men mờ
12	4040GECKO001/ 002/ 003/ 004	6 viên/ thùng $\approx 0,96 \text{ m}^2$	241.900	232.200	Men mờ, chống trượt
13	4GA02CT	6 viên/ thùng $\approx 0,96 \text{ m}^2$	258.500	248.076	Men mờ, đồng chất
14	CT401	6 viên/ thùng $\approx 0,96 \text{ m}^2$	259.900	249.480	Men bóng
15	4GA43	6 viên/ thùng $\approx 0,96 \text{ m}^2$	285.100	273.633	Men mờ
K. GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 40x80 CM:					
1	4080SAPA004-H+/ 006-H+	4 viên/ thùng $\approx 1,28 \text{ m}^2$	339.000	434.000	Men mờ
2	4080SAPA007-H+/ 008-H+	4 viên/ thùng $\approx 1,28 \text{ m}^2$	354.000	454.000	Men mờ
3	4080GECKO002/ 005	4 viên/ thùng $\approx 1,28 \text{ m}^2$	354.000	454.000	Men mờ, chống trượt
4	4080FANSIPAN005-H+/ 006/ 007-H+/ 008-H+	4 viên/ thùng $\approx 1,28 \text{ m}^2$	299.400	383.184	Men mờ
5	4080FANSIPAN008-H+	4 viên/ thùng $\approx 1,28 \text{ m}^2$	299.400	383.184	Men mờ
6	4080FANSIPAN009/ 010	4 viên/ thùng $\approx 1,28 \text{ m}^2$	319.000	408.240	Men mờ
7	4080FANSIPAN011/ 012	4 viên/ thùng $\approx 1,28 \text{ m}^2$	319.000	408.240	Men mờ
8	4080TAYBAC001/ 002/ 003/ 004	4 viên/ thùng $\approx 1,28 \text{ m}^2$	319.000	408.240	Men mờ
9	DTD4080GOSAN004/ 005	4 viên/ thùng $\approx 1,28 \text{ m}^2$	325.100	416.016	Men mờ
10	4080GECKO001	4 viên/ thùng $\approx 1,28 \text{ m}^2$	354.400	453.600	Men mờ, chống trượt

STT	Tên hàng	Đóng gói Viên/ thùng	Giá bán bao gồm thuế GTGT 8%, loại AA		Bề mặt và tính năng
			Đồng/ m ²	Đồng/ thùng	
L.	GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 60x60 CM:				
1	6060STONE005-FP	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	238.000	342.000	Men mài bóng kiếng
2	6060TRANGAN002-FP/ 005-FP	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	238.000	342.000	Men mài bóng kiếng
3	6060TAMDAO002	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	252.000	363.000	Men mờ
4	6060BINHTHUAN005	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	252.000	363.000	Men mờ
5	6060VENUS002	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	252.000	363.000	Men mờ
6	6060PHARAON001-H+/ 006-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	267.000	384.000	Men mờ
7	6060CARARAS002-FP	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	278.000	401.000	Men mài bóng kiếng
8	6060HAIVAN003-FP/ 004-FP	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	278.000	401.000	Men mài bóng kiếng
9	6060TRUONGSON003-FP/ 005-FP	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	278.000	401.000	Men mài bóng kiếng
10	6060DONGVAN003-FP-H+/ 004-FP-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	301.000	434.000	Men mài bóng kiếng
11	6060PHARAON010-H+/ 011-H+/ 012-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	301.000	434.000	Men mờ, kháng khuẩn
12	6060HAIVAN005-FP	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	308.000	444.000	Men mài bóng kiếng
13	6060TRUONGSON001-FP	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	308.000	444.000	Men mài bóng kiếng
14	6060DB034/ 038	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	333.000	480.000	Men bóng kiếng 2 da
15	6060PHARAON004-H+/ 005-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	334.000	481.000	Men mờ
16	6060DONGVAN005-FP-H+/ 006-FP-H+/ 007-FP-H+	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	334.000	481.000	Men mài bóng kiếng
17	6060VICTORIA001/ 002/ 003/ 004/ 006	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	398.000	573.000	Men mờ, đồng chất
18	6060MOMENT001/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008/ 009	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	252.000	362.880	Men mờ
19	6060PHUSA002/ 6060THACHANH002	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	252.000	362.880	Men mờ
20	6060TAMDAO001/ 001QN/ 002QN/ 003/ 004	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	252.000	362.880	Men mờ
21	6060BINHTHUAN001/ 003	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	252.000	362.880	Men mờ
22	6060MOMENT003QN/ 004QN/ 007QN	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	252.000	362.880	Men mờ
23	6060VENUS001	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	252.000	362.880	Men mờ
24	6060CLASSIC009	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	252.000	362.880	Men mờ
25	6DM02	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	252.000	362.880	Men mờ
26	6060DA009-FP/ 010-FP	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	254.300	366.120	Men mài bóng kiếng
27	6060DA004-FP/ 005-FP/ 006-FP/ 007-FP/ 008-FP/ 011-FP/ 012-FP/ 014-FP/ 016-FP/ 017-FP	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	264.000	380.160	Men mài bóng kiếng
28	6060DA004QN-FP/ 005QN-FP/ 007QN-FP/ 012QN-FP/ 014QN-FP/ 016QN-FP/ 017QN-FP	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	264.000	380.160	Men mài bóng kiếng
29	6060CHAMPA001	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	267.000	384.480	Men mài bóng kiếng
30	6060MEKONG001/ 002/ 004/ 005	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	267.000	384.480	Men mài bóng kiếng
31	6060MEKONG005/ 6060WOOD001	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	267.000	384.480	Men mài bóng kiếng

STT	Tên hàng	Đóng gói Viên/ thùng	Giá bán bao gồm thuế GTGT 8%, loại AA		Bề mặt và tính năng
			Đồng/ m ²	Đồng/ thùng	
32	6060MOMENT002/ 010/ 010QN/ 011	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	267.000	384.480	Men mài bóng kiếng
33	6060CHAMPA003	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	267.000	384.480	Men mài bóng kiếng
34	6060TRUONGSON006	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	267.000	384.480	Men mài bóng kiếng
35	6060DA015-FP	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	278.400	400.877	Men mài bóng kiếng
36	DTD6060HAIVAN001-FP	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	278.400	400.877	Men mài bóng kiếng
37	DTD6060TRUONGSON007-FP	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	278.400	400.877	Men mài bóng kiếng
38	6060HAIVAN006-FP	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	308.400	444.077	Men mài bóng kiếng
39	DTS6060BRIGHT001-FP	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	308.400	444.077	Men mài bóng kiếng
40	6060TRUONGSON008-FP	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	308.400	444.096	Men mài bóng kiếng
41	6060HAIVAN007-FP	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	308.400	444.096	Men mài bóng kiếng
42	6060FANSIPAN007-FP	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	309.300	445.353	Men mài bóng kiếng
43	6060WS001/ 002/ 013/ 014 6060TAMDAO005	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	267.000	384.480	Men mờ
44	6060DB006/ 014	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	312.000	449.280	Men bóng kiếng 2 da
45	6060MARMOL002	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	333.000	479.520	Men bóng kiếng 2 da
46	6060PLATINUM001/ 002 /003/ 004	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	451.500	650.160	Men bóng kiếng 2 da
47	6060PLATINUM005	4 viên/ thùng ≈ 1,44 m ²	480.600	692.064	Men bóng kiếng 2 da
M. GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 80x80 CM:					
1	8080STONE004-FP-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m ²	339.000	651.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
2	8080NAPOLEON003-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m ²	339.000	651.000	Men mờ, kháng khuẩn
3	8080PHARAON007-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m ²	339.000	651.000	Men mờ, kháng khuẩn
4	8080CARARAS003-FP-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m ²	375.000	720.000	Men mài bóng kiếng
5	8080PHARAON002-H+/ 009-H+/ 010-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m ²	375.000	720.000	Men mài bóng kiếng
6	8080STONE005-FP-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m ²	375.000	720.000	Men mài bóng kiếng
7	8080TRUONGSON001-FP-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m ²	375.000	720.000	Men mài bóng kiếng
8	8080DB006/ 100	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m ²	388.000	745.000	Men bóng kiếng 2 da
9	8080THIENTHACH001-H+/ 003-H+/006-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m ²	392.000	753.000	Men mờ, kháng khuẩn
10	8080DONGVAN010-FP-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m ²	417.000	801.000	Men mài bóng kiếng
11	8080PHARAON004-H+/ 005-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m ²	428.000	822.000	Men mờ, kháng khuẩn
12	8080DONGVAN004-FP-H+/ 005-FP-H+/ 006-FP-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m ²	463.000	890.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
13	8080YALY003-FP-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m ²	486.000	933.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
14	8080NAPOLEON005-H+/ 006-H+ / 007-H+/ 008-H+/ 010-H+/ 012-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m ²	339.200	651.240	Men mờ
15	DTD8080NAPOLEON001-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m ²	339.200	651.240	Men mờ
16	DTD8080NAPOLEON002-H+	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m ²	339.200	651.240	Men mờ
17	DTD8080TRUONGSON005-FP	3 viên/ thùng ≈ 1,92 m ²	342.600	657.720	Men mài bóng kiếng

STT	Tên hàng	Đóng gói Viên/ thùng	Giá bán bao gồm thuế GTGT 8%, loại AA		Bề mặt và tính năng
			Đồng/ m ²	Đồng/ thùng	
18	DTD8080TRUONGSON003-FP	3 viên/ thùng $\approx 1,92 \text{ m}^2$	372.200	714.469	Men mài bóng kiếng
19	8080DIAMOND001/ 002/ 003	3 viên/ thùng $\approx 1,92 \text{ m}^2$	372.100	714.420	Men mờ
20	8080DAMB_BV103-01/V103-02 8080DAMB_BV103-01	3 viên/ thùng $\approx 1,92 \text{ m}^2$	373.800	717.660	Men mờ
21	8080STONE001-FP-H+/ 002-FP-H+	3 viên/ thùng $\approx 1,92 \text{ m}^2$	584.300	1.121.688	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
22	8080PLATINUM002	3 viên/ thùng $\approx 1,92 \text{ m}^2$	648.000	1.244.160	Men bóng kiếng 2 da
23	8080PLATINUM005/ 006	3 viên/ thùng $\approx 1,92 \text{ m}^2$	712.800	1.368.576	Men bóng kiếng 2 da
N.	GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 100x1000 CM:				
1	100DONGVAN006-FP-H+/ 007-FP-H+	2 viên/ thùng $\approx 2 \text{ m}^2$	562.000	1.123.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
2	100DONGVAN004-FP-H+/ 005-FP-H+	2 viên/ thùng $\approx 2 \text{ m}^2$	618.000	1.236.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
3	100VICTORIA005	2 viên/ thùng $\approx 2 \text{ m}^2$	713.000	1.426.000	Men mờ, đồng chất
4	100DB016	2 viên/ thùng $\approx 2 \text{ m}^2$	629.700	1.259.280	Men bóng kiếng 2 da
O.	GẠCH PORCELAIN KÍCH THƯỚC 60x120 CM:				
1	60120NILE005-H+	2 viên/ thùng $\approx 1,44 \text{ m}^2$	590.000	850.000	Men mờ
2	60120LANGBIANG002FP-H+/ 003FP-H+	2 viên/ thùng $\approx 1,44 \text{ m}^2$	720.000	1.037.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn
3	60120STONE004-FP-H+	2 viên/ thùng $\approx 1,44 \text{ m}^2$	990.000	1.426.000	Men mài bóng kiếng, kháng khuẩn

Công bố giá vật liệu xây dựng tỉnh Bình Định
Tháng 10/2024

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đóng gói viên/thùng	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá bán (trước thuế VAT) (đồng/m2)	Giá bán tháng 10/2024 (đồng/ m2)	Giá trị lệch (đồng)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
PHỤ LỤC 1: CÁC MẶT HÀNG VLXD CHỦ YẾU								
I Gạch ceramic, gạch porcelain các loại								
Gạch Đồng Tâm								
A Gạch ốp tường								
1	Gạch men mờ Ceramic mã số: 1020ROCK002, 1020ROCK004, 1020ROCK005, 1020ROCK006, 1020ROCK010, 1020ROCK011, 1020ROCK012, 1020ROCK013, 1020ROCK014, 1020ROCK015,	25	10x20cm		200.000			Bổ sung thêm sản phẩm
2	Gạch men bóng Ceramic mã số: 2020MARINA001, 2020MARINA002, 2020MARINA004, TL01, TL03	25	20x20cm		177.000			Bổ sung thêm sản phẩm
3	Gạch men bóng Ceramic mã số: 2540CARARAS001	10	25x40cm		147.182			Bổ sung thêm sản phẩm
4	Gạch men bóng Ceramic mã số: 25400	10	25x40cm		156.364			Bổ sung thêm sản phẩm
5	Gạch men bóng Ceramic mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER007, 3060ROXY001, 3060ROXY003, 3060ROXY005, 3060DELUXE001, 3060DELUXE002, 3060DELUXE003, 3060DELUXE004, 3060DELUXE005, D3060DELUXE005, 3060DELUXE006, 3060DELUXE007, 3060SNOW001,	6	30x60cm		244.444			Bổ sung thêm sản phẩm
6	Gạch men bóng Ceramic mã số : 3060CARARAS001	6	30x60cm		250.000			Bổ sung thêm sản phẩm
7	Gạch men bóng Ceramic mã số: 4080CLOUD005-H+	4	40x80cm		231.481			Bổ sung thêm sản phẩm
8	Gạch men bóng Ceramic mã số: 4080CLOUD001-H+, 4080CLOUD002-H+, 4080CLOUD003-H+, 4080CLOUD004-H+,	4	40x80cm		250.000			Bổ sung thêm sản phẩm
9	Gạch men bóng Ceramic mã số: 4080ROXY001-H+, 4080SNOW001-H+, 4080CARARAS001-H+, 4080FAME001-H+, 4080FAME005-H+, 4080REGAL014-H+, 4080REGAL017-H+,	4	40x80cm		295.313			Bổ sung thêm sản phẩm
B Gạch lát nền								
10	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020HOAMY001, 2020HOAMY002, 2020HOAMY004, 2020HOAMY006, 2020HOAMY007, 2020HOAMY009, 2020HOAMY010, 2020HOAMY011,	12	20x20cm		653.977			Bổ sung thêm sản phẩm
11	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY006, 3060VAMCOTAY007,	6	30x60cm		200.000			Bổ sung thêm sản phẩm
12	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON001, 3060HOANGLIENSON002, 3060HOANGLIENSON003, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON007, 3060HOANGLIENSON012, 3060HOANGLIENSON013, 3060HOANGLIENSON014, 3060HOANGLIENSON015, 3060GECKO010, 3060GECKO012,	6	30x60cm		231.819			Bổ sung thêm sản phẩm
13	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG007-H+, 3060THACHDONG008-H+, 3060PHUQUY001, 3060PHUQUY004, 3060SAHARA005, 3060SAHARA006, 3060SAHARA_008, 3060SAHARA009, 3060SAHARA0011, 3060SAHARA012	6	30x60cm		250.000			Bổ sung thêm sản phẩm
14	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON004, 3060HOANGLIENSON005, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON008, 3060HOANGLIENSON009, 3060HOANGLIENSON010, 3060HOANGLIENSON011, 3060GECKO011, 3060GECKO013, 3060GECKO014, 3060GECKO015, 3060GECKO016,	6	30x60cm		268.181			Bổ sung thêm sản phẩm



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đóng gói viên/thùng	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá bán (trước thuế VAT) (đồng/m ²)	Giá bán tháng 10/2024 (đồng/ m ²)	Giá trị lệch (đồng)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
15	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG001-H+, 3060THACHDONG002-H+, 3060THACHDONG003-H+, 3060THACHDONG004-H+, 3060THACHDONG005-H+, 3060THACHDONG006-H+, 3060VICTORIA001, 3060VICTORIA002, 3060VICTORIA003, 3060VICTORIA004, 3060VICTORIA005, 3060VICTORIA006, 3060VICTORIA007, 3060VICTORIA008,	6	30x60cm		359.428			Bổ sung thêm sản phẩm
16	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 1530DIAMOND001, 1530DIAMOND002, 1530DIAMOND003, 1530DIAMOND004, 1530DIAMOND005, 1530DIAMOND006, 1530DIAMOND007, 1530DIAMOND008, 1530DIAMOND009, 1530DIAMOND010,	11	15x30cm		289.937			Bổ sung thêm sản phẩm
17	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO001, 3030GECKO002, 3030GECKO005, 3030GECKO006, 3030GECKO007, 3030GECKO009, 3030GECKO010,	11	30x30cm		210.009			Bổ sung thêm sản phẩm
18	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3030GECKO008, 3030GECKO011, 3030GECKO012,	11	30x30cm		230.909			Bổ sung thêm sản phẩm
19	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040DASONTRA001LA, COTTOLA, 4040CLG002, 4040CLG001,	6	40x40cm		196.213			Bổ sung thêm sản phẩm
20	Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD4040HOANGSA001LA	6	40x40cm		217.519			Bổ sung thêm sản phẩm
21	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4040GECKO005, 4040GECKO006, 4040GECKO007, 4040GECKO008, 4040GECKO009, 4040LYSON001, 4040LYSON002, 4040LYSON003, 4040LYSON004, 4040LYSON005, 4040LYSON006, 4040LYSON007, 4040LYSON008, 4040LYSON009, 4040LYSON010, 4040LYSON011,	6	40x40cm		223.674			Bổ sung thêm sản phẩm
22	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2080BANYAN001-H+, 2080BANYAN002-H+, 2080BANYAN003-H+, 2080BANYAN004-H+, 2080BANYAN005-H+	10	20x80cm		379.000			Bổ sung thêm sản phẩm
23	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA001-H+, 4080SAPA002-H+, 4080SAPA003-H+, 4080SAPA004-H+, 4080SAPA005-H+, 4080SAPA006-H+,	4	40x80cm		313.947			Bổ sung thêm sản phẩm
24	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080SAPA007-H+, 4080SAPA008-H+,	4	40x80cm		327.691			Bổ sung thêm sản phẩm
25	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 4080GECKO002, 4080GECKO003, 4080GECKO004, 4080GECKO005,	4	40x80cm		328.125			Bổ sung thêm sản phẩm
26	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060TRANGAN001-FP, 6060TRANGAN002-FP, 6060TRANGAN003-FP, 6060TRANGAN004-FP, 6060TRANGAN005-FP, 6060TRANGAN006-FP, 6060TRANGAN007-FP, 6060VAMCODONG001-FP, 6060VAMCODONG002-FP, 6060VAMCODONG003-FP, 6060VAMCODONG004-FP, 6060VAMCODONG005-FP, 6060VAMCODONG006-FP, 6060VAMCOTAY001, 6060VAMCOTAY002, 6060VAMCOTAY003, 6060VAMCOTAY004, 6060VAMCOTAY005, 6060STONE005-FP	4	60x60cm		220.013			Bổ sung thêm sản phẩm
27	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BINHTHUAN002, 6060BINHTHUAN005, 6060VENUS002, 6060TAMDAO002,	4	60x60cm		233.333			Bổ sung thêm sản phẩm
28	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060BRIGHT001LA-FP	4	60x60cm		242.000			Bổ sung thêm sản phẩm
29	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON001-H+, 6060PHARAON006-H+, 6060PHARAON007-H+, 6060PHARAON008-H+, 6060PHARAON009-H+,	4	60x60cm		247.159			Bổ sung thêm sản phẩm

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đóng gói viên/thùng	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá bán (trước thuế VAT) (đồng/m2)	Giá bán tháng 10/2024 (đồng/ m2)	Giá trị lệch (đồng)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
30	Gạch ốp lát Porcelain mã số: DTD6060CARARAS002-FP, 6060HAIVAN003-FP, 6060HAIVAN004-FP, DTD6060TRUONGSON002-FP, 6060TRUONGSON003-FP, 6060TRUONGSON004-FP, 6060TRUONGSON005-FP,	4	60x60cm		257.765			Bổ sung thêm sản phẩm
31	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN001-FP-H+, 6060DONGVAN002-FP-H+, 6060DONGVAN003-FP-H+, 6060DONGVAN004-FP -H+, 6060PHARAON002-H+, 6060PHARAON003-H+, 6060PHARAON010-H+, 6060PHARAON011-H+, 6060PHARAON012-H+,	4	60x60cm		275.631			Bổ sung thêm sản phẩm
32	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060SNOW001-FP, 6060HAIVAN005-FP, DTD6060TRUONGSON001-FP	4	60x60cm		285.543			Bổ sung thêm sản phẩm
33	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB032	4	60x60cm		288.889			Bổ sung thêm sản phẩm
34	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060PHARAON004-H+, 6060PHARAON005-H+	4	60x60cm		303.156			Bổ sung thêm sản phẩm
35	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DB034, 6060DB038	4	60x60cm		308.333			Bổ sung thêm sản phẩm
36	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060DONGVAN005-FP-H+, 6060DONGVAN006-FP-H+, 6060DONGVAN007-FP-H+	4	60x60cm		309.091			Bổ sung thêm sản phẩm
37	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060MARMOL005,	4	60x60cm		327.778			Bổ sung thêm sản phẩm
38	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 6060VICTORIA001, 6060VICTORIA002, 6060VICTORIA003, 6060VICTORIA004, 6060VICTORIA005, 6060VICTORIA006, 6060VICTORIA007, 6060VICTORIA008,	4	60x60cm		368.308			Bổ sung thêm sản phẩm
39	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080NAPOLEON003-H+, 8080NAPOLEON004-H+, 8080NAPOLEON009-H+, 8080NAPOLEON011-H+, 8080NAPOLEON014-H+, 8080ROME002-H+, 8080ROME003-H+, 8080ROME005-H+, 8080ROME006-H+, 8080STONE004-FP-H+,	3	80x80cm		314.063			Bổ sung thêm sản phẩm
40	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON001-H+, 8080PHARAON003-H+, 8080PHARAON006-H+, 8080PHARAON007-H+,	3	80x80cm		314.110			Bổ sung thêm sản phẩm
41	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080CARARAS001-FP-H+, 8080CARARAS002-FP-H+, 8080CARARAS003-FP-H+, 8080DONGVAN001-FP-H+, 8080DONGVAN002-FP-H+, 8080DONGVAN003-FP-H+, 8080FANSIPAN001-FP-H+, 8080FANSIPAN002-FP-H+, 8080FANSIPAN004-FP-H+, 8080FANSIPAN006-FP-H+, 8080FANSIPAN007-FP-H+, 8080PHARAON002-H+, 8080PHARAON008-H+, 8080PHARAON009-H+, 8080PHARAON010-H+, 8080STONE003-FP-H+, 8080STONE005-FP-H+, 8080THUTHIEM001-FP-H+, 8080THUTHIEM002-FP-H+, 8080TRUONGSON001-FP-H+, 8080TRUONGSON002-FP-H+, 8080TRUONGSON003-FP-H+, 8080SNOW001-FP-H+,	3	80x80cm		344.555			Bổ sung thêm sản phẩm
42	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080THIENTHACH001-H+, 8080THIENTHACH002-H+, 8080THIENTHACH003-H+, 8080THIENTHACH004-H+, 8080THIENTHACH005-H+, 8080THIENTHACH006-H+, 8080DB006, 8080DB100,	3	80x80cm		359.375			Bổ sung thêm sản phẩm
43	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080FANSIPAN006-FP-H+	3	80x80cm		361.884			Bổ sung thêm sản phẩm
44	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN007-FP-H+, 8080DONGVAN008-FP-H+, 8080DONGVAN009-FP-H+, 8080DONGVAN010-FP-H+,	3	80x80cm		386.364			Bổ sung thêm sản phẩm



STT	Loại vật liệu xây dựng	Đóng gói viên/thùng	Tiêu chuẩn/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá bán (trước thuế VAT) (đồng/m ²)	Giá bán tháng 10/2024 (đồng/ m ²)	Giá trị lệch (đồng)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
45	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DB032	3	80x80cm		395.455			Bổ sung thêm sản phẩm
46	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PHARAON004-H+, 8080PHARAON005-H+	3	80x80cm		396.354			Bổ sung thêm sản phẩm
47	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080DONGVAN004-FP-H+, 8080DONGVAN005-FP-H+, 8080DONGVAN006-FP-H+	3	80x80cm		429.072			Bổ sung thêm sản phẩm
48	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080MARMOL005, 8080DB038	3	80x80cm		431.723			Bổ sung thêm sản phẩm
49	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080YALY003-FP-H+	3	80x80cm		450.000			Bổ sung thêm sản phẩm
50	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 8080PLATINUM001, 8080PLATINUM003, 8080PLATINUM004	3	80x80cm		600.000			Bổ sung thêm sản phẩm
51	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN001-FP-H+, 100DONGVAN002-FP-H+, 100DONGVAN003-FP-H+, 100DONGVAN008-FP-H+	2	1000x100cm		447.909			Bổ sung thêm sản phẩm
52	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN006-FP-H+, 100DONGVAN007-FP-H+,	2	1000x100cm		502.273			Bổ sung thêm sản phẩm
53	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100DONGVAN004-FP-H+, 100DONGVAN005-FP-H+,	2	1000x100cm		557.818			Bổ sung thêm sản phẩm
54	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100MARMOL005, 100DB038	2	1000x100cm		572.818			Bổ sung thêm sản phẩm
55	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 100VICTORIA005	2	1000x100cm		660.000			Bổ sung thêm sản phẩm
56	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 20120BANYAN001-H+, 20120BANYAN002-H+, 20120BANYAN003-H+, 20120BANYAN004-H+, 20120BANYAN005-H+	6	20x120cm		546.275			Bổ sung thêm sản phẩm
57	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120SNOW001-FP-H+, 60120LANGBIANG001FP-H+, 60120NILE001-H+, 60120NILE002-H+, 60120NILE004-H+, 60120NILE005-H+	2	60x120cm		546.275			Bổ sung thêm sản phẩm
58	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120LANGBIANG002FP-H+, 60120LANGBIANG003FP-H+, 60120LANGBIANG004FP-H+, 60120LANGBIANG008FP-H+, 60120NILE003-H+, 60120NILE006-H+, 60120STONE003-FP-H+	2	60x120cm		666.667			Bổ sung thêm sản phẩm
59	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 60120STONE004-FP-H+, 60120LANGBIANG005FP-H+, 60120LANGBIANG006FP-H+, 60120LANGBIANG007FP-H+, 60120LANGBIANG009FP-H+	2	60x120cm		1.111.111			Bổ sung thêm sản phẩm

Ghi chú:

Thông báo có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2024 hoặc khi có thông báo mới thay thế

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng Tỉnh Bình Định
- Lưu VT. Yentb-2b



BẢNG CÔNG BỐ GIÁ
(Đối với đơn vị công bố lần đầu)

Bảng 1

ST T	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá đề nghị công bố (chưa có thuế VAT)			Ghi chú
				Giá chưa có chi phí vận chuyên	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua	
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Gạch 500 x 500SV	ISO 9001-2015	Hộp	88.889			Đơn giá này chỉ áp dụng bán tại nhà máy Công ty cổ phần Takao Bình Định, địa chỉ cụm CN Gò Cây, Xã Bình Thành, huyện Tây Sơn, Bình Định, đơn giá này chưa thuế VAT, chi phí vận chuyển bên mua hàng chịu trách nhiệm.
2	Gạch 600 x 600SV		Hộp	96.000			
3	Gạch 500x500C		Hộp	93.056			
4	Gạch 600x600C		Hộp	96.000			
5	Gạch 300x600C		Hộp	96.000			
6	Gạch 400x800C		Hộp	96.000			
7	Ngói Apollo		Viên	12.500			
8	Ngói Fansipan		Viên	11.574			

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/07 /2024 đến khi có thông báo mới.

Công ty cổ phần Takao Bình Định xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Vân

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM, HÀNG HOÁ VLXD

(Kèm theo văn bản số 196/HĐ ngày 8/01/2024 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home)

STT	Danh mục VLXD (quy cách, xuất xứ, nhà sản xuất)	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
	Danh mục sản phẩm digital GraniteViet Y Tile				
1	VY1-M66001, VY1-M66002....	m2	Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Matt	205,800	
	VY2-M66001,				
	VY1-P66001, VY2-P66002,....		Sản phẩm gạch kích thước 600x600mm - Men Bóng		
2	VY1-M36001, VY1-M36002....	m2	Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Matt	205,801	
	VY2-M36001,				
	VY1-P36001, VY2-P36002,....		Sản phẩm gạch kích thước 300x600mm - Men Bóng		
3	VY1-M48001, VY1-M48002....	m2	Sản phẩm gạch kích thước 400x800mm - Men Matt	320,850	
	VY2-M48001,				
	VY1-P48001, VY2-P48002,....		Sản phẩm gạch kích thước 400x800mm - Men bóng		
4	VY1-M88001, VY1-M88002....	m2	Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men Matt	327,980	
	VY2-M8001,				
	VY1-P88001, VY2-P88002,....		Sản phẩm gạch kích thước 800x800mm - Men bóng		

Ghi chú:

- Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT, đã bao gồm chi phí vận chuyển đến thành phố Bình Định.
- Áp dụng từ ngày 01/10/2023 đến khi có bảng báo giá mới
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Grand Home cam kết về các sản phẩm, hàng hoá để nghị công bố giá Liên Sở Xây dựng - Tài chính không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hoá tương ứng; Chất lượng sản phẩm hàng hoá đảm bảo theo quy định của pháp luật, đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.
- Sở Tài chính tỉnh Bình Định;
- Sở xây dựng tỉnh Bình Định;
- Lưu: VT, DA, HCNS.



LÃNH ĐẠO CÔNG TY
TỔNG GIÁM ĐỐC
Phùng Việt Quang

PHỤ LỤC 2 (tiếp theo)
Danh mục thông tin báo giá VLXD tham khảo
từ ngày 16/4/2026 đến ngày 30/4/2026 trên địa bàn tỉnh Gia Lai
(Ban hành kèm theo Thông báo số /TB-SXD ngày / /2026 của Sở Xây dựng)



CÔNG TY TNHH CDE VINA

Số: 12.05/2023/CDE-BG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

"V/v đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hoá đèn led chiếu sáng đường phố, đèn led chiếu sáng cảnh quan, đèn led chiếu sáng mỹ thuật định kỳ tại Liên Sở Xây dựng - Tài chính"

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 05 năm 2023

**Kính gửi: - Sở Xây dựng tỉnh Bình Định;
- Sở Tài chính tỉnh Bình Định.**

Công ty TNHH CDE VINA đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hóa đèn led chiếu sáng đường phố, đèn led chiếu sáng cảnh quan, đèn led chiếu sáng mỹ thuật định kỳ tại Liên Sở Xây dựng - Tài chính, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về Doanh nghiệp:

- Tên Doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH CDE VINA.
- Địa chỉ: K139 đường Tô Hiệu, phường Hoà Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.
- Văn phòng: số 49 đường Trần Đăng, phường Hoà Minh, Quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Điện thoại: 0906457068/02363508455, fax, email: sales@cdevina.vn
- Tên Giám đốc, người đại diện: Nguyễn Thị Minh Quỳnh.
- Số điện thoại để liên hệ: 0906457068.

2. Thông tin chung về sản phẩm đề nghị công bố:

- Tên/nhãn hiệu sản phẩm; CDE VINA.
- Tên Doanh nghiệp trực tiếp nhập khẩu: CÔNG TY TNHH CDE VINA
- Địa điểm đặt trụ sở chính: K139 đường Tô Hiệu, phường Hoà Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Văn phòng: số 49 đường Trần Đăng, phường Hoà Minh, Quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Nhà máy đặt hàng sản xuất nhập khẩu: Trung Quốc (Có tài liệu kèm theo).

3. Những nội dung cam kết thực hiện:

Công ty TNHH CDE VINA cam kết chịu trách nhiệm về nội dung công bố giá của doanh nghiệp mình thông báo, với các nội dung sau:

- Cam kết Bảng giá công bố phù hợp với giá giao dịch trên thị trường (giá thực tế đơn vị bán);
- Cam kết các sản phẩm hàng hoá đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn sản phẩm theo đúng chứng nhận do cơ quan có thẩm quyền cấp;
- Cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá ngày 20/6/2012.
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký.

- Trường hợp có sự thay đổi và biến động về: giấy phép, địa điểm, giá bán, danh sách phân phối.....trong tháng, đơn vị sẽ đăng ký lại giá gửi Sở Xây dựng, Sở Tài chính (số fax Sở Xây dựng: 0256.3822882, số fax Sở Tài chính: 0256.3828859) và gửi bản chính các giấy tờ có liên quan theo đường bưu điện chậm nhất trước 05 ngày đơn vị thực hiện giá mới. Trường hợp không có biến động thì đơn vị gửi thông báo về việc không điều chỉnh thông tin cho Sở Xây dựng và Sở Tài chính 03 tháng/01 lần để Liên Sở theo dõi.

Nơi gửi:

- Như trên;
- Lưu: VP.



Nguyễn Thị Minh Quỳnh



CÔNG TY TNHH CDE VINA

Trụ sở : K139 đường Tô Hiệu, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng
 VPGD: 49 đường Trần Đăng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
 Điện thoại : 0236 3 508 455 Hotline: 0906457068
 Website: www.cdevina.vn www.cdevina.com Email cdevn@cdevina.com



EPISTAR



PHILIPS



Nơi nhận	Sở Xây dựng tỉnh Bình Định Sở Tài chính tỉnh Bình Định	Nơi gửi	CÔNG TY TNHH CDE VINA
Địa chỉ	- Số 32 Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định - Số 181 Lê Hồng Phong, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định	Mobile	0906457068/0963732168
Tel		Email	minhquynh.cdevn@gmail.com/
Mobile		Q No	12.05/2023/CDE-TBG

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 05 năm 2023

PHỤ LỤC 1: BẢNG GIÁ SẢN PHẨM

Kèm theo công văn số 12.05/2023/TBG-CDE ngày 12 tháng 05 năm 2023 của Công ty TNHH CDE VINA

TT	Tên sản phẩm/mã hiệu/ quy cách	Tiêu chuẩn kỹ thuật/thông số	Đơn vị	Đơn giá chưa VAT (VNĐ)	Thuế VAT 10%	Đơn giá sau thuế VAT (VNĐ)
I	Đèn Led chiếu sáng đường phố (bảo hành 5 năm)	Đáp ứng IEC 62262:2002, IEC 61643-11:2011 TCVN 1088-2-1:2015; 10485:2015, 7722-1:2017, 7722-2-3:2007, 4255:2008; 5808-1994	Nhập khẩu và phân phối bởi CÔNG TY TNHH CDE VINA Trụ sở : K139 đường Tô Hiệu, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng VP: 49 đường Trần Đăng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng Email: cdevn.dng@gmail.com Hotline: 0906457068 Website: http://www.cdevina.vn			
1	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM30W, công suất 30W	Led Chips CREE -USA Hiệu suất phát quang $\geq 146lm/w$ Nhiệt độ màu 3000/4000K/5000K, Hệ số hoàn màu $Ra \geq 70$ Driver: Meanwell - Taiwan, AC-100-305VAC IK08, Class01, IP67 Chống sét 10kV -20kV, 10kA -20kA Nguồn có dimmer 5 cấp điều chỉnh công suất ;Đèn có công điều khiển công suất (0-10V, PWM, Daili, Resistor và Program) khả năng mở rộng kết nối trung tâm điều khiển Hệ số công suất: $cos\phi \geq 0,95$ Hệ số duy trì MF $\geq 0,7$ Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chịu được tia UV và thời tiết khắc nghiệt, chống bám bụi màu sơn chuẩn ghi xám. Phản quang được anốt hóa Bộ phận quang học bằng thủy tinh chuyên dụng. Kính đèn bằng kính cường lực	bộ	4.250.000	425.000	4.675.000
2	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM40W, công suất 40W		bộ	4.350.000	435.000	4.785.000
3	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM50W, công suất 50W		bộ	5.350.000	535.000	5.885.000
4	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM60W, công suất 60W		bộ	5.500.000	550.000	6.050.000
5	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM70W, công suất 70W		bộ	7.850.000	785.000	8.635.000
6	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM75W, công suất 75W		bộ	7.950.000	795.000	8.745.000
7	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM80W, công suất 80W		bộ	8.100.000	810.000	8.910.000
8	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM90W, công suất 90W		bộ	8.600.000	860.000	9.460.000
9	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM100W, công suất 100W		bộ	9.500.000	950.000	10.450.000
10	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM120W, công suất 120W		bộ	9.800.000	980.000	10.780.000
11	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM150W, công suất 150W		bộ	11.000.000	1.100.000	12.100.000
12	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM180W, công suất 180W		bộ	13.500.000	1.350.000	14.850.000
13	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM200W, công suất 200W		bộ	14.500.000	1.450.000	15.950.000
14	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM250W, công suất 250W		bộ	26.500.000	2.650.000	29.150.000
15	Đèn led chiếu sáng đường CDE-CM300W, công suất 300W		bộ	28.500.000	2.850.000	31.350.000
II	Đèn Led pha	Đáp ứng IEC 62262:2002, IEC 61643-11:2011 TCVN 1088-2-1:2015; 10485:2015, 7722-1:2017, 7722-2-3:2007, 4255:2008; 5808-1994				
1	Đèn led pha CDE-FL30W, công suất 30W	Led Chips CREE -USA Hiệu suất phát quang $\geq 146lm/w$ Nhiệt độ màu 3000/4000K/5000K, Hệ số hoàn màu $Ra \geq 70$ Driver: Meanwell - Taiwan, AC-100-305VAC	bộ	2.500.000	250.000	2.750.000
2	Đèn led pha CDE-FL50W, công suất 50W	Led Chips CREE -USA Hiệu suất phát quang $\geq 146lm/w$ Nhiệt độ màu 3000/4000K/5000K, Hệ số hoàn màu $Ra \geq 70$ Driver: Meanwell - Taiwan, AC-100-305VAC	bộ	3.500.000	350.000	3.850.000



CÔNG TY TNHH CDE VINA

Trụ sở : K139 đường Tô Hiệu, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng
 VPGD: 49 đường Trần Đăng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
 Điện thoại : 0236 3 508 455 Hotline: 0906457068
 Website: www.cdevina.vn www.cdevina.com Email cdevn@cdevina.com

EPISTAR

BRIDGELUX

PHILIPS

NICHIA



Nơi nhận	Sở Xây dựng tỉnh Bình Định Sở Tài chính tỉnh Bình Định	Nơi gửi	CÔNG TY TNHH CDE VINA
Địa chỉ	- Số 32 Lý Thường Kiệt, Thành phố Qui Nhơn, Bình Định - Số 181 Lê Hồng Phong, Thành phố Qui Nhơn, Bình Định	Mobile	0906457068/0963732168
Tel		Email	minhquynh.cdevn@gmail.com/
Mobile		Q No	12.05/2023/CDE-TBG

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 05 năm 2023

PHỤ LỤC 1: BẢNG GIÁ SẢN PHẨM

Kèm theo công văn số 12.05/2023/TBG-CDE ngày 12 tháng 05 năm 2023 của Công ty TNHH CDE VINA

3	Đèn led pha CDE-FL100W, công suất 100W	IK08, Class01, IP00 Chống sét 10kV -20kV, 10kA -20kA Hệ số công suất: Cosφ >=0,95 Hệ số duy trì MF ≥ 0,7	bộ	6.500.000	650.000	7.150.000
4	Đèn led pha CDE-FL150W, công suất 150W	Thân đèn bằng nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chịu được tia UV và thời tiết khắc nghiệt, chống bám bụi màu sơn chuẩn ghi xám. Phản quang được anốt hóa	bộ	9.500.000	950.000	10.450.000
5	Đèn led pha CDE-FL200W, công suất 200W	Bộ phận quang học bằng thấu kính chuyên dụng. Kính đèn bằng kính cường lực	bộ	12.500.000	1.250.000	13.750.000
6	Đèn led pha CDE-FL250W, công suất 250W		bộ	14.500.000	1.450.000	15.950.000
7	Đèn led pha CDE-FL300W, công suất 300W		bộ	16.500.000	1.650.000	18.150.000
8	Đèn led pha CDE-FL350W, công suất 350W		bộ	17.000.000	1.700.000	18.700.000
9	Đèn led pha CDE-FL400W, công suất 400W		bộ	18.000.000	1.800.000	19.800.000
10	Đèn led pha CDE-FL450W, công suất 450W		bộ	18.500.000	1.850.000	20.350.000
11	Đèn led pha CDE-FL500W, công suất 500W		bộ	26.500.000	2.650.000	29.150.000
12	Đèn led pha CDE-FL1000W, công suất 1000W		bộ	30.500.000	3.050.000	33.550.000
III	Đèn pha chiếu cây, cắm cò, chiếu sáng trang trí cảnh quan cầu, vật kiến trúc, tòa nhà, resort...					
1	Đèn Led pha CDE-GLB006, 6W, single, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	3.234.000	323.400	3.557.400
2	Đèn Led pha CDE-GLB006, RGB, DMX, 6W, Cree chips, IP66, CRI80, DC24V		bộ	4.042.500	404.250	4.446.750
3	Đèn Led pha CDE-GDB010-C, 10W, single color, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	3.638.250	363.825	4.002.075
4	Đèn Led pha CDE-FDI012, single color, 12W, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	4.851.000	485.100	5.336.100
5	Đèn Led pha CDE-FDI012-4-U 4in1 RGBW, 12W, DMX512, Cree Chips, IP66, CRI80, DC24V		bộ	6.468.000	646.800	7.114.800
6	Đèn Led pha CDE-FDI020, 20W, single color, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	5.659.500	565.950	6.225.450
7	Đèn Led pha CDE-FDA020, 20W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, IP66, CRI80, DC24V		bộ	7.276.500	727.650	8.004.150
8	Đèn Led pha CDE-FDA030, 30W, single color, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	7.114.800	711.480	7.826.280
9	Đèn Led pha CDE-FDP060 single color, 60W, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	9.702.000	970.200	10.672.200
10	Đèn Led pha CDE-SL1281UE-12, 50W, single color, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	11.440.445	1.144.044	12.584.489
11	Đèn Led pha CDE-SL1281UD-12, 60W, single color, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	16.940.535	1.694.053	18.634.588
12	Đèn Led pha CDE-SL1278UC-36, 100W, single color, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	21.530.294	2.153.029	23.683.324
13	Đèn Led pha CDE-SL1278UD-36, 150W, 100W, single color, 60W, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz		bộ	22.373.415	2.237.341	24.610.756



CÔNG TY TNHH CDE VINA

Trụ sở : K139 đường Tô Hiệu, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng
 VPGD: 49 đường Trần Đăng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
 Điện thoại : 0236 3 508 455 Hotline: 0906457068
 Website: www.cdevina.vn www.cdevina.com Email cdevn@cdevina.com

EPISTAR



PHILIPS



Nơi nhận	Sở Xây dựng tỉnh Bình Định Sở Tài chính tỉnh Bình Định	Nơi gửi	CÔNG TY TNHH CDE VINA
Địa chỉ	- Số 32 Lý Thường Kiệt, Thành phố Qui Nhơn, Bình Định - Số 181 Lê Hồng Phong, Thành phố Qui Nhơn, Bình Định	Mobile	0906457068/0963732168
Tel		Email	minhquynh.cdevn@gmail.com/
Mobile		Q No	12.05/2023/CDE-TBG

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 05 năm 2023

PHỤ LỤC 1: BẢNG GIÁ SẢN PHẨM

Kèm theo công văn số 12.05/2023/TBG-CDE ngày 12 tháng 05 năm 2023 của Công ty TNHH CDE VINA

14	Đèn pha chiếu sáng nghệ thuật led 100W; CDE-SL1278UC-36, công suất 100W;	bộ	22.676.913	2.267.691	24.944.604
15	Đèn Led pha CDE-SL1102UC-24, 50W, single color, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ	12.571.135	1.257.113	13.828.248
16	Đèn Led pha CDE-SL1102UC-24, 50W, RGB, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, with anti-glare shield	bộ	13.468.563	1.346.856	14.815.419
17	Đèn Led pha 50W RGB SL1281UF-12, 50W, RGBW, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, with anti-glare shield	bộ	14.397.158	1.439.716	15.836.874
18	Đèn Led pha 50W CDE - SL1236FF-9, 50W, RGBW, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, DMX512	bộ	11.505.437	1.150.544	12.655.980
19	Đèn Led pha 80W RGB CDE-SL1102UC-36, 80W, RGB, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz, with anti-glare shield	bộ	16.427.946	1.642.795	18.070.741
20	Đèn Led pha 80W, CDE-SL1281UF-12, RGBW, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ	14.397.158	1.439.716	15.836.874
21	Đèn Led pha 80W RGB CDE-SL1135FC-48, RGB, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ	16.638.054	1.663.805	18.301.859
22	Đèn Led pha 80W, CDE-SL1235FF-16, RGBW, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-240V, 50/60Hz	bộ	18.015.365	1.801.536	19.816.901
23	Đèn Led pha CDE-SL1278UF, 150W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz	bộ	25.225.200	2.522.520	27.747.720
24	Đèn Led pha CDE-SL1271UF, 250W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz	bộ	50.450.400	5.045.040	55.495.440
25	Đèn Led pha CDE-SL1271UF, 250W, single color, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz	bộ	42.365.400	4.236.540	46.601.940
26	Đèn Led pha CDE-SL1272UF, 480W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz	bộ	86.509.500	8.650.950	95.160.450
27	Đèn Led pha CDE-FDA 200, 185W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz	bộ	28.665.000	2.866.500	31.531.500
28	Đèn Led pha CDE-FDG360, 270W, 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, IP66, CRI80, AC100-305V, 50/60Hz	bộ	47.407.500	4.740.750	52.148.250
29	Đèn Led pha CDE-1269UE-96, 500W, single color, Cree Chips, IP66, >CRI70, AC100-305V, 50/60Hz	bộ	91.630.000	9.163.000	100.793.000
30	Đèn Led pha CDE-1272UD-180, 500W, single color, Cree Chips, IP66, >CRI70, AC100-305V, 50/60Hz	bộ	100.793.000	10.079.300	110.872.300
31	Đèn Led thanh CDE-SL1303A-18, (1000mm), 22W, single color, AC220V, Cree Chips, IP66, CRI80, L1000xW58xH110	bộ	6.626.560	662.656	7.289.216
32	Đèn Led thanh CDE-SL1303A-9, (500mm), 11W, single color, AC220V, Cree Chips, IP66, CRI80, L500xW58xH110	bộ	4.357.165	435.717	4.792.882
33	Đèn Led thanh CDE-SL1323A-24, (1000mm) 24W, single color, DC24V, Cree Chips, IP66, CRI80, L1000xW57xH65	bộ	2.970.955	297.096	3.268.051



CÔNG TY TNHH CDE VINA

Trụ sở : K139 đường Tô Hiệu, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng
VPGD: 49 đường Trần Đăng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
Điện thoại : 0236 3 508 455 Hotline: 0906457068
Website: www.cdevina.vn www.cdevina.com Email cdevn@cdevina.com



EPISTAR

BRIDGELUX

PHILIPS

NICHIA

Nơi nhận	Sở Xây dựng tỉnh Bình Định Sở Tài chính tỉnh Bình Định	Nơi gửi	CÔNG TY TNHH CDE VINA
Địa chỉ	- Số 32 Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định - Số 181 Lê Hồng Phong, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định	Mobile	0906457068/0963732168
Tel		Email	minhquynh.cdevn@gmail.com/
Mobile		Q No	12.05/2023/CDE-TBG

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 05 năm 2023

PHỤ LỤC 1: BẢNG GIÁ SẢN PHẨM

Kèm theo công văn số 12.05/2023/TBG-CDE ngày 12 tháng 05 năm 2023 của Công ty TNHH CDE VINA

34	Đèn Led thanh CDE-SL1323A-12 (500mm), 12W, 3000K, Cree Chips, IP66, CRI80, DC24V, L500xW57xH65	bộ	2.355.751	235.575	2.591.326
35	Đèn Led thanh CDE-SL1303F, 60W 4in1 RGBW, DMX512, Cree Chips, IP66, CRI80, DC24V, L1000xW58xH159	bộ	10.657.500	1.065.750	11.723.250
36	Đèn Led thanh 74W CDE-SL1307F-20, công suất 74W OSRAM/CREE RGBW 4in1 Chip LED: OSRAM/CREE RGBW 4in1 DMX512/RDM	bộ	12.883.415	1.288.341	14.171.756
37	Control System: SL-D100 Singal AmplifierDMX signal isolated amplifier 122 (L) x55 (W) x38 (H)mm DC6~36V/AC100-240V; ≤2W; 1000V; DMX512; Support automatic addressing; IP65-66 Work temperture: -40 đến 50 độ C	bộ	5.115.000	511.500	5.626.500
38	Bộ điều khiển Control DMX 512 for led RGB/RGBW, SL-Y2000	bộ	31.160.745	3.116.075	34.276.820

Ghi chú:

Địa điểm giao hàng: Đơn giá đã bao gồm VAT 10%, bao gồm phí vận chuyển đến TP Quy Nhơn và trung tâm các huyện tỉnh Bình Định

Tiêu chuẩn hàng hóa: Theo tiêu chuẩn Nhà sản xuất đáp ứng các TCVN, IEC

Thời gian bảo hành: 5 năm do lỗi của nhà sản xuất kể từ ngày giao hàng, bảo hành tại địa chỉ số 49 đường Trần Đăng, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng

Điện thoại: 0906457068

Bảng giá áp dụng từ ngày 12/05/2023 đến khi có thông báo giá mới.

XÁC NHẬN CỦA KHÁCH HÀNG



Nguyễn Thị Minh Quỳnh

BẢNG ĐĂNG KÝ MỨC GIÁ BÁN CỤ THỂ



Doanh nghiệp là đơn vị (sản xuất hay dịch vụ) : Sản xuất và thương mại
Đăng ký giá (nhập khẩu, bán buôn, bán lẻ) : Cụ thể như sau :

Stt	Loại vật liệu xây dựng	Dvt	Tiêu chuẩn Kỹ thuật/ Quy cách/ Nhà sản xuất/ Xuất xứ	Giá trước thuế VAT	Ghi Chú
A	ĐÈN ĐƯỜNG				
I	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13. Modules: Philips Balan/ Osram/ Lumileds; Driver: Philips Balan/ Inventronics; SPD: Philips Balan/ V.S/ Beled. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)				
1.1	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13A 20W- 30W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130Lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	4,950,000	đồng/bộ
1.2	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13A 31- 40W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130Lm/W	Bộ		4,950,000	-
1.3	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13A 41W- 50W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130Lm/W	Bộ		4,950,000	-
1.4	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13A 51W- 60W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130Lm/W	Bộ		5,920,000	-
1.5	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13A 61W- 70W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130Lm/W	Bộ		5,920,000	-
1.6	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13A 71W- 80W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130Lm/W	Bộ		6,020,000	-
1.7	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13A 81W- 90W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130Lm/W	Bộ		6,020,000	-
1.8	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13B 91W - 100W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130Lm/W	Bộ		7,100,000	-
1.9	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13B 101W- 120W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130Lm/W	Bộ		7,100,000	-
1.10	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13B 121W- 140W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130Lm/W	Bộ		9,250,000	-
1.11	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13B 141W- 150W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130Lm/W	Bộ		9,250,000	-
1.12	Đèn LED chiếu sáng đường phố Evergreen BL-STR13C 151W - 160W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 130Lm/W	Bộ		9,650,000	-
II	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11 Modules: Philips Balan/ Osram/ Nichia/ Lumileds; Driver: Philips Balan/ Inventronics; SPD: Philips Balan/ V.S. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)				
2.1	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 20-30W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 135Lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	7,680,000	đồng/bộ
2.2	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 31- 40W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 135Lm/W	Bộ		7,680,000	-
2.3	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 41-50W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 135Lm/W	Bộ		7,680,000	-
2.4	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 51-60W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 135Lm/W	Bộ		7,680,000	-
2.5	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 61-70W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq$ 135Lm/W	Bộ		7,900,000	-

2.6	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11A 71-80W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$	Bộ		8,580,000	-
2.7	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 81-90W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$	Bộ		8,580,000	-
2.8	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 91-100W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$	Bộ		8,720,000	-
2.9	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 101-120W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$	Bộ		9,600,000	-
2.10	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11B 121- 140W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$	Bộ		9,870,000	-
2.11	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11C 141-160W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$	Bộ		11,520,000	-
2.12	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11C 161-180W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$	Bộ		14,690,000	-
2.13	Đèn LED chiếu sáng đường phố Pine BL-STR11C 181-200W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 135\text{Lm/W}$	Bộ	14,880,000	-	
III	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16. Modules: Philips Balan/ Osram/ Nichia/ Lumileds; Driver: Philips Balan/ Inventronics; SPD: Philips Balan/ V.S. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)				
3.1	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16 MINI 40-60W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	7,250,000	đồng/bộ
3.2	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16A 61-70W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	Bộ		7,550,000	-
3.3	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16A 71-100W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	Bộ		8,250,000	-
3.4	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16B 101-120W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	Bộ		9,250,000	-
3.5	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16B 121-140W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	Bộ		9,960,000	-
3.6	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16B 141-150W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	Bộ		9,960,000	-
3.7	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16B 151-160W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	Bộ		10,960,000	-
3.8	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16C 161-180W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	Bộ		10,960,000	-
3.9	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16C 181-200W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	Bộ		12,420,000	-
3.10	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16D 210-250W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	Bộ		14,400,000	-
3.11	Đèn LED chiếu sáng đường phố Magnolia BL-STR16D 260-300W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	Bộ		16,100,000	-
IV	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL-STR15 Modules: Philips Balan/ Osram/ Nichia/ Lumileds; Driver: Philips Balan/ Inventronics; SPD: Philips Balan/ V.S. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)				
4.1	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15 MINI 20W- 30W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam	5,450,000	đồng/bộ
4.2	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15 MINI 31- 40W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	Bộ		5,450,000	-
4.3	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15 MINI 41W- 50W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	Bộ		5,450,000	-
4.4	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15 MINI 51W- 60W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	Bộ		6,500,000	-
4.5	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15A 61W- 70W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	Bộ		6,500,000	-
4.6	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15A 71W- 80W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	Bộ		6,650,000	-
4.7	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15A 81W- 90W , hiệu suất quang bộ đèn $\geq 130\text{Lm/W}$	Bộ		6,650,000	-



4.8	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15A 91W - 100W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ	Xuất xứ: Việt Nam	7,820,000	-
4.9	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 101W- 120W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		7,820,000	-
4.10	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 121W- 140W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		10,200,000	-
4.11	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 141W- 150W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		10,200,000	-
4.12	Đèn LED chiếu sáng đường phố Lime BL- STR15B 151W - 160W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		10,600,000	-
V	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel, BL-STR08. Modules/ Drivers/SPD được sản xuất từ các nền công nghệ tiên tiến trên thế giới EU/G7. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)				
5.1	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08A 40W-60W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	9,290,000	đồng/bộ
5.2	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08A 61W- 70W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ		9,290,000	-
5.3	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08A 71W- 80W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ		10,590,000	-
5.4	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08A 81W- 90W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ		10,590,000	-
5.5	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL -STR08A 91W- 100W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ		10,590,000	-
5.6	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08A 101W- 120W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ		13,000,000	-
5.7	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 121W-140W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ		13,000,000	-
5.8	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 141W- 150W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ		13,000,000	-
5.9	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 151W - 180W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ		14,690,000	-
5.10	Đèn LED chiếu sáng đường phố Hazel BL-STR08B 181W- 200W , hiệu suất quang bộ đèn >= 140Lm/W	Bộ		14,690,000	-
VI	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01C. Chips led: Nichia/ Philips; Driver: Philips/ Inventronics; SPD: V.S. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)				
6.1	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01 MINI 30-40W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	4,950,000	đồng/bộ
6.2	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01 MINI 41-50W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		5,550,000	-
6.3	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01A 51-60W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		6,450,000	-
6.4	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01A 61-70W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		7,200,000	-
6.5	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01B 71-80W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		7,600,000	-
6.6	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01B 81-90W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		8,300,000	-
6.7	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01B 91-100W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		9,400,000	-
6.8	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01C 101-120W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		11,350,000	-
6.9	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01C 121-140W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		11,720,000	-
6.10	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01C 141-150W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		12,000,000	-
6.11	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedar BL-STR01C 151-160W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		12,700,000	-
VII	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18. Modules: Philips Balan/ Osram/ Nichia/ Lumileds; Driver: Philips Balan/ Inventronics; SPD: Philips Balan/ V.S. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)				
7.1	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18A 30-40W, hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		7,550,000	đồng/bộ

7.2	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18A 41W- 50W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	7,700,000	-
7.3	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18A 51W- 60W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		7,990,000	-
7.4	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18A 61W- 70W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		8,450,000	-
7.5	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18A 71W- 80W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		9,170,000	-
7.6	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18A 81W- 90W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		9,990,000	-
7.7	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18A 91W- 100W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		11,260,000	-
7.8	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18B 101W- 120W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		12,700,000	-
7.9	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18B 121W- 140W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		13,310,000	-
7.10	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18B 141W- 150W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		13,890,000	-
7.11	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18B 151W- 160W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		14,700,000	-
7.12	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18C 161W- 180W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		17,100,000	-
7.13	Đèn LED chiếu sáng đường phố Cedarwood BL-STR18C 181W- 200W , hiệu suất quang bộ đèn >= 130Lm/W	Bộ		19,550,000	-
B	ĐÈN TRANG TRÍ SÂN VƯỜN, ĐÈN PHA, ĐÈN NLMT				
VIII	Đèn Sân vườn trang trí ngoại cảnh Postop . Bảo hành 03 năm				
8.1	Astonia BL- PT08, Công suất 30W - 50W ,chống xung 10kv ,Diming 2-5 cấp ,IP66	Bộ	ISO 9001: 2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	9,600,000	đồng/bộ
8.2	Astonia BL- PT08, Công suất 55W- 80W ,chống xung 10kv ,Diming 2-5 cấp ,IP66	Bộ		10,300,000	-
8.3	Monstella BL- PT01, Công suất 30W ,chống xung 10kv ,Diming 2-5 cấp ,IP66	Bộ		9,600,000	-
8.4	Monstella BL- PT01, Công suất 50W ,chống xung 10kv ,Diming 2-5 cấp ,IP66	Bộ		10,300,000	-
8.5	Stapelia BL- PT09, Công suất 30W - 50W ,chống xung 10kv ,Diming 2-5 cấp ,IP66	Bộ		11,500,000	-
8.6	Stapelia BL- PT09, Công suất 60W- 80W ,chống xung 10kv ,Diming 2-5 cấp ,IP66	Bộ		12,200,000	-
IX	Đèn Trang trí thảm cỏ Hawthorn BL - PT 02. Chips: CREE - USA. Bảo Hành 3 năm (www.beled.vn)				
9.1	Hawthorn PT 02 đơn 30-50W, sắt hộp nhúng kèm sơn tĩnh điện, trụ cao 4m	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	13,000,000	đồng/bộ
9.2	Hawthorn PT 02 đôi 180 độ 60-80W, sắt hộp nhúng kèm sơn tĩnh điện, trụ cao 4m	Bộ		16,750,000	-
9.3	Hawthorn PT 02 đôi 90 độ 60-80W, sắt hộp nhúng kèm sơn tĩnh điện, trụ cao 4m	Bộ		16,750,000	-
X	Đèn Bollard				
10.1	Panamesis BL-BL01 12W D105 H650	Bộ	TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	4,600,000	đồng/bộ
10.2	Panamesis BL-BL01 24W D170 H850	Bộ		5,500,000	-
XI	Đèn Pha LED Oleander BL- FL09. Drivers: Philips; Chips: Osram; SPD: Beled 10kV. Bảo hành : 05 năm (www.beled.com.vn)				
11.1	Oleander FL09A 50-70W IP66 IK08 120lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002)	6,700,000	đồng/bộ

32
T
H
U
V
T
H
O
C

11.2	Oleander FL09B 80-100W IP66 IK08 120lm/W	Bộ	ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	8,200,000	-
XII	Đèn Pha LED Rosemary BL- FL08. Driver: Philips Balan/ Inventronics; Chips: Philips Balan/ Osram/lumileds 5050; SPD: VS/ Philips Balan. Bảo hành: 05 năm (www.beled.com.vn)				
12.1	Rosemary FL08A 1M 100-150W IP66 IK08 >120lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	10,000,000	đồng/bộ
12.2	Rosemary FL08A 1M 155-200W IP66 IK08 >120lm/W	Bộ		11,400,000	-
12.3	Rosemary FL08A 1M 210-240W IP66 IK08 >120lm/W	Bộ		12,400,000	-
12.4	Rosemary FL08B 2M 250-340W IP66 IK08 >120lm/W	Bộ		20,000,000	-
12.5	Rosemary FL08B 2M 350-400W IP66 IK08 >120lm/W	Bộ		22,400,000	-
12.6	Rosemary FL08B 2M 420-480W IP66 IK08 >120lm/W	Bộ		24,800,000	-
12.7	Rosemary FL08C 4M 550-640W IP66, IK08 >120lm/W	Bộ		40,000,000	-
12.8	Rosemary FL08C 4M 650-720W IP66, IK08 >120lm/W	Bộ		44,800,000	-
12.9	Rosemary FL08C 4M 750-840W IP66, IK08 >120lm/W	Bộ		49,600,000	-
XIII	Đèn Pha LED Daddle BL- FL10. Driver: Philips Balan/ Inventronics; Chips: Philips Balan/ Osram/ Lumileds 5050; SPD: VS/ Philips Balan (www.beled.com.vn)				
13.1	Daddle FL10A 200-300W IP66 IK08 >130lm/W	Bộ	TCVN 7722-2-1:2009 (IEC 60598-1:2008) TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) ISO 9001:2015 ;ISO 14001 : 2015 Nhà sản xuất: Beled Việt Nam Xuất xứ: Việt Nam	21,200,000	đồng/bộ
13.2	Daddle FL10B 310-400W IP66 IK08 >130lm/W	Bộ		23,600,000	-
13.3	Daddle FL10B 420-550W IP66 IK08 >130lm/W	Bộ		26,000,000	-
13.4	Daddle FL10B 600-720W IP66 IK08 >130lm/W	Bộ		42,400,000	-
13.5	Daddle FL10B 730-840W IP66 IK08 >130lm/W	Bộ		47,200,000	-
13.6	Daddle FL10B 850-1000W IP66 IK08 >130lm/W	Bộ		48,800,000	-
XIV	Đèn Led Solar CACTUS BL-STR SL X01; Độ kín IP66, IK08. Hiệu suất 140Lm/W. Dòng sản phẩm ECONOMIC				
14.1	Cactus BL-STR SL X01 20-40W. 12.8V 24AH LiFePO4, battery: 18V 50W solar monocrystalline panel Philips Lumileds 5050 leds 2800-6800K; CRI>70. tích hợp cảm biến hồng ngoại. 20-40W 140lm/W công nghệ sạc MPPT	Bộ		13,800,000	đồng/bộ
14.2	Cactus BL-STR SL X01 60-80W. 12.8V 48AH LiFeO4 battery 18V 100W solar monocrystalline panel. Philips Lumileds 5050 leds 2800-6500K; CRI>70 tích hợp cảm biến hồng ngoại 60-80W 140lm/W công nghệ sạc MPPT	Bộ		21,160,000	-
XV	Đèn LED năng lượng mặt trời Ebony BL-STR17 Solar; Độ kín IP66; IK08; Hiệu suất 150Lm/W. MPPT charge controller, Gel battery, mono solar panel				
15.1	Ebony BL-STR17A Solar 40W 6000lm, Osram leds5050, MPPT charge controllers 12V, 100W 18V solar panel, 65AH 12V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar	Bộ		20,800,000	đồng/bộ
15.2	Ebony BL-STR17A Solar 60W 9000lm, Osram leds5050, MPPT charge controllers 12V, 150W 18V solar panel, 80AH 12V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar	Bộ		26,000,000	-
15.3	Ebony BL-STR17A Solar 80W 12000lm, Osram leds5050, MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 65AH 24V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar	Bộ		30,400,000	-
15.4	Ebony BL-STR17A Solar 100W 15000lm, Osram leds5050, MPPT charge controllers 24V, 240W 36V solar panel, 80AH 24V ắc qui chuyên dụng cho đèn solar	Bộ		35,200,000	-
XVI	Đèn LED năng lượng mặt trời Hazel BL-STR08 Solar Độ kín IP66, IK08, Hiệu suất 150Lm/W. MPPT charge controller, Lithium LiFePO4 , mono solar panel				

16.1	Hazel BL-STR08A Solar 60W 9000lm, Osram leds 5050, MPPT charge controllers 12V, 150W 18V solar panel, 70AH 12.8V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar		35,200,000	đồng/bộ
16.2	Hazel BL-STR08A Solar 80W 12000lm, Osram leds 5050, MPPT charge controllers 12V, 200W 18V solar panel, 100AH 12.8V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar		41,200,000	-
16.3	Hazel BL-STR08A Solar 120W 18000lm, Osram leds 5050, MPPT charge controllers 24V, 240W 36V solar panel, 70AH 25.6V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar		52,800,000	-
16.4	Hazel BL-STR08B Solar 150W 22500lm, Osram leds 5050, MPPT charge controllers 24V, 300W 36V solar panel, 100AH 25.6V LiFePO4 chuyên dụng cho đèn solar		68,800,000	-

Mức giá chưa bao gồm thuế GTGT 10%

Mức giá công bố tại địa bàn tỉnh Bình Định

Mức giá đăng ký này thực hiện từ tháng 1 năm 2024





TIN LOI Co.,LTD

Địa Chỉ : 52/2 Đường TX21, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, TP.HCM

Tel: 084-8-2171288, 084-8-62576765

Email: sales@tinloi.com ; Website: www.tinloi.com

MST: 0305667729

TIN LOI Co., Ltd

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: - Sở Tài Chính Bình Định

- Sở Xây Dựng Bình Định

- Khách hàng giao dịch :

- Địa chỉ:

- Điện thoại:

Công ty chúng tôi xin gửi tới những thông tin về một số loại hàng hóa sau :

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá
ĐÈN ĐƯỜNG LED (RILEX - TINLOI LIGHTING)				
1	Đèn LED RILEX 30W- 39W: sử dụng 16 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 3.900\text{lm}$), IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 TCVN7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011	3.750.000
2	Đèn LED RILEX 40W- 49W: sử dụng 16 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 5.200\text{lm}$), IP66	Bộ		3.910.000
3	Đèn LED RILEX 50W-59W: sử dụng 16 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 6.500\text{lm}$), IP66	Bộ		4.370.000
4	Đèn LED RILEX 60W - 69W: sử dụng 32 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 7.800\text{lm}$), IP66	Bộ		4.900.000
5	Đèn LED RILEX 70W- 79W: sử dụng 32 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 9.100\text{lm}$), IP66	Bộ		5.825.000
6	Đèn LED RILEX 80W - 89W: sử dụng 32 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 10.400\text{lm}$), IP66	Bộ		6.200.000
7	Đèn LED RILEX 90W - 99W: sử dụng 48 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 12.100\text{lm}$), IP66	Bộ		6.900.000
8	Đèn LED RILEX 100W - 109W: sử dụng 48 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 13.000\text{lm}$), IP66	Bộ		7.300.000
9	Đèn LED RILEX 110W - 119W: sử dụng 48 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 13.000\text{lm}$), IP66	Bộ		7.800.000
10	Đèn LED RILEX 120W - 129W: sử dụng 64 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 16.500\text{lm}$), IP66	Bộ		8.100.000
11	Đèn LED RILEX 130W - 139W: sử dụng 64 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 16.500\text{lm}$), IP66	Bộ		8.350.000

12	Đèn LED RILEX 140W - 149W: sử dụng 64 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 16.500\text{lm}$), IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 TCVN7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011	8.600.000
13	Đèn LED RILEX 150W - 159: sử dụng 80 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 19.500\text{lm}$), IP66	Bộ		8.950.000
14	Đèn LED RILEX 160W - 169W : sử dụng 80 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 20.800\text{lm}$), IP66	Bộ		9.500.000
15	Đèn LED RILEX 170W - 179W : sử dụng 80 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 20.800\text{lm}$), IP66	Bộ		10.210.000
16	Đèn LED RILEX 180W - 189W: sử dụng 112 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 23.400\text{lm}$), IP66	Bộ		12.380.000
17	Đèn LED RILEX 190W - 199W: sử dụng 112 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 25.350\text{lm}$), IP66	Bộ		12.600.000
18	Đèn LED RILEX 200W - 209W: sử dụng 128 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 26.000\text{lm}$), IP66	Bộ		13.250.000
19	Đèn LED RILEX 210W - 230W: sử dụng 128 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 30.100\text{lm}$), IP66	Bộ		13.800.000
20	Đèn LED RILEX 240W - 250W: sử dụng 128 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 32.500\text{lm}$), IP66	Bộ		14.100.000
ĐÈN PHA LED (RILEX - TINLOI LIGHTING)				
21	Đèn Pha LED RILEX 100W: sử dụng 64 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 26.000\text{lm}$), IP66	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 TCVN7722-1:2017 TCVN 7722-2-3:2019 IEC 60598-1:2014 IEC 60598-2-3:2011	9.280.000
22	Đèn Pha LED RILEX 200W: sử dụng 96 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 26.000\text{lm}$), IP66	Bộ		11.900.000
23	Đèn Pha LED RILEX 250W: sử dụng 112 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 26.000\text{lm}$), IP66	Bộ		13.700.000
24	Đèn Pha LED RILEX 300W: sử dụng 128 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 39.000\text{lm}$), IP66	Bộ		15.900.000
25	Đèn Pha LED RILEX 400W: sử dụng 192 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 52.000\text{lm}$), IP66	Bộ		20.450.000
26	Đèn Pha LED RILEX 500W: sử dụng 192 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 65.000\text{lm}$), IP66	Bộ		25.800.000
27	Đèn Pha LED RILEX 600W: sử dụng 224 chip, bộ nguồn dimming 02-05 cấp, chống sét 10Kv; Linh kiện : Philips - Ba Lan (quang thông: $\geq 78.000\text{lm}$), IP66	Bộ		28.300.000
PHẦN TRỤ ĐÈN				
28	Trụ đèn cao 6m dày 3mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	Trụ	ISO 9001:2015 JIS G3101 ASTM A123	6.500.000
29	Trụ đèn cao 6m dày 3mm+ cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	Trụ		7.650.000
30	Trụ đèn cao 6m dày 3mm+ cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	Trụ		7.715.000

31	Trụ đèn cao 7m dày 3,5mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	Trụ	8.100.000
32	Trụ đèn cao 7m dày 3,5mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	Trụ	7.285.000
33	Trụ đèn cao 7m dày 3,5mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	Trụ	8.400.000
34	Trụ đèn cao 8m dày 5mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	Trụ	8.240.000
35	Trụ đèn cao 8m dày 5mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	Trụ	9.230.000
36	Trụ đèn cao 8m dày 5mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	Trụ	10.280.000
37	Trụ đèn cao 10m dày 4mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	Trụ	9.430.000
38	Trụ đèn cao 10m dày 4mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	Trụ	10.714.000
39	Trụ đèn cao 10m dày 4mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	Trụ	11.200.000
40	Trụ đèn cao 11m dày 4mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ	10.115.000
41	Trụ đèn cao 11m dày 4mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ	10.700.000
42	Trụ đèn cao 11m dày 4mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ	1.200.000
43	Trụ đèn cao 12m dày 4mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ	12.860.000
44	Trụ đèn cao 12m dày 4mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ	14.145.000
45	Trụ đèn cao 12m dày 4mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ	15.000.000
46	Trụ đèn cao 14m + xà bắt đèn pha	Trụ	28.320.000
47	Trụ đa giác nâng hạ cao 20m + dàn đèn di động	Trụ	195.000.000
48	Trụ đa giác nâng hạ cao 25m + dàn đèn di động	Trụ	250.000.000
49	Trụ đa giác nâng hạ cao 30m + dàn đèn di động	Trụ	282.000.000
50	Trụ đa giác nâng hạ cao 17m + dàn đèn di động	Trụ	125.100.000
51	Trụ đa giác nâng hạ cao 17m + dàn đèn cố định	Trụ	64.380.000

PHẦN TRỤ ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG

52	Bộ đèn LED THGT 3xD100 (xanh - đỏ - vàng)	Bộ	5.100.000
53	Bộ đèn LED THGT 3xD200 (xanh - đỏ - vàng)	Bộ	9.350.000
54	Bộ đèn LED THGT 3xD300 (xanh - đỏ - vàng)	Bộ	11.400.000
55	Bộ đèn LED THGT 3xD300 Mũi tên (xanh - đỏ - vàng)	Bộ	11.400.000
56	Bộ đèn LED THGT chữ thập 1xD300	Bộ	3.350.000
57	Bộ đèn LED THGT 1xD300 Đi bộ (Xanh - đỏ)	Bộ	4.850.000
58	Bộ đèn LED THGT đếm lùi 500x600mm (xanh - đỏ - vàng)	Bộ	14.780.000
59	Trụ THGT cao 6,3m vươn 6m	Trụ	17.620.000
60	Trụ THGT cao 6,3m vươn 12m	Trụ	93.000.000
61	Đèn THGT chớp vàng D300 tấm pin NLMT 50W	Bộ	14.860.000
62	Trụ đèn cao 3,7m Lắp đèn chớp vàng D300	Trụ	10.500.000
63	Trụ đèn cao 4,9m vươn 3,7m Lắp đèn chớp vàng D300	Trụ	18.950.000
64	Tủ điều khiển THGT - Vi Xử Lý	Tủ	35.000.000

65	Dù Composit D2000	Bộ		8.500.000
PHẦN TRỤ TRANG TRÍ				
66	Trụ trang trí DC06 bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ		12.200.000
67	Trụ trang trí DC07 bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ		15.500.000
68	Trụ trang trí DC05 bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ		20.500.000
69	Trụ trang trí NOVO bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ		11.000.000
70	Trụ trang trí Sư Tử bóng LED/Compact: 18W/20W	Trụ		22.500.000
71	Trụ đèn trang trí 1 bóng Led 60W	Trụ		19.500.000
72	Trụ đèn trang trí 1 bóng Led 30W	Trụ		17.500.000
73	Trụ đèn trang trí 4 bóng Led 20W	Trụ		20.500.000
74	Trụ đèn trang trí 4 bóng Compact 20W	Trụ		18.500.000
TỦ ĐIỆN CHIẾU SÁNG				
75	Tủ điện chiếu sáng 900x600x350 50A-100A có mái che	Tủ		21.000.000
KHUNG MÓNG TRỤ CHIẾU SÁNG				
76	M24x300x300x950	Khung		1.550.000
77	M24x300x300x750	Khung		1.350.000
78	M24x240x240x600	Khung		950.000
79	M16x260x260x500	Khung		780.000
80	M16x240x240x550	Khung		800.000
81	M16x340x340x500	Khung		900.000

- * Báo giá trên chưa bao gồm VAT
- * Địa điểm giao hàng: tại chân công trình Tại Tỉnh Bình Định
- * Thanh toán: Tạm ứng 30% khi đặt hàng, thanh toán phần còn lại trước khi nhận hàng và hóa đơn.
- * Bảo hành: Trụ + Cần bảo hành 24 tháng, đèn LED bảo hành 05 năm.

Nếu có gì cần bàn bạc thêm xin vui lòng liên hệ về địa chỉ:

CÔNG TY TNHH XD TM TÍN LỢI

Địa chỉ: 52/2 Đường TX21, Phường Thạnh Xuân, Quận 12, Tp Hồ Chí Minh.

Tel: (84-28) 22171288 - 62576765

Tp. HCM ngày 29 tháng 06 năm 2023

CÔNG TY TNHH XD TM TÍN LỢI





Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2023

BẢNG GIÁ BÁN SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VLXD

(Kèm theo văn bản số: 20/2023/HG ngày 15/05/2023 của Công ty
Cổ phần chiếu sáng đô thị Hoàng Gia,
Áp dụng từ ngày 15/05/2023 đến khi có bảng báo giá mới)

1. Bảng giá bán sản phẩm, hàng hoá.

STT	Danh mục vật liệu xây dựng (Quy cách, xuất xứ, nhà sản xuất)	ĐVT	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/THÔNG SỐ	Đơn giá (đồng) Giá tại kho Công ty Hoàng Gia, Giá chưa có thuế VAT
	ĐÈN ĐƯỜNG LED		TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	
I	ĐÈN LED CONI-LUX:		Hiệu Sunning	
1	Đèn LED CONI-LUX 60W	Bộ	Chip Led: Nichia – Japan/ Philips;	7,380,000
2	Đèn LED CONI-LUX 80W	Bộ	Driver: Philips	7,550,000
3	Đèn LED CONI-LUX 100W	Bộ	Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67	8,150,000
4	Đèn LED CONI-LUX 120W	Bộ	Hiệu suất phát quang $\geq$ 125Lm/w	8,930,000
5	Đèn LED CONI-LUX 150W	Bộ	Kích thước/ trọng lượng: 800x353x183mm, 9,9kg (Sử dụng cho 40W-100W)	9,500,000
6	Đèn LED CONI-LUX 80W DIM 5 CẤP	Bộ	900x353x183MM, 10,5Kg (Sử dụng cho 120W-200W)	7,750,000
7	Đèn LED CONI-LUX 80W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	Bảo hành 5 năm. (WEB: chieusanghoanggia.com.vn)	12,350,000
8	Đèn LED CONI-LUX 100W DIM 5 CẤP	Bộ		8,350,000
9	Đèn LED CONI-LUX 100W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		13,390,000
10	Đèn LED CONI-LUX 120W DIM 5 CẤP	Bộ		9,130,000
11	Đèn LED CONI-LUX 120W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		14,450,000
12	Đèn LED CONI-LUX 150W DIM 5 CẤP	Bộ		9,700,000
13	Đèn LED CONI-LUX 150W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		15,150,000
14	Đèn LED CONI-LUX 180W DIM 5 CẤP	Bộ		10,250,000
15	Đèn LED CONI-LUX 180W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		16,060,000

16	Đèn LED CONI-LUX 200W DIM 5 CẤP	Bộ		10,450,000
17	Đèn LED CONI-LUX 200W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		16,950,000
II	ĐÈN LED ACURA:		TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	
18	Đèn LED ACURA 40W.	Bộ	Hiệu Sunning Chip Led: Nichia – Japan/ Philips; Driver: Philips Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67 Hiệu suất phát quang $\geq 120\text{Lm/w}$ Kích thước/ trọng lượng: 711x301x90mm, 7,8Kg (sử dụng cho 40W-100W) 790x341x90mm, 9,2Kg (sử dụng cho 120W-200W) Bảo hành 5 năm. (WEB: chieusanghoanggia.com.vn)	6,690,000
19	Đèn LED ACURA 50W.	Bộ		6,920,000
20	Đèn LED ACURA 60W.	Bộ		7,000,000
21	Đèn LED ACURA 80W	Bộ		7,120,000
22	Đèn LED ACURA 100W	Bộ		7,850,000
23	Đèn LED ACURA 120W	Bộ		8,500,000
24	Đèn LED ACURA 150W	Bộ		9,150,000
25	Đèn LED ACURA 80W. DIM 5 cấp	Bộ		7,420,000
26	Đèn LED ACURA 80W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		11,920,000
27	Đèn LED ACURA 100W. DIM 5 cấp	Bộ		8,150,000
28	Đèn LED ACURA 100W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		13,190,000
29	Đèn LED ACURA 120W. DIM 5 cấp	Bộ		8,800,000
30	Đèn LED ACURA 120W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		14,120,000
31	Đèn LED ACURA 150W. DIM 5 cấp	Bộ		9,450,000
32	Đèn LED ACURA 150W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		14,900,000
33	Đèn LED ACURA 180W. DIM 5 cấp	Bộ		10,050,000
34	Đèn LED ACURA 180W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		15,860,000
35	Đèn LED ACURA 200W. DIM 5 cấp	Bộ		10,250,000
36	Đèn LED ACURA 200W. DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		16,750,000
III	ĐÈN LED ECO:		TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	
37	Đèn LED ECO-MINI 40W	Bộ		5,015,500
38	Đèn LED ECO-MINI 50W	Bộ		5,246,500
39	Đèn LED ECO-MINI 60W	Bộ		5,472,000

10/8
 CÔNG
 CÔNG
 ĐIỀU
 10/7
 NG

40	Đèn LED ECO-MINI 80W	Bộ	Hiệu Sunning Chip Led: Nichia – Japan/ Philips; Driver: Philips Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67 Hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$ Kích thước/ trọng lượng: 650x330x108mm, 6Kg (sử dụng cho 40W-100W) 760x330x108mm, 6,6Kg (sử dụng cho 120W-200W) Bảo hành 5 năm. (Web: chieusanghoanggia.com.vn)	5,714,000
41	Đèn LED ECO-MINI 80W. DIM 5 cấp. Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		9,540,000
42	Đèn LED ECO-MINI 100W	Bộ		5,807,500
43	Đèn LED ECO-MINI 100W. DIM 5 cấp. Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		9,725,000
44	Đèn LED ECO-MINI 120W	Bộ		5,994,500
45	Đèn LED ECO-MINI 120W. DIM 5 cấp. Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		10,100,000
46	Đèn LED ECO-MAX 120W	Bộ		6,275,000
47	Đèn LED ECO-MAX 120W. DIM 5 cấp. Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		10,350,000
48	Đèn LED ECO-MAX 150W	Bộ		6,649,000
49	Đèn LED ECO-MAX 150W. DIM 5 cấp. Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		10,440,000
50	Đèn LED ECO-MAX 180W	Bộ	7,023,000	
51	Đèn LED ECO-MAX 180W. DIM 5 cấp. Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	10,780,000	
IV	ĐÈN LED RAVA:		TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	
52	Đèn LED RAVA-MINI 40W	Bộ	Hiệu Sunning Chip Led: Nichia – Japan/ Philips; Driver: Philips Bảo vệ xung áp 15Ka - 30Kv - IP67 Hiệu suất phát quang $\geq 110\text{Lm/w}$ Kích thước/ trọng lượng: 686x350x144mm, 6,2KG(Sử dụng cho 40W-100W) 800x420x144mm, 6,8Kg(sử dụng cho 120W-180W) Bảo hành 5 năm. (Web: chieusanghoanggia.com.vn)	5,215,000
53	Đèn LED RAVA-MINI 50W	Bộ		5,446,000
54	Đèn LED RAVA-MINI 60W	Bộ		5,672,000
55	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp	Bộ		5,914,000
56	Đèn LED RAVA-MINI 80W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		9,740,000
57	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp	Bộ		5,857,500
58	Đèn LED RAVA-MINI 100W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		9,925,000
59	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp	Bộ		6,194,500
60	Đèn LED RAVA-MAX 120W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		10,300,000
61	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp	Bộ		6,849,000
62	Đèn LED RAVA-MAX 150W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ	10,640,000	

63	Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp	Bộ		7,223,000
64	Đèn LED RAVA-MAX 180W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU	Bộ		10,980,000
V	ĐÈN LED VENUS		TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598 -2-3:2011)	
65	Đèn LED VENUS 80W	Bộ	Chip Philips, Driver Philips, Bảo vệ xung áp 10KV Philips; Hiệu suất Phát quang $\geq 110\text{Lm/W}$ Bảo hành 5 năm (Web: chieusanghoanggia.com.vn)	4,372,000
66	Đèn LED VENUS 100W	Bộ		4,680,000
67	Đèn LED VENUS 120W	Bộ		5,065,000
68	Đèn LED VENUS 150W	Bộ		5,472,000
VI	Cột đèn chiếu sáng liền cần đơn vươn 1,5m			
69	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=6m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995	3,250,000
70	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=7m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995	3,550,000
71	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M16x240, H=8m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995	3,820,000
72	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995	4,070,000
73	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=8m, dày 3,5 ly	Bộ	BS5649 : 1995	4,380,000
74	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995	4,480,000
75	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=9m, dày 3,5 ly	Bộ	BS5649 : 1995	4,870,000
76	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3 ly	Bộ	BS5649 : 1995	5,250,000
75	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=10m, dày 3,5 ly	Bộ	BS5649 : 1995	5,450,000
76	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 3,5 ly	Bộ	BS5649 : 1995	6,010,000
77	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, chân đế M24x300, H=11m, dày 4 ly	Bộ	BS5649 : 1995	6,320,000
VII	Thân cột thép bát giác, tròn côn D78			
78	Cột thép bát giác, tròn côn H=6m - D78-3mm	Bộ	BS5649 : 1995	3,485,000
79	Cột thép bát giác, tròn côn H=7m - D78-3mm	Bộ	BS5649 : 1995	4,020,000
80	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-3,5mm	Bộ	BS5649 : 1995	4,980,000
81	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-3,5mm	Bộ	BS5649 : 1995	5,570,000
82	Cột thép bát giác, tròn côn H=8m - D78-4mm	Bộ	BS5649 : 1995	5,490,000
83	Cột thép bát giác, tròn côn H=9m - D78-4mm	Bộ	BS5649 : 1995	6,270,000
84	Cột thép bát giác, tròn côn H=10m - D78-4mm	Bộ	BS5649 : 1995	7,050,000
VIII	Cần đèn			

85	Cần đèn CD-B01, cao 2m vườn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	1,850,000
86	Cần đèn CD-B01, cao 2m vườn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 1995	2,280,000
87	Cần đèn CD-B02, cao 2m vườn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	1,810,000
88	Cần đèn CD-B02, cao 2m vườn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 1995	2,150,000
89	Cần đèn CD-B03, cao 2m vườn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	1,850,000
90	Cần đèn CD-B03, cao 2m vườn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 1995	2,370,000
91	Cần đèn CD-B04, cao 2m vườn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	1,880,000
92	Cần đèn CD-B04, cao 2m vườn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 1995	2,430,000
93	Cần đèn CD-B05, cao 2m vườn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	1,880,000
94	Cần đèn CD-B05, cao 2m vườn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 1995	2,440,000
95	Cần đèn CD-B06, cao 2m vườn 1,5m đơn	Bộ	BS5649 : 1995	1,360,000
96	Cần đèn CD-B06, cao 2m vườn 1,5m kép	Bộ	BS5649 : 1995	1,980,000
IX	Cột đèn trang trí sân vườn			
97	Cột DC06 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	3,855,000
98	Cột DC07 đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	4,416,000
99	Cột DC05-B đế gang thân gang/ nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	7,045,000
100	Cột đèn HG-08 đế gang/nhôm, thân gang/nhôm	Bộ	CIE 115 - 2010	9,650,000
101	Cột Pine	Bộ	CIE 115 - 2010	4,009,000
102	Cột Bambo	Bộ	CIE 115 - 2010	3,195,000
103	Cột Arlequin	Bộ	CIE 115 - 2010	3,030,000
X	Chùm tay cột đèn sân vườn			
104	CH02-4	Bộ	CIE 115 - 2010	2,095,000
105	CH02-5	Bộ	CIE 115 - 2010	2,425,000
106	CH04-4	Bộ	CIE 115 - 2010	2,920,000
107	CH04-5	Bộ	CIE 115 - 2010	3,910,000
108	CH06-4	Bộ	CIE 115 - 2010	2,040,000
109	CH06-5	Bộ	CIE 115 - 2010	2,425,000
110	CH08-4	Bộ	CIE 115 - 2010	3,085,000

111	CH08-5	Bộ	CIE 115 - 2010	3,965,000
112	CH11-4	Bộ	CIE 115 - 2010	3,140,000
113	CH11-5	Bộ	CIE 115 - 2010	3,525,000
114	CH09-2	Bộ	CIE 115 - 2010	3,250,000
XI	<i>Đèn lắp cột trang trí</i>			
115	Cầu PE trắng đục D400	Bộ	BS EN 50102: 1995	990,000
116	Cầu PMMA trắng trong tán phản quang D400	Bộ	BS EN 50102: 1995	1,190,000
117	Cầu sọc mờ D400	Bộ	BS EN 50102: 1995	1,090,000
118	Đèn Jebi	Bộ	BS EN 50102: 1995	2,450,000
119	Đèn nữ hoàng	Bộ	BS EN 50102: 1995	2,670,000
XII	<i>Đế gang lồng ngoài cột thép</i>			
120	Đế HG08	Bộ	CIE 115 - 2010	7,958,000
121	Đế DP05	Bộ	CIE 115 - 2010	5,978,000
122	Đế DP01	Bộ	CIE 115 - 2010	5,285,000
123	Đế Pari cao	Bộ	CIE 115 - 2010	8,805,000

Ghi chú :

Hàng mới 100% và hoạt động tốt

Thời gian bảo hành đèn led: 5 năm do lỗi của nhà sản xuất kể từ ngày giao hàng,

Bảo hành tại địa chỉ : Building BT2-A1 Ngõ 214 Nguyễn Xiển – Thanh Xuân - Hà Nội

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY CP CHIẾU SÁNG
ĐÔ THỊ HOÀNG GIA**

BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

(Kèm theo công văn số 076-2023TM/TBG ngày 01 tháng 08 năm 2023 của Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh)

1. Mức giá niêm yết:

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách	Giá theo khu vực T. Bình Định (trước thuế VAT)			Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
				Khu vực T. Bình Định				
				Mức giá bán kỳ trước	Mức giá bán mới	Tỷ lệ % tăng/ giảm		
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[...]	[...]
1	Vật liệu 1							
I	Bộ đèn đường ROSAR LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000 giờ; thương hiệu G7, Châu Âu).							
1	Bộ đèn đường ROSAR LED 30W-39W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ	 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014)		3.730.000		Thiên Minh - Việt Nam	
2	Bộ đèn đường ROSAR LED 40W-49W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ			3.900.000		Thiên Minh - Việt Nam	
3	Bộ đèn đường ROSAR LED 50W-59W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ			4.350.000		Thiên Minh - Việt Nam	
4	Bộ đèn đường ROSAR LED 60W-69W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ			4.880.000		Thiên Minh - Việt Nam	
5	Bộ đèn đường ROSAR LED 70W-79W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ			5.810.000		Thiên Minh - Việt Nam	
6	Bộ đèn đường ROSAR LED 80W-89W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ			6.180.000		Thiên Minh - Việt Nam	
7	Bộ đèn đường ROSAR LED 90W-99W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ			6.880.000		Thiên Minh - Việt Nam	
8	Bộ đèn đường ROSAR LED 100W-109W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ			7.280.000		Thiên Minh - Việt Nam	
9	Bộ đèn đường ROSAR LED 110W-119W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ			7.780.000		Thiên Minh - Việt Nam	
10	Bộ đèn đường ROSAR LED 120W-129W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ			8.080.000		Thiên Minh - Việt Nam	

11	Bộ đèn đường ROSAR LED 130W-139W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)	8.330.000	Thiên Minh - Việt Nam
12	Bộ đèn đường ROSAR LED 140W-149W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ		8.580.000	Thiên Minh - Việt Nam
13	Bộ đèn đường ROSAR LED 150W-159W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ		8.930.000	Thiên Minh - Việt Nam
14	Bộ đèn đường ROSAR LED 160W-169W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ		9.480.000	Thiên Minh - Việt Nam
15	Bộ đèn đường ROSAR LED 170W-179W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ		10.190.000	Thiên Minh - Việt Nam
16	Bộ đèn đường ROSAR LED 180W-189W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ		12.360.000	Thiên Minh - Việt Nam
17	Bộ đèn đường ROSAR LED 190W-199W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ		12.580.000	Thiên Minh - Việt Nam
18	Bộ đèn đường ROSAR LED 200W-209W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ		13.230.000	Thiên Minh - Việt Nam
19	Bộ đèn đường ROSAR LED 210W-220W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ		13.780.000	Thiên Minh - Việt Nam

**II Bộ đèn đường VENUS LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm.
(Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000 giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).**

20	Bộ đèn đường VENUS LED 30W-39W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ	 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003)	3.740.000	Thiên Minh - Việt Nam
21	Bộ đèn đường VENUS LED 40W-49W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ		3.910.000	Thiên Minh - Việt Nam
22	Bộ đèn đường VENUS LED 50W-59W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ		4.360.000	Thiên Minh - Việt Nam
23	Bộ đèn đường VENUS LED 60W-69W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ		4.890.000	Thiên Minh - Việt Nam
24	Bộ đèn đường VENUS LED 70W-79W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ		5.820.000	Thiên Minh - Việt Nam
25	Bộ đèn đường VENUS LED 80W-89W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ		6.190.000	Thiên Minh - Việt Nam
26	Bộ đèn đường VENUS LED 90W-99W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ		6.890.000	Thiên Minh - Việt Nam
27	Bộ đèn đường VENUS LED 100W-109W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ		7.290.000	Thiên Minh - Việt Nam
28	Bộ đèn đường VENUS LED 110W-119W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ		7.790.000	Thiên Minh - Việt Nam
29	Bộ đèn đường VENUS LED 120W-129W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang của bộ đèn $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ		8.090.000	Thiên Minh - Việt Nam

30	Bộ đèn đường VENUS LED 130W-139W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011)	8.340.000	Thiên Minh - Việt Nam
31	Bộ đèn đường VENUS LED 140W-149W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005)	8.590.000	Thiên Minh - Việt Nam
32	Bộ đèn đường VENUS LED 150W-159W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202	8.940.000	Thiên Minh - Việt Nam
33	Bộ đèn đường VENUS LED 160W-169W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ	IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995	9.490.000	Thiên Minh - Việt Nam
34	Bộ đèn đường VENUS LED 170W-179W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ	CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)	10.200.000	Thiên Minh - Việt Nam
35	Bộ đèn đường VENUS LED 180W-189W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ		12.370.000	Thiên Minh - Việt Nam
36	Bộ đèn đường VENUS LED 190W-200W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 125\text{lm/W}$.	Bộ		12.590.000	Thiên Minh - Việt Nam
III	Bộ đèn đường CARINA LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000 giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).				
37	Bộ đèn đường CARINA LED 30W-39W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202	5.720.000	Thiên Minh - Việt Nam
38	Bộ đèn đường CARINA LED 40W-49W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		6.080.000	Thiên Minh - Việt Nam
39	Bộ đèn đường CARINA LED 50W-59W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		6.660.000	Thiên Minh - Việt Nam
40	Bộ đèn đường CARINA LED 60W-69W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		7.290.000	Thiên Minh - Việt Nam
41	Bộ đèn đường CARINA LED 70W-79W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		7.990.000	Thiên Minh - Việt Nam
42	Bộ đèn đường CARINA LED 80W-89W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		8.600.000	Thiên Minh - Việt Nam
43	Bộ đèn đường CARINA LED 90W-99W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		8.960.000	Thiên Minh - Việt Nam
44	Bộ đèn đường CARINA LED 100W-109W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		9.400.000	Thiên Minh - Việt Nam
45	Bộ đèn đường CARINA LED 110W-119W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		9.750.000	Thiên Minh - Việt Nam
46	Bộ đèn đường CARINA LED 120W-129W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		10.680.000	Thiên Minh - Việt Nam
47	Bộ đèn đường CARINA LED 130W-139W, dimming 5 cấp, hiệu suất quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		11.360.000	Thiên Minh - Việt Nam
48	Bộ đèn đường CARINA LED 140W-149W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		12.150.000	Thiên Minh - Việt Nam
49	Bộ đèn đường CARINA LED 150W-159W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		12.570.000	Thiên Minh - Việt Nam

50	Bộ đèn đường CARINA LED 160W-169W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)	13.960.000	Thiên Minh - Việt Nam
51	Bộ đèn đường CARINA LED 170W-179W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		14.800.000	Thiên Minh - Việt Nam
52	Bộ đèn đường CARINA LED 180W-189W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		16.230.000	Thiên Minh - Việt Nam
53	Bộ đèn đường CARINA LED 190W-200W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		16.730.000	Thiên Minh - Việt Nam
IV	Bộ đèn đường O'STAR LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000 giờ; thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).				
54	Bộ đèn đường O'STAR LED 40W-49W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) (IEC 62722-2-1:2015) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)	6.850.000	Thiên Minh - Việt Nam
55	Bộ đèn đường O'STAR LED 50W-59W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		7.350.000	Thiên Minh - Việt Nam
56	Bộ đèn đường O'STAR LED 60W-69W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		7.850.000	Thiên Minh - Việt Nam
57	Bộ đèn đường O'STAR LED 70W-79W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		8.350.000	Thiên Minh - Việt Nam
58	Bộ đèn đường O'STAR LED 80W-89W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		8.950.000	Thiên Minh - Việt Nam
59	Bộ đèn đường O'STAR LED 90W-99W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		9.450.000	Thiên Minh - Việt Nam
60	Bộ đèn đường O'STAR LED 100W-109W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		9.950.000	Thiên Minh - Việt Nam
61	Bộ đèn đường O'STAR LED 110W-119W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		10.450.000	Thiên Minh - Việt Nam
62	Bộ đèn đường O'STAR LED 120W-129W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		11.300.000	Thiên Minh - Việt Nam
63	Bộ đèn đường O'STAR LED 130W-139W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		11.730.000	Thiên Minh - Việt Nam
64	Bộ đèn đường O'STAR LED 140W-149W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		12.280.000	Thiên Minh - Việt Nam
65	Bộ đèn đường O'STAR LED 150W-159W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		13.150.000	Thiên Minh - Việt Nam
66	Bộ đèn đường O'STAR LED 160W-169W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		13.650.000	Thiên Minh - Việt Nam
67	Bộ đèn đường O'STAR LED 170W-179W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		14.650.000	Thiên Minh - Việt Nam

68	Bộ đèn đường O'STAR LED 180W-189W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ			15.370.000	Thiên Minh - Việt Nam
69	Bộ đèn đường O'STAR LED 190W-200W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ			15.960.000	Thiên Minh - Việt Nam
V	Bộ đèn đường SUPERLUX LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000 giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).					
70	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 50W-59W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dư liệu sáng IES)		7.300.000	Thiên Minh - Việt Nam
71	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 60W-69W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ			7.800.000	Thiên Minh - Việt Nam
72	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 70W-79W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ			8.300.000	Thiên Minh - Việt Nam
73	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 80W-89W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang của bộ đèn $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ			8.900.000	Thiên Minh - Việt Nam
74	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 90W-99W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ			9.400.000	Thiên Minh - Việt Nam
75	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 100W-109W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ			9.900.000	Thiên Minh - Việt Nam
76	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 110W-119W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ			10.400.000	Thiên Minh - Việt Nam
77	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 120W-129W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ			11.250.000	Thiên Minh - Việt Nam
78	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 130W-139W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ			11.760.000	Thiên Minh - Việt Nam
79	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 140W-149W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ			12.250.000	Thiên Minh - Việt Nam
80	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 150W-160W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ			13.100.000	Thiên Minh - Việt Nam
81	Bộ đèn đường SUPERLUX LED 165W-180W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ			14.600.000	Thiên Minh - Việt Nam

VI							Bộ đèn đường SUNLITE LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).						
82	Bộ đèn đường SUNLITE LED 60W-70W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)	8.350.000		Thiên Minh - Việt Nam							
83	Bộ đèn đường SUNLITE LED 75W-85W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		9.550.000		Thiên Minh - Việt Nam							
84	Bộ đèn đường SUNLITE LED 90W-105W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		10.050.000		Thiên Minh - Việt Nam							
85	Bộ đèn đường SUNLITE LED 110W-119W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		10.730.000		Thiên Minh - Việt Nam							
86	Bộ đèn đường SUNLITE LED 120W-129W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		12.350.000		Thiên Minh - Việt Nam							
87	Bộ đèn đường SUNLITE LED 130W-139W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		12.850.000		Thiên Minh - Việt Nam							
88	Bộ đèn đường SUNLITE LED 140W-149W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		13.350.000		Thiên Minh - Việt Nam							
89	Bộ đèn đường SUNLITE LED 150W-159W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		14.200.000		Thiên Minh - Việt Nam							
90	Bộ đèn đường SUNLITE LED 160W-169W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		14.700.000		Thiên Minh - Việt Nam							
91	Bộ đèn đường SUNLITE LED 170W-185W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		15.700.000		Thiên Minh - Việt Nam							
92	Bộ đèn đường SUNLITE LED 190W-200W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		16.700.000		Thiên Minh - Việt Nam							
93	Bộ đèn đường SUNLITE LED 210W-220W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		17.200.000		Thiên Minh - Việt Nam							
VII							Bộ đèn đường CARENT IP67 LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).						
94	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 60W-69W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		8.896.300		Thiên Minh - Việt Nam							
59	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 70W-79W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		9.475.455		Thiên Minh - Việt Nam							
96	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 80W-89W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		9.835.200		Thiên Minh - Việt Nam							

97	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 90W-99W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014)TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES phòng Lab quốc tế, thiết kế phần mềm chiếu sáng DIALUX)	10.285.000	Thiên Minh - Việt Nam
98	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 100W-109W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		10.857.000	Thiên Minh - Việt Nam
99	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 110W-119W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		11.330.000	Thiên Minh - Việt Nam
100	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 120W-129W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		11.868.000	Thiên Minh - Việt Nam
101	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 130W-139W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		12.560.000	Thiên Minh - Việt Nam
102	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 140W-149W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		13.280.000	Thiên Minh - Việt Nam
103	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 150W-159W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		13.875.000	Thiên Minh - Việt Nam
104	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 160W-169W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		14.750.000	Thiên Minh - Việt Nam
105	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 170W-179W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		15.200.000	Thiên Minh - Việt Nam
106	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 180W-189W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.			15.580.000	Thiên Minh - Việt Nam
107	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 190W-199W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		15.930.000	Thiên Minh - Việt Nam
108	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 200W-209W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		16.460.000	Thiên Minh - Việt Nam
109	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 210W-219W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ		17.260.000	Thiên Minh - Việt Nam
110	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 220W-229W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	17.760.000	Thiên Minh - Việt Nam	
111	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 230W-239W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	18.350.000	Thiên Minh - Việt Nam	
112	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 240W-249W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	18.880.000	Thiên Minh - Việt Nam	
113	Bộ đèn đường CARENT IP67 LED 250W-265W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 130\text{lm/W}$.	Bộ	19.600.000	Thiên Minh - Việt Nam	
VIII Bộ đèn pha BOSTON LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).					
114	Bộ đèn pha BOSTON LED 50W, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ		7.150.000	Thiên Minh - Việt Nam
115	Bộ đèn pha BOSTON LED 100W, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ		10.910.000	Thiên Minh - Việt Nam
116	Bộ đèn pha BOSTON LED 120W, dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ		12.770.000	Thiên Minh - Việt Nam

117	Bộ đèn pha BOSTON LED 150W , dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006 (IEC 61347-1:2003) TCVN 9892:2013 (IEC 62384:2011) TCVN 8241-4-5:2009 (IEC 61000-4-5:2005) TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202 IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995 CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)	14.630.000	Thiên Minh - Việt Nam
118	Bộ đèn pha BOSTON LED 180W , dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ		16.030.000	Thiên Minh - Việt Nam
119	Bộ đèn pha BOSTON LED 200W , dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ		19.170.000	Thiên Minh - Việt Nam
120	Bộ đèn pha BOSTON LED 250W , dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ		19.290.000	Thiên Minh - Việt Nam
121	Bộ đèn pha BOSTON LED 280W , dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ		20.690.000	Thiên Minh - Việt Nam
122	Bộ đèn pha BOSTON LED 300W , dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ		22.850.000	Thiên Minh - Việt Nam
123	Bộ đèn pha BOSTON LED 315W , dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ		23.200.000	Thiên Minh - Việt Nam
124	Bộ đèn pha BOSTON LED 330W , dimming 5 cấp. Hiệu suất phát quang của bộ đèn > 130lm/W, tuổi thọ 100.000h.	Bộ		24.500.000	Thiên Minh - Việt Nam
IX	Bộ đèn pha MISUN LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).				
125	Bộ đèn pha MISUN LED 120W-150W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 TCVN 7722-2-3:2007 TCVN 10885-1:2015 TCVN 10885-2-1:2015 TCVN 10485:2015 TCVN 7590-1:2006	16.300.000	Thiên Minh - Việt Nam
126	Bộ đèn pha MISUN LED 160W-190W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		18.750.000	Thiên Minh - Việt Nam
127	Bộ đèn pha MISUN LED 200W-230W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		19.700.000	Thiên Minh - Việt Nam
128	Bộ đèn pha MISUN LED 240W-270W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		21.600.000	Thiên Minh - Việt Nam
129	Bộ đèn pha MISUN LED 280W-310W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		23.200.000	Thiên Minh - Việt Nam
130	Bộ đèn pha MISUN LED 320W-350W , dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		24.700.000	Thiên Minh - Việt Nam

131	Bộ đèn pha MISUN LED 360W-400W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	TCVN 9892:2013 TCVN 8241-4-5:2009 TCVN 4255:2008 IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202	26.800.000	Thiên Minh - Việt Nam
132	Bộ đèn pha MISUN LED 420W-450W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	IEC 60529 : 2001 IEC 62262:202	27.700.000	Thiên Minh - Việt Nam
133	Bộ đèn pha MISUN LED 460W-510W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	IEC 61643-11:2011 BS EN 50102:1995	28.600.000	Thiên Minh - Việt Nam
134	Bộ đèn pha MISUN LED 520W-600W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ	CISPR 15/TCVN 7186 (Có dữ liệu sáng IES)	30.700.000	Thiên Minh - Việt Nam
135	Bộ đèn pha MISUN LED 620W-700W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		32.800.000	Thiên Minh - Việt Nam
136	Bộ đèn pha MISUN LED 720W-800W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		34.900.000	Thiên Minh - Việt Nam
137	Bộ đèn pha MISUN LED 820W-900W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		37.000.000	Thiên Minh - Việt Nam
138	Bộ đèn pha MISUN LED 920W-1000W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 135\text{lm/W}$.	Bộ		39.100.000	Thiên Minh - Việt Nam
X	Bộ đèn trang trí SMD LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 5 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD và bộ chống sét - Tuổi thọ 100.000 giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).				
139	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 25W-40W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 120\text{lm/W}$.	Bộ	 ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 IES LM79, LM80 QCVN 07-7:2016/BXD TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006	9.680.000	Thiên Minh - Việt Nam
140	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 41W-50W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 120\text{lm/W}$.	Bộ		10.570.000	Thiên Minh - Việt Nam
141	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 51W-60W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 120\text{lm/W}$.	Bộ		11.240.000	Thiên Minh - Việt Nam
142	Bộ đèn trang trí VISTAR LED 61W-70W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 120\text{lm/W}$.	Bộ		12.060.000	Thiên Minh - Việt Nam
143	Bộ đèn trang trí SALA LED 21W-30W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 100\text{lm/W}$.	Bộ		8.270.000	Thiên Minh - Việt Nam
144	Bộ đèn trang trí SALA LED 31W-40W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 100\text{lm/W}$.	Bộ		8.870.000	Thiên Minh - Việt Nam
145	Bộ đèn trang trí SALA LED 41W-50W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 100\text{lm/W}$.	Bộ		9.470.000	Thiên Minh - Việt Nam
146	Bộ đèn trang trí SALA LED 51W-60W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 100\text{lm/W}$.	Bộ		10.070.000	Thiên Minh - Việt Nam
147	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 30W-39W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang $\geq 110\text{lm/W}$.	Bộ		7.260.000	Thiên Minh - Việt Nam

148	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 40W-49W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 110lm/W.	Bộ			7.510.000	Thiên Minh - Việt Nam
149	Bộ đèn trang trí SANTIC LED 50W-60W, dimming 5 cấp, hiệu suất phát quang ≥ 110lm/W.	Bộ			7.760.000	Thiên Minh - Việt Nam
150	Bộ đèn trang trí đầu trụ Rilex LED 3W-5W, màu Đỏ hoặc Xanh blue.	Bộ			3.280.000	Thiên Minh - Việt Nam
XI	Bộ đèn THGT SMD LED hiệu EUROGROUP - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 1 năm. (Bộ nguồn, module LED SMD - Tuổi thọ 100.000 giờ: thương hiệu G7, Châu Âu, Korea).					
151	Bộ đèn THGT (xanh - vàng - đỏ) D100, sử dụng LED SMD công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 ISO 50001:2018 TCVN 7722-1:2009 (IEC 60598-1:2008), TCVN 7722-2-3:2007 (IEC 60598-2-3:2002) TCVN 10885-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10885-2-1:2015 (IEC 62722-2-1:2014) TCVN 10485:2015 (IEC 62717:2014) TCVN 7590-1:2006		5.700.000	Thiên Minh - Việt Nam
152	Bộ đèn THGT (xanh - vàng - đỏ) D300, sử dụng LED SMD công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC	Bộ			25.000.000	Thiên Minh - Việt Nam
153	Bộ đèn THGT mũi tên (xanh - vàng - đỏ) D300, sử dụng LED SMD công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC	Bộ			21.500.000	Thiên Minh - Việt Nam
154	Bộ đèn THGT chữ thập (đỏ) D300, sử dụng LED SMD công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC	Bộ			8.800.000	Thiên Minh - Việt Nam
155	Bộ đèn THGT đi bộ (xanh) D300, sử dụng LED SMD công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC	Bộ			6.300.000	Thiên Minh - Việt Nam
156	Bộ đèn THGT đi bộ (đỏ) D300, sử dụng LED SMD công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC	Bộ			6.300.000	Thiên Minh - Việt Nam
157	Bộ đèn THGT xe máy rẽ phải (xanh) D300, sử dụng LED công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC	Bộ			8.800.000	Thiên Minh - Việt Nam
158	Bộ đèn THGT đèn lùi (xanh - vàng - đỏ) D300, sử dụng LED công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC	Bộ			9.200.000	Thiên Minh - Việt Nam
159	Bộ đèn THGT đèn lùi (xanh - vàng - đỏ) 500x500, sử dụng LED SMD công nghệ mới, loại siêu sáng, 12~48VDC/220VAC	Bộ			17.600.000	Thiên Minh - Việt Nam
XII	Trụ đèn chiếu sáng và trụ THGT hiệu EUROGROUP - Sản xuất, lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 1 năm.					
160	Trụ tròn /bát giác côn cao 6m. "- Ø đáy 125mm, Ø ngọn 60mm, 3mm - Đế trụ 300x300x10mm, dập mo - Trụ sau khi gia công nhúng kẽm nóng □	Trụ			4.850.000	Thiên Minh - Việt Nam
161	Trụ tròn /bát giác côn cao 7m "- Ø đáy 176mm, Ø ngọn 60mm, 3mm - Trụ sau khi gia công nhúng kẽm nóng	Trụ			5.670.000	Thiên Minh - Việt Nam
162	Trụ tròn /bát giác côn cao 8m "- Ø đáy 191mm, Ø ngọn 60mm, 4mm - Trụ sau khi gia công nhúng kẽm nóng	Trụ			7.167.000	Thiên Minh - Việt Nam

163	Trụ tròn /bát giác côn cao 9m "- Ø đáy 191mm, Ø ngọn 60mm, 4mm - Trụ sau khi gia công nhúng kẽm nóng	Trụ	TCVN: 197:2014 ASTM E 709-15 ASTM E 376-14 ASTM A 123-13 EN 40, BS 5649 ASTM A123 EN 40-5:2002		7.980.000	Thiên Minh - Việt Nam
164	Cần đèn đơn Ø60mm "- Cao 2m, vưon xa 1,5m dày 3mm. - Cần sau khi gia công nhúng kẽm nóng	Cần			1.660.000	Thiên Minh - Việt Nam
165	Cần đèn đôi Ø60mm "- Cao 2m, vưon xa 1,5m dày 3mm. - Cần sau khi gia công nhúng kẽm nóng	Cần			2.433.000	Thiên Minh - Việt Nam
166	Cần đèn ba Ø60mm "- Cao 2m, vưon xa 1,5m dày 3mm. - Cần sau khi gia công nhúng kẽm nóng	Cần			3.205.000	Thiên Minh - Việt Nam
167	Trụ đèn tín hiệu giao thông cao 6m, vưon 4m mạ kẽm nhúng nóng.	Bộ			23.500.000	Thiên Minh - Việt Nam
168	Dù bằng nhựa Composit che tù điều khiển đèn tín hiệu giao thông (dù + cần dù).	Bộ			9.200.000	Thiên Minh - Việt Nam
169	Trụ đèn tín hiệu giao thông cao 6m, vưon 4m mạ kẽm nhúng nóng.	Bộ			23.500.000	Thiên Minh - Việt Nam
170	Trụ đèn tín hiệu giao thông cao 6m, vưon 5m mạ kẽm nhúng nóng.	Bộ			26.500.000	Thiên Minh - Việt Nam
171	Trụ đèn tín hiệu giao thông cao 6m, vưon 6m mạ kẽm nhúng nóng.	Bộ			30.500.000	Thiên Minh - Việt Nam
172	Trụ đèn tín hiệu giao thông cao 6m, vưon 7m mạ kẽm nhúng nóng.	Bộ			45.000.000	Thiên Minh - Việt Nam
173	Trụ đèn tín hiệu giao thông cao 6m, vưon 8m mạ kẽm nhúng nóng.	Bộ		60.000.000	Thiên Minh - Việt Nam	
174	Trụ đèn tín hiệu giao thông cao 6m, vưon 9m mạ kẽm nhúng nóng.	Bộ		72.000.000	Thiên Minh - Việt Nam	
XIV Trụ đèn trang trí và Đế gang đúc - Sản xuất tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm:						
175	Trụ đèn dẫn lối POLAR + bóng LED 7-15W	Bộ	TCVN: 197:2014 ASTM E 709-15 ASTM E 376-14 ASTM A 123-13 EN 40, BS 5649		3.970.000	Thiên Minh - Việt Nam
176	Trụ đèn dẫn lối POLAR + bóng LED 18-25W	Bộ			4.090.000	Thiên Minh - Việt Nam
177	Đế gang đúc TM01 cao 1500mm (Ø đáy 500)	Bộ			12.360.000	Thiên Minh - Việt Nam SP mới
178	Đế gang đúc TM02 cao 1500mm (Ø đáy 500)	Bộ			12.479.000	Thiên Minh - Việt Nam
179	Đế gang đúc TM03 cao 1550mm (Ø đáy 550)	Bộ			13.250.000	Thiên Minh - Việt Nam
180	Đế gang đúc PARIS cao 2080mm (Ø đáy 670)	Bộ			14.250.000	Thiên Minh - Việt Nam
181	Đế gang đúc PARIS cao 2930mm (Ø đáy 670)	Bộ			15.620.000	Thiên Minh - Việt Nam

XV Tủ điện chiếu sáng GPRS và Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh - Lắp ráp tại Công ty THIÊN MINH - bảo hành 2 năm:						
182	Bộ điều khiển thông minh tại đèn IDIM-TM/16ZG	Bộ	QCVN 12:2015/BTTTT QCVN 47:2015/BTTTT IEC 60947-2:1995 IEC 61008-1:1996 IEC 60947-4-1:2002 IEC 60044-1:2003 TCVN 6592-2:2009 6950-1:2007 4255:2008	2.750.000		Thiên Minh - Việt Nam
183	Bộ điều khiển trung tâm ICENTER-TM/GPRS/4G	Bộ		46.800.000		Thiên Minh - Việt Nam
184	Tủ điện chiếu sáng GPRS 50A	Tủ		67.300.000		Thiên Minh - Việt Nam
185	Tủ điện chiếu sáng GPRS 75A	Tủ		72.600.000		Thiên Minh - Việt Nam
186	Tủ điện điều khiển đèn THGT2 pha điều khiển chương trình có lập trình (vỏ tủ, Board điều khiển có lập trình)	Tủ		34.500.000		Thiên Minh - Việt Nam
187	Hộp nối cáp rẽ nhánh kín nước TMC-3S/6A-10A IP68	Bộ		1.510.000		Thiên Minh - Việt Nam
188	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B1 IP68	Bộ		210.000		Thiên Minh - Việt Nam
189	Hộp nối cáp liên thông kín nước TMC-B2/B3 IP68	Bộ		420.000		Thiên Minh - Việt Nam

Ghi chú:

1. Đơn giá trên CHƯA bao gồm thuế VAT 10%, giao hàng tại chân công trình. Đặt cọc 30% khi ký hợp đồng và thanh toán 70% giá trị khi giao hàng.

2. Các mặt hàng tăng giá so với kỳ thông báo giá trước là do chi phí sản xuất tăng (giá nguyên vật liệu tăng, giá linh kiện điện tử tăng, chi phí vận chuyển tăng)

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/08/2023 đến ngày 31/12/2023 (hoặc đến khi có thông báo mới).

Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

Công ty TNHH SX TM & XD Thiên Minh xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu công ty Thiên Minh



BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

(Đơn vị công bố lần đầu)

STT	Danh mục vật tư	Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá đề nghị công bố (chưa có thuế VAT)		
				Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua
1	2	3	4	5	6	7
	VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN					
1	Đèn LED chiếu sáng đường phố, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LION 60W	- Bộ đèn có điện trở cách điện tối thiểu 6 mΩ; điện trở nối đất không vượt quá 100 mΩ; dòng rò không vượt quá 700 uA; có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí và môi trường có muối biển - Nguồn sáng có hệ số công suất tối thiểu 0.95 - Chip LED có cấu trúc phân loại theo MacAdam e-lip 3 bước và 5 bước đảm bảo sự đồng nhất màu sắc cao nhất; hiệu suất phát quang tối thiểu 160 Lm/W; nhiệt độ màu ánh sáng 5000K - Thiết bị bảo vệ xung áp có điện áp bảo vệ (Up) là 1.3kV max. - Chứng nhận: ISO 9001, ISO 45001 - Bảo hành: 6 năm	Bộ		8.250.000	
2	Đèn LED chiếu sáng đường phố, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LION 80W		Bộ		9.450.000	
3	Đèn LED chiếu sáng đường phố, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LION 100W		Bộ		10.650.000	
4	Đèn LED chiếu sáng đường phố thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LION 120W		Bộ		11.050.000	
5	Đèn LED chiếu sáng đường phố, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LION 150W		Bộ		11.050.000	
6	Đèn LED chiếu sáng đường phố, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LION 180W		Bộ		12.500.000	
7	Đèn LED chiếu sáng đường phố, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LION 200W		Bộ		12.500.000	
8	Đèn LED pha, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-JULY 150W	- Bộ đèn có điện trở cách điện tối thiểu 6 mΩ; điện trở nối đất không vượt quá 100 mΩ; dòng rò không vượt quá 700 uA; có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí và môi trường có muối biển - Nguồn sáng có hệ số công suất tối thiểu 0.95 - Chip LED đạt hiệu suất phát quang tối thiểu 160 Lm/W; nhiệt độ màu ánh sáng 5000K; đạt các chứng nhận quốc tế IEC 62471:2006, IEC TR 62778:2014 - Thiết bị bảo vệ xung áp có dòng điện bảo vệ (Imax) là 10kA max. - Chứng nhận: ISO 9001, ISO 45001 - Bảo hành: 6 năm	Bộ		11.300.000	
9	Đèn LED pha, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-JULY 200W		Bộ		12.200.000	
10	Đèn LED pha, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-JULY 300W		Bộ		16.450.000	
11	Đèn LED pha, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-JULY 400W		Bộ		20.100.000	
12	Đèn LED pha, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-JULY 500W		Bộ		23.150.000	
13	Đèn LED nhà xưởng (highbay), thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LAGOS 100W	- Bộ đèn có điện trở cách điện tối thiểu 6 mΩ; điện trở nối đất không vượt quá 100 mΩ; dòng rò không vượt quá 700 uA; có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí và môi trường có muối biển - Nguồn sáng có hệ số công suất tối thiểu 0.95 - Chip LED đạt hiệu suất phát quang tối thiểu 160 Lm/W; nhiệt độ màu ánh sáng 5000K; đạt các chứng nhận quốc tế IEC 62471:2006, IEC TR 62778:2014 - Thiết bị bảo vệ xung áp có dòng điện bảo vệ (Imax) là 10kA max. - Chứng nhận: ISO 9001, ISO 45001 - Bảo hành: 6 năm	Bộ		6.300.000	
14	Đèn LED nhà xưởng (highbay), thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LAGOS 150W		Bộ		6.850.000	
15	Đèn LED nhà xưởng (highbay), thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LAGOS 200W		Bộ		8.250.000	
16	Đèn LED nhà xưởng (highbay), thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LAGOS 250W		Bộ		8.850.000	
17	Đèn LED năng lượng mặt trời, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-VICTOR 200W (Pin LiFePO4 12.8V 40Ah, mạch MPPT 40W, tấm pin Mono 18V 120W)	- Bộ đèn có điện trở cách điện tối thiểu 6 mΩ; điện trở nối đất không vượt quá 100 mΩ; dòng rò không vượt quá 700 uA; có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí và môi trường có muối biển - Chip LED có cấu trúc phân loại theo MacAdam e-lip 3 bước và 5 bước đảm bảo sự đồng nhất màu sắc cao nhất; hiệu suất phát quang tối thiểu 160 Lm/W; nhiệt độ màu ánh sáng 5000K - Chứng nhận: ISO 9001, ISO 45001 - Bảo hành: 6 năm	Bộ		14.000.000	
18	Đèn LED năng lượng mặt trời, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LION-S 100W (Pin LiFePO4 12.8V 40Ah, mạch MPPT 40W, tấm pin Mono 18V 120W)		Bộ		21.350.000	
19	Đèn LED năng lượng mặt trời, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-LION-S 150W (Pin LiFePO4 12.8V 60Ah, mạch MPPT 60W, tấm pin Mono 18V 150W)		Bộ		25.000.000	
20	Đèn LED năng lượng mặt trời, thương hiệu CiTiPOWER, model CTP-BEE 200W (Pin LiFePO4 12.8V 35Ah, mạch MPPT 40W, tấm pin Mono 18V 120W)		Bộ		21.300.000	

	ĐÈN LED TRANG TRÍ					
21	Đèn LED trang trí, thương hiệu CitiPOWER, model CTP-CHARM 40W	- Bộ đèn có điện trở cách điện tối thiểu 6 mΩ; điện trở nối đất không vượt quá 100 mΩ; dòng rò không vượt quá 700 uA; có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí và môi trường có muối biển	Bộ			10.500.000
22	Đèn LED trang trí, thương hiệu CitiPOWER, model CTP-BEAUTY 40W	- Nguồn sáng có hệ số công suất tối thiểu 0.95 - Chip LED đạt hiệu suất phát quang tối thiểu 160 Lm/W; nhiệt độ màu ánh sáng 5000K; đạt các chứng nhận quốc tế IEC 62471:2006, IEC TR 62778:2014	Bộ			12.500.000
23	Đèn LED trang trí, thương hiệu CitiPOWER, model CTP-SALEM 40W	- Thiết bị bảo vệ xung áp có dòng điện bảo vệ (Imax) là 10kA max. - Chứng nhận: ISO 9001, ISO 45001 - Bảo hành: 6 năm	Bộ			13.400.000
24	Đèn LED trang trí năng lượng mặt trời, thương hiệu CitiPOWER, model CTP-AURA 60W (Pin LiFePO4 3.2V 30Ah, tấm pin Mono 5V 30W)	- Bộ đèn có điện trở cách điện tối thiểu 6 mΩ; điện trở nối đất không vượt quá 100 mΩ; dòng rò không vượt quá 700 uA; có khả năng chống ăn mòn khi tiếp xúc với không khí và môi trường có muối biển	Bộ			10.800.000
25	Đèn LED trang trí năng lượng mặt trời, thương hiệu CitiPOWER, model CTP-LAVENDER 60W (Pin LiFePO4 3.2V 20Ah, tấm pin Mono 5V 20W)	- Chip LED đạt hiệu suất phát quang tối thiểu 160 Lm/W; nhiệt độ màu ánh sáng 5000K; đạt các chứng nhận quốc tế IEC 62471:2006, IEC TR 62778:2014	Bộ			12.900.000
26	Đèn LED trang trí năng lượng mặt trời, thương hiệu CitiPOWER, model CTP-CHERRY 60W (Pin LiFePO4 3.2V 20Ah, tấm pin Mono 5V 20W)	- Chứng nhận: ISO 9001, ISO 45001 - Bảo hành: 6 năm	Bộ			14.500.000
TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG						
27	Thân trụ tròn côn cao 6m dày 3mm, đường kính ngoài D1/D2 = 150/60mm, bích đế dập nổi 375x375x10mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	- Chứng nhận: ISO 9001, ISO 45001 - Bảo hành: 12 tháng	Trụ			3.890.000
28	Thân trụ tròn côn cao 7m dày 3mm, đường kính ngoài D1/D2 = 150/60mm, bích đế dập nổi 375x375x10mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng		Trụ			5.920.000
29	Thân trụ tròn côn cao 8m dày 3mm, đường kính ngoài D1/D2 = 190/60mm, bích đế dập nổi 375x375x10mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng		Trụ			6.430.000
30	Thân trụ tròn côn cao 9m dày 3mm, đường kính ngoài D1/D2 = 190/60mm, bích đế dập nổi 400x400x12mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng		Trụ			6.770.000
31	Thân trụ tròn côn cao 10m dày 4mm, đường kính ngoài D1/D2 = 190/60mm, bích đế dập nổi 400x400x12mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng		Trụ			8.780.000
32	Thân trụ tròn côn cao 11m dày 4mm, đường kính ngoài D1/D2 = 190/60mm, bích đế dập nổi 400x400x12mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng		Trụ			9.890.000
33	Thân trụ bát giác cao 6m dày 3mm, đường kính ngoài kẹp cạnh D1/D2 = 150/56mm, bích đế dập nổi 375x375x10mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng		Trụ			3.890.000
34	Thân trụ bát giác cao 7m dày 3mm, đường kính ngoài kẹp cạnh D1/D2 = 150/56mm, bích đế dập nổi 375x375x10mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng		Trụ			5.920.000
35	Thân trụ bát giác cao 8m dày 3mm, đường kính ngoài kẹp cạnh D1/D2 = 190/56mm, bích đế dập nổi 375x375x10mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng	- Chứng nhận: ISO 9001, ISO 45001 - Bảo hành: 12 tháng	Trụ			6.430.000
36	Thân trụ bát giác cao 9m dày 3mm, đường kính ngoài kẹp cạnh D1/D2 = 190/56mm, bích đế dập nổi 400x400x12mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng		Trụ			6.770.000
37	Thân trụ bát giác cao 10m dày 4mm, đường kính ngoài kẹp cạnh D1/D2 = 190/56mm, bích đế dập nổi 400x400x12mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng		Trụ			8.780.000
38	Thân trụ bát giác cao 11m dày 4mm, đường kính ngoài kẹp cạnh D1/D2 = 190/56mm, bích đế dập nổi 400x400x12mm có tâm lỗ bulong 300x300mm, gân tăng cường dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng		Trụ			9.890.000
39	Trụ đèn cao 14m + xà bắt đèn pha		Trụ			29.000.000

40	Cần đèn đơn cơ bản D60x2mm, cao 2m vươn 1.5m, mạ kẽm nhúng nóng	- Chứng nhận: ISO 9001, ISO 45001 - Bảo hành: 12 tháng	Cái			1.850.000
41	Cần đèn đơn cơ bản D60x3mm, cao 2m vươn 1.5m, mạ kẽm nhúng nóng		Cái			1.920.000
42	Cần đèn đôi cơ bản D60x3mm, cao 2m vươn 1.5m, mạ kẽm nhúng nóng		Cái			2.100.000
43	Cần đèn ba cơ bản D60x3mm, cao 2m vươn 1.5m, mạ kẽm nhúng nóng		Cái			2.500.000
44	Cần đèn bốn cơ bản D60x3mm, cao 2m vươn 1.5m, mạ kẽm nhúng nóng		Cái			3.200.000
45	Cần đèn đơn kiểu D60x3mm, cao 2m vươn 1.5m, mạ kẽm nhúng nóng		Cái			2.100.000
46	Cần đèn đôi kiểu D60x3mm, cao 2m vươn 1.5m, mạ kẽm nhúng nóng		Cái			2.800.000
47	Cần đèn ba kiểu D60x3mm, cao 2m vươn 1.5m, mạ kẽm nhúng nóng		Cái			3.900.000
48	Cần đèn bốn kiểu D60x3mm, cao 2m vươn 1.5m, mạ kẽm nhúng nóng		Cái			4.500.000

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/09/2024 đến ngày 01/10/2024

Công ty cổ phần Cường Thịnh POWER xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.





CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ HƯNG LUY
Chuyên cung cấp, bảo trì bảo dưỡng: Bình Nước Nóng Năng Lượng Mặt Trời,
Năng Lượng Mặt Trời Ấp Mái, Điện Công Nghiệp, Xây Dựng, Thực Phẩm.
Địa chỉ: 24 Lưu Văn Lang, TP.Quy Nhơn, Bình Định
Tel: 0932.763.759 0934.133.233

BÁO GIÁ ĐÈN SOKOYO	
Thông tin khách hàng	
Tên	CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT TỰ ĐỘNG
Địa chỉ	Địa chỉ: Lô A24 Đặng Thái Huyền, Phường Nhơn Bình, Thành phố Quy Nhơn, Bình
MST	4101560598
Điện thoại	0789468088

Báo giá số :	GT-
Lập ngày :	01/04/2024
Có hiệu lực đến :	
Mô tả hệ thống / dự án	
BÁO GIÁ ĐÈN SOKOYO	

Đơn vị : VND

STT	Hạng mục Công việc	Đơn vị	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Đèn đường led NLMT liền thể Sokoyo 30W 30W - Led SMD - Monocrystalline 18V - Lithium battery 12.8V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; $\geq 145\text{lm/W}$ Bảo hành: 03 năm	Bộ	1	15,256,000	15,256,000
2	Đèn đường led NLMT liền thể Sokoyo 60W 60W - Led SMD - Monocrystalline 18V - Lithium battery 12.8V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; $\geq 145\text{lm/W}$ Bảo hành: 03 năm	Bộ	1	24,950,500	24,950,500
3	Đèn đường led NLMT liền thể Sokoyo 80W 80W - Led SMD - Monocrystalline 36V - Lithium battery 25.6V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; $\geq 145\text{lm/W}$ Bảo hành: 03 năm	Bộ	1	29,150,500	29,150,500
4	Đèn đường led NLMT liền thể Sokoyo 100W 100W - Led SMD - Monocrystalline 36V - Lithium battery 25.6V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; $\geq 145\text{lm/W}$ Bảo hành: 03 năm	Bộ	1	32,686,000	32,686,000



5	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 20W. 20W - Led SMD - Monocrystalline 18V - Lithium battery 12.8V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; $\geq 150\text{lm/W}$ Bảo hành: 03 năm	Bộ	1	7,747,975	7,747,975
6	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo AIT TE HLS 25W 25W - Led SMD - Monocrystalline 18V - Lithium battery 12.8V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; $\geq 173\text{lm/W}$ Bảo hành: 03 năm	Bộ	1	11,202,000	11,202,000
7	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo AIT TE HLS 28W 28W - Led SMD - Monocrystalline 18V - Lithium battery 12.8V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; $\geq 170\text{lm/W}$ Bảo hành: 03 năm	Bộ	1	12,202,000	12,202,000
8	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 30W 30W - Led SMD - Monocrystalline 18V - Lithium battery 12.8V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; $\geq 170\text{lm/W}$ Bảo hành: 03 năm	Bộ	1	13,129,000	13,129,000
9	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 40W. 40W - Led SMD - Monocrystalline 18V - Lithium battery 12.8V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; $\geq 145\text{lm/W}$ Bảo hành: 03 năm	Bộ	1	14,985,500	14,985,500
10	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 60W. 60W - Led SMD - Monocrystalline 18V - Lithium battery 12.8V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; $\geq 145\text{lm/W}$ Bảo hành: 03 năm	Bộ	1	18,650,500	18,650,500
11	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 80W. 80W - Led SMD - Monocrystalline 36V - Lithium battery 25.6V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; $\geq 145\text{lm/W}$ Bảo hành: 03 năm	Bộ	1	23,866,000	23,866,000

12	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 100W. 100W - Led SMD - Monocrystalline 36V - Lithium battery 25.6V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; $\geq 145\text{lm/W}$ Bảo hành: 03 năm	Bộ	1	27,921,180	27,921,180
13	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 120W. 120W - Led SMD - Monocrystalline 36V - Lithium battery 25.6V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; $\geq 145\text{lm/W}$ Bảo hành: 03 năm	Bộ	1	30,858,700	30,858,700
14	Đèn đường led NLMT rời thể Sokoyo 150W. 150W - Led SMD - Monocrystalline 136V - Lithium battery 25.6V - Dim 2-5 cấp; IP65, IK08; $\geq 145\text{lm/W}$ Bảo hành: 03 năm	Bộ	1	40,976,770	40,976,770
Ghi chú:		TỔNG GIÁ TRỊ CHƯA VAT			303,582,625

Điều kiện giao hàng

Địa điểm giao hàng: Tại khu vực thi công

Thời gian giao hàng: 1 - 2 Tuần kể từ ngày kí hợp đồng

Điều kiện thanh toán

Quý khách xin vui lòng thanh toán sau khi lắp đặt xong

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn quý khách đã tin tưởng và quan tâm đến giải pháp của HUNG LỢI !



NGUYỄN VĂN HƯNG

KHÁCH HÀNG

CÔNG TY TNHH SX - TM HƯNG PHÚ HẢI
Số: 6BG/HPH
V/v Bảo giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai

ĐakLak, ngày 05 tháng 03 năm 2026

Stt	Nhóm vật liệu*	Tên vật liệu, loại vật liệu*	Đơn vị*	Tiêu chuẩn kỹ thuật*	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển*	Ghi chú	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)*		
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-11	-12	-11	-12		Khu vực...	Khu vực...	Khu vực...
ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHALIGHT KMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhallight.com - ĐT: 02573.88.68.68)													
I	vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT KMC 30W	d/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vô đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; - Vô đèn được đúc nguyên khối; - Vô đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vô đèn có chức năng chỉnh góc; - Vô đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; - Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09; - Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0,95; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0,95; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bộ đèn tích hợp DALI/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	Cty TNHH SX-TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đèn tản nơi công trình		4.600.000		
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT KMC 40W	d/Bộ							4.800.000			
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT KMC 50W	d/Bộ							4.909.091			
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT KMC 60W	d/Bộ							5.600.000			
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT KMC 70W	d/Bộ							5.909.091			
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT KMC 80W	d/Bộ							6.200.000			
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT KMC 90W	d/Bộ							6.300.000			
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT KMC 100W	d/Bộ							7.000.000			
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT KMC 120W	d/Bộ							7.500.000			
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT KMC 140W	d/Bộ							9.000.000			
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT KMC 150W	d/Bộ							9.090.909			
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT KMC 180W	d/Bộ							10.000.000			
		Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT KMC 200W	d/Bộ							10.909.091			
ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHALIGHT DMC - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhallight.com - ĐT: 02573.88.68.68)													

II vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT DMC - 30W, IP67 - quang học, IK10 - kính, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W.	d/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2- 3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vô đèn hợp kim nhôm ADC12 JIS H 5302:2006 đúc áp lực cao, chịu ăn mòn cao (Thử nghiệm theo chuẩn ASTM E 1251-07); - Vô đèn được đúc nguyên khối; - Vô đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - Vô đèn có chức năng chỉnh góc -25D đến + 25D; - Vô đèn đúc nổi vị trí gắn Nema 7 Bin; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: $\geq 0,95$; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: $\geq 20kV$ thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Sản xuất nhập khẩu từ EU - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất $> 0,95$; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bộ đèn tích hợp Dalí/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	Cy TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến tận nơi công trình	giảm giá cho giảm hiệu suất	4.880.000		
	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT DMC - 40W, IP67 - quang học, IK10 - kính, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W.	d/Bộ							5.570.000			
	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT DMC - 50W, IP67 - quang học, IK10 - kính, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W.	d/Bộ							6.180.000			
	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT DMC - 60W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	d/Bộ							7.000.000			
	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT DMC - 70W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	d/Bộ							7.772.727			
	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT DMC - 75W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	d/Bộ							7.872.727			
	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT DMC - 80W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	d/Bộ							8.181.818			
	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT DMC - 90W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	d/Bộ							8.440.000			
	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT DMC - 100W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	d/Bộ							9.380.000			
	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT DMC - 120W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	d/Bộ							9.850.000			
	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT DMC - 140W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	d/Bộ								10.670.000		
	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT DMC - 150W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	d/Bộ								11.050.000		
	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT DMC - 180W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	d/Bộ								14.600.000		
ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHALIGHT CMOS - BẢO HÀNH: 5 NĂM (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)					Cy TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến tận nơi công trình		7.130.000		

ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHALIGHT CMOS - BẢO HÀNH: 5 NĂM.(www.chieusangmfuhalight.com - ĐT: 02573.88.68.68)

Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến tận nơi công trình		7.130.000		
------------------------------------	-------------	--------------------------------------	------------------------------	--	-----------	--	--

III	Dèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT CMOS 70W	đ/Bộ	-Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc nguyên khối; -Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất; -Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; -Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin; -Độ kín ngăn quang học: IP68; -Bảo vệ chống va đập kính: IK10; -Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10; -Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; -Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0,95; -Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; -Nhật độ màu: 3000K - 6000K; -Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; -Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; -Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; -Bộ nguồn: Sản xuất nhập khẩu từ EU -Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; -Hệ số công suất > 0,95; -An toàn điện: Cách điện cấp I; -Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dalí/1-10V/0-10V; -Đèn được đăng ký nhãn hiệu; -Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; -Chế độ bảo hành: 5 năm.							
	Dèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT CMOS 75W	đ/Bộ		7.510.000						
	Dèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT CMOS 80W	đ/Bộ		7.630.000						
	Dèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT CMOS 90W	đ/Bộ		8.180.000						
	Dèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT CMOS 107W	đ/Bộ		8.420.000						
	Dèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT CMOS 123W	đ/Bộ		9.500.000						
	Dèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT CMOS 139W	đ/Bộ		11.260.000						
	Dèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT CMOS 150W	đ/Bộ		11.500.000						
	Dèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT CMOS 160W	đ/Bộ		11.900.000						
	Dèn LED chiếu sáng đường phố MFUHALIGHT CMOS 180W	đ/Bộ		12.300.000						
IV	Dèn Led năng lượng mặt trời MFUHALIGHT FS168 60W; MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 45AH 12.8V Pin Lithium, lắp cần đèn phi 60mm	đ/Bộ	13.500.000							
	Dèn Led năng lượng mặt trời MFUHALIGHT FS168 40W; MPPT charge controllers 12V, 60W 18V solar panel, 30AH 12.8V Pin Lithium, lắp cần đèn phi 60mm	đ/Bộ	13.800.000							

ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ BẢNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MFUHALIGHT FS168: BẢO HÀNH 2 NĂM (www.chieusangmfuhaiht.com - ĐT: 02573.88.68.68)										
Vật tư ngành điện	Dèn Led năng lượng mặt trời MFUHALIGHT FS168 40W; MPPT charge controllers 12V, 60W 18V solar panel, 30AH 12.8V Pin Lithium, lắp cần đèn phi 60mm	đ/Bộ	-Bộ đèn có kết cấu tích hợp liền thể (All in one), khả năng chỉnh góc lắp đặt đèn 90D -Công nghệ LED SMD, CRI ≥70, CCT: 3000K-5000K -≥ IP66 quang học; ; IK ≥ 08; -Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; -Bộ điều khiển sạc MPPT IP67; -Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V, dòng 10A -Tinh năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch..... -Tích hợp công kết nối mở rộng chờ sẵn; -Tích hợp chức năng tiết giảm công suất tự động.....							
	Dèn Led năng lượng mặt trời MFUHALIGHT FS168 60W; MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 45AH 12.8V Pin Lithium, lắp cần đèn phi 60mm	đ/Bộ		10.200.000						
Vật tư ngành điện	Dèn Led năng lượng mặt trời MFUHALIGHT FS168 60W; MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 45AH 12.8V Pin Lithium, lắp cần đèn phi 60mm	đ/Bộ	13.800.000							
	Dèn Led năng lượng mặt trời MFUHALIGHT FS168 40W; MPPT charge controllers 12V, 60W 18V solar panel, 30AH 12.8V Pin Lithium, lắp cần đèn phi 60mm	đ/Bộ	13.800.000							

	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 80W; MPPT charge controllers 12V, 100W 18V solar panel, 60AH 12.8V Pin Lithium, lắp cần đèn phi 76mm	d/Bộ		Ước lượng < 3 cấp - Thời gian chiếu sáng: ≥ 1 chu kỳ tiết giảm, ≥ 8 giờ tại công suất danh định; - Chế độ bảo hành: 2 năm.				17.800.000		
ĐEN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHO BANG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC; BẢO HÀNH 3 NĂM (www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68)										
V	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 40W; MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 45AH 12.8V Pin Lithium	d/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018. - Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn; - Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ - Hệ số duy trì quang thông ≥0,95; - Bộ điều khiển sạc MPPT IP67; - Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W; - CRI ≥70, CCT: 3000K-5000K; - Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10,8V(40W-80W)/ 21,6V (100W-150W), dòng 10A; - Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch.... - Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; - Tích hợp chức năng tiết giảm công suất tự động ≥ 5 cấp - Thời gian chiếu sáng: ≥ 2 chu kỳ tiết giảm, ≥ 13 giờ tại công suất danh định; - Chế độ bảo hành: 3 năm.	Cy TNHH SX-TM Hưng Phú Hải Việt Nam Thanh toán trước khi nhận hàng Đến tận nơi công trình điều chỉnh giảm giá do điều chỉnh thông số	11.200.000					
	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 60W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 75AH 12.8V Pin Lithium	d/Bộ			14.200.000					
	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 80W; MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium	d/Bộ			18.600.000					
	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 100W; MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium	d/Bộ			20.500.000					
	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 120W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium	d/Bộ			21.500.000					
	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 150W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium	d/Bộ			22.500.000					
	Gia đỡ tấm pin NLMT đơn (1 tấm)	d/cái		- Vật liệu sử dụng: + Chụp đầu trụ Ø76-3mm và part đỡ 3x400x110mm + Thép V30x30x3mm + Thanh unistrut. + Dai ốc M10 + Phụ kiện ghép tấm NLMT vào giá đỡ: Bulong M6, M8 + đai ốc, long đèn (inox 304 hoặc mạ kẽm nhúng nóng)			1.480.000			

VIII vật tư ngành điện	Dèn pha LED MFUHALLIGHT F318 - 30W	d/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2- 5:2007, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Độ kín nước và bụi : $\geq$ IP66; - Bảo vệ chống va đập bộ đèn: $\geq$ IK08; - Hiệu suất phát quang của đèn: $\geq$ 140 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: $\geq 20kV$ thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU - Điện áp định danh: 220V AC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất $> 0,95$; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bộ đèn tích hợp công kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	Cty TNHH SX- TM Huma Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Dèn tần nơi công trình	2.700.000	
	Dèn pha LED MFUHALLIGHT F318 - 40W	d/Bộ			2.850.000					
	Dèn pha LED MFUHALLIGHT F318 - 50W	d/Bộ			2.950.000					
	Dèn pha LED MFUHALLIGHT F318 - 60W	d/Bộ			3.200.000					
	Dèn pha LED MFUHALLIGHT F318 - 70W	d/Bộ			3.727.273					
	Dèn pha LED MFUHALLIGHT F318 - 80W	d/Bộ			3.818.182					
	Dèn pha LED MFUHALLIGHT F318 - 90W	d/Bộ			4.000.000					
	Dèn pha LED MFUHALLIGHT F318 - 100W	d/Bộ			4.181.818					
	Dèn pha LED MFUHALLIGHT F318 - 120W	d/Bộ			5.000.000					
	Dèn pha LED MFUHALLIGHT F318 - 150W	d/Bộ			5.181.818					
	Dèn pha LED MFUHALLIGHT F318 - 180W	d/Bộ			6.090.909					
	Dèn pha LED MFUHALLIGHT F318 - 200W	d/Bộ			6.363.636					
	Dèn pha LED MFUHALLIGHT F318 - 280W	d/Bộ			7.727.273					
	Dèn pha LED MFUHALLIGHT F318 - 330W	d/Bộ			8.181.818					
	Dèn pha LED MFUHALLIGHT F318 - 360W	d/Bộ			8.818.182					
Dèn pha LED MFUHALLIGHT F318 - 400W	d/Bộ	10.000.000								

DÈN PHA LED MFUHALLIGHT F328 - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (www.chieusangmfuhallight.com - ĐT: 02573.88.68.68)

IX	Dèn pha LED MFUHALLIGHT F328 - 100W	d/Bộ	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Độ kín ngăn quang học : $\geq$ IP67; - Bảo vệ chống va đập bộ đèn: $\geq$ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: $\geq$ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: $\geq$ 0,95; - Hiệu suất phát quang của đèn: $\geq$ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: $>$ 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ $>$ 100.000 giờ; - Chống xung: $\geq$ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất $>$ 0,95; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bộ đèn tích hợp DALI/1-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng;	Cty TNHH SX- TM Huma Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Dèn tần nơi công trình	8.700.000	
	Dèn pha LED MFUHALLIGHT F328 - 120W	d/Bộ		9.250.000					
	Dèn pha LED MFUHALLIGHT F328 - 150W	d/Bộ		9.600.000					
	Dèn pha LED MFUHALLIGHT F328 - 180W	d/Bộ		10.000.000					
	Dèn pha LED MFUHALLIGHT F328 - 200W	d/Bộ		10.500.000					
	Dèn pha LED MFUHALLIGHT F328 - 240W	d/Bộ		12.180.000					
	Dèn pha LED MFUHALLIGHT F328 - 280W	d/Bộ		12.700.000					
	Dèn pha LED MFUHALLIGHT F328 - 330W	d/Bộ		13.800.000					
	Dèn pha LED MFUHALLIGHT F328 - 400W	d/Bộ		23.200.000					
	Dèn pha LED MFUHALLIGHT F328 - 500W	d/Bộ		24.800.000					

Chế độ bảo hành: 5 năm

	Đèn pha LED MFUHALLIGHT F328 - 600W		d/Bộ						26.200.000			
TỦ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG VÀ THIẾT BỊ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG THÔNG MINH HIỆU MFUHALLIGHT (www.chieusangmfuhallight.com - ĐT: 02573.88.68.68)												
X vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHALLIGHT GPRS 50A	d/Tủ		Cty TNHH SX-TM Hưng Phát Hải Nam	Việt Nam	Là nhà thầu trước khi nhận hàng	Đơn vị tính công trình		66.300.000			
	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHALLIGHT GPRS 60A	d/Tủ							69.500.000			
	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHALLIGHT GPRS 75A	d/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018							71.500.000		
	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHALLIGHT GPRS 100A	d/Tủ								79.200.000		
	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHALLIGHT MF-L771KOWLR4	d/Bộ	OCVN 122.2020/BTTTT; OCVN 18.2022/BTTTT					Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín >= IP66, giao tiếp Lora, đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn. - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.				2.440.000
	Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHALLIGHT MF-D011KOWLR4CE	d/Bộ	OCVN 122.2020/BTTTT, OCVN 86.2019/BTTTT, OCVN 117.2020/BTTTT.	Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485, quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h. - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.					41.200.000			
	Ô cắm NEMA 5 Bình hoặc 7 Bin, >= IP66	d/Bộ							250.000			
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A-2CD - Hiệu MFUHALLIGHT	d/Tủ							23.572.727			
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A-2CD - Hiệu MFUHALLIGHT	d/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018	- Tủ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Lắp trình Logo 230Rce, áp tô mát tổng + lò+khởi động từ đồng bộ hiệu LS; - Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.					27.472.727			
	Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A-2CD - Hiệu MFUHALLIGHT	d/Tủ							28.818.182			
Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A-2CD - Hiệu MFUHALLIGHT	d/Tủ							32.500.000				
TRUYỀN TRẢI SẢN VƯỜN - BẢO HÀNH 24 THÁNG (www.chieusangmfuhallight.com - ĐT: 02573.88.68.68)												



BIỂU GIÁ BÁN VẬT LIỆU XÂY DỰNG

* Giá trong bảng giá chưa có thuế VAT 10% (Kèm theo văn bản số: 0205/24/CV-VH ngày 02/05/2024 của Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Việt Hải)

TT	TÊN HÀNG	ĐVT	Nơi sản xuất	Quy Nhơn	Anh Nhơn Tuy Phước	Tây Sơn Phù Cát	Phù Mỹ Vĩnh Thạch	Hoài Ân Hoài Nhơn An Lão	Vân Canh
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Phần trụ đèn chiếu sáng (mạ kẽm)									
1	Trụ đèn cao 6m dày 3mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	Trụ		5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000
2	Trụ đèn cao 6m dày 3mm+ cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	Trụ		6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000
3	Trụ đèn cao 6m dày 3mm+ cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D150, đường kính đỉnh: D60	Trụ		7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000	7.300.000
4	Trụ đèn cao 7m dày 3,5mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	Trụ		7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000
5	Trụ đèn cao 7m dày 3,5mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	Trụ		8.320.000	8.320.000	8.320.000	8.320.000	8.320.000	8.320.000
6	Trụ đèn cao 7m dày 3,5mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D160, đường kính đỉnh: D60	Trụ		8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
7	Trụ đèn cao 8m dày 4mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	Trụ		8.650.000	8.650.000	8.650.000	8.650.000	8.650.000	8.650.000
8	Trụ đèn cao 8m dày 4mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	Trụ		8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000
9	Trụ đèn cao 8m dày 4mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D164, đường kính đỉnh: D72	Trụ		9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000



10	Trụ đèn cao 10m dây 4mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	Trụ		9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000	9.400.000
11	Trụ đèn cao 10m dây 4mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	Trụ		9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000	9.700.000
12	Trụ đèn cao 10m dây 4mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D183, đường kính đỉnh: D78	Trụ		10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
13	Trụ đèn cao 11m dây 4mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ		10.030.000	10.030.000	10.030.000	10.030.000	10.030.000	10.030.000
14	Trụ đèn cao 11m dây 4mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ		10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
15	Trụ đèn cao 11m dây 4mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ		11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000
16	Trụ đèn cao 12m dây 4mm + cần đèn đơn cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ		11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000	11.450.000
17	Trụ đèn cao 12m dây 4mm + cần đèn đôi cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ		11.560.000	11.560.000	11.560.000	11.560.000	11.560.000	11.560.000
18	Trụ đèn cao 12m dây 4mm + cần đèn ba cao 2m vươn 1,5m - Đường kính đáy: D204, đường kính đỉnh: D78	Trụ		11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000
19	Trụ đèn cao 14m + xà bắt đèn pha	Trụ		32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000	32.000.000
20	Trụ đa giác nâng hạ cao 20m + giàn đèn di động	Trụ		170.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000
21	Trụ đa giác nâng hạ cao 25m + giàn đèn di động	Trụ		210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000	210.000.000

159C
CỘT
ÁCH N
HƯỚI
SÀI
VII
HƯỚNG

22	Trụ đa giác nâng hạ cao 30m + giàn đèn di động	Trụ		260.000.000	260.000.000	260.000.000	260.000.000	260.000.000	260.000.000
23	Trụ đa giác nâng hạ cao 17m + giàn đèn di động	Trụ		140.000.000	140.000.000	140.000.000	140.000.000	140.000.000	140.000.000
24	Trụ đa giác cao 17m + giàn đèn cố định	Trụ		55.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000	55.000.000
Trụ Đèn trang trí, để gang									
25	Đế gang DC06 + Thân (Nhôm, sắt) tổng chiều cao 3,7M	Bộ		4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000	4.500.000
26	Đế gang Banian + Thân (Nhôm, sắt) tổng chiều cao 3,7M	Bộ		5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000	5.250.000
27	Đế gang PINE + Thân (Nhôm, sắt) tổng chiều cao 3,7M	Bộ		4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000
28	Đế gang DC05 + Thân (Nhôm, sắt) tổng chiều cao 3,7M	Bộ		7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000
29	Tay chùm trang trí CH01-4	Bộ		930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000
30	Tay chùm trang trí CH01-5	Bộ		1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
31	Tay chùm trang trí CH02-4	Bộ		1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000	1.650.000
32	Tay chùm trang trí CH02-5	Bộ		1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
33	Tay chùm trang trí CH04-4	Bộ		2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000	2.340.000
34	Tay chùm trang trí CH04-5	Bộ		2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000
35	Tay chùm trang trí CH09-1 (Mai chiếu thủy)	Bộ		2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000
36	Tay chùm trang trí CH09-2 (Mai chiếu thủy)	Bộ		3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000
Đèn LED chiếu sáng đường phố - VihaLighting									
37	Đèn LED đường phố VHL100-50W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000
38	Đèn LED đường phố VHL100-70W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000	5.800.000

39	Đèn LED đường phố VHL100-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000
40	Đèn LED đường phố VHL100-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000	7.550.000
41	Đèn LED đường phố VHL100-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000
42	Đèn LED đường phố VHL100-150W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
43	Đèn LED đường phố VHL100-180W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000
44	Đèn LED đường phố VHL86-80W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000
45	Đèn LED đường phố VHL86-99W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		9.835.000	9.835.000	9.835.000	9.835.000	9.835.000	9.835.000
46	Đèn LED đường phố VHL86-100W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		10.235.000	10.235.000	10.235.000	10.235.000	10.235.000	10.235.000
47	Đèn LED đường phố VHL86-120W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		10.825.000	10.825.000	10.825.000	10.825.000	10.825.000	10.825.000
48	Đèn LED đường phố VHL86-140W (Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		11.725.000	11.725.000	11.725.000	11.725.000	11.725.000	11.725.000
49	Đèn LED đường phố VHL99-60W (IK10, Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000	5.650.000
50	Đèn LED đường phố VHL99-80W (IK10, Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000
51	Đèn LED đường phố VHL99-90W (IK10, Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000
52	Đèn LED đường phố VHL99-100W (IK10, Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		10.132.500	10.132.500	10.132.500	10.132.500	10.132.500	10.132.500

53	Đèn LED đường phố VHL99-120W (IK10, Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		11.135.000	11.135.000	11.135.000	11.135.000	11.135.000	11.135.000
54	Đèn LED đường phố VHL99-150W (IK10, Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		12.935.000	12.935.000	12.935.000	12.935.000	12.935.000	12.935.000
55	Đèn LED đường phố VHL99-180W (IK10, Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000	14.300.000
56	Đèn LED đường phố VHL99-200W (IK10, Dim 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/DALI, lumen > 120lm/w)	Bộ		16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000
Đèn pha LED - VihaLighting									
57	Đèn pha LED VHFL-200W	Bộ		9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
58	Đèn pha LED VHFL-300W	Bộ		10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000
59	Đèn pha LED VHFL-400W	Bộ		12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
60	Đèn pha LED VHFL-500W	Bộ		14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000	14.000.000



BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U theo tiêu chuẩn TCVN 8491-2:2011 - Phụ lục C (Thị trường miền Bắc)						
STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 21	21 x 1,0mm	Thoát	8	7,900	8,532
		21 x 1,5mm	1	12,5	10,500	11,340
		21 x 1,6mm	2	16	12,600	13,608
		21 x 2,4mm	3	25	14,800	15,984
2	Ø 27	27 x 1,0mm	Thoát	6	9,800	10,584
		27 x 1,6mm	1	12,5	14,400	15,552
		27 x 2,0mm	2	16	16,000	17,280
		27 x 3,0mm	3	25	22,600	24,408
3	Ø 34	34 x 1,0mm	Thoát	6	12,600	13,608
		34 x 1,7mm	1	10	18,100	19,548
		34 x 2,0mm	2	12,5	22,100	23,868
		34 x 2,6mm	3	16	25,100	27,108
4	Ø 42	42 x 1,2mm	Thoát	5	18,900	20,412
		42 x 1,5mm	0	6	21,100	22,788
		42 x 1,7mm	1	8	24,900	26,892
		42 x 2,0mm	2	10	28,300	30,564
		42 x 2,5mm	3	12,5	33,300	35,964
5	Ø 48	48 x 1,4mm	Thoát	5	22,100	23,868
		48 x 1,6mm	0	6	25,900	27,972
		48 x 1,9mm	1	8	29,600	31,968
		48 x 2,3mm	2	10	34,100	36,828
		48 x 2,9mm	3	12,5	41,300	44,604
6	Ø 60	60 x 1,4mm	Thoát	5	28,800	31,104
		60 x 1,9mm	1	6	41,900	45,252
		60 x 2,3mm	2	8	48,800	52,704
		60 x 2,9mm	3	10	59,000	63,720

GIÁM ĐỐC *eb*
CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN
NHỰA
BÌNH MINH
MIỀN BẮC
X. NHƯ QUỲNH - T. HƯNG YÊN
CHOWMAHITORN PETPAISTT

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn
TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009/TCCS:8491

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 75	75 x 1,5mm	Thoát	4	40,300	43,524
		75 x 1,9mm	0	5	47,000	50,760
		75 x 2,3mm	1	6	53,300	57,564
		75 x 2,9mm	2	8	69,400	74,952
		75 x 3,6mm	3	10	86,000	92,880
		75 x 4,5mm	4	12,5	108,100	116,748
2	Ø 90	90 x 1,5mm	Thoát		49,100	53,028
		90 x 1,8mm	0	4	56,100	60,588
		90 x 2,2mm	1	5	65,800	71,064
		90 x 2,7mm	2	6	76,000	82,080
		90 x 2,8mm		6	79,900	86,292
		90 x 3,5mm	3	8	99,600	107,568
		90 x 4,3mm	4	10	123,800	133,704
		90 x 5,4mm	5	12,5	153,800	166,104
3	Ø 110	110 x 1,8mm	Thoát		74,300	80,244
		110 x 2,2mm	0	5	84,000	90,720
		110 x 2,7mm	1	6	97,900	105,732
		110 x 3,2mm	2	6	111,400	120,312
		110 x 3,4mm		8	117,000	126,360
		110 x 4,2mm	3	10	156,000	168,480
		110 x 5,3mm	4	12,5	186,800	201,744
		110 x 6,6mm	5	16	230,500	248,940
4	Ø 125	125 x 2,5mm	0	5	103,400	111,672
		125 x 3,1mm	1	6	121,000	130,680
		125 x 3,9mm	2	8	143,400	154,872
		125 x 4,8mm	3	10	181,900	196,452
		125 x 6,0mm	4	12,5	229,100	247,428
5	Ø 140	140 x 2,3mm	Thoát		101,000	109,080
		140 x 2,8mm	0	5	128,500	138,780
		140 x 3,5mm	1	6	151,300	163,404
		140 x 4,3mm	2	8	178,300	192,564
		140 x 5,4mm	3	10	238,500	257,580
		140 x 6,7mm	4	12,5	291,900	315,252
6	Ø 160	160 x 2,6mm	Thoát		131,100	141,588
		160 x 3,2mm	0	5	171,600	185,328
		160 x 4,0mm	1	6	200,000	216,000
		160 x 4,9mm	2	8	230,900	249,372
		160 x 6,2mm	3	10	298,600	322,488
		160 x 7,7mm	4	12,5	378,900	409,212
		160 x 9,5mm	5	16	465,100	502,308
7	Ø 180	180 x 5,5mm	2	8	291,800	315,144
		180 x 6,9mm	3	10	372,600	402,408
		180 x 8,6mm	4	12,5	476,900	515,052
		180 x 10,7mm	5	16	590,800	638,064

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Handwritten signature

**Ống PVC-U hệ Mét theo tiêu chuẩn
TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009/TCCS:8491**

STT	Sản Phẩm		Class (C)	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
8	Ø 200	200 x 3,2mm	Thoát		245,900	265,572
		200 x 4,0mm	0	5	257,800	278,424
		200 x 4,9mm	1	6	311,500	336,420
		200 x 6,2mm	2	8	362,300	391,284
		200 x 7,7mm	3	10	462,300	499,284
		200 x 9,6mm	4	12.5	592,400	639,792
		200 x 11,9mm	5	16	730,100	788,508
9	Ø 225	225 x 5,5mm	1	6	379,800	410,184
		225 x 6,9mm	2	8	450,100	486,108
		225 x 8,6mm	3	10	584,600	631,368
		225 x 10,8mm	4	12.5	749,800	809,784
		225 x 13,4mm	5	16	926,800	1,000,944
10	Ø 250	250 x 5,0mm	0	5	414,300	447,444
		250 x 6,2mm	1	6	499,500	539,460
		250 x 7,7mm	2	8	582,900	629,532
		250 x 9,6mm	3	10	753,400	813,672
		250 x 11,9mm	4	12.5	952,400	1,028,592
11	Ø 280	280 x 6,9mm	1	6	594,000	641,520
		280 x 8,6mm	2	8	699,800	755,784
		280 x 10,7mm	3	10	899,000	970,920
		280 x 13,4mm	4	12.5	1,233,000	1,331,640
12	Ø 315	315 x 5,0mm		4	506,100	546,588
		315 x 7,7mm	1	6	745,400	805,032
		315 x 9,7mm	2	8	894,300	965,844
		315 x 12,1mm	3	10	1,123,600	1,213,488
		315 x 15,0mm	4	12.5	1,555,600	1,680,048
13	Ø 355	355 x 8,7mm	1	6	973,900	1,051,812
		355 x 10,9mm	2	8	1,158,600	1,251,288
		355 x 13,6mm	3	10	1,503,500	1,623,780
		355 x 16,9mm	4	12.5	1,848,800	1,996,704
14	Ø 400	400 x 9,8mm	1	6	1,237,600	1,336,608
		400 x 12,3mm	2	8	1,471,800	1,589,544
		400 x 15,3mm	3	10	1,905,500	2,057,940
		400 x 19,1mm	4	12.5	2,353,900	2,542,212
15	Ø 450	450 x 13,8mm	2	8	1,866,400	2,015,712
		450 x 21,5mm	4	12.5	2,985,500	3,224,340
16	Ø 500	500 x 15,3mm	2	8	2,285,800	2,468,664
		500 x 23,9mm	4	12.5	3,502,800	3,783,024
17	Ø 560	560 x 17,2mm	2	8	2,877,900	3,108,132
		560 x 26,7mm	4	12.5	4,396,800	4,748,544
18	Ø 630	630 x 19,3mm	2	8	3,637,400	3,928,392
		630 x 30,0mm	4	12.5	5,542,500	5,985,900


GIÁM ĐỐC
BÌNH MINH MIỀN BẮC
CHOWMAHITORN PETPAIST

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011, ISO 4422:1996/TCVN6151:2002

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 90° (Nối góc 90°/cút)	21 D	Cái	12,5	1,600	1,728	4	Chữ T rút (Ba chạc 90° giảm)	27 x 21 D	Cái	12,5	3,400	3,672
		27 D	-	12,5	2,600	2,808			34 x 21 D	-	12,5	4,400	4,752
		34 D	-	12,5	3,900	4,212			34 x 27 D	-	12,5	4,800	5,184
		42 D	-	10	6,400	6,912			42 x 21 D	-	10	5,800	6,264
		48 D	-	10	10,000	10,800			42 x 27 D	-	10	6,400	6,912
		60 D	-	10	20,400	22,032			42 x 34 D	-	10	7,800	8,424
		60 M	-	6	14,300	15,444			48 x 21 D	-	10	9,400	10,152
		75 M	-	5	25,100	27,108			48 x 27 D	-	10	9,500	10,260
		90 M	-	5	34,800	37,584			48 x 34 D	-	10	10,000	10,800
		90 D	-	10	55,900	60,372			48 x 42 D	-	10	12,900	13,932
		110 M	-	5	55,600	60,048			60 x 21 D	-	10	11,600	12,528
		125 M	-	6	97,500	105,300			60 x 27 D	-	10	13,100	14,148
		140 M	-	4	158,500	171,180			60 x 34 D	-	10	14,400	15,552
		160 M	-	6	177,400	191,592			60 x 42 D	-	10	19,000	20,520
		200 M	-	6	386,600	417,528			60 x 48 D	-	10	19,000	20,520
		200 D	-	10	519,100	560,628			75 x 34 M	-	6	21,900	23,652
2	Co 45° (Nối góc 45°/chéch)	21 D	Cái	12,5	1,600	1,728			75 x 42 M	-	6	23,400	25,272
		27 D	-	12,5	2,100	2,268			75 x 48 M	-	5	26,500	28,620
		34 D	-	12,5	3,300	3,564			75 x 60 M	-	6	29,600	31,968
		42 D	-	10	4,900	5,292			90 x 34 M	-	6	36,100	38,988
		48 D	-	10	7,800	8,424			90 x 42 M	-	6	29,400	31,752
		60 D	-	10	17,800	19,224			90 x 48 M	-	6	35,800	38,664
		60 M	-	6	12,100	13,068			90 x 60 M	-	6	43,500	46,980
		75 D	-	12,5	33,600	36,288			90 x 75 M	-	6	45,500	49,140
		75 M	-	5	20,800	22,464			110 x 34 D	-	10	74,300	80,244
		90 M	-	5	28,600	30,888			110 x 42 M	-	6	45,500	49,140
		90 D	-	10	39,800	42,984			110 x 48 M	-	6	47,800	51,624
		110 M	-	6	49,900	53,892			110 x 60 M	-	6	52,900	57,132
		125 M	-	6	77,300	83,484			110 x 75 M	-	6	55,900	60,372
		140 M	-	6	93,400	100,872			110 x 90 M	-	5	66,900	72,252
		140 D	-	12,5	190,000	205,200			140 x 60 M	-	6	109,600	118,368
		160 M	-	6	155,400	167,832			140 x 90 M	-	6	131,300	141,804
		200 M	-	6	244,400	263,952			160 x 60 M	-	6	159,500	172,260
3	Chữ T (Ba chạc 90°)	21 D	Cái	12,5	2,600	2,808	5	Nối thẳng	21 D	Cái	12,5	1,500	1,620
		27 D	-	12,5	4,400	4,752			27 D	-	12,5	2,000	2,160
		34 D	-	12,5	5,900	6,372			34 D	-	12,5	2,300	2,484
		42 D	-	10	8,400	9,072			42 D	-	10	3,900	4,212
		48 D	-	10	12,500	13,500			48 D	-	10	5,000	5,400
		60 D	-	10	19,800	21,384			60 D	-	10	19,000	20,520
		60 M	-	6	18,900	20,412			60 M	-	6	8,600	9,288
		75 D	-	10	50,600	54,648			75 D	-	10	12,100	13,068
		75 M	-	5	31,900	34,452			75 M	-	5	11,800	12,744
		90 D	-	10	80,000	86,400			90 D	-	10	38,100	41,148
		90 M	-	5	46,400	50,112			90 M	-	5	16,000	17,280
		110 D	-	10	168,100	181,548			110 M	-	5	20,300	21,924
		110 M	-	6	75,100	81,108			110 D	-	12,5	83,100	89,748
		140 M	-	4	161,700	174,636			140 M	-	M	74,400	80,352
		140 D	-	12,5	352,400	380,592			250 M	-	6	390,100	421,308
		160 M	-	6	243,200	262,656							
		160 D	-	10	608,400	657,072							
		200 M	-	6	559,900	604,692							
		225 M	-	6	640,900	692,172							

Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011, ISO 4422:1996/TCVN6151:2002

STT	SẢN PHẨM		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	SẢN PHẨM		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
6	Nối giảm (Chuyên bậc)	27 x 21 D	Cái	12,5	1,500	1,620	10	Co ren trong	27 RT 1/2" D	Cái	12,5	3,500	3,780
		34 x 21 D	-	12,5	2,100	2,268			27 RT 3/4" D	-	12,5	3,600	3,888
		34 x 27 D	-	12,5	2,800	3,024			34 RT 1/2" D	-	12,5	5,800	6,264
		42 x 21 D	-	10	3,300	3,564			34 RT 3/4" D	-	12,5	6,700	7,236
		42 x 27 D	-	10	3,400	3,672			34 RT 1" D	-	12,5	7,200	7,776
		42 x 34 D	-	10	3,600	3,888	11	Nắp khóa	75 M	-	5	12,300	13,284
		48 x 21 D	-	10	4,400	4,752			90 M	-	5	13,300	14,364
		48 x 27 D	-	10	4,600	4,968			110 M	-	5	27,600	29,808
		48 x 34 D	-	10	4,800	5,184			110 D	-	12,5	68,700	74,196
		48 x 42 D	-	10	4,900	5,292			140 M	-	6	51,900	56,052
		60 x 21 D	-	10	6,000	6,480	12	Khớp nối sống (Rắc co)	27	-	12,5	16,800	18,144
		60 x 27 D	-	10	7,300	7,884	13	Van	27	-	12,5	27,000	29,160
		60 x 34 D	-	10	9,400	10,152	14	Chữ Y (Ba chạc 45°)	34 D	Cái	12,5	7,000	7,560
		60 x 42 D	-	10	8,400	9,072			48 D	-	10	18,100	19,548
		60 x 48 D	-	10	9,900	10,692			60 M	-	6	24,400	26,352
		75 x 27 M	-	6	11,000	11,880			75 M	-	8	61,600	66,528
		75 x 34 M	-	6	11,500	12,420			90 M	-	6	85,300	92,124
		75 x 42 M	-	6	11,500	12,420			110 M	-	3	104,400	112,752
		75 x 48 M	-	6	11,500	12,420			140 M	-	6	327,500	353,700
		75 x 60 M	-	6	12,100	13,068			160 M	-	6	418,500	451,980
		90 x 27 M	-	6	13,700	14,796			200 M	-	6	882,400	952,992
		90 x 34 M	-	6	14,500	15,660	15	Keo dán	25gr	Tuýp		6,000	6,480
		90 x 42 M	-	6	15,900	17,172			50gr	-		10,200	11,016
		90 x 48 M	-	6	15,900	17,172			100gr	-		18,700	20,196
		90 x 60 M	-	6	16,400	17,712			200gr	Lon		48,300	52,164
		90 x 75 M	-	6	17,900	19,332			500gr	-		87,700	94,716
		110 x 27 M	-	6	23,000	24,840			1kg	-		163,900	177,012
		110 x 34 M	-	6	25,100	27,108							
		110 x 42 M	-	6	24,100	26,028							
		110 x 48 M	-	6	24,100	26,028	16	Joint cao su ống PVC-U	90	Cái		17,000	18,360
		110 x 60 M	-	6	25,100	27,108			110	-		22,700	24,516
		110 x 75 M	-	6	25,500	27,540			125	-		24,800	26,784
		110 x 90 M	-	6	26,100	28,188			140	-		30,400	32,832
		125 x 110 TC	-	M	70,000	75,600			160	-		36,300	39,204
		140 x 90 M	-	6	54,400	58,752			180	-		47,200	50,976
		140 x 110 M	-	6	57,500	62,100			200	-		57,600	62,208
		140x125 M	-	6	68,000	73,440			225	-		66,700	72,036
		160 x 90 M	-	6	73,100	78,948			250	-		88,600	95,688
		160 x 140 TC	-	M	131,900	142,452			280	-		113,000	122,040
		200 x 140	-	6	176,500	190,620			315	-		131,200	141,696
		200 x 160 TC	-	M	323,000	348,840			355	-		175,600	189,648
		250 x 200 M	-	6	303,800	328,104			400	-		248,300	268,164
									450	-		333,600	360,288
									500	-		436,400	471,312
									560	-		558,700	603,396
									630	-		710,200	767,016
7	Nối ren ngoài	21 RN 1/2" D	Cái	12,5	1,500	1,620	17	Chữ Y thu (Ba chạc 45° thu)	60 x 48 M	Cái	6	16,100	17,388
		21 RN 1" D	-	12,5	2,800	3,024			90 x 48 M	-	6	35,500	38,340
		27 RN 1/2" D	-	12,5	1,800	1,944			90 x 60 M	-	6	44,800	48,384
		27 RN 3/4" D	-	12,5	1,900	2,052			90 x 75 M	-	6	55,900	60,372
		27 RN 1" D	-	12,5	3,000	3,240			110 x 60 M	-	6	61,000	65,880
		27 RN 1.1/4" D	-	12,5	4,600	4,968			110 x 75 M	-	6	77,300	83,484
		34 RN 1/2" D	-	12,5	3,200	3,456			110 x 90 M	-	6	82,000	88,560
		34 RN 3/4" D	-	12,5	3,200	3,456			140 x 110 M	-	6	186,400	201,312
		34 RN 1" D	-	12,5	3,400	3,672			160 x 90 M	-	6	195,300	210,924
		34 RN 1.1/4" D	-	12,5	4,600	4,968			160 x 110 M	-	6	341,000	368,280
8	Nối ren trong	42 RN 1.1/4" D	-	10	4,800	5,184			160 x 140 M	-	6	486,700	525,636
		48 RN 1.1/2" D	-	10	6,800	7,344			200 x 110 M	-	6	528,000	570,240
		60 RN 2" D	-	10	10,800	11,664			200 x 140 M	-	6	610,500	659,340
									200 x 160 M	-	6	641,500	692,820
9	Nối ren trong thau	21 RTT 1/2" D	Cái	12,5	12,000	12,960							
		27 RTT 1/2" D	-	12,5	14,200	15,336							
		27 RTT 3/4" D	-	12,5	14,200	15,336							

Phụ tùng ống PVC-U theo tiêu chuẩn ISO 1452:2009/TCVN 8491:2011, ISO 4422:1996/TCVN6151:2002

STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sản Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
18	Tê RT thau (Ba chạc ren đồng)	21 RTT 1/2”D	Cái	12,5	17,900	19,332	22	Bạc chuyển bậc	140 x 60 M	-	6	47,000	50,760
		27 RTT 1/2”D	-	12,5	20,000	21,600			140 x 75 M	-	6	47,000	50,760
		27 RTT 3/4”D	-	12,5	26,300	28,404			140 x 90 M	-	6	62,300	67,284
		34 RTT 1/2”D	-	12,5	31,500	34,020			140 x 110 M	-	6	62,300	67,284
		34 RTT 3/4”D	-	12,5	34,800	37,584			160 x 90 M	-	6	93,000	100,440
									160 x 110 M	-	6	102,500	110,700
19	Co ren trong thau (Nối góc RT đồng)	21 RTT 1/2”D	Cái	12,5	15,200	16,416			200 x 90 M	-	6	162,200	175,176
		27 RTT 1/2”D	-	12,5	18,200	19,656			200 x 110 M	-	6	162,200	175,176
		27 RTT 3/4”D	-	12,5	21,600	23,328			200 x 140 M	-	6	162,200	175,176
		34 RTT 1/2”D	-	12,5	28,600	30,888			23	Bít xả thông tắc	60	Bộ	6
		34 RTT 3/4”D	-	12,5	32,400	34,992	90	-			6	28,000	30,240
							110	-			6	37,300	40,284
							140	-			6	113,700	122,796
					160	-	6	94,600			102,168		
20	T công	75 M	Cái	6	45,400	49,032	200	-	6	332,300	358,884		
		90 M	-	6	53,800	58,104	24	Con thô	60	cái	6	72,600	78,408
		110 M	-	6	89,600	96,768			75	-	6	126,800	136,944
		140 M	-	6	202,900	219,132			90 M		6	161,100	173,988
		160 M	-	6	394,100	425,628			110		6	178,900	193,212
		200 M	-	6	534,500	577,260							
21	T công giảm	90 x 60 M	Cái	6	49,300	53,244	25	Bích nối đơn	75	Cái	10	140,900	152,172
		90 x 75 M	-	6	50,900	54,972			90	-	10	140,500	151,740
		110x60 M	-	6	66,500	71,820			110	-	10	198,400	214,272
		110x75 M	-	6	69,600	75,168	26	Đầu nối thông sàn	90	Cái	6	27,600	29,808
		110x90 M	-	6	72,600	78,408			110	-	6	33,900	36,612
		160 x 110 M	-	8	405,500	437,940							
		200x110 M	-	6	434,100	468,828							
		200x140 M	-	6	529,000	571,320							
		200x160 M	-	6	530,700	573,156							



CHOWMAHITORN PETPAISTT

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PVC-U
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống PVC-U hệ Inch theo tiêu chuẩn TCVN 8491:2011 - Phụ lục B
(tham khảo tiêu chuẩn BS 3505:1968)

STT	Sân Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)		STT	Sân Phẩm		ĐVT	PN (bar)	Đơn giá (đồng)	
	Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách			Chưa thuế	Thanh toán
1	Van	21	Cái	12	22,300	24,084	8	Co ren ngoài	21 D	Cái	15	5,100	5,508
		34	-	12	44,200	47,736			27 D	-	15	6,600	7,128
		42	-	12	64,900	70,092			34 D	-	15	11,500	12,420
		49	-	12	97,300	105,084			42 D	-	15	22,300	24,084
2	Khớp nối sống (Rắc co)	21	Bộ	15	11,600	12,528			49 D	-	12	29,800	32,184
		34	-	15	22,900	24,732			21 x RN 27 D	Cái	15	5,800	6,264
		42	-	12	28,100	30,348			27 x RN 21 D	-	15	6,600	7,128
		49	-	12	47,000	50,760			27 x RN 34 D	-	15	9,700	10,476
		60	-	12	68,100	73,548			34 x RN 21 D	-	15	7,000	7,560
3	Nối rút có ren	21 x RN 27 D	Cái	15	2,400	2,592	9	Co ren ngoài thau	34 x RN 27 D	-	15	8,600	9,288
		27 x RN 49 D	-	15	7,200	7,776			21D	Cái	15	22,500	24,300
		34 x RN 49 D	-	15	7,800	8,424			27D	-	12	37,600	40,608
		21 x RT 27 D	-	15	3,500	3,780			27x RNT 21D	-	15	30,700	33,156
4	T ren trong thau	21 x RTT 27 D	Cái	15	20,700	22,356	10	Co ren trong thau	21 x RTT 27 D	Cái	15	21,300	23,004
					0								
5	T ren ngoài	21D	Cái	15	6,600	7,128	11	Nắp khoá ren ngoài	21 D	Cái	15	1,400	1,512
6	T giảm có ren	27 x RN 21D	Cái	15	8,600	9,288			27 D	-	15	2,100	2,268
		27 x RT 21D	-	15	7,800	8,424			34 D	-	15	2,300	2,484
7	Nắp khóa	21 D	Cái	15	2,100	2,268	12	Nắp khóa ren trong	21 D	Cái	15	1,200	1,296
		27 D	-	15	2,300	2,484			27 D	-	15	2,300	2,484
		34 D	-	15	4,300	4,644			34 D	-	15	4,300	4,644
		42 D	-	15	5,500	5,940							
		49 D	-	12	8,400	9,072							
		60 D	-	12	14,100	15,228							

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN
NHỰA
BÌNH MINH
MIỀN BẮC
NHƯ QUỲNH - T. HƯNG YÊN

CHOWMAHITORN PETPAISIT

BẢNG GIÁ ỚNG NHỰA PP-R
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ớng nhựa PP-R theo tiêu chuẩn
DIN 8077:2009-09 & DIN 8078:2008-09

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 20	20 x 1,9mm	10	23,900	25,812
		20 x 2,3mm	12.5	27,700	29,916
		20 x 3,4mm	20	30,700	33,156
2	Ø 25	25 x 2,3mm	10	41,000	44,280
		25 x 2,6mm	12.5	45,800	49,464
		25 x 4,2mm	20	54,000	58,320
3	Ø 32	32 x 2,9mm	10	57,600	62,208
		32 x 5,4mm	20	79,500	85,860
4	Ø 40	40 x 3,7mm	10	77,300	83,484
		40 x 6,7mm	20	123,200	133,056
5	Ø 50	50 x 4,6mm	10	113,300	122,364
		50 x 8,3mm	20	191,500	206,820
6	Ø 63	63 x 5,8mm	10	180,700	195,156
		63 x 10,5mm	20	302,200	326,376
7	Ø 75	75 x 6,8mm	10	252,300	272,484
		75 x 12,5mm	20	428,600	462,888
8	Ø 90	90 x 8,2mm	10	366,200	395,496
		90 x 15mm	20	624,600	674,568
9	Ø 110	110 x 10mm	10	585,600	632,448
		110 x 18,3mm	20	924,800	998,784
10	Ø 125	125 x 11,4mm	10	725,100	783,108
		125 x 20,8mm	20	1,192,600	1,288,008
11	Ø 140	140 x 12,7mm	10	895,200	966,816
		140 x 23,3mm	20	1,504,200	1,624,536
12	Ø 160	160 x 14,6mm	10	1,216,700	1,314,036
		160 x 26,6mm	20	1,997,000	2,156,760



GIÁM ĐỐC

CHOWMAHTORN PETPAISIT

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA PP-R
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Phụ tùng ống nhựa PP-R						Phụ tùng ống nhựa PP-R					
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối trơn (Plain socket)	20	20	3,300	3,564	4	Co 90° (90° Elbow)	20	20	6,200	6,696
		25	20	5,500	5,940			25	20	8,300	8,964
		32	20	8,500	9,180			32	20	14,300	15,444
		40	20	13,700	14,796			40	20	23,700	25,596
		50	20	24,800	26,784			50	20	41,200	44,496
		63	20	52,000	56,160			63	20	126,200	136,296
		75	20	82,200	88,776			75	20	164,600	177,768
		90	20	139,200	150,336			90	20	258,300	278,964
		110	20	225,600	243,648			110	20	529,000	571,320
		125	20	425,700	459,756			125	20	821,800	887,544
		140	20	607,800	656,424			140	20	1,072,600	1,158,408
		160	20	851,500	919,620			160	20	1,713,500	1,850,580
2	Nối rút (Reducing socket)	25 x 20	20	5,100	5,508	5	Co 45° (45° Elbow)	20	20	5,200	5,616
		32 x 20	20	7,200	7,776			25	20	8,300	8,964
		32 x 25	20	7,400	7,992			32	20	12,400	13,392
		40 x 20	20	11,200	12,096			40	20	24,600	26,568
		40 x 25	20	11,300	12,204			50	20	47,200	50,976
		40 x 32	20	11,500	12,420			63	20	109,300	118,044
		50 x 20	20	19,800	21,384			75	20	162,400	175,392
		50 x 25	20	20,100	21,708			90	20	193,300	208,764
		50 x 32	20	20,400	22,032			110	20	336,700	363,636
		50 x 40	20	20,600	22,248			140	20	811,900	876,852
		63 x 20	20	38,200	41,256			160	20	984,500	1,063,260
		63 x 25	20	38,800	41,904	6	Co đôi 90° ren trong thau (Brass female thread double 90° elbow)	25 x 1/2"	20	144,900	156,492
		63 x 32	20	39,100	42,228						
		63 x 40	20	39,400	42,552						
		63 x 50	20	39,800	42,984	7	Co 90° ren trong thau (Brass female thread 90° elbow)	20 x 1/2"	20	57,400	61,992
		75 x 32	20	68,200	73,656			20 x 3/4"	20	70,000	75,600
		75 x 40	20	74,500	80,460			25 x 1/2"	20	65,200	70,416
		75 x 50	20	74,500	80,460			25 x 3/4"	20	87,800	94,824
		75 x 63	20	74,500	80,460			32 x 3/4"	20	140,000	151,200
		90 x 40	20	108,300	116,964	8	Co 90° ren ngoài thau (Brass male thread 90° elbow)	32 x 1"	20	162,200	175,176
		90 x 50	20	108,300	116,964			20 x 1/2"	20	80,800	87,264
		90 x 63	20	131,400	141,912			20 x 3/4"	20	90,000	97,200
		90 x 75	20	131,400	141,912			25 x 1/2"	20	91,300	98,604
		110 x 50	20	191,900	207,252			25 x 3/4"	20	107,900	116,532
		110 x 63	20	257,600	278,208	9	Chữ T (Tee)	32 x 3/4"	20	140,000	151,200
		110 x 75	20	257,600	278,208			32 x 1"	20	171,800	185,544
		110 x 90	20	269,100	290,628			20	20	7,200	7,776
		125 x 90	20	295,600	319,248			25	20	11,300	12,204
		125 x 110	20	411,200	444,096			32	20	18,400	19,872
		140 x 110	20	874,000	943,920			40	20	40,300	43,524
		160 x 110	20	915,400	988,632			50	20	59,100	63,828
		160 x 125	20	920,000	993,600			63	20	141,800	153,144
		160 x 140	20	929,200	1,003,536			75	20	218,200	235,656
								90	20	320,400	346,032
3	Co 90° rút (90° Reducing elbow)	25 x 20	20	10,900	11,772			110	20	494,700	534,276
		32 x 20	20	14,000	15,120			125	20	1,066,600	1,151,928
		32 x 25	20	17,800	19,224			140	20	1,120,200	1,209,816
								160	20	2,053,900	2,218,212

*Sản phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất. Nếu Quý khách có nhu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Phụ tùng ống nhựa PP-R						Phụ tùng ống nhựa PP-R					
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
10	Nối ren ngoài thau (Brass male thread socket)	20 x 1/2"	20	65,200	70,416	19	Chữ T rút (Reducing tee)	25 x 20	20	11,300	12,204
		20 x 3/4"	20	72,000	77,760			32 x 20	20	19,800	21,384
		25 x 1/2"	20	75,300	81,324			32 x 25	20	20,000	21,600
		25 x 3/4"	20	90,900	98,172			40 x 20	20	43,500	46,980
		32 x 3/4"	20	112,000	120,960			40 x 25	20	43,900	47,412
		32 x 1"	20	164,000	177,120			40 x 32	20	44,300	47,844
		40 x 1.1/4"	20	390,900	422,172			50 x 20	20	76,500	82,620
		50 x 1.1/2"	20	488,600	527,688			50 x 25	20	77,200	83,376
		63 x 2"	20	827,900	894,132			50 x 32	20	77,900	84,132
		75 x 2.1/2"	20	1,269,000	1,370,520			50 x 40	20	78,700	84,996
		90 x 3"	20	2,565,100	2,770,308			63 x 20	20	132,800	143,424
		110 x 4"	20	4,315,700	4,660,956			63 x 25	20	134,100	144,828
11	Nối ren trong thau (Brass female thread socket)	20 x 1/2"	20	51,600	55,728			63 x 32	20	135,200	146,016
		20 x 3/4"	20	63,000	68,040			63 x 40	20	136,500	147,420
		25 x 1/2"	20	63,100	68,148			63 x 50	20	137,400	148,392
		25 x 3/4"	20	70,400	76,032			75 x 25	20	183,500	198,180
		32 x 3/4"	20	91,000	98,280			75 x 32	20	185,200	200,016
		32 x 1"	20	152,000	164,160			75 x 40	20	186,300	201,204
		40 x 1"	20	252,000	272,160			75 x 50	20	189,800	204,984
		40 x 1.1/4"	20	284,400	307,152			75 x 63	20	189,800	204,984
		50 x 1.1/2"	20	377,300	407,484			90 x 40	20	280,400	302,832
		63 x 2"	20	763,500	824,580			90 x 50	20	286,000	308,880
		75 x 2.1/2"	20	1,086,900	1,173,852			90 x 63	20	310,500	335,340
		90 x 3"	20	2,179,600	2,353,968			90 x 75	20	328,400	354,672
		110 x 4"	20	3,160,000	3,412,800			110 x 63	20	483,000	521,640
12	Bộ bích kép: Mặt bích, vai bích kép kèm gioăng (Flange with seal & backing)	32	20	719,900	777,492			110 x 75	20	488,800	527,904
		40	20	828,000	894,240			110 x 90	20	491,100	530,388
		50	20	862,500	931,500			125 x 75	20	892,400	963,792
		63	20	945,300	1,020,924			125 x 90	20	953,500	1,029,780
		75	20	1,122,400	1,212,192			140 x 63	20	1,260,400	1,361,232
		90	20	1,388,100	1,499,148			140 x 75	20	1,334,000	1,440,720
		110	20	1,813,600	1,958,688			140 x 90	20	1,453,000	1,569,240
		125	20	2,328,800	2,515,104			140 x 110	20	1,493,300	1,612,764
		140	20	2,415,000	2,608,200			140 x 125	20	1,789,600	1,932,768
13	Ống tránh (Bridging piece)	160	20	2,806,000	3,030,480			160 x 90	20	1,690,500	1,825,740
		20	20	16,300	17,604	20	Chữ T ren ngoài thau (Brass male thread tee)	160 x 110	20	1,795,300	1,938,924
		25	20	30,600	33,048			160 x 125	20	2,005,300	2,165,724
		32	20	54,300	58,644			20 x 1/2"	20	71,300	77,004
		40	20	86,900	93,852			20 x 3/4"	20	85,200	92,016
		50	20	161,000	173,880			25 x 1/2"	20	77,400	83,592
14	Van xoay (Gate valve)	63	20	334,100	360,828			25 x 3/4"	20	93,600	101,088
		20	20	271,400	293,112			32 x 1"	20	196,800	212,544
		25	20	312,200	337,176			50 x 3/4"	20	322,000	347,760
		32	20	447,900	483,732			50 x 1"	20	362,000	390,960
		40	20	753,900	814,212	21	Chữ T ren trong thau (Brass female thread tee)	20 x 1/2"	20	57,900	62,532
		50	20	1,175,700	1,269,756			20 x 3/4"	20	80,000	86,400
		63	20	1,811,600	1,956,528			25 x 1/2"	20	61,900	66,852
		75	20	5,037,000	5,439,960			25 x 3/4"	20	90,300	97,524
		90	20	6,854,000	7,402,320			32 x 1"	20	197,000	212,760
15	Van gạt (Ball valve)	20	20	253,600	273,888			50 x 3/4"	20	380,000	410,400
		25	20	312,200	337,176			50 x 1"	20	400,000	432,000
		32	20	441,840	477,187	22	Bộ khớp nối sổng (Barrel union)	20	20	40,600	43,848
		40	20	637,280	688,262			25	20	63,100	68,148
		50	20	966,280	1,043,582			32	20	91,800	99,144
		63	20	1,506,820	1,627,366			40	20	99,400	107,352
16	Van chặn (Stop valve)	25	20	274,200	296,136			50	20	150,800	162,864
								63	20	351,800	379,944
17	Nắp khóa ren ngoài (Male thread end cap)	20 x 1/2"	20	13,900	15,012						
		25 x 3/4"	20	15,000	16,200						

*Sản phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất. Nếu Quý khách có nhu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

3724

Phụ tùng ống nhựa PP-R						Phụ tùng ống nhựa PP-R					
STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
18	Nắp khóa (End cap)	20	20	3,100	3,348	23	Khớp nối sống ren ngoài thau (Brass male thread union)	25 x 3/4"	20	286,000	308,880
		25	20	5,200	5,616			32 x 1"	20	449,500	485,460
		32	20	7,900	8,532			50 x 1.1/2"	20	1,177,100	1,271,268
		40	20	10,500	11,340			63 x 2"	20	1,592,200	1,719,576
		50	20	19,600	21,168	24	Khớp nối sống ren trong thau (Brass female thread union)	20 x 1/2"	20	172,000	185,760
		63	20	97,800	105,624			25 x 3/4"	20	275,500	297,540
		75	20	167,200	180,576			32 x 1"	20	403,800	436,104
		90	20	188,100	203,148			40 x 1.1/4"	20	632,700	683,316
		110	20	207,000	223,560			50 x 1.1/2"	20	1,102,000	1,190,160
								63 x 2"	20	1,468,700	1,586,196



CHOWMAHITORN PETPAISIT

*Sản phẩm phụ tùng ống nhựa PP-R do Nhựa Bình Minh sản xuất. Nếu Quý khách có nhu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA & PHỤ TÙNG PP-R KHÁNG UV
ÁP DỤNG KHU VỰC MIỀN BẮC TỪ NGÀY 04-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống nhựa PP-R kháng UV theo tiêu chuẩn DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09				
STT	Sân Phẩm	PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
			Chưa thuế	Thanh toán
	ỐNG PP-R KHÁNG UV (UV- RESISTANT PPR PIPE)			
1	Ống PP-R UV dn25x2,3	10	38,900	42,012
2	Ống PP-R UV dn25x4,2	20	65,300	70,524
3	Ống PP-R UV dn32x2,9	10	70,800	76,464
4	Ống PP-R UV dn32x5,4	20	97,900	105,732
5	Ống PP-R UV dn50x4,6	10	139,400	150,552

Phụ tùng Ống nhựa PP-R kháng UV theo tiêu chuẩn DIN 8077:2008-09 & DIN 8078:2008-09				
STT	Sản Phẩm	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái/bộ)	
			Chưa thuế	Thanh toán
1	NỐI TRON (PLAIN SOCKET) UV			
	Nối PP-R UV dn25	20	6,700	7,236
	Nối PP-R UV dn32	20	10,500	11,340
	Nối PP-R UV dn50	20	30,700	33,156
2	CO 45° (45° ELBOW) UV			
	Co 45° PP-R UV dn25	20	10,000	10,800
	Co 45° PP-R UV dn50	20	57,800	62,424
3	CO 90° (90° ELBOW) UV			
	Co PP-R UV dn25	20	10,000	10,800
	Co PP-R UV dn32	20	17,600	19,008
	Co PP-R UV dn50	20	50,600	54,648
4	CO 90° REN NGOÀI (MALE THREAD 90° ELBOW) UV			
	Co ren ngoài thau PP-R UV dn25x1/2	20	86,100	92,988
	Co ren ngoài thau PP-R UV dn25x3/4	20	107,000	115,560
5	CO 90° REN TRONG (FEMALE THREAD 90° ELBOW) UV			
	Co ren trong thau PP-R UV dn25x1/2	20	61,400	66,312
	Co ren trong thau PP-R UV dn25x3/4	20	82,800	89,424
6	NỐI RÚT (REDUCING SOCKET) UV			
	Nối rút PP-R UV dn50x25	20	24,800	26,784

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sân Phẩm	PN (bar)	Đơn giá (đồng/cái/bộ)	
			Chưa thuế	Thanh toán
7	NỐI REN TRONG (FEMALE THREAD SOCKET) UV			
	Nối ren trong thau PP-R UV dn25x1/2	20	60,100	64,908
	Nối ren trong thau PP-R UV dn25x3/4	20	66,500	71,820
8	NỐI REN NGOÀI (MALE THREAD SOCKET) UV			
	Nối ren ngoài thau PP-R UV dn25x1/2	20	73,800	79,704
	Nối ren ngoài thau PP-R UV dn25x3/4	20	86,500	93,420
	Nối ren ngoài thau PP-R UV dn50x1.1/2	20	472,000	509,760
9	CHỮ T (Tee) UV			
	T PP-R UV dn25	20	13,600	14,688
	T PP-R UV dn50	20	72,600	78,408
10	CHỮ T REN TRONG (FEMALE THREAD TEE) UV			
	T ren trong thau PP-R UV dn25x1/2	20	59,800	64,584
	T ren trong thau PP-R UV dn25x3/4	20	85,200	92,016
11	CHỮ T RÚT (REDUCING TEE) UV			
	T rút PP-R UV dn50x25	20	94,800	102,384
12	VAN XOAY (GATE VALVE) UV			
	Van xoay PP-R UV dn25	20	298,400	322,272
	Van xoay PP-R UV dn50	20	1,135,600	1,226,448
13	BỘ KHỚP NỐI SỐNG (BARREL UNION) UV			
	Khớp nối sống PP-R UV dn25	20	75,700	81,756
	Khớp nối sống PP-R UV dn50	20	182,300	196,884
14	KHỚP NỐI SỐNG REN NGOÀI (MALE BRASS THREAD UNION) UV			
	Khớp nối sống ren ngoài thau PP-R UV dn25x3/4	20	197,500	213,300
	Khớp nối sống ren ngoài thau PP-R UV dn50x1.1/2	20	812,100	877,068
15	KHỚP NỐI SỐNG REN TRONG (FEMALE BRASS THREAD UNION) UV			
	Khớp nối sống ren trong thau PP-R UV dn25x3/4	20	190,100	205,308



CHOWMAHITORN PETPAISTT

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA HDPE
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 21-03-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống HDPE sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427-2-2007

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
1	Ø 16	16 x 2,0mm	20	7,900	8,532	11	Ø 125	125 x 4,8mm	6	162,200	175,176
2	Ø 20	20 x 1,5mm	12.5	8,100	8,748			125 x 6,0mm	8	199,800	215,784
		20 x 2,0mm	16	10,200	11,016			125 x 7,4mm	10	243,900	263,412
		20 x 2,3mm	20	11,700	12,636			125 x 9,2mm	12.5	298,000	321,840
		25 x 1,5mm	10	10,300	11,124			125 x 11,4mm	16	360,900	389,772
3	Ø 25	25 x 2,0mm	12.5	13,100	14,148	12	Ø 140	140 x 5,4mm	6	204,700	221,076
		25 x 2,3mm	16	15,000	16,200			140 x 6,7mm	8	250,200	270,216
		25 x 3,0mm	20	18,600	20,088			140 x 8,3mm	10	306,200	330,696
		32 x 2,0mm	10	17,100	18,468			140 x 10,3mm	12.5	373,100	402,948
4	Ø 32	32 x 2,4mm	12.5	20,300	21,924			140 x 12,7mm	16	449,800	485,784
		32 x 3,0mm	16	24,500	26,460	13	Ø 160	160 x 6,2mm	6	268,400	289,872
		32 x 3,6mm	20	28,700	30,996			160 x 7,7mm	8	328,200	354,456
5	Ø 40	40 x 2,0mm	8	21,600	23,328			160 x 9,5mm	10	399,600	431,568
		40 x 2,4mm	10	25,800	27,864			160 x 11,8mm	12.5	487,100	526,068
		40 x 3,0mm	12.5	31,300	33,804			160 x 14,6mm	16	590,400	637,632
		40 x 3,7mm	16	37,800	40,824	14	Ø 180	180 x 6,9mm	6	334,300	361,044
		40 x 4,5mm	20	44,900	48,492			180 x 8,6mm	8	412,400	445,392
6	Ø 50	50 x 2,4mm	8	32,700	35,316			180 x 10,7mm	10	505,400	545,832
		50 x 3,0mm	10	39,700	42,876			180 x 13,3mm	12.5	618,100	667,548
		50 x 3,7mm	12.5	48,300	52,164			180 x 16,4mm	16	746,300	806,004
		50 x 4,6mm	16	58,600	63,288	15	Ø 200	200 x 7,7mm	6	414,600	447,768
		50 x 5,6mm	20	69,500	75,060			200 x 9,6mm	8	510,900	551,772
7	Ø 63	63 x 3,0mm	8	50,800	54,864			200 x 11,9mm	10	623,700	673,596
		63 x 3,8mm	10	63,300	68,364			200 x 14,7mm	12.5	758,200	818,856
		63 x 4,7mm	12.5	76,900	83,052			200 x 18,2mm	16	920,300	993,924
		63 x 5,8mm	16	92,800	100,224	16	Ø 225	225 x 8,6mm	6	520,900	562,572
		63 x 7,1mm	20	111,000	119,880			225 x 10,8mm	8	645,700	697,356
8	Ø 75	75 x 3,6mm	8	72,600	78,408			225 x 13,4mm	10	791,000	854,280
		75 x 4,5mm	10	89,400	96,552			225 x 16,6mm	12.5	962,800	1,039,824
		75 x 5,6mm	12.5	109,000	117,720			225 x 20,5mm	16	1,164,800	1,257,984
		75 x 6,8mm	16	129,400	139,752	17	Ø 250	250 x 9,6mm	6	645,500	697,140
		75 x 8,4mm	20	156,000	168,480			250 x 11,9mm	8	790,200	853,416
9	Ø 90	90 x 4,3mm	8	104,200	112,536			250 x 14,8mm	10	969,500	1,047,060
		90 x 5,4mm	10	128,500	138,780			250 x 18,4mm	12.5	1,186,100	1,280,988
		90 x 6,7mm	12.5	156,100	168,588			250 x 22,7mm	16	1,432,600	1,547,208
		90 x 8,2mm	16	187,500	202,500	18	Ø 280	280 x 10,7mm	6	805,200	869,616
		90 x 10,1mm	20	225,000	243,000			280 x 13,4mm	8	997,500	1,077,300
10	Ø 110	110 x 4,2mm	6	125,900	135,972			280 x 16,6mm	10	1,218,000	1,315,440
		110 x 5,3mm	8	156,300	168,804			280 x 20,6mm	12.5	1,486,100	1,604,988
		110 x 6,6mm	10	191,200	206,496			280 x 25,4mm	16	1,796,000	1,939,680
		110 x 8,1mm	12.5	231,300	249,804						
		110 x 10,0mm	16	278,200	300,456						

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

Ống HDPE sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427-2-2007

STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sản Phẩm		PN (bar)	Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách		Chưa thuế	Thanh toán
19	Ø 315	315 x 12,1mm	6	1,025,700	1,107,756	25	Ø 630	630 x 24,1mm	6	4,556,300	4,920,804
		315 x 15,0mm	8	1,253,500	1,353,780			630 x 30,0mm	8	5,492,000	5,931,360
		315 x 18,7mm	10	1,542,500	1,665,900			630 x 37,4mm	10	6,760,200	7,301,016
		315 x 23,2mm	12.5	1,883,500	2,034,180			630 x 46,3mm	12.5	8,233,700	8,892,396
		315 x 28,6mm	16	2,273,500	2,455,380			630 x 57,2mm	16	9,968,700	10,766,196
20	Ø 355	355 x 13,6mm	6	1,296,200	1,399,896	26	Ø 710	710 x 27,2mm	6	5,678,200	6,132,456
		355 x 16,9mm	8	1,591,500	1,718,820			710 x 33,9mm	8	6,992,700	7,552,116
		355 x 21,1mm	10	1,963,000	2,120,040			710 x 42,1mm	10	8,577,600	9,263,808
		355 x 26,1mm	12.5	2,387,800	2,578,824			710 x 52,2mm	12.5	10,460,300	11,297,124
		355 x 32,2mm	16	2,885,800	3,116,664			710 x 64,5mm	16	12,663,200	13,676,256
21	Ø 400	400 x 15,3mm	6	1,643,800	1,775,304	27	Ø 800	800 x 30,6mm	6	7,191,400	7,766,712
		400 x 19,1mm	8	2,029,400	2,191,752			800 x 38,1mm	8	8,863,400	9,572,472
		400 x 23,7mm	10	2,481,000	2,679,480			800 x 47,4mm	10	10,876,700	11,746,836
		400 x 29,4mm	12.5	3,028,300	3,270,564			800 x 58,8mm	12.5	13,268,800	14,330,304
		400 x 36,3mm	16	3,664,000	3,957,120						
22	Ø 450	450 x 17,2mm	6	2,078,300	2,244,564	28	Ø 900	900 x 34,4mm	6	9,095,600	9,823,248
		450 x 21,5mm	8	2,566,500	2,771,820			900 x 42,9mm	8	11,214,800	12,111,984
		450 x 26,7mm	10	3,143,400	3,394,872			900 x 53,3mm	10	13,758,700	14,859,396
		450 x 33,1mm	12.5	3,835,900	4,142,772			900 x 66,2mm	12.5	16,809,800	18,154,584
		450 x 40,9mm	16	4,639,800	5,010,984						
23	Ø 500	500 x 19,1mm	6	2,563,800	2,768,904	29	Ø 1.000	1.000 x 38,2mm	6	11,223,200	12,121,056
		500 x 23,9mm	8	3,166,500	3,419,820			1.000 x 47,7mm	8	13,855,600	14,964,048
		500 x 29,7mm	10	3,883,900	4,194,612			1.000 x 59,3mm	10	17,004,500	18,364,860
		500 x 36,8mm	12.5	4,733,200	5,111,856			1.000 x 72,5mm	12.5	20,474,000	22,111,920
		500 x 45,4mm	16	5,725,100	6,183,108						
24	Ø 560	560 x 21,4mm	6	3,525,300	3,807,324	30	Ø 1.200	1.200 x 45,9mm	6	16,164,700	17,457,876
		560 x 26,7mm	8	4,347,400	4,695,192			1.200 x 57,2mm	8	19,942,600	21,538,008
		560 x 33,2mm	10	5,337,400	5,764,392			1.200 x 67,9mm	10	23,422,200	25,295,976
		560 x 41,2mm	12.5	6,514,000	7,035,120						
		560 x 50,8mm	16	7,867,800	8,497,224						



GIÁM ĐỐC

CHOWMAHITORN PETPAISIT

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ỐNG NHỰA HDPE
THỦ CÔNG - HÀN ĐỐI ĐẦU
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 24-03-2026 ĐẾN KHI THAY ĐỔI BẢNG GIÁ MỚI

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 90° (90° Elbow)	90 x 4,3mm	153,100	165,348	1	Co 90° (90° Elbow)	225 x 8,6mm	922,700	996,516
		90 x 5,4mm	185,400	200,232			225 x 10,8mm	1,130,900	1,221,372
		90 x 6,7mm	222,200	239,976			225 x 13,4mm	1,377,100	1,487,268
		90 x 8,2mm	265,900	287,172			225 x 16,6mm	1,667,500	1,800,900
		90 x 10,1mm	321,400	347,112			225 x 20,5mm	1,996,200	2,155,896
		110 x 4,2mm	189,200	204,336			250 x 9,6mm	1,381,500	1,492,020
		110 x 5,3mm	232,200	250,776			250 x 11,9mm	1,701,800	1,837,944
		110 x 6,6mm	280,300	302,724			250 x 14,8mm	2,072,700	2,238,516
		110 x 8,1mm	336,700	363,636			250 x 18,4mm	2,506,100	2,706,588
		110 x 10,0mm	404,400	436,752			250 x 22,7mm	3,001,100	3,241,188
		125 x 4,8mm	248,000	267,840			280 x 10,7mm	1,853,700	2,001,996
		125 x 6,0mm	301,200	325,296			280 x 13,4mm	2,263,800	2,444,904
		125 x 7,4mm	367,600	397,008			280 x 16,6mm	2,756,100	2,976,588
		125 x 9,2mm	445,500	481,140			280 x 20,6mm	3,330,100	3,596,508
		125 x 11,4mm	534,200	576,936			280 x 25,4mm	4,002,800	4,323,024
		140 x 5,4mm	320,300	345,924			315 x 12,1mm	2,660,500	2,873,340
		140 x 6,7mm	391,800	423,144			315 x 15,0mm	3,278,200	3,540,456
		140 x 8,3mm	477,800	516,024			315 x 18,7mm	3,990,200	4,309,416
		140 x 10,3mm	576,600	622,728			315 x 23,2mm	4,814,800	5,199,984
		140 x 12,7mm	679,300	733,644			315 x 28,6mm	5,788,800	6,251,904
		160 x 6,2mm	427,800	462,024			355 x 13,6mm	4,110,500	4,439,340
		160 x 7,7mm	519,500	561,060			355 x 16,9mm	5,069,400	5,474,952
		160 x 9,5mm	632,300	682,884			355 x 21,1mm	6,165,300	6,658,524
		160 x 11,8mm	768,300	829,764			355 x 26,1mm	7,443,800	8,039,304
		160 x 14,6mm	917,700	991,116			355 x 32,2mm	8,951,200	9,667,296
		180 x 6,9mm	556,900	601,452			400 x 15,3mm	5,339,500	5,766,660
		180 x 8,6mm	680,900	735,372			400 x 19,1mm	6,551,400	7,075,512
		180 x 10,7mm	834,700	901,476			400 x 23,7mm	7,997,000	8,636,760
		180 x 13,3mm	1,007,500	1,088,100			400 x 29,4mm	9,652,400	10,424,592
		180 x 16,4mm	1,204,500	1,300,860			400 x 36,3mm	11,611,100	12,539,988
		200 x 7,7mm	706,900	763,452			450 x 17,2mm	7,026,000	7,588,080
		200 x 9,6mm	862,600	931,608			450 x 21,5mm	8,624,700	9,314,676
		200 x 11,9mm	1,049,400	1,133,352			450 x 26,7mm	10,514,400	11,355,552
		200 x 14,7mm	1,272,100	1,373,868			450 x 33,1mm	12,718,600	13,736,088
		200 x 18,2mm	1,528,300	1,650,564			450 x 40,9mm	15,262,800	16,483,824

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Co 90° (90° Elbow)	500 x 19,1mm	9,884,700	10,675,476	2	Co 60° (60° Elbow)	125 x 9,2mm	395,800	427,464
		500 x 23,9mm	11,506,000	12,426,480			125 x 11,4mm	474,100	512,028
		500 x 29,7mm	13,990,700	15,109,956			140 x 5,4mm	287,700	310,716
		500 x 36,8mm	16,945,500	18,301,140			140 x 6,7mm	351,800	379,944
		500 x 45,4mm	20,292,700	21,916,116			140 x 8,3mm	429,400	463,752
		560 x 21,4mm	12,896,700	13,928,436			140 x 10,3mm	517,500	558,900
		560 x 26,7mm	15,811,100	17,075,988			140 x 12,7mm	622,800	672,624
		560 x 33,2mm	19,301,800	20,845,944			160 x 6,2mm	380,900	411,372
		560 x 41,2mm	23,312,300	25,177,284			160 x 7,7mm	462,900	499,932
		560 x 50,8mm	24,645,900	26,617,572			160 x 9,5mm	563,100	608,148
		630 x 24,1mm	17,532,100	18,934,668			160 x 11,8mm	684,000	738,720
		630 x 30,0mm	21,573,200	23,299,056			160 x 14,6mm	816,900	882,252
		630 x 37,4mm	26,297,700	28,401,516			180 x 6,9mm	486,200	525,096
		630 x 46,3mm	31,707,000	34,243,560			180 x 8,6mm	593,700	641,196
		630 x 57,2mm	38,388,000	41,459,040			180 x 10,7mm	728,100	786,348
		710 x 27,2mm	27,470,300	29,667,924			180 x 13,3mm	879,000	949,320
		710 x 33,9mm	30,231,500	32,650,020			180 x 16,4mm	1,050,100	1,134,108
		710 x 42,1mm	36,874,200	39,824,136			200 x 7,7mm	617,600	667,008
		800 x 30,6mm	34,035,700	36,758,556			200 x 9,6mm	753,500	813,780
		800 x 38,1mm	41,843,500	45,190,980			200 x 11,9mm	917,000	990,360
		800 x 47,4mm	50,809,900	54,874,692			200 x 14,7mm	1,111,200	1,200,096
		900 x 42,9mm	59,051,900	63,776,052			200 x 18,2mm	1,335,400	1,442,232
		900 x 53,3mm	72,034,800	77,797,584			225 x 8,6mm	785,500	848,340
		1.000 x 47,7mm	81,248,600	87,748,488			225 x 10,8mm	963,400	1,040,472
		1.000 x 59,3mm	99,819,700	107,805,276			225 x 13,4mm	1,172,400	1,266,192
		1.200 x 57,2mm	127,335,900	137,522,772			225 x 16,6mm	1,419,800	1,533,384
		1.200 x 67,9mm	146,107,400	157,795,992			225 x 20,5mm	1,699,700	1,835,676
2	Co 60° (60° Elbow)	90 x 4,3mm	138,200	149,256			250 x 9,6mm	1,253,200	1,353,456
		90 x 5,4mm	167,300	180,684			250 x 11,9mm	1,543,700	1,667,196
		90 x 6,7mm	200,800	216,864			250 x 14,8mm	1,879,700	2,030,076
		90 x 8,2mm	239,800	258,984			250 x 18,4mm	2,272,400	2,454,192
		90 x 10,1mm	284,100	306,828			250 x 22,7mm	2,721,300	2,939,004
		110 x 4,2mm	170,300	183,924			280 x 10,7mm	1,619,200	1,748,736
		110 x 5,3mm	209,100	225,828			280 x 13,4mm	1,976,700	2,134,836
		110 x 6,6mm	252,400	272,592			280 x 16,6mm	2,406,800	2,599,344
		110 x 8,1mm	303,100	327,348			280 x 20,6mm	2,907,900	3,140,532
		110 x 10,0mm	363,700	392,796			280 x 25,4mm	3,495,600	3,775,248
		125 x 4,8mm	220,300	237,924			315 x 12,1mm	2,293,300	2,476,764
		125 x 6,0mm	267,400	288,792			315 x 15,0mm	2,825,700	3,051,756
		125 x 7,4mm	326,300	352,404			315 x 18,7mm	3,439,700	3,714,876

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	SẢN PHẨM		Đơn giá (đồng/cái)		STT	SẢN PHẨM		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
2	Co 60° (60° Elbow)	315 x 23,2mm	4,149,900	4,481,892	2	Co 60° (60° Elbow)	1.000 x 47,7mm	60,758,100	65,618,748
		315 x 28,6mm	4,989,400	5,388,552			1.000 x 59,3mm	74,645,600	80,617,248
		355 x 13,6mm	3,254,100	3,514,428			1.200 x 57,2mm	92,710,500	100,127,340
		355 x 16,9mm	4,032,500	4,355,100			1.200 x 67,9mm	123,527,800	133,410,024
		355 x 21,1mm	4,904,100	5,296,428	3	Co 45°, 22.5° 11.25° (45°,22.5°, 11.25° Elbow)	90 x 4,3mm	117,100	126,468
		355 x 26,1mm	5,921,200	6,394,896			90 x 5,4mm	141,800	153,144
		355 x 32,2mm	7,119,900	7,689,492			90 x 6,7mm	170,200	183,816
		400 x 15,3mm	4,391,800	4,743,144			90 x 8,2mm	203,200	219,456
		400 x 19,1mm	5,389,500	5,820,660			90 x 10,1mm	240,800	260,064
		400 x 23,7mm	6,578,400	7,104,672			110 x 4,2mm	144,300	155,844
		400 x 29,4mm	7,939,600	8,574,768			110 x 5,3mm	177,200	191,376
		400 x 36,3mm	9,550,600	10,314,648			110 x 6,6mm	213,900	231,012
		450 x 17,2mm	5,891,400	6,362,712			110 x 8,1mm	256,900	277,452
		450 x 21,5mm	7,231,900	7,810,452			110 x 10,0mm	308,200	332,856
		450 x 26,7mm	8,816,500	9,521,820			125 x 4,8mm	186,700	201,636
		450 x 33,1mm	10,664,800	11,517,984			125 x 6,0mm	226,600	244,728
		450 x 40,9mm	12,797,600	13,821,408			125 x 7,4mm	276,500	298,620
		500 x 19,1mm	8,672,500	9,366,300			125 x 9,2mm	335,400	362,232
		500 x 23,9mm	10,094,300	10,901,844			125 x 11,4mm	401,800	433,944
		500 x 29,7mm	12,274,100	13,256,028			140 x 5,4mm	243,800	263,304
		500 x 36,8mm	14,866,100	16,055,388			140 x 6,7mm	298,100	321,948
		500 x 45,4mm	17,802,500	19,226,700			140 x 8,3mm	363,900	393,012
		560 x 21,4mm	11,102,100	11,990,268			140 x 10,3mm	438,600	473,688
		560 x 26,7mm	13,610,600	14,699,448			140 x 12,7mm	527,800	570,024
		560 x 33,2mm	16,615,100	17,944,308			160 x 6,2mm	322,800	348,624
		560 x 41,2mm	20,067,300	21,672,684			160 x 7,7mm	392,300	423,684
		560 x 50,8mm	27,048,000	29,211,840			160 x 9,5mm	477,200	515,376
		630 x 24,1mm	14,441,400	15,596,712			160 x 11,8mm	579,700	626,076
		630 x 30,0mm	17,769,700	19,191,276			160 x 14,6mm	692,300	747,684
		630 x 37,4mm	21,661,300	23,394,204			180 x 6,9mm	412,000	444,960
		630 x 46,3mm	26,116,900	28,206,252			180 x 8,6mm	503,100	543,348
		630 x 57,2mm	31,361,000	33,869,880			180 x 10,7mm	617,000	666,360
		710 x 27,2mm	19,421,000	20,974,680			180 x 13,3mm	744,900	804,492
		710 x 33,9mm	23,829,500	25,735,860			180 x 16,4mm	889,900	961,092
		710 x 42,1mm	28,940,900	31,256,172			200 x 7,7mm	523,400	565,272
		800 x 30,6mm	25,369,300	27,398,844			200 x 9,6mm	638,600	689,688
		800 x 38,1mm	31,188,900	33,684,012			200 x 11,9mm	777,100	839,268
		800 x 47,4mm	37,872,300	40,902,084			200 x 14,7mm	941,700	1,017,036
		900 x 42,9mm	44,131,300	47,661,804			200 x 18,2mm	1,131,700	1,222,236
		900 x 53,3mm	53,834,100	58,140,828				-	-

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
3	Co 45°, 22.5° 11.25° (45°, 22.5°, 11.25° Elbow)	225 x 8,6mm	665,700	718,956	3	Co 45°, 22.5° 11.25° (45°, 22.5°, 11.25° Elbow)	560 x 21,4mm	9,408,600	10,161,288
		225 x 10,8mm	816,400	881,712			560 x 26,7mm	11,534,400	12,457,152
		225 x 13,4mm	993,600	1,073,088			560 x 33,2mm	14,080,600	15,207,048
		225 x 16,6mm	1,203,200	1,299,456			560 x 41,2mm	17,006,200	18,366,696
		225 x 20,5mm	1,440,400	1,555,632			560 x 50,8mm	22,922,000	24,755,760
		250 x 9,6mm	1,062,000	1,146,960			630 x 24,1mm	12,238,500	13,217,580
		250 x 11,9mm	1,308,200	1,412,856			630 x 30,0mm	15,059,100	16,263,828
		250 x 14,8mm	1,593,000	1,720,440			630 x 37,4mm	18,357,000	19,825,560
		250 x 18,4mm	1,925,800	2,079,864			630 x 46,3mm	22,133,000	23,903,640
		250 x 22,7mm	2,306,200	2,490,696			630 x 57,2mm	26,577,100	28,703,268
		280 x 10,7mm	1,372,200	1,481,976			710 x 27,2mm	16,458,500	17,775,180
		280 x 13,4mm	1,675,200	1,809,216			710 x 33,9mm	20,194,500	21,810,060
		280 x 16,6mm	2,039,700	2,202,876			710 x 42,1mm	24,526,200	26,488,296
		280 x 20,6mm	2,464,300	2,661,444			800 x 30,6mm	21,499,400	23,219,352
		280 x 25,4mm	2,962,400	3,199,392			800 x 38,1mm	26,431,300	28,545,804
		315 x 12,1mm	1,943,500	2,098,980			800 x 47,4mm	32,095,200	34,662,816
		315 x 15,0mm	2,394,700	2,586,276			900 x 42,9mm	37,399,400	40,391,352
		315 x 18,7mm	2,915,000	3,148,200			900 x 53,3mm	45,622,100	49,271,868
		315 x 23,2mm	3,516,900	3,798,252			1.000 x 47,7mm	51,489,900	55,609,092
		315 x 28,6mm	4,228,300	4,566,564			1.000 x 59,3mm	63,259,000	68,319,720
		355 x 13,6mm	2,757,700	2,978,316			1.200 x 57,2mm	78,568,200	84,853,656
		355 x 16,9mm	3,417,400	3,690,792			1.200 x 67,9mm	104,684,600	113,059,368
		355 x 21,1mm	4,156,000	4,488,480	4	T 90° (90° Tee)	90 x 4,3mm	233,000	251,640
		355 x 26,1mm	5,018,000	5,419,440			90 x 5,4mm	279,800	302,184
		355 x 32,2mm	6,033,800	6,516,504			90 x 6,7mm	359,500	388,260
		400 x 15,3mm	3,721,900	4,019,652			90 x 8,2mm	436,200	471,096
		400 x 19,1mm	4,567,400	4,932,792			90 x 10,1mm	525,600	567,648
		400 x 23,7mm	5,574,900	6,020,892			110 x 4,2mm	294,800	318,384
		400 x 29,4mm	6,728,500	7,266,780			110 x 5,3mm	354,400	382,752
		400 x 36,3mm	8,093,700	8,741,196			110 x 6,6mm	425,400	459,432
		450 x 17,2mm	4,992,700	5,392,116			110 x 8,1mm	543,500	586,980
		450 x 21,5mm	6,128,700	6,618,996			110 x 10,0mm	654,700	707,076
		450 x 26,7mm	7,471,600	8,069,328			125 x 4,8mm	386,100	416,988
		450 x 33,1mm	9,038,000	9,761,040			125 x 6,0mm	467,100	504,468
		450 x 40,9mm	10,845,400	11,713,032			125 x 7,4mm	558,200	602,856
		500 x 19,1mm	7,349,600	7,937,568			125 x 9,2mm	693,700	749,196
		500 x 23,9mm	8,554,500	9,238,860			125 x 11,4mm	840,800	908,064
		500 x 29,7mm	10,401,800	11,233,944					
		500 x 36,8mm	12,598,400	13,606,272					
		500 x 45,4mm	15,086,900	16,293,852					

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	SẢN PHẨM		Đơn giá (đồng/cái)		STT	SẢN PHẨM		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
4	T 90° (90° Tee)	140 x 5,4mm	491,000	530,280	4	T 90° (90° Tee)	355 x 13,6mm	5,397,000	5,828,760
		140 x 6,7mm	591,100	638,388			355 x 16,9mm	6,519,800	7,041,384
		140 x 8,3mm	711,400	768,312			355 x 21,1mm	7,843,700	8,471,196
		140 x 10,3mm	886,000	956,880			355 x 26,1mm	9,329,700	10,076,076
		140 x 12,7mm	1,069,100	1,154,628			355 x 32,2mm	11,306,900	12,211,452
		160 x 6,2mm	654,400	706,752			400 x 15,3mm	7,035,000	7,597,800
		160 x 7,7mm	793,700	857,196			400 x 19,1mm	8,520,900	9,202,572
		160 x 9,5mm	946,800	1,022,544			400 x 23,7mm	10,233,300	11,051,964
		160 x 11,8mm	1,187,700	1,282,716			400 x 29,4mm	12,185,000	13,159,800
		160 x 14,6mm	1,443,000	1,558,440			400 x 36,3mm	14,788,000	15,971,040
		180 x 6,9mm	848,100	915,948			450 x 17,2mm	9,186,600	9,921,528
		180 x 8,6mm	1,022,700	1,104,516			450 x 21,5mm	11,120,700	12,010,356
		180 x 10,7mm	1,227,900	1,326,132			450 x 26,7mm	13,333,200	14,399,856
		180 x 13,3mm	1,548,000	1,671,840			450 x 33,1mm	15,930,300	17,204,724
		180 x 16,4mm	1,882,900	2,033,532			450 x 40,9mm	19,333,300	20,879,964
		200 x 7,7mm	1,062,000	1,146,960			500 x 19,1mm	11,671,300	12,605,004
		200 x 9,6mm	1,289,700	1,392,876			500 x 23,9mm	14,124,200	15,254,136
		200 x 11,9mm	1,537,900	1,660,932			500 x 29,7mm	16,926,700	18,280,836
		200 x 14,7mm	2,352,900	2,541,132			500 x 36,8mm	21,078,700	22,764,996
		200 x 18,2mm	2,861,800	3,090,744			500 x 45,4mm	25,584,400	27,631,152
		225 x 8,6mm	1,387,200	1,498,176			560 x 21,4mm	18,589,700	20,076,876
		225 x 10,8mm	1,667,000	1,800,360			560 x 26,7mm	22,452,000	24,248,160
		225 x 13,4mm	2,009,900	2,170,692			560 x 33,2mm	26,713,200	28,850,256
		225 x 16,6mm	3,064,600	3,309,768			560 x 41,2mm	32,627,700	35,237,916
		225 x 20,5mm	3,717,700	4,015,116			560 x 50,8mm	39,439,900	42,595,092
		250 x 9,6mm	1,746,700	1,886,436			630 x 24,1mm	24,296,200	26,239,896
		250 x 11,9mm	2,112,500	2,281,500			630 x 30,0mm	29,292,500	31,635,900
		250 x 14,8mm	2,529,000	2,731,320			630 x 37,4mm	37,958,600	40,995,288
		250 x 18,4mm	3,451,100	3,727,188			630 x 46,3mm	46,162,100	49,855,068
		250 x 22,7mm	4,179,000	4,513,320			630 x 57,2mm	55,763,900	60,225,012
		280 x 10,7mm	2,254,300	2,434,644			710 x 27,2mm	32,720,200	35,337,816
		280 x 13,4mm	2,723,900	2,941,812			710 x 33,9mm	39,753,400	42,933,672
		280 x 16,6mm	3,260,500	3,521,340			710 x 42,1mm	50,027,000	54,029,160
		280 x 20,6mm	4,439,600	4,794,768			800 x 30,6mm	44,842,900	48,430,332
		280 x 25,4mm	5,381,400	5,811,912			800 x 38,1mm	62,441,900	67,437,252
		315 x 12,1mm	2,937,700	3,172,716			800 x 47,4mm	68,279,200	73,741,536
		315 x 15,0mm	3,547,800	3,831,624			900 x 42,9mm	75,153,100	81,165,348
		315 x 18,7mm	4,269,300	4,610,844			900 x 53,3mm	92,378,300	99,768,564
		315 x 23,2mm	6,600,600	7,128,648					
		315 x 28,6mm	7,990,300	8,629,524					

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
4	T 90° (90° Tee)	1.000 x 47,7mm	98,990,900	106,910,172	5	T 60° , 45° (60° , 45° Tee)	225 x 8,6mm	1,346,200	1,453,896
		1.000 x 59,3mm	121,765,600	131,506,848			225 x 10,8mm	1,670,400	1,804,032
		1.200 x 57,2mm	159,062,900	171,787,932			225 x 13,4mm	2,051,900	2,216,052
		1.200 x 67,9mm	187,324,100	202,310,028			225 x 16,6mm	2,502,600	2,702,808
5	T 60° , 45° (60° , 45° Tee)	90 x 4,3mm	93,300	100,764			225 x 20,5mm	3,037,700	3,280,716
		90 x 5,4mm	113,500	122,580			250 x 9,6mm	1,826,000	1,972,080
		90 x 6,7mm	140,500	151,740			250 x 11,9mm	2,238,600	2,417,688
		90 x 8,2mm	171,600	185,328			250 x 14,8mm	2,753,500	2,973,780
		90 x 10,1mm	206,800	223,344			250 x 18,4mm	3,378,100	3,648,348
		110 x 4,2mm	222,800	240,624			250 x 22,7mm	4,092,800	4,420,224
		110 x 5,3mm	279,100	301,428			280 x 10,7mm	2,377,200	2,567,376
		110 x 6,6mm	341,300	368,604			280 x 13,4mm	2,950,400	3,186,432
		110 x 8,1mm	413,500	446,580			280 x 16,6mm	3,610,900	3,899,772
		110 x 10,0mm	498,900	538,812			280 x 20,6mm	4,419,000	4,772,520
		125 x 4,8mm	298,100	321,948			280 x 25,4mm	5,358,600	5,787,288
		125 x 6,0mm	368,400	397,872			315 x 12,1mm	3,541,600	3,824,928
		125 x 7,4mm	450,700	486,756			315 x 15,0mm	4,336,700	4,683,636
		125 x 9,2mm	551,100	595,188			315 x 18,7mm	5,348,600	5,776,488
		125 x 11,4mm	669,600	723,168			315 x 23,2mm	6,549,100	7,073,028
		140 x 5,4mm	390,500	421,740			315 x 28,6mm	7,931,600	8,566,128
		140 x 6,7mm	476,800	514,944			355 x 13,6mm	5,156,800	5,569,344
		140 x 8,3mm	585,300	632,124			355 x 16,9mm	6,342,400	6,849,792
		140 x 10,3mm	714,700	771,876			355 x 21,1mm	7,842,100	8,469,468
		140 x 12,7mm	863,300	932,364			355 x 26,1mm	9,563,700	10,328,796
		160 x 6,2mm	533,000	575,640			355 x 32,2mm	11,596,700	12,524,436
		160 x 7,7mm	652,500	704,700			400 x 15,3mm	6,849,300	7,397,244
		160 x 9,5mm	796,100	859,788			400 x 19,1mm	8,473,500	9,151,380
		160 x 11,8mm	972,800	1,050,624			400 x 23,7mm	10,384,900	11,215,692
		160 x 14,6mm	1,183,500	1,278,180			400 x 29,4mm	12,712,800	13,729,824
		180 x 6,9mm	691,600	746,928			400 x 36,3mm	15,435,300	16,670,124
		180 x 8,6mm	854,200	922,536			450 x 17,2mm	9,089,000	9,816,120
		180 x 10,7mm	1,050,000	1,134,000			450 x 21,5mm	11,248,300	12,148,164
		180 x 13,3mm	1,287,900	1,390,932			450 x 26,7mm	13,812,100	14,917,068
		180 x 16,4mm	1,559,000	1,683,720			450 x 33,1mm	16,908,100	18,260,748
		200 x 7,7mm	933,500	1,008,180			450 x 40,9mm	20,527,900	22,170,132
		200 x 9,6mm	1,164,500	1,257,660			500 x 19,1mm	11,741,200	12,680,496
		200 x 11,9mm	1,415,400	1,528,632			500 x 23,9mm	14,533,900	15,696,612
		200 x 14,7mm	1,726,700	1,864,836			500 x 29,7mm	17,875,800	19,305,864
		200 x 18,2mm	2,108,100	2,276,748			500 x 36,8mm	21,856,000	23,604,480
							500 x 45,4mm	26,541,100	28,664,388

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
5	T 60°, 45° (60°, 45° Tee)	560 x 21,4mm	16,680,200	18,014,616	6	Y 60°, 45° (60°, 45° Wye)	140 x 10,3mm	663,500	716,580
		560 x 26,7mm	20,616,300	22,265,604			140 x 12,7mm	806,100	870,588
		560 x 33,2mm	25,379,600	27,409,968			160 x 6,2mm	490,900	530,172
		560 x 41,2mm	31,076,500	33,562,620			160 x 7,7mm	590,300	637,524
		560 x 50,8mm	37,678,900	40,693,212			160 x 9,5mm	736,800	795,744
		630 x 24,1mm	22,310,700	24,095,556			160 x 11,8mm	903,500	975,780
		630 x 30,0mm	27,494,700	29,694,276			160 x 14,6mm	1,107,200	1,195,776
		630 x 37,4mm	33,942,500	36,657,900			180 x 6,9mm	617,400	666,792
		630 x 46,3mm	41,484,600	44,803,368			180 x 8,6mm	782,000	844,560
		630 x 57,2mm	50,436,000	54,470,880			180 x 10,7mm	962,700	1,039,716
		710 x 27,2mm	40,244,800	43,464,384			180 x 13,3mm	1,186,500	1,281,420
		710 x 33,9mm	49,741,300	53,720,604			180 x 16,4mm	1,456,700	1,573,236
		710 x 42,1mm	61,125,100	66,015,108			200 x 7,7mm	990,900	1,070,172
		800 x 30,6mm	55,001,400	59,401,512			200 x 9,6mm	1,223,700	1,321,596
		800 x 38,1mm	67,921,200	73,354,896			200 x 11,9mm	1,495,800	1,615,464
		800 x 47,4mm	83,611,500	90,300,420			200 x 14,7mm	1,822,000	1,967,760
		900 x 42,9mm	92,555,800	99,960,264			200 x 18,2mm	2,218,600	2,396,088
		900 x 53,3mm	113,817,600	122,923,008			225 x 8,6mm	1,294,000	1,397,520
		1.000 x 47,7mm	122,420,700	132,214,356			225 x 10,8mm	1,606,200	1,734,696
		1.000 x 59,3mm	150,629,200	162,679,536			225 x 13,4mm	1,972,600	2,130,408
		1.200 x 57,2mm	198,162,000	214,014,960			225 x 16,6mm	2,406,300	2,598,804
		1.200 x 67,9mm	233,397,500	252,069,300			225 x 20,5mm	2,920,200	3,153,816
6	Y 60°, 45° (60°, 45° Wye)	90 x 4,3mm	126,500	136,620			250 x 9,6mm	1,822,000	1,967,760
		90 x 5,4mm	154,600	166,968			250 x 11,9mm	2,234,600	2,413,368
		90 x 6,7mm	189,700	204,876			250 x 14,8mm	2,747,600	2,967,408
		90 x 8,2mm	230,900	249,372			250 x 18,4mm	3,370,000	3,639,600
		90 x 10,1mm	279,100	301,428			250 x 22,7mm	4,083,700	4,410,396
		110 x 4,2mm	206,800	223,344			280 x 10,7mm	2,365,100	2,554,308
		110 x 5,3mm	257,000	277,560			280 x 13,4mm	2,935,300	3,170,124
		110 x 6,6mm	305,100	329,508			280 x 16,6mm	3,593,900	3,881,412
		110 x 8,1mm	374,400	404,352			280 x 20,6mm	4,396,000	4,747,680
		110 x 10,0mm	462,800	499,824			280 x 25,4mm	5,330,500	5,756,940
		125 x 4,8mm	272,100	293,868			315 x 12,1mm	3,512,500	3,793,500
		125 x 6,0mm	340,300	367,524			315 x 15,0mm	4,299,500	4,643,460
		125 x 7,4mm	413,500	446,580			315 x 18,7mm	5,303,400	5,727,672
		125 x 9,2mm	509,000	549,720			315 x 23,2mm	6,493,000	7,012,440
		125 x 11,4mm	616,300	665,604			315 x 28,6mm	7,862,300	8,491,284
		140 x 5,4mm	348,400	376,272			355 x 13,6mm	4,956,100	5,352,588
		140 x 6,7mm	436,700	471,636			355 x 16,9mm	6,095,400	6,583,032
		140 x 8,3mm	539,100	582,228			355 x 21,1mm	7,536,000	8,138,880

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	SẢN PHẨM		Đơn giá (đồng/cái)		STT	SẢN PHẨM		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
6	Y 60°, 45° (60°, 45° Wye)	355 x 26,1mm	9,191,400	9,926,712	7	T giảm (Reducing Tee)	315 x 63 x 12,1mm	2,115,100	2,284,308
		355 x 32,2mm	11,143,900	12,035,412			315 x 63 x 15,0mm	2,591,900	2,799,252
		400 x 15,3mm	6,564,200	7,089,336			315 x 63 x 18,7mm	3,193,300	3,448,764
		400 x 19,1mm	8,120,200	8,769,816			315 x 63 x 23,2mm	3,901,000	4,213,080
		400 x 23,7mm	9,951,200	10,747,296			315 x 63 x 28,6mm	4,719,100	5,096,628
		400 x 29,4mm	12,181,800	13,156,344			315 x 90 x 12,1mm	2,211,600	2,388,528
		400 x 36,3mm	14,789,800	15,972,984			315 x 90 x 15,0mm	2,699,300	2,915,244
		450 x 17,2mm	8,687,400	9,382,392			315 x 90 x 18,7mm	3,325,800	3,591,864
		450 x 21,5mm	10,750,400	11,610,432			315 x 90 x 23,2mm	4,061,600	4,386,528
		450 x 26,7mm	13,200,700	14,256,756			315 x 90 x 28,6mm	4,916,000	5,309,280
		450 x 33,1mm	16,159,100	17,451,828			315 x 110 x 12,1mm	2,278,800	2,461,104
		450 x 40,9mm	19,619,500	21,189,060			315 x 110 x 15,0mm	2,761,200	2,982,096
		500 x 19,1mm	11,559,500	12,484,260			315 x 110 x 18,7mm	3,433,200	3,707,856
		500 x 23,9mm	14,308,100	15,452,748			315 x 110 x 23,2mm	4,192,100	4,527,468
		500 x 29,7mm	17,597,700	19,005,516			315 x 110 x 28,6mm	5,072,500	5,478,300
		500 x 36,8mm	21,514,700	23,235,876			355 x 63 x 13,6mm	2,681,300	2,895,804
		500 x 45,4mm	26,123,500	28,213,380			355 x 63 x 16,9mm	3,283,700	3,546,396
		560 x 21,4mm	15,896,100	17,167,788			355 x 63 x 21,1mm	4,049,600	4,373,568
		560 x 26,7mm	19,646,500	21,218,220			355 x 63 x 26,1mm	4,934,000	5,328,720
		560 x 33,2mm	24,186,000	26,120,880			355 x 63 x 32,2mm	5,974,000	6,451,920
		560 x 41,2mm	29,616,900	31,986,252			355 x 90 x 13,6mm	2,778,600	3,000,888
		560 x 50,8mm	35,910,000	38,782,800			355 x 90 x 16,9mm	3,379,700	3,650,076
		630 x 24,1mm	21,209,500	22,906,260			355 x 90 x 21,1mm	4,208,200	4,544,856
		630 x 30,0mm	26,137,500	28,228,500			355 x 90 x 26,1mm	5,126,700	5,536,836
		630 x 37,4mm	32,269,100	34,850,628			355 x 90 x 32,2mm	6,206,900	6,703,452
		630 x 46,3mm	39,440,700	42,595,956			355 x 110 x 13,6mm	2,866,000	3,095,280
		630 x 57,2mm	47,951,400	51,787,512			355 x 110 x 16,9mm	3,514,600	3,795,768
		710 x 27,2mm	42,342,800	45,730,224			355 x 110 x 21,1mm	4,333,700	4,680,396
		710 x 33,9mm	52,321,200	56,506,896			355 x 110 x 26,1mm	5,289,300	5,712,444
		710 x 42,1mm	64,327,400	69,473,592			355 x 110 x 32,2mm	6,393,500	6,904,980
		800 x 30,6mm	58,143,500	62,794,980			355 x 160 x 13,6mm	3,101,900	3,350,052
		800 x 38,1mm	71,806,200	77,550,696			355 x 160 x 16,9mm	3,760,500	4,061,340
		800 x 47,4mm	88,420,000	95,493,600			355 x 160 x 21,1mm	4,678,100	5,052,348
		900 x 42,9mm	97,976,700	105,814,836			355 x 160 x 26,1mm	5,700,900	6,156,972
		900 x 53,3mm	120,493,400	130,132,872			355 x 160 x 32,2mm	6,904,600	7,456,968
		1.000 x 47,7mm	129,859,300	140,248,044			400 x 160 x 15,3mm	3,687,200	3,982,176
		1.000 x 59,3mm	159,804,500	172,588,860			400 x 160 x 19,1mm	4,506,300	4,866,804
		1.200 x 57,2mm	211,011,300	227,892,204			400 x 160 x 23,7mm	5,522,300	5,964,084
		1.200 x 67,9mm	248,555,700	268,440,156			400 x 160 x 29,4mm	6,746,000	7,285,680
							400 x 160 x 36,3mm	8,176,500	8,830,620

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.



STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
7	T giảm (Reducing Tee)	400 x 200 x 15,3mm	3,858,800	4,167,504	7	T giảm (Reducing Tee)	560 x 200 x 21,4mm	7,323,200	7,909,056
		400 x 200 x 19,1mm	4,797,400	5,181,192			560 x 200 x 26,7mm	8,925,300	9,639,324
		400 x 200 x 23,7mm	5,880,600	6,351,048			560 x 200 x 33,2mm	11,068,600	11,954,088
		400 x 200 x 29,4mm	7,181,600	7,756,128			560 x 200 x 41,2mm	13,524,000	14,605,920
		400 x 200 x 36,3mm	8,704,400	9,400,752			560 x 200 x 50,8mm	16,370,000	17,679,600
		450 x 160 x 17,2mm	4,587,700	4,954,716			560 x 225 x 21,4mm	7,574,100	8,180,028
		450 x 160 x 21,5mm	5,602,000	6,050,160			560 x 225 x 26,7mm	9,315,800	10,061,064
		450 x 160 x 26,7mm	6,935,600	7,490,448			560 x 225 x 33,2mm	11,442,000	12,357,360
		450 x 160 x 33,1mm	8,467,600	9,145,008			560 x 225 x 41,2mm	13,981,800	15,100,344
		450 x 160 x 40,9mm	10,268,400	11,089,872			560 x 225 x 50,8mm	16,922,100	18,275,868
		450 x 200 x 17,2mm	4,872,800	5,262,624			560 x 250 x 21,4mm	7,836,100	8,462,988
		450 x 200 x 21,5mm	5,938,100	6,413,148			560 x 250 x 26,7mm	9,533,800	10,296,504
		450 x 200 x 26,7mm	7,354,200	7,942,536			560 x 250 x 33,2mm	11,822,500	12,768,300
		450 x 200 x 33,1mm	8,976,500	9,694,620			560 x 250 x 41,2mm	14,451,600	15,607,728
		450 x 200 x 40,9mm	10,885,800	11,756,664			560 x 250 x 50,8mm	17,490,200	18,889,416
		450 x 225 x 17,2mm	4,972,100	5,369,868			630 x 200 x 24,1mm	9,206,300	9,942,804
		450 x 225 x 21,5mm	6,220,000	6,717,600			630 x 200 x 30,0mm	11,313,500	12,218,580
		450 x 225 x 26,7mm	7,629,300	8,239,644			630 x 200 x 37,4mm	13,927,600	15,041,808
		450 x 225 x 33,1mm	9,314,800	10,059,984			630 x 200 x 46,3mm	16,981,300	18,339,804
		450 x 225 x 40,9mm	11,294,400	12,197,952			630 x 200 x 57,2mm	20,589,100	22,236,228
		500 x 160 x 19,1mm	5,273,300	5,695,164			630 x 225 x 24,1mm	9,505,600	10,266,048
		500 x 160 x 23,9mm	6,445,000	6,960,600			630 x 225 x 30,0mm	11,564,000	12,489,120
		500 x 160 x 29,7mm	7,983,700	8,622,396			630 x 225 x 37,4mm	14,375,300	15,525,324
		500 x 160 x 36,8mm	9,752,500	10,532,700			630 x 225 x 46,3mm	17,528,400	18,930,672
		500 x 160 x 45,4mm	11,812,500	12,757,500			630 x 225 x 57,2mm	21,250,700	22,950,756
		500 x 200 x 19,1mm	5,601,600	6,049,728			630 x 250 x 24,1mm	9,915,100	10,708,308
		500 x 200 x 23,9mm	6,840,000	7,387,200			630 x 250 x 30,0mm	12,045,300	13,008,924
		500 x 200 x 29,7mm	8,468,600	9,146,088			630 x 250 x 37,4mm	14,829,000	16,015,320
		500 x 200 x 36,8mm	10,334,700	11,161,476			630 x 250 x 46,3mm	18,086,500	19,533,420
		500 x 200 x 45,4mm	12,519,100	13,520,628			630 x 250 x 57,2mm	21,927,400	23,681,592
		500 x 225 x 19,1mm	5,728,100	6,186,348			630 x 315 x 24,1mm	10,566,700	11,412,036
		500 x 225 x 23,9mm	7,162,500	7,735,500			630 x 315 x 30,0mm	13,141,600	14,192,928
		500 x 225 x 29,7mm	8,791,800	9,495,144			630 x 315 x 37,4mm	16,181,200	17,475,696
		500 x 225 x 36,8mm	10,728,300	11,586,564			630 x 315 x 46,3mm	19,733,900	21,312,612
		500 x 225 x 45,4mm	12,990,000	14,029,200			630 x 315 x 57,2mm	23,921,000	25,834,680
		560 x 160 x 21,4mm	6,934,700	7,489,476			710 x 250 x 27,2mm	22,912,100	24,745,068
		560 x 160 x 26,7mm	8,462,900	9,139,932			710 x 250 x 33,9mm	27,954,900	30,191,292
		560 x 160 x 33,2mm	10,493,300	11,332,764			710 x 250 x 42,1mm	34,623,200	37,393,056
		560 x 160 x 41,2mm	12,824,400	13,850,352			710 x 280 x 27,2mm	23,567,600	25,453,008
		560 x 160 x 50,8mm	15,521,700	16,763,436			710 x 280 x 33,9mm	28,770,700	31,072,356

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
7	T giảm (Reducing Tee)	710 x 315 x 27,2mm	23,997,200	25,916,976	8	Tứ thông (Cross)	140 x 5,4mm	394,000	425,520
		710 x 315 x 33,9mm	29,240,800	31,580,064			140 x 6,7mm	485,300	524,124
		710 x 315 x 42,1mm	36,218,300	39,115,764			140 x 8,3mm	597,400	645,192
		710 x 355 x 27,2mm	24,557,400	26,521,992			140 x 10,3mm	730,100	788,508
		710 x 355 x 33,9mm	30,499,300	32,939,244			140 x 12,7mm	885,700	956,556
		800 x 280 x 47,4mm	30,966,100	33,443,388			160 x 6,2mm	530,900	573,372
		800 x 315 x 30,6mm	31,921,800	34,475,544			160 x 7,7mm	647,100	698,868
		800 x 315 x 38,1mm	38,999,000	42,118,920			160 x 9,5mm	794,400	857,952
		800 x 315 x 47,4mm	47,927,200	51,761,376			160 x 11,8mm	972,800	1,050,624
		800 x 400 x 30,6mm	33,196,700	35,852,436			160 x 14,6mm	1,122,000	1,211,760
		800 x 400 x 38,1mm	41,291,800	44,595,144			180 x 6,9mm	678,200	732,456
		800 x 400 x 47,4mm	50,740,000	54,799,200			180 x 8,6mm	931,300	1,005,804
		900 x 315 x 42,9mm	51,499,000	55,618,920			180 x 10,7mm	1,140,800	1,232,064
		900 x 315 x 53,3mm	63,209,000	68,265,720			180 x 13,3mm	1,387,600	1,498,608
		900 x 400 x 42,9mm	54,206,500	58,543,020			180 x 16,4mm	1,688,300	1,823,364
		900 x 400 x 53,3mm	66,528,800	71,851,104			200 x 7,7mm	1,059,900	1,144,692
		1.000 x 315 x 47,7mm	65,666,300	70,919,604			200 x 9,6mm	1,308,700	1,413,396
		1.000 x 315 x 59,3mm	81,411,100	87,923,988			200 x 11,9mm	1,603,300	1,731,564
		1.000 x 400 x 47,7mm	68,808,900	74,313,612			200 x 14,7mm	1,953,800	2,110,104
		1.000 x 400 x 59,3mm	85,302,000	92,126,160			200 x 18,2mm	2,383,200	2,573,856
		1.200 x 400 x 57,2mm	105,686,600	114,141,528			225 x 8,6mm	1,369,900	1,479,492
		1.200 x 400 x 67,9mm	125,549,700	135,593,676			225 x 10,8mm	1,697,500	1,833,300
		1.200 x 450 x 57,2mm	109,174,800	117,908,784			225 x 13,4mm	2,086,500	2,253,420
		1.200 x 450 x 67,9mm	128,486,000	138,764,880			225 x 16,6mm	2,543,200	2,746,656
8	Tứ thông (Cross)	90 x 4,3mm	149,400	161,352			225 x 20,5mm	3,086,500	3,333,420
		90 x 5,4mm	180,400	194,832			250 x 9,6mm	2,059,600	2,224,368
		90 x 6,7mm	224,000	241,920			250 x 11,9mm	2,397,600	2,589,408
		90 x 8,2mm	271,700	293,436			250 x 14,8mm	3,001,200	3,241,296
		90 x 10,1mm	327,700	353,916			250 x 18,4mm	3,681,500	3,976,020
		110 x 4,2mm	236,500	255,420			250 x 22,7mm	4,581,700	4,948,236
		110 x 5,3mm	296,700	320,436			280 x 10,7mm	2,576,100	2,782,188
		110 x 6,6mm	360,900	389,772			280 x 13,4mm	3,165,100	3,418,308
		110 x 8,1mm	439,700	474,876			280 x 16,6mm	3,967,700	4,285,116
		110 x 10,0mm	528,800	571,104			280 x 20,6mm	4,762,200	5,143,176
		125 x 4,8mm	282,100	304,668			280 x 25,4mm	5,786,700	6,249,636
		125 x 6,0mm	383,800	414,504			315 x 12,1mm	3,957,300	4,273,884
		125 x 7,4mm	466,700	504,036			315 x 15,0mm	4,834,700	5,221,476
		125 x 9,2mm	572,400	618,192			315 x 18,7mm	6,002,400	6,482,592
		125 x 11,4mm	694,900	750,492			315 x 23,2mm	7,276,000	7,858,080

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sản Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
8	Tứ thông (Cross)	315 x 28,6mm	8,738,200	9,437,256	8	Tứ thông (Cross)	560 x 21,4mm	14,323,700	15,469,596
		355 x 13,6mm	5,164,500	5,577,660			560 x 26,7mm	17,700,300	19,116,324
		355 x 16,9mm	6,357,100	6,865,668			560 x 33,2mm	21,780,100	23,522,508
		355 x 21,1mm	7,865,000	8,494,200			560 x 41,2mm	26,652,100	28,784,268
		355 x 26,1mm	9,603,100	10,371,348			560 x 50,8mm	32,998,800	35,638,704
		355 x 32,2mm	11,658,500	12,591,180			630 x 24,1mm	17,132,100	18,502,668
		400 x 15,3mm	6,684,900	7,219,692			630 x 30,0mm	21,072,700	22,758,516
		400 x 19,1mm	8,275,700	8,937,756			630 x 37,4mm	25,951,000	28,027,080
		400 x 23,7mm	10,150,700	10,962,756			630 x 46,3mm	31,617,400	34,146,792
		400 x 29,4mm	12,434,200	13,428,936			630 x 57,2mm	37,999,400	41,039,352
		400 x 36,3mm	15,132,500	16,343,100			710 x 27,2mm	45,536,700	49,179,636
		450 x 17,2mm	8,640,700	9,331,956			710 x 33,9mm	56,322,000	60,827,760
		450 x 21,5mm	10,706,400	11,562,912			710 x 42,1mm	74,864,300	80,853,444
		450 x 26,7mm	13,160,200	14,213,016			800 x 30,6mm	61,724,900	66,662,892
		450 x 33,1mm	16,136,400	17,427,312			800 x 38,1mm	76,274,600	82,376,568
		450 x 40,9mm	19,625,100	21,195,108			800 x 47,4mm	93,987,400	101,506,392
		500 x 19,1mm	12,009,000	12,969,720			900 x 42,9mm	103,071,900	111,317,652
		500 x 23,9mm	14,427,400	15,581,592			900 x 53,3mm	126,872,200	137,021,976
		500 x 29,7mm	17,920,100	19,353,708			1.000 x 47,7mm	135,313,800	146,138,904
		500 x 36,8mm	21,952,200	23,708,376			1.000 x 59,3mm	166,663,600	179,996,688
		500 x 45,4mm	25,876,400	27,946,512			1.200 x 57,2mm	135,313,800	146,138,904
							1.200 x 67,9mm	166,663,600	179,996,688



GIÁM ĐỐC

CHOWMAHITORN PETPAISIT

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.

BẢNG GIÁ ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN PVC-U
ÁP DỤNG KHU VỰC MIỀN BẮC TỪ NGÀY 04-04-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

Ống luồn dây điện theo tiêu chuẩn IEC 61386-21:2021

STT	Tên Sản Phẩm (ITEM)	Đường kính (DN)	Độ dày (mm)	Chiều dài (m)	Lực nén (N)	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng/cây)		Quy cách
							Chưa thuế	Thanh toán	
ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN PVC-U									
1		Ø16	1.1	2.92	320	Cây	24,000	25,920	50 cây/bó
2			1.4	2.92	750	Cây	27,400	29,592	50 cây/bó
3		Ø20	1.36	2.92	320	Cây	33,900	36,612	25 cây/bó
4			1.55	2.92	750	Cây	38,600	41,688	25 cây/bó
5		Ø25	1.5	2.92	320	Cây	46,400	50,112	20 cây/bó
6			1.7	2.92	750	Cây	53,400	57,672	20 cây/bó
7		Ø32	1.6	2.92	320	Cây	93,300	100,764	15 cây/bó
8			2.1	2.92	750	Cây	107,300	115,884	15 cây/bó

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN
NHỰA
BÌNH MINH
MIỀN BẮC
X. NHƯ QUỲNH - T. HƯNG YÊN
CHOWMAHITORN PETPAIST

Ghi chú:

Nếu Quý khách có yêu cầu khác, vui lòng liên hệ với chúng tôi.



**BẢNG GIÁ ỐNG VÀ PHỤ TÙNG
 PE GÂN THÀNH ĐÔI
 ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI**

**Ống PE gân thành đôi theo tiêu chuẩn
 EN 13476-3:2007 + A1:2009
 phù hợp QCVN 16-4:2011/BXD và tiêu chuẩn DIN 4262-1:2001**

STT	Sân Phẩm		Đơn giá (đồng/mét)		STT	Sân Phẩm		Đơn giá (đồng/mét)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Ống PE gân thành đôi (PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại không xẻ rãnh)	110	67.500	72.900	2	Ống PE gân thành đôi (Perforated PE double-Wall Corrugated pipes) (Loại xẻ rãnh - Perforated (LP/ MP/ TP)	110	84.500	91.260
		160	147.100	158.868			160	182.900	197.532
		250	378.600	408.888			250	470.800	508.464
		315	567.800	613.224			315	705.900	762.372
		500	1.124.900	1.214.892			500	1.406.200	1.518.696

Phụ tùng ống PE gân thành đôi

STT	Sân Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)		STT	Sân Phẩm		Đơn giá (đồng/cái)	
	Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán		Tên	Quy cách	Chưa thuế	Thanh toán
1	Nối gân (Plain socket for corrugated pipe)	110 TC	25.800	27.864	4	Co gân (90° Elbow for corrugated pipe)	110 TC	166.100	179.388
		160 TC	78.900	85.212			160	74.600	80.568
		250 TC	257.700	278.316			250	245.000	264.600
		315 TC	499.400	539.352			315	524.400	566.352
2	Nối giảm gân (Reducing socket for corrugated pipe)	250 x 160	87.400	94.392	5	T gân (Tee for corrugated pipe)	110 TC	156.700	169.236
		315 x 160	174.800	188.784			160	88.000	95.040
		315 x 250	210.300	227.124			250	296.700	320.436
							315	690.000	745.200
3	Co 45° gân (45° Elbow for corrugated pipe)	110 TC	97.800	105.624	6	Y gân (Y for corrugated pipe)	110 TC	166.900	180.252
		160	62.400	67.392					
		250	164.500	177.660					
		315	419.800	453.384					

Đỗ Văn Minh



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH
240 Hậu Giang, Phường Bình Tây, TP. HCM - ĐT: (028) 3969 0973 - FAX: (028) 3960 6814
Website: www.binhminhplastic.com.vn



CÔNG TY TNHH MTV NHỰA BÌNH MINH MIỀN BẮC
Đ1, Khu D, Khu công nghiệp Phố Nối A, Xã Như Quỳnh, Tỉnh Hưng Yên- ĐT: (0221) 396 7868 - Fax: (0221) 396 7869



BẢNG GIÁ CÁC SẢN PHẨM KHÁC
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 04-4-2026 ĐẾN KHI CÓ THÔNG BÁO MỚI

STT/ No.	Sản Phẩm / Item		Đơn vị tính/ Unit	Đơn giá (đồng)/ Unit price (VND)	
	Tên/ Product Name	Quy cách/ Spec		Chưa thuế (ex.VAT)	Có thuế (incl.VAT)
1	Bình xịt & Bình phun thuốc bảo vệ thực vật (Plastic sprayers)	10 lít - BX 4	Cái	477.200	501.060
		5 lít - BX 5	-	330.700	357.156
		2 lít - BX 7	-	142.000	153.360
		1 lít - BX 3	-	116.500	125.820
		1 lít - BX 3b	-	128.700	138.996
2	PHỤ TÙNG TƯỚI TIÊU (Fittings for Irrigation)				
2.1	T ren trong PVC-U dn21x3/8 – Tưới tiêu Female thread tee PVC-U dn21x3/8 – Irrigation		Cái	9.900	10.692
2.2	T chân cắm PVC-U dn21x10 – Tưới tiêu Reducing tee PVC-U dn21x10 – Irrigation		-	5.900	6.372
2.3	Nối ren trong PVC-U dn21x3/8 – Tưới tiêu Female thread socket PVC-U dn21x3/8 – Irrigation		-	3.900	4.212
2.4	Chân cắm POM dn10x3/8 – Tưới tiêu Female thread adapter barb POM dn10x3/8 – Irrigation		-	2.600	2.808
2.5	Chân vặn POM dn6x3/8 – Tưới tiêu Conic thread connector POM dn6x3/8 – Irrigation		Bộ	4.100	4.428
2.6	Bộ béc chân ren ngoài dn17 – 200l/h – Tưới tiêu Male thread sprinkler dn17 – 200l/h – Irrigation		-	10.000	10.800
2.7	Bộ khởi thủy đầu vặn PE dn12 – Tưới tiêu Start connector flare PE dn12 – Irrigation		-	3.800	4.104
2.8	Bộ khởi thủy đầu rút PE dn12 – Tưới tiêu Start connector ring PE dn12 – Irrigation		-	4.600	4.968
2.9	Bộ khởi thủy đầu rút PE dn16 – Tưới tiêu Start connector ring PE dn16 – Irrigation		-	7.200	7.776
2.10	Bộ nối hai đầu rút PE dn12 – Tưới tiêu Fast socket ring PE dn12 – Irrigation		-	3.700	3.996
2.11	Bộ nối rút PA6 dn25x19 – Tưới tiêu Reducing socket PA6 dn25x19 – Irrigation		-	10.600	11.448
2.12	Bộ béc chân cắm dn6 – 200l/h – Tưới tiêu Press fit sprinkler dn6 – 200l/h – Irrigation		-	9.300	10.044

Đã ký
M

Số: 84/2026/CV-ĐH

Tp Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 4 năm 2026

V/v: Điều chỉnh giá vật liệu nhựa
ngành nước tại Thị Trường Gia Lai

Kính gửi: Sở Xây Dựng Tỉnh Gia Lai

Căn cứ công văn số 26/2026/CV-ĐH ngày 21/01/2026 về việc thông báo giá vật liệu nhựa ngành nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Trước tình hình biến động giá nguyên vật liệu đầu vào trên thị trường không ngừng tăng mạnh do ảnh hưởng từ cục diện chính trị tại Trung Đông. Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa thông báo điều chỉnh tăng giá bán vật liệu nhựa ngành nước tại Thị Trường Gia Lai kể từ ngày 06/04/2026 (*Bảng niêm yết giá sản phẩm, hàng hóa (đính kèm)*).

Vậy bằng công văn này Công ty xin thông báo để Quý Sở được biết.

Xin chân thành cảm ơn.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Văn thư.

CÔNG TY TNHH NHỰA ĐẠT HÒA
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Lý Đức Khánh

(Kèm theo công văn số 84/CV/ĐH-26 ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa)

CÔNG TY TNHH NHỰA ĐẠT HÒA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BẢNG NIÊM YẾT GIÁ

Đơn vị tính: đồng

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực thành phố, huyện (trước thuế VAT) tại thời điểm đề nghị công bố giá		Nhà sản xuất, xuất xứ	Ghi chú
				Khu vực toàn Tỉnh Gia Lai	Tỷ lệ % tăng/giảm		
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
I	Ống uPVC và Phụ kiện						
A	Ống uPVC						
1	Đường kính 21mm x 1,7mm (17 bar)	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452-2: 2009/QCVN 16: 2017/BXD (hệ inch)	9,600	12,000	25%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa Bảo vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào
2	Đường kính 27mm x 1,8mm (14 bar)	mét		12,600	15,800	25%	
3	Đường kính 34mm x 1,9mm (12 bar)	mét		16,900	21,200	25%	
4	Đường kính 42mm x 2,1mm (10 bar)	mét		23,100	28,900	25%	
5	Đường kính 49mm x 2,4mm (10 bar)	mét		30,200	37,800	25%	
6	Đường kính 49mm x 2,0mm (8 bar)	mét		26,100	32,700	25%	
7	Đường kính 60mm x 3,0mm (10 bar)	mét		46,400	58,000	25%	
8	Đường kính 60mm x 2,3mm (8 bar)	mét		35,800	44,800	25%	
9	Đường kính 76mm x 3,0mm (8 bar)	mét		59,700	74,700	25%	
10	Đường kính 90mm x 4,0mm (9 bar)	mét		93,300	116,700	25%	
11	Đường kính 90mm x 2,6mm (6 bar)	mét		61,100	76,400	25%	
12	Đường kính 114mm x 5,0mm (11 bar)	mét		146,100	182,700	25%	
13	Đường kính 114mm x 3,5mm (7 bar)	mét		109,200	136,500	25%	
14	Đường kính 168mm x 6,5mm (10 bar)	mét		285,800	357,300	25%	
15	Đường kính 168mm x 4,5mm (6 bar)	mét		200,800	251,000	25%	
16	Đường kính 220mm x 8,0mm (9 bar)	mét		462,000	577,500	25%	
17	Đường kính 220mm x 6,5mm (7 bar)	mét		379,300	474,200	25%	

B	Phụ kiện uPVC								
1		Đường kính 114	cái			44,900	56,200	25%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa Bao vận chuyển đủ tài xe từ Huế trở vào
2		Đường kính 140	cái			84,200	105,300	25%	
3		Đường kính 168	cái			246,400	308,000	25%	
4		Đường kính 21	cái			1,600	2,000	25%	
5		Đường kính 220	cái			451,600	564,500	25%	
6		Đường kính 27	cái			2,000	2,500	25%	
7	Bít Dây	Đường kính 27 (Có Lỗ)	cái			3,500	4,400	26%	
8		Đường kính 34	cái			3,100	3,900	26%	
9		Đường kính 42	cái			4,800	6,000	25%	
10		Đường kính 49	cái			7,300	9,200	26%	
11		Đường kính 60	cái			11,600	14,500	25%	
12		Đường kính 76	cái			15,000	18,800	25%	
13		Đường kính 90	cái			28,800	36,000	25%	
14	Bít Răng Ngoài Dây	Đường kính 21	cái			1,200	1,500	25%	
15		Đường kính 27	cái			1,800	2,300	28%	
16		Đường kính 34	cái			2,000	2,500	25%	
17		Đường kính 21	cái			1,000	1,300	30%	
18	Bít Răng Trong Dây	Đường kính 27	cái			1,300	1,700	31%	
19		Đường kính 34	cái			1,700	2,200	29%	
20		Đường kính 114	cái			147,700	184,700	25%	
21		Đường kính 168	cái			481,700	602,200	25%	
22	Co Dây	Đường kính 21	cái			3,000	3,800	27%	
23		Đường kính 27	cái			4,700	5,900	26%	
24		Đường kính 34	cái			6,800	8,500	25%	
25		Đường kính 42	cái			10,200	12,800	25%	
26		Đường kính 49	cái			16,200	20,300	25%	
27		Đường kính 60	cái			24,100	30,200	25%	
28		Đường kính 76	cái			38,400	48,000	25%	
29		Đường kính 90	cái			55,500	69,400	25%	

30	Co Giám Dày	Đường kính 114/90	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	75,200	94,000	25%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bảo vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào
31		Đường kính 27/21	cái		3,400	4,300	26%		
32		Đường kính 34/21	cái		4,500	5,700	27%		
33		Đường kính 34/27	cái		5,300	6,700	26%		
34		Đường kính 42/21	cái		8,400	10,500	25%		
35		Đường kính 42/27	cái		7,500	9,400	25%		
36		Đường kính 42/34	cái		8,600	10,800	26%		
37		Đường kính 49/21	cái		13,700	17,200	26%		
38		Đường kính 49/27	cái		8,900	11,200	26%		
39		Đường kính 49/34	cái		10,700	13,400	25%		
40	Co Răng Ngoài Dày	Đường kính 49/42	cái		19,800	24,800	25%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bảo vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào
41		Đường kính 90/49	cái		41,300	51,700	25%		
42		Đường kính 90/60	cái		43,200	54,000	25%		
43		Đường kính 21	cái		4,400	5,500	25%		
44		Đường kính 27	cái		5,700	7,200	26%		
45		Đường kính 34	cái		10,000	12,500	25%		
46		Đường kính 42	cái		14,900	18,700	26%		
47		Đường kính 49	cái		22,600	28,300	25%		
48		Đường kính 21/27	cái		5,000	6,300	26%		
49		Đường kính 27/21	cái		5,700	7,200	26%		
50	Co Răng Ngoài Giám Dày	Đường kính 27/34	cái		8,400	10,500	25%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bảo vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào
51		Đường kính 34/27	cái		7,500	9,400	25%		
52		Đường kính 21	cái		3,500	4,400	26%		
53		Đường kính 27	cái		4,800	6,000	25%		
54		Đường kính 34	cái		8,500	10,700	26%		
55		Đường kính 42	cái		13,000	16,300	25%		
56		Đường kính 49	cái		19,800	24,800	25%		
57		Đường kính 21/27	cái		5,100	6,400	25%		
58		Đường kính 27/34	cái		11,500	14,400	25%		
59		Đường kính 34/27	cái		8,200	10,300	26%		

60	Giám Răng Ngoài Dây	Đường kính 21/27	cái	TCVN 8491- 3:2011 & ISO 1452- 3:2009/QCVN 16:2019/BXD	2,100	2,700	29%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bảo vận chuyên đủ tải xe từ Huế trở vào
61		Đường kính 21/34	cái		4,400	5,500	25%		
62		Đường kính 27/21	cái		2,300	2,900	26%		
63		Đường kính 27/34	cái		3,200	4,000	25%		
64		Đường kính 34/21	cái		4,100	5,200	27%		
65		Đường kính 34/27	cái		4,300	5,400	26%		
66		Đường kính 42/27	cái		6,900	8,700	26%		
67		Đường kính 42/34	cái		7,100	8,900	25%		
68		Đường kính 49/27	cái		8,500	10,700	26%		
69		Đường kính 49/34	cái		8,800	11,000	25%		
70	Giám Răng Trong Dây	Đường kính 49/42	cái		12,700	15,900	25%		
71		Đường kính 60/27	cái		11,500	14,400	25%		
72		Đường kính 60/34	cái		11,600	14,500	25%		
73		Đường kính 60/42	cái		12,900	16,200	26%		
74		Đường kính 60/49	cái		14,900	18,700	26%		
75		Đường kính 21/27	cái		3,000	3,800	27%		
76		Đường kính 21/34	cái		4,200	5,300	26%		
77		Đường kính 27/21	cái		2,800	3,500	25%		
78		Đường kính 27/34	cái		4,700	5,900	26%		
79		Đường kính 34/27	cái		4,200	5,300	26%		
80	Lợi Dây	Đường kính 114	cái		99,900	124,900	25%		
81		Đường kính 168	cái		338,600	423,300	25%		
82		Đường kính 21	cái		2,600	3,300	27%		
83		Đường kính 220	cái		611,700	764,700	25%		
84		Đường kính 27	cái		3,900	4,900	26%		
85		Đường kính 34	cái		6,000	7,500	25%		
86		Đường kính 42	cái		8,800	11,000	25%		
87		Đường kính 49	cái		13,500	16,900	25%		
88		Đường kính 60	cái		20,800	26,000	25%		
89		Đường kính 76	cái		29,600	37,000	25%		
90		Đường kính 90	cái		47,700	59,700	25%		

91	Mãng Song Dây	Đường kính 114	cái	TCVN 8491- 3:2011 & ISO 1452- 3:2009/QCVN 16:2019/BXD	68,700	85,900	25%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bảo vận chuyên đi tải xe từ Huế trở vào
92		Đường kính 21	cái		2,200	2,800	27%		
93		Đường kính 27	cái		3,200	4,000	25%		
94		Đường kính 34	cái		5,100	6,400	25%		
95		Đường kính 42	cái		7,300	9,200	26%		
96		Đường kính 49	cái		11,200	14,000	25%		
97		Đường kính 60	cái		17,300	21,700	25%		
98		Đường kính 76	cái		25,700	32,200	25%		
99		Đường kính 90	cái		36,300	45,400	25%		
100	Mãng Song Giảm Dây	Đường kính 114/27	cái	TCVN 8491- 3:2011 & ISO 1452- 3:2009/QCVN 16:2019/BXD	51,200	64,000	25%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bảo vận chuyên đi tải xe từ Huế trở vào
101		Đường kính 114/34	cái		55,900	69,900	25%		
102		Đường kính 114/42	cái		59,600	74,500	25%		
103		Đường kính 114/49	cái		45,900	57,400	25%		
104		Đường kính 114/60	cái		55,500	69,400	25%		
105		Đường kính 114/76	cái		52,200	65,300	25%		
106		Đường kính 114/90	cái		62,100	77,700	25%		
107		Đường kính 168/114	cái		218,400	273,000	25%		
108		Đường kính 168/140	cái		264,300	330,400	25%		
109		Đường kính 220/168	cái		587,100	733,900	25%		
110		Đường kính 27/21	cái		3,000	3,800	27%		
111		Đường kính 34/21	cái		3,700	4,700	27%		
112		Đường kính 34/27	cái		4,200	5,300	26%		
113		Đường kính 42/21	cái		5,400	6,800	26%		
114		Đường kính 42/27	cái		5,700	7,200	26%		
115	Mãng Song Giảm Dây	Đường kính 42/34	cái	TCVN 8491- 3:2011 & ISO 1452- 3:2009/QCVN 16:2019/BXD	6,400	8,000	25%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bảo vận chuyên đi tải xe từ Huế trở vào
116		Đường kính 49/21	cái		7,600	9,500	25%		
117		Đường kính 49/27	cái		8,000	10,000	25%		
118		Đường kính 49/34	cái		8,800	11,000	25%		
119		Đường kính 49/42	cái		9,500	11,900	25%		
120		Đường kính 60/21	cái		11,400	14,300	25%		
121		Đường kính 60/27	cái		12,000	15,000	25%		
122		Đường kính 60/34	cái		13,200	16,500	25%		
123		Đường kính 60/42	cái		13,800	17,300	25%		

124	Măng Song Giảm Dày	Đường kính 60/49	cái	TCVN 8491- 3:2011 & ISO 1452- 3:2009/QCVN 16:2019/BXD	14,300	17,900	25%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bảo vận chuyên đủ tải xe từ Huế trở vào
125		Đường kính 76/34	cái		19,100	23,900	25%		
126		Đường kính 76/42	cái		24,900	31,200	25%		
127		Đường kính 76/49	cái		21,600	27,000	25%		
128		Đường kính 76/60	cái		23,100	28,900	25%		
129		Đường kính 90/21	cái		24,700	30,900	25%		
130	Măng Song Giảm Dày	Đường kính 90/27	cái		25,900	32,400	25%		
131		Đường kính 90/34	cái		26,200	32,800	25%		
132		Đường kính 90/42	cái		28,500	35,700	25%		
133		Đường kính 90/49	cái		28,400	35,500	25%		
134		Đường kính 90/60	cái		28,800	36,000	25%		
135		Đường kính 90/76	cái		38,300	47,900	25%		
136	Măng Song Răng Ngoài Dày	Đường kính 114	cái		59,000	73,800	25%		
137		Đường kính 21	cái		2,000	2,500	25%		
138		Đường kính 27	cái		3,000	3,800	27%		
139		Đường kính 34	cái		5,000	6,300	26%		
140		Đường kính 42	cái		7,400	9,300	26%		
141		Đường kính 49	cái		9,000	11,300	26%		
142	Măng Song Răng Trong Dày	Đường kính 60	cái		13,300	16,700	26%		
143		Đường kính 76	cái		29,000	36,300	25%		
144		Đường kính 90	cái		30,400	38,000	25%		
145		Đường kính 114	cái		70,200	87,800	25%		
146		Đường kính 21	cái		2,200	2,800	27%		
147		Đường kính 27	cái		3,400	4,300	26%		
148	Măng Song Răng Trong Dày	Đường kính 34	cái		5,300	6,700	26%		
149		Đường kính 42	cái		7,200	9,000	25%		
150		Đường kính 49	cái		10,500	13,200	26%		
151		Đường kính 60	cái		15,800	19,800	25%		
152		Đường kính 76	cái		32,100	40,200	25%		
153		Đường kính 90	cái		36,300	45,400	25%		

154	T Dây	Đường kính 114	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	157,900	197,400	25%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bảo vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào
155		Đường kính 21	cái		4,000	5,000	25%		
156		Đường kính 27	cái		6,400	8,000	25%		
157		Đường kính 34	cái		9,800	12,300	26%		
158		Đường kính 42	cái		13,800	17,300	25%		
159		Đường kính 49	cái		20,500	25,700	25%		
160		Đường kính 60	cái		34,500	43,200	25%		
161		Đường kính 76	cái		53,000	66,300	25%		
162		Đường kính 90	cái		88,400	110,500	25%		
163	T Cong Dây	Đường kính 140	cái		519,200	649,000	25%		
164		Đường kính 168	cái		956,500	1,195,700	25%		
165		Đường kính 27/21	cái		4,800	6,000	25%		
166		Đường kính 34/21	cái		7,100	8,900	25%		
167		Đường kính 34/27	cái		8,500	10,700	26%		
168		Đường kính 42/21	cái		10,500	13,200	26%		
169		Đường kính 42/27	cái		10,500	13,200	26%		
170		Đường kính 42/34	cái		11,700	14,700	26%		
171		Đường kính 49/21	cái		13,800	17,300	25%		
172		Đường kính 49/27	cái		15,000	18,800	25%		
173	T Giãm Dây	Đường kính 49/34	cái		16,500	20,700	25%		
174		Đường kính 49/42	cái		18,500	23,200	25%		
175		Đường kính 60/21	cái		22,000	27,500	25%		
176		Đường kính 60/27	cái		24,400	30,500	25%		
177		Đường kính 60/34	cái		22,700	28,400	25%		
178		Đường kính 60/42	cái		25,500	31,900	25%		
179		Đường kính 60/49	cái		28,800	36,000	25%		
180		Đường kính 76/60	cái		68,800	86,000	25%		
181		Đường kính 90/27	cái		65,200	81,500	25%		
182		Đường kính 90/34	cái		53,000	66,300	25%		
183		Đường kính 90/42	cái		56,900	71,200	25%		
184		Đường kính 90/49	cái		60,800	76,000	25%		
185		Đường kính 90/60	cái		64,600	80,800	25%		
186	T Răng Ngoài Dây	Đường kính 21	cái		5,500	6,900	25%		
187		Đường kính 27	cái		8,200	10,300	26%		

188	T Răng Ngoài Giám Dãy	Đường kính 21/27	cái	TCVN 8491- 3:2011 & ISO 1452- 3:2009/QCVN 16:2019/BXD	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bảo vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào	7,100	8,900	25%
189	T Răng Trong Dãy	Đường kính 21	cái				5,000	6,300	26%
190		Đường kính 27	cái				6,600	8,300	26%
191	T Răng Trong Giám Dãy	Đường kính 21/27	cái				6,800	8,500	25%
192	Y Dãy	Đường kính 114	cái				279,200	349,000	25%
193		Đường kính 220	cái				1,789,400	2,236,800	25%
194		Đường kính 49	cái				28,800	36,000	25%
195		Đường kính 60	cái				54,800	68,500	25%
196		Đường kính 90	cái				146,800	183,500	25%
197	Y Giám Dãy	Đường kính 140/114	cái				350,200	437,800	25%
198		Đường kính 140/90	cái				241,200	301,500	25%
199		Đường kính 168/114	cái				571,200	714,000	25%
200		Đường kính 220/168	cái				1,335,500	1,669,400	25%
201		Đường kính 76/60	cái				59,300	74,200	25%
202	Bít Móng	Đường kính 114	cái				18,000	22,500	25%
203		Đường kính 21	cái				1,300	1,700	31%
204		Đường kính 27	cái				1,700	2,200	29%
205		Đường kính 34	cái				1,800	2,300	28%
206		Đường kính 42	cái				2,800	3,500	25%
207		Đường kính 49	cái				3,100	3,900	26%
208		Đường kính 60	cái				4,700	5,900	26%
209		Đường kính 76	cái				6,900	8,700	26%
210		Đường kính 90	cái				9,200	11,500	25%
211		Đường kính 110	cái				47,700	59,700	25%
212	Co Móng	Đường kính 114	cái				48,900	61,200	25%
213		Đường kính 140	cái				125,600	157,000	25%
214		Đường kính 168	cái				154,200	192,800	25%
215		Đường kính 21	cái				1,800	2,300	28%
216		Đường kính 220	cái				479,500	599,400	25%
217		Đường kính 27	cái				2,800	3,500	25%
218		Đường kính 34	cái				3,900	4,900	26%

219		Đường kính 42	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD		4,900	6,200	27%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bảo vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào
220	Co Móng	Đường kính 49	cái			6,600	8,300	26%		
221		Đường kính 60	cái			10,200	12,800	25%		
222		Đường kính 76	cái			16,200	20,300	25%		
223		Đường kính 90	cái			26,800	33,500	25%		
224		Đường kính 114/60	cái			31,600	39,500	25%		
225		Đường kính 114/90	cái			35,300	44,200	25%		
226	Co Giảm Móng	Đường kính 42/21	cái			8,100	10,200	26%		
227		Đường kính 49/21	cái			9,200	11,500	25%		
228		Đường kính 49/27	cái			8,700	10,900	25%		
229		Đường kính 49/34	cái			9,600	12,000	25%		
230		Đường kính 49/42	cái			11,200	14,000	25%		
231		Đường kính 60/27	cái			10,600	13,300	25%		
232		Đường kính 60/34	cái			11,800	14,800	25%		
233		Đường kính 60/42	cái			12,000	15,000	25%		
234		Đường kính 60/49	cái			12,100	15,200	26%		
235		Đường kính 90/49	cái			17,600	22,000	25%		
236	Lõi Móng	Đường kính 90/60	cái			16,600	20,800	25%		
237		Đường kính 110	cái			29,200	36,500	25%		
238		Đường kính 114	cái			43,900	54,900	25%		
239		Đường kính 140	cái			51,600	64,500	25%		
240		Đường kính 168	cái			134,100	167,700	25%		
241		Đường kính 21	cái			1,800	2,300	28%		
242		Đường kính 27	cái			2,600	3,300	27%		
243		Đường kính 34	cái			3,500	4,400	26%		
244		Đường kính 42	cái			3,900	4,900	26%		
245		Đường kính 49	cái			6,000	7,500	25%		
246	Măng Song Móng	Đường kính 60	cái			9,900	12,400	25%		
247		Đường kính 76	cái			14,100	17,700	26%		
248		Đường kính 90	cái			18,200	22,800	25%		
249		Đường kính 110	cái			24,700	30,900	25%		
250		Đường kính 114	cái			23,000	28,800	25%		
251		Đường kính 21	cái			1,600	2,000	25%		

252	Mãng Song Móng	Đường kính 27	cái	TCVN 8491- 3:2011 & ISO 1452- 3:2009/QCVN 16:2019/BXD	2,400	3,000	25%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bảo vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào
253		Đường kính 34	cái		2,800	3,500	25%		
254		Đường kính 42	cái		3,500	4,400	26%		
255		Đường kính 49	cái		4,400	5,500	25%		
256		Đường kính 60	cái		5,100	6,400	25%		
257		Đường kính 76	cái		7,500	9,400	25%		
258		Đường kính 90	cái		12,400	15,500	25%		
259		Đường kính 114/34	cái		25,300	31,700	25%		
260		Đường kính 114/42	cái		26,700	33,400	25%		
261		Đường kính 114/49	cái		24,200	30,300	25%		
262	Mãng Song Giảm Móng	Đường kính 114/60	cái		20,300	25,400	25%		
263		Đường kính 114/76	cái		23,300	29,200	25%		
264		Đường kính 114/90	cái		21,400	26,800	25%		
265		Đường kính 140/90	cái		41,700	52,200	25%		
266		Đường kính 27/21	cái		1,800	2,300	28%		
267		Đường kính 34/21	cái		2,600	3,300	27%		
268		Đường kính 34/27	cái		2,600	3,300	27%		
269		Đường kính 42/21	cái		3,500	4,400	26%		
270		Đường kính 42/27	cái		3,500	4,400	26%		
271		Đường kính 42/34	cái		4,300	5,400	26%		
272		Đường kính 49/21	cái		3,500	4,400	26%		
273		Đường kính 49/27	cái		3,500	4,400	26%		
274		Đường kính 49/34	cái		4,700	5,900	26%		
275		Đường kính 49/42	cái		4,300	5,400	26%		
276		Đường kính 60/21	cái		4,700	5,900	26%		
277		Đường kính 60/27	cái		4,900	6,200	27%		
278		Đường kính 60/34	cái		5,500	6,900	25%		
279		Đường kính 60/42	cái		4,100	5,200	27%		
280		Đường kính 60/49	cái		4,100	5,200	27%		
281		Đường kính 76/27	cái		8,000	10,000	25%		
282		Đường kính 76/42	cái		8,100	10,200	26%		
283		Đường kính 76/49	cái		8,100	10,200	26%		
284		Đường kính 76/60	cái		8,700	10,900	25%		

285	Mãng Song Giảm Mỏng	Đường kính 90/27	cái	TCVN 8491- 3:2011 & ISO 1452- 3:2009/QCVN 16:2019/BXD	11,000	13,800	25%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bảo vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào
286		Đường kính 90/34	cái		11,800	14,800	25%		
287		Đường kính 90/42	cái		12,800	16,000	25%		
288		Đường kính 90/49	cái		11,300	14,200	26%		
289		Đường kính 90/60	cái		12,700	15,900	25%		
290	Ngã Ba Mỏng	Đường kính 21	cái		3,100	3,900	26%		
291		Đường kính 27	cái		3,900	4,900	26%		
292		Đường kính 34	cái		5,700	7,200	26%		
293		Đường kính 110	cái		48,900	61,200	25%		
294		Đường kính 114	cái		62,100	77,700	25%		
295	T Mỏng	Đường kính 140	cái		111,800	139,800	25%		
296		Đường kính 16	cái		1,900	2,400	26%		
297		Đường kính 168	cái		222,900	278,700	25%		
298		Đường kính 21	cái		2,600	3,300	27%		
299		Đường kính 27	cái		3,600	4,500	25%		
300		Đường kính 34	cái		4,700	5,900	26%		
301		Đường kính 42	cái		6,400	8,000	25%		
302		Đường kính 49	cái		9,200	11,500	25%		
303		Đường kính 60	cái		14,600	18,300	25%		
304		Đường kính 76	cái		22,300	27,900	25%		
305		Đường kính 90	cái		29,200	36,500	25%		
306	T Cong Mỏng	Đường kính 114	cái		75,400	94,300	25%		
307		Đường kính 49	cái		18,700	23,400	25%		
308		Đường kính 60	cái		19,600	24,500	25%		
309		Đường kính 90	cái		36,800	46,000	25%		
310		Đường kính 114/60	cái		66,700	83,400	25%		
311	T Cong Giảm Mỏng	Đường kính 168/114	cái		211,500	264,400	25%		
312		Đường kính 220/114	cái		242,700	303,400	25%		
313		Đường kính 90/60	cái		28,800	36,000	25%		
314		Đường kính 114	cái		90,900	113,700	25%		

315		Đường kính 114/60	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	38,100	47,700	25%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bảo vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào
316		Đường kính 114/90	cái		53,000	66,300	25%		
317		Đường kính 27/21	cái		3,100	3,900	26%		
318		Đường kính 34/21	cái		4,300	5,400	26%		
319		Đường kính 34/27	cái		4,600	5,800	26%		
320		Đường kính 49/21	cái		6,800	8,500	25%		
321		Đường kính 49/27	cái		6,900	8,700	26%		
322	T Giám Móng	Đường kính 49/34	cái		7,000	8,800	26%		
323		Đường kính 49/42	cái		8,000	10,000	25%		
324		Đường kính 60/21	cái		10,600	13,300	25%		
325		Đường kính 60/27	cái		11,000	13,800	25%		
326		Đường kính 60/34	cái		15,700	19,700	25%		
327		Đường kính 60/42	cái		12,400	15,500	25%		
328		Đường kính 60/49	cái		13,000	16,300	25%		
329		Đường kính 90/60	cái	Y Móng	24,000	30,000	25%		
330		Đường kính 110	cái		85,600	107,000	25%		
331		Đường kính 114	cái		81,700	102,200	25%		
332		Đường kính 140	cái		205,200	256,500	25%		
333		Đường kính 168	cái		422,000	527,500	25%		
334		Đường kính 21	cái		5,700	7,200	26%		
335		Đường kính 27	cái		6,800	8,500	25%		
336		Đường kính 34	cái		8,600	10,800	26%		
337		Đường kính 42	cái		8,600	10,800	26%		
338		Đường kính 49	cái		12,100	15,200	26%		
339		Đường kính 60	cái		18,500	23,200	25%		
340		Đường kính 76	cái		35,100	43,900	25%		
341		Đường kính 90	cái		43,600	54,500	25%		
342		Đường kính 114/60	cái	Y Giám Móng	56,000	70,000	25%		
343		Đường kính 114/90	cái		63,800	79,800	25%		
344		Đường kính 90/60	cái		33,900	42,400	25%		
345	T Răng Trong Giám Dày	Đường kính 17/21	cái		6,200	7,800	26%		

346	Co Răng Ngoài Thau	Đường kính 21	cái	TCVN 8491- 3:2011 & ISO 1452- 3:2009/QCVN 16:2019/BXD	19,600	24,500	25%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bảo vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào
347		Đường kính 27	cái		32,700	40,900	25%		
348	Co Răng Ngoài Giám Thau	Đường kính 21/27	cái		26,700	33,400	25%		
349		Đường kính 21	cái		14,300	17,900	25%		
350	Co Răng Trong Thau	Đường kính 27	cái		22,600	28,300	25%		
351		Đường kính 21/27	cái		17,400	21,800	25%		
352	Giám Răng Ngoài Thau	Đường kính 21/27	cái		14,700	18,400	25%		
353		Đường kính 21/27	cái		9,200	11,500	25%		
354	Măng Song Răng Ngoài	Đường kính 21	cái		21,500	26,900	25%		
355		Đường kính 27	cái		24,000	30,000	25%		
356	Măng Song Răng Trong	Đường kính 21	cái		14,100	17,700	26%		
357		Đường kính 27	cái		18,300	22,900	25%		
358	T Răng Ngoài Thau	Đường kính 21	cái		19,600	24,500	25%		
359		Đường kính 27	cái		30,400	38,000	25%		
360	T Răng Ngoài Giám Thau	Đường kính 21/27	cái		31,200	39,000	25%		
361		Đường kính 21	cái		15,400	19,300	25%		
362	T Răng Trong Thau	Đường kính 27	cái		17,300	21,700	25%		

363	T Răng Trong Giảm Thau	Đường kính 21/27	cái	TCVN 8491- 3:2011 & ISO 1452- 3:2009/QCVN 16:2019/BXD	16,800	21,000	25%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bảo vận chuyên đủ tải xe từ Huế trở vào
364	Bông Sen	Đường kính 21	cái		6,100	7,700	26%		
365	Khởi Thủy	Đường kính 114/27 bù lon 201 (giá có kèm r	bộ		118,000	147,500	25%		
366		Đường kính 114/42 bù lon 201 (giá có kèm r	bộ		115,500	144,400	25%		
367		Đường kính 114/49 bù lon 201 (giá có kèm r	bộ		99,700	124,700	25%		
368		Đường kính 114/60 bù lon 201 (giá có kèm r	bộ		105,000	131,300	25%		
369		Đường kính 160/34 bù lon 201 (giá có kèm r	bộ		218,600	273,300	25%		
370		Đường kính 168/60 bù lon 201 (giá có kèm r	bộ		150,500	188,200	25%		
371		Đường kính 220/60 bù lon 201 (giá có kèm r	bộ		180,800	226,000	25%		
372		Đường kính 60/27 bù lon 201 (giá có kèm ron	bộ		44,400	55,500	25%		
373		Đường kính 60/34 bù lon 201 (giá có kèm ron	bộ		44,400	55,500	25%		
374		Đường kính 76/27 bù lon 201 (giá có kèm ron	bộ		84,700	105,900	25%		
375	Khởi Thủy Răng Thau	Đường kính 90/27 bù lon 201 (giá có kèm ron	bộ	TCVN 8491- 3:2011 & ISO 1452- 3:2009/QCVN 16:2019/BXD	106,500	133,200	25%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bảo vận chuyên đủ tải xe từ Huế trở vào
376		Đường kính 90/42 bù lon 201 (giá có kèm ron	bộ		108,600	135,800	25%		
377		Đường kính 60x3/4 bù lon 201 (giá có kèm r	bộ		52,600	65,800	25%		
378		Đường kính 90x3/4 bù lon 201 (giá có kèm r	bộ		126,100	157,700	25%		
379	Lọc Rác Màu Xanh	Đường kính 114/27 (giá có kèm ron)	bộ	TCVN 8491- 3:2011 & ISO 1452- 3:2009/QCVN 16:2019/BXD	144,400	180,500	25%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bảo vận chuyên đủ tải xe từ Huế trở vào
380		Đường kính 1T2	cái		8,500	10,700	26%		
381		Đường kính 1T5	cái		12,100	15,200	26%		
382		Đường kính 2T	cái		23,600	29,500	25%		
383	Lúppe Bàu	Đường kính 34/21	bộ	TCVN 8491- 3:2011 & ISO 1452- 3:2009/QCVN 16:2019/BXD	12,800	16,000	25%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bảo vận chuyên đủ tải xe từ Huế trở vào
384		Đường kính 34/27	bộ		13,000	16,300	25%		
385		Đường kính 60/49	bộ		44,200	55,300	25%		
386		Đường kính 34	bộ		13,900	17,400	25%		
387	Lúppe Thẳng	Đường kính 42	bộ	TCVN 8491- 3:2011 & ISO 1452- 3:2009/QCVN 16:2019/BXD	19,100	23,900	25%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bảo vận chuyên đủ tải xe từ Huế trở vào
388		Đường kính 60	bộ		54,300	67,900	25%		
389		Đường kính 114	cái		105,500	131,900	25%		
390		Đường kính 168	cái		199,000	248,800	25%		
391	Bích Nối Kép 8 Lỗ	Đường kính 220	cái		328,200	410,300	25%		

392		Đường kính 21	bịch	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	56,500	70,700	25%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bảo vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào
393		Đường kính 27	bịch		69,300	86,700	25%		
394	Móc Đơn	Đường kính 34	bịch		97,300	121,700	25%		
395		Đường kính 42	bịch		142,900	178,700	25%		
396		Đường kính 49	bịch		189,500	236,900	25%		
397		Đường kính 60	bịch		296,900	371,200	25%		
398		Đường kính 90	bịch		126,700	158,400	25%		
399		Đường kính 21	bộ		10,100	12,700	26%		
400		Đường kính 27	bộ		14,100	17,700	26%		
401	Rắc Co	Đường kính 34	bộ		19,900	24,900	25%		
402		Đường kính 42	bộ		24,400	30,500	25%		
403		Đường kính 49	bộ		40,900	51,200	25%		
404		Đường kính 60	bộ		59,200	74,000	25%		
405	Tê Kiểm Tra Có nắp	Đường kính 114	bộ	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	112,700	140,900	25%		
406		Đường kính 60	bộ		34,800	43,500	25%		
407		Đường kính 90	bộ		67,800	84,800	25%		
408		Đường kính 42	bộ		28,000	35,000	25%		
409	Con Thở Móng	Đường kính 49	bộ		40,400	50,500	25%		
410		Đường kính 60	bộ		44,300	55,400	25%		
411		Đường kính 90	bộ		69,200	86,500	25%		
412		Đường kính 114	cái		82,500	103,200	25%		
413	Bít Xả Thông Nghẹt	Đường kính 140	cái		209,500	261,900	25%		
414		Đường kính 168	cái		342,300	427,900	25%		
415		Đường kính 60	cái		24,000	30,000	25%		
416		Đường kính 90	cái		44,100	55,200	25%		
417		Đường kính 21	cái	TCVN 8491-3:2011 & ISO 1452-3:2009/QCVN 16:2019/BXD	19,400	24,300	25%		
418		Đường kính 27	cái		22,700	28,400	25%		
419	Van cao cấp uPVC	Đường kính 34	cái		38,400	48,000	25%		
420		Đường kính 42	cái		56,300	70,400	25%		
421		Đường kính 49	cái		84,400	105,500	25%		
422		Đường kính 60	cái		106,600	133,300	25%		

423	Van Trắng Đạt Hòa	Đường kính 21	cái	TCVN 8491- 3:2011 & ISO 1452- 3:2009/QCVN 16:2019/BXD	18,700	23,400	25%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào			
424		Đường kính 27	cái		21,900	27,400	25%					
425		Đường kính 34	cái		31,300	39,200	25%					
426		Đường kính 42	cái		48,200	60,300	25%					
427		Đường kính 49	cái		70,600	88,300	25%					
428		Đường kính 60	cái		105,600	132,000	25%					
429	Cần Tắm Không Khoen	Đường kính 21	cái	ISO 4427- 2:2007 /TCVN 7305- 2:2008/QCVN 16:2017/BXD	21,500	26,900	25%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển			
430	Cần Tắm Có Khoen	Đường kính 21	cái		21,500	26,900	25%					
431	Keo Dán	Loại 0.5 Kg	lon		76,300	95,400	25%					
432		Loại 100gr	tuýp		16,300	20,400	25%					
433		Loại 15gr	tuýp		4,400	5,500	25%					
434		Loại 1 Kg	lon		141,900	177,400	25%					
435		Loại 200gr	lon		42,000	52,500	25%					
436		Loại 25gr	tuýp		5,200	6,500	25%					
437		Loại 300gr	lon		55,500	69,400	25%					
438		Loại 50gr	tuýp		8,900	11,200	26%					
II Ống HDPE sọc xanh												
A Áp suất 8 bar												
1	Ống HDPE sọc xanh	Đường kính 25mm x 1,4mm (8 bar)	mét		7,700	9,600	25%					
2		Đường kính 32mm x 1,6mm (8 bar)	mét		11,100	13,800	24%					
3		Đường kính 40mm x 2,0mm (8 bar)	mét		16,500	20,500	24%					
4		Đường kính 50mm x 2,4mm (8 bar)	mét		25,200	31,300	24%					
5		Đường kính 63mm x 3,0mm (8 bar)	mét		39,600	49,200	24%					
6		Đường kính 75mm x 3,6mm (8 bar)	mét		56,200	69,700	24%					
7		Đường kính 90mm x 4,3mm (8 bar)	mét		80,500	99,900	24%					
8		Đường kính 110mm x 5,3mm (8 bar)	mét		121,500	150,700	24%					
9		Đường kính 125mm x 6,0mm (8 bar)	mét		155,000	192,200	24%					
10		Đường kính 140mm x 6,7mm (8 bar)	mét		193,500	240,000	24%					
11		Đường kính 160mm x 7,7mm (8 bar)	mét		254,000	315,000	24%					

12	Ống HDPE sọc xanh	Đường kính 180mm x 8,6mm (8 bar)	mét	ISO 4427- 2:2007 /TCVN 7305- 2:2008/QCVN 16:2017/BXD	315,800	391,600	24%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển
13		Đường kính 200mm x 9,6 mm (8 bar)	mét		391,300	485,300	24%		
14		Đường kính 225mm x 10,8mm (8 bar)	mét		494,500	613,200	24%		
15		Đường kính 250mm x 11,9mm (8 bar)	mét		605,000	750,200	24%		
16		Đường kính 280mm x 13,4mm (8 bar)	mét		764,000	947,400	24%		
17		Đường kính 315mm x 15,0mm (8 bar)	mét		960,000	1,190,400	24%		
18		Đường kính 355mm x 16,9mm (8 bar)	mét		1,218,900	1,511,500	24%		
19		Đường kính 400mm x 19,1mm (8 bar)	mét		1,554,000	1,927,000	24%		
20		Đường kính 450mm x 21,5mm (8 bar)	mét		1,965,000	2,436,600	24%		
20		Đường kính 500mm x 23,9mm (8 bar)	mét		2,497,000	3,096,300	24%		
20	Áp suất 10 bar	Đường kính 560mm x 26,7mm (8 bar)	mét		3,333,000	4,133,000	24%		
20		Đường kính 630mm x 30,0mm (8 bar)	mét		4,211,000	5,221,700	24%		
20		Đường kính 710mm x 33,9mm (8 bar)	mét		5,369,000	6,657,600	24%		
20		Đường kính 800mm x 38,1mm (8 bar)	mét		6,820,000	8,456,800	24%		
20		Đường kính 900mm x 42,9mm (8 bar)	mét		8,660,000	10,738,400	24%		
1		Đường kính 20mm x 1,4mm (10 bar)	mét	ISO 4427- 2:2007 /TCVN 7305- 2:2008/QCVN 16:2017/BXD	6,300	7,900	25%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển
2		Đường kính 25mm x 1,6mm (10 bar)	mét		8,600	10,700	24%		
3		Đường kính 32mm x 2,0mm (10 bar)	mét		13,100	16,300	24%		
4		Đường kính 40mm x 2,4mm (10 bar)	mét		19,800	24,600	24%		
5		Đường kính 50mm x 3,0mm (10 bar)	mét		30,700	38,100	24%		
6		Đường kính 63mm x 3,8mm (10 bar)	mét		49,000	60,800	24%		
7		Đường kính 75mm x 4,5mm (10 bar)	mét		69,000	85,600	24%		
8		Đường kính 90mm x 5,4mm (10 bar)	mét		99,400	123,300	24%		
9		Đường kính 110mm x 6,6mm (10 bar)	mét		148,500	184,200	24%		
10		Đường kính 125mm x 7,4mm (10 bar)	mét		189,000	234,400	24%		
11		Đường kính 140mm x 8,3mm (10 bar)	mét		237,500	294,500	24%		
12		Đường kính 160mm x 9,5mm (10 bar)	mét		310,000	384,400	24%		

13	Ống HDPE sọc xanh	Đường kính 180mm x 10,7mm (10 bar)	mét	ISO 4427- 2:2007 /TCVN 7305- 2:2008/QCVN 16:2017/BXD	387,000	479,900	24%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển
14		Đường kính 200mm x 11,9 mm (10 bar)	mét		477,700	592,400	24%		
15		Đường kính 225mm x 13,4mm (10 bar)	mét		605,900	751,400	24%		
16		Đường kính 250mm x 14,8mm (10 bar)	mét		742,700	921,000	24%		
17		Đường kính 280mm x 16,6mm (10 bar)	mét		927,200	1,149,800	24%		
18		Đường kính 315mm x 18,7mm (10 bar)	mét		1,181,000	1,464,500	24%		
19		Đường kính 355mm x 21,1mm (10 bar)	mét		1,503,000	1,863,800	24%		
20		Đường kính 400mm x 23,7mm (10 bar)	mét		1,899,000	2,354,800	24%		
21		Đường kính 450mm x 26,7mm (10 bar)	mét		2,407,000	2,984,700	24%		
20		Đường kính 500mm x 29,7mm (10 bar)	mét		3,063,000	3,798,200	24%		
20	Ống HDPE sọc xanh	Đường kính 560mm x 33,2mm (10 bar)	mét	ISO 4427- 2:2007 /TCVN 7305- 2:2008/QCVN 16:2017/BXD	4,091,700	5,073,800	24%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển
20		Đường kính 630mm x 37,4mm (10 bar)	mét		5,183,500	6,427,600	24%		
20		Đường kính 710mm x 42,1mm (10 bar)	mét		6,600,000	8,184,000	24%		
20		Đường kính 800mm x 47,4mm (10 bar)	mét		8,380,000	10,391,200	24%		
20		Đường kính 900mm x 53,3mm (10 bar)	mét		10,564,000	13,099,400	24%		
C		Áp suất 12.5 bar							
1		Đường kính 20mm x 1,6mm (12.5 bar)	mét		6,800	8,500	25%		
2		Đường kính 25mm x 2,0mm (12.5 bar)	mét		10,100	12,600	25%		
3		Đường kính 32mm x 2,4mm (12.5 bar)	mét		15,700	19,500	24%		
4		Đường kính 40mm x 3,0mm (12.5 bar)	mét		24,200	30,100	24%		
5	Ống HDPE sọc xanh	Đường kính 50mm x 3,7mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427- 2:2007 /TCVN 7305- 2:2008/QCVN 16:2017/BXD	37,300	46,300	24%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển
6		Đường kính 63mm x 4,7mm (12.5 bar)	mét		59,700	74,100	24%		
7		Đường kính 75mm x 5,6mm (12.5 bar)	mét		84,200	104,500	24%		
8		Đường kính 90mm x 6,7mm (12.5 bar)	mét		120,700	149,700	24%		
9		Đường kính 110mm x 8,1mm (12.5 bar)	mét		179,500	222,600	24%		
10		Đường kính 125mm x 9,2mm (12.5 bar)	mét		231,000	286,500	24%		
11		Đường kính 140mm x 10,3mm (12.5 bar)	mét		289,000	358,400	24%		
12		Đường kính 160mm x 11,8mm (12.5 bar)	mét		377,000	467,500	24%		

13	Ống HDPE sọc xanh	Đường kính 180mm x 13,3mm (12.5 bar)	mét	ISO 4427- 2:2007 /TCVN 7305- 2:2008/QCVN 16:2017/BXD	473,000	586,600	24%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.
14		Đường kính 200mm x 14,7 mm (12.5 bar)	mét		580,000	719,200	24%		
15		Đường kính 225mm x 16,6mm (12.5 bar)	mét		737,000	913,900	24%		
16		Đường kính 250mm x 18,4mm (12.5 bar)	mét		908,000	1,126,000	24%		
17		Đường kính 280mm x 20,6mm (12.5 bar)	mét		1,138,000	1,411,200	24%		
18		Đường kính 315mm x 23,2mm (12.5 bar)	mét		1,442,000	1,788,100	24%		
19		Đường kính 355mm x 26,1mm (12.5 bar)	mét		1,828,000	2,266,800	24%		
20		Đường kính 400mm x 29,4mm (12.5 bar)	mét		2,320,000	2,876,800	24%		
21	Ống PP-R và Phụ kiện	Đường kính 450mm x 33,1mm (12.5 bar)	mét		2,937,000	3,641,900	24%		
20		Đường kính 500mm x 36,8mm (12.5 bar)	mét		3,733,000	4,629,000	24%		
20		Đường kính 560mm x 41,2mm (12.5 bar)	mét		4,994,000	6,192,600	24%		
20		Đường kính 630mm x 46,3mm (12.5 bar)	mét		6,313,000	7,828,200	24%		
III	Ống PP-R và Phụ kiện								
A	Ống PP-R								
1	Ống PP-R	Đường kính 20mm x 1,9mm (10 bar)	mét	ISO 15874- 2:2013/TCVN 10097- 2:2013/QCVN 16:2017/BXD	20,000	25,000	25%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
2		Đường kính 20mm x 3,4mm (20 bar)	mét		29,400	36,800	25%		
3		Đường kính 25mm x 2,3mm (10 bar)	mét		30,300	37,900	25%		
4		Đường kính 25mm x 4,2mm (20 bar)	mét		50,400	63,000	25%		
5		Đường kính 32mm x 2,9mm (10 bar)	mét		55,200	69,000	25%		
6		Đường kính 32mm x 5,4mm (20 bar)	mét		76,100	95,200	25%		
7		Đường kính 40mm x 3,7mm (10 bar)	mét		74,000	92,500	25%		
8	Ống PP-R	Đường kính 40mm x 6,7mm (20 bar)	mét	ISO 15874- 2:2013/TCVN 10097- 2:2013/QCVN 16:2017/BXD	117,900	147,400	25%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bao vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.
9		Đường kính 50mm x 4,6mm (10 bar)	mét		108,800	136,000	25%		
10		Đường kính 50mm x 8,3mm (20 bar)	mét		183,200	229,000	25%		
11		Đường kính 63mm x 5,8mm (10 bar)	mét		172,900	216,200	25%		
12		Đường kính 63mm x 10,5mm (20 bar)	mét		289,100	361,400	25%		
13		Đường kính 75mm x 6,8mm (10 bar)	mét		241,400	301,800	25%		
14		Đường kính 75mm x 12,5mm (20 bar)	mét		409,900	512,400	25%		
15		Đường kính 90mm x 8,2mm (10 bar)	mét		350,300	437,900	25%		
16		Đường kính 90mm x 14mm (20 bar)	mét		597,500	746,900	25%		
17		Đường kính 110mm x 10,0mm (10 bar)	mét		559,800	699,800	25%		
18	Đường kính 110mm x 18,3mm (20 bar)	mét	884,600	1,105,800	25%				

56	Đường kính 63 x 25	cái	ISO 15874- 3:2013/TCVN 10097- 3:2013/QCVN 16:2019/BXD	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bảo vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.	33,700	42,200	25%
57	Nối giảm PP-R DH	cái				34,000	42,500	25%
58	Đường kính 63 x 40	cái				34,300	42,900	25%
59	Đường kính 63 x 50	cái				34,600	43,300	25%
60	Đường kính 20 x 1/2	cái				44,700	64,000	43%
61	Nối Răng Ngoài PP-R DH	cái				57,500	82,300	43%
62	Đường kính 25 x 3/4	cái				68,700	98,300	43%
63	Đường kính 32 x 1	cái				92,200	131,900	43%
64	Đường kính 20 x 1/2	cái				35,200	50,400	43%
65	Nối Răng Trong PP-R DH	cái				47,700	68,300	43%
66	Đường kính 25 x 3/4	cái	ISO 15874- 3:2013/TCVN 10097- 3:2013/QCVN 16:2019/BXD	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bảo vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.	52,700	75,400	43%
67	Đường kính 32 x 1	cái				83,000	118,700	43%
68	Đường kính 20	cái				2,800	3,500	25%
69	Đường kính 25	cái				5,200	6,500	25%
70	Nối Thẳng PP-R DH	cái				8,100	10,200	26%
71	Đường kính 40	cái				11,900	14,900	25%
72	Đường kính 50	cái				21,600	27,000	25%
73	Đường kính 63	cái				45,200	56,500	25%
74	Ổng tránh PP-R DH	cái				25,500	31,900	25%
75	Đường kính 25	cái				60,100	75,200	25%
76	Rắc Co PP-R 25 DH	cái	ISO 15874- 3:2013/TCVN 10097- 3:2013/QCVN 16:2019/BXD	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bảo vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.	79,800	99,800	25%
77	Đường kính 40	cái				86,400	108,000	25%
78	Đường kính 20	cái				6,200	7,800	26%
79	Đường kính 25	cái				10,700	13,400	25%
80	Đường kính 32	cái				17,500	21,900	25%
81	Đường kính 40	cái				35,000	43,800	25%
82	Đường kính 50	cái				51,000	63,800	25%
83	Đường kính 63	cái				123,300	154,200	25%
84	Đường kính 25 x 20	cái				9,700	12,200	26%
85	Đường kính 32 x 20	cái				19,000	23,800	25%
86	Đường kính 32 x 25	cái	Tê giảm PP-R DH	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bảo vận chuyển đủ tải xe từ Huế trở vào.	19,100	23,900	25%
87	Đường kính 40 x 20	cái				37,800	47,300	25%
88	Đường kính 40 x 25	cái				38,200	47,800	25%

89	Tê giảm PP-R DH	Đường kính 40 x 32	cái	ISO 15874- 3:2013/TCVN 10097- 3:2013/QCVN 16:2019/BXD	38,500	48,200	25%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Bảo vận chuyên đủ tải xe từ Huế trở vào.
90		Đường kính 50 x 20	cái		66,500	83,200	25%		
91		Đường kính 50 x 25	cái		67,100	83,900	25%		
92		Đường kính 50 x 32	cái		67,700	84,700	25%		
93		Đường kính 50 x 40	cái		68,400	85,500	25%		
94		Đường kính 63 x 20	cái		115,500	144,400	25%		
95		Đường kính 63 x 25	cái		116,600	145,800	25%		
96	Tê Răng Ngoài PP-R DH	Đường kính 63 x 32	cái	117,600	147,000	25%	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển		
97		Đường kính 63 x 40	cái	118,700	148,400	25%			
98		Đường kính 20 x 1/2	cái	48,800	69,800	43%			
99		Đường kính 25 x1/2	cái	46,500	66,500	43%			
100		Đường kính 25 x 3/4	cái	67,700	96,900	43%			
101		Đường kính 20 x 1/2	cái	39,500	56,500	43%			
102		Đường kính 25 x 1/2	cái	57,800	82,700	43%			
103	Tê Răng Trong PP-R DH	Đường kính 25 x 3/4	cái	73,400	105,000	43%			
104		Đường kính 20	cái	185,000	264,600	43%			
105		Đường kính 25	cái	249,700	357,100	43%			
106	Van PPR DH	Đường kính 32	cái	306,800	438,800	43%			
107		Đường kính 25 x 20	cái	9,400	11,800	26%			
108		Đường kính 32 x 20	cái	12,100	15,200	26%			
109	Co giảm PP-R DH	Đường kính 32 x 25	cái	15,400	19,300	25%			
IV	Ống cống nhựa HDPE 2 vách								
1	Ống cống nhựa HDPE 2 vách	Đường kính 150mm x 13,0mm (16,0 kN/m ²)	mét	225,000	279,000	24%	Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển	
2		Đường kính 200mm x 15,0mm (10,0 kN/m ²)	mét	321,000	398,100	24%			
3		Đường kính 250mm x 16,0mm (8,0 kN/m ²)	mét	423,000	524,600	24%			
4		Đường kính 300mm x 17,5mm (5,0 kN/m ²)	mét	455,000	564,200	24%			
5		Đường kính 350mm x 18,0mm (4,0 kN/m ²)	mét	573,000	710,600	24%			
6		Đường kính 400mm x 22,0mm (5,0 kN/m ²)	mét	780,000	967,200	24%			
7		Đường kính 450mm x 22,0mm (....,0 kN/m ²)	mét	1,012,000	1,254,900	24%			
8		Đường kính 500mm x 26,5mm (....,0 kN/m ²)	mét	1,165,000	1,444,600	24%			
9		Đường kính 600mm x 29,0mm (5,0 kN/m ²)	mét	1,744,000	2,162,600	24%			
10	Ống cống nhựa HDPE 2 vách	Đường kính 700mm x 34,0mm (4,0 kN/m ²)	mét	2,268,000	2,812,400	24%			
11		Đường kính 800mm x 39,0mm (4,0 kN/m ²)	mét	2,963,000	3,674,200	24%			
12		Đường kính 900mm x 44,0mm (....,0 kN/m ²)	mét	3,720,000	4,612,800	24%			
13		Đường kính 1000mm x 50,0mm (4,0 kN/m ²)	mét	4,590,000	5,691,600	24%			
14		Đường kính 1200mm x 60,0mm (4,0 kN/m ²)	mét	6,624,000	8,213,800	24%			

V	Ống cống nhựa HDPE 1 vách		mét	TCCS 09-2022/ĐH			Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển
	Ống cống nhựa HDPE 1 vách	Đường kính 150mm x 12,0mm (8,0 kN/m ²)						
1		Đường kính 200mm x 14,0mm (4,0 kN/m ²)	mét			118,000	24%	
2		Đường kính 300mm x 19,0mm (4,0 kN/m ²)	mét			166,000	24%	
3		Đường kính 400mm x 28,0mm (4,0 kN/m ²)	mét			330,000	24%	
4		Đường kính 500mm x 32,0mm (4,0 kN/m ²)	mét			552,000	24%	
5		Đường kính 600mm x 32,0mm (4,0 kN/m ²)	mét			776,000	24%	
6		Đường kính 600mm x 32,0mm (2,0 kN/m ²)	mét			910,000	24%	
VI	Ống gấn 2 lớp HDPE có đầu nong		mét	ISO 21138-3:2007/TCVN 11821-3:2017			Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển
	Ống gấn 2 lớp HDPE có đầu nong	Đường kính 150mm x 10,0mm (4,0 kN/m ²)						
1		Đường kính 200mm x 14,0mm (4,0 kN/m ²)	mét			122,000	24%	
2		Đường kính 250mm x 18,0mm (4,0 kN/m ²)	mét			207,000	24%	
3		Đường kính 300mm x 21,0mm (4,0 kN/m ²)	mét			317,000	24%	
4		Đường kính 400mm x 28,0mm (4,0 kN/m ²)	mét			441,000	24%	
5		Đường kính 500mm x 37,0mm (4,0 kN/m ²)	mét			737,000	24%	
6		Đường kính 600mm x 43,0mm (4,0 kN/m ²)	mét			1,108,000	24%	
7		Đường kính 600mm x 43,0mm (4,0 kN/m ²)	mét			1,506,000	24%	
8		Đường kính 600mm x 43,0mm (6,0 kN/m ²)	mét			1,898,000	24%	
VII	Ống gấn 1 lớp HDPE - xẻ rãnh		mét	ISO 21138-3:2007/TCVN 11821-3:2017			Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển
	Ống gấn 1 lớp HDPE - xẻ rãnh	Đường kính 100mm x 7,0mm (8,0 kN/m ²)						
1		Đường kính 150mm x 8,0mm (3,0 kN/m ²)	mét			50,000	24%	
2						100,000	24%	
VIII	Ống gấn 2 lớp HDPE - xẻ rãnh		mét	ISO 21138-3:2007/TCVN 11821-3:2017			Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển
	Ống gấn 2 lớp HDPE - xẻ rãnh	Đường kính 100mm x 7,5mm (8,0 kN/m ²)						
1		Đường kính 150mm x 9,1mm (4,0 kN/m ²)	mét			58,000	24%	
2						105,000	24%	

- Giá một số sản phẩm tăng/giảm do nguyên vật liệu đầu vào tương ứng đối với các sản phẩm đó tăng/giảm.

- Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 06/4/2026 đến khi có thông báo mới.

- Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa cam kết về việc các sản phẩm, hàng hóa đề nghị công bố giá không vi phạm các quy định về khai thác, chế biến, sản xuất và kinh doanh sản phẩm, hàng hóa tương ứng; đã hiểu rõ các hành vi bị cấm trong lĩnh vực giá và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 và Điều 12 Luật Giá số 11/2012/QH13.

- Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký, kê khai và niêm yết./.

CADIVI

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

ÁP DỤNG CHO TOÀN QUỐC

Áp dụng từ ngày 06/04/2026



THỊ PHẦN
SỐ 1 VIỆT NAM



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 3442 / QĐ-K.KD

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 6 tháng 4 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH

Của Tổng Giám Đốc công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam
V/v BAN HÀNH GIÁ BÁN SẢN PHẨM

- Căn cứ điều lệ Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam hiện hành.
- Căn cứ vào đề nghị của Giám đốc Khối Kinh doanh Công ty.

Tổng Giám Đốc Công ty cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

QUYẾT ĐỊNH

ĐIỀU 1: Ban hành bảng giá bán sản phẩm CADIVI áp dụng trên toàn quốc (Đính kèm chi tiết)

ĐIỀU 2: Thời gian áp dụng: **Từ ngày 6 - 4 - 2026.**

ĐIỀU 3: Các Ông/Bà Giám đốc các khối chức năng, Giám đốc chi nhánh, Nhà máy trực thuộc Công ty, Công ty TNHH MTV CADIVI Miền Bắc chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Các quyết định liên quan trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.

TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ TRẦN VINH

Nơi nhận :

- Như điều 3.
- K.TCKT
- Lưu K.KD, K.NSHC.

TỔNG QUAN VỀ CADIVI

Hơn nửa thế kỷ xây dựng và phát triển,
CADIVI luôn giữ vững vị thế là nhà sản
xuất dây cáp điện hàng đầu tại Việt Nam
và vươn ra thị trường quốc tế.



Tên công ty Công ty cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam
Tên thương mại là CADIVI thuộc Công ty Cổ phần Điện lực GELEX (GELEX ELECTRIC)

Trụ sở chính 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Sài Gòn, TP.HCM

Website www.cadivi.vn **Điện thoại** (028) 38292971



Thành lập
1975
Cổ phần hóa
2007



200+
Đại lý cấp 1



Công suất sản xuất
60.000 tấn đồng/năm
40.000 tấn nhôm/năm
20.000 tấn nhựa PVC/năm

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam được thành lập năm 1975 với thương hiệu CADIVI, là doanh nghiệp chuyên sản xuất các loại dây và cáp điện uy tín, chất lượng hàng đầu Việt Nam. CADIVI cung cấp sản phẩm cho các công trình, dự án ngành điện, xây dựng công nghiệp, dân dụng, quốc phòng, công trình công cộng,...

Kiên định với mục tiêu “Không ngừng vươn xa” và các giá trị cốt lõi “Đoàn kết - Sáng tạo - Phát triển”, CADIVI luôn bền bỉ thực hiện sứ mệnh “Đem nguồn sáng đến mọi nơi”, mang đến những giá trị tốt hơn cho cộng đồng, xã hội và đóng góp vào sự phát triển chung của đất nước. CADIVI luôn chú trọng đầu tư nghiên cứu, cải tiến để nâng cao chất lượng, hoàn thiện mẫu mã cũng như đưa ra các sản phẩm mới đáp ứng yêu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng. Các sản phẩm dây cáp điện của CADIVI đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc gia (TCVN) và các tiêu chuẩn quốc tế như IEC/DIN/VDE của châu Âu; UL, ASTM của Hoa Kỳ; JIS của Nhật Bản; AS/NZS của Úc...

Hiện tại, CADIVI có các nhà máy và công ty thành viên cùng hệ thống phân phối bao gồm hơn 200 đại lý cấp 1 trải rộng khắp cả nước. CADIVI sở hữu các công nghệ hàng đầu trong ngành sản xuất dây cáp điện tại Việt Nam, được trang bị các máy móc, thiết bị từ châu Âu, Mỹ và các nước phát triển trong khu vực.

TIỀN PHONG TRÊN HÀNH TRÌNH PHỦ XANH DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM



AN TOÀN



CHẤT LƯỢNG



THÂN THIỆN
MÔI TRƯỜNG



CHINH PHỤC KỶ NGUYÊN *Xanh*

Trong bối cảnh toàn cầu đang hướng tới phát triển bền vững, chiến lược "**chuyển đổi kép**" - sự kết hợp chặt chẽ giữa chuyển đổi số và chuyển đổi xanh - đã trở thành yêu cầu cấp thiết. Nhận thức rõ vai trò của thương hiệu dẫn đầu ngành dây cáp điện, CADIVI xác định phát triển bền vững không chỉ là mục tiêu ngắn hạn mà còn là chiến lược cốt lõi xuyên suốt mọi hoạt động vận hành và sản xuất.

Với tâm thế sẵn sàng tiên phong tiến vào kỷ nguyên mới, CADIVI đặt ra những mục tiêu quyết liệt:

- Phát triển các dòng sản phẩm xanh, sạch, an toàn và thân thiện với môi trường.
- Chinh phục các tiêu chuẩn quốc tế khắt khe nhất về môi trường và bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng.
- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, tối ưu dịch vụ và trải nghiệm để lấy khách hàng làm trọng tâm cho mọi hoạt động.

Minh chứng rõ nét nhất cho cam kết này là việc CADIVI chính thức **đạt Chứng nhận ESG quốc tế Synesgy trong năm 2026**, ghi nhận mức điểm ấn tượng 84/100 (xếp hạng B - Tốt).

Trước xu thế ESG ngày càng trở thành tiêu chí quan trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu, chứng nhận Synesgy góp phần nâng cao uy tín của CADIVI, tăng khả năng đáp ứng yêu cầu từ đối tác quốc tế, đồng thời mở rộng cơ hội tham gia các dự án tiêu chuẩn cao và tiếp cận nguồn tài chính xanh.





CADIVI KẾT NỐI

CADIVI KẾT NỐI là nền tảng tích hợp nhiều tiện ích dành riêng cho cộng đồng thầu, thợ sử dụng sản phẩm dây cáp điện CADIVI.

ƯU ĐÃI ĐẶC QUYỀN CHO THÀNH VIÊN



Cập nhật thông tin mới nhanh chóng



Tích điểm đổi quà



Khuyến mãi cho từng hạng thành viên



1800 28 28 28



www.cadivi.vn



QUÉT MÃ NGAY



MỤC LỤC

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
BẢNG 1		
1	Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70°C - VC/LF Theo IEC 60227-3 (60227 IEC 01) - 450/750V và (60227 IEC 05) - 300/500V	16
2	Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75°C - CV/LF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	16
3	Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75°C - CV/LF - Theo JIS C 3307 - 600V	16
4	Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70°C - VCm/LF Theo IEC 60227-3 (60227 IEC 06) - 300/500V và (60227 IEC 02) - 450/750V	17
5	Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện PVC không chì 75°C - VCmđ/LF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	17
6	Dây đôi mềm ovan, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70°C - VCmo/LF Theo IEC 60227-5 (60227 IEC 53) - 300/500V	17
BẢNG 2		
1	Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - VC/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	18
2	Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - CV/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	18
3	Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - VCm/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	18
4	Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - VCmđ/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	19
5	Dây đôi mềm ovan, ruột đồng, cách điện PVC không chì, vỏ dễ xé 90°C - VCmo/LF (90ET) - Theo AS/NZS 5000.2 - 450/750V	19
6	Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện LSHF - ZC/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	19
7	Dây ruột đồng, cách điện LSHF - CZ/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	19,20
8	Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện LSHF - ZCm/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	20
9	Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện LSHF - ZCmđ/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	20
10	Dây đôi mềm ovan, ruột đồng, cách điện LSHF - ZCmo/LSHF Theo AS/NZS 5000.2 - 450/750V	20
BẢNG 3		
1	Dây tròn mềm (2 lõi, ruột đồng, cách điện và vỏ PVC không chì 70°C) - VCmt/LF Theo IEC 60227-5 (60227 IEC 53) - 300/500V	22
2	Dây tròn mềm (3 lõi, ruột đồng, cách điện và vỏ PVC không chì 70°C) - VCmt/LF Theo IEC 60227-5 (60227 IEC 53) - 300/500V	22
3	Dây tròn mềm (4 lõi, ruột đồng, cách điện và vỏ PVC không chì 70°C) - VCmt/LF Theo IEC 60227-5 (60227 IEC 53) - 300/500V	22

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
4	Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC - VCm Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	22,23
5	Cáp điện lực hạ thế (ruột đồng, cách điện PVC) - CV Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	23
BẢNG 4		
1	Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo IEC 60227-4 (60227 IEC 10) - 300/500V	24
2	Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo IEC 60227-4 (60227 IEC 10) - 300/500V	24
3	Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo IEC 60227-4 (60227 IEC 10) - 300/500V	24
4	Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	24,25
5	Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	25,26
6	Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	26
7	Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	26,27
8	Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V	27
9	Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V	27,28
10	Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V	28
11	Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V	28,29
BẢNG 5		
1	Cáp điện lực hạ thế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	30
BẢNG 6		
1	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DATA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	31
2	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	31,32
3	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	32
4	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	32,33

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
BẢNG 7		
1	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	34,35
BẢNG 8		
1	Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	36
2	Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	36,37
3	Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	37,38
4	Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	38,39
5	Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V	39
6	Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V	39,40
7	Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V	40
8	Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V	40,41
BẢNG 9		
1	Cáp điện lực hạ thế (3 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	42,43
BẢNG 10		
1	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DATA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	44
2	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	44,45
3	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	45
4	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	45,46
BẢNG 11		
1	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	47,48

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
BẢNG 12		
1	Cáp điện kế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	50
2	Cáp điện kế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	50
3	Cáp điện kế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	50
4	Cáp điện kế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DK CVV - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	51
BẢNG 13		
1	Cáp điều khiển (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	52
2	Cáp điều khiển (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	52
3	Cáp điều khiển (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	52,53
4	Cáp điều khiển (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	53
5	Cáp điều khiển (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	53
6	Cáp điều khiển (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	54
7	Cáp điều khiển (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	54
8	Cáp điều khiển (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	54,55
9	Cáp điều khiển (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	55
10	Cáp điều khiển (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	55
11	Cáp điều khiển (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	55,56
12	Cáp điều khiển (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	56
13	Cáp điều khiển (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	56
14	Cáp điều khiển (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	56
15	Cáp điều khiển (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	57
16	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	57
17	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	57

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
BẢNG 13		
18	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	58
19	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	58
20	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	58,59
21	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	59
22	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	59
23	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	60
24	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	60
25	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	60,61
26	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	61
27	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	61
28	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	61
29	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	62
30	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	62
BẢNG 14		
1	Cáp trung thế có màn chắn kim loại (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, vỏ bọc PVC) - CXV/S* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	63
2	Cáp trung thế có màn chắn kim loại (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, cho từng lõi, vỏ bọc PVC) - CXV/SE* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	63
3	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/DATA* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	64
4	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/DSTA* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	64

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
BẢNG 14		
5	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/AWA* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	65
6	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/SWA* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	65
BẢNG 15		
1	Cáp trung thế treo (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	66
2	Cáp trung thế treo (ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CX1V - Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	66
3	Cáp trung thế treo (ruột đồng có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CX1V/WBC Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	67
4	Cáp trung thế có màn chắn kim loại (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, vỏ bọc PVC) - CXV/S Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	67
5	Cáp trung thế có màn chắn kim loại (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, cho từng lõi, vỏ bọc PVC) - CXV/SE Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	68
6	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/DATA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	68
7	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/DSTA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	69
8	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/AWA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	69
9	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/SWA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	70
BẢNG 16		
1	Cáp điện lực hạ thế (ruột nhôm, cách điện PVC) - AV Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV	71
2	Cáp vận xoắn hạ thế (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) - LV ABC Theo TCVN 6447/AS 3560-1 - 0,6/1kV	71

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
BẢNG 16		
1	Cáp vặn xoắn hạ thế (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) - LV ABC Theo TCVN 6447/AS 3560-1 - 0,6/1kV	73
2	Cáp vặn xoắn hạ thế (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) - LV ABC Theo TCVN 6447/AS 3560-1 - 0,6/1kV	73,74
BẢNG 17		
1	Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	73
2	Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	73,74
3	Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	74
4	Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	74,75
BẢNG 18		
1	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DATA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	76
2	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	76
3	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	77
4	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	77
5	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV	78
BẢNG 19		
1	Cáp trung thế treo (ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AX1V Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	79
2	Cáp trung thế treo (ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AX1V/WBC Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	79
3	Cáp trung thế có màn chắn kim loại (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, vỏ bọc PVC) - AXV/S Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	80
4	Cáp trung thế có màn chắn kim loại (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ bọc PVC) - AXV/SE Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	80

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
BẢNG 19		
5	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/S/DATA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	81
6	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/SE/DSTA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	81
7	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/S/AWA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	81,82
8	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/SE/SWA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	82
9	Cáp trung thế treo (ruột nhôm, lõi thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AsXV Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	82,83
BẢNG 20		
1	Cầu dao 2 pha	84
2	Cầu dao 3 pha	84
3	Cầu dao 2 pha đảo	84
4	Cầu dao 3 pha đảo	84
5	Phụ kiện ống luồn	84,85,86
6	Ống luồn đàn hồi	86
7	Ống luồn thẳng	87
BẢNG 21		
1	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (ruột đồng, băng Mica, cách điện FR-PVC) - CV/FR Theo AS/NZS 5000.1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV	89
2	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV	89,90
3	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV	90,91
4	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV	91,92

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
BẢNG 21		
5	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV	92
6	Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV	92,93
BẢNG 22		
1	Cáp điện lực cấp chịu nhiệt cao 105°C, không chì, ruột đồng mềm (nhiều sợi xoắn chùm) - VCm/HR-LF Theo TC UL 758 - 0,6/1kV - 600 V	94
2	Cáp điện lực chậm cháy (ruột đồng, bọc cách điện XLPO, ít khói, không halogen) - CE/FRT-LSHF Theo BS-EN 50525-3-41 - 450/750V	94,95
3	Cáp điện lực chậm cháy (ruột đồng, cách điện FR-PVC) - CV/FRT Theo AS/NZS 5000.1/ IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV	95,96
4	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV	96
5	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV	96,97
6	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV	97,98
7	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV	98,99
8	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV	99,100
BẢNG 23		
1	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV	101
2	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV	101,102
3	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV	102,103
4	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV	103,104

TÀI LIỆU	TÊN SẢN PHẨM	TRANG
BẢNG 23		
5	Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV	104, 105
BẢNG 24		
1	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV	106
2	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV	106,107
3	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV	107,108
4	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV	108,109
5	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV	109,110
BẢNG 25		
1	Dây nhôm lõi thép - As hoặc ACSR Theo TCVN 5064	111
2	Dây nhôm trần xoắn - A Theo TCVN 5064	111
3	Dây thép trần xoắn - GSW hoặc TK	112
4	Dây đồng trần xoắn - C Theo TCVN 5064	112
BẢNG 26		
1	Cáp năng lượng mặt trời: DC Solar cable - H1Z2Z2-K EN 50168 - 1,5kV DC	113
BẢNG 27		
1	Cáp truyền số liệu - CAT	114



BẢNG 1 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70°C - VC/LF Theo IEC 60227-3 (60227 IEC 01)-450/750V & (60227 IEC 05) - 300/500V				
56017251	VC/LF-0.5 (F 0.8) - 300/500V	mét	3,890	4,201
56017256	VC/LF-0.75 (F 0.97) - 300/500V	mét	5,070	5,476
56017261	VC/LF-1 (F 1.13) - 300/500V	mét	6,440	6,955
56017266	VC/LF-1.5 (F 1.38) - 450/750V	mét	9,310	10,055
56017271	VC/LF-2.5 (F 1.77) - 450/750V	mét	14,900	16,092
56017276	VC/LF-4 (F 2.24) - 450/750V	mét	23,220	25,078
56017281	VC/LF-6 (F 2.74) - 450/750V	mét	34,230	36,968
56017286	VC/LF-10 (F 3.56) - 450/750V	mét	57,530	62,132
Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75°C - CV/LF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56017334	CV/LF-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	mét	7,300	7,884
56017340	CV/LF-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	mét	10,020	10,822
56017346	CV/LF-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	mét	16,330	17,636
56017352	CV/LF-4 (7/0.85) - 0,6/1KV	mét	24,710	26,687
56017358	CV/LF-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	mét	36,270	39,172
56017364	CV/LF-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	mét	60,080	64,886
56019317	CV/LF-16 - 0,6/1kV	mét	88,710	95,807
Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 75°C - CV/LF Theo JIS C 3307 - 600V				
56018863	CV/LF-1.25 - 600V	mét	7,750	8,370
56018869	CV/LF-2 - 600V	mét	12,970	14,008
56018875	CV/LF-3.5 - 600V	mét	21,960	23,717
56018881	CV/LF-5.5 - 600V	mét	33,980	36,698
56018885	CV/LF-8 - 600V	mét	48,710	52,607

BẢNG 1 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70°C - VCm/LF Theo IEC 60227-3 (60227 IEC 06) - 300/500V & (60227 IEC 02) - 450/750V				
56017295	VCm/LF-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V	mét	3,760	4,061
56017297	VCm/LF-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V	mét	5,230	5,648
56017307	VCm/LF-1 (1x32/0.2) - 300/500V	mét	6,650	7,182
56017309	VCm/LF-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V	mét	9,850	10,638
56017314	VCm/LF-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V	mét	15,790	17,053
56017319	VCm/LF-4 (1x56/0.3) - 450/750V	mét	24,410	26,363
56017324	VCm/LF-6 (1x84/0.30) - 450/750V	mét	36,610	39,539
56017329	VCm/LF-10 (1x84/0.4) - 450/750V	mét	66,400	71,712
56019335	VCm/LF-16 (1x126/0.4) - 450/750V	mét	99,920	107,914
Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện PVC không chì 75°C - VCmd/LF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56017226	VCmd/LF-2x0.5 (2x16/0.2) - 0,6/1kV	mét	7,460	8,057
56017231	VCmd/LF-2x0.75 (2x24/0.2) - 0,6/1kV	mét	10,520	11,362
56017236	VCmd/LF-2x1 (2x32/0.2) - 0,6/1kV	mét	13,520	14,602
56017241	VCmd/LF-2x1.5 (2x30/0.25) - 0,6/1kV	mét	19,260	20,801
56017246	VCmd/LF-2x2.5 (2x50/0.25) - 0,6/1kV	mét	31,210	33,707
Dây đôi mềm ovan, ruột đồng, cách điện PVC không chì 70°C - VCmo/LF Theo IEC 60227-5 (60227 IEC 53) - 300/500V				
56017374	VCmo/LF-2x0.75 (2x24/0.2) - 300/500V	mét	12,030	12,992
56017375	VCmo/LF-2x1 (2x32/0.2) - 300/500V	mét	15,060	16,265
56017380	VCmo/LF-2x1.5 (2x30/0.25) - 300/500V	mét	21,210	22,907
56017385	VCmo/LF-2x2.5 (2x50/0.25) - 300/500V	mét	34,150	36,882
56017390	VCmo/LF-2x4 (2x56/0.3) - 300/500V	mét	51,620	55,750
56017395	VCmo/LF-2x6 (2x84/0.3) - 300/500V	mét	77,180	83,354

- ♦ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ♦ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ♦ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 2 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - VC/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56017436	VC/LF-1 (F 1.13) - 0,6/1kV-(90)	mét	6,890	7,441
56017441	VC/LF-1.5 (F 1.38) - 0,6/1kV-(90)	mét	9,960	10,757
56017446	VC/LF-2.5 (F 1.77) - 0,6/1kV-(90)	mét	15,940	17,215
56017451	VC/LF-4 (F 2.24) - 0,6/1kV-(90)	mét	24,860	26,849
56017456	VC/LF-6 (F 2.74) - 0,6/1kV-(90)	mét	36,620	39,550
56017461	VC/LF-10 (F 3.56) - 0,6/1kV-(90)	mét	61,560	66,485
Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - CV/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56017400	CV/LF-1 (7/0.425) - 0,6/1kV-(90)	mét	7,800	8,424
56017406	CV/LF-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV-(90)	mét	10,710	11,567
56017412	CV/LF-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV-(90)	mét	17,490	18,889
56017418	CV/LF-4 (7/0.85) - 0,6/1kV-(90)	mét	26,440	28,555
56017424	CV/LF-6 (7/1.04) - 0,6/1kV-(90)	mét	38,800	41,904
56017430	CV/LF-10 (7/1.35) - 0,6/1kV-(90)	mét	64,280	69,422
56019334	CV/LF-16 - 0,6/1kV-(90)	mét	94,930	102,524
Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - VCm/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56017470	VCm/LF-1 (1x32/0.2) - 0,6/1kV-(90)	mét	7,440	8,035
56017472	VCm/LF-1.5 (1x30/0.25) - 0,6/1kV-(90)	mét	10,750	11,610
56017477	VCm/LF-2.5 (1x50/0.25) - 0,6/1kV-(90)	mét	17,020	18,382
56017482	VCm/LF-4 (1x56/0.3) - 0,6/1kV-(90)	mét	26,640	28,771
56017487	VCm/LF-6 (1x84/0.3) - 0,6/1kV-(90)	mét	40,130	43,340
56017492	VCm/LF-10 (1x84/0.4) - 0,6/1kV-(90)	mét	71,040	76,723
56016180	VCm/LF-16 (1x126/0.4) - 0,6/1kV-(90)	mét	104,820	113,206

BẢNG 2 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện PVC không chì 90°C - VCcmd/LF (90) Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56017201	VCcmd/LF-2x0.5 (2x16/0.2) - 0,6/1kV-(90)	mét	7,990	8,629
56017206	VCcmd/LF-2x0.75 (2x24/0.2) - 0,6/1kV-(90)	mét	11,260	12,161
56017211	VCcmd/LF-2x1 (2x32/0.2) - 0,6/1kV-(90)	mét	14,460	15,617
56017216	VCcmd/LF-2x1.5 (2x30/0.25) - 0,6/1kV-(90)	mét	20,610	22,259
56017221	VCcmd/LF-2x2.5 (2x50/0.25) - 0,6/1kV-(90)	mét	33,380	36,050
Dây đôi mềm ovan, ruột đồng, cách điện PVC không chì, vỏ dễ xé 90°C - VCmo/LF (90ET) Theo AS/NZS 5000.2 - 450/750V				
56008113	VCmo/LF-2x1 (2x32/0.2) - 450/750V-(90ET)	mét	16,110	17,399
56007912	VCmo/LF-2x1.5 (2x30/0.25) - 450/750V-(90ET)	mét	22,690	24,505
56008118	VCmo/LF-2x2.5 (2x50/0.25) - 450/750V-(90ET)	mét	36,540	39,463
56008123	VCmo/LF-2x4 (2x56/0.3) - 450/750V-(90ET)	mét	55,250	59,670
56008128	VCmo/LF-2x6 (2x84/0.3) - 450/750V-(90ET)	mét	82,580	89,186
Dây đơn cứng, ruột đồng, cách điện LSHF - ZC/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56017534	ZC/LSHF-1 (F 0.13) - 0,6/1kV	mét	7,960	8,597
56017539	ZC/LSHF-1.5 (F 1.38) - 0,6/1kV	mét	10,860	11,729
56017544	ZC/LSHF-2.5 (F 1.77) - 0,6/1kV	mét	16,660	17,993
56017549	ZC/LSHF-4 (F 2.24) - 0,6/1kV	mét	26,140	28,231
56017554	ZC/LSHF-6 (F 2.74) - 0,6/1kV	mét	37,530	40,532
56017559	ZC/LSHF-10 (F 3.56) - 0,6/1 kV	mét	61,150	66,042
Dây ruột đồng, cách điện LSHF - CZ/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56017498	CZ/LSHF-1 (1x7/0.43) - 0,6/1kV	mét	8,340	9,007
56017504	CZ/LSHF-1.5 (1x7/0.52) - 0,6/1kV	mét	12,830	13,856
56017510	CZ/LSHF-2.5 (1x7/0.67) - 0,6/1kV	mét	18,400	19,872
56017516	CZ/LSHF-4 (1x7/0.85) - 0,6/1kV	mét	28,300	30,564

BẢNG 2 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây ruột đồng, cách điện LSHF - CZ/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56017522	CZ/LSHF-6 (1x7/1.04) - 0,6/1kV	mét	40,850	44,118
56017528	CZ/LSHF-10 (1x7/1.35) - 0,6/1 kV	mét	66,720	72,058
Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện LSHF - ZCm/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56017568	ZCm/LSHF-1 (1x32/0.2) - 0,6/1kV	mét	8,640	9,331
56017570	ZCm/LSHF-1.5 (1x30/0.25) - 0,6/1kV	mét	11,640	12,571
56017575	ZCm/LSHF-2.5 (1x50/0.25) - 0,6/1kV	mét	17,810	19,235
56017580	ZCm/LSHF-4 (1x56/0.3) - 0,6/1kV	mét	27,820	30,046
56017585	ZCm/LSHF-6 (1x84/0.3) - 0,6/1kV	mét	41,490	44,809
56017590	ZCm/LSHF-10 (1x77/0.4) - 0,6/1 kV	mét	71,450	77,166
Dây đôi mềm dẹt, ruột đồng, cách điện LSHF - ZCmd/LSHF Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56017595	ZCmd/LSHF-2x0.5 (2x16/0.2) - 0,6/1kV	mét	10,020	10,822
56017600	ZCmd/LSHF-2x0.75 (2x24/0.2) - 0,6/1kV	mét	13,480	14,558
56017605	ZCmd/LSHF-2x1 (2x32/0.2) - 0,6/1kV	mét	16,720	18,058
56017610	ZCmd/LSHF-2x1.5 (2x30/0.25) - 0,6/1kV	mét	22,300	24,084
56017615	ZCmd/LSHF-2x2.5 (2x50/0.25) - 0,6/1kV	mét	34,970	37,768
Dây đôi mềm ovan, ruột đồng, cách điện LSHF - ZCmo/LSHF Theo AS/NZS 5000.2 - 450/750V				
56017620	ZCmo/LSHF-2x1 (2x32/0.2) - 450/750V	mét	20,980	22,658
56017625	ZCmo/LSHF-2x1.5 (2x30/0.25) - 450/750V	mét	28,520	30,802
56017630	ZCmo/LSHF-2x2.5 (2x50/0.25) - 450/750V	mét	44,190	47,725
56017635	ZCmo/LSHF-2x4 (2x56/0.3) - 450/750V	mét	66,400	71,712
56017640	ZCmo/LSHF-2x6 (2x84/0.3) - 450/750V	mét	94,170	101,704

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI

Cải tiến công nghệ

**HƯỚNG ĐẾN
KỶ NGUYÊN
BỀN VỮNG**



**DÂY DẪN DỤNG KHÔNG CHỈ
LF & LSHF**



CÁP ĐIỆN LỰC HẠ THỂ



CÁP TRUNG THỂ CÓ MÀN CHẮN



**CÁP CHỐNG CHÁY &
CÁP CHẬM CHÁY**



CÁP ĐIỀU KHIỂN



DÂY DẪN TRẦN

SẢN PHẨM CADIVI ĐẠT ĐƯỢC NHIỀU CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG UY TÍN



BẢNG 3 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây tròn mềm (2 lõi, ruột đồng, cách điện và vỏ PVC không chì 70°C) - VCmt/LF Theo IEC 60227-5 (60227 IEC 53) - 300/500V				
56018951	VCmt/LF-2x0.75 (2x24/0.2) - 300/500V	mét	13,070	14,116
56018957	VCmt/LF-2x1 (2x32/0.2) - 300/500V	mét	16,120	17,410
56018963	VCmt/LF-2x1.5 (2x30/0.25) - 300/500V	mét	22,680	24,494
56018969	VCmt/LF-2x2.5 (2x50/0.25) - 300/500V	mét	36,140	39,031
56018975	VCmt/LF-2x4 (2x56/0.3) - 300/500V	mét	52,790	57,013
56018981	VCmt/LF-2x6 (2x84/0.30) - 300/500V	mét	78,170	84,424
Dây tròn mềm (3 lõi, ruột đồng, cách điện và vỏ PVC không chì 70°C) - VCmt/LF Theo IEC 60227-5 (60227 IEC 53) - 300/500V				
56018987	VCmt/LF-3x0.75 (3x24/0.2) - 300/500V	mét	17,640	19,051
56018993	VCmt/LF-3x1 (3x32/0.2) - 300/500V	mét	21,910	23,663
56018999	VCmt/LF-3x1.5 (3x30/0.25) - 300/500V	mét	31,190	33,685
56019005	VCmt/LF-3x2.5 (3x50/0.25) - 300/500V	mét	49,300	53,244
56019011	VCmt/LF-3x4 (3x56/0.3) - 300/500V	mét	73,860	79,769
56019017	VCmt/LF-3x6 (3x84/0.3) - 300/500V	mét	112,040	121,003
Dây tròn mềm (4 lõi, ruột đồng, cách điện và vỏ PVC không chì 70°C) - VCmt/LF Theo IEC 60227-5 (60227 IEC 53) - 300/500V				
56019023	VCmt/LF-4x0.75 (4x24/0.2) - 300/500V	mét	22,630	24,440
56019029	VCmt/LF-4x1 (4x32/0.2) - 300/500V	mét	28,640	30,931
56019035	VCmt/LF-4x1.5 (4x30/0.25) - 300/500V	mét	40,500	43,740
56019041	VCmt/LF-4x2.5 (4x50/0.25) - 300/500V	mét	63,740	68,839
56019047	VCmt/LF-4x4 (4x56/0.3) - 300/500V	mét	96,600	104,328
56019053	VCmt/LF-4x6 (4x84/0.3) - 300/500V	mét	145,720	157,378
Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC - VCm - Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56000043	VCm-25 (1x196/0.4) - 0,6/1kV	mét	150,650	162,702
56000044	VCm-35 (1x273/0.4) - 0,6/1kV	mét	213,600	230,688
56000045	VCm-50 (1x380/0.4) - 0,6/1kV	mét	307,040	331,603
56000046	VCm-70 (1x361/0.5) - 0,6/1kV	mét	427,230	461,408

BẢNG 3 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây đơn mềm, ruột đồng, cách điện PVC - VCm - Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56000047	VCm-95 (1x475/0,5) - 0,6/1kV	mét	559,940	604,735
56000048	VCm-120 (1x608/0.5) - 0,6/1kV	mét	708,610	765,299
56000049	VCm-150 (1x740/0,5) - 0,6/1kV	mét	919,900	993,492
56000050	VCm-185 (1x925/0,5) - 0,6/1kV	mét	1,089,570	1,176,736
56000051	VCm-240 (1x1184/0,5) - 0,6/1kV	mét	1,441,470	1,556,788
56000053	VCm-300 (1x1525/0,5) - 0,6/1kV	mét	1,799,260	1,943,201
Cáp điện lực hạ thế (ruột đồng, cách điện PVC) - CV - Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56000129	CV-25 - 0,6/1kV	mét	143,990	155,509
56000130	CV-35 - 0,6/1kV	mét	199,220	215,158
56000131	CV-50 - 0,6/1kV	mét	272,570	294,376
56000133	CV-70 - 0,6/1kV	mét	388,850	419,958
56000134	CV-95 - 0,6/1kV	mét	537,710	580,727
56000135	CV-120 - 0,6/1kV	mét	700,360	756,389
56000137	CV-150 - 0,6/1kV	mét	837,100	904,068
56000139	CV-185 - 0,6/1kV	mét	1,045,200	1,128,816
56000140	CV-240 - 0,6/1kV	mét	1,369,560	1,479,125
56000121	CV-300 - 0,6/1kV	mét	1,752,200	1,892,376
56000146	CV-400 - 0,6/1kV	mét	2,242,450	2,421,846
56000147	CV-500 - 0,6/1kV	mét	2,873,340	3,103,207
56000110	CV-630 - 0,6/1kV	mét	3,726,350	4,024,458

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 4 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo IEC 60227-4 (60227 IEC 10) - 300/500V				
56000609	CVV-2x1.5 - 300/500V	mét	31,320	33,826
56000612	CVV-2x2.5 - 300/500V	mét	46,840	50,587
56000615	CVV-2x4 - 300/500V	mét	67,820	73,246
56000618	CVV-2x6 - 300/500V	mét	93,680	101,174
56000621	CVV-2x10 - 300/500V	mét	151,260	163,361
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo IEC 60227-4 (60227 IEC 10) - 300/500V				
56000633	CVV-3x1.5 - 300/500V	mét	41,320	44,626
56000635	CVV-3x2.5 - 300/500V	mét	62,450	67,446
56000637	CVV-3x4 - 300/500V	mét	89,670	96,844
56000639	CVV-3x6 - 300/500V	mét	127,660	137,873
56000641	CVV-3x10 - 300/500V	mét	210,320	227,146
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo IEC 60227-4 (60227 IEC 10) - 300/500V				
56000649	CVV-4x1.5 - 300/500V	mét	52,570	56,776
56000651	CVV-4x2.5 - 300/500V	mét	79,490	85,849
56000653	CVV-4x4 - 300/500V	mét	117,100	126,468
56000655	CVV-4x6 - 300/500V	mét	167,750	181,170
56000657	CVV-4x10 - 300/500V	mét	273,820	295,726
Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56000584	CVV-1 - 0,6/1kV	mét	10,910	11,783
56000586	CVV-1.5 - 0,6/1kV	mét	14,010	15,131
56000588	CVV-2.5 - 0,6/1kV	mét	20,350	21,978
56000591	CVV-4 - 0,6/1kV	mét	29,570	31,936
56000596	CVV-6 - 0,6/1kV	mét	41,490	44,809

BẢNG 4 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56000602	CVV-10 - 0,6/1kV	mét	64,880	70,070
56001031	CVV-16 - 0,6/1kV	mét	96,360	104,069
56001033	CVV-25 - 0,6/1kV	mét	149,120	161,050
56001034	CVV-35 - 0,6/1kV	mét	203,090	219,337
56001037	CVV-50 - 0,6/1kV	mét	279,530	301,892
56001039	CVV-70 - 0,6/1kV	mét	392,820	424,246
56001040	CVV-95 - 0,6/1kV	mét	544,860	588,449
56001042	CVV-120 - 0,6/1kV	mét	707,360	763,949
56001043	CVV-150 - 0,6/1kV	mét	842,860	910,289
56001045	CVV-185 - 0,6/1kV	mét	1,051,530	1,135,652
56001048	CVV-240 - 0,6/1kV	mét	1,375,650	1,485,702
56001052	CVV-300 - 0,6/1kV	mét	1,777,460	1,919,657
56001054	CVV-400 - 0,6/1kV	mét	2,249,460	2,429,417
56001055	CVV-500 - 0,6/1kV	mét	2,904,680	3,137,054
56001056	CVV-630 - 0,6/1kV	mét	3,749,370	4,049,320
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001070	CVV-2x16 - 0,6/1kV	mét	229,800	248,184
56001071	CVV-2x25 - 0,6/1kV	mét	333,200	359,856
56001072	CVV-2x35 - 0,6/1kV	mét	443,990	479,509
56001073	CVV-2x50 - 0,6/1kV	mét	591,340	638,647
56002764	CVV-2x70 - 0,6/1kV	mét	826,440	892,555
56001075	CVV-2x95 - 0,6/1kV	mét	1,130,260	1,220,681
56002766	CVV-2x120 - 0,6/1kV	mét	1,471,750	1,589,490
56001076	CVV-2x150 - 0,6/1kV	mét	1,744,300	1,883,844
56002768	CVV-2x185 - 0,6/1kV	mét	2,171,230	2,344,928

BẢNG 4 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001077	CVV-2x240 - 0,6/1kV	mét	2,832,550	3,059,154
56002773	CVV-2x300 - 0,6/1kV	mét	3,657,530	3,950,132
56002775	CVV-2x400 - 0,6/1kV	mét	4,691,500	5,066,820
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001081	CVV-3x16 - 0,6/1kV	mét	324,630	350,600
56001084	CVV-3x25 - 0,6/1kV	mét	474,580	512,546
56001086	CVV-3x35 - 0,6/1kV	mét	637,580	688,586
56001090	CVV-3x50 - 0,6/1kV	mét	857,020	925,582
56001096	CVV-3x70 - 0,6/1kV	mét	1,206,940	1,303,495
56001098	CVV-3x95 - 0,6/1kV	mét	1,665,690	1,798,945
56001102	CVV-3x120 - 0,6/1kV	mét	2,156,280	2,328,782
56001104	CVV-3x150 - 0,6/1kV	mét	2,561,590	2,766,517
56001107	CVV-3x185 - 0,6/1kV	mét	3,196,700	3,452,436
56001111	CVV-3x240 -0,6/1kV	mét	4,181,030	4,515,512
56001118	CVV-3x300 - 0,6/1kV	mét	5,390,950	5,822,226
56001123	CVV-3x400 - 0,6/1kV	mét	6,878,550	7,428,834
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001129	CVV-4x16 - 0,6/1kV	mét	416,660	449,993
56001131	CVV-4x25 - 0,6/1kV	mét	617,720	667,138
56001132	CVV-4x35 - 0,6/1kV	mét	835,060	901,865
56001135	CVV-4x50 - 0,6/1kV	mét	1,152,390	1,244,581
56001137	CVV-4x70 - 0,6/1kV	mét	1,596,240	1,723,939
56001138	CVV-4x95 - 0,6/1kV	mét	2,202,350	2,378,538
56001140	CVV-4x120 - 0,6/1kV	mét	2,856,820	3,085,366

BẢNG 4 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001141	CVV-4x150 - 0,6/1kV	mét	3,413,510	3,686,591
56001143	CVV-4x185 - 0,6/1kV	mét	4,245,750	4,585,410
56001145	CVV-4x240 - 0,6/1kV	mét	5,560,470	6,005,308
56001149	CVV-4x300 - 0,6/1kV	mét	7,177,260	7,751,441
56001151	CVV-4x400 - 0,6/1kV	mét	9,140,480	9,871,718
Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V				
56014102	CVV-2 - 600V	mét	17,340	18,727
56014103	CVV-3.5 - 600V	mét	26,250	28,350
56014104	CVV-5.5 - 600V	mét	38,870	41,980
56014105	CVV-8 - 600V	mét	53,810	58,115
56014106	CVV-14 - 600V	mét	89,670	96,844
56014107	CVV-22 - 600V	mét	136,090	146,977
56014108	CVV-38 - 600V	mét	224,200	242,136
56014109	CVV-60 - 600V	mét	354,830	383,216
56014110	CVV-100 - 600V	mét	588,180	635,234
56014111	CVV-200 - 600V	mét	1,140,810	1,232,075
56014112	CVV-250 - 600V	mét	1,464,720	1,581,898
56014113	CVV-325 - 600V	mét	1,925,400	2,079,432
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V				
56014114	CVV-2x2 - 600V	mét	40,960	44,237
56014115	CVV-2x3.5 - 600V	mét	62,230	67,208
56014116	CVV-2x5.5 - 600V	mét	90,200	97,416
56006904	CVV-2x8 - 600V	mét	123,960	133,877
56014118	CVV-2x14 - 600V	mét	203,970	220,288

BẢNG 4 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V				
56014119	CVV-2x22 - 600V	mét	307,540	332,143
56014120	CVV-2x38 - 600V	mét	486,370	525,280
56014121	CVV-2x60 - 600V	mét	754,870	815,260
56014122	CVV-2x100 - 600V	mét	1,238,590	1,337,677
56014123	CVV-2x200 - 600V	mét	2,391,010	2,582,291
56014124	CVV-2x250 - 600V	mét	3,058,840	3,303,547
56014125	CVV-2x325 - 600V	mét	4,017,950	4,339,386
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V				
56014126	CVV-3x2 - 600V	mét	53,810	58,115
56014127	CVV-3x3.5 - 600V	mét	83,870	90,580
56014128	CVV-3x5.5 - 600V	mét	123,260	133,121
56007053	CVV-3x8 - 600V	mét	171,260	184,961
56014130	CVV-3x14 - 600V	mét	285,210	308,027
56006895	CVV-3x22 - 600V	mét	433,600	468,288
56014132	CVV-3x38 - 600V	mét	699,830	755,816
56014133	CVV-3x60 - 600V	mét	1,097,200	1,184,976
56014134	CVV-3x100 - 600V	mét	1,820,960	1,966,637
56014135	CVV-3x200 - 600V	mét	3,511,970	3,792,928
56014136	CVV-3x250 - 600V	mét	4,506,860	4,867,409
56014137	CVV-3x325 - 600V	mét	5,919,610	6,393,179
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V				
56014138	CVV-4x2 - 600V	mét	67,520	72,922
56014139	CVV-4x3.5 - 600V	mét	106,030	114,512
56014140	CVV-4x5.5 - 600V	mét	158,610	171,299

BẢNG 4 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo JIS C 3342:2000 - 600V				
56014141	CVV-4x8 - 600V	mét	221,020	238,702
56014142	CVV-4x14 - 600V	mét	372,770	402,592
56014143	CVV-4x22 - 600V	mét	564,430	609,584
56014144	CVV-4x38 - 600V	mét	918,750	992,250
56014145	CVV-4x60 - 600V	mét	1,449,420	1,565,374
56014146	CVV-4x100 - 600V	mét	2,412,640	2,605,651
56014147	CVV-4x200 - 600V	mét	4,664,570	5,037,736
56014148	CVV-4x250 - 600V	mét	5,999,170	6,479,104
56014149	CVV-4x325 - 600V	mét	7,875,070	8,505,076

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 5 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56000849	CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV	mét	391,730	423,068
56001156	CVV-3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét	565,320	610,546
56001159	CVV-3x35+1x16 - 0,6/1kV	mét	728,310	786,575
56001160	CVV-3x35+1x25 - 0,6/1kV	mét	780,710	843,167
56001164	CVV-3x50+1x25 - 0,6/1kV	mét	1,004,910	1,085,303
56001165	CVV-3x50+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,059,070	1,143,796
56001167	CVV-3x70+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,408,800	1,521,504
56001168	CVV-3x70+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,478,970	1,597,288
56001169	CVV-3x95+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,938,420	2,093,494
56001170	CVV-3x95+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,054,120	2,218,450
56001174	CVV-3x120+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,556,660	2,761,193
56001175	CVV-3x120+1x95 - 0,6/1kV	mét	2,710,860	2,927,729
56001177	CVV-3x150+1x70 - 0,6/1kV	mét	3,046,180	3,289,874
56001178	CVV-3x150+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,198,120	3,453,970
56001179	CVV-3x185+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,743,030	4,042,472
56001180	CVV-3x185+1x120 - 0,6/1kV	mét	4,000,440	4,320,475
56001185	CVV-3x240+1x120 - 0,6/1kV	mét	5,025,930	5,428,004
56001183	CVV-3x240+1x150 - 0,6/1kV	mét	5,184,350	5,599,098
56001184	CVV-3x240+1x185 - 0,6/1kV	mét	5,399,580	5,831,546
56001188	CVV-3x300+1x150 - 0,6/1kV	mét	6,339,060	6,846,185
56001189	CVV-3x300+1x185 - 0,6/1kV	mét	6,357,530	6,866,132
56001193	CVV-3x400+1x185 - 0,6/1kV	mét	7,814,150	8,439,282
56001195	CVV-3x400+1x240 - 0,6/1kV	mét	8,394,550	9,066,114

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 6 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DATA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001206	CVV/DATA-25 - 0,6/1kV	mét	200,400	216,432
56001208	CVV/DATA-35 - 0,6/1kV	mét	257,270	277,852
56001213	CVV/DATA-50 - 0,6/1kV	mét	335,850	362,718
56001218	CVV/DATA-70 - 0,6/1kV	mét	446,480	482,198
56001220	CVV/DATA-95 - 0,6/1kV	mét	600,710	648,767
56001224	CVV/DATA-120 - 0,6/1kV	mét	766,650	827,982
56001226	CVV/DATA-150 - 0,6/1kV	mét	902,940	975,175
56001230	CVV/DATA-185 - 0,6/1kV	mét	1,112,500	1,201,500
56001235	CVV/DATA-240 - 0,6/1kV	mét	1,438,000	1,553,040
56001242	CVV/DATA-300 - 0,6/1kV	mét	1,842,340	1,989,727
56001247	CVV/DATA-400 - 0,6/1kV	mét	2,349,770	2,537,752
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56000869	CVV/DSTA-2x4 - 0,6/1kV	mét	103,220	111,478
56000874	CVV/DSTA-2x6 - 0,6/1kV	mét	132,330	142,916
56001254	CVV/DSTA-2x10 - 0,6/1kV	mét	180,750	195,210
56001278	CVV/DSTA-2x16 - 0,6/1kV	mét	258,990	279,709
56001282	CVV/DSTA-2x25 - 0,6/1kV	mét	369,100	398,628
56001284	CVV/DSTA-2x35 - 0,6/1kV	mét	480,770	519,232
56001289	CVV/DSTA-2x50 - 0,6/1kV	mét	627,400	677,592
56001294	CVV/DSTA-2x70 - 0,6/1kV	mét	864,690	933,865
56001296	CVV/DSTA-2x95 - 0,6/1kV	mét	1,177,620	1,271,830
56001300	CVV/DSTA-2x120 - 0,6/1kV	mét	1,567,400	1,692,792
56001303	CVV/DSTA-2x150 - 0,6/1kV	mét	1,850,030	1,998,032
56001306	CVV/DSTA-2x185 - 0,6/1kV	mét	2,288,920	2,472,034
56001311	CVV/DSTA-2x240 - 0,6/1kV	mét	2,955,790	3,192,253

BẢNG 6 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001317	CVV/DSTA-2x300 - 0,6/1kV	mét	3,808,210	4,112,867
56001322	CVV/DSTA-2x400 - 0,6/1kV	mét	4,850,770	5,238,832
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56000900	CVV/DSTA-3x6 - 0,6/1kV	mét	169,560	183,125
56001328	CVV/DSTA-3x10 - 0,6/1kV	mét	240,210	259,427
56001331	CVV/DSTA-3x16 - 0,6/1kV	mét	348,430	376,304
56001334	CVV/DSTA-3x25 - 0,6/1kV	mét	508,160	548,813
56001335	CVV/DSTA-3x35 - 0,6/1kV	mét	669,460	723,017
56001338	CVV/DSTA-3x50 - 0,6/1kV	mét	893,830	965,336
56001340	CVV/DSTA-3x70 - 0,6/1kV	mét	1,247,770	1,347,592
56001341	CVV/DSTA-3x95 - 0,6/1kV	mét	1,758,160	1,898,813
56001343	CVV/DSTA-3x120 - 0,6/1kV	mét	2,257,560	2,438,165
56001346	CVV/DSTA-3x150 - 0,6/1kV	mét	2,670,600	2,884,248
56001347	CVV/DSTA-3x185 - 0,6/1kV	mét	3,313,180	3,578,234
56001350	CVV/DSTA-3x240 - 0,6/1kV	mét	4,309,710	4,654,487
56001353	CVV/DSTA-3x300 - 0,6/1kV	mét	5,524,870	5,966,860
56001355	CVV/DSTA-3x400 - 0,6/1kV	mét	7,066,200	7,631,496
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56000913	CVV/DSTA-4x2.5 - 0,6/1kV	mét	112,510	121,511
56000916	CVV/DSTA-4x4 - 0,6/1kV	mét	160,780	173,642
56000917	CVV/DSTA-4x6 - 0,6/1kV	mét	205,230	221,648
56001358	CVV/DSTA-4x10 - 0,6/1kV	mét	305,520	329,962
56001364	CVV/DSTA-4x16 - 0,6/1kV	mét	440,450	475,686
56001368	CVV/DSTA-4x25 - 0,6/1kV	mét	649,300	701,244

BẢNG 6 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001370	CVV/DSTA-4x35 - 0,6/1kV	mét	868,320	937,786
56001375	CVV/DSTA-4x50 - 0,6/1kV	mét	1,175,040	1,269,043
56001381	CVV/DSTA-4x70 - 0,6/1kV	mét	1,683,720	1,818,418
56001383	CVV/DSTA-4x95 - 0,6/1kV	mét	2,299,240	2,483,179
56001387	CVV/DSTA-4x120 - 0,6/1kV	mét	2,952,340	3,188,527
56001390	CVV/DSTA-4x150 - 0,6/1kV	mét	3,529,120	3,811,450
56001393	CVV/DSTA-4x185 - 0,6/1kV	mét	4,373,290	4,723,153
56001398	CVV/DSTA-4x240 - 0,6/1kV	mét	5,696,710	6,152,447
56001404	CVV/DSTA-4x300 - 0,6/1kV	mét	7,326,570	7,912,696
56001409	CVV/DSTA-4x400 - 0,6/1kV	mét	9,366,620	10,115,950

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 7 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56000921	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 - 0,6/1kV	mét	149,930	161,924
56000924	CVV/DSTA-3x6+1x4 - 0,6/1kV	mét	193,170	208,624
56000928	CVV/DSTA-3x10+1x6 - 0,6/1kV	mét	281,230	303,728
56001415	CVV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1kV	mét	419,250	452,790
56001425	CVV/DSTA-3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét	600,190	648,205
56001432	CVV/DSTA-3x35+1x16 - 0,6/1kV	mét	765,610	826,859
56001434	CVV/DSTA-3x35+1x25 - 0,6/1kV	mét	819,200	884,736
56001447	CVV/DSTA-3x50+1x25 - 0,6/1kV	mét	1,051,490	1,135,609
56001448	CVV/DSTA-3x50+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,109,390	1,198,141
56001456	CVV/DSTA-3x70+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,458,170	1,574,824
56001457	CVV/DSTA-3x70+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,530,710	1,653,167
56001462	CVV/DSTA-3x95+1x50 - 0,6/1kV	mét	2,044,570	2,208,136
56001463	CVV/DSTA-3x95+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,163,810	2,336,915
56001475	CVV/DSTA-3x120+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,680,430	2,894,864
56001476	CVV/DSTA- 3x120+1x95 - 0,6/1kV	mét	2,840,690	3,067,945
56001483	CVV/DSTA- 3x150+1x70 - 0,6/1kV	mét	3,187,060	3,442,025
56001484	CVV/DSTA- 3x150+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,341,430	3,608,744
56001489	CVV/DSTA- 3x185+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,885,460	4,196,297
56001490	CVV/DSTA- 3x185+1x120 - 0,6/1kV	mét	4,153,590	4,485,877
56001501	CVV/DSTA- 3x240+1x120 - 0,6/1kV	mét	5,198,880	5,614,790
56001502	CVV/DSTA- 3x240+1x150 - 0,6/1kV	mét	5,478,060	5,916,305
56001503	CVV/DSTA- 3x240+1x185 - 0,6/1kV	mét	5,579,340	6,025,687
56001516	CVV/DSTA- 3x300+1x150 - 0,6/1kV	mét	6,535,470	7,058,308
56001517	CVV/DSTA- 3x300+1x185 - 0,6/1kV	mét	6,549,040	7,072,963

BẢNG 7 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CVV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001531	CVV/DSTA- 3x400+1x185 - 0,6/1kV	mét	8,026,150	8,668,242
56001533	CVV/DSTA- 3x400+1x240 - 0,6/1kV	mét	8,613,020	9,302,062

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 8 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

Mã Sản Phẩm	Tên Sản Phẩm	Đơn Vị Tính	Đơn Giá Hiện Hành (Đồng)	
			Chưa Thuế GTGT	Có Thuế GTGT
Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001694	CXV-1 - 0,6/1kV	mét	10,970	11,848
56001696	CXV-1.5 - 0,6/1kV	mét	14,210	15,347
56001698	CXV-2.5 - 0,6/1kV	mét	20,850	22,518
56001701	CXV-4 - 0,6/1kV	mét	30,270	32,692
56001704	CXV-6 - 0,6/1kV	mét	41,840	45,187
56002137	CXV-10 - 0,6/1kV	mét	65,640	70,891
56002140	CXV-16 - 0,6/1kV	mét	98,830	106,736
56002141	CXV-25 - 0,6/1kV	mét	152,630	164,840
56002142	CXV-35 - 0,6/1kV	mét	209,120	225,850
56015417	CXV-50 - 0,6/1kV	mét	281,130	303,620
56002147	CXV-70 - 0,6/1kV	mét	394,570	426,136
56002148	CXV-95 - 0,6/1kV	mét	545,430	589,064
56002149	CXV-120 - 0,6/1kV	mét	708,970	765,688
56002150	CXV-150 - 0,6/1kV	mét	843,840	911,347
56002153	CXV-185 - 0,6/1kV	mét	1,053,260	1,137,521
56002154	CXV-240 - 0,6/1kV	mét	1,378,370	1,488,640
56002158	CXV-300 - 0,6/1kV	mét	1,778,880	1,921,190
56002162	CXV-400 - 0,6/1kV	mét	2,254,470	2,434,828
56002164	CXV-500 - 0,6/1kV	mét	2,907,200	3,139,776
56001747	CXV-630 - 0,6/1kV	mét	3,755,420	4,055,854
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001750	CXV-2x1 - 0,6/1kV	mét	29,440	31,795
56001753	CXV-2x1.5 - 0,6/1kV	mét	35,620	38,470
56001757	CXV-2x2.5 - 0,6/1kV	mét	49,940	53,935
56001761	CXV-2x4 - 0,6/1kV	mét	71,220	76,918

BẢNG 8 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001764	CXV-2x6 - 0,6/1kV	mét	96,890	104,641
56002386	CXV-2x10 - 0,6/1kV	mét	148,590	160,477
56002183	CXV-2x16 - 0,6/1kV	mét	230,180	248,594
56002184	CXV-2x25 - 0,6/1kV	mét	334,440	361,195
56002185	CXV-2x35 - 0,6/1kV	mét	446,800	482,544
56002187	CXV-2x50 - 0,6/1kV	mét	595,040	642,643
56002190	CXV-2x70 - 0,6/1kV	mét	831,710	898,247
56002191	CXV-2x95 - 0,6/1kV	mét	1,134,670	1,225,444
56007969	CXV-2x120 - 0,6/1kV	mét	1,481,070	1,599,556
56002194	CXV-2x150 - 0,6/1kV	mét	1,758,010	1,898,651
56002196	CXV-2x185 - 0,6/1kV	mét	2,184,750	2,359,530
56002198	CXV-2x240 - 0,6/1kV	mét	2,852,600	3,080,808
56002202	CXV-2x300 - 0,6/1kV	mét	3,683,250	3,977,910
56002204	CXV-2x400 - 0,6/1kV	mét	4,709,750	5,086,530
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001772	CXV-3x1 - 0,6/1kV	mét	36,750	39,690
56001778	CXV-3x1.5 - 0,6/1kV	mét	46,590	50,317
56001782	CXV-3x2.5 - 0,6/1kV	mét	65,940	71,215
56001787	CXV-3x4 - 0,6/1kV	mét	95,310	102,935
56001792	CXV-3x6 - 0,6/1kV	mét	132,750	143,370
56001796	CXV-3x10 - 0,6/1kV	mét	207,140	223,711
56002209	CXV-3x16 - 0,6/1kV	mét	325,450	351,486
56002211	CXV-3x25 - 0,6/1kV	mét	475,640	513,691
56002212	CXV-3x35 - 0,6/1kV	mét	642,860	694,289
56002214	CXV-3x50 - 0,6/1kV	mét	863,000	932,040

BẢNG 8 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56002218	CXV-3x70 - 0,6/1kV	mét	1,216,250	1,313,550
56002219	CXV-3x95 - 0,6/1kV	mét	1,672,210	1,805,987
56002221	CXV-3x120 - 0,6/1kV	mét	2,158,920	2,331,634
56002222	CXV-3x150 - 0,6/1kV	mét	2,587,250	2,794,230
56002224	CXV-3x185 - 0,6/1kV	mét	3,226,760	3,484,901
56002226	CXV-3x240 - 0,6/1kV	mét	4,217,420	4,554,814
56002230	CXV-3x300 - 0,6/1kV	mét	5,433,880	5,868,590
56002232	CXV-3x400 - 0,6/1kV	mét	6,907,410	7,460,003
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001801	CXV-4x1 - 0,6/1kV	mét	45,540	49,183
56001807	CXV-4x1.5 - 0,6/1kV	mét	58,380	63,050
56001811	CXV-4x2.5 - 0,6/1kV	mét	83,180	89,834
56001818	CXV-4x4 - 0,6/1kV	mét	122,210	131,987
56001825	CXV-4x6 - 0,6/1kV	mét	175,330	189,356
56002235	CXV-4x10 - 0,6/1kV	mét	269,900	291,492
56002239	CXV-4x16 - 0,6/1kV	mét	426,850	460,998
56002241	CXV-4x25 - 0,6/1kV	mét	636,000	686,880
56002242	CXV-4x35 - 0,6/1kV	mét	861,250	930,150
56002244	CXV-4x50 - 0,6/1kV	mét	1,171,960	1,265,717
56002247	CXV-4x70 - 0,6/1kV	mét	1,651,990	1,784,149
56002248	CXV-4x95 - 0,6/1kV	mét	2,214,480	2,391,638
56002250	CXV-4x120 - 0,6/1kV	mét	2,884,560	3,115,325
56002251	CXV-4x150 - 0,6/1kV	mét	3,443,930	3,719,444
56002253	CXV-4x185 - 0,6/1kV	mét	4,290,220	4,633,438
56002255	CXV-4x240 - 0,6/1kV	mét	5,615,140	6,064,351

BẢNG 8 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56002259	CXV-4x300 - 0,6/1kV	mét	7,238,290	7,817,353
56002261	CXV-4x400 - 0,6/1kV	mét	9,204,030	9,940,352
Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V				
56014150	CXV-2 - 600V	mét	16,970	18,328
56014151	CXV-3.5 - 600V	mét	26,490	28,609
56014152	CXV-5.5 - 600V	mét	39,030	42,152
56014153	CXV-8 - 600V	mét	53,630	57,920
56014154	CXV-14 - 600V	mét	89,140	96,271
56014155	CXV-22 - 600V	mét	136,460	147,377
56014156	CXV-38 - 600V	mét	224,540	242,503
56014157	CXV-60 - 600V	mét	357,640	386,251
56014158	CXV-100 - 600V	mét	596,080	643,766
56007029	CXV-200 - 600V	mét	1,157,710	1,250,327
56014160	CXV-250 - 600V	mét	1,485,290	1,604,113
56014161	CXV-325 - 600V	mét	1,939,460	2,094,617
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V				
56014162	CXV-2x2 - 600V	mét	42,010	45,371
56014163	CXV-2x3.5 - 600V	mét	63,660	68,753
56014164	CXV-2x5.5 - 600V	mét	91,780	99,122
56007049	CXV-2x8 - 600V	mét	123,260	133,121
56014166	CXV-2x14 - 600V	mét	200,450	216,486
56014167	CXV-2x22 - 600V	mét	302,790	327,013
56014168	CXV-2x38 - 600V	mét	483,540	522,223
56014169	CXV-2x60 - 600V	mét	760,670	821,524

BẢNG 8 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V				
56014170	CXV-2x100 - 600V	mét	1,256,000	1,356,480
56014171	CXV-2x200 - 600V	mét	2,426,890	2,621,041
56014172	CXV-2x250 - 600V	mét	3,105,970	3,354,448
56014173	CXV-2x325 - 600V	mét	4,045,840	4,369,507
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V				
56014174	CXV-3x2 - 600V	mét	55,210	59,627
56014175	CXV-3x3.5 - 600V	mét	85,800	92,664
56014176	CXV-3x5.5 - 600V	mét	125,370	135,400
56014177	CXV-3x8 - 600V	mét	170,740	184,399
56014178	CXV-3x14 - 600V	mét	280,470	302,908
56014179	CXV-3x22 - 600V	mét	430,970	465,448
56014180	CXV-3x38 - 600V	mét	698,230	754,088
56014181	CXV-3x60 - 600V	mét	1,105,660	1,194,113
56014182	CXV-3x100 - 600V	mét	1,846,100	1,993,788
56014183	CXV-3x200 - 600V	mét	3,567,890	3,853,321
56014184	CXV-3x250 - 600V	mét	4,573,840	4,939,747
56014185	CXV-3x325 - 600V	mét	5,966,410	6,443,723
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V				
56014186	CXV-4x2 - 600V	mét	69,980	75,578
56014187	CXV-4x3.5 - 600V	mét	109,190	117,925
56014188	CXV-4x5.5 - 600V	mét	161,950	174,906
56014189	CXV-4x8 - 600V	mét	221,550	239,274
56014190	CXV-4x14 - 600V	mét	368,720	398,218
56014191	CXV-4x22 - 600V	mét	564,790	609,973

BẢNG 8 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo JIS C 3605:2002 - 600V				
56014192	CXV-4x38 - 600V	mét	918,750	992,250
56014193	CXV-4x60 - 600V	mét	1,461,740	1,578,679
56014194	CXV-4x100 - 600V	mét	2,448,170	2,644,024
56014195	CXV-4x200 - 600V	mét	4,744,220	5,123,758
56014196	CXV-4x250 - 600V	mét	6,093,600	6,581,088
56014197	CXV-4x325 - 600V	mét	7,943,710	8,579,207

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 9 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001845	CXV-3x4+1x2.5 - 0,6/1kV	mét	113,420	122,494
56001847	CXV-3x6+1x4 - 0,6/1kV	mét	160,190	173,005
56002173	CXV-3x10+1x6 - 0,6/1kV	mét	245,810	265,475
56002264	CXV-3x16+1x10 - 0,6/1kV	mét	380,870	411,340
56002267	CXV-3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét	567,080	612,446
56002270	CXV-3x35+1x16 - 0,6/1kV	mét	732,520	791,122
56002271	CXV-3x35+1x25 - 0,6/1kV	mét	787,040	850,003
56002275	CXV-3x50+1x25 - 0,6/1kV	mét	1,012,110	1,093,079
56002276	CXV-3x50+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,066,620	1,151,950
56002278	CXV-3x70+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,420,590	1,534,237
56002279	CXV-3x70+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,492,320	1,611,706
56002280	CXV-3x95+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,949,500	2,105,460
56002281	CXV-3x95+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,067,120	2,232,490
56002284	CXV-3x120+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,575,280	2,781,302
56002285	CXV-3x120+1x95 - 0,6/1kV	mét	2,737,590	2,956,597
56002288	CXV-3x150+1x70 - 0,6/1kV	mét	3,078,530	3,324,812
56002287	CXV-3x150+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,231,860	3,490,409
56002290	CXV-3x185+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,781,530	4,084,052
56002289	CXV-3x185+1x120 - 0,6/1kV	mét	4,037,370	4,360,360
56002294	CXV-3x240+1x120 - 0,6/1kV	mét	5,072,350	5,478,138
56002296	CXV-3x240+1x150 - 0,6/1kV	mét	5,235,520	5,654,362
56002295	CXV-3x240+1x185 - 0,6/1kV	mét	5,455,850	5,892,318
56002299	CXV-3x300+1x150 - 0,6/1kV	mét	6,394,820	6,906,406
56002300	CXV-3x300+1x185 - 0,6/1kV	mét	6,418,800	6,932,304

BẢNG 9 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56002304	CXV- 3x400+1x185 - 0,6/1kV	mét	7,882,350	8,512,938
56002306	CXV- 3x400+1x240 - 0,6/1kV	mét	8,465,940	9,143,215

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 10 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DATA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56002317	CXV/DATA-25 - 0,6/1kV	mét	200,920	216,994
56002319	CXV/DATA-35 - 0,6/1kV	mét	259,340	280,087
56002324	CXV/DATA-50 - 0,6/1kV	mét	337,400	364,392
56002329	CXV/DATA-70 - 0,6/1kV	mét	451,140	487,231
56002330	CXV/DATA-95 - 0,6/1kV	mét	604,840	653,227
56002334	CXV/DATA-120 - 0,6/1kV	mét	770,790	832,453
56002336	CXV/DATA-150 - 0,6/1kV	mét	914,840	988,027
56002340	CXV/DATA-185 - 0,6/1kV	mét	1,126,280	1,216,382
56002344	CXV/DATA-240 - 0,6/1kV	mét	1,455,070	1,571,476
56002351	CXV/DATA-300 - 0,6/1kV	mét	1,864,700	2,013,876
56002357	CXV/DATA-400 - 0,6/1kV	mét	2,363,440	2,552,515
56002359	CXV/DATA-500 - 0,6/1kV	mét	2,997,620	3,237,430
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001898	CXV/DSTA-2x4 - 0,6/1kV	mét	101,150	109,242
56001905	CXV/DSTA-2x6 - 0,6/1kV	mét	130,100	140,508
56002362	CXV/DSTA-2x10 - 0,6/1kV	mét	177,670	191,884
56002398	CXV/DSTA-2x16 - 0,6/1kV	mét	254,690	275,065
56002403	CXV/DSTA-2x25 - 0,6/1kV	mét	369,620	399,190
56002405	CXV/DSTA-2x35 - 0,6/1kV	mét	484,230	522,968
56002410	CXV/DSTA-2x50 - 0,6/1kV	mét	631,210	681,707
56002415	CXV/DSTA-2x70 - 0,6/1kV	mét	872,620	942,430
56002417	CXV/DSTA-2x95 - 0,6/1kV	mét	1,181,770	1,276,312
56002421	CXV/DSTA-2x120 - 0,6/1kV	mét	1,577,580	1,703,786
56002423	CXV/DSTA-2x150 - 0,6/1kV	mét	1,866,560	2,015,885
56002427	CXV/DSTA-2x185 - 0,6/1kV	mét	2,307,530	2,492,132

BẢNG 10 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56002431	CXV/DSTA-2x240 - 0,6/1kV	mét	2,983,710	3,222,407
56002437	CXV/DSTA-2x300 - 0,6/1kV	mét	3,839,970	4,147,168
56002443	CXV/DSTA-2x400 - 0,6/1kV	mét	4,864,340	5,253,487
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001934	CXV/DSTA-3x4 - 0,6/1kV	mét	125,450	135,486
56001941	CXV/DSTA-3x6 - 0,6/1kV	mét	166,290	179,593
56001948	CXV/DSTA-3x10 - 0,6/1kV	mét	237,810	256,835
56002453	CXV/DSTA-3x16 - 0,6/1kV	mét	343,610	371,099
56002457	CXV/DSTA-3x25 - 0,6/1kV	mét	510,580	551,426
56002459	CXV/DSTA-3x35 - 0,6/1kV	mét	675,490	729,529
56002463	CXV/DSTA-3x50 - 0,6/1kV	mét	899,500	971,460
56002469	CXV/DSTA-3x70 - 0,6/1kV	mét	1,256,720	1,357,258
56002471	CXV/DSTA-3x95 - 0,6/1kV	mét	1,759,960	1,900,757
56002475	CXV/DSTA-3x120 - 0,6/1kV	mét	2,264,620	2,445,790
56002477	CXV/DSTA-3x150 - 0,6/1kV	mét	2,701,630	2,917,760
56002481	CXV/DSTA-3x185 - 0,6/1kV	mét	3,350,930	3,619,004
56002485	CXV/DSTA-3x240 - 0,6/1kV	mét	4,356,230	4,704,728
56002491	CXV/DSTA-3x300 - 0,6/1kV	mét	5,582,920	6,029,554
56002497	CXV/DSTA-3x400 - 0,6/1kV	mét	7,091,850	7,659,198
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001967	CXV/DSTA-4x4 - 0,6/1kV	mét	156,120	168,610
56001972	CXV/DSTA-4x6 - 0,6/1kV	mét	200,060	216,065
56002007	CXV/DSTA-4x10 - 0,6/1kV	mét	301,900	326,052
56002507	CXV/DSTA-4x16 - 0,6/1kV	mét	437,850	472,878

BẢNG 10 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56002511	CXV/DSTA-4x25 - 0,6/1kV	mét	652,410	704,603
56002513	CXV/DSTA-4x35 - 0,6/1kV	mét	875,560	945,605
56002518	CXV/DSTA-4x50 - 0,6/1kV	mét	1,178,500	1,272,780
56002523	CXV/DSTA-4x70 - 0,6/1kV	mét	1,688,010	1,823,051
56002525	CXV/DSTA-4x95 - 0,6/1kV	mét	2,310,810	2,495,675
56002529	CXV/DSTA-4x120 - 0,6/1kV	mét	2,994,560	3,234,125
56002531	CXV/DSTA-4x150 - 0,6/1kV	mét	3,564,930	3,850,124
56002535	CXV/DSTA-4x185 - 0,6/1kV	mét	4,416,380	4,769,690
56002539	CXV/DSTA-4x240 - 0,6/1kV	mét	5,756,840	6,217,387
56002546	CXV/DSTA-4x300 - 0,6/1kV	mét	7,397,040	7,988,803
56002551	CXV/DSTA-4x400 - 0,6/1kV	mét	9,404,330	10,156,676

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 11 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56001983	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 - 0,6/1kV	mét	147,160	158,933
56001988	CXV/DSTA-3x6+1x4 - 0,6/1kV	mét	188,510	203,591
56002373	CXV/DSTA-3x10+1x6 - 0,6/1kV	mét	276,910	299,063
56002557	CXV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1kV	mét	414,440	447,595
56002565	CXV/DSTA- 3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét	599,510	647,471
56002572	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0,6/1kV	mét	767,170	828,544
56002573	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0,6/1kV	mét	819,390	884,941
56002582	CXV/DSTA- 3x50+1x25 - 0,6/1kV	mét	1,052,350	1,136,538
56002583	CXV/DSTA- 3x50+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,109,910	1,198,703
56002588	CXV/DSTA- 3x70+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,461,430	1,578,344
56002589	CXV/DSTA- 3x70+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,531,740	1,654,279
56002592	CXV/DSTA- 3x95+1x50 - 0,6/1kV	mét	2,045,420	2,209,054
56002593	CXV/DSTA- 3x95+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,164,500	2,337,660
56002601	CXV/DSTA- 3x120+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,682,320	2,896,906
56002602	CXV/DSTA- 3x120+1x95 - 0,6/1kV	mét	2,841,210	3,068,507
56002606	CXV/DSTA- 3x150+1x70 - 0,6/1kV	mét	3,194,630	3,450,200
56002607	CXV/DSTA- 3x150+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,346,790	3,614,533
56002610	CXV/DSTA- 3x185+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,896,310	4,208,015
56002611	CXV/DSTA- 3x185+1x120 - 0,6/1kV	mét	4,164,440	4,497,595
56002621	CXV/DSTA- 3x240+1x120 - 0,6/1kV	mét	5,215,600	5,632,848
56002619	CXV/DSTA- 3x240+1x150 - 0,6/1kV	mét	5,487,200	5,926,176
56002620	CXV/DSTA- 3x240+1x185 - 0,6/1kV	mét	5,595,030	6,042,632
56002629	CXV/DSTA- 3x300+1x150 - 0,6/1kV	mét	6,543,640	7,067,131
56002630	CXV/DSTA- 3x300+1x185 - 0,6/1kV	mét	6,563,680	7,088,774

BẢNG 11 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kv				
56002639	CXV/DSTA- 3x400+1x185 - 0,6/1kv	mét	8,039,540	8,682,703
56002641	CXV/DSTA- 3x400+1x240 - 0,6/1kv	mét	8,635,300	9,326,124

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

Từ công trình lớn, đến ngôi nhà nhỏ,

CADIVI ĐỒNG HÀNH MỌI NƠI

Với vai trò là nhà sản xuất dây cáp điện hàng đầu, CADIVI đã đồng hành cùng hàng loạt công trình trọng điểm trên khắp cả nước. Từ lưới điện quốc gia, các khu công nghiệp lớn đến những dự án hạ tầng và công trình biểu tượng, sản phẩm của CADIVI luôn âm thầm trong việc truyền tải nguồn năng lượng bền bỉ. Mỗi công trình có sự góp mặt của CADIVI là một minh chứng rõ nét cho chất lượng, uy tín và cam kết đồng hành cùng sự phát triển của đất nước.



Dự án
**Sân bay quốc tế
Long Thành**



Dự án
**Cảng hàng không
quốc tế Phú Quốc**



Dự án
**Trung tâm dữ liệu
quốc gia**



Dự án
**Metro Bến Thành -
Suối Tiên**



BẢNG 12 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện kế (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004138	DK-CVV-2x4 - 0,6/1kV	mét	89,500	96,660
56004144	DK-CVV-2x6 - 0,6/1kV	mét	124,830	134,816
56004151	DK-CVV-2x10 - 0,6/1kV	mét	179,870	194,260
56004404	DK-CVV-2x16 - 0,6/1kV	mét	233,150	251,802
56008095	DK-CVV-2x25 - 0,6/1kV	mét	365,560	394,805
56008096	DK-CVV-2x35 - 0,6/1kV	mét	484,070	522,796
Cáp điện kế (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004166	DK-CVV-3x4 - 0,6/1kV	mét	119,220	128,758
56004172	DK-CVV-3x6 - 0,6/1kV	mét	162,300	175,284
56004178	DK-CVV-3x10 - 0,6/1kV	mét	230,340	248,767
56004326	DK-CVV-3x16 - 0,6/1kV	mét	326,350	352,458
56008097	DK-CVV-3x25 - 0,6/1kV	mét	512,740	553,759
56008098	DK-CVV-3x35 - 0,6/1kV	mét	684,700	739,476
Cáp điện kế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004184	DK-CVV-4x4 - 0,6/1kV	mét	148,220	160,078
56004190	DK-CVV-4x6 - 0,6/1kV	mét	202,560	218,765
56004196	DK-CVV-4x10 - 0,6/1kV	mét	294,880	318,470
56008099	DK-CVV-4x16 - 0,6/1kV	mét	421,470	455,188
56008100	DK-CVV-4x25 - 0,6/1kV	mét	663,080	716,126
56008101	DK-CVV-4x35 - 0,6/1kV	mét	890,430	961,664

BẢNG 12 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

Mã Sản Phẩm	Tên Sản Phẩm	Đơn Vị Tính	Đơn Giá Hiện Hành (Đồng)	
			Chưa Thuế GTGT	Có Thuế GTGT
Cáp điện kế (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DK CVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004205	DK-CVV-3x10+1x6 - 0,6/1kV	mét	270,430	292,064
56008102	DK-CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV	mét	389,300	420,444
56008103	DK-CVV-3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét	610,680	659,534
56004405	DK-CVV-3x35+1x16 - 0,6/1kV	mét	783,170	845,824
56007971	DK-CVV-3x35+1x25 - 0,6/1kV	mét	837,500	904,500

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004467	DVV-2x0.5 - 0,6/1kV	mét	18,870	20,380
56004468	DVV-2x0.75 - 0,6/1kV	mét	22,300	24,084
56004469	DVV-2x1 - 0,6/1kV	mét	26,510	28,631
56004471	DVV-2x1.5 - 0,6/1kV	mét	33,070	35,716
56004473	DVV-2x2.5 - 0,6/1kV	mét	42,710	46,127
56004476	DVV-2x4 - 0,6/1kV	mét	63,830	68,936
56004479	DVV-2x6 - 0,6/1kV	mét	88,620	95,710
56004482	DVV-2x10 - 0,6/1kV	mét	138,550	149,634
56014971	DVV-2x16 - 0,6/1kV	mét	210,480	227,318
Cáp điều khiển (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004486	DVV-3x0.5 - 0,6/1kV	mét	23,260	25,121
56004487	DVV-3x0.75 - 0,6/1kV	mét	26,940	29,095
56004488	DVV-3x1 - 0,6/1kV	mét	34,600	37,368
56004490	DVV-3x1.5 - 0,6/1kV	mét	43,440	46,915
56004492	DVV-3x2.5 - 0,6/1kV	mét	58,910	63,623
56004495	DVV-3x4 - 0,6/1kV	mét	89,140	96,271
56004498	DVV-3x6 - 0,6/1kV	mét	125,560	135,605
56004501	DVV-3x10 - 0,6/1kV	mét	198,690	214,585
56015987	DVV-3x16 - 0,6/1kV	mét	303,320	327,586
Cáp điều khiển (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1- 0,6/1kV				
56004505	DVV-4x0.5 - 0,6/1kV	mét	26,900	29,052
56004506	DVV-4x0.75 - 0,6/1kV	mét	33,220	35,878
56004507	DVV-4x1 - 0,6/1kV	mét	42,550	45,954
56004509	DVV-4x1.5 - 0,6/1kV	mét	51,860	56,009

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004511	DVV-4x2.5 - 0,6/1kV	mét	75,960	82,037
56004514	DVV-4x4 - 0,6/1kV	mét	116,400	125,712
56004517	DVV-4x6 - 0,6/1kV	mét	164,590	177,757
56004520	DVV-4x10 - 0,6/1kV	mét	261,480	282,398
56014363	DVV-4x16 - 0,6/1kV	mét	401,250	433,350
Cáp điều khiển (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004524	DVV-5x0.5 - 0,6/1kV	mét	30,470	32,908
56004525	DVV-5x0.75 - 0,6/1kV	mét	38,500	41,580
56004526	DVV-5x1 - 0,6/1kV	mét	50,100	54,108
56004528	DVV-5x1.5 - 0,6/1kV	mét	62,600	67,608
56004530	DVV-5x2.5 - 0,6/1kV	mét	92,660	100,073
56004533	DVV-5x4 - 0,6/1kV	mét	142,250	153,630
56004536	DVV-5x6 - 0,6/1kV	mét	202,040	218,203
56004539	DVV-5x10 - 0,6/1kV	mét	323,350	349,218
56007042	DVV-5x16 - 0,6/1kV	mét	496,910	536,663
Cáp điều khiển (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004562	DVV-7x0.5 - 0,6/1kV	mét	36,750	39,690
56004563	DVV-7x0.75 - 0,6/1kV	mét	47,120	50,890
56004564	DVV-7x1 - 0,6/1kV	mét	59,090	63,817
56004566	DVV-7x1.5 - 0,6/1kV	mét	83,870	90,580
56004568	DVV-7x2.5 - 0,6/1kV	mét	125,370	135,400
56004571	DVV-7x4 - 0,6/1kV	mét	193,600	209,088
56004574	DVV-7x6 - 0,6/1kV	mét	276,760	298,901
56004577	DVV-7x10 - 0,6/1kV	mét	445,230	480,848
56004580	DVV-7x16 - 0,6/1kV	mét	686,100	740,988

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004581	DVV-8x0.5 - 0,6/1kV	mét	43,610	47,099
56004582	DVV-8x0.75 - 0,6/1kV	mét	55,380	59,810
56004584	DVV-8x1 - 0,6/1kV	mét	73,670	79,564
56004586	DVV-8x1.5 - 0,6/1kV	mét	97,420	105,214
56004588	DVV-8x2.5 - 0,6/1kV	mét	144,880	156,470
56004591	DVV-8x4 - 0,6/1kV	mét	223,150	241,002
56004594	DVV-8x6 - 0,6/1kV	mét	319,510	345,071
56004597	DVV-8x10 - 0,6/1kV	mét	512,740	553,759
Cáp điều khiển (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004601	DVV-10x0.5 - 0,6/1kV	mét	52,400	56,592
56004602	DVV-10x0.75 - 0,6/1kV	mét	67,000	72,360
56004603	DVV-10x1 - 0,6/1kV	mét	90,030	97,232
56004605	DVV-10x1.5 - 0,6/1kV	mét	119,570	129,136
56004607	DVV-10x2.5 - 0,6/1kV	mét	178,840	193,147
56004610	DVV-10x4 - 0,6/1kV	mét	277,460	299,657
56004613	DVV-10x6 - 0,6/1kV	mét	398,110	429,959
56007972	DVV-10x10 - 0,6/1kV	mét	640,740	691,999
Cáp điều khiển (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004614	DVV-12x0.5 - 0,6/1kV	mét	60,130	64,940
56004615	DVV-12x0.75 - 0,6/1kV	mét	77,900	84,132
56004616	DVV-12x1 - 0,6/1kV	mét	104,980	113,378
56004618	DVV-12x1.5 - 0,6/1kV	mét	140,300	151,524
56004620	DVV-12x2.5 - 0,6/1kV	mét	211,360	228,269
56004623	DVV-12x4 - 0,6/1kV	mét	329,690	356,065

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004626	DVV-12x6 - 0,6/1kV	mét	473,700	511,596
56007973	DVV-12x10 - 0,6/1kV	mét	762,250	823,230
Cáp điều khiển (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004627	DVV-14x0.5 - 0,6/1kV	mét	70,160	75,773
56004628	DVV-14x0.75 - 0,6/1kV	mét	90,730	97,988
56004629	DVV-14x1 - 0,6/1kV	mét	120,790	130,453
56004631	DVV-14x1.5 - 0,6/1kV	mét	162,300	175,284
56004633	DVV-14x2.5 - 0,6/1kV	mét	245,650	265,302
56004636	DVV-14x4 - 0,6/1kV	mét	379,800	410,184
56004639	DVV-14x6 - 0,6/1kV	mét	546,500	590,220
56007974	DVV-14x10 - 0,6/1kV	mét	882,000	952,560
Cáp điều khiển (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004640	DVV-16x0.5 - 0,6/1kV	mét	78,600	84,888
56004641	DVV-16x0.75 - 0,6/1kV	mét	102,170	110,344
56004642	DVV-16x1 - 0,6/1kV	mét	137,160	148,133
56004644	DVV-16x1.5 - 0,6/1kV	mét	184,440	199,195
56004646	DVV-16x2.5 - 0,6/1kV	mét	279,570	301,936
56004649	DVV-16x4 - 0,6/1kV	mét	434,490	469,249
56004652	DVV-16x6 - 0,6/1kV	mét	624,030	673,952
56007975	DVV-16x10 - 0,6/1kV	mét	1,008,950	1,089,666
Cáp điều khiển (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004653	DVV-19x0.5 - 0,6/1kV	mét	88,440	95,515
56004654	DVV-19x0.75 - 0,6/1kV	mét	116,050	125,334

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004655	DVV-19x1 - 0,6/1kV	mét	158,780	171,482
56004657	DVV-19x1.5 - 0,6/1kV	mét	215,060	232,265
56004659	DVV-19x2.5 - 0,6/1kV	mét	326,870	353,020
56004662	DVV-19x4 - 0,6/1kV	mét	512,040	553,003
56004665	DVV-19x6 - 0,6/1kV	mét	738,330	797,396
56007976	DVV-19x10 - 0,6/1kV	mét	1,194,290	1,289,833
Cáp điều khiển (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004666	DVV-24x0.5 - 0,6/1kV	mét	111,130	120,020
56004667	DVV-24x0.75 - 0,6/1kV	mét	146,120	157,810
56004668	DVV-24x1 - 0,6/1kV	mét	200,990	217,069
56004670	DVV-24x1.5 - 0,6/1kV	mét	272,550	294,354
56004671	DVV-24x2.5 - 0,6/1kV	mét	415,500	448,740
Cáp điều khiển (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56007977	DVV-27x0.5 - 0,6/1kV	mét	122,910	132,743
56004672	DVV-27x0.75 - 0,6/1kV	mét	162,990	176,029
56004673	DVV-27x1 - 0,6/1kV	mét	223,670	241,564
56007978	DVV-27x1.5 - 0,6/1kV	mét	303,840	328,147
56007979	DVV-27x2.5 - 0,6/1kV	mét	464,020	501,142
Cáp điều khiển (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56007980	DVV-30x0.5 - 0,6/1kV	mét	135,040	145,843
56004674	DVV-30x0.75 - 0,6/1kV	mét	179,340	193,687
56007981	DVV-30x1 - 0,6/1kV	mét	247,750	267,570
56007982	DVV-30x1.5 - 0,6/1kV	mét	335,480	362,318
56007983	DVV-30x2.5 - 0,6/1kV	mét	513,270	554,332

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004677	DVV-37x0.5 - 0,6/1kV	mét	163,870	176,980
56004678	DVV-37x0.75 - 0,6/1kV	mét	217,340	234,727
56004679	DVV-37x1 - 0,6/1kV	mét	301,210	325,307
56004680	DVV-37x1.5 - 0,6/1kV	mét	410,400	443,232
56007984	DVV-37x2.5 - 0,6/1kV	mét	629,140	679,471
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004682	DVV/Sc-2x0.5 - 0,6/1kV	mét	31,000	33,480
56004683	DVV/Sc-2x0.75 - 0,6/1kV	mét	36,050	38,934
56004684	DVV/Sc-2x1 - 0,6/1kV	mét	42,910	46,343
56004686	DVV/Sc-2x1.5 - 0,6/1kV	mét	50,630	54,680
56004687	DVV/Sc-2x2.5 - 0,6/1kV	mét	64,880	70,070
56004688	DVV/Sc-2x4 - 0,6/1kV	mét	88,440	95,515
56004689	DVV/Sc-2x6 - 0,6/1kV	mét	112,700	121,716
56000263	DVV/Sc-2x10 - 0,6/1kV	mét	165,110	178,319
56000266	DVV/Sc-2x16 - 0,6/1kV	mét	240,900	260,172
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004690	DVV/Sc-3x0.5 - 0,6/1kV	mét	37,110	40,079
56004691	DVV/Sc-3x0.75 - 0,6/1kV	mét	43,080	46,526
56004692	DVV/Sc-3x1 - 0,6/1kV	mét	51,860	56,009
56004693	DVV/Sc-3x1.5 - 0,6/1kV	mét	62,600	67,608
56004694	DVV/Sc-3x2.5 - 0,6/1kV	mét	82,290	88,873
56000288	DVV/Sc-3x4 - 0,6/1kV	mét	115,530	124,772
56004695	DVV/Sc-3x6 - 0,6/1kV	mét	153,330	165,596
56004696	DVV/Sc-3x10 - 0,6/1kV	mét	226,660	244,793
56013377	DVV/Sc-3x16 - 0,6/1kV	mét	335,480	362,318

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004697	DVV/Sc-4x0.5 - 0,6/1kV	mét	43,240	46,699
56004698	DVV/Sc-4x0.75 - 0,6/1kV	mét	50,300	54,324
56004699	DVV/Sc-4x1 - 0,6/1kV	mét	61,540	66,463
56004701	DVV/Sc-4x1.5 - 0,6/1kV	mét	74,730	80,708
56004702	DVV/Sc-4x2.5 - 0,6/1kV	mét	100,230	108,248
56004703	DVV/Sc-4x4 - 0,6/1kV	mét	142,950	154,386
56004704	DVV/Sc-4x6 - 0,6/1kV	mét	190,440	205,675
56004705	DVV/Sc-4x10 - 0,6/1kV	mét	290,490	313,729
56014224	DVV/Sc-4x16 - 0,6/1kV	mét	434,490	469,249
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004706	DVV/Sc-5x0.5 - 0,6/1kV	mét	48,540	52,423
56004707	DVV/Sc-5x0.75 - 0,6/1kV	mét	56,970	61,528
56004708	DVV/Sc-5x1 - 0,6/1kV	mét	70,510	76,151
56004709	DVV/Sc-5x1.5 - 0,6/1kV	mét	86,850	93,798
56000383	DVV/Sc-5x2.5 - 0,6/1kV	mét	118,170	127,624
56000389	DVV/Sc-5x4 - 0,6/1kV	mét	170,220	183,838
56000395	DVV/Sc-5x6 - 0,6/1kV	mét	229,470	247,828
56000401	DVV/Sc-5x10 - 0,6/1kV	mét	354,300	382,644
56000407	DVV/Sc-5x16 - 0,6/1kV	mét	530,690	573,145
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004711	DVV/Sc-7x0.5 - 0,6/1kV	mét	58,560	63,245
56004712	DVV/Sc-7x0.75 - 0,6/1kV	mét	69,620	75,190
56004713	DVV/Sc-7x1 - 0,6/1kV	mét	87,920	94,954
56004714	DVV/Sc-7x1.5 - 0,6/1kV	mét	109,720	118,498
56004715	DVV/Sc-7x2.5 - 0,6/1kV	mét	149,820	161,806

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004716	DVV/Sc-7x4 - 0,6/1kV	mét	221,020	238,702
56000349	DVV/Sc-7x6 - 0,6/1kV	mét	306,480	330,998
56000352	DVV/Sc-7x10 - 0,6/1kV	mét	478,800	517,104
56000355	DVV/Sc-7x16 - 0,6/1kV	mét	725,330	783,356
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56000446	DVV/Sc-8x0.5 - 0,6/1kV	mét	68,410	73,883
56004717	DVV/Sc-8x0.75 - 0,6/1kV	mét	81,050	87,534
56004718	DVV/Sc-8x1 - 0,6/1kV	mét	101,630	109,760
56004719	DVV/Sc-8x1.5 - 0,6/1kV	mét	126,420	136,534
56004720	DVV/Sc-8x2.5 - 0,6/1kV	mét	175,490	189,529
56000459	DVV/Sc-8x4 - 0,6/1kV	mét	252,670	272,884
56000465	DVV/Sc-8x6 - 0,6/1kV	mét	351,680	379,814
56000471	DVV/Sc-8x10 - 0,6/1kV	mét	548,960	592,877
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004721	DVV/Sc-10x0.5 - 0,6/1kV	mét	80,540	86,983
56004722	DVV/Sc-10x0.75 - 0,6/1kV	mét	96,010	103,691
56004723	DVV/Sc-10x1 - 0,6/1kV	mét	121,850	131,598
56004725	DVV/Sc-10x1.5 - 0,6/1kV	mét	152,980	165,218
56004726	DVV/Sc-10x2.5 - 0,6/1kV	mét	214,160	231,293
56004727	DVV/Sc-10x4 - 0,6/1kV	mét	312,650	337,662
56004728	DVV/Sc-10x6 - 0,6/1kV	mét	436,240	471,139
56007985	DVV/Sc-10x10 - 0,6/1kV	mét	684,180	738,914

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004729	DVV/Sc-12x0.5 - 0,6/1kV	mét	89,140	96,271
56004730	DVV/Sc-12x0.75 - 0,6/1kV	mét	107,610	116,219
56004731	DVV/Sc-12x1 - 0,6/1kV	mét	138,020	149,062
56004734	DVV/Sc-12x1.5 - 0,6/1kV	mét	168,630	182,120
56004735	DVV/Sc-12x2.5 - 0,6/1kV	mét	242,140	261,511
56000499	DVV/Sc-12x4 - 0,6/1kV	mét	365,910	395,183
56000502	DVV/Sc-12x6 - 0,6/1kV	mét	513,270	554,332
56007986	DVV/Sc-12x10 - 0,6/1kV	mét	807,080	871,646
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56000516	DVV/Sc-14x0.5 - 0,6/1kV	mét	98,650	106,542
56004736	DVV/Sc-14x0.75 - 0,6/1kV	mét	120,280	129,902
56000517	DVV/Sc-14x1 - 0,6/1kV	mét	156,150	168,642
56004737	DVV/Sc-14x1.5 - 0,6/1kV	mét	199,220	215,158
56004738	DVV/Sc-14x2.5 - 0,6/1kV	mét	279,570	301,936
56000522	DVV/Sc-14x4 - 0,6/1kV	mét	420,420	454,054
56000525	DVV/Sc-14x6 - 0,6/1kV	mét	591,340	638,647
56007987	DVV/Sc-14x10 - 0,6/1kV	mét	933,690	1,008,385
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004740	DVV/Sc-16x0.5 - 0,6/1kV	mét	102,700	110,916
56004741	DVV/Sc-16x0.75 - 0,6/1kV	mét	127,470	137,668
56004742	DVV/Sc-16x1 - 0,6/1kV	mét	164,400	177,552
56004743	DVV/Sc-16x1.5 - 0,6/1kV	mét	213,120	230,170
56000541	DVV/Sc-16x2.5 - 0,6/1kV	mét	311,220	336,118
56000544	DVV/Sc-16x4 - 0,6/1kV	mét	471,940	509,695

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56000547	DVV/Sc-16x6 - 0,6/1kV	mét	666,070	719,356
56007988	DVV/Sc-16x10 - 0,6/1kV	mét	1,055,540	1,139,983
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56000561	DVV/Sc-19x0.5 - 0,6/1kV	mét	113,770	122,872
56000562	DVV/Sc-19x0.75 - 0,6/1kV	mét	148,220	160,078
56004744	DVV/Sc-19x1 - 0,6/1kV	mét	195,180	210,794
56004745	DVV/Sc-19x1.5 - 0,6/1kV	mét	253,560	273,845
56004746	DVV/Sc-19x2.5 - 0,6/1kV	mét	359,770	388,552
56000567	DVV/Sc-19x4 - 0,6/1kV	mét	551,070	595,156
56000570	DVV/Sc-19x6 - 0,6/1kV	mét	781,080	843,566
56007989	DVV/Sc-19x10 - 0,6/1kV	mét	1,243,330	1,342,796
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004747	DVV/Sc-24x0.5 - 0,6/1kV	mét	143,320	154,786
56004748	DVV/Sc-24x0.75 - 0,6/1kV	mét	178,310	192,575
56007990	DVV/Sc-24x1 - 0,6/1kV	mét	234,750	253,530
56004749	DVV/Sc-24x1.5 - 0,6/1kV	mét	308,940	333,655
56007991	DVV/Sc-24x2.5 - 0,6/1kV	mét	455,230	491,648
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56007992	DVV/Sc-27x0.5 - 0,6/1kV	mét	160,890	173,761
56004750	DVV/Sc-27x0.75 - 0,6/1kV	mét	195,000	210,600
56004751	DVV/Sc-27x1 - 0,6/1kV	mét	257,950	278,586
56004752	DVV/Sc-27x1.5 - 0,6/1kV	mét	340,770	368,032
56004753	DVV/Sc-27x2.5 - 0,6/1kV	mét	504,650	545,022

BẢNG 13 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004754	DVV/Sc-30x0.5 - 0,6/1kV	mét	174,070	187,996
56007993	DVV/Sc-30x0.75 - 0,6/1kV	mét	212,410	229,403
56004755	DVV/Sc-30x1 - 0,6/1kV	mét	283,260	305,921
56004756	DVV/Sc-30x1.5 - 0,6/1kV	mét	373,490	403,369
56004757	DVV/Sc-30x2.5 - 0,6/1kV	mét	555,280	599,702
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - DVV/Sc - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56004758	DVV/Sc-37x0.5 - 0,6/1kV	mét	203,970	220,288
56007994	DVV/Sc-37x0.75 - 0,6/1kV	mét	259,350	280,098
56004759	DVV/Sc-37x1 - 0,6/1kV	mét	350,620	378,670
56007995	DVV/Sc-37x1.5 - 0,6/1kV	mét	448,740	484,639
56007996	DVV/Sc-37x2.5 - 0,6/1kV	mét	671,350	725,058

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 14 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, vỏ bọc PVC) - CXV/S* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56017057	CXV/S-35 - 12/20(24)kV*	mét	298,780	322,682
56017059	CXV/S-50 - 12/20(24)kV*	mét	375,250	405,270
56017060	CXV/S-70 - 12/20(24)kV*	mét	495,470	535,108
56017147	CXV/S-95 - 12/20(24)kV*	mét	647,690	699,505
56017061	CXV/S-120 - 12/20(24)kV*	mét	786,750	849,690
56017063	CXV/S-150 - 12/20(24)kV*	mét	976,480	1,054,598
56017064	CXV/S-185 - 12/20(24)kV*	mét	1,188,030	1,283,072
56017066	CXV/S-240 - 12/20(24)kV*	mét	1,521,700	1,643,436
56017068	CXV/S-300 - 12/20(24)kV*	mét	1,872,960	2,022,797
56017069	CXV/S-400 - 12/20(24)kV*	mét	2,392,920	2,584,354
Cáp trung thế có màn chắn kim loại (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, cho từng lõi, vỏ bọc PVC) - CXV/SE*- Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56017102	CXV/SE-3x35 - 12/20(24)kV*	mét	982,750	1,061,370
56017104	CXV/SE-3x50 - 12/20(24)kV*	mét	1,224,070	1,321,996
56017105	CXV/SE-3x70 - 12/20(24)kV*	mét	1,607,190	1,735,765
56017148	CXV/SE-3x95 - 12/20(24)kV*	mét	2,039,390	2,202,541
56017106	CXV/SE-3x120 - 12/20(24)kV*	mét	2,472,430	2,670,224
56017108	CXV/SE-3x150 - 12/20(24)kV*	mét	3,055,890	3,300,361
56017109	CXV/SE-3x185 - 12/20(24)kV*	mét	3,711,740	4,008,679
56017111	CXV/SE-3x240 - 12/20(24)kV*	mét	4,734,190	5,112,925
56017113	CXV/SE-3x300 - 12/20(24)kV*	mét	5,807,540	6,272,143
56017114	CXV/SE-3x400 - 12/20(24)kV*	mét	7,408,940	8,001,655

BẢNG 14 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/DATA* - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56017072	CXV/S/DATA-35 - 12/20(24)kV*	mét	380,880	411,350
56017074	CXV/S/DATA-50 - 12/20(24)kV*	mét	460,410	497,243
56017075	CXV/S/DATA-70 - 12/20(24)kV*	mét	587,840	634,867
56017149	CXV/S/DATA-95 - 12/20(24)kV*	mét	744,680	804,254
56017076	CXV/S/DATA-120 - 12/20(24)kV*	mét	890,210	961,427
56017078	CXV/S/DATA-150 - 12/20(24)kV*	mét	1,086,920	1,173,874
56017079	CXV/S/DATA-185 - 12/20(24)kV*	mét	1,306,610	1,411,139
56017081	CXV/S/DATA-240 - 12/20(24)kV*	mét	1,648,530	1,780,412
56017083	CXV/S/DATA-300 - 12/20(24)kV*	mét	2,010,180	2,170,994
56017084	CXV/S/DATA-400 - 12/20(24)kV*	mét	2,543,230	2,746,688
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/DSTA* Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56017117	CXV/SE/DSTA-3x35 - 12/20(24)kV*	mét	1,123,170	1,213,024
56017119	CXV/SE/DSTA-3x50 - 12/20(24)kV*	mét	1,373,040	1,482,883
56017120	CXV/SE/DSTA-3x70 - 12/20(24)kV*	mét	1,758,720	1,899,418
56017150	CXV/SE/DSTA-3x95 - 12/20(24)kV*	mét	2,247,710	2,427,527
56017121	CXV/SE/DSTA-3x120 - 12/20(24)kV*	mét	2,689,470	2,904,628
56017123	CXV/SE/DSTA-3x150 - 12/20(24)kV*	mét	3,300,050	3,564,054
56017124	CXV/SE/DSTA-3x185 - 12/20(24)kV*	mét	3,979,150	4,297,482
56017126	CXV/SE/DSTA-3x240 - 12/20(24)kV*	mét	5,122,620	5,532,430
56017128	CXV/SE/DSTA-3x300 - 12/20(24)kV*	mét	6,232,810	6,731,435
56017129	CXV/SE/DSTA-3x400 - 12/20(24)kV*	mét	7,886,540	8,517,463

BẢNG 14 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/AWA* - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56017087	CXV/S/AWA-35 - 12/20(24)kV*	mét	395,590	427,237
56017089	CXV/S/AWA-50 - 12/20(24)kV*	mét	476,670	514,804
56017090	CXV/S/AWA-70 - 12/20(24)kV*	mét	614,690	663,865
56017151	CXV/S/AWA-95 - 12/20(24)kV*	mét	772,210	833,987
56017091	CXV/S/AWA-120 - 12/20(24)kV*	mét	916,900	990,252
56017093	CXV/S/AWA-150 - 12/20(24)kV*	mét	1,117,940	1,207,375
56017094	CXV/S/AWA-185 - 12/20(24)kV*	mét	1,335,480	1,442,318
56017096	CXV/S/AWA-240 - 12/20(24)kV*	mét	1,679,530	1,813,892
56017098	CXV/S/AWA-300 - 12/20(24)kV*	mét	2,076,590	2,242,717
56017099	CXV/S/AWA-400 - 12/20(24)kV*	mét	2,616,510	2,825,831
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.05mm, cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/SWA* - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56017132	CXV/SE/SWA-3x35 - 12/20(24)kV*	mét	1,307,870	1,412,500
56017134	CXV/SE/SWA-3x50 - 12/20(24)kV*	mét	1,569,050	1,694,574
56017135	CXV/SE/SWA-3x70 - 12/20(24)kV*	mét	1,975,240	2,133,259
56017152	CXV/SE/SWA-3x95 - 12/20(24)kV*	mét	2,481,840	2,680,387
56017136	CXV/SE/SWA-3x120 - 12/20(24)kV*	mét	3,024,010	3,265,931
56017138	CXV/SE/SWA-3x150 - 12/20(24)kV*	mét	3,660,480	3,953,318
56017139	CXV/SE/SWA-3x185 - 12/20(24)kV*	mét	4,364,260	4,713,401
56017141	CXV/SE/SWA-3x240 - 12/20(24)kV*	mét	5,439,910	5,875,103
56017143	CXV/SE/SWA-3x300 - 12/20(24)kV*	mét	6,565,220	7,090,438
56017144	CXV/SE/SWA-3x400 - 12/20(24)kV*	mét	8,174,690	8,828,665

- ♦ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ♦ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ♦ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 15 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế treo (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CXV Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56005069	CXV-25 - 12/20(24)kV	mét	194,460	210,017
56005070	CXV-35 - 12/20(24)kV	mét	252,090	272,257
56005071	CXV-50 - 12/20(24)kV	mét	328,550	354,834
56005072	CXV-70 - 12/20(24)kV	mét	448,780	484,682
56005073	CXV-95 - 12/20(24)kV	mét	601,530	649,652
56005074	CXV-120 - 12/20(24)kV	mét	746,390	806,101
56005076	CXV-150 - 12/20(24)kV	mét	927,310	1,001,495
56005077	CXV-185 - 12/20(24)kV	mét	1,144,360	1,235,909
56005079	CXV-240 - 12/20(24)kV	mét	1,480,460	1,598,897
56005081	CXV-300 - 12/20(24)kV	mét	1,839,320	1,986,466
56005082	CXV-400 - 12/20(24)kV	mét	2,347,570	2,535,376
56005083	CXV-500 - 12/20(24)kV	mét	3,077,540	3,323,743
Cáp trung thế treo (ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CX1V Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56005470	CX1V-25 - 12/20(24)kV	mét	211,910	228,863
56005471	CX1V-35 - 12/20(24)kV	mét	272,290	294,073
56005473	CX1V-50 - 12/20(24)kV	mét	348,570	376,456
56005474	CX1V-70 - 12/20(24)kV	mét	472,220	509,998
56005475	CX1V-95 - 12/20(24)kV	mét	624,430	674,384
56005476	CX1V-120 - 12/20(24)kV	mét	769,290	830,833
56005477	CX1V-150 - 12/20(24)kV	mét	953,400	1,029,672
56005479	CX1V-185 - 12/20(24)kV	mét	1,173,260	1,267,121
56005480	CX1V-240 - 12/20(24)kV	mét	1,512,540	1,633,543
56005483	CX1V-300 - 12/20(24)kV	mét	1,873,840	2,023,747
56005484	CX1V-400 - 12/20(24)kV	mét	2,388,120	2,579,170
56005485	CX1V-500 - 12/20(24)kV	mét	3,095,410	3,343,043

BẢNG 15 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế treo (ruột đồng có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CX1V/WBC - Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56007998	CX1V/WBC-25 - 12/20(24) kV	mét	212,430	229,424
56007999	CX1V/WBC-35 - 12/20(24) kV	mét	272,800	294,624
56008000	CX1V/WBC-50 - 12/20(24) kV	mét	350,290	378,313
56008001	CX1V/WBC-70 - 12/20(24) kV	mét	474,270	512,212
56008002	CX1V/WBC-95 - 12/20(24) kV	mét	627,160	677,333
56008003	CX1V/WBC-120 - 12/20(24) kV	mét	773,400	835,272
56008004	CX1V/WBC-150 - 12/20(24) kV	mét	958,680	1,035,374
56008005	CX1V/WBC-185 - 12/20(24) kV	mét	1,179,420	1,273,774
56008006	CX1V/WBC-240 - 12/20(24) kV	mét	1,521,530	1,643,252
56008007	CX1V/WBC-300 - 12/20(24) kV	mét	1,884,410	2,035,163
56008008	CX1V/WBC-400 - 12/20(24) kV	mét	2,521,160	2,722,853
Cáp trung thế có màn chắn kim loại (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, vỏ bọc PVC) - CXV/S Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56005138	CXV/S-25 - 12/20(24) kV	mét	294,010	317,531
56005140	CXV/S-35 - 12/20(24) kV	mét	357,300	385,884
56005143	CXV/S-50 - 12/20(24) kV	mét	443,150	478,602
56005146	CXV/S-70 - 12/20(24) kV	mét	567,980	613,418
56005147	CXV/S-95 - 12/20(24) kV	mét	725,000	783,000
56005149	CXV/S-120 - 12/20(24) kV	mét	869,020	938,542
56005152	CXV/S-150 - 12/20(24) kV	mét	1,066,130	1,151,420
56005154	CXV/S-185 - 12/20(24) kV	mét	1,282,460	1,385,057
56005157	CXV/S-240 - 12/20(24) kV	mét	1,619,810	1,749,395
56005160	CXV/S-300 - 12/20(24) kV	mét	1,983,420	2,142,094
56005163	CXV/S-400 - 12/20(24) kV	mét	2,505,690	2,706,145
56005165	CXV/S-500 - 12/20(24) kV	mét	3,134,650	3,385,422

BẢNG 15 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, cho từng lõi, vỏ bọc PVC) - CXV/SE - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56005169	CXV/SE-3x25 - 12/20(24) kV	mét	941,030	1,016,312
56005170	CXV/SE-3x35 - 12/20(24) kV	mét	1,131,390	1,221,901
56005172	CXV/SE-3x50 - 12/20(24) kV	mét	1,375,100	1,485,108
56005173	CXV/SE-3x70 - 12/20(24) kV	mét	1,786,260	1,929,161
56005174	CXV/SE-3x95 - 12/20(24) kV	mét	2,272,480	2,454,278
56005175	CXV/SE-3x120 - 12/20(24) kV	mét	2,717,530	2,934,932
56005176	CXV/SE-3x150 - 12/20(24) kV	mét	3,337,410	3,604,403
56005178	CXV/SE-3x185 - 12/20(24) kV	mét	4,010,000	4,330,800
56005179	CXV/SE-3x240 - 12/20(24) kV	mét	5,043,540	5,447,023
56005182	CXV/SE-3x300 - 12/20(24) kV	mét	6,149,480	6,641,438
56005183	CXV/SE-3x400 - 12/20(24) kV	mét	7,789,410	8,412,563
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/DATA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56005186	CXV/S/DATA-25 - 12/20(24) kV	mét	366,170	395,464
56005187	CXV/S/DATA-35 - 12/20(24) kV	mét	438,000	473,040
56005188	CXV/S/DATA-50 - 12/20(24) kV	mét	526,100	568,188
56005190	CXV/S/DATA-70 - 12/20(24) kV	mét	663,090	716,137
56005192	CXV/S/DATA-95 - 12/20(24) kV	mét	824,880	890,870
56005193	CXV/S/DATA-120 - 12/20(24) kV	mét	975,220	1,053,238
56005194	CXV/S/DATA-150 - 12/20(24) kV	mét	1,241,600	1,340,928
56005198	CXV/S/DATA-185 - 12/20(24) kV	mét	1,404,720	1,517,098
56005199	CXV/S/DATA-240 - 12/20(24) kV	mét	1,788,060	1,931,105
56005204	CXV/S/DATA-300 - 12/20(24) kV	mét	2,128,570	2,298,856
56005205	CXV/S/DATA-400 - 12/20(24) kV	mét	2,679,650	2,894,022
56005206	CXV/S/DATA-500 - 12/20(24) kV	mét	3,312,190	3,577,165

BẢNG 15 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/DSTA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56005208	CXV/SE/DSTA-3x25 - 12/20(24)kV	mét	1,085,710	1,172,567
56005210	CXV/SE/DSTA-3x35 - 12/20(24)kV	mét	1,293,520	1,397,002
56005213	CXV/SE/DSTA-3x50 - 12/20(24)kV	mét	1,563,740	1,688,839
56005217	CXV/SE/DSTA-3x70 - 12/20(24)kV	mét	1,992,860	2,152,289
56005220	CXV/SE/DSTA-3x95 - 12/20(24)kV	mét	2,504,580	2,704,946
56005223	CXV/SE/DSTA-3x120 - 12/20(24)kV	mét	2,961,930	3,198,884
56005226	CXV/SE/DSTA-3x150 - 12/20(24)kV	mét	3,791,190	4,094,485
56005229	CXV/SE/DSTA-3x185 - 12/20(24)kV	mét	4,305,600	4,650,048
56005233	CXV/SE/DSTA-3x240 - 12/20(24)kV	mét	5,563,740	6,008,839
56005238	CXV/SE/DSTA-3x300 - 12/20(24)kV	mét	6,605,920	7,134,394
56005241	CXV/SE/DSTA-3x400 - 12/20(24)kV	mét	8,302,930	8,967,164
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/AWA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56005247	CXV/S/AWA-25 - 12/20(24)kV	mét	374,040	403,963
56005248	CXV/S/AWA-35 - 12/20(24)kV	mét	447,250	483,030
56005250	CXV/S/AWA-50 - 12/20(24)kV	mét	530,540	572,983
56005251	CXV/S/AWA-70 - 12/20(24)kV	mét	689,430	744,584
56005252	CXV/S/AWA-95 - 12/20(24)kV	mét	851,910	920,063
56005253	CXV/S/AWA-120 - 12/20(24)kV	mét	1,002,590	1,082,797
56005254	CXV/S/AWA-150 - 12/20(24)kV	mét	1,269,420	1,370,974
56005256	CXV/S/AWA-185 - 12/20(24)kV	mét	1,433,600	1,548,288
56005257	CXV/S/AWA-240 - 12/20(24)kV	mét	1,821,870	1,967,620
56005260	CXV/S/AWA-300 - 12/20(24)kV	mét	2,196,760	2,372,501

BẢNG 15 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/S/AWA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56005261	CXV/S/AWA-400 - 12/20(24)kV	mét	2,750,630	2,970,680
56005262	CXV/S/AWA-500 - 12/20(24)kV	mét	3,385,470	3,656,308
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại bằng đồng 0.13mm, cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/SE/SWA Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56005264	CXV/SE/SWA-3x25 - 12/20(24)kV	mét	1,285,630	1,388,480
56005265	CXV/SE/SWA-3x35 - 12/20(24)kV	mét	1,488,650	1,607,742
56005267	CXV/SE/SWA-3x50 - 12/20(24)kV	mét	1,751,360	1,891,469
56005268	CXV/SE/SWA-3x70 - 12/20(24)kV	mét	2,158,600	2,331,288
56005269	CXV/SE/SWA-3x95 - 12/20(24)kV	mét	2,763,700	2,984,796
56005270	CXV/SE/SWA-3x120 - 12/20(24)kV	mét	3,312,040	3,577,003
56005271	CXV/SE/SWA-3x150 - 12/20(24)kV	mét	4,131,180	4,461,674
56005273	CXV/SE/SWA-3x185 - 12/20(24)kV	mét	4,706,360	5,082,869
56005274	CXV/SE/SWA-3x240 - 12/20(24)kV	mét	5,867,430	6,336,824
56005277	CXV/SE/SWA-3x300 - 12/20(24)kV	mét	6,961,050	7,517,934
56005278	CXV/SE/SWA-3x400 - 12/20(24)kV	mét	8,616,880	9,306,230

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 16 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (ruột nhôm, cách điện PVC) - AV Theo AS/NZS 5000.1 - 0,6/1kV				
56005512	AV-16 - 0,6/1kV	mét	12,770	13,792
56005513	AV-25 - 0,6/1kV	mét	17,960	19,397
56005514	AV-35 - 0,6/1kV	mét	23,410	25,283
56005515	AV-50 - 0,6/1kV	mét	32,750	35,370
56005506	AV-70 - 0,6/1kV	mét	44,220	47,758
56005516	AV-95 - 0,6/1kV	mét	60,110	64,919
56005507	AV-120 - 0,6/1kV	mét	73,070	78,916
56005517	AV-150 - 0,6/1kV	mét	93,960	101,477
56005519	AV-185 - 0,6/1kV	mét	115,060	124,265
56005521	AV-240 - 0,6/1kV	mét	145,560	157,205
56005508	AV-300 - 0,6/1kV	mét	182,200	196,776
56005524	AV-400 - 0,6/1kV	mét	230,480	248,918
56005525	AV-500 - 0,6/1kV	mét	290,410	313,643
Cáp vặn xoắn hạ thế (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) - LV-ABC Theo TCVN 6447/AS 3560-1 - 0,6/1kV				
53006212	LV-ABC-2x10 - 0,6/1kV	mét	18,770	20,272
53002236	LV-ABC-2x16 - 0,6/1kV	mét	26,700	28,836
53002239	LV-ABC-2x25 - 0,6/1kV	mét	35,210	38,027
53002242	LV-ABC-2x35 - 0,6/1kV	mét	44,920	48,514
53002245	LV-ABC-2x50 - 0,6/1kV	mét	65,690	70,945
53002247	LV-ABC-2x70 - 0,6/1kV	mét	86,420	93,334
53002251	LV-ABC-2x95 - 0,6/1kV	mét	114,400	123,552
53002254	LV-ABC-2x120 - 0,6/1kV	mét	144,800	156,384
53002257	LV-ABC-2x150 - 0,6/1kV	mét	174,110	188,039

BẢNG 16 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp vặn xoắn hạ thế (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) - LV-ABC Theo TCVN 6447/AS 3560-1 - 0,6/1kV				
53002260	LV-ABC-3x16 - 0,6/1kV	mét	38,620	41,710
53002262	LV-ABC-3x25 - 0,6/1kV	mét	51,210	55,307
53002264	LV-ABC-3x35 - 0,6/1kV	mét	65,690	70,945
53002266	LV-ABC-3x50 - 0,6/1kV	mét	91,000	98,280
53002268	LV-ABC-3x70 - 0,6/1kV	mét	124,260	134,201
53002270	LV-ABC-3x95 - 0,6/1kV	mét	170,700	184,356
53002273	LV-ABC-3x120 - 0,6/1kV	mét	213,800	230,904
53002275	LV-ABC-3x150 - 0,6/1kV	mét	257,760	278,381
Cáp vặn xoắn hạ thế (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) - LV-ABC Theo TCVN 6447/AS 3560-1 - 0,6/1kV				
53002278	LV-ABC-4x16 - 0,6/1kV	mét	50,530	54,572
53002281	LV-ABC-4x25 - 0,6/1kV	mét	67,720	73,138
53002284	LV-ABC-4x35 - 0,6/1kV	mét	86,770	93,712
53002287	LV-ABC-4x50 - 0,6/1kV	mét	117,730	127,148
53002291	LV-ABC-4x70 - 0,6/1kV	mét	164,530	177,692
53002293	LV-ABC-4x95 - 0,6/1kV	mét	223,640	241,531
53002295	LV-ABC-4x120 - 0,6/1kV	mét	283,150	305,802
53002298	LV-ABC-4x150 - 0,6/1kV	mét	341,600	368,928

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 17 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

Mã Sản Phẩm	Tên Sản Phẩm	Đơn Vị Tính	Đơn Giá Hiện Hành (Đồng)	
			Chưa Thuế GTGT	Có Thuế GTGT
Cáp điện lực hạ thế (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56005867	AXV-10 - 0,6/1kV	mét	12,790	13,813
56005950	AXV-16 - 0,6/1kV	mét	16,330	17,636
56005952	AXV-25 - 0,6/1kV	mét	22,460	24,257
56005954	AXV-35 - 0,6/1kV	mét	28,230	30,488
56005958	AXV-50 - 0,6/1kV	mét	38,300	41,364
56005961	AXV-70 - 0,6/1kV	mét	51,200	55,296
56005963	AXV-95 - 0,6/1kV	mét	65,990	71,269
56005965	AXV-120 - 0,6/1kV	mét	83,740	90,439
56005967	AXV-150 - 0,6/1kV	mét	98,520	106,402
56005970	AXV-185 - 0,6/1kV	mét	122,810	132,635
56005973	AXV-240 - 0,6/1kV	mét	153,170	165,424
56005978	AXV-300 - 0,6/1kV	mét	190,200	205,416
56005984	AXV-400 - 0,6/1kV	mét	239,240	258,379
56005987	AXV-500 - 0,6/1kV	mét	300,240	324,259
56005990	AXV-630 - 0,6/1kV	mét	383,670	414,364
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56006116	AXV-2x16 - 0,6/1kV	mét	54,800	59,184
56006118	AXV-2x25 - 0,6/1kV	mét	70,200	75,816
56006119	AXV-2x35 - 0,6/1kV	mét	84,370	91,120
56006212	AXV-2x50 - 0,6/1kV	mét	104,600	112,968
56006215	AXV-2x70 - 0,6/1kV	mét	133,090	143,737
56006217	AXV-2x95 - 0,6/1kV	mét	167,780	181,202
56006219	AXV-2x120 - 0,6/1kV	mét	225,390	243,421
56006221	AXV-2x150 - 0,6/1kV	mét	256,050	276,534
56006225	AXV-2x185 - 0,6/1kV	mét	307,550	332,154

BẢNG 17 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56006227	AXV-2x240 - 0,6/1kV	mét	381,660	412,193
56006232	AXV-2x300 - 0,6/1kV	mét	476,280	514,382
56006235	AXV-2x400 - 0,6/1kV	mét	598,470	646,348
Cáp điện lực hạ thế (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56005993	AXV-3x16 - 0,6/1kV	mét	66,160	71,453
56005994	AXV-3x25 - 0,6/1kV	mét	87,020	93,982
56005995	AXV-3x35 - 0,6/1kV	mét	103,200	111,456
56005996	AXV-3x50 - 0,6/1kV	mét	134,780	145,562
56005997	AXV-3x70 - 0,6/1kV	mét	175,260	189,281
56005998	AXV-3x95 - 0,6/1kV	mét	228,480	246,758
56005999	AXV-3x120 - 0,6/1kV	mét	297,600	321,408
56006000	AXV-3x150 - 0,6/1kV	mét	345,380	373,010
56006002	AXV-3x185 - 0,6/1kV	mét	419,630	453,200
56006123	AXV-3x240 - 0,6/1kV	mét	527,190	569,365
56006005	AXV-3x300 - 0,6/1kV	mét	644,230	695,768
56006006	AXV-3x400 - 0,6/1kV	mét	814,530	879,692
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56006124	AXV-4x16 - 0,6/1kV	mét	80,310	86,735
56006126	AXV-4x25 - 0,6/1kV	mét	105,840	114,307
56006129	AXV-4x35 - 0,6/1kV	mét	128,100	138,348
56006132	AXV-4x50 - 0,6/1kV	mét	169,510	183,071
56006135	AXV-4x70 - 0,6/1kV	mét	225,060	243,065
56006137	AXV-4x95 - 0,6/1kV	mét	293,230	316,688
56006139	AXV-4x120 - 0,6/1kV	mét	372,470	402,268

BẢNG 17 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

Mã Sản Phẩm	Tên Sản Phẩm	Đơn Vị Tính	Đơn Giá Hiện Hành (Đồng)	
			Chưa Thuế GTGT	Có Thuế GTGT
Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AXV Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56006141	AXV-4x150 - 0,6/1kV	mét	451,380	487,490
56006145	AXV-4x185 - 0,6/1kV	mét	545,400	589,032
56006147	AXV-4x240 - 0,6/1kV	mét	687,970	743,008
56006153	AXV-4x300 - 0,6/1kV	mét	849,700	917,676
56006156	AXV-4x400 - 0,6/1kV	mét	1,056,870	1,141,420

- ♦ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ♦ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ♦ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 18 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DATA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56006184	AXV/DATA-16 - 0,6/1kV	mét	52,620	56,830
56006185	AXV/DATA-25 - 0,6/1kV	mét	64,290	69,433
56006186	AXV/DATA-35 - 0,6/1kV	mét	72,990	78,829
56006188	AXV/DATA-50- 0,6/1kV	mét	87,480	94,478
56006189	AXV/DATA-70 - 0,6/1kV	mét	99,780	107,762
56006190	AXV/DATA-95 - 0,6/1kV	mét	120,930	130,604
56006191	AXV/DATA-120 - 0,6/1kV	mét	149,100	161,028
56006192	AXV/DATA-150 - 0,6/1kV	mét	167,000	180,360
56006194	AXV/DATA-185 - 0,6/1kV	mét	191,440	206,755
56006195	AXV/DATA-240 - 0,6/1kV	mét	232,070	250,636
56006198	AXV/DATA-300 - 0,6/1kV	mét	279,230	301,568
56006199	AXV/DATA-400 - 0,6/1kV	mét	341,810	369,155
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56006009	AXV/DSTA-2x16 - 0,6/1kV	mét	79,690	86,065
56006010	AXV/DSTA-2x25 - 0,6/1kV	mét	101,160	109,253
56006011	AXV/DSTA-2x35 - 0,6/1kV	mét	118,590	128,077
56006162	AXV/DSTA-2x50 - 0,6/1kV	mét	140,090	151,297
56006013	AXV/DSTA-2x70 - 0,6/1kV	mét	175,590	189,637
56006014	AXV/DSTA-2x95 - 0,6/1kV	mét	218,380	235,850
56006015	AXV/DSTA-2x120 - 0,6/1kV	mét	323,750	349,650
56006016	AXV/DSTA-2x150 - 0,6/1kV	mét	362,040	391,003
56006018	AXV/DSTA-2x185 - 0,6/1kV	mét	428,190	462,445
56006019	AXV/DSTA-2x240 - 0,6/1kV	mét	518,150	559,602
56006022	AXV/DSTA-2x300 - 0,6/1kV	mét	636,130	687,020
56006023	AXV/DSTA-2x400 - 0,6/1kV	mét	782,290	844,873

BẢNG 18 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56006026	AXV/DSTA-3x16 - 0,6/1kV	mét	93,840	101,347
56006028	AXV/DSTA-3x25 - 0,6/1kV	mét	119,840	129,427
56006030	AXV/DSTA-3x35 - 0,6/1kV	mét	138,220	149,278
56006033	AXV/DSTA-3x50 - 0,6/1kV	mét	173,080	186,926
56006036	AXV/DSTA-3x70 - 0,6/1kV	mét	221,660	239,393
56006038	AXV/DSTA-3x95 - 0,6/1kV	mét	284,840	307,627
56006040	AXV/DSTA-3x120 - 0,6/1kV	mét	406,090	438,577
56006042	AXV/DSTA-3x150 - 0,6/1kV	mét	462,910	499,943
56006046	AXV/DSTA-3x185 - 0,6/1kV	mét	552,560	596,765
56006048	AXV/DSTA-3x240 - 0,6/1kV	mét	680,660	735,113
56006053	AXV/DSTA-3x300 - 0,6/1kV	mét	818,700	884,196
56006056	AXV/DSTA-3x400 - 0,6/1kV	mét	1,018,410	1,099,883
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1 - 0,6/1kV				
56006164	AXV/DSTA-4x16 - 0,6/1kV	mét	98,520	106,402
56006165	AXV/DSTA-4x25 - 0,6/1kV	mét	137,590	148,597
56006166	AXV/DSTA-4x35 - 0,6/1kV	mét	164,530	177,692
56006168	AXV/DSTA-4x50 - 0,6/1kV	mét	214,640	231,811
56006169	AXV/DSTA-4x70 - 0,6/1kV	mét	276,290	298,393
56006170	AXV/DSTA-4x95 - 0,6/1kV	mét	395,030	426,632
56006171	AXV/DSTA-4x120 - 0,6/1kV	mét	470,060	507,665
56006172	AXV/DSTA-4x150 - 0,6/1kV	mét	590,850	638,118
56006174	AXV/DSTA-4x185 - 0,6/1kV	mét	695,120	750,730
56006175	AXV/DSTA-4x240 - 0,6/1kV	mét	868,200	937,656
56006178	AXV/DSTA-4x300 - 0,6/1kV	mét	1,053,730	1,138,028
56006179	AXV/DSTA-4x400 - 0,6/1kV	mét	1,315,870	1,421,140

BẢNG 18 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/DSTA - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1- 0,6/1kV				
56010620	AXV/DSTA-3x10+1x6 - 0,6/1kV	mét	78,150	84,402
56008032	AXV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1kV	mét	108,020	116,662
56008033	AXV/DSTA-3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét	130,130	140,540
56010634	AXV/DSTA-3x50+1x25 - 0,6/1kV	mét	197,660	213,473
56010635	AXV/DSTA-3x50+1x35 - 0,6/1kV	mét	205,460	221,897
56013610	AXV/DSTA-3x70+1x35 - 0,6/1kV	mét	254,020	274,342
56008037	AXV/DSTA-3x70+1x50 - 0,6/1kV	mét	262,580	283,586
56008038	AXV/DSTA-3x95+1x50 - 0,6/1kV	mét	360,630	389,480
56008039	AXV/DSTA-3x95+1x70 - 0,6/1kV	mét	377,150	407,322
56008040	AXV/DSTA-3x120+1x70 - 0,6/1kV	mét	443,290	478,753
56008041	AXV/DSTA-3x120+1x95 - 0,6/1kV	mét	460,730	497,588
56008042	AXV/DSTA-3x150+1x70 - 0,6/1kV	mét	526,880	569,030
56006182	AXV/DSTA-3x150+1x95 - 0,6/1kV	mét	548,350	592,218
56008043	AXV/DSTA-3x185+1x95 - 0,6/1kV	mét	625,400	675,432
56008044	AXV/DSTA-3x185+1x120 - 0,6/1kV	mét	642,510	693,911
56008045	AXV/DSTA-3x240+1x120 - 0,6/1kV	mét	781,210	843,707
56008046	AXV/DSTA-3x240+1x150 - 0,6/1kV	mét	809,370	874,120
56008047	AXV/DSTA-3x240+1x185 - 0,6/1kV	mét	834,890	901,681
56013611	AXV/DSTA-3x300+1x150 - 0,6/1kV	mét	947,750	1,023,570
56011263	AXV/DSTA-3x300+1x185 - 0,6/1kV	mét	978,720	1,057,018
56008050	AXV/DSTA-3x400+1x185 - 0,6/1kV	mét	1,172,040	1,265,803
56013613	AXV/DSTA-3x400+1x240 - 0,6/1kV	mét	1,215,310	1,312,535

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 19 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế treo (ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AX1V Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56007697	AX1V-25 - 12/20(24)kV	mét	75,690	81,745
56007700	AX1V-35 - 12/20(24)kV	mét	82,350	88,938
56007704	AX1V-50 - 12/20(24)kV	mét	96,980	104,738
56007709	AX1V-70 - 12/20(24)kV	mét	115,110	124,319
56007712	AX1V-95 - 12/20(24)kV	mét	137,570	148,576
56007715	AX1V-120 - 12/20(24)kV	mét	158,030	170,672
56007719	AX1V-150 - 12/20(24)kV	mét	180,810	195,275
56007724	AX1V-185 - 12/20(24)kV	mét	200,290	216,313
56007728	AX1V-240 - 12/20(24)kV	mét	240,200	259,416
56007734	AX1V-300 - 12/20(24)kV	mét	284,290	307,033
56007739	AX1V-400 - 12/20(24)kV	mét	326,870	353,020
Cáp trung thế treo (ruột nhôm, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AX1V/WBC - Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56006312	AX1V/WBC-25 - 12/20(24)kV	mét	75,830	81,896
56006314	AX1V/WBC-35 - 12/20(24)kV	mét	87,570	94,576
56006316	AX1V/WBC-50 - 12/20(24)kV	mét	103,180	111,434
56006320	AX1V/WBC-70 - 12/20(24)kV	mét	122,990	132,829
56006322	AX1V/WBC-95 - 12/20(24)kV	mét	145,280	156,902
56008068	AX1V/WBC-120 - 12/20(24)kV	mét	167,270	180,652
56006326	AX1V/WBC-150 - 12/20(24)kV	mét	187,920	202,954
56006330	AX1V/WBC-185 - 12/20(24)kV	mét	218,110	235,559
56006332	AX1V/WBC-240 - 12/20(24)kV	mét	260,880	281,750
56006336	AX1V/WBC-300 - 12/20(24)kV	mét	309,030	333,752
56006340	AX1V/WBC-400 - 12/20(24)kV	mét	373,810	403,715

BẢNG 19 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, vỏ bọc PVC) - AXV/S Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56006363	AXV/S-25 - 12/20(24)kV	mét	155,120	167,530
56006365	AXV/S-35 - 12/20(24)kV	mét	167,880	181,310
56006368	AXV/S-50 - 12/20(24)kV	mét	186,180	201,074
56006371	AXV/S-70 - 12/20(24)kV	mét	210,070	226,876
56006373	AXV/S-95 - 12/20(24)kV	mét	239,160	258,293
56006375	AXV/S-120 - 12/20(24)kV	mét	263,370	284,440
56006378	AXV/S-150 - 12/20(24)kV	mét	296,410	320,123
56006381	AXV/S-185 - 12/20(24)kV	mét	328,550	354,834
56006384	AXV/S-240 - 12/20(24)kV	mét	376,300	406,404
56006388	AXV/S-300 - 12/20(24)kV	mét	432,140	466,711
56006391	AXV/S-400 - 12/20(24)kV	mét	503,780	544,082
Cáp trung thế có màn chắn kim loại (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ bọc PVC) - AXV/SE Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56007854	AXV/SE-3x50 - 12/20(24)kV	mét	627,480	677,678
56007857	AXV/SE-3x70 - 12/20(24)kV	mét	714,920	772,114
56007859	AXV/SE-3x95 - 12/20(24)kV	mét	810,590	875,437
56007861	AXV/SE-3x120 - 12/20(24)kV	mét	895,170	966,784
56007863	AXV/SE-3x150 - 12/20(24)kV	mét	1,014,380	1,095,530
56007867	AXV/SE-3x185 - 12/20(24)kV	mét	1,129,650	1,220,022
56007869	AXV/SE-3x240 - 12/20(24)kV	mét	1,288,540	1,391,623
56007874	AXV/SE-3x300 - 12/20(24)kV	mét	1,468,250	1,585,710
56007877	AXV/SE-3x400 - 12/20(24)kV	mét	1,710,080	1,846,886

BẢNG 19 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/S/DATA - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56006451	AXV/S/DATA-50 - 12/20(24)kV	mét	263,010	284,051
56006452	AXV/S/DATA-70 - 12/20(24)kV	mét	292,640	316,051
56006453	AXV/S/DATA-95 - 12/20(24)kV	mét	325,870	351,940
56006454	AXV/S/DATA-120 - 12/20(24)kV	mét	355,310	383,735
56006456	AXV/S/DATA-150 - 12/20(24)kV	mét	391,760	423,101
56006457	AXV/S/DATA-185 - 12/20(24)kV	mét	430,340	464,767
56006459	AXV/S/DATA-240 - 12/20(24)kV	mét	484,210	522,947
56006461	AXV/S/DATA-300 - 12/20(24)kV	mét	548,320	592,186
56006462	AXV/S/DATA-400 - 12/20(24)kV	mét	631,620	682,150
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/SE/DSTA - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56006400	AXV/SE/DSTA-3x50 - 12/20(24)kV	mét	807,010	871,571
56006401	AXV/SE/DSTA-3x70 - 12/20(24)kV	mét	897,670	969,484
56006402	AXV/SE/DSTA-3x95 - 12/20(24)kV	mét	1,018,700	1,100,196
56006403	AXV/SE/DSTA-3x120 - 12/20(24)kV	mét	1,111,700	1,200,636
56006405	AXV/SE/DSTA-3x150 - 12/20(24)kV	mét	1,275,790	1,377,853
56006406	AXV/SE/DSTA-3x185 - 12/20(24)kV	mét	1,459,270	1,576,012
56006407	AXV/SE/DSTA-3x240 - 12/20(24)kV	mét	1,670,600	1,804,248
56006410	AXV/SE/DSTA-3x300 - 12/20(24)kV	mét	1,863,240	2,012,299
56006411	AXV/SE/DSTA-3x400 - 12/20(24)kV	mét	2,128,040	2,298,283
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/S/AWA - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56006417	AXV/S/AWA-50 - 12/20(24)kV	mét	280,980	303,458
56006418	AXV/S/AWA-70 - 12/20(24)kV	mét	321,730	347,468

BẢNG 19 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/S/AWA - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56006419	AXV/S/AWA-95 - 12/20(24)kV	mét	355,490	383,929
56006420	AXV/S/AWA-120 - 12/20(24)kV	mét	385,110	415,919
56006422	AXV/S/AWA-150 - 12/20(24)kV	mét	431,780	466,322
56006423	AXV/S/AWA-185 - 12/20(24)kV	mét	461,950	498,906
56006425	AXV/S/AWA-240 - 12/20(24)kV	mét	522,630	564,440
56006427	AXV/S/AWA-300 - 12/20(24)kV	mét	620,470	670,108
56006428	AXV/S/AWA-400 - 12/20(24)kV	mét	700,010	756,011
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - AXV/SE/SWA - Theo TCVN 5935-2/IEC 60502-2 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56006434	AXV/SE/SWA-3x50 - 12/20(24)kV	mét	967,520	1,044,922
56006435	AXV/SE/SWA-3x70 - 12/20(24)kV	mét	1,070,760	1,156,421
56006436	AXV/SE/SWA-3x95 - 12/20(24)kV	mét	1,240,600	1,339,848
56006437	AXV/SE/SWA-3x120 - 12/20(24)kV	mét	1,393,380	1,504,850
56006439	AXV/SE/SWA-3x150 - 12/20(24)kV	mét	1,565,560	1,690,805
56006440	AXV/SE/SWA-3x185 - 12/20(24)kV	mét	1,695,730	1,831,388
56006442	AXV/SE/SWA-3x240 - 12/20(24)kV	mét	1,913,310	2,066,375
56006444	AXV/SE/SWA-3x300 - 12/20(24)kV	mét	2,124,090	2,294,017
56006445	AXV/SE/SWA-3x400 - 12/20(24)kV	mét	2,403,810	2,596,115
Cáp trung thế treo (ruột nhôm lõi thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AsXV Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56012853	AsXV-25/4.2 - 12/20(24)kV	mét	71,370	77,080
56012854	AsXV-35/6.2 - 12/20(24)kV	mét	86,170	93,064
56011532	AsXV-50/8 - 12/20(24)kV	mét	97,980	105,818
56011533	AsXV-70/11 - 12/20(24)kV	mét	112,110	121,079

BẢNG 19 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp trung thế treo (ruột nhôm lõi thép, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - AsXV Theo TCVN 5935/IEC 502 - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV				
56011534	AsXV-95/16 - 12/20(24)kV	mét	138,890	150,001
56007637	AsXV-120/19 - 12/20(24)kV	mét	164,350	177,498
56012858	AsXV-150/19 - 12/20(24)kV	mét	182,810	197,435
56012861	AsXV-185/24 - 12/20(24)kV	mét	213,080	230,126
56012862	AsXV-185/29 - 12/20(24)kV	mét	212,920	229,954
56012482	AsXV-240/32 - 12/20(24)kV	mét	257,840	278,467
56012867	AsXV-300/39 - 12/20(24)kV	mét	304,250	328,590

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 20 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

Mã Sản Phẩm	Tên Sản Phẩm	Đơn Vị Tính	Đơn Giá Hiện Hành (Đồng)	
			Chưa Thuế GTGT	Có Thuế GTGT
Cầu dao 2 pha				
51000027	CD 15A-2P	cái	45,220	48,838
51000000	CD 20A-2P	cái	52,350	56,538
51000001	CD 30A-2P	cái	61,170	66,064
51000002	CD 60A-2P	cái	114,780	123,962
51000003	CD 100A-2P	cái	208,460	225,137
Cầu dao 3 pha				
51000004	CD 30A-3P	cái	72,190	77,965
51000005	CD 60A-3P	cái	135,520	146,362
51000006	CD 100A-3P	cái	245,980	265,658
Cầu dao 2 pha đảo				
51000007	CDD 20A-2P	cái	62,580	67,586
51000008	CDD 30A-2P	cái	118,760	128,261
51000009	CDD 60A-2P	cái	145,750	157,410
Cầu dao 3 pha đảo				
51000028	CDD 20A-3P	cái	112,150	121,122
51000010	CDD 30A-3P	cái	138,540	149,623
51000011	CDD 60A-3P	cái	209,640	226,411
Phụ kiện ống lườn				
60000093	Loại nối F16	cái	920	994
60000094	Loại nối F20	cái	1,450	1,566
60000095	Loại nối F25	cái	2,330	2,516
60000096	Loại nối F32	cái	3,540	3,823

BẢNG 20 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Phụ kiện ống luồn				
60000142	ĐẾ ÂM ĐƠN	cái	9,720	10,498
60000046	ĐẾ ÂM ĐÔI	cái	15,960	17,237
60000025	NỐI CHỮ L CAE 244/16	cái	1,830	1,976
60000012	NỐI CHỮ L CAE 244/20	cái	2,850	3,078
60000026	NỐI CHỮ L CAE 244/25	cái	4,900	5,292
60000017	NỐI CHỮ L CAE 244/32	cái	7,520	8,122
60000014	NỐI CHỮ L CÓ NẮP CAE 244/20N	cái	5,350	5,778
60000143	NỐI CHỮ L CÓ NẮP CAE 244/25N	cái	9,390	10,141
60000049	NỐI CHỮ L CÓ NẮP CAE 244/32N	cái	14,230	15,368
60000030	NỐI CHỮ T CAE 246/16	cái	2,490	2,689
60000022	NỐI CHỮ T CAE 246/20	cái	4,400	4,752
60000031	NỐI CHỮ T CAE 246/25	cái	7,380	7,970
60000020	NỐI CHỮ T CAE 246/32	cái	10,410	11,243
60000050	NỐI CHỮ T CÓ NẮP CAE 246/20N	cái	8,860	9,569
60000051	NỐI CHỮ T CÓ NẮP CAE 246/25N	cái	13,380	14,450
60000052	NỐI CHỮ T CÓ NẮP CAE 246/32N	cái	16,030	17,312
60000047	KHỚP NỐI GIẢM CAE 20-16	cái	1,500	1,620
60000144	KHỚP NỐI GIẢM CAE 25-20	cái	2,280	2,462
60000048	KHỚP NỐI GIẢM CAE 32-20	cái	2,970	3,208
60000145	KHỚP NỐI GIẢM CAE 32-25	cái	3,830	4,136
60000033	KẸP ĐỠ ỐNG CAE 280/16	cái	1,190	1,285
60000001	KẸP ĐỠ ỐNG CAE 280/20	cái	1,400	1,512
60000037	KẸP ĐỠ ỐNG CAE 280/25	cái	2,350	2,538
60000007	KẸP ĐỠ ỐNG CAE 280/32	cái	3,510	3,791
60000029	ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE 258/16	cái	2,130	2,300

BẢNG 20 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

Mã Sản Phẩm	Tên Sản Phẩm	Đơn Vị Tính	Đơn Giá Hiện Hành (Đồng)	
			Chưa Thuế GTGT	Có Thuế GTGT
Phụ kiện ống luồn				
60000011	ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE 258/20	cái	2,610	2,819
60000035	ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE 258/25	cái	3,360	3,629
60000015	ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE 258/32	cái	6,400	6,912
60000027	Hộp nối tròn 1N có nắp CAE 240/16/1	cái	11,030	11,912
60000009	Hộp nối tròn 1N có nắp CAE 240/20/1	cái	11,620	12,550
60000008	Hộp nối tròn 1N có nắp CAE 240/25/1	cái	12,190	13,165
60000024	Hộp nối tròn 2N có nắp CAE 240/16/2	cái	11,030	11,912
60000032	Hộp nối tròn 2N có nắp CAE 240/20/2	cái	11,620	12,550
60000006	Hộp nối tròn 2N có nắp CAE 240/25/2	cái	12,190	13,165
60000146	Hộp nối tròn 2N vuông/ nắp CAE 240/16/2A	cái	11,030	11,912
60000147	Hộp nối tròn 2N vuông/ nắp CAE 240/20/2A	cái	11,620	12,550
60000148	Hộp nối tròn 2N vuông/ nắp CAE 240/25/2A	cái	12,190	13,165
60000023	Hộp nối tròn 3N có nắp CAE 240/16/3	cái	11,030	11,912
60000028	Hộp nối tròn 3N có nắp CAE 240/20/3	cái	11,620	12,550
60000010	Hộp nối tròn 3N có nắp CAE 240/25/3	cái	12,190	13,165
60000000	Hộp nối tròn 4N có nắp CAE 240/16/4	cái	11,780	12,722
60000036	Hộp nối tròn 4N có nắp CAE 240/20/4	cái	12,520	13,522
60000021	Hộp nối tròn 4N có nắp CAE 240/25/4	cái	13,260	14,321
Ống luồn đàn hồi				
51000023	Ống luồn đàn hồi CAF-16	cuộn	253,980	274,298
51000025	Ống luồn đàn hồi CAF-20	cuộn	352,730	380,948
51000024	Ống luồn đàn hồi CAF-25	cuộn	393,000	424,440
51000026	Ống luồn đàn hồi CAF-32	cuộn	414,080	447,206

BẢNG 20 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Ống luồn thẳng				
51000015	Ống luồn cứng F16	ống	27,170	29,344
51000017	Ống luồn cứng F20	ống	34,610	37,379
51000019	Ống luồn cứng F25	ống	46,840	50,587
51000021	Ống luồn cứng F32	ống	68,630	74,120
51000016	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	ống	31,530	34,052
51000018	Ống luồn cứng F20-1250N-CA20H	ống	42,170	45,544
51000020	Ống luồn cứng F25-1250N-CA25H	ống	55,350	59,778
51000022	Ống luồn cứng F32-1250N-CA32H	ống	80,370	86,800

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI

**DÒNG SẢN PHẨM CHẬM CHÁY (FRT),
CHỐNG CHÁY (FR) ÍT KHÓI KHÔNG HALOGEN**

**GIẢI PHÁP ĐỀ PHÒNG CHÁY NỔ
DO CHẬP ĐIỆN**



Đạt chứng nhận FM Approved
về an toàn và cháy nổ



Ruột dẫn có thể
chịu nhiệt đến 90°C



Chậm cháy,
chống cháy lan



Ít khói, không sinh
khí halogen khi cháy

CADIVI

CADIVI

CADIVI

BẢNG 21 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (ruột đồng, băng Mica, cách điện FR-PVC) - CV/FR Theo AS/NZS 5000.1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56003522	CV/FR-1 - 0,6/1kV	mét	11,840	12,787
56003524	CV/FR-1.5 - 0,6/1kV	mét	15,400	16,632
56003526	CV/FR-2.5 - 0,6/1kV	mét	20,710	22,367
56003529	CV/FR-4 - 0,6/1kV	mét	31,420	33,934
56003532	CV/FR-6 - 0,6/1kV	mét	42,520	45,922
56003571	CV/FR-10 - 0,6/1kV	mét	65,530	70,772
56003574	CV/FR-16 - 0,6/1kV	mét	102,570	110,776
56003576	CV/FR-25 - 0,6/1kV	mét	158,100	170,748
56003577	CV/FR-35 - 0,6/1kV	mét	213,460	230,537
56003544	CV/FR-50 - 0,6/1kV	mét	293,650	317,142
56003581	CV/FR-70 - 0,6/1kV	mét	409,070	441,796
56003582	CV/FR-95 - 0,6/1kV	mét	559,540	604,303
56003584	CV/FR-120 - 0,6/1kV	mét	728,280	786,542
56003585	CV/FR-150 - 0,6/1kV	mét	863,840	932,947
56003587	CV/FR-185 - 0,6/1kV	mét	1,074,620	1,160,590
56003589	CV/FR-240 - 0,6/1kV	mét	1,400,600	1,512,648
56003592	CV/FR-300 - 0,6/1kV	mét	1,800,820	1,944,886
56003595	CV/FR-400 - 0,6/1kV	mét	2,304,480	2,488,838
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56003631	CXV/FR-1x1 - 0,6/1kV	mét	16,210	17,507
56003635	CXV/FR-1x1.5 - 0,6/1kV	mét	19,200	20,736
56003638	CXV/FR-1x2.5 - 0,6/1kV	mét	26,370	28,480
56003642	CXV/FR-1x4 - 0,6/1kV	mét	35,910	38,783
56003647	CXV/FR-1x6 - 0,6/1kV	mét	47,020	50,782
56003651	CXV/FR-1x10 - 0,6/1kV	mét	69,670	75,244

BẢNG 21 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (1 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56003944	CXV/FR-1x16 - 0,6/1kV	mét	107,240	115,819
56003948	CXV/FR-1x25 - 0,6/1kV	mét	167,370	180,760
56003950	CXV/FR-1x35 - 0,6/1kV	mét	216,860	234,209
56003954	CXV/FR-1x50 - 0,6/1kV	mét	296,720	320,458
56003959	CXV/FR-1x70 - 0,6/1kV	mét	419,970	453,568
56003961	CXV/FR-1x95 - 0,6/1kV	mét	575,950	622,026
56003966	CXV/FR-1x120 - 0,6/1kV	mét	774,540	836,503
56003969	CXV/FR-1x150 - 0,6/1kV	mét	894,450	966,006
56003973	CXV/FR-1x185 - 0,6/1kV	mét	1,116,390	1,205,701
56003978	CXV/FR-1x240 - 0,6/1kV	mét	1,465,860	1,583,129
56003986	CXV/FR-1x300 - 0,6/1kV	mét	1,881,800	2,032,344
56003992	CXV/FR-1x400 - 0,6/1kV	mét	2,330,720	2,517,178
56003994	CXV/FR-1x500 - 0,6/1kV	mét	3,005,240	3,245,659
56003996	CXV/FR-1x630 - 0,6/1kV	mét	3,878,710	4,189,007
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56003720	CXV/FR-2x1 - 0,6/1kV	mét	46,030	49,712
56003726	CXV/FR-2x1.5 - 0,6/1kV	mét	53,180	57,434
56003732	CXV/FR-2x2.5 - 0,6/1kV	mét	69,380	74,930
56003741	CXV/FR-2x4 - 0,6/1kV	mét	93,870	101,380
56003750	CXV/FR-2x6 - 0,6/1kV	mét	119,610	129,179
56004002	CXV/FR-2x10 - 0,6/1kV	mét	170,940	184,615
56004005	CXV/FR-2x16 - 0,6/1kV	mét	246,220	265,918
56004007	CXV/FR-2x25 - 0,6/1kV	mét	360,870	389,740
56004008	CXV/FR-2x35 - 0,6/1kV	mét	473,820	511,726
56004011	CXV/FR-2x50 - 0,6/1kV	mét	629,410	679,763

BẢNG 21 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (2 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56004013	CXV/FR-2x70 - 0,6/1kV	mét	860,870	929,740
56004014	CXV/FR-2x95 - 0,6/1kV	mét	1,161,140	1,254,031
56004016	CXV/FR-2x120 - 0,6/1kV	mét	1,569,970	1,695,568
56004017	CXV/FR-2x150 - 0,6/1kV	mét	1,851,180	1,999,274
56004019	CXV/FR-2x185 - 0,6/1kV	mét	2,289,730	2,472,908
56004021	CXV/FR-2x240 - 0,6/1kV	mét	2,971,620	3,209,350
56004025	CXV/FR-2x300 - 0,6/1kV	mét	3,813,080	4,118,126
56004027	CXV/FR-2x400 - 0,6/1kV	mét	4,789,480	5,172,638
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56003768	CXV/FR-3x1 - 0,6/1kV	mét	56,680	61,214
56003774	CXV/FR-3x1.5 - 0,6/1kV	mét	65,760	71,021
56003780	CXV/FR-3x2.5 - 0,6/1kV	mét	88,660	95,753
56003789	CXV/FR-3x4 - 0,6/1kV	mét	121,620	131,350
56003798	CXV/FR-3x6 - 0,6/1kV	mét	157,530	170,132
56004030	CXV/FR-3x10 - 0,6/1kV	mét	230,580	249,026
56004033	CXV/FR-3x16 - 0,6/1kV	mét	339,960	367,157
56004035	CXV/FR-3x25 - 0,6/1kV	mét	513,930	555,044
56004000	CXV/FR-3x35 - 0,6/1kV	mét	676,580	730,706
56004038	CXV/FR-3x50 - 0,6/1kV	mét	909,880	982,670
56004040	CXV/FR-3x70 - 0,6/1kV	mét	1,255,290	1,355,713
56004041	CXV/FR-3x95 - 0,6/1kV	mét	1,703,790	1,840,093
56004043	CXV/FR-3x120 - 0,6/1kV	mét	2,283,900	2,466,612
56004044	CXV/FR-3x150 - 0,6/1kV	mét	2,729,000	2,947,320
56004046	CXV/FR-3x185 - 0,6/1kV	mét	3,357,440	3,626,035
56004048	CXV/FR-3x240 - 0,6/1kV	mét	4,343,040	4,690,483

BẢNG 21 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56004052	CXV/FR-3x300 - 0,6/1kV	mét	5,596,580	6,044,306
56004054	CXV/FR-3x400 - 0,6/1kV	mét	7,084,940	7,651,735
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (4 lõi, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56003815	CXV/FR-4x1 - 0,6/1kV	mét	70,100	75,708
56003821	CXV/FR-4x1.5 - 0,6/1kV	mét	82,700	89,316
56003828	CXV/FR-4x2.5 - 0,6/1kV	mét	107,010	115,571
56003837	CXV/FR-4x4 - 0,6/1kV	mét	153,840	166,147
56003846	CXV/FR-4x6 - 0,6/1kV	mét	201,000	217,080
56003856	CXV/FR-4x10 - 0,6/1kV	mét	295,020	318,622
56004059	CXV/FR-4x16 - 0,6/1kV	mét	444,610	480,179
56004061	CXV/FR-4x25 - 0,6/1kV	mét	665,500	718,740
56004063	CXV/FR-4x35 - 0,6/1kV	mét	883,030	953,672
56004067	CXV/FR-4x50 - 0,6/1kV	mét	1,197,890	1,293,721
56004070	CXV/FR-4x70 - 0,6/1kV	mét	1,658,470	1,791,148
56004072	CXV/FR-4x95 - 0,6/1kV	mét	2,275,150	2,457,162
56004074	CXV/FR-4x120 - 0,6/1kV	mét	3,033,040	3,275,683
56004075	CXV/FR-4x150 - 0,6/1kV	mét	3,597,960	3,885,797
56004077	CXV/FR-4x185 - 0,6/1kV	mét	4,465,510	4,822,751
56004079	CXV/FR-4x240 - 0,6/1kV	mét	5,810,900	6,275,772
56004083	CXV/FR-4x300 - 0,6/1kV	mét	7,443,150	8,038,602
56004085	CXV/FR-4x400 - 0,6/1kV	mét	9,492,870	10,252,300
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56011736	CXV/FR-3x2.5+1x1.5 - 0,6/1kV	mét	108,990	117,709
56003879	CXV/FR-3x4+1x2.5 - 0,6/1kV	mét	144,740	156,319

BẢNG 21 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, băng Mica, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FR - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C - 0,6/1kV				
56003887	CXV/FR-3x6+1x4 - 0,6/1kV	mét	189,590	204,757
56008927	CXV/FR-3x10+1x6 - 0,6/1kV	mét	272,370	294,160
56004088	CXV/FR-3x16+1x10 - 0,6/1kV	mét	421,960	455,717
56004091	CXV/FR-3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét	613,810	662,915
56004094	CXV/FR-3x35+1x16 - 0,6/1kV	mét	777,780	840,002
56004095	CXV/FR-3x35+1x25 - 0,6/1kV	mét	831,170	897,664
56004099	CXV/FR-3x50+1x25 - 0,6/1kV	mét	1,074,880	1,160,870
56004100	CXV/FR-3x50+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,128,750	1,219,050
56004102	CXV/FR-3x70+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,474,850	1,592,838
56004103	CXV/FR-3x70+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,546,850	1,670,598
56004104	CXV/FR-3x95+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,998,840	2,158,747
56004105	CXV/FR-3x95+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,113,310	2,282,375
56004109	CXV/FR-3x120+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,635,030	2,845,832
56004110	CXV/FR-3x120+1x95 - 0,6/1kV	mét	2,806,350	3,030,858
56004001	CXV/FR-3x150+1x70 - 0,6/1kV	mét	3,132,320	3,382,906
56004111	CXV/FR-3x150+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,287,540	3,550,543
56004112	CXV/FR-3x185+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,953,150	4,269,402
56004116	CXV/FR-3x240+1x120 - 0,6/1kV	mét	5,095,200	5,502,816
56004117	CXV/FR-3x240+1x150 - 0,6/1kV	mét	5,256,780	5,677,322
56004118	CXV/FR-3x240+1x185 - 0,6/1kV	mét	5,487,730	5,926,748
56004121	CXV/FR-3x300+1x150 - 0,6/1kV	mét	6,400,430	6,912,464
56004122	CXV/FR-3x300+1x185 - 0,6/1kV	mét	6,615,630	7,144,880
56004126	CXV/FR-3x400+1x185 - 0,6/1kV	mét	8,162,150	8,815,122
56004128	CXV/FR-3x400+1x240 - 0,6/1kV	mét	8,498,730	9,178,628

- ♦ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ♦ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ♦ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 22 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực cấp chịu nhiệt cao 105°C, không chì, ruột đồng mềm (nhiều sợi xoắn chùm) - VCm/HR-LF - Theo TC UL 758 - 0,6/1kV - 600 V				
56013966	VCm/HR-LF-1.5 - 600V	mét	10,580	11,426
56013967	VCm/HR-LF-2.5 - 600V	mét	16,640	17,971
56013968	VCm/HR-LF-4 - 600V	mét	25,590	27,637
56013969	VCm/HR-LF-6 - 600V	mét	40,320	43,546
56013970	VCm/HR-LF-10 - 600V	mét	72,270	78,052
56013996	VCm/HR-LF-16 - 600V	mét	105,350	113,778
56013997	VCm/HR-LF-25 - 600V	mét	156,840	169,387
56013998	VCm/HR-LF-35 - 600V	mét	225,300	243,324
56013999	VCm/HR-LF-50 - 600V	mét	320,030	345,632
56014000	VCm/HR-LF-70 - 600V	mét	443,180	478,634
56014001	VCm/HR-LF-95 - 600V	mét	577,390	623,581
56014002	VCm/HR-LF-120 - 600V	mét	734,400	793,152
56014003	VCm/HR-LF-150 - 600V	mét	948,130	1,023,980
56014004	VCm/HR-LF-185 - 600V	mét	1,119,630	1,209,200
56014005	VCm/HR-LF-240 - 600V	mét	1,475,690	1,593,745
56014630	VCm/HR-LF-300 - 600V	mét	1,853,000	2,001,240
Cáp điện lực chậm cháy (ruột đồng, bọc cách điện XLPO, ít khói, không halogen) - CE/FRT-LSHF - Theo BS-EN 50525-3-41 - 450/750V				
56014610	CE/FRT-LSHF-1.5- 450/750V	mét	12,100	13,068
56014611	CE/FRT-LSHF-2.5 - 450/750V	mét	17,380	18,770
56014612	CE/FRT-LSHF-4 - 450/750V	mét	27,030	29,192
56014613	CE/FRT-LSHF-6 - 450/750V	mét	38,760	41,861
56014231	CE/FRT-LSHF-10 - 450/750V	mét	62,350	67,338
56014614	CE/FRT-LSHF-16 - 450/750V	mét	95,570	103,216
56014615	CE/FRT-LSHF-25 - 450/750V	mét	149,520	161,482
56014230	CE/FRT-LSHF-35 - 450/750V	mét	205,350	221,778

BẢNG 22 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực chậm cháy (ruột đồng, bọc cách điện XLPO, ít khói, không halogen) - CE/FRT-LSHF - Theo BS-EN 50525-3-41 - 450/750V				
56014616	CE/FRT-LSHF-50 - 450/750V	mét	280,380	302,810
56014617	CE/FRT-LSHF-70 - 450/750V	mét	397,170	428,944
56014618	CE/FRT-LSHF-95 - 450/750V	mét	548,750	592,650
56014619	CE/FRT-LSHF-120 - 450/750V	mét	710,080	766,886
56014620	CE/FRT-LSHF-150 - 450/750V	mét	851,210	919,307
56014621	CE/FRT-LSHF-185 - 450/750V	mét	1,062,570	1,147,576
56014631	CE/FRT-LSHF-240 - 450/750V	mét	1,389,850	1,501,038
Cáp điện lực chậm cháy (ruột đồng, cách điện FR-PVC) - CV/FRT Theo AS/NZS 5000.1/ IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV				
56002781	CV/FRT-1.5 - 0,6/1kV	mét	12,060	13,025
56002782	CV/FRT-2.5 - 0,6/1kV	mét	17,320	18,706
56002783	CV/FRT-4 - 0,6/1kV	mét	26,960	29,117
56002784	CV/FRT-6 - 0,6/1kV	mét	38,670	41,764
56002785	CV/FRT-10 - 0,6/1kV	mét	62,070	67,036
56002814	CV/FRT-16 - 0,6/1kV	mét	92,660	100,073
56002816	CV/FRT-25 - 0,6/1kV	mét	145,940	157,615
56002817	CV/FRT-35 - 0,6/1kV	mét	199,920	215,914
56002820	CV/FRT-50 - 0,6/1kV	mét	278,360	300,629
56002822	CV/FRT-70 - 0,6/1kV	mét	391,930	423,284
56002823	CV/FRT-95 - 0,6/1kV	mét	540,520	583,762
56002825	CV/FRT-120 - 0,6/1kV	mét	704,330	760,676
56002826	CV/FRT-150 - 0,6/1kV	mét	841,160	908,453
56002828	CV/FRT-185 - 0,6/1kV	mét	1,047,290	1,131,073
56002830	CV/FRT-240 - 0,6/1kV	mét	1,371,220	1,480,918
56002834	CV/FRT-300 - 0,6/1kV	mét	1,776,760	1,918,901
56002836	CV/FRT-400 - 0,6/1kV	mét	2,247,670	2,427,484

BẢNG 22 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực chậm cháy (ruột đồng, cách điện FR-PVC) - CV/FRT Theo AS/NZS 5000.1/ IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV				
56002837	CV/FRT-500 - 0,6/1kV	mét	2,896,060	3,127,745
56002838	CV/FRT-630 - 0,6/1kV	mét	3,728,820	4,027,126
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV				
56002839	CXV/FRT-1x1 - 0,6/1kV	mét	11,560	12,485
56002841	CXV/FRT-1x1.5 - 0,6/1kV	mét	14,400	15,552
56002843	CXV/FRT-1x2.5 - 0,6/1kV	mét	21,110	22,799
56002846	CXV/FRT-1x4 - 0,6/1kV	mét	30,350	32,778
56002849	CXV/FRT-1x6 - 0,6/1kV	mét	42,140	45,511
56002905	CXV/FRT-1x10 - 0,6/1kV	mét	68,050	73,494
56002908	CXV/FRT-1x16 - 0,6/1kV	mét	102,700	110,916
56002855	CXV/FRT-1x25 - 0,6/1kV	mét	157,580	170,186
56002910	CXV/FRT-1x35 - 0,6/1kV	mét	214,430	231,584
56002913	CXV/FRT-1x50 - 0,6/1kV	mét	282,030	304,592
56002915	CXV/FRT-1x70 - 0,6/1kV	mét	396,170	427,864
56002916	CXV/FRT-1x95 - 0,6/1kV	mét	559,440	604,195
56002918	CXV/FRT-1x120 - 0,6/1kV	mét	724,050	781,974
56002919	CXV/FRT-1x150 - 0,6/1kV	mét	859,100	927,828
56002921	CXV/FRT-1x185 - 0,6/1kV	mét	1,071,620	1,157,350
56002923	CXV/FRT-1x240 - 0,6/1kV	mét	1,400,920	1,512,994
56002927	CXV/FRT-1x300 - 0,6/1kV	mét	1,813,110	1,958,159
56002929	CXV/FRT-1x400 - 0,6/1kV	mét	2,287,110	2,470,079
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV				
56002856	CXV/FRT-2x1 - 0,6/1kV	mét	34,790	37,573
56002858	CXV/FRT-2x1.5 - 0,6/1kV	mét	41,610	44,939

BẢNG 22 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV				
56002860	CXV/FRT-2x2.5 - 0,6/1kV	mét	54,820	59,206
56002863	CXV/FRT-2x4 - 0,6/1kV	mét	78,300	84,564
56002866	CXV/FRT-2x6 - 0,6/1kV	mét	103,600	111,888
56002932	CXV/FRT-2x10 - 0,6/1kV	mét	154,180	166,514
56002935	CXV/FRT-2x16 - 0,6/1kV	mét	233,520	252,202
56002937	CXV/FRT-2x25 - 0,6/1kV	mét	342,170	369,544
56002938	CXV/FRT-2x35 - 0,6/1kV	mét	456,130	492,620
56002941	CXV/FRT-2x50 - 0,6/1kV	mét	603,290	651,553
56002943	CXV/FRT-2x70 - 0,6/1kV	mét	838,570	905,656
56002944	CXV/FRT-2x95 - 0,6/1kV	mét	1,142,060	1,233,425
56002946	CXV/FRT-2x120 - 0,6/1kV	mét	1,482,650	1,601,262
56002948	CXV/FRT-2x150 - 0,6/1kV	mét	1,765,040	1,906,243
56002949	CXV/FRT-2x185 - 0,6/1kV	mét	2,190,220	2,365,438
56002952	CXV/FRT-2x240 - 0,6/1kV	mét	2,855,920	3,084,394
56002955	CXV/FRT-2x300 - 0,6/1kV	mét	3,685,240	3,980,059
56002957	CXV/FRT-2x400 - 0,6/1kV	mét	4,723,920	5,101,834
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV				
56002872	CXV/FRT-3x1 - 0,6/1kV	mét	41,460	44,777
56002874	CXV/FRT-3x1.5 - 0,6/1kV	mét	50,780	54,842
56002876	CXV/FRT-3x2.5 - 0,6/1kV	mét	68,950	74,466
56002879	CXV/FRT-3x4 - 0,6/1kV	mét	100,200	108,216
56002882	CXV/FRT-3x6 - 0,6/1kV	mét	136,030	146,912
56002960	CXV/FRT-3x10 - 0,6/1kV	mét	208,500	225,180
56002963	CXV/FRT-3x16 - 0,6/1kV	mét	326,920	353,074
56002965	CXV/FRT-3x25 - 0,6/1kV	mét	488,390	527,461

BẢNG 22 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV				
56002966	CXV/FRT-3x35 - 0,6/1kV	mét	655,850	708,318
56002969	CXV/FRT-3x50 - 0,6/1kV	mét	875,900	945,972
56002971	CXV/FRT-3x70 - 0,6/1kV	mét	1,230,740	1,329,199
56002972	CXV/FRT-3x95 - 0,6/1kV	mét	1,687,850	1,822,878
56002974	CXV/FRT-3x120 - 0,6/1kV	mét	2,190,260	2,365,481
56002976	CXV/FRT-3x150 - 0,6/1kV	mét	2,605,850	2,814,318
56002977	CXV/FRT-3x185 - 0,6/1kV	mét	3,254,250	3,514,590
56002980	CXV/FRT-3x240 - 0,6/1kV	mét	4,254,270	4,594,612
56002983	CXV/FRT-3x300 - 0,6/1kV	mét	5,480,350	5,918,778
56002985	CXV/FRT-3x400 - 0,6/1kV	mét	6,964,980	7,522,178
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV				
56002887	CXV/FRT-4x1 - 0,6/1kV	mét	49,690	53,665
56002889	CXV/FRT-4x1.5 - 0,6/1kV	mét	61,810	66,755
56002891	CXV/FRT-4x2.5 - 0,6/1kV	mét	84,780	91,562
56002894	CXV/FRT-4x4 - 0,6/1kV	mét	125,820	135,886
56002897	CXV/FRT-4x6 - 0,6/1kV	mét	176,900	191,052
56002988	CXV/FRT-4x10 - 0,6/1kV	mét	271,730	293,468
56002991	CXV/FRT-4x16 - 0,6/1kV	mét	430,480	464,918
56002993	CXV/FRT-4x25 - 0,6/1kV	mét	646,570	698,296
56002994	CXV/FRT-4x35 - 0,6/1kV	mét	871,870	941,620
56002997	CXV/FRT-4x50 - 0,6/1kV	mét	1,174,510	1,268,471
56002999	CXV/FRT-4x70 - 0,6/1kV	mét	1,657,170	1,789,744
56003000	CXV/FRT-4x95 - 0,6/1kV	mét	2,252,660	2,432,873
56003002	CXV/FRT-4x120 - 0,6/1kV	mét	2,930,820	3,165,286
56003004	CXV/FRT-4x150 - 0,6/1kV	mét	3,495,580	3,775,226

BẢNG 22 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV				
56003005	CXV/FRT-4x185 - 0,6/1kV	mét	4,353,970	4,702,288
56003008	CXV/FRT-4x240 - 0,6/1kV	mét	5,693,000	6,148,440
56003011	CXV/FRT-4x300 - 0,6/1kV	mét	7,340,980	7,928,258
56003013	CXV/FRT-4x400 - 0,6/1kV	mét	9,332,450	10,079,046
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV				
56007289	CXV/FRT-3x4+1x2.5 - 0,6/1kV	mét	116,580	125,906
56007291	CXV/FRT-3x6+1x4 - 0,6/1kV	mét	160,830	173,696
56008107	CXV/FRT-3x10+1x6 - 0,6/1kV	mét	241,750	261,090
56003016	CXV/FRT-3x16+1x10 - 0,6/1kV	mét	388,780	419,882
56003020	CXV/FRT-3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét	574,270	620,212
56003024	CXV/FRT-3x35+1x16 - 0,6/1kV	mét	738,000	797,040
56003022	CXV/FRT-3x35+1x25 - 0,6/1kV	mét	791,080	854,366
56003027	CXV/FRT-3x50+1x25 - 0,6/1kV	mét	1,012,810	1,093,835
56003028	CXV/FRT-3x50+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,066,980	1,152,338
56003030	CXV/FRT-3x70+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,418,470	1,531,948
56003031	CXV/FRT-3x70+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,491,260	1,610,561
56003032	CXV/FRT-3x95+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,944,220	2,099,758
56003033	CXV/FRT-3x95+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,060,790	2,225,653
56003037	CXV/FRT-3x120+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,567,720	2,773,138
56003036	CXV/FRT-3x120+1x95 - 0,6/1kV	mét	2,735,130	2,953,940
56003039	CXV/FRT-3x150+1x70 - 0,6/1kV	mét	3,062,720	3,307,738
56003040	CXV/FRT-3x150+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,226,590	3,484,717
56003041	CXV/FRT-3x185+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,776,260	4,078,361
56003042	CXV/FRT-3x185+1x120 - 0,6/1kV	mét	4,031,750	4,354,290

BẢNG 22 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc FR-PVC) - CXV/FRT - Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C - 0,6/1kV				
56003047	CXV/FRT-3x240+1x120 - 0,6/1kV	mét	5,063,020	5,468,062
56003046	CXV/FRT-3x240+1x150 - 0,6/1kV	mét	5,228,500	5,646,780
56003045	CXV/FRT-3x240+1x185 - 0,6/1kV	mét	5,445,280	5,880,902
56003050	CXV/FRT-3x300+1x150 - 0,6/1kV	mét	6,383,280	6,893,942
56003051	CXV/FRT-3x300+1x185 - 0,6/1kV	mét	6,409,910	6,922,703
56003055	CXV/FRT-3x400+1x185 - 0,6/1kV	mét	7,869,730	8,499,308
56003057	CXV/FRT-3x400+1x240 - 0,6/1kV	mét	8,449,230	9,125,168

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 23 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56008503	CXE/FR-LSHF-1 - 0,6/1kV	mét	17,740	19,159
56007444	CXE/FR-LSHF-1.5 - 0,6/1kV	mét	20,710	22,367
56007945	CXE/FR-LSHF-2.5 - 0,6/1kV	mét	27,850	30,078
56008508	CXE/FR-LSHF-4 - 0,6/1kV	mét	38,580	41,666
56007448	CXE/FR-LSHF-6 - 0,6/1kV	mét	49,740	53,719
56003493	CXE/FR-LSHF-10 - 0,6/1kV	mét	72,190	77,965
56003498	CXE/FR-LSHF-16 - 0,6/1kV	mét	111,520	120,442
56007307	CXE/FR-LSHF-25 - 0,6/1kV	mét	173,430	187,304
56007308	CXE/FR-LSHF-35 - 0,6/1kV	mét	221,550	239,274
56007309	CXE/FR-LSHF-50 - 0,6/1kV	mét	304,180	328,514
56003506	CXE/FR-LSHF-70 - 0,6/1kV	mét	428,630	462,920
56003507	CXE/FR-LSHF-95 - 0,6/1kV	mét	586,450	633,366
56007310	CXE/FR-LSHF-120 - 0,6/1kV	mét	785,590	848,437
56003511	CXE/FR-LSHF-150 - 0,6/1kV	mét	912,850	985,878
56007313	CXE/FR-LSHF-185 - 0,6/1kV	mét	1,132,640	1,223,251
56007314	CXE/FR-LSHF-240 - 0,6/1kV	mét	1,485,390	1,604,221
56003518	CXE/FR-LSHF-300 - 0,6/1kV	mét	1,905,490	2,057,929
56003520	CXE/FR-LSHF-400 - 0,6/1kV	mét	2,395,360	2,586,989
56007295	CXE/FR-LSHF-500 - 0,6/1kV	mét	3,019,080	3,260,606
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56008562	CXE/FR-LSHF-2x1 - 0,6/1kV	mét	49,900	53,892
56008564	CXE/FR-LSHF-2x1.5 - 0,6/1kV	mét	57,020	61,582
56007451	CXE/FR-LSHF-2x2.5 - 0,6/1kV	mét	73,120	78,970

BẢNG 23 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56008568	CXE/FR-LSHF-2x4 -0,6/1kV	mét	100,830	108,896
56008571	CXE/FR-LSHF-2x6 -0,6/1kV	mét	126,450	136,566
56007316	CXE/FR-LSHF-2x10 -0,6/1kV	mét	177,540	191,743
56007319	CXE/FR-LSHF-2x16 -0,6/1kV	mét	256,890	277,441
56007321	CXE/FR-LSHF-2x25 -0,6/1kV	mét	373,080	402,926
56007322	CXE/FR-LSHF-2x35 -0,6/1kV	mét	486,930	525,884
56007325	CXE/FR-LSHF-2x50 -0,6/1kV	mét	643,460	694,937
56007327	CXE/FR-LSHF-2x70 -0,6/1kV	mét	912,020	984,982
56007328	CXE/FR-LSHF-2x95 -0,6/1kV	mét	1,228,070	1,326,316
56007330	CXE/FR-LSHF-2x120 -0,6/1kV	mét	1,607,480	1,736,078
56007332	CXE/FR-LSHF-2x150 -0,6/1kV	mét	1,900,040	2,052,043
56007333	CXE/FR-LSHF-2x185 -0,6/1kV	mét	2,335,050	2,521,854
56007335	CXE/FR-LSHF-2x240 -0,6/1kV	mét	3,026,670	3,268,804
56007339	CXE/FR-LSHF-2x300 -0,6/1kV	mét	3,885,280	4,196,102
56007341	CXE/FR-LSHF-2x400 -0,6/1kV	mét	4,975,710	5,373,767
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56008593	CXE/FR-LSHF-3x1 - 0,6/1kV	mét	60,340	65,167
56007452	CXE/FR-LSHF-3x1.5 - 0,6/1kV	mét	69,090	74,617
56007453	CXE/FR-LSHF-3x2.5 - 0,6/1kV	mét	91,810	99,155
56007455	CXE/FR-LSHF-3x4 - 0,6/1kV	mét	128,410	138,683
56007456	CXE/FR-LSHF-3x6 - 0,6/1kV	mét	164,440	177,595
56007344	CXE/FR-LSHF-3x10 - 0,6/1kV	mét	237,230	256,208
56007347	CXE/FR-LSHF-3x16 - 0,6/1kV	mét	362,420	391,414

BẢNG 23 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF				
Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56007349	CXE/FR-LSHF-3x25 - 0,6/1kV	mét	526,610	568,739
56007350	CXE/FR-LSHF-3x35 - 0,6/1kV	mét	688,150	743,202
56007353	CXE/FR-LSHF-3x50 - 0,6/1kV	mét	945,240	1,020,859
56007356	CXE/FR-LSHF-3x70 - 0,6/1kV	mét	1,306,110	1,410,599
56007357	CXE/FR-LSHF-3x95 - 0,6/1kV	mét	1,751,050	1,891,134
56007359	CXE/FR-LSHF-3x120 - 0,6/1kV	mét	2,322,130	2,507,900
56007361	CXE/FR-LSHF-3x150 - 0,6/1kV	mét	2,773,060	2,994,905
56007362	CXE/FR-LSHF-3x185 - 0,6/1kV	mét	3,407,530	3,680,132
56007364	CXE/FR-LSHF-3x240 - 0,6/1kV	mét	4,404,630	4,757,000
56007368	CXE/FR-LSHF-3x300 - 0,6/1kV	mét	5,678,970	6,133,288
56007370	CXE/FR-LSHF-3x400 - 0,6/1kV	mét	7,290,210	7,873,427
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF				
Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56008620	CXE/FR-LSHF-4x1 - 0,6/1kV	mét	73,700	79,596
56008622	CXE/FR-LSHF-4x1.5 - 0,6/1kV	mét	86,010	92,891
56007459	CXE/FR-LSHF-4x2.5 - 0,6/1kV	mét	113,530	122,612
56007460	CXE/FR-LSHF-4x4 - 0,6/1kV	mét	160,960	173,837
56007461	CXE/FR-LSHF-4x6 - 0,6/1kV	mét	207,840	224,467
56007373	CXE/FR-LSHF-4x10 - 0,6/1kV	mét	301,430	325,544
56007376	CXE/FR-LSHF-4x16 - 0,6/1kV	mét	455,920	492,394
56007379	CXE/FR-LSHF-4x25 - 0,6/1kV	mét	677,980	732,218
56007380	CXE/FR-LSHF-4x35 - 0,6/1kV	mét	895,690	967,345
56007383	CXE/FR-LSHF-4x50 - 0,6/1kV	mét	1,241,360	1,340,669
56007385	CXE/FR-LSHF-4x70 - 0,6/1kV	mét	1,716,110	1,853,399

BẢNG 23 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56007462	CXE/FR-LSHF-4x95 - 0,6/1kV	mét	2,326,860	2,513,009
56007388	CXE/FR-LSHF-4x120 - 0,6/1kV	mét	3,070,380	3,316,010
56007390	CXE/FR-LSHF-4x150 - 0,6/1kV	mét	3,662,370	3,955,360
56007391	CXE/FR-LSHF-4x185 - 0,6/1kV	mét	4,527,260	4,889,441
56007393	CXE/FR-LSHF-4x240 - 0,6/1kV	mét	5,871,590	6,341,317
56007397	CXE/FR-LSHF-4x300 - 0,6/1kV	mét	7,549,780	8,153,762
56007399	CXE/FR-LSHF-4x400 - 0,6/1kV	mét	9,689,120	10,464,250
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, băng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56011557	CXE/FR-LSHF-3x4+1x2.5 - 0,6/1kV	mét	151,030	163,112
56008644	CXE/FR-LSHF-3x6+1x4 - 0,6/1kV	mét	195,780	211,442
56007942	CXE/FR-LSHF-3x10+1x6 - 0,6/1kV	mét	278,070	300,316
56007402	CXE/FR-LSHF-3x16+1x10 - 0,6/1kV	mét	433,100	467,748
56007407	CXE/FR-LSHF-3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét	624,630	674,600
56007408	CXE/FR-LSHF-3x35+1x16 - 0,6/1kV	mét	789,500	852,660
56007410	CXE/FR-LSHF-3x35+1x25 - 0,6/1kV	mét	843,180	910,634
56007413	CXE/FR-LSHF-3x50+1x25 - 0,6/1kV	mét	1,116,500	1,205,820
56007414	CXE/FR-LSHF-3x50+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,171,990	1,265,749
56007416	CXE/FR-LSHF-3x70+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,528,910	1,651,223
56007417	CXE/FR-LSHF-3x70+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,598,800	1,726,704
56007418	CXE/FR-LSHF-3x95+1x50 - 0,6/1kV	mét	2,062,760	2,227,781
56007419	CXE/FR-LSHF-3x95+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,180,410	2,354,843
56007423	CXE/FR-LSHF-3x120+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,670,950	2,884,626
56007424	CXE/FR-LSHF-3x120+1x95 - 0,6/1kV	mét	2,834,480	3,061,238

BẢNG 23 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chống cháy ít khói, không halogen (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, bằng mica, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FR-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, BS 6387 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56007425	CXE/FR-LSHF-3x150+1x70 - 0,6/1kV	mét	3,173,210	3,427,067
56007426	CXE/FR-LSHF-3x150+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,331,620	3,598,150
56007427	CXE/FR-LSHF-3x185+1x95 - 0,6/1kV	mét	4,002,520	4,322,722
56007431	CXE/FR-LSHF-3x240+1x120 - 0,6/1kV	mét	5,154,310	5,566,655
56007432	CXE/FR-LSHF-3x240+1x150 - 0,6/1kV	mét	5,317,120	5,742,490
56007433	CXE/FR-LSHF-3x240+1x185 - 0,6/1kV	mét	5,546,150	5,989,842
56007436	CXE/FR-LSHF-3x300+1x150 - 0,6/1kV	mét	6,471,740	6,989,479
56007437	CXE/FR-LSHF-3x300+1x185 - 0,6/1kV	mét	6,688,360	7,223,429
56007441	CXE/FR-LSHF-3x400+1x185 - 0,6/1kV	mét	8,248,310	8,908,175
56007443	CXE/FR-LSHF-3x400+1x240 - 0,6/1kV	mét	8,589,890	9,277,081

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 24 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56010141	CXE/FRT-LSHF-1 - 0,6/1kV	mét	12,570	13,576
56010143	CXE/FRT-LSHF-1.5 - 0,6/1kV	mét	15,340	16,567
56007445	CXE/FRT-LSHF-2.5 - 0,6/1kV	mét	21,240	22,939
56007446	CXE/FRT-LSHF-4 - 0,6/1kV	mét	31,230	33,728
56010149	CXE/FRT-LSHF-6 - 0,6/1kV	mét	42,380	45,770
56017873	CXE/FRT-LSHF-10 - 0,6/1kV	mét	64,280	69,422
56003496	CXE/FRT-LSHF-16 - 0,6/1kV	mét	102,720	110,938
56003500	CXE/FRT-LSHF-25 - 0,6/1kV	mét	156,540	169,063
56003501	CXE/FRT-LSHF-35 - 0,6/1kV	mét	211,560	228,485
56015270	CXE/FRT-LSHF-50 - 0,6/1kV	mét	284,400	307,152
56011734	CXE/FRT-LSHF-70 - 0,6/1kV	mét	409,230	441,968
56017008	CXE/FRT-LSHF-95 - 0,6/1kV	mét	559,950	604,746
56017007	CXE/FRT-LSHF-120 - 0,6/1kV	mét	748,570	808,456
56017882	CXE/FRT-LSHF-150 - 0,6/1kV	mét	865,650	934,902
56017005	CXE/FRT-LSHF-185 - 0,6/1kV	mét	1,085,680	1,172,534
56011735	CXE/FRT-LSHF-240 - 0,6/1kV	mét	1,417,050	1,530,414
56017004	CXE/FRT-LSHF-300 - 0,6/1kV	mét	1,847,240	1,995,019
56017888	CXE/FRT-LSHF-400 - 0,6/1kV	mét	2,301,200	2,485,296
56017889	CXE/FRT-LSHF-500 - 0,6/1kV	mét	2,920,600	3,154,248
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56018028	CXE/FRT-LSHF-2x1 - 0,6/1kV	mét	38,440	41,515
56007450	CXE/FRT-LSHF-2x1.5 - 0,6/1kV	mét	45,470	49,108
56015271	CXE/FRT-LSHF-2x2.5 - 0,6/1kV	mét	58,760	63,461

BẢNG 24 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF				
Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56016171	CXE/FRT-LSHF-2x4 - 0,6/1kV	mét	86,170	93,064
56018035	CXE/FRT-LSHF-2x6 - 0,6/1kV	mét	112,690	121,705
56017891	CXE/FRT-LSHF-2x10 - 0,6/1kV	mét	157,990	170,629
56012417	CXE/FRT-LSHF-2x16 - 0,6/1kV	mét	243,020	262,462
56017895	CXE/FRT-LSHF-2x25 - 0,6/1kV	mét	349,590	377,557
56017896	CXE/FRT-LSHF-2x35 - 0,6/1kV	mét	462,930	499,964
56017899	CXE/FRT-LSHF-2x50 - 0,6/1kV	mét	610,110	658,919
56017901	CXE/FRT-LSHF-2x70 - 0,6/1kV	mét	850,460	918,497
56017902	CXE/FRT-LSHF-2x95 - 0,6/1kV	mét	1,155,100	1,247,508
56017904	CXE/FRT-LSHF-2x120 - 0,6/1kV	mét	1,542,280	1,665,662
56017906	CXE/FRT-LSHF-2x150 - 0,6/1kV	mét	1,843,470	1,990,948
56017907	CXE/FRT-LSHF-2x185 - 0,6/1kV	mét	2,285,690	2,468,545
56017909	CXE/FRT-LSHF-2x240 - 0,6/1kV	mét	2,946,240	3,181,939
56017913	CXE/FRT-LSHF-2x300 - 0,6/1kV	mét	3,788,690	4,091,785
56017915	CXE/FRT-LSHF-2x400 - 0,6/1kV	mét	4,828,970	5,215,288
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF				
Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56018041	CXE/FRT-LSHF-3x1 - 0,6/1kV	mét	46,030	49,712
56018043	CXE/FRT-LSHF-3x1.5 - 0,6/1kV	mét	54,670	59,044
56016546	CXE/FRT-LSHF-3x2.5 - 0,6/1kV	mét	72,640	78,451
56016935	CXE/FRT-LSHF-3x4 - 0,6/1kV	mét	107,910	116,543
56017009	CXE/FRT-LSHF-3x6 - 0,6/1kV	mét	144,260	155,801
56015272	CXE/FRT-LSHF-3x10 - 0,6/1kV	mét	216,000	233,280
56017647	CXE/FRT-LSHF-3x16 - 0,6/1kV	mét	335,770	362,632

BẢNG 24 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF				
Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56017497	CXE/FRT-LSHF-3x25 - 0,6/1kV	mét	504,170	544,504
56017921	CXE/FRT-LSHF-3x35 - 0,6/1kV	mét	673,790	727,693
56017924	CXE/FRT-LSHF-3x50 - 0,6/1kV	mét	897,220	968,998
56007355	CXE/FRT-LSHF-3x70 - 0,6/1kV	mét	1,249,400	1,349,352
56017926	CXE/FRT-LSHF-3x95 - 0,6/1kV	mét	1,699,430	1,835,384
56017928	CXE/FRT-LSHF-3x120 - 0,6/1kV	mét	2,234,170	2,412,904
56017930	CXE/FRT-LSHF-3x150 - 0,6/1kV	mét	2,667,580	2,880,986
56017931	CXE/FRT-LSHF-3x185 - 0,6/1kV	mét	3,306,960	3,571,517
56017934	CXE/FRT-LSHF-3x240 - 0,6/1kV	mét	4,310,050	4,654,854
56016765	CXE/FRT-LSHF-3x300 - 0,6/1kV	mét	5,523,820	5,965,726
56017938	CXE/FRT-LSHF-3x400 - 0,6/1kV	mét	7,117,340	7,686,727
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF				
Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56018054	CXE/FRT-LSHF-4x1 - 0,6/1kV	mét	55,100	59,508
56018056	CXE/FRT-LSHF-4x1.5 - 0,6/1kV	mét	67,080	72,446
56017015	CXE/FRT-LSHF-4x2.5 - 0,6/1kV	mét	88,570	95,656
56017014	CXE/FRT-LSHF-4x4 - 0,6/1kV	mét	134,110	144,839
56016172	CXE/FRT-LSHF-4x6 - 0,6/1kV	mét	181,400	195,912
56016173	CXE/FRT-LSHF-4x10 - 0,6/1kV	mét	274,730	296,708
56017013	CXE/FRT-LSHF-4x16 - 0,6/1kV	mét	430,790	465,253
56012419	CXE/FRT-LSHF-4x25 - 0,6/1kV	mét	650,920	702,994
56017012	CXE/FRT-LSHF-4x35 - 0,6/1kV	mét	873,640	943,531
56017011	CXE/FRT-LSHF-4x50 - 0,6/1kV	mét	1,174,810	1,268,795
56017010	CXE/FRT-LSHF-4x70 - 0,6/1kV	mét	1,653,310	1,785,575

BẢNG 24 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF				
Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56017947	CXE/FRT-LSHF-4x95 - 0,6/1kV	mét	2,248,540	2,428,423
56007387	CXE/FRT-LSHF-4x120 - 0,6/1kV	mét	2,953,560	3,189,845
56017949	CXE/FRT-LSHF-4x150 - 0,6/1kV	mét	3,513,450	3,794,526
56017047	CXE/FRT-LSHF-4x185 - 0,6/1kV	mét	4,374,330	4,724,276
56017951	CXE/FRT-LSHF-4x240 - 0,6/1kV	mét	5,709,700	6,166,476
56017954	CXE/FRT-LSHF-4x300 - 0,6/1kV	mét	7,353,220	7,941,478
56017956	CXE/FRT-LSHF-4x400 - 0,6/1kV	mét	9,448,050	10,203,894
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF				
Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56018067	CXE/FRT-LSHF-3x4+1x2.5 - 0,6/1kV	mét	124,590	134,557
56018069	CXE/FRT-LSHF-3x6+1x4 - 0,6/1kV	mét	169,510	183,071
56018072	CXE/FRT-LSHF-3x10+1x6 - 0,6/1kV	mét	251,400	271,512
56017959	CXE/FRT-LSHF-3x16+1x10 - 0,6/1kV	mét	406,680	439,214
56017964	CXE/FRT-LSHF-3x25+1x16 - 0,6/1kV	mét	596,240	643,939
56017965	CXE/FRT-LSHF-3x35+1x16 - 0,6/1kV	mét	762,890	823,921
56017967	CXE/FRT-LSHF-3x35+1x25 - 0,6/1kV	mét	818,100	883,548
56017970	CXE/FRT-LSHF-3x50+1x25 - 0,6/1kV	mét	1,043,980	1,127,498
56017971	CXE/FRT-LSHF-3x50+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,099,860	1,187,849
56017973	CXE/FRT-LSHF-3x70+1x35 - 0,6/1kV	mét	1,458,000	1,574,640
56017974	CXE/FRT-LSHF-3x70+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,534,350	1,657,098
56017975	CXE/FRT-LSHF-3x95+1x50 - 0,6/1kV	mét	1,994,480	2,154,038
56017976	CXE/FRT-LSHF-3x95+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,107,680	2,276,294
56017980	CXE/FRT-LSHF-3x120+1x70 - 0,6/1kV	mét	2,624,610	2,834,579
56017981	CXE/FRT-LSHF-3x120+1x95 - 0,6/1kV	mét	2,790,210	3,013,427

BẢNG 24 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp điện lực hạ thế chậm cháy ít khói, không halogen (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc LSHF) - CXE/FRT-LSHF				
Theo TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332-3 CAT C, IEC 60754-1,2, IEC 61034-2 - 0,6/1kV				
56017982	CXE/FRT-LSHF-3x150+1x70 - 0,6/1kV	mét	3,115,090	3,364,297
56017983	CXE/FRT-LSHF-3x150+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,285,690	3,548,545
56017984	CXE/FRT-LSHF-3x185+1x95 - 0,6/1kV	mét	3,826,660	4,132,793
56017985	CXE/FRT-LSHF-3x185+1x120 - 0,6/1kV	mét	4,090,630	4,417,880
56017988	CXE/FRT-LSHF-3x240+1x120 - 0,6/1kV	mét	5,072,430	5,478,224
56017989	CXE/FRT-LSHF-3x240+1x150 - 0,6/1kV	mét	5,248,630	5,668,520
56017990	CXE/FRT-LSHF-3x240+1x185 - 0,6/1kV	mét	5,475,000	5,913,000
56017993	CXE/FRT-LSHF-3x300+1x150 - 0,6/1kV	mét	6,390,480	6,901,718
56017994	CXE/FRT-LSHF-3x300+1x185 - 0,6/1kV	mét	6,476,890	6,995,041
56017998	CXE/FRT-LSHF-3x400+1x185 - 0,6/1kV	mét	8,008,660	8,649,353
56018000	CXE/FRT-LSHF-3x400+1x240 - 0,6/1kV	mét	8,481,270	9,159,772

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 25 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây nhôm lõi thép - As hoặc ACSR - TCVN 5064				
53002325	As 50/8	mét	29,380	32,318
53002326	As 70/11	mét	41,080	45,188
53002328	As 95/16	mét	56,940	62,634
53002330	As 120/19	mét	75,080	82,588
53002331	As 120/27	mét	75,020	82,522
53002332	As 150/19	mét	88,260	97,086
53002333	As 150/24	mét	89,930	98,923
53002335	As 185/24	mét	108,400	119,240
53002336	As 185/29	mét	108,890	119,779
53002339	As 240/32	mét	141,730	155,903
53002340	As 240/39	mét	142,450	156,695
53002342	As 300/39	mét	178,600	196,460
53002348	As 330/43	mét	198,220	218,042
53002351	As 400/51	mét	234,950	258,445
Dây nhôm trần xoắn - A - TCVN 5064				
53001994	A-50	mét	26,180	28,798
53001996	A-70	mét	39,570	43,527
53002002	A-95	mét	52,010	57,211
53002005	A-120	mét	63,610	69,971
53002007	A-150	mét	79,660	87,626
53002010	A-185	mét	101,620	111,782
53002012	A-240	mét	127,970	140,767
53002018	A-300	mét	154,610	170,071
53002022	A-400	mét	208,740	229,614

BẢNG 25 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Dây thép trần xoắn: - GSW hoặc TK				
53002498	TK 25	mét	19,810	21,791
53002507	TK 35	mét	29,010	31,911
53002519	TK 50	mét	50,260	55,286
53002535	TK 70	mét	65,890	72,479
53002549	TK 95	mét	83,280	91,608
53002554	TK 120	mét	102,100	112,310
Dây đồng trần xoắn - C - TCVN 5064				
53000076	C 10	mét	60,470	66,517
53000082	C 16	mét	93,550	102,905
53000088	C 25	mét	145,760	160,336
53000091	C 35	mét	203,330	223,663
53000098	C 50	mét	286,390	315,029
53000107	C 70	mét	402,110	442,321
53000113	C 95	mét	552,090	607,299
53000118	C 120	mét	705,200	775,720
53000123	C 150	mét	865,320	951,852
53000127	C 185	mét	1,078,710	1,186,581
53000133	C 240	mét	1,398,860	1,538,746
53000141	C 300	mét	1,723,950	1,896,345
53000149	C 400	mét	2,294,310	2,523,741

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 10%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 26 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

Mã SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (Đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
Cáp năng lượng mặt trời: DC Solar cable - H1Z2Z2-K EN 50168 - 1,5kV DC				
56008708	H1Z2Z2-K-1.5 - 1,5 kV DC	mét	16,700	18,036
56008709	H1Z2Z2-K-2.5 - 1,5 kV DC	mét	23,220	25,078
56000028	H1Z2Z2-K-4 - 1,5 kV DC	mét	33,100	35,748
56000054	H1Z2Z2-K-6 - 1,5 kV DC	mét	47,390	51,181
56012214	H1Z2Z2-K-10 - 1,5 kV DC	mét	77,230	83,408
56008712	H1Z2Z2-K-16 - 1,5 kV DC	mét	115,110	124,319
56008713	H1Z2Z2-K-25 - 1,5 kV DC	mét	176,150	190,242
56008714	H1Z2Z2-K-35 - 1,5 kV DC	mét	245,210	264,827
56000029	H1Z2Z2-K-50 - 1,5 kV DC	mét	359,820	388,606
56008716	H1Z2Z2-K-70 - 1,5 kV DC	mét	497,450	537,246
56008717	H1Z2Z2-K-95 - 1,5 kV DC	mét	645,410	697,043
56000030	H1Z2Z2-K-120 - 1,5 kV DC	mét	825,380	891,410
56008719	H1Z2Z2-K-150 - 1,5 kV DC	mét	1,036,920	1,119,874
56000031	H1Z2Z2-K-185 - 1,5 kV DC	mét	1,262,110	1,363,079
56008721	H1Z2Z2-K-240 - 1,5 kV DC	mét	1,657,280	1,789,862
56008722	H1Z2Z2-K-300 - 1,5 kV DC	mét	1,954,550	2,110,914

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

BẢNG 27 - GIÁ BÁN SẢN PHẨM - Áp dụng từ ngày 06-04-2026

Mã Sản Phẩm	Tên Sản Phẩm	Đơn Vị Tính	Đơn Giá Hiện Hành (Đồng)	
			Chưa Thuế GTGT	Có Thuế GTGT
Cáp truyền số liệu - CAT				
60000004	CAT 5E	mét	16,020	17,302
60000002	CAT 6	mét	20,130	21,740

- ◆ Thuế giá trị gia tăng 8%.
- ◆ Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.
- ◆ Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI

LF - LSHF

TƯƠNG LAI XANH CỦA NGÀNH DÂY CÁP ĐIỆN



Đạt tiêu chuẩn công trình
xanh với chứng nhận SGBC



Dây điện dân dụng LF đạt tiêu
chuẩn quốc tế (Được chứng nhận bởi TÜV Rheinland)



Không chì, an toàn cho sức khỏe



Vật liệu thân thiện môi trường



Chậm cháy, chống cháy lan



Ít khói, không sinh khí halogen
khi cháy



CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Trụ sở. 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P. Sài Gòn, TP HCM, Việt Nam

ĐT. (84.28) 3 829 2971 - (84.28) 3 829 2972

Email. cadivi@cadivi.vn

CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN

➤ CÔNG TY TNHH MTV CADIVI MIỀN BẮC

Địa chỉ: Lô D1-3, KCN Đại Đồng, xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh

ĐT: (0222) 222 0456 | Fax: (0222) 222 0456

➤ NHÀ MÁY CADIVI ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Đường số 1, KCN Long Thành, xã An Phước, Đồng Nai

ĐT: (0251) 3514 128 | Fax: (0251) 3514 120

➤ NHÀ MÁY CADIVI SÀI GÒN

Địa chỉ: Lô C2-4, đường N7, KCN Tân Phú Trung, xã Củ Chi, Tp. HCM

ĐT: (028) 6683 3602 | Fax: (028) 3796 8268

➤ NHÀ MÁY CADIVI MIỀN TRUNG

Địa chỉ: Đường số 2, KCN Hòa Cẩm, P. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng

ĐT: (0236) 3662 339 | Fax: (0236) 3662 379

➤ CHI NHÁNH CADIVI TÂY NGUYÊN

Địa chỉ: 401 Phạm Văn Đồng, phường Tân Lập, tỉnh Đắk Lắk

ĐT: (0262) 3762 777 | Fax: (0262) 3763 777

Thông tin liên hệ,
giải đáp thắc mắc



1800 28 28 28



www.cadivi.vn

SỞ XÂY DỰNG TỈNH GIA LAI

ĐẾN Số:.....12988.....
Ngày.....28/3/2026.....
Chuyến.....
Số và ký hiệu hồ sơ:.....

Kính gửi: Sở Xây Dựng tỉnh Gia Lai
BẢNG CÔNG BỐ GIÁ

Tp. HCM ngày 10 tháng 03 năm 2026

STT	Danh mục vật liệu (Ghi rõ tên, quy cách, thông số kỹ thuật của vật liệu)		Chất lượng (Tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng)	ĐVT	Giá bán hiện hành (chưa có thuế VAT)			Giá bán mới (trường hợp thay đổi giá) (chưa có thuế VAT)			Mức tăng /giảm	
					Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()	Giá chưa có chi phí vận chuyển	Giá đến hiện trường công trình	Giá đến hiện trường công trình đã chiết khấu theo khối lượng mua ()		
1	Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V	TCVN 6610-3	m			2,055			2,850	795	39%
2	Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V	TCVN 6610-3	m			2,855			3,960	1,105	39%
3	Dây điện đơn mềm VCm - 300/500V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V	TCVN 6610-3	m			3,664			5,090	1,426	39%
4	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	VCm-1.5 (1x30/0.25) - 450/750V	TCVN 6610-3	m			5,382			7,480	2,098	39%
5	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	VCm-2.5 (1x50/0.25) - 450/750V	TCVN 6610-3	m			8,618			11,970	3,352	39%
6	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	VCm-4 (1x56/0.3) - 450/750V	TCVN 6610-3	m			13,327			18,500	5,173	39%
7	Dây điện đơn mềm VCm - 450/750V - TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)	VCm-6 (1x84/0.3) - 450/750V	TCVN 6610-3	m			20,191			28,030	7,839	39%
8	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V	TCVN 6610-5	m			6,764			9,400	2,636	39%
9	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	VCmo-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	TCVN 6610-5	m			8,473			11,770	3,297	39%
10	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	TCVN 6610-5	m			11,936			16,570	4,634	39%



11	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	TCVN 6610-5	m			19,227			26,700	7,473	39%
12	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	VCmo-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	TCVN 6610-5	m			29,055			40,340	11,285	39%
13	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	VCmo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	TCVN 6610-5	m			43,436			60,310	16,874	39%
14	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	VVCm-2x0.75-(2x16/0.2) - 300/500V	TCVN 6610-5	m			7,627			9,930	2,303	30%
15	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	VVCm-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	TCVN 6610-5	m			9,418			12,270	2,852	30%
16	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	VVCm-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	TCVN 6610-5	m			13,236			17,240	4,004	30%
17	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	VVCm-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	TCVN 6610-5	m			21,091			27,460	6,369	30%
18	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	VVCm-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	TCVN 6610-5	m			31,482			40,990	9,508	30%
19	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V - TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	VVCm-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	TCVN 6610-5	m			46,627			60,710	14,083	30%
20	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			3,982			5,530	1,548	39%
21	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			5,482			7,610	2,128	39%
22	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			8,945			12,420	3,475	39%
23	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			13,545			18,950	5,405	40%
24	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			19,882			27,800	7,918	40%
25	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			32,936			46,060	13,124	40%

26	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	CV-16 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			50,155			70,120	19,965	40%
27	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	CV-25 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			79,100			108,370	29,270	37%
28	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	CV-35 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			109,455			149,970	40,515	37%
29	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	CV-50 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			149,745			205,170	55,425	37%
30	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	CV-70 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			213,627			292,700	79,073	37%
31	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	CV-95 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			295,418			404,770	109,352	37%
32	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	CV-120 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			384,764			527,180	142,416	37%
33	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	CV-150 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			459,891			630,120	170,229	37%
34	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	CV-185 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			574,218			786,770	212,552	37%
35	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	CV-240 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			752,418			1,030,930	278,512	37%
36	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	CV-300 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			943,755			1,293,100	349,345	37%
37	Dây điện lực hạ thế CV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)	CV-400 - 0,6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			1,203,755			1,649,330	445,575	37%
38	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V	TCVN 6610-4	m			17,718			24,010	6,292	36%
39	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V	TCVN 6610-4	m			25,973			35,200	9,227	36%
40	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V	TCVN 6610-4	m			37,609			50,960	13,351	35%
41	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V	TCVN 6610-4	m			51,936			70,380	18,444	36%

42	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V	TCVN 6610-4	m			23,382			31,680	8,298	35%
43	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) - 300/500V	TCVN 6610-4	m			34,627			46,920	12,293	36%
44	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	CVV-3x4 (3x7/0.85) - 300/500V	TCVN 6610-4	m			50,745			68,760	18,015	36%
45	Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)	CVV-3x6 (3x7/1.04) - 300/500V	TCVN 6610-4	m			72,236			97,880	25,644	36%
46	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			57,809			75,150	17,341	30%
47	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			74,527			96,870	22,343	30%
48	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			102,582			130,630	28,048	27%
49	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-2x16 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			144,973			188,450	43,477	30%
50	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-2x25 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			212,236			281,210	68,974	32%
51	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-2x35 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			279,591			370,460	90,869	33%
52	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-2x50 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			364,473			482,920	118,447	32%

53	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-2x70 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			503,864			667,610	163,746	32%
54	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-2x95 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			682,373			904,140	221,767	32%
55	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-2x120 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			910,918			1,206,960	296,042	32%
56	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-2x150 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			1,077,782			1,428,050	350,268	32%
57	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-2x185 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			1,332,400			1,765,410	433,010	32%
58	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-2x240 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			1,722,845			2,282,760	559,915	32%
59	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			89,745			116,660	26,915	30%
60	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			115,218			149,790	34,572	30%
61	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			173,927			226,090	52,163	30%
62	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			252,827			328,660	75,833	30%

63	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			376,709			499,140	122,431	33%
64	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			505,564			669,870	164,306	32%
65	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			680,482			901,640	221,158	33%
66	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			953,709			1,263,660	309,951	32%
67	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			1,334,291			1,767,920	433,629	32%
68	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			1,729,109			2,291,050	561,941	32%
69	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			2,058,455			2,727,430	668,975	32%
70	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			2,550,082			3,378,820	828,738	32%
71	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			3,324,100			4,404,400	1,080,300	32%
72	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			84,473			109,810	25,337	30%

03/03/2023
C
C
DÂY
ĐA
Ph

73	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			108,355			140,860	32,505	30%
74	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			159,600			207,470	47,870	30%
75	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			238,500			310,030	71,530	30%
76	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			345,264			457,470	112,206	32%
77	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-3x35+1x16 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			442,082			585,750	143,668	32%
78	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-3x35+1x25 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			473,118			626,880	153,762	32%
79	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-3x50+1x25 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			605,955			802,890	196,935	32%
80	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			638,491			846,000	207,509	32%
81	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-3x70+1x35 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			843,864			1,118,100	274,236	32%

82	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			884,455			1,171,890	287,435	32%
83	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			1,176,982			1,559,490	382,508	32%
84	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			1,246,836			1,652,040	405,204	32%
85	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			1,547,027			2,049,790	502,763	32%
86	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-3x120+1x95 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			1,634,582			2,165,800	531,218	32%
87	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-3x150+1x70 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			1,844,627			2,444,110	599,483	32%
88	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			1,932,491			2,560,530	628,039	32%
89	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA-3x185+1x95 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			2,250,973			2,982,510	731,537	32%
90	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA- 3x185+1x120 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			2,404,618			3,186,090	781,472	32%

91	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA- 3x240+1x120 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			3,011,564			3,990,280	978,716	32%
92	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA- 3x240+1x150 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			3,104,700			4,203,230	1,098,530	35%
93	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CXV/ DSTA - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)	CXV/DSTA- 3x240+1x185 - 0.6/1kV	TCVN 5935	m			3,230,664			4,280,590	1,049,926	32%
94	Đồng trần xoắn : C	C 10	TCVN 5064	m			30,836			43,640	12,804	42%
95	Đồng trần xoắn : C	C 16	TCVN 5064	m			48,564			68,730	20,166	42%
96	Đồng trần xoắn : C	C 25	TCVN 5064	m			75,882			107,400	31,518	42%
97	Đồng trần xoắn : C	C 35	TCVN 5064	m			106,482			150,700	44,218	42%
98	Đồng trần xoắn : C	C 50	TCVN 5064	m			153,745			217,600	63,855	42%
99	Đồng trần xoắn : C	C 70	TCVN 5064	m			212,691			301,030	88,339	42%
100	Đồng trần xoắn : C	C 95	TCVN 5064	m			289,236			409,360	120,124	42%
101	Đồng trần xoắn : C	C 120	TCVN 5064	m			371,391			525,640	154,249	42%
102	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	AV-16 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			6,864			9,750	2,886	42%
103	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	AV-25 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			9,664			13,730	4,066	42%
104	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	AV-35 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			12,600			17,890	5,290	42%
105	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	AV-50 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			17,618			25,090	7,472	42%
106	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	AV-70 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			23,782			33,870	10,088	42%
107	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	AV-95 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			32,336			46,040	13,704	42%
108	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	AV-120 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			39,300			55,960	16,660	42%
109	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	AV-150 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			50,545			71,970	21,425	42%
110	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	AV-185 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			61,891			88,120	26,229	42%
111	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	AV-240 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			78,309			111,490	33,181	42%



112	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	AV-300 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			98,009			139,550	41,541	42%
113	Dây điện lực ruột nhôm hạ thế AV - 0.6/1kV - AS/NZS 5000.1	AV-400 - 0.6/1kV	TC AS/NZS 5000.1	m			123,973			176,530	52,557	42%
114	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	LV-ABC-2x16 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560	m			15,618			19,830	4,212	27%
115	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	LV-ABC-2x25 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560	m			20,600			26,290	5,690	28%
116	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	LV-ABC-2x35 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560	m			26,309			33,540	7,231	27%
117	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	LV-ABC-2x50 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560	m			38,409			49,800	11,391	30%
118	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	LV-ABC-2x70 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560	m			49,555			65,530	15,975	32%
119	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	LV-ABC-2x95 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560	m			63,864			84,230	20,366	32%
120	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	LV-ABC-2x120 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560	m			80,591			106,600	26,009	32%
121	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	LV-ABC-2x150 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560	m			97,182			128,170	30,988	32%
122	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	LV-ABC-4x16 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560	m			29,555			37,740	8,185	28%
123	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	LV-ABC-4x25 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560	m			39,600			50,570	10,970	28%
124	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	LV-ABC-4x35 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560	m			50,745			64,800	14,055	28%
125	Cáp vận xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	LV-ABC-4x50 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560	m			68,855			89,270	20,415	30%

030
CÔ
CÔ
ĐÂY C
ĐẠI
PHỐ

	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	LV-ABC-4x70 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560	m			94,327			124,750	30,423	32%
126	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560	m			124,473			164,630	40,157	32%
127	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	LV-ABC-4x120 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560	m			157,609			208,460	50,851	32%
128	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	LV-ABC-4x150 - 0.6/1kV	TCVN 6447/AS 3560	m			190,145			251,490	61,345	32%
129												

Ghi chú:

1. Giá công bố là giá niêm yết công khai của đơn vị sản xuất, kinh doanh tại thời điểm hiện hành. Đơn vị ghi chú tất cả các nội dung cần lưu ý đến giá bán như: Giá có thuế, phí (), bao gồm hoặc không bao gồm cước vận chuyển, cự ly vận chuyển, địa điểm giao hàng, số lượng tối thiểu để được vận chuyển, chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển...

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện niêm yết giá (trường hợp thay đổi giá so với kỳ trước).

Hiện tại do tình hình biến động giá LME nguyên vật liệu trên thị trường thế giới tăng mạnh. Công ty cố gắng giữ giá công bố cuối năm 2024 với mức LME đồng chỉ 9.000 USD/tấn, LME nhôm 2.500 USD/tấn. Do lượng tồn kho nguyên vật liệu cũ vẫn còn giá tốt, hiện tại giá nguồn vào nguyên vật liệu đã tăng quá mức, nguồn dự trữ cũng đã hết, do đó bảng giá công bố mới được áp theo mức đồng bình quân tháng 2/2026 khoảng 13.000 USD/tấn (tăng 44%) và mức nhôm bình quân tháng 2/2026 khoảng 3.050 USD/tấn (tăng 22%).

Đồng thời tỷ giá quy đổi USD sang VNĐ từ đầu năm 2025 đến nay cũng tăng tầm 4% từ mức 25.500 VNĐ/USD tăng đến 26. 400 VNĐ/USD. Ngoài ra chi phí điện, chi phí nhân công cũng tăng đáng kể từ 2024 đến nay.

Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 10/03/2026 đến khi có thông báo mới

Công ty Cổ Phần Dây Cáp điện DAPHACO xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các tài liệu và mức giá mà đơn vị đã đăng ký./.

NG TY
PHÂN
ÁP ĐIỆN
HỒ CHÍ MINH

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

M.S.D.N: 0302008774
CÔNG TY CỔ PHẦN
DÂY CÁP ĐIỆN
DAPHACO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



ĐÀO QUANG HUY